PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

1. XÃ HƯNG ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
2	Đường tỉnh 820		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		95.000	104.000	95.000	95.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		64.000	71.000	64.000	64.000
IV	**Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
V	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m**		64.000	71.000	64.000	64.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất 2m-3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền B cũ)	Đường tỉnh 819 Tân Hưng – Hưng Điền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Tân Thành – Lò Gạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Các đường còn lại	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Tuyến dân cư vượt lũ Gò Pháo		68.000	74.000	68.000	68.000
3	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành - Lò Gạch (Hưng Điền B)		103.000	114.000	103.000	103.000
4	Tuyến dân cư KT 7 (Hưng Điền B cũ)		114.000	125.000	114.000	114.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền cũ)	Đường 79	103.000	114.000	103.000	103.000
		Các đường còn lại	68.000	74.000	68.000	68.000
6	Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền (Hưng Điền cũ)	Hai bên chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	151.000	166.000	151.000	151.000
7	Tuyến dân cư vượt lũ đầu kênh 79		68.000	74.000	68.000	68.000
8	Tuyến dân cư cặp kênh Lê Văn Khương		68.000	74.000	68.000	68.000
9	Tuyến dân cư Công Binh		68.000	74.000	68.000	68.000
10	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành – Lò Gạch	Xã Hưng Điền cũ, xã Hưng Điền B cũ	95.000	104.000	95.000	95.000
11	Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch)	Xã Hưng Hà cũ	103.000	114.000	103.000	103.000
12	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng		68.000	74.000	68.000	68.000
13	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Hà cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	71.000	64.000	64.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

2. XÃ VĨNH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Thị trấn - Đường tỉnh 820	103.000	114.000	103.000	103.000
2	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		114.000	125.000	114.000	114.000
	Đường tỉnh 831	Ranh Thị trấn (xã VCB) - Cầu Tân Phước	151.000	166.000	151.000	151.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		95.000	104.000	95.000	95.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		64.000	71.000	64.000	64.000
IV	**Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
V	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m**		64.000	71.000	64.000	64.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất 2m-3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		95.000	104.000	95.000	95.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Tuyến dân cư Gò Thuyền		68.000	74.000	68.000	68.000
3	Cụm dân cư xã (Vĩnh Châu B cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
4	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng		68.000	74.000	68.000	68.000
5	Tuyến dân cư vượt lũ bờ tây kênh Cả Bát		68.000	74.000	68.000	68.000
6	Cụm dân cư vượt lũ Gò Bún		68.000	74.000	68.000	68.000
7	Tuyến dân cư kênh T35		68.000	74.000	68.000	68.000
8	Tuyến dân cư kênh Kobe		68.000	74.000	68.000	68.000
9	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Thạnh cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
10	Tuyến dân cư Gò pháo		68.000	74.000		
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	71.000	64.000	64.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

3. XÃ TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Xã Vĩnh Lợi (cũ), xã Vĩnh Thạnh (cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Thị trấn Tân Hưng (cũ)	178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
4	Đường tỉnh 831E		103.000	114.000	103.000	103.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	95.000	104.000	95.000	95.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường 3/2 (Đường số 1)	ĐT 831 - Đường Lê Lai	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đoạn từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường tỉnh 831	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2)	Đường 3/2 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2)	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường 30/4 (Đường số 3)	Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi Hưng Thạnh)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường tỉnh 819 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
5	Cụm dân cư Khu C thị trấn	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4)	151.000	166.000	151.000	151.000
6	Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
8	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
10	Đường 24/3 (Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
11	Đường Tháp Mười (Đường số 11)	Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh	178.000	196.000	178.000	178.000
12	Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
13	Đường Phùng Hưng (Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
15	Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21)	Đường 3/2 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 24/3 - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
18	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
19	Đường Hồng Sến	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
20	Đường Đốc Binh Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
21	Đường Phan Đình Giót	Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai	178.000	196.000	178.000	178.000
22	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
23	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
25	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
26	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
27	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
28	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
29	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
30	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
31	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
32	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
33	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đê bao (đường 79)	178.000	196.000	178.000	178.000
34	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
35	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
36	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
37	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
38	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 - Huyện Đội	178.000	196.000	178.000	178.000
39	Đường Nguyễn Du	Đường Lãnh Binh Tiến - Đường Trần Văn Ơn	178.000	196.000	178.000	178.000
40	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
41	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
42	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho	178.000	196.000	178.000	178.000
43	Đường Lương Chánh Tồn	Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
44	Đường Trần Văn Ơn	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
45	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
46	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
47	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
48	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
49	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
50	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
51	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng - Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
52	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
53	Khu DC Gò Thuyền giai đoạn II	Các đường bên trong	178.000	196.000	178.000	178.000
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực-Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4-Đường Thủ Khoa Huân	178.000	196.000	178.000	178.000
55	Đường Láng Sen	Đường 24/3-Đường Hoàng Hoa Thám	178.000	196.000	178.000	178.000
56	Đường Nguyễn Thông		178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
57	Đường Bùi Thị Xuân		151.000	166.000	151.000	151.000
58	Đường Nguyễn Thị Hạnh		151.000	166.000	151.000	151.000
59	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối dài)		178.000	196.000	178.000	178.000
60	KDC Gò Thuyền A giai đoạn II		178.000	196.000	178.000	178.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		101.000	111.000	101.000	101.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		74.000	82.000	74.000	74.000
V	**Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m**		74.000	82.000	74.000	74.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m**		74.000	82.000	74.000	74.000
VII	**Đường giao thông khác nền đất 2m-3m**		74.000	82.000	74.000	74.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến dân cư cặp kênh 79 (thị trấn Tân Hưng cũ)	Đường cặp kênh 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại phía trong	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Tuyến dân cư cặp ĐT 831 (thị trấn Tân Hưng cũ)		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Khu dân cư dành cho hộ dân kinh doanh có điều kiện	Đường số 5	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	178.000	196.000	178.000	178.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Cả Môn	Cặp đường tỉnh 831				
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ				
		Các đường còn lại				
5	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 (Vĩnh Thạnh cũ)	Thị trấn – Lâm Trường				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831 (Vĩnh Thạnh cũ)					
7	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Lợi cũ)	Đường hai dãy phố đối diện chợ				
		Các đường còn lại				
8	Tuyến DC cặp đường kênh 79 (Vĩnh Lợi cũ)					
9	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 (Vĩnh Lợi cũ)					
10	Cụm dân cư Khu C thị trấn Tân Hưng	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4)				
10.1	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 – Huyện Đội	178.000	196.000	178.000	178.000
10.2	Đường Nguyễn Du	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường Trần Văn Ơn	178.000	196.000	178.000	178.000
10.3	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
10.4	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
10.5	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan – Đường Huỳnh Nho	178.000	196.000	178.000	178.000
10.6	Đường Lương Chánh Tồn	Đường Ngô Sĩ Liên – Đường Dương Văn Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
10.7	Đường Trần Văn Ơn	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
10.8	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
10.9	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
10.10	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
10.11	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
10.12	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
10.13	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10.14	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
10.15	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	73.000	79.000	73.000	73.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	73.000	79.000	73.000	73.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			74.000	82.000	74.000	74.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

4. XÃ VĨNH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 831E		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Đoạn từ gần cầu Cả Môn - ranh huyện Tân Thạnh (đường sỏi đỏ)	103.000	114.000	103.000	103.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		95.000	104.000	95.000	95.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		64.000	71.000	64.000	64.000
IV	**Đường giao thông khác nền Đất ≥ 3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
V	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m**		64.000	71.000	64.000	64.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất 2m-3m**		64.000	71.000	64.000	64.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Đại cũ)	Đường kênh 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường kênh Ngang	151.000	166.000	151.000	151.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường còn lại	68.000	74.000	68.000	68.000
2	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		95.000	104.000	95.000	95.000
4	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Châu A cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Bửu cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
6	Tuyến dân cư Công Binh		68.000	74.000	68.000	68.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	71.000	64.000	64.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

5. XÃ TUYÊN BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831	Ranh xã Bình Hiệp và xã Tuyên Bình -Cầu Bình Châu	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu Bình Châu - Đường tỉnh 831C	114.000	125.000	114.000	114.000
		Ranh thị xã Kiến Tường (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) - Ranh xã Vĩnh Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 831C	Kênh 28 đến sông Long Khốt	114.000	125.000	114.000	114.000
3	Đường tỉnh 831E	Địa phận xã Tuyên Bình	62.000	69.000	62.000	62.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường nhựa chưa có tên**					
1	Đường bờ bắc sông Long Khốt		62.000	69.000	62.000	62.000
2	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền		62.000	69.000	62.000	62.000
3	Bờ tây kênh 504		62.000	69.000	62.000	62.000
4	Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ		62.000	69.000	62.000	62.000
5	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi		62.000	69.000	62.000	62.000
6	Đường bờ nam sông Vàm Cỏ Tây		75.000	85.000	75.000	75.000
7	Đường bờ bắc sông Vàm Cỏ Tây		75.000	85.000	75.000	75.000
8	Đường bờ nam kênh Cả Gừa		75.000	85.000	75.000	75.000
9	Đường Tuần tra biên giới	Đường Tuần tra biên giới thuộc địa phận xã Tuyên Bình	62.000	69.000	62.000	62.000
10	Đường Vĩnh Bình-Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận)	Đường 831C (đoạn từ Kênh 28 đến sông Lò Gạch)	62.000	69.000	62.000	62.000
11	Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây	Đường tỉnh ĐT.831E - Kênh 4 Thước	62.000	69.000	62.000	62.000

	Xã Thái Bình Trung, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận	Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây(Đường tỉnh 831E-Ranh xã Tuyên Bình Tây)	62.000	69.000	62.000	62.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		54.000	59.000	54.000	54.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		47.000	52.000	47.000	47.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất 2m đến 3m**		44.000	47.000	44.000	44.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**		60.000	67.000	60.000	60.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Bình Châu A và Cụm dân cư Bình Châu B	ĐT 831	117.000	129.000	117.000	117.000
		Các đường còn lại	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Cụm dân cư Bình Châu B mở rộng (bố trí Việt kiều Campuchia)	Tuyến đường nội bộ	114.000	125.000	114.000	114.000
3	Mở rộng Cụm dân cư ấp Bình Châu B		114.000	125.000	114.000	114.000
4	Tuyến dân cư Bình Châu	Tuyến đường nội bộ	114.000	125.000	114.000	114.000
5	Cụm dân cư Vĩnh Bình	ĐT 831C	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường còn lại	96.000	105.000	96.000	96.000
6	Cụm dân cư Cả Rưng (xã Tuyên Bình Tây)	Đường tỉnh 831E	96.000	105.000	96.000	96.000
		Các đường khác	75.000	85.000	75.000	75.000
7	Cụm và tuyến dân cư còn lại		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh 28, kênh Măng Đa	Kênh 28 địa phận xã Tuyên Bình	62.000	69.000	62.000	62.000
2	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh 61		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			44.000	47.000	44.000	44.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

6. XÃ VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831	Ranh xã Vĩnh Hưng và xã Tuyên Bình đến Cống Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Hưng	117.000	129.000	117.000	117.000
		Cống Nghĩa trang nhân dân Vĩnh Hưng-Cống Rọc Bùi	124.000	135.000	124.000	124.000
		Cống Rọc Bùi - Đường Tuyên Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Cầu kênh 28 - Cầu N1	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu N1 - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 831B	Đường Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Lò Gạch	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đoạn còn lại của Xã Vĩnh Hưng	75.000	85.000	75.000	75.000
3	Đường tỉnh 831F	Đoạn Còn lại	117.000	129.000		
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bình Thành Thôn A -B		124.000	135.000	124.000	124.000

2	Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong))	Tuyên Bình - đường 30/4	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh	124.000	135.000	124.000	124.000
3	Đường Tuyên Bình	ĐT 831 - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tuyên Bình - Đường 3/2	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	124.000	135.000	124.000	124.000
5	Nguyễn Văn Khánh	Sau UBND huyện	117.000	129.000	117.000	117.000
6	Nguyễn Văn Tịch	CMT8 - Nguyễn Thái Bình	117.000	129.000	117.000	117.000
7	Đường Huỳnh Văn Đảnh		124.000	135.000	124.000	124.000
8	Đường Nguyễn Trung Trực		124.000	135.000	124.000	124.000
9	Đường Huỳnh Văn Tạo		124.000	135.000	124.000	124.000
10	Đường Nguyễn Hữu Huân		124.000	135.000	124.000	124.000
11	Đường Sương Nguyệt Ánh		124.000	135.000	124.000	124.000
12	Đường Bùi Thị Đồng		124.000	135.000	124.000	124.000
13	Đường Võ Văn Ngân		124.000	135.000	124.000	124.000
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp		124.000	135.000	124.000	124.000
15	Đường Nguyễn Thái Học		124.000	135.000	124.000	124.000
16	Đường Long Khốt	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000
17	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000
18	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000

19	Đường 3/2	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
20	Đường Tháp Mười		124.000	135.000	124.000	124.000
21	Đường Nguyễn Thái Bình	Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	117.000	129.000	117.000	117.000
22	Đường Nguyễn Thị Hạnh	Đường Nguyễn Thị Hạnh (trong đê bao)	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh (ngoài đê bao)	114.000	125.000	114.000	114.000
23	Đường Huỳnh Việt Thanh	Đường Huỳnh Việt Thanh (trong đê bao)	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao)	114.000	125.000	114.000	114.000
24	Đường Nhật Tảo	Nguyễn Văn Linh - CMT8	124.000	135.000	124.000	124.000
		CMT8 - Nguyễn Thị Hồng	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
25	Đường Nguyễn Thị Bảy		117.000	129.000	117.000	117.000
26	Đường Nguyễn An Ninh		117.000	129.000	117.000	117.000
27	Đường Nguyễn Thị Định		117.000	129.000	117.000	117.000
28	Đường Nguyễn Thị Hồng		117.000	129.000	117.000	117.000
29	Đường Nguyễn Duy	ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh	117.000	129.000	117.000	117.000
30	Đường Tôn Đức Thắng	ĐT 831 - Võ Duy Dương	117.000	129.000	117.000	117.000
31	Đường Hoàng Hoa Thám	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000
32	Đường Lê Lợi	Võ Văn Tần - Tuyên Bình	117.000	129.000	117.000	117.000
33	Đường Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	124.000	135.000	124.000	124.000

34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 30/4 - Võ Thị Sáu	117.000	129.000	117.000	117.000
35	Võ Thị Sáu	CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm	117.000	129.000	117.000	117.000
		Nguyễn Văn Linh - Lê Thị Hồng Gấm	117.000	129.000	117.000	117.000
36	Đỗ Huy Rừa		117.000	129.000	117.000	117.000
37	Võ Văn Kiệt		114.000	125.000	114.000	114.000
38	Phạm Văn Bạch		124.000	135.000	124.000	124.000
39	Đường Huỳnh Nho		117.000	129.000	117.000	117.000
40	Đường Huỳnh Châu Sổ		117.000	129.000	117.000	117.000
II	**Các đường nhựa chưa có tên**					
1	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)	62.000	69.000	62.000	62.000
2	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền	Đường bờ nam kênh Hưng Điền	62.000	69.000	62.000	62.000
3	Bờ tây kênh 504	Bờ tây kênh 504 (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến sông Lò Gạch)	62.000	69.000	62.000	62.000
4	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28)	62.000	69.000	62.000	62.000
5	Đường Gò Bà Sáu		62.000	69.000	62.000	62.000
6	Đường Gò Cát - Gò Gạch - Rọc Đô		62.000	69.000	62.000	62.000
7	Đường Vĩnh Bình-Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận)		62.000	69.000	62.000	62.000
	Xã Thái Bình Trung, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận	Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây(Đường tỉnh 831E-Ranh xã Tuyên Bình Tây)	62.000	69.000	62.000	62.000
	Đường bờ bắc sông Long Khốt		62.000	69.000	62.000	62.000
	Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ		62.000	69.000	62.000	62.000

III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		123.000	134.000	123.000	123.000
2	Ngoài đê bao		67.000	74.000	67.000	67.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		172.000	188.000	172.000	172.000
2	Ngoài đê bao		94.000	104.000	94.000	94.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		98.000	107.000	98.000	98.000
2	Ngoài đê bao		54.000	59.000	54.000	54.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 3m**					
1	Trong đê bao		86.000	94.000	86.000	86.000
2	Ngoài đê bao		47.000	52.000	47.000	47.000
VII	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 6m**					
1	Trong đê bao		111.000	121.000	111.000	111.000
2	Ngoài đê bao		60.000	67.000	60.000	60.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đất 2m đến 3m**					
1	Trong đê bao		62.000	67.000	62.000	62.000
2	Ngoài đê bao		46.000	50.000	46.000	46.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Vĩnh Thuận	ĐT 831	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường còn lại	75.000	85.000	75.000	75.000
2	Khu dân cư lô H					
2.1	Đường Huỳnh Tấn Phát	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000

2.2	Đường Dương Văn Dương	Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát	117.000	129.000	117.000	117.000
2.3	Đường Nguyễn Thông	Dương Văn Dương - Cao Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
2.4	Đường Cao Thắng	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000
3	Khu dân cư Bàu Sậy					
3.1	Nguyễn Bình	Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	117.000	129.000	117.000	117.000
3.2	Trương Định	Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh	117.000	129.000	117.000	117.000
3.3	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu	117.000	129.000	117.000	117.000
		Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
3.4	Trần Văn Trà	Nguyễn Văn Linh - Trương Định	117.000	129.000	117.000	117.000
3.5	Lê Quốc Sản	Nguyễn Bình - CMT8	114.000	125.000	114.000	114.000
3.6	Bùi Thị Xuân	Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch	117.000	129.000	117.000	117.000
3.7	Phạm Ngọc Thuần	Nguyễn Bình - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.8	Hà Tây Giang	Nguyễn Văn Linh - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.9	Lê Văn Khuyên	Nguyễn Bình - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.10	Phan Văn Đạt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.11	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo	117.000	129.000	117.000	117.000
3.12	Nguyễn Minh Đường	Trương Định - Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
4	Khu dân cư Rọc Bùi					
4.1	Đốc Binh Kiều	Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.2	Hồ Ngọc Dẫn	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.3	Võ Duy Dương	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.4	Phạm Hùng	Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương	117.000	129.000	117.000	117.000
5	Khu dân cư Bến xe mở rộng					
5.1	Lê Văn Tưởng	ĐT 831 - Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
5.2	Nguyễn Văn Kỉnh	ĐT 831 - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
5.3	Nguyễn Chí Thanh	ĐT 831 - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
		CMT8 – Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
6	Khu tái định cư Trường dạy nghề					

6.1	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Văn Tưởng – Nguyễn Chí Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
6.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám – Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
7	Khu tái định cư B7, B11					
7.1	Đường Võ Văn Quới	Nguyễn Thị Hạnh – Nhật Tảo	117.000	129.000	117.000	117.000
7.2	Đường Phạm Văn Bạch	Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
8	Tuyến dân cư Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)		117.000	129.000	117.000	117.000
9	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28)		117.000	129.000	117.000	117.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn	Kênh 28 (từ Kênh Ông Mười đến sông Lò Gạch)	96.000	105.000	96.000	96.000
		Kênh 28 (đoạn còn lại địa bàn xã Vĩnh Hưng)	62.000	69.000	62.000	62.000
		kênh Măng Đa - Cả Môn (từ Kênh 28 đến cầu N1)	96.000	105.000	96.000	96.000
		kênh Măng Đa - Cả Môn (cầu N1đến cầu Cả Môn)	62.000	69.000	62.000	62.000
2	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Lò Gạch, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành - Lò Gạch.		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II (thị trấn)			46.000	50.000	46.000	46.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

7. XÃ KHÁNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831B		75.000	85.000	75.000	75.000
2	Đường tỉnh 831F		117.000	129.000	117.000	117.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**		62.000	69.000	62.000	62.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường nhựa chưa có tên**					
1	Đường liên ấp Thái Quang- Thái Vĩnh		62.000	69.000	62.000	62.000
2	Đường nhựa Thái Trị - Hưng Điền A		62.000	69.000	62.000	62.000
3	Đường bờ bắc sông Long Khốt		62.000	69.000	62.000	62.000
4	Đường Tuần tra biên giới	Xã Khánh Hưng	62.000	69.000	62.000	62.000
5	Đường bờ nam kênh Bảy Được		62.000	69.000	62.000	62.000
6	Đường bờ bắc kênh Nông trường		62.000	69.000	62.000	62.000
7	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Thái kỳ		62.000	69.000	62.000	62.000
8	Đường bờ bắc kênh đậu Phộng		62.000	69.000	62.000	62.000

9	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Từ kênh Hưng điền đến sông Long khốt	62.000	69.000	62.000	62.000
10	Đường bờ bắc kênh Hưng Điền		62.000	69.000	62.000	62.000
11	Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ		62.000	69.000	62.000	62.000
12	Bờ Tây kênh Rọc Bùi		62.000	69.000	62.000	62.000
13	Đường Huỳnh Việt Thanh	Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao)	114.000	125.000	114.000	114.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		54.000	59.000	54.000	54.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường >= 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		47.000	52.000	47.000	47.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		44.000	47.000	44.000	44.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường >= 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		60.000	67.000	60.000	60.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Gò Châu Mai	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng	117.000	129.000	117.000	117.000
		Các đường còn lại	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Cụm Cả Trốt		114.000	125.000	114.000	114.000
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch		114.000	125.000	114.000	114.000
4	Cụm và tuyến dân cư còn lại		62.000	69.000	62.000	62.000
5	KDC ấp Tà Nu		117.000	129.000	117.000	117.000
6	KDC Bình Tứ		117.000	129.000	117.000	117.000
7	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã Thái Trị cũ		117.000	129.000	117.000	117.000

8	Tuyến dân cư vượt lũ kênh Hưng Điền		117.000	129.000	117.000	117.000
9	tuyến dân cư cặp đường Vinh Hưng - Thái Trị (từ kênh Hưng Điền đến Cống Bạc hà)		117.000	129.000	117.000	117.000
10	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (KT6)	Từ kênh Hưng điền đến sông Long Khốt	117.000	129.000	117.000	117.000
11	Tuyến dân cư vượt lũ Láng Lớn		117.000	129.000	117.000	117.000
12	Tuyến dân cư vượt lũ Thái Hòa		117.000	129.000	117.000	117.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh 28		62.000	69.000	62.000	62.000
2	Sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			44.000	47.000	44.000	44.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

8. XÃ TUYÊN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 819	Đường cặp kênh 79 (Giáp ranh Hậu Thạnh - Giáp ranh xã Vĩnh Châu)				
2	Đường Bắc Chiên-Cả Bản	Rạch Bắc Chan đến xã Vĩnh Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
		Phía nam (phía giáp kênh)	114.000	125.000	114.000	114.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	Cầu Cái Cát - UBND xã Tuyên Thạnh (cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
		UBND xã Tuyên Thạnh (cũ) - UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới)	114.000	125.000	114.000	114.000
		UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới) - tỉnh lộ 819	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh mương)	Cầu Cái Cát - cầu Bắc Chan	114.000	125.000	114.000	114.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường cặp rạch Cái Cát (bờ tây)		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ đông)		90.000	99.000	90.000	90.000

3	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ tây)		90.000	99.000	90.000	90.000
4	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ đông)	đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng đến sông Vàm Cỏ Tây	90.000	99.000	90.000	90.000
5	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ tây)	đường Bắc Chiên-Cả Bản đến Cả Gừa	90.000	99.000	90.000	90.000
6	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Rạch Cái Cát đến đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
7	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Ranh phường Kiến Tường đến kênh Quận	90.000	99.000	90.000	90.000
8	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ bắc)	rạch Bắc Chan đến rạch Bình Tây	90.000	99.000	90.000	90.000
9	Đường cặp kênh tập Đoàn 6 (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
10	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ nam)	Rạch Bắc Chan đến cầu kênh Ngọn Cại	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cầu Ngọn Cại đến ngọn Cá Đẻ	90.000	99.000	90.000	90.000
11	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ đông)	Kênh Ốp Tây đến Kênh Cả Gừa	42.000	46.000	42.000	42.000
12	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ tây)		42.000	46.000	42.000	42.000
13	Đường cặp kênh Đường Trâu (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
14	Đường cặp kênh Ngọn Cại (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
15	Đường cặp kênh Cả Gừa (bờ bắc)	Kênh Bắc Chan đến kênh Ngọn Cại	42.000	46.000	42.000	42.000
16	Đường cặp ngọn Cá Đẻ (bờ đông)		42.000	46.000	42.000	42.000

17	Đường cặp rạch Gò Ớt (hai bên bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
18	Đường cặp nhánh rẽ rạch Gò Ớt (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
19	Đường cặp kênh Đồng Đưng (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
20	Đường Nhà Mồ		42.000	46.000	42.000	42.000
21	Đường vào Đình Thần Tuyên Thạnh		42.000	46.000	42.000	42.000
22	Đường bờ tây ấp Sồ Đô		42.000	46.000	42.000	42.000
23	Đường cặp kênh Quận	Kênh Ốp đến kênh Cả Gừa	42.000	46.000	42.000	42.000
24	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Từ phường Kiến Tường đến đường tỉnh 819	42.000	46.000	42.000	42.000
25	Đường kênh Cả Gừa (Bờ nam)	Kênh Bắc Chan đến xã Tuyên Bình	42.000	46.000	42.000	42.000
26	Đường cặp kênh Trấp Muồng hai bờ	Kênh Bắc Chan đến kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
27	Đường cặp kênh 63 (bờ đông)	Kênh 79 đến xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
28	Đường sư tám	Rạch Cái Cát đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
29	Đường cặp rạch Bình Tây		42.000	46.000	42.000	42.000
30	Đường Bàu Vuông (Bờ Nam)	Cầu Cả Gừa đến kênh ranh xã Mộc Hóa	42.000	46.000	42.000	42.000
31	Đường Bàu Vuông (Bờ Bắc)	Cầu Cả Gừa đến đường cặp Kênh Quận	42.000	46.000	42.000	42.000
32	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ tây	Kênh Cả Gừa đến Ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
33	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ Đông	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
34	Đường Cặp Kênh Ranh	Kênh Bắc Chan đến Kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
35	Đường Bờ nam Kênh 79	Ranh xã Hậu Thạnh đến kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000

36	Đường Cặp Kênh huyện đội 2 bên	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
37	Đường cặp kênh Tràm Chim 2 bên	Kênh Bắc Chan kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		97.000	106.000	97.000	97.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**		49.000	53.000	49.000	49.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		68.000	74.000	68.000	68.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**		87.000	95.000	87.000	87.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Xã Tuyên Thạnh					
1,1	Cụm dân cư Trung tâm		90.000	99.000	90.000	90.000
1,2	Điểm dân cư nông thôn xã Tuyên Thạnh	Tiếp giáp đường liên xã Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
		Các đường còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
1,3	Điểm dân cư nông thôn ấp Cái Sậy		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Thạnh Hưng (nay là xã Tuyên Thạnh)	Cụm DC Sồ Đô	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC 79	90.000	99.000	90.000	90.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Ven kênh 79		90.000	99.000	90.000	90.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			38.000	42.000	38.000	38.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

9. XÃ BÌNH HIỆP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 62	Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp	178.000	196.000	178.000	178.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817 (ĐT WB2)	QL 62- Rạch Rồ	114.000	125.000	114.000	114.000
		Quốc lộ 62 đến ranh ấp Ông Lễ	90.000	99.000	90.000	90.000
		Ranh ấp Ông Lễ - xã Tuyên Bình	90.000	99.000	90.000	90.000
2	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2) - huyện Mộc Hoá cũ	Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp lộ)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp kênh)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp lộ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp kênh	178.000	196.000	178.000	178.000
3	ĐT 831	Ngã tư Bình Hiệp - Kênh Gò Bảy Sung	114.000	125.000	114.000	114.000

3	ĐT 831	Kênh Gò Bảy Sung - xã Tuyên Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường liên xã Bình Hiệp – Thạnh Trị	Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu rạch Rồ - Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (ấp 2)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (cũ)-Kênh 364	90.000	99.000	90.000	90.000
2	Đường Bình Tân (xã Bình Hiệp)	Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ	90.000	99.000	90.000	90.000
3	Đường tuần tra biên giới - huyện Mộc Hoá cũ	Đoạn đi qua xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây)	143.000	157.000	143.000	143.000
		Đoạn đi qua xã Bình Thạnh	143.000	157.000	143.000	143.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Tuần tra biên giới	Cầu số 3 - xã Tuyên Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu số 2-Đồn biên phòng Thạnh Trị	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu số 1 đến biên giới	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường cặp kênh 61	Quốc lộ 62 đến giáp ranh xã Tuyên Bình	90.000	99.000	90.000	90.000
		Rạch Rồ đến kênh 3 xã bờ bắc	90.000	99.000	90.000	90.000
		Đoạn còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
3	Đường Quốc phòng (Gò Dưa)	Quốc lộ 62 đến rach Ông Lễ	90.000	99.000	90.000	90.000
		Rạch Ông Lễ đến Sông Vàm Cỏ Tây	90.000	99.000	90.000	90.000
4	Đường tây sông Rồ	Sông Vàm Cỏ Tây đến đường liên xã	90.000	99.000	90.000	90.000
5	Đường đông sông Rồ	Rạch Bứa đến Kênh 61	90.000	99.000	90.000	90.000
6	Đường ấp Tầm Đuông		90.000	99.000	90.000	90.000
7	Đường bờ tây ấp Tầm Đuông		90.000	99.000	90.000	90.000

8	Đường ấp Gò Dưa	Quốc lộ 62 đến rạch Rồ	90.000	99.000	90.000	90.000
9	Đường Thanh niên	Đường Quốc phòng đến rạch Tầm Bích	90.000	99.000	90.000	90.000
10	Đường đông kênh 3 xã	Kênh 61 đến cầu Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
11	Đường tây kênh 3 xã	Rạch Bứa đến đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
12	Đường lộ Quốc phòng	Đường liên xã Bình Hiệp-Thạnh Trị đến kênh 3 xã	90.000	99.000	90.000	90.000
13	Đường cặp kênh Cái Đôi Lớn (bờ tây)	Tỉnh lộ 831 đến sông Vàm Cỏ Tây	42.000	46.000	42.000	42.000
14	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ bắc)		42.000	46.000	42.000	42.000
15	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ nam)		42.000	46.000	42.000	42.000
16	Đường Ấp 1 (bờ đông)	Cầu kênh ba xã đến chốt dân quân	90.000	99.000	90.000	90.000
17	Đường Ấp 1 (bờ tây)	từ đường liên xã bình hiệp thạnh trị đến bình hiệp	90.000	99.000	90.000	90.000
18	Đường ấp 2, 3	từ kênh 3 xã đến kênh Giăng Ó	90.000	99.000	90.000	90.000
19	Đường số 2 xã Bình Hiệp		114.000	125.000	114.000	114.000
20	Đường số 7 xã Bình Hiệp		114.000	125.000	114.000	114.000
21	Đường N2		178.000	196.000	178.000	178.000
22	Đường Ông Lễ 2 bờ		90.000	99.000	90.000	90.000
23	Đường Rạch Bứa		90.000	99.000	90.000	90.000
24	Đường Quốc phòng		90.000	99.000	90.000	90.000
25	Đường Chồi Mồi 2 bờ		90.000	99.000	90.000	90.000
26	Đường Bờ Bắc Rạch Tầm Bích		90.000	99.000	90.000	90.000
27	Đường Rạch Tầm Bích		90.000	99.000	90.000	90.000
28	Đường T1		90.000	99.000	90.000	90.000
29	Đường T2		90.000	99.000	90.000	90.000

30	Đường bờ đông Kênh Ba Xã	huyện Mộc Hoá cũ	178.000	196.000	178.000	178.000
31	Đường bờ tây Kênh Ba Xã	huyện Mộc Hoá cũ	178.000	196.000	178.000	178.000
32	Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2	huyện Mộc Hoá cũ	178.000	196.000	178.000	178.000
33	Đường Bờ Bắc Kênh Đòn Dong	huyện Mộc Hoá cũ				
34	Đường Bờ Nam Kênh 61	huyện Mộc Hoá cũ	178.000	196.000	178.000	178.000
35	Đường bờ Bắc Kênh 61	huyện Mộc Hoá cũ	178.000	196.000	178.000	178.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		97.000	106.000	97.000	97.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**		49.000	53.000	49.000	49.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**		87.000	95.000	87.000	87.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		68.000	74.000	68.000	68.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Xã Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	Cụm dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Tuyến dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Đường số 8	90.000	99.000	90.000	90.000
2	Xã Bình Hiệp	Cụm dân cư Bình Hiệp	114.000	125.000	114.000	114.000
		Tuyến dân cư Bình Hiệp	90.000	99.000	90.000	90.000
		Khu dân cư chợ Bình Hiệp	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cụm Biên Phòng xã Bình Hiệp	114.000	125.000	114.000	114.000
		Đường nội bộ cặp QL 62 (CDC xã Bình Hiệp)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Đường nội bộ cặp tỉnh lộ 831 (CDC Biên phòng)	114.000	125.000	114.000	114.000

3	Xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	Cụm DC Ấp 2 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC Ấp 3 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)				
		- Giáp đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
		- Các đường còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
4	Xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây) - huyện Mộc Hoá cũ	Cụm dân cư Ấp Bình Tây 1 - Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cụm dân cư Trung tâm Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Tuyến dân cư Kênh 61 - Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Ven sông Vàm Cỏ Tây	huyện Mộc Hoá cũ	90.000	99.000	90.000	90.000
3	Kênh rạch còn lại	huyện Mộc Hoá cũ	69.000	75.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			42.000	46.000	42.000	42.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

10. XÃ BÌNH HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2)	Cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông	164.000	181.000	164.000	164.000
			164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông - Cầu Phong Thạnh)	164.000	181.000	164.000	164.000
			164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông	164.000	181.000	164.000	164.000
			164.000	181.000	164.000	164.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Đường Bình Hòa Đông - Bình Thạnh	Đường 817 - đường tuần tra biên giới	164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường ra biên giới giai đoạn 2	Từ Kênh T3 - Đường tuần tra biên giới	83.000	91.000	83.000	83.000
3	Đường tuần tra biên giới	Đoạn đi qua xã Bình Hòa	132.000	145.000	132.000	132.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường bờ đông Kênh Cây Khô Lớn		164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường bờ đông Kênh Cây Khô nhỏ		164.000	181.000	164.000	164.000
3	Đường bờ tây Kênh Đường Bàng		164.000	181.000	164.000	164.000
4	Đường bờ đông Kênh Đường Bàng	Đoạn qua Bình Hòa Trung	164.000	181.000	164.000	164.000
5	Đường bờ bắc Kênh Đòn Dong		164.000	181.000	164.000	164.000

6	Đường bờ đông Kênh Ba Xã		164.000	181.000	164.000	164.000
7	Đường bờ tây Kênh Ba Xã		164.000	181.000	164.000	164.000
8	Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2		164.000	181.000	164.000	164.000
9	Đường Lê Quốc Sản (Từ Cụm dân cư ấp 3 - Kênh Thanh Niên 2)		164.000	181.000	164.000	164.000
10	Đường bờ tây kênh Cả Dứa		164.000	181.000	164.000	164.000
11	Đường Bờ Nam Kênh 61		164.000	181.000	164.000	164.000
12	Đường bờ Bắc Kênh 61		164.000	181.000	164.000	164.000
13	Đường bờ Bắc Cà Gừa		164.000	181.000	164.000	164.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		97.000	106.000	97.000	97.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
V	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**		68.000	74.000	68.000	68.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**		87.000	95.000	87.000	87.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất 2m-3m**		49.000	53.000	49.000	49.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
	Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc các Cụm, Tuyến dân cư xã Bình Hòa	Cụm dân cư Ấp 3 Bình Hòa Đông				
		+ Đường Lê Quốc Sản	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Phan Thị Có	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Ngô Thị Thân	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lý Thị Liền	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Trần Thị Đượm	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Giỏi	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Thiệt	164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Nguyễn Thị Chực	164.000	181.000	164.000	164.000

		+ Đường Trần Thị Của	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm Trung tâm Bình Thạnh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Cây Khô Lớn - Bình Thạnh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư Bình Hòa Trung	164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Bình Hòa Trung	164.000	181.000	164.000	164.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		83.000	91.000	83.000	83.000
2	Kênh rạch còn lại		64.000	70.000	64.000	64.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			44.000	50.000	38.000	38.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

11. XÃ MỘC HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL)**						
	QL 62	Ranh xã Tân Thạnh – Cầu 79		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu 79 - Cầu Quảng Dài		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Quảng Cụt – Ranh Phường Kiến Tường		164.000	181.000	164.000	164.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường tỉnh 817	Cầu Bình Phong Thạnh-Cầu Bù Hút		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Bù Hút - Giáp ranh xã Thạnh Phước	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
2	Đường tỉnh 819	Xã Mộc Hóa (Ranh xã Tuyên Thạnh - Ranh xã Thạnh Phước)		164.000	181.000	164.000	164.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**						

	Đường trục giao thông kết nối QL62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	Đoạn từ QL62 qua cầu Kênh 12 đến Cầu T1		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu T1 - Cống nhà ông Thật (Km00 đến Km4+049,66)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cống nhà ông Thật - Đoạn giao giữa đường Đốc Binh Kiều và đường Thiên Hộ Dương (Km4+049,66 đến Km6+245,4)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cống nhà ông Thật - Đường Thiên Hộ Dương (Hướng tuyến cũ)	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	**Các đường có tên**						
1	Trần Văn Trà	ĐT 817-Hồ Thị Rằng (phía chợ cá tạm, bên trái tuyến đường)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Hồ Thị Rằng - Kênh T3	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
2	Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến đường)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Trung tâm y tế - cầu Xẻo Sắn	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Xẻo Sắn - ranh Thạnh Hóa	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
II	**Các đường chưa có tên**						
1	Đường bờ đông kênh T6	UBND xã Tân Thành - Kênh 79		164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường cặp kênh trục II			164.000	181.000	164.000	164.000
3	Đường 2/9			164.000	181.000	164.000	164.000
4	Đường Cây Cám			164.000	181.000	164.000	164.000
5	Đường Tân Thiết			164.000	181.000	164.000	164.000
6	Đường bờ Bắc Cà Gừa			164.000	181.000	164.000	164.000

III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			97.000	106.000	97.000	97.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			126.000	138.000	126.000	126.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			78.000	85.000	78.000	78.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			68.000	74.000	68.000	68.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			87.000	95.000	87.000	87.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất 2m-3m**			49.000	53.000	49.000	49.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**						
1	Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc cụm, tuyến dân cư xã Mộc Hóa	Cụm dân cư Bình Phong Thạnh 2		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Tự		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Võ Thị Tám		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Trần Văn Trà (ĐT 817-Hồ Thị Rằng)		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Hồ Thị Rằng		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Khéo		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm Trung tâm Tân Lập		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư 79		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư Tân Thành		164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Tân Thành		164.000	181.000	164.000	164.000

2	Khu hành chính xã Mộc Hóa	Đường Nguyễn Trung Trực (Thiên Hộ Dương – hết trung tâm y tế)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đường 30/4		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đốc Binh Kiều					
		Đường Huỳnh Công Thân		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Bùi Thị Thượng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Thủ Khoa Huân		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Thiên Hộ Dương		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Hồ Thị Khuyên		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thị Vị		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Võ Thị Chưởng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thị Sử		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Phạm Thị Giỏi		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Trần Văn Giàu		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Minh Đường		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Lê Văn Tưởng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Hà Tây Giang		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn An Ninh		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Hồng Sến		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đặng Thị Mành		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thái Bình		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Lê Văn Của		164.000	181.000	164.000	164.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH							
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			83.000	91.000	83.000	83.000
2	Kênh rạch còn lại			64.000	70.000	64.000	64.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				44.000	50.000	38.000	38.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

12. XÃ HẬU THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 837	Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000
		Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000
		Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ	143.000	157.000	143.000	143.000
		UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ - Kinh Ranh Tháp Mười	143.000	157.000	143.000	143.000
2	Đường tỉnh 819 (Lộ 79 cũ)		157.000	172.000	157.000	157.000
3	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Cò - Kênh 63	143.000	157.000	143.000	143.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Lê Mạnh	ĐT 837 - Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000
II	**Các đường chưa có tên**					

1	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Ranh huyện Tân Hưng - Cầu Kênh Năm Sung	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Thanh Niên - Kênh Biện Minh mới	126.000	139.000	126.000	126.000
3	Đường Bờ Tây Kênh Nông Nghiệp	Kênh Ranh tỉnh - Kênh 2000 Bắc	126.000	139.000	126.000	126.000
4	Đường Bờ Tây Kênh Quận	Kênh 2000 Bắc - Kênh 79	126.000	139.000	126.000	126.000
5	Đường Bờ Nam Kênh 79	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò Mi	126.000	139.000	126.000	126.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
IV	**Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	191.000
V	**Đường giao thông nền đường 2m- 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VI	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m**		134.000	147.000	134.000	134.000
VIII	**Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m**		82.000	90.000	82.000	82.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Hậu Thạnh Đông		270.000	296.000	270.000	180.000
2	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây					
2.1	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
2.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
3	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông					
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)		270.000	296.000	270.000	180.000
3.2	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
4	Cụm DCVL xã Bắc Hòa					

a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
5	Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới) - xã Hậu Thạnh Đông					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			64.000	70.000	64.000	64.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

13. XÃ NHƠN HÒA LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 837	Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ) - Cầu Bằng Lăng	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ (trừ đoạn qua trung tâm xã Tân Lập)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ	143.000	157.000	143.000	143.000
2	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ) - Kênh Bao Đông	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Bao Đông - Kênh Kháng Chiến	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Kháng Chiến - Kênh Thanh Niên	143.000	157.000	143.000	143.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Lộ Bằng Lăng	ĐT 837 - Cầu 7000	157.000	172.000	157.000	157.000
2	Lộ Bùi Mới	ĐT 837 - Cầu 7000	143.000	157.000	143.000	143.000
3	Lộ Phụng Thớt	ĐT837 - Cầu 7000	143.000	157.000	143.000	143.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					

1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Kênh 1000 Nam – Cầu 7000	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập	ĐT 837-Đường số 1	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đường số 1 (Đoạn từ chợ Tân Lập) đến Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập (ĐT 837-Đường số 1)	270.000	296.000	270.000	180.000
3	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cầu Kênh Năm Sung - Cống Hai Thạch	126.000	139.000	126.000	126.000
4	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Sẻo Điển - Cầu Kênh Thanh Niên	126.000	139.000	126.000	126.000
II	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	191.000
IV	**Đường giao thông nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VI	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m**		132.000	146.000	132.000	132.000
VIII	**Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m**		74.000	81.000	74.000	74.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
2	Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000

3	Cụm DCVL xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
4	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
5	Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo) - xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
6	Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
7	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B)					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
8	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N)					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000

10	Tuyến DCVL kênh Tân Lập (kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
11	Khu Trung tâm xã Tân Lập	Các lô tiếp giáp với ĐT 837 (Đoạn từ cầu Bằng Lăng đến hết Nhà Thờ)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô tiếp giáp với Đường nội bộ (ĐT 837-Đường số 1)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô (A10 và B10) vừa tiếp giáp với Đường nội bộ vừa tiếp giáp với Đường số 1)	270.000	296.000	270.000	180.000
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			64.000	70.000	64.000	64.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

14. XÃ NHƠN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	157.000	172.000	157.000	157.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Lộ Bằng Lăng	Cầu 7000 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh	157.000	172.000	157.000	157.000
		Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) - Cầu 5000	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu 5000 - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Lộ Bùi Mới	Cầu 7000 - Cầu 5000	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu 5000 - Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
3	Lộ Phụng Thớt	Cầu 7000 - Cầu Đường Cắt	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000	227.000	250.000	227.000	180.000
		Cầu kênh 5000 - Kênh 1000	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					

1	Đường Bờ Bắc kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	143.000	157.000	143.000	143.000
2	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh 27/3 - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	143.000	157.000	143.000	143.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Cầu 7000 – Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường Bờ Đông Trại Lòn	Kênh 5000 - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
IV	**Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	191.000
V	**Đường giao thông nền đường 2m-3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VI	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m**		132.000	146.000	132.000	132.000
VIII	**Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m**		74.000	81.000	74.000	74.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Nhơn Ninh		227.000	250.000	227.000	180.000
2	Chợ Tân Ninh	Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các đường còn lại	270.000	296.000	270.000	180.000
3	Cụm DCVL xã Tân Ninh					
3.1	Các lô nền loại 1,2					
a	Đường số 1	Đường số 4 - Đường số 5	270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường số 2	Đường số 4 - Đường số 6	270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường số 4		270.000	296.000	270.000	180.000

d	Đường số 5		270.000	296.000	270.000	180.000
e	Đường số 6		270.000	296.000	270.000	180.000
g	Các đường còn lại chưa có số		227.000	250.000	227.000	180.000
3.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
4	Cụm DCVL xã Tân Thành					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
5	Cụm DCVL xã Nhơn Ninh					
5.1	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
5.2	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Tuyến DCVL Đòn Dông - xã Tân Ninh					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
7	Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			70.000	76.000	70.000	70.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

15. XÃ TÂN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Cầu Cá Tôm – Hết ranh đất 2 Đát	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất 2 Đát – Ranh xã Kiến Bình cũ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ - Hết Trường cấp 3	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu Kênh 12 - Hết ranh đất ông Sáu Tài	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất ông Sáu Tài - Ranh xã Kiến Bình cũ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ – Hết ranh đất 10 Rùm	227.000	250.000	227.000	180.000
		Hết ranh đất 10 Rùm – Cầu 7 thước	227.000	250.000	227.000	180.000
		Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh cũ	227.000	250.000	227.000	180.000
2	QL N2	QL 62 - Cầu Cà Nhíp	157.000	172.000	157.000	157.000
		Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	157.000	172.000	157.000	157.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					

1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL 29)-Cầu cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu Cà Nhíp – Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ)	227.000	250.000	227.000	180.000
2	ĐT 837 (nhánh rẽ)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Đường Hùng Vương (Đường 30 tháng 4 cũ)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Đường Hùng Vương - đường số 3	270.000	296.000	270.000	180.000
3	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	270.000	296.000	270.000	180.000
		Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt	157.000	172.000	157.000	157.000
4	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	QL 62 - Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ)	143.000	157.000	143.000	143.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Lộ Cà Nhíp	Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp	143.000	157.000	143.000	143.000
		Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
2	Lộ Tân Hòa	ĐT 829 - Lộ Cà Nhíp	143.000	157.000	143.000	143.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh)	Ranh thị trấn Kiến Bình cũ - Kênh Xẻo Điển	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Xẻo Điển - Chân cầu Tân Thạnh	270.000	296.000	270.000	180.000
		Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu Kênh 12)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Kênh 12 (Cầu Kênh 12) – Hết nhà ông Chín Dũng	157.000	172.000	157.000	157.000
		Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000

2	Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi)	Đường 2 tháng 9 – Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)– đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
3	Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm)	Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn	227.000	250.000	227.000	180.000
4	Đường Kênh 12 (Tháp Mười)	Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên.	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh Đá Biên - Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh	157.000	172.000	157.000	157.000
		Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu Kênh 12	157.000	172.000	157.000	157.000
		Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
5	Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành) (trừ đoạn qua KDC Kênh Hiệp Thành)	Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4	157.000	172.000	157.000	157.000
6	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 62- Ranh thị trấn và xã Kiến Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
7	Đường Bắc Đông	Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt (trừ đoạn đi qua khu dân cư Sân Máy Kéo)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
8	Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác)	QL 62 - đường Dương Văn Dương	227.000	250.000	227.000	180.000
9	Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	QL 62 - Nhánh rẽ ĐT 837	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhánh rẽ ĐT 837 - đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
10	Đường Đỗ Văn Bốn (Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn cũ))	Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5)	270.000	296.000	270.000	180.000

11	Đường Trần Thị Vinh (Đường số 4 cũ)	Đường Tây Cầu Vợi - đường 30/4	157.000	172.000	157.000	157.000
12	Đường vào Khu Trung tâm Thương Mại dịch vụ Hoàng Hương	ĐT 829 - Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương	270.000	296.000	270.000	180.000
13	Đường bờ Bắc Kênh số 2	ĐT 829 - Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	157.000	172.000	157.000	157.000
14	Đường Trần Ngọc Nhóm (Đường Tây Cầu Vợi cũ)	Đường Lê Duẩn - Đường Trần Thị Vinh	157.000	172.000	157.000	157.000
15	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh 27/3	143.000	157.000	143.000	143.000
16	Đường Phạm Hùng (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	270.000	296.000	270.000	180.000
17	Đường Nguyễn Bình (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	270.000	296.000	270.000	180.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Kênh 1000 Nam	157.000	172.000	157.000	157.000
2	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cống Hai Thạch - Đường Huỳnh Việt Thanh	126.000	139.000	126.000	126.000
		Ranh xã Kiến Bình - Ranh huyện Thạnh Hóa cũ	126.000	139.000	126.000	126.000
3	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Kênh 500 - Cầu Kênh Sẻo Điển	126.000	139.000	126.000	126.000
4	Đường Bờ Đông Kênh 12	Kênh Hai Vụ - Ranh huyện Mộc Hóa cũ	126.000	139.000	126.000	126.000
		Ranh Thị trấn cũ - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
5	Đường Bờ Nam Kênh Trung Ương	Lộ Cà Nhíp - kênh ranh thủy tây	126.000	139.000	126.000	126.000
6	Đường Bờ Bắc Kênh Trung Ương	Lộ cà Nhíp - Đường tỉnh 829	143.000	157.000	143.000	143.000
		Đường tỉnh 829 - kênh ranh thủy tây	157.000	172.000	157.000	157.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		167.000	183.000	167.000	167.000

IV	**Đường giao thông nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		217.000	238.000	217.000	217.000
V	**Đường giao thông nền đường 2m - 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		134.000	146.000	134.000	134.000
VI	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 3m**		117.000	128.000	117.000	117.000
VII	**Đường giao thông nền đường đất ≥ 6m**		105.000	115.000	105.000	105.000
VIII	**Đường giao thông nền đường đất 2m - 3m**		70.000	76.000	70.000	70.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Tân Thạnh					
1.1	Dãy phố 2	Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng)	270.000	296.000	270.000	180.000
1.2	Trần Công Vịnh	Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành	270.000	296.000	270.000	180.000
1.3	Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh)	Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe	270.000	296.000	270.000	180.000
1.4	Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp		270.000	296.000	270.000	180.000
2	Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh					
2.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)					
a	Đường Lê Phú Mười (Đường số 6)		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường Đinh Văn Phu (đường số 7)		270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường Võ Thị Sáu (đường số 2)		270.000	296.000	270.000	180.000
d	Đường Phạm Hùng (đường số 3)		270.000	296.000	270.000	180.000

e	Đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8)		270.000	296.000	270.000	180.000
g	Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)		270.000	296.000	270.000	180.000
h	Đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12)		270.000	296.000	270.000	180.000
i	Đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10)		270.000	296.000	270.000	180.000
k	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1)		270.000	296.000	270.000	180.000
l	Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4)		270.000	296.000	270.000	180.000
m	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5)	Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11)	270.000	296.000	270.000	180.000
n	Các đường còn lại		227.000	250.000	227.000	180.000
2.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
3	Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh					
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)					
a	Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2)		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường Lê Văn Trầm (đường số 3 cũ)		270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường Trần Văn Trà (đường số 6)		270.000	296.000	270.000	180.000
d	Đường số 9		270.000	296.000	270.000	180.000

e	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hùng Vương - Đường số 3	270.000	296.000	270.000	180.000
g	Các đường còn lại		270.000	296.000	270.000	180.000
3.2	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
4	Cụm DCVL xã Tân Hoà					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		143.000	157.000	143.000	143.000
5	Cụm DCVL xã Tân Bình					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Cụm DCVL xã Kiến Bình					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
7	Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác)		270.000	296.000	270.000	180.000
8	Đường Võ Công Tồn (Kể cả Khu dân cư Kênh Thanh Niên)		270.000	296.000	270.000	180.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (30/4)- xã Kiến Bình					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
10	Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
11	Khu dân cư Sân Máy Kéo	Các lô nền tiếp giáp đường D6, D8, N3	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô nền tiếp giáp đường số 1	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô nền tiếp giáp đường D7, N1	270.000	296.000	270.000	180.000
12	Cụm DCVL Hai Vụ					

a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương		270.000	296.000	270.000	180.000
14	Khu đất phía sau Bưu Điện (trừ phần tiếp giáp đường số 3 (QL 62 – Lê Duẩn))		227.000	250.000	227.000	180.000
15	Khu dân cư kênh Hiệp Thành	Các lô tiếp giáp Đường số 2 (Từ A1 đến A17 và từ C2 đến C5)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Các lô B1 và lô C1 tiếp giáp Đường số 1 và Đường số 2	270.000	296.000	270.000	180.000
		Lô B2 tiếp giáp Đường số 2	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô B6 và C6 tiếp giáp Đường số 2 và Đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô tiếp giáp Đường Lê Duẩn (gồm B3, B4, B5 và từ C7 đến C13)	270.000	296.000	270.000	180.000
16	Khu dân cư kênh Hậu Kênh Dương Văn Dương	Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ đường Lê Phú Mười đến hết lô số 10 Khu A)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ lô số 11 khu A đến đường Trần Công Vịnh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô còn lại	227.000	250.000	227.000	180.000
17	Đường Nguyễn Thị Ngày (Khu dân cư hộ gia đình cũ)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh hậu QL62	270.000	296.000	270.000	180.000
18	Khu dân cư Kênh Hiệp Thành (Thị trấn và xã Tân Bình)	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường ĐT829	270.000	296.000	270.000	180.000
F	**CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP**					
	Cụm công nghiệp Vinh Khang	Các đường nội bộ	126.000	139.000	126.000	126.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						

	Kênh trung ương (bờ Nam)		101.000	112.000	101.000	101.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Tân Thạnh		70.000	76.000	70.000	70.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

16. XÃ BÌNH THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 839	Cầu T62 - hết ranh khu di tích lịch sử cách mạng	158.000	172.000	158.000	158.000
		Hết ranh khu di tích lịch sử cách mạng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ	145.000	158.000	145.000	145.000
2	ĐT 839 - huyện Thạnh Hoá	Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp đường)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp kênh)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh)	179.000	198.000	179.000	179.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	N2 - Thuận Bình - huyện Thạnh Hoá	Ranh Thạnh Phước - Cụm dân cư Thuận Bình (cũ)	179.000	198.000	179.000	179.000

		Cụm dân cư Thuận Bình - ĐT 839	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Đường tuần tra biên giới tỉnh - huyện Thạnh H	Kênh Maren mới - Giáp ranh Mộc Hoá	158.000	172.000	158.000	158.000
3	ĐT 839 cũ - huyện Thạnh Hoá	Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh)	179.000	198.000	179.000	179.000
4	Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp - huyện Thạnh Hoá	Ranh Thạnh Phước - Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ)	179.000	198.000	179.000	179.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường T03	Kênh Mareng - Đường ấp 1 (Nhà ông 6 Cừ)				
		- Phía Tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	xã Bình Hoà Hưng (cũ)	Phía tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
		Phía tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
2	Đường tuần tra biên giới		106.000	119.000	106.000	106.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa - huyện Thạnh Hoá**		185.000	200.000	185.000	185.000
IV	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác - huyện Thạnh Hoá cũ**		178.000	198.000	178.000	178.000
V	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		148.000	160.000	148.000	148.000

	Phía tiếp giáp kênh		148.000	160.000	148.000	148.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		241.000	260.000	241.000	241.000
	Phía tiếp giáp kênh		241.000	260.000	241.000	241.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**					
	Phía tiếp giáp đường		130.000	140.000	130.000	130.000
	Phía tiếp giáp kênh		130.000	140.000	130.000	130.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m**					
	Phía tiếp giáp đường		93.000	106.000	93.000	93.000
	Phía tiếp giáp kênh		93.000	106.000	93.000	93.000
IX	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**					
	Phía tiếp giáp đường		167.000	180.000	167.000	167.000
	Phía tiếp giáp kênh		167.000	180.000	167.000	167.000
X	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		178.000	198.000	178.000	178.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
	Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng cũ		145.000	158.000	145.000	145.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ**					
1	Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ)					
1.1	Đường số 1, 2, 4, 5, 6		211.000	238.000	211.000	187.000
1.2	Đường số 9 (Khu dãy phố)		277.000	304.000	277.000	187.000
1.3	Đường số 3, 7, 8		211.000	238.000	211.000	187.000
1.4	Tuyến dân cư vượt lũ N5, 90C		179.000	198.000	179.000	179.000
1.5	Tuyến dân cư vượt lũ M3, kênh 70		179.000	198.000	179.000	179.000

2	Chỉnh trang Khu dân cư cặp Đoàn 4					
2.1	Đường cặp kênh Maren	Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4	211.000	238.000	211.000	187.000
2.2	Các đường còn lại của khu dân cư		179.000	198.000	179.000	179.000
3	Cụm dân cư xã Thuận Bình (cũ)		179.000	198.000	179.000	179.000
4	Tuyến dân cư xã		179.000	198.000	179.000	179.000
5	Khu DCVL ấp 61, xã Thuận Bình (cũ)	Đường số 1	211.000	238.000	211.000	187.000
		Đường số 2, 3, 5, 6, 7	211.000	238.000	211.000	187.000
		Đường số 4	211.000	238.000	211.000	187.000
6	Khu dân cư ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến Long Vũ)					
6.1	Đường số 1		211.000	238.000	211.000	187.000
6.2	Đường số 2		211.000	238.000	211.000	187.000
6.3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
7	Khu dân cư cặp ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến kênh 61) xã Thuận Bình					
7.1	Đường số 1		211.000	238.000	211.000	187.000
7.2	Đường số 2		211.000	238.000	211.000	187.000
7.3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Các sông, kênh còn lại					
1	Ven kênh An Xuyên	HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ	158.000	172.000	158.000	158.000
2	Ven các kênh cặp đường giao thông	HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ	158.000	172.000	158.000	158.000
3	Các sông, kênh còn lại	HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	92.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

17. XÃ THẠNH PHƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Ranh Thủ Thừa - Sông Vàm Cỏ Tây	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)	Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất cặp đường tỉnh)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất cặp đường tỉnh)	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Tuyến tránh ĐT 817 (đoạn tuyến mới)	Điểm đầu khoảng Km31+500 trên ĐT 817 - Điểm cuối tại khoảng Km46+000 trên ĐT 817	277.000	304.000	277.000	187.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	N2 - Thuận Bình	QL N2 - Ranh xã Bình Thành	179.000	198.000	179.000	179.000

2	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Cặp lộ (Ranh xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường))	179.000	198.000	179.000	179.000
		Cặp lộ (Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường) - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước)	162.000	180.000	162.000	162.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp	Đường tỉnh 817 - ranh xã Bình Thành	179.000	198.000	179.000	179.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	200.000	185.000	185.000
II	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		148.000	160.000	148.000	148.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		259.000	280.000	259.000	259.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		130.000	140.000	130.000	130.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		93.000	106.000	93.000	93.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		167.000	180.000	167.000	167.000
VII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		178.000	198.000	178.000	178.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Các cụm dân cư xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phước cũ		211.000	238.000	211.000	187.000
2	Các tuyến dân cư xã Thạnh Phú, Thạnh Phước cũ		179.000	198.000	179.000	179.000
3	Tuyến dân cư vượt lũ Bình Phước 2 (xã Thạnh Phước)		179.000	198.000	179.000	179.000

4	Cụm dân cư xã Thạnh Phước (phần mở rộng)	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)	211.000	238.000	211.000	187.000
5	Cụm dân cư xã Thạnh Phước, Thạnh Phú (cũ)					
a	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)		211.000	238.000	211.000	187.000
b	Các đường còn lại		179.000	198.000	179.000	179.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây					
	Xã Thuận Nghĩa Hòa (cũ)		172.000	185.000	172.000	172.000
	Xã Thạnh Phú, Thạnh Phước (cũ)		158.000	172.000	158.000	158.000
1	Ven kênh An Xuyên	HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ	158.000	172.000	158.000	158.000
2	Ven các kênh cặp đường giao thông		158.000	172.000	158.000	158.000
3	Kênh 79 (Rạch Đá Biên - ranh Mộc Hóa cũ)		152.000	172.000	152.000	152.000
4	Các sông, kênh còn lại					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	92.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

18. XÃ THẠNH HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Cầu Bến Kè - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	277.000	304.000	277.000	187.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Tây - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	277.000	304.000	277.000	187.000
		Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 - Bún Bà Của	277.000	304.000	277.000	187.000
		Bún bà Của – Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh)	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Dương Văn Dương (ĐT 836)	QL N2 - Cầu sân bay	277.000	304.000	277.000	187.000
		Cầu sân bay – đường Trần Văn Trà	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Hùng Vương (Đường Trung tâm)	Quốc lộ N2 - đường Lê Duẩn	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Trần Văn Trà (Đường Trung tâm)	Lê Duẩn – Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
4	ĐT 836B (Đường Bến Kè - xã Thạnh An cũ)	QL 62 - Ngã 5 Bắc Đông	185.000	198.000	185.000	185.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường Bún Bà Của	QL N2 - kênh Bắc Đông Cũ	179.000	198.000	179.000	179.000

2	Đường Cái Tôm	QL N2 - Kênh Bắc Đông mới	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước cũ	Cặp lộ (Ấp An Đông, xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	179.000	179.000	179.000	179.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên trong nội ô Thị trấn**					
1	Đường Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2)	QL N2 – Hùng Vương	277.000	304.000	277.000	187.000
		Hùng Vương - Nguyễn Đình Chiểu	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Đỗ Huy Rừa	Quốc lộ N2-Hết Khu dân cư N2 (khu C)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Hết Khu dân cư N2 (khu C) - Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ Tây)	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Lê Duẩn – cầu Nguyễn Thị Định	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Đường Nguyễn Thị Định (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Cầu Nguyễn Thị Định - Lê Duẩn	277.000	304.000	277.000	187.000
5	Đường cặp kênh Bến Kè	QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	179.000	198.000	179.000	179.000
6	Đường Võ Văn Thành (Đường số 2)	Quốc lộ N2 – Nguyễn Đình Chiểu	277.000	304.000	277.000	187.000
7	Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 2,3)	Võ Văn Thành - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
8	Đường Nguyễn Bình (Đường kênh trung tâm)	QL N2 - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Bắc Đông cũ (phía Bắc)	Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Kênh Cái Tôm	179.000	198.000	179.000	179.000
		Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Cầu ngã năm Hoàng Gia	211.000	238.000	211.000	187.000
2	Đường Bắc Đông mới	Cầu ngã năm Hoàng Gia - Kênh Cái Tôm	179.000	198.000	179.000	179.000

3	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hùng Vương - Quốc lộ N2	277.000	304.000	277.000	187.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		209.000	231.000	209.000	209.000
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		167.000	185.000	167.000	167.000
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		293.000	323.000	293.000	293.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		146.000	162.000	146.000	146.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		106.000	119.000	106.000	106.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		188.000	208.000	188.000	188.000
IX	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**					
1	Thị trấn Thạnh Hóa cũ		211.000	238.000	211.000	187.000
2	Xã Thạnh An, xã Thủy Tây cũ		178.000	198.000	178.000	178.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
I	**Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa (cũ)**					
1	Đường Dương Văn Dương (đường số 1)	Trần Văn Trà - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Trần Văn Trà (đường số 7)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 8)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Đường Nguyễn Văn Khánh (đường số 9)	Nguyễn Minh Đường - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
5	Đường Lê Văn Của (đường số 2)	Trần Văn Trà - Nguyễn Trung Trực	277.000	304.000	277.000	187.000
6	Đường Ngô Văn Miều (đường số 3)	Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Văn Đệ	277.000	304.000	277.000	187.000
7	Đường Nguyễn Minh Đường (đường số 4)	Trần Văn Trà - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000

8	Đường số 5	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Khánh	277.000	304.000	277.000	187.000
9	Đường Nguyễn Văn Đệ (Đường số 10)	Dương Văn Dương - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
II	**Khu DC nội ô**					
1	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 1)	Lê Duẩn - Nguyễn Huệ	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Phạm Công Thường (Đường số 2)	Lê Duẩn - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Lê Văn Tao (Đường số 3)	Nguyễn Trung Trực - Hồ Ngọc Dẫn	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Đường Nguyễn Huệ (đường số 4)	Trần Văn Trà - Hồ Ngọc Dẫn	277.000	304.000	277.000	187.000
III	**Khu biệt thự vườn**					
1	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 25		277.000	304.000	277.000	187.000
IV	**Khu dân cư N2 (Khu C)**					
1	Đường số 01		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 02		277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường số 03		277.000	304.000	277.000	187.000
4	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
V	**Khu dân cư Nguyễn Đình Chiểu**					
1	ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương)		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		211.000	238.000	211.000	187.000
3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
VI	**Khu dân cư chợ cũ Thạnh Hóa (Khu chỉnh trang)**					
1	ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương)		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		211.000	238.000	211.000	187.000
3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000

VII	**Khu dân cư sau Ủy ban Nhân dân huyện (cũ)**					
1	Đường Phạm Công Thường		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Lê Văn Tao		277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực		277.000	304.000	277.000	187.000
4	Các đường nội bộ còn lại		277.000	304.000	277.000	187.000
VIII	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**					
1	Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3) (cũ)					
1.1	Dãy nền cặp đường Hùng Vương		277.000	304.000	277.000	187.000
1.2	Đường Phạm Văn Bạch (đường số 2)		277.000	304.000	277.000	187.000
1.3	Đường Lê Hữu Nghĩa (Đường số 4)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.4	Đường Huỳnh Việt Thanh (Đường số 7)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.5	Đường Lê Quốc Sản (Đường số 10)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.6	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường số 11)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.7	Nguyễn Thái Bình (Đường số 14)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường số 17)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.9	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Đường số 18)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.10	Phạm Ngọc Thuần (Đường số 21)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.11	Đường Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 24)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.12	Đường Nguyễn Văn Kỉnh (Đường số 03)	Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Văn Tiếp	277.000	304.000	277.000	187.000

1.13	Đường số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Cụm dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ)		211.000	238.000	211.000	211.000
3	Tuyến dân cư N2	Đường số 1, 2, 3	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường số 5	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường số 6	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Tuyến dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ)		179.000	198.000	179.000	179.000
IX	**Khu tái định cư thị trấn Thạnh Hóa (cũ)**					
1	Đường Dương Văn Dương	Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 01		277.000	304.000	277.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		172.000	185.000	172.000	172.000
2	Ven kênh Nam QL 62, N2	Cầu Bến Kè - Cầu Bún Bà Của	158.000	172.000	158.000	158.000
3	Ven các kênh cặp đường giao thông		158.000	172.000	158.000	158.000
4	Các sông, kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			106.000	119.000	106.000	106.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

19. XÃ TÂN TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 62	Ranh Thủ Thừa - Cầu Ông Nhượng	254.000	278.000	254.000	172.000
		Cầu Ông Nhượng - Cầu La Khoa	254.000	278.000	254.000	172.000
		Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang	254.000	278.000	254.000	172.000
		Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè	254.000	278.000	254.000	172.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng	QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng	164.000	182.000	164.000	164.000
2	Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	164.000	182.000	164.000	164.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường lộ Thủy Tân	Khu phố 4 (thị trấn) - kênh 23 (kênh Thầy Pháp)	164.000	182.000	164.000	164.000
2	Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân	Ranh Thạnh Hóa - QL 62	164.000	182.000	164.000	164.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	200.000	185.000	145.000

III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		148.000	160.000	148.000	116.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		241.000	260.000	241.000	189.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		130.000	140.000	130.000	102.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		93.000	106.000	93.000	145.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		167.000	180.000	167.000	131.000
VIII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		163.000	182.000	163.000	163.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Tân Đông (cũ)		194.000	218.000	194.000	172.000
2	Tuyến dân cư cặp QL 62 xã Tân Tây (cũ)		194.000	218.000	194.000	172.000
3	Cụm dân cư xã Tân Tây, Thủy Đông (cũ)		194.000	218.000	194.000	172.000
4	Tuyến dân cư xã		164.000	182.000	164.000	164.000
5	Cụm dân cư xã Thủy Đông (mở rộng) (cũ)					
	Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân		194.000	218.000	194.000	172.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		151.000	169.000	151.000	151.000
2	Ven kênh Nam QL 62, N2	Rạch gỗ – Kênh 19	164.000	182.000	164.000	164.000
		Kênh 19 – Kênh 21	151.000	169.000	151.000	151.000
		Kênh 21 – Cầu Bến Kè	145.000	157.000	145.000	145.000
3	Ven kênh cặp ĐT836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An cũ)	QL 62- Ngã 5 Bắc Đông	164.000	182.000	164.000	164.000

4	Ven các kênh cặp đường giao thông		145.000	157.000	145.000	145.000
5	Các sông, kênh còn lại					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	92.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

20. XÃ THỦ THỪA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
	QL 1A	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	300.000	329.000	300.000	203.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng	300.000	329.000	300.000	203.000
2	ĐT 833C (ĐT Cai Tài)	QL 1A – ranh Mỹ Bình	300.000			
3	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
		QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000

4	ĐT 818	Đường vào Cầu Thủ Thừa (Giáp HL 6) - Cầu Thủ Thừa	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bo Bo- Ranh Huyện Đức Huệ	286.000			
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Nguyễn Văn Ngộ (HL 7)	Trung tâm Y tế huyện – Cầu Ông Trọng	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da	300.000	329.000	300.000	203.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh)	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Nguyễn Thị Ba (HL 6)	Đường vào Cầu Thủ Thừa - Đường Mai Tự Thừa (Đường trước UBND huyện Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Đoạn đường	Ngã ba đường vào Cầu Bo Bo – Cống Mương Khai	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Đường Bo Bo	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa	243.000	265.000	243.000	203.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Thủ Khoa Thừa	Cầu Cây Gáo – Đường Trưng Nhị	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Trưng Nhị	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Trưng Trắc	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Võ Hồng Cúc	Đường Trưng Trắc – Đường Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000

5	Nguyễn Văn Thời	Đường Trưng Trắc (UBND Xã) – Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo) – Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Nguyễn Trung Trực	Đường Trương Công Định - Thánh thất	300.000	329.000	300.000	203.000
7	Trương Công Định	Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000
		Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường vào nhà lồng chợ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Công an Huyện – Cống Rạch Đào	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Phan Văn Tình	Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1, Khu dân cư bến xe Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị (Bưu điện huyện)	300.000	329.000	300.000	203.000
9	Võ Tánh	Ngã ba đường Nguyễn Thị Ba - đường Nguyễn Văn Ngộ	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Mai Tự Thừa	Cổng Trung tâm Y tế huyện (Cổng chính) - Cầu Cây Gáo	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Đặng Văn Truyện	Đường Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	300.000	329.000	300.000	203.000
12	Phạm Văn Khương	Đường Phan Văn Tình - Giếng nước	300.000	329.000	300.000	203.000
13	Trần Hữu Đức	Cầu Bà Đỏ - Vàm Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
II	**Các đường chưa có tên**					

1	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện (Đường vào Huyện đội cũ)	Đường Nguyễn Thị Ba - Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Đường vào cư xá Ngân hàng	Đường Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Đường vào bờ cảng	Đường Phan Văn Tình- Chùa Hư Không	300.000	329.000	300.000	203.000
		Chùa Hư Không - Bờ Cảng	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Đoạn đường	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa (ĐT 818) – Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7)	300.000	329.000	300.000	203.000
5	Đoạn đường	Mố A Cầu An Hòa- Cầu ông Cửu (phía Nam)	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cầu Dây - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thủ Thừa (cũ) - cầu Bà Đỏ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bà Đỏ - Cụm dân cư vượt lũ Liên xã (đi qua địa bàn xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ; xã Tân Thành cũ))	243.000	265.000	243.000	203.000
		Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	243.000	265.000	243.000	203.000
7	Đường dẫn vào cầu An Hòa	Ranh thị trấn Thủ Thừa (cũ) - Cầu An Hòa	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Đoạn đường	Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000

9	Đường nối Trưng Trắc - Trưng Nhị	Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7	ĐT 818 – ĐH 7	300.000	329.000	300.000	203.000
12	Đường vào Chợ Cầu Voi	Không tính tiếp giáp QL1	300.000	329.000	300.000	203.000
13	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	300.000	329.000	300.000	203.000
14	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	300.000	329.000	300.000	203.000
15	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	287.000	313.000	287.000	241.000
16	Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh		243.000	265.000	243.000	203.000
17	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Thủ Thừa)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa cũ	300.000	329.000	300.000	203.000
18	Đường Công vụ		243.000	265.000	243.000	203.000
19	Lộ Đăng Mỹ	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	243.000	265.000	243.000	203.000
20	Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn)		300.000	329.000	300.000	203.000
21	Đoạn đường	Cầu Kênh T1 - Kênh 1 (xã Tân Thành cũ)	243.000	265.000	243.000	203.000
22	Lộ nối ĐT 818 – Hương Lộ 7 đến Hương Lộ 7 (Ngang cống Cầu Lớn)	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	243.000	265.000	243.000	203.000
23	Đường dân sinh Cầu vượt số 03 (2 bên cầu)	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	243.000	265.000	243.000	203.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		323.000	354.000	323.000	218.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		258.000	283.000	258.000	174.000

V	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		420.000	460.000	420.000	283.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		226.000	248.000	226.000	158.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m**		179.000	198.000	162.000	158.000
VIII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		291.000	319.000	291.000	196.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ)	Cặp lộ cầu dây	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ liên xã	Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp Đường trục giữa (cụm dân cư liên xã - cầu dây Thủ Thừa)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
3	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 1)	Đường Phan Văn Tình	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 7	300.000	329.000	300.000	203.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 1	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 2)	Đường số 5	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 2	300.000	329.000	300.000	203.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 4A	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3, 7, 10	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 6, 8	300.000	329.000	300.000	203.000
		Võ Văn Tịnh (Đường số 1), 9	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 11	300.000	329.000	300.000	203.000
5	Khu dân cư giếng nước	Đường số 4	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000

6	Khu dân cư Hòa Bình, xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	Đường số 1	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 4	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 6	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 7	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 9	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 10	300.000	329.000	300.000	203.000
7	Khu dân cư Bến xe Thủ Thừa	Đường Phan Văn Tình	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 1, 5 (đấu nối với đường Phan Văn Tình)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3, 4, 2 (song song với đường Phan Văn Tình)	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường nội bộ liền kề với ĐT 818	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24	300.000	329.000	300.000	203.000
9	Khu Nhà vườn bên sông	Đường số 01; 02; NB27	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 03; 04; 05; NB4; NB9; NB10; NB11; NB12; NB13; NB14; NB15; NB16; NB17; NB18; NB19; NB20; NB21; NB22; NB23; NB24; NB25; NB26	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Khu Tái định cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	Đường số 01; 02	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 03; NB1; NB2; NB3; NB4; NB5; NB6; NB7; NB8	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Khu Nhà vườn Trung tâm	Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc Xã); Đường số 01	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6	300.000	329.000	300.000	203.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						

1	Sông Vàm Cỏ Tây					
	Xã Thủ Thừa (xã Bình Thạnh cũ)		229.000	251.000	229.000	203.000
2	Kênh Thủ Thừa					
a	Xã Thủ Thừa (phía Nam)		229.000	251.000	229.000	203.000
b	Xã Thủ Thừa (phía Bắc)		229.000	251.000	229.000	203.000
c	Xã Thủ Thừa (phía Đông từ rạch cây Gáo) (xã Nhị Thành cũ)		186.000	208.000	186.000	186.000
d	Xã Thủ Thừa (phía Tây từ rạch cây Gáo) (xã Nhị Thành cũ)		186.000	208.000	186.000	186.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Thủ Thừa		179.000	198.000	158.000	158.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

21. XÃ MỸ AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
	QL 62	Ranh thành phố Tân An – Trung tâm hỗ trợ nông dân	277.000	304.000	277.000	187.000
		Trung tâm hỗ trợ nông dân - kênh Ông Hùng	277.000	304.000	277.000	187.000
		Kênh Ông Hùng - Kênh thuỷ lợi vào kho đạn	277.000	304.000	277.000	187.000
		Kênh thuỷ lợi vào kho đạn – Ranh Thạnh Hóa	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
	ĐT 834B (Hương lộ 28)	Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú (cũ)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Ngã tư Mỹ Phú (cũ) - Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B	277.000	304.000	277.000	187.000
		Nút giao giữa vành đai với ĐT 834B – Phú Mỹ	277.000	304.000	277.000	187.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					

1	Lộ ấp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò	224.000	245.000	224.000	187.000
		Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ	224.000	245.000	224.000	187.000
2	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước	224.000	245.000	224.000	187.000
3	Đường Âu Tàu	Chân Âu Tàu - Âu Tàu	224.000	245.000	224.000	187.000
4	Đường Vành Đai Thành phố Tân An	Nút giao giữa đường vành Đai với ĐT 834B - Cầu Rạch Chanh	277.000	304.000	277.000	187.000
5	Đường Giao thông Ấp 3	Quốc lộ 62 - Út Ca – ĐT 834 B (xã Mỹ An)	224.000	245.000	224.000	187.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	218.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	174.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	283.000
V	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		172.000	189.000	172.000	153.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường từ 2m đến < 3m**		126.000	139.000	123.000	113.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		221.000	243.000	221.000	196.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ An	Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư	224.000	245.000	224.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	224.000	245.000	224.000	187.000
2	Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						

	Sông Vàm Cỏ Tây	Xã Mỹ An cũ, Xã Mỹ Phú cũ	211.000	232.000	211.000	187.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Mỹ An		126.000	139.000	113.000	113.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

22. XÃ MỸ THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817	Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Cầu Vàm Thủ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	300.000	329.000	300.000	203.000
2	ĐT 818	Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ				
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Hương Lộ 7 (Lộ Vàm Kinh)	Cống Rạch Đào - Ngã ba Miếu	243.000	265.000	243.000	203.000
		Ngã ba Miếu - chợ Mỹ Thạnh	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Đường Bo Bo	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa	243.000			
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000

2	Kênh xáng Bà Mía (Bờ Nam kênh T3)	ĐT 817 - kênh Bo Bo (Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
3	Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh		243.000	265.000	243.000	203.000
4	Đường từ ĐT 817 đến Cầu Bà Đỏ		243.000	265.000	243.000	203.000
5	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	243.000	265.000	243.000	203.000
6	Đường kết nối ĐT817-HL7	Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Chợ Bình An cũ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Ngã ba Miếu	300.000	329.000	300.000	203.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	187.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	150.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	243.000
V	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		172.000	189.000	172.000	131.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m**		126.000	139.000	123.000	113.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		221.000	243.000	221.000	168.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	Cặp lộ đê bao Vàm Cỏ Tây	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000

3	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp lộ bờ nam – kênh T3	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
5	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Tuyến dân cư Bo Bo 2, xã Mỹ Thạnh (xã Tân Thành cũ)	Cặp lộ Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây					
a	Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Nam)		229.000	251.000	229.000	203.000
b	Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Bắc)		229.000	251.000	229.000	203.000
c	Xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lạc cũ)		157.000	172.000	157.000	157.000
2	Kênh Thủ Thừa					
a	Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Nam)		186.000	208.000	186.000	186.000
b	Xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ, phía Bắc)		186.000	208.000	186.000	186.000
c	Xã Mỹ Thạnh (xã Tân Thành cũ)		186.000	208.000	186.000	186.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Mỹ Thạnh		126.000	139.000	113.000	113.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

23. XÃ TÂN LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
	QL N2	Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa	300.000	329.000	300.000	203.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817	Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa - Phía cặp đường	300.000	329.000	300.000	203.000
		Phía cặp kênh	243.000	265.000	243.000	203.000
2	ĐT 818	Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ	286.000	315.000	286.000	203.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường Ông Lân	ĐT 817 - QL N2	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Lộ ấp 2	QL N2-ĐT 817 - Sông Vàm Cỏ Tây	243.000	265.000	243.000	203.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Lộ UBND xã Tân Long (Kênh 10)	QL N2 - Kênh T7 (QLN2-cụm DC Tân Long)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Kênh T7 - Kênh Trà Cú (cụm DC Tân Long - Kênh Trà Cú)	243.000	265.000	243.000	203.000

2	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	243.000	265.000	243.000	203.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		169.000	185.000	169.000	169.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		135.000	148.000	135.000	135.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		220.000	241.000	220.000	220.000
V	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		118.000	130.000	118.000	118.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m**		92.000	106.000	85.000	85.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		152.000	167.000	152.000	152.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Long (xã Long Thành cũ)	Cặp lộ UBND xã – QL N2	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Tân Lập cũ)	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
5	Tuyến dân cư ấp 2, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	243.000	265.000	243.000	203.000
6	Tuyến dân cư ấp 3, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	243.000	265.000	243.000	203.000
7	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp QL N2	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Tuyến dân cư cầu dây 1, Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp kênh Bà Giải	243.000	265.000	243.000	203.000
9	Tuyến dân cư cầu dây 2, Tân Long	Cặp kênh Bà Mía	243.000	265.000	243.000	203.000

10	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp QL N2	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Tuyến dân cư Bo Bo 1, Tân Long	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây					
	Xã Tân Long (xã Long Thuận, xã Long Thạnh cũ)		157.000	172.000	157.000	157.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Tân Long		92.000	106.000	79.000	79.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

24. XÃ MỸ QUÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 838	Cầu rạch cối – Km9	145.000	158.000	145.000	145.000
		Km9 – Ngã 3 ông Tỵ	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 3 ông Tỵ – Cầu Bà Vòm	145.000	158.000	145.000	145.000
		Cầu Bà Vòm – ngã 4 trạm y tế	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 4 nhà ông Trị - Kênh Tỉnh	158.000	172.000	158.000	158.000
		Kênh Tỉnh – Cống Bàu Thúi	185.000	198.000	185.000	185.000
		Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia	185.000	198.000	185.000	185.000
2	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực	132.000	145.000	132.000	132.000
		Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác	132.000	145.000	132.000	132.000
3	ĐT 838C	ĐT 838 – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)	145.000	158.000	145.000	145.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Chân Tốc	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng	145.000	158.000	145.000	145.000
		Kênh Quốc phòng - Trạm Voi Đình	132.000	145.000	132.000	132.000

2	Đường Gốc Rinh	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6	132.000	145.000	132.000	132.000
3	Đường 838 - ấp 6	ĐT 838 – Cống kênh 26	145.000	158.000	145.000	145.000
4	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)	132.000	145.000	132.000	132.000
5	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
6	Đường vào trường tiểu học Mỹ Thạnh Bắc	Đường Bà Mùi - Trường Tiểu học Mỹ Thạnh Bắc	132.000	145.000	132.000	132.000
7	Đường Liên ấp 1-2	Trường học ấp 4 - Cầu Bà Nhan	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cầu Bà Nhan - Cầu Thanh Niên				
		- Phía tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
		- Phía tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
8	Đường về Biên giới	ĐT 838C - Cầu Thanh Niên				
		- Phía tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
		- Phía tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
9	Đường tuần tra biên giới		106.000			
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		108.000	123.000	108.000	100.000
	Phía tiếp giáp kênh		108.000	123.000	108.000	100.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		140.000	160.000	140.000	130.000
	Phía tiếp giáp kênh		140.000	160.000	140.000	130.000

V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		97.000	111.000	97.000	90.000
	Phía tiếp giáp kênh		97.000	111.000	97.000	90.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc cũ		185.000	198.000	185.000	185.000
2	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây cũ	Ấp 4	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông cũ		145.000	158.000	145.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Mỹ Thạnh Bắc		92.000	106.000	92.000	86.000
b	Mỹ Quý Đông		66.000	79.000	66.000	59.000
2	Các sông, kênh còn lại					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Mỹ Quý		92.000	106.000	92.000	86.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

25. XÃ ĐÔNG THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Nguyễn Văn Chính	Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay				
		- Phía công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía đối diện Khu dân cư công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
2	ĐT 839	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác	132.000	145.000	132.000	132.000

3	ĐT 838B	Cống rọc Thác Lác – Hết ranh cụm dân cư	185.000	198.000	185.000	185.000
		Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B				
		- Phía tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
4	Huỳnh Công Thân (ĐT 838 cũ)	Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay	185.000	198.000	185.000	185.000
		Phía công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		Phía đối diện Khu dân cư Công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà	185.000	198.000	185.000	185.000
5	Châu Văn Liêm (ĐT 838 cũ)	Vòng Xoay - Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen - Km3	185.000	198.000	185.000	185.000
		Km3 – cua ấp 6	185.000	198.000	185.000	185.000
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối				
		Phía tiếp giáp thị trấn Đông Thành	185.000	198.000	185.000	185.000
		Phía tiếp giáp Mỹ Thạnh Đông	185.000	198.000	185.000	185.000
6	Nguyễn Trung Trực (ĐT 839 cũ)	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	185.000	198.000	185.000	185.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Ung Văn Khiêm	ĐT 838 – Phòng Giáo dục	185.000	198.000	185.000	185.000
2	Hồ Văn Huê	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Nguyễn Bình	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
4	Ngô Văn Lớn	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
5	Nguyễn Thành Tuân		185.000	198.000	185.000	185.000
6	Nguyễn Văn Thể	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	185.000	198.000	185.000	185.000

7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		185.000	198.000	185.000	185.000
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
9	Nguyễn Văn Bửu		185.000	198.000	185.000	185.000
10	Phan Văn Mảng		185.000	198.000	185.000	185.000
11	Đường số 1 nối dài	Cầu Chữ Y – kênh số 2	185.000	198.000	185.000	185.000
		Kênh số 2 – ĐT 838	185.000	198.000	185.000	185.000
12	Đường vào Trung tâm Dạy nghề (cũ)	ĐT 839 – Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
13	Lê Văn Rỉ	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy	158.000	172.000	158.000	158.000
		Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông	145.000	158.000	145.000	145.000
14	Lê Công Trình	- Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
15	Trương Công Xưởng	ĐT 838 - Cầu chữ Y				
		- Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
16	Nguyễn Văn Nguyên	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc				
		- Phía Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
17	Đường Mỹ Thành	Cầu Mỹ Thành - Trường Ấp 2	145.000	158.000	145.000	145.000
18	Huỳnh Châu Sổ	ĐT 838 - Cầu Sập				
		- Phía Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	158.000	172.000	158.000	158.000
19	Đường Kênh số 2	ĐT 838 - Đường số 01 nối dài				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000

20	Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình	ĐT 839 - Km2				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	145.000	158.000	145.000	145.000
		Từ Km2 - kênh rạch Tràm Mỹ Bình				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
21	Đường vào UBND xã Mỹ Bình	Cầu Mareng - kênh Rạch Gốc				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
22	Đường tuần tra biên giới		106.000	119.000	106.000	106.000
23	Đường cặp bờ kè thị trấn Đông Thành	Đường cặp Sông Vàm Cỏ Đông - Cầu Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
24	Đường Giồng Dinh	ĐT 839- Cầu Lò Voi	185.000	198.000	185.000	185.000
25	Đường Kênh Tư Tụi	TL 822 - ĐT 838	185.000	198.000	185.000	185.000
26	Đường Dương Văn Dương	Châu Văn Liêm - Đường số 1 nối dài	185.000	198.000	185.000	185.000
27	Đường Rạch Tràm - Mỹ Bình	Kênh Maren - cầu Giồng Vinh				
		- Phía Tiếp giáp đường	106.000	119.000	106.000	106.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000
28	Đường 1-3-5 (Bê tông)	Cầu Kênh Sáng 2 - Kênh Rạch Tràm, Mỹ Bình	106.000	119.000	106.000	106.000
		- Phía Tiếp giáp đường	106.000	119.000	106.000	106.000
		- Phía tiếp giáp kênh	84.000	96.000	84.000	78.000
29		Dường Giồng Nhỏ Mỹ Bình - Cầu kênh Bàu Sấu (củ)	132.000	145.000	132.000	132.000
30	Đường về biên giới Giòng Két	Đoạn xã Mỹ Thạnh Tây	92.000	106.000	92.000	86.000
31	Đường vào trung tâm văn hóa		92.000	106.000	92.000	86.000
32	Đường Lò Voi	Cầu Lò Voi - Cua ấp 6	92.000	106.000	92.000	86.000
33	Đường thủy lợi nổi nối dài		92.000	106.000	92.000	86.000
34	Đường từ 839 đến sông vàm cỏ đông		92.000	106.000	92.000	86.000

35	Đường bến đồ 1-4		92.000	106.000	92.000	86.000
36	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)		145.000		
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		154.000	169.000	154.000	154.000
	Phía tiếp giáp kênh		154.000	169.000	154.000	154.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		200.000	220.000	200.000	200.000
	Phía tiếp giáp kênh		200.000	220.000	200.000	200.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		123.000	135.000	123.000	123.000
	Phía tiếp giáp kênh		123.000	135.000	123.000	123.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**					
1	Phía tiếp giáp đường		108.000	118.000	108.000	108.000
	Phía tiếp giáp kênh		108.000	118.000	108.000	108.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**					
1	Phía tiếp giáp đường		139.000	152.000	139.000	139.000
	Phía tiếp giáp kênh		139.000	152.000	139.000	139.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m**					
1	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	92.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	92.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu phố chợ Bến phà		185.000	198.000	185.000	185.000

2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	185.000	198.000	185.000	185.000
		ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Đường cụm tuyến dân cư					
a	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 1 (Khu E, D)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 2	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu E, F	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu C, D, A	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 5 (Khu P, O)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 7 (Khu P, L, Q, K)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 13 (Khu D)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 14 (Khu N)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 15 (Khu M, N)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 16 (Khu M)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 17 (Khu G)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 18 (Khu E)	185.000	198.000	185.000	185.000
b	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây	Cụm Trung tâm xã	158.000	172.000	158.000	158.000
		Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi	132.000	145.000	132.000	132.000
		Tuyến dân cư ấp Dinh	132.000	145.000	132.000	132.000
c	Cụm dân cư xã Mỹ Bình		145.000	158.000	145.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông		92.000	106.000	92.000	92.000
2	Các sông, kênh còn lại		92.000	106.000	92.000	92.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
Áp dụng theo giá đất tại Phần III			92.000	106.000	92.000	92.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

26. XÃ ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 839	Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	185.000	198.000	185.000	185.000
		Cầu Mỏ Heo – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây - Bình Hòa Bắc				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Ranh đất trạm xăng Hòa Tây –Kênh lô 9				
		- Phía tiếp giáp đường	158.000	172.000	158.000	158.000
		- Phía tiếp giáp kênh	158.000	172.000	158.000	158.000
		Kênh lô 9 - Cống Hai Quang				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cống Hai Quang – Cầu T62	185.000	198.000	185.000	185.000

2	ĐT 816	ĐT 839 - cầu Trà Cú				
		- Phía tiếp giáp đường	158.000	172.000	158.000	158.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cầu Trà Cú - Giáp ranh Thạnh Lợi huyện Bến Lức				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
3	ĐT 818	Ranh Thủ Thừa - Ngã 5 Bình Thành	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 5 Bình Thành - ĐT839	158.000	172.000	158.000	158.000
		Ngã 5 Bình Thành - ĐT816	158.000	172.000	158.000	158.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
2	Đường kênh Trà Cú (BHB)	Đồn Trà Cú - Cầu kho Lương thực	132.000	145.000	132.000	132.000
3	ĐT 839 (Manh Manh) - đến cầu Mareng		132.000	145.000	132.000	132.000
4	Đường Cây Gáo	- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000
5	Đường vào UBND xã Bình Thành	ĐT 839 - ĐT 818				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000
6	Đường cặp kênh Thanh Hải	ĐT 816 - ĐT 818				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		ĐT 816 - Sông Vàm Cỏ Đông				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000

7	Đường Cặp kênh Trà Cú Thượng (nhựa) xã Bình Thành, xã Bình Hòa Bắc		92.000	106.000	92.000	86.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		108.000	106.000	108.000	100.000
	Phía tiếp giáp kênh		108.000	106.000	108.000	100.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		86.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		86.000	106.000	92.000	86.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**					
	Phía tiếp giáp đường		140.000	106.000	140.000	130.000
	Phía tiếp giáp kênh		140.000	106.000	140.000	130.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**					
	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến < 3m**					
	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**					
	Phía tiếp giáp đường		97.000	106.000	97.000	90.000
	Phía tiếp giáp kênh		97.000	106.000	97.000	90.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc (cũ)	Ấp Tân Hòa	145.000	158.000	145.000	145.000

2	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam (cũ)	Ngã 5	158.000	172.000	158.000	158.000
		Kênh Thanh Hải	132.000	145.000	132.000	132.000
		Trung tâm xã	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Cụm dân cư xã Bình Thành (cũ)	Cụm Trung tâm xã	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 5	158.000	172.000	158.000	158.000
		Giồng Ông Bạn	185.000	198.000	185.000	185.000
4	Khu chợ xã Bình Hòa Nam		185.000	198.000	185.000	185.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Các xã Bình Hoà Nam, Bình Hoà Bắc (cũ)	92.000	106.000	92.000	86.000
2	Các sông, kênh còn lại					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	86.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

27. XÃ AN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng cầu Quang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang hướng Bến Đò	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	315.000	345.000	315.000	213.000

3	ĐT 825	Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang - trung tâm ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ĐT 825 - Sông Vàm Cỏ	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đường An Thuận - xã An Ninh, Hiệp Hòa (qua xã Hiệp Hòa cũ, An Ninh Đông cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
3	Đường An Sơn - xã An Ninh (qua xã An Ninh Tây cũ, xã Lộc Giang cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	255.000	285.000	255.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
a	**Xã An Ninh (Xã Lộc Giang cũ)**					
1	Đường liên ấp Lộc Chánh, Lộc Hòa, Lộc Thạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Lộc Chánh		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	ĐT 821 - Đường Hồ Chí Minh	315.000	345.000	315.000	213.000

b	**Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ)**					
	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	Đường Hồ Chí Minh - Đường An Sơn	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		208.000	235.000	208.000	197.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		166.000	188.000	166.000	158.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		270.000	306.000	270.000	256.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		146.000	165.000	146.000	138.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		132.000	138.000	104.000	104.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		187.000	212.000	187.000	177.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây - xã An Ninh (xã An Ninh Tây cũ)	Đường An Ninh Tây	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ, Lộc Giang cũ, xã An Ninh cũ)		233.000	255.000	231.000	213.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	138.000	103.000	104.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

28. XÃ HIỆP HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Đúc ngoài - Ngã ba thị trấn Hiệp Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã ba Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000

3	ĐT 825	Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh (Hiệp Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	255.000	285.000	255.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
	Xã Hiệp Hòa (Thị trấn Hiệp Hòa cũ)					
1	Đường Trương Công Xưởng		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Lê Minh Xuân		255.000	285.000	255.000	213.000
3	Đường 23 tháng 11		255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường Huỳnh Thị Hương		255.000	285.000	255.000	213.000
5	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường	255.000	285.000	255.000	213.000
6	Đoạn đường	Cổng công ty đường - nhà ông Tiền	255.000	285.000	255.000	213.000
7	Đường sau chợ cũ (đường số 1 và đường số 2)		255.000	285.000	255.000	213.000

8	Đường An Thuận (xã Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông)		255.000	285.000	255.000	213.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		274.000	307.000	274.000	230.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		219.000	246.000	219.000	184.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		356.000	399.000	356.000	299.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		192.000	215.000	192.000	161.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		137.000	154.000	137.000	115.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		247.000	276.000	247.000	207.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa- xã Hiệp Hòa (thị trấn Hiệp Hòa cũ)	ĐT 822	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 822 - UBND xã Hiệp Hòa (UBND Thị trấn Hiệp Hòa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú- xã Hiệp Hòa (xã Tân Phú cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Khu dân cư mới thị trấn Hiệp Hòa (Công ty CP Đầu tư Anh Hồng) - xã Hiệp Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
F	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
	KCN DNN Tân Phú - xã Hiệp Hòa (Tân phú cũ)	Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000

PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Hiệp Hòa (xã Hiệp Hòa cũ, xã Tân Phú cũ và thị trấn Hiệp Hòa cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	138.000	103.000	104.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

29. XÃ HẬU NGHĨA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000

2	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu Văn Liêm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	ĐT 825	Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường 3/2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - cách 150m ngã ba Sò Đo	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					

1	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Bàu Công	Ngã tư Sò Đo - cách 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Tân Hội	QL N2 - cách 150m QL N2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Bàu Công - Đường tỉnh ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường cặp kênh Thầy Cai					
	Xã Hậu Nghĩa (Các xã Đức Lập Thượng cũ, Tân Mỹ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Ba Sa-Gò Mối	ĐT 825 - QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Xóm Tháp	Đoạn Nguyễn Thị Hạnh -Tân Hội	299.000	329.000	299.000	213.000
9	Đường kênh Cầu Duyên	Cống Tin Lành-cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh – đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					

a	**Xã Hậu Nghĩa (Thị trấn Hậu Nghĩa cũ)**					
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	374.000	374.000	374.000	213.000
		Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng dường Nguyễn Trung Trực)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường 3/2	Kênh Ba Sa - đường Châu Văn Liêm	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tân Đồ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Xóm Rừng - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nối dài	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Huỳnh Công Thân		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường Nguyễn Thị Nhỏ		374.000	374.000	374.000	213.000
8	Đường Huỳnh Văn Tạo		374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn Thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường Huỳnh Văn Một		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường Nguyễn Thị Tân		315.000	345.000	315.000	213.000

12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 - nhà ông Chín Hoanh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nhà ông Chín Hoanh - nhà bà Tư Suông	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	315.000	345.000	315.000	213.000
13	Đường Võ Tấn Đồ		374.000	374.000	374.000	213.000
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường Nguyễn Văn Phú		315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường Lê Văn Cảng		315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường Nguyễn Công Trứ		315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường Trần Văn Liếu		315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - Trương Thị Giao	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường 29 tháng 04		315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường Trương Thị Giao		315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
b	**Xã Hậu Nghĩa (Xã Đức Lập Thượng cũ)**					
1	Đường Nguyễn Thị Hạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đoạn đường	Nguyễn Thị Hạnh - đường Tân Hội	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Đức Ngãi	Đoạn QL N2 - Văn phòng ấp Đức Ngãi	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi - UBND xã Đức Lập Thượng	255.000	285.000	255.000	213.000
		Đoạn văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đìa Bàu Cạp)	255.000	285.000	255.000	213.000

II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		339.000	371.000	339.000	230.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		271.000	297.000	271.000	184.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		441.000	482.000	441.000	299.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		237.000	260.000	237.000	161.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		170.000	186.000	170.000	125.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		305.000	334.000	305.000	207.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ Khu dân cư Mai Phương xã Hậu Nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Xuyên Á - Đức Hòa- xã Hậu Nghĩa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, Xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Hiệp Trường Phát- xã Hậu nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
F	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Cụm công nghiệp Tân Mỹ- xã Hậu Nghĩa (Tân Mỹ cũ)	Đường cặp kênh Thầy Cai	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000

2	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		239.000	269.000	239.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			160.000	180.000	125.000	125.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

30. XÃ HÒA KHÁNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và Cầu Đức Hòa)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Kênh cầu Duyên cũ - cách 150m sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000

		Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐT 825	Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Hòa khánh - cách 150m phía Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cầu Ba Sa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 823D	Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
4	ĐT 830	Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Kênh 3	QL N2 - cách 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - kênh 3	255.000	285.000	255.000	213.000
		Kênh 3 - sông Vàm Cỏ Đông	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường Tân bình - xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000

5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - *đầu tư năm 2023*)	Đường Hồ Chí Minh - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường từ QL N2 - đập Bình Lợi xã Hòa Khánh (qua xã Hòa Khánh Đông cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường số 2 ấp Bình Lợi (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	ĐT 825- đường từ QL N2- Đập Bình Lợi	315.000	345.000	315.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		274.000	307.000	274.000	230.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		219.000	246.000	219.000	184.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		356.000	399.000	356.000	299.000
IV	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		192.000	215.000	192.000	161.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		152.000	166.000	137.000	118.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		247.000	276.000	247.000	207.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 Hòa Khánh Tây - Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000

2	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam- xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Chợ Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Hòa Khánh (Xã Hòa Khánh Nam cũ, Hòa Khánh Tây cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
2	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PH			152.000	166.000	152.000	152.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

31. XÃ ĐỨC LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường KCN Đức Hòa II, III (ĐT 823B)	ĐT 824 - QL N2	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 825	Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000
4	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000

C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường Mỹ Hạnh	QL N2 - cách 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Lục Viên	QL N2 - cách 150m QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường cặp kênh Thầy Cai					
	Xã Đức Lập (Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - đầu tư năm 2023)	QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường từ ĐT 825 - Chùa Tháp		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Nguyễn Văn Dương	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					

a	**Xã Đức Lập (Xã Đức Lập Hạ cũ, xã Đức Hòa Thượng cũ)**					
1	Đường Kênh N3		255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đoạn đường	QL N2 - Ba Sa	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Đoạn đường	Nhà 4 Nhu - đường cặp UBND xã Đức Lập Hạ	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường Láng Cẩm (xã Đức Hòa Thượng cũ, xã Đức Lập Hạ cũ)	Cách 150m đường Mỹ Hạnh	255.000	285.000	255.000	213.000
		Đoạn còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
5	Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đức Hoà Thượng	Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
b	**Xã Đức Lập (Xã Mỹ Hạnh Bắc cũ)**					
1	Đường vào Khu dân cư Cát Tường		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		274.000	307.000	274.000	230.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		219.000	246.000	219.000	184.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		356.000	399.000	356.000	299.000

V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		192.000	246.000	219.000	184.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		152.000	166.000	137.000	118.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		247.000	276.000	247.000	207.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ Khu dân cư Cát Tường - xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường nội bộ Khu dân cư Tây Sài Gòn xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu tái định cư Xuyên Á do Công ty Cổ phần Ngọc Phong làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Hồng Đạt -xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và chuyên gia- xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000

7	Khu nhà ở chuyên gia KCN Đức Hòa III - xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu dân cư An Nông 4, Xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
2	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Đức Lập (xã Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
	Xã Đức Lập (xã Đức Hòa Thượng cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Đức Lập		152.000	166.000	118.000	118.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

32. XÃ MỸ HẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn)	346.000	346.000	346.000	197.000
2	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	346.000	346.000	346.000	197.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	346.000	346.000	346.000	197.000

3	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường kênh Tây (Đường ĐT 823B)	Kênh 5- Cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824- ĐT824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đoạn 825- Kênh 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Kênh 1- Kênh 5	346.000	346.000	346.000	197.000
B	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường Mỹ Hạnh	Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824	290.000	318.000	290.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	290.000	318.000	290.000	197.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					

I	**Các đường có tên**					
a	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Thượng cũ)**					
1	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng		290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường Láng Cẩm (xã ĐHT, ĐLH)	Cách 150m đường Mỹ Hạnh	235.000	263.000	235.000	197.000
		Đoạn còn lại	235.000	263.000	235.000	197.000
b	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Mỹ Hạnh Nam cũ)**					
1	Đoạn đường	Ngã tư Đồng Gò - ĐT 824	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Nâng cấp đường Gò Hưu (Xã Mỹ Hạnh Nam)	ĐT824- kênh Tây	290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
c	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Đông)**					
	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		290.000	318.000	290.000	197.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		274.000	307.000	274.000	230.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		219.000	246.000	219.000	184.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		356.000	399.000	356.000	299.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		192.000	215.000	192.000	161.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		160.000	180.000	137.000	125.000

VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		247.000	276.000	247.000	207.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư) - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
2	Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư) Đường nội bộ cụm dân cư Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
3	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2)		346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường nội bộ khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Hòa Thượng - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Đường nội bộ Khu dân cư và Viện dưỡng lão- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Đường nội bộ Khu dân cư Hiển Vinh- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000

8	Đường nội bộ Khu dân cư Phúc Khang (Làng Sen)- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
9	Khu nhà ở, nhà cho thuê Mỹ Hạnh - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
10	Cụm nhà ở, nhà cho thuê Bảo Ngọc- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Nhà ở, nhà cho thuê Mỹ An -Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Khu nhà ở Mỹ Vượng- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Khu dân cư thương mại dịch vụ Phúc An - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Khu dân cư - Nhà ở công nhân Trần Anh- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
15	Khu dân cư An Nông 1 - Làng Sen- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
16	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
17	Khu dân cư An Nông 6, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
18	Khu dân cư Nhà ở công nhân thuê (Công ty An Nông), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000

19	Khu dân cư tái định cư nhà ở công nhân Hải Sơn, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
20	Khu dân cư bất động sản Đức Hòa Đông – Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông (Ngọc Long), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
E	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang)	Các tuyến đường nội bộ	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Các tuyến đường nội bộ Cụm Công nghiệp Hoàng Gia	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh An Hạ		221.000	248.000	221.000	197.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		221.000	248.000	221.000	197.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Mỹ Hạnh (Mỹ Hạnh Nam cũ, Đức Hòa Đông cũ)		221.000	248.000	221.000	197.000
	Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)		193.000	208.000	193.000	193.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Mỹ Hạnh		160.000	180.000	125.000	125.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

33. XÃ ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830	374.000	374.000	374.000	213.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825	374.000	374.000	374.000	213.000

2	ĐT 825	ĐT 824 -đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
5	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**					
1	Đường Đức Hòa Thượng	Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hải Sơn - Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	374.000	374.000	374.000	
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	

D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
a	**Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)**					
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã ba cây xăng - chợ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Chợ - Bến xe	374.000	374.000	374.000	213.000
		Bến xe - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu vực bến xe mới		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Nguyễn Văn Phước		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Trần Văn Hý		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường Nguyễn Văn Dương		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường Út An		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường 3 Ngừa		315.000	345.000	315.000	213.000
b	**Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)**					
1	Đường kênh Tư Thượng		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường kênh Tám Chiếu		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào công ty Tường Phong		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hai Lít		315.000	345.000	315.000	213.000

5	Đường Sáu Lộc		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ (chỉnh trang)		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường nghĩa trang Tân Đức đi Toàn Gia Thịnh		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường vào Cụm Phú Tân (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường vào khu di tích Óc Eo	Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		290.000	318.000	290.000	197.000
III	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		232.000	254.000	232.000	158.000
IV	**Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m còn lại**		377.000	413.000	377.000	256.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		203.000	223.000	203.000	138.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		160.000	180.000	145.000	125.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**		261.000	286.000	261.000	177.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000

2	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO - xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh- xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000

10	Khu dân cư nhà nhựa- xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
11	Khu dân cư An Nông 5-4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
12	Khu dân cư An Nông 7-3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
13	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Tiếp giáp đường số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
F	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Cụm Công Nghiệp Đức Hòa Hạ (chỉnh trang), xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường đất có nền đường >3m	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đường nội bộ Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Khu công nghiệp Hải Sơn	Đường Hải Sơn -Tân Đô	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
2	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000

3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
	xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ, xã Đức Hòa Hạ cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PH						
	Xã Đức Hòa		160.000	180.000	125.000	125.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

34. XÃ THẠNH LỢI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông - xã Tân Long	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 816	Kênh Ba Vồn Lớn - Ranh xã Đức Huệ	299.000	329.000	299.000	213.000
2	ĐT 830	Kênh Xáng Lớn - Ranh xã Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
	Đường số 1 - Khu dân cư Lagocentro (xã Lương Bình), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường giao thông nông thôn ấp 4 (kênh ranh giáp xã Tân Long)	QL N2- Ranh xã Đức Huệ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường ấp 4 xã Lương Bình (cũ)	ĐT 830- Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Rạch Cát- Tam Hùng (xã Lương Bình cũ)	Trọn tuyến	225.000	247.000	225.000	195.000
4	Đường Ba Vồn Lớn		315.000	345.000	315.000	213.000

5	Đường T4-3 liên xã Thạnh Hòa-Thạnh Lợi (cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường KDC ấp 2, ấp 4 xã Thạnh Hòa (cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		242.000	266.000	242.000	210.000
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		193.600	212.800	193.600	168.000
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		315.000	346.000	315.000	273.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		169.000	186.000	169.000	147.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		152.000	166.000	152.000	125.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		218.000	239.000	218.000	189.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi (cũ)	Ấp 5 (khu trung tâm)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ấp 6	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình (cũ)	Ấp 1	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ấp 4	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà (cũ)	Ấp 1	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ấp 2	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư LaGo Centro City *(áp dụng chung cho cả phần đất ngoài ranh dự án tiếp giáp và kết nối giao thông với đường của dự án)*	Đường nội bộ dự án	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất tại PHẦN III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	xã Thạnh Lợi		152.000	166.000	152.000	125.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

35. XÃ BÌNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	Quốc lộ 1A	Cầu Bến Lức - Cầu Ván	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 816	QL 1A - cầu Bà Lư	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh xã Thạnh Lợi	299.000	329.000	299.000	213.000
2	ĐT 832	QL 1A - Chợ Nhựt Chánh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Bắc Tân - Ranh xã Vàm Cỏ	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh cũ)	QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Nhựt Chánh - Mỹ Bình	ĐT 832 - Cầu ông Hưu	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu ông Hưu - UBND xã Nhựt Chánh (cũ)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000

3	Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (áp dụng cho phần đất ngoài dự án).	Đoạn từ tỉnh lộ 832 đến ranh Nghĩa Trang	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Đốc Tưa	QL 1A - Cuối đường	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Tám Thăng		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào bia tưởng niệm Nguyễn Trung Trực		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Ấp 5 , Ấp 6 (xã Bình Đức cũ)		225.000	247.000	225.000	195.000
5	Đường Vàm Thủ Đoàn (Đi kênh ranh xã Thủ Thừa)		225.000	247.000	225.000	195.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m**		180.000	200.000	180.000	166.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	166.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Nhựt Chánh - xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường số 3, 5	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 6	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Phú An		374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư Thanh Yến xã Nhựt Chánh		374.000	374.000	374.000	213.000

4	Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức (cũ)	Ấp 2, Ấp 4	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Khu tái định cư Nhựt Chánh do Công ty Cổ phần Thanh Yến làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Phú Thành Hiệp	Đường N2, N3, N4	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (cũ)	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất tại PHẦN III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	xã Bình Đức		180.000	200.000	180.000	166.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

36. XÃ LƯƠNG HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830	Cầu Rạch Mương - Ranh xã Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830C	Ranh xã Bến Lức- Ranh TP.HCM	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 830D	Từ ĐT 830C - Ranh xã Mỹ Yên	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Ranh xã Mỹ Yên	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
	Đường N4 - Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường N4	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào chợ Tân Bửu	Ngã 5 Tân Bửu - Ngã ba chợ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Chợ - đường vào trường học Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường An Thạnh - Tân Bửu	Từ ranh xã Bến Lức - ranh TP HCM	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Gia Miệng	ĐT 830 – Kênh Gò Dung	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp	315.000	345.000	315.000	213.000

5	Đường ấp 10	Trọn đường	315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m**		228.000	228.000	228.000	180.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	180.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Thịnh Hưng		374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu cũ)	Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất tại PHẦN III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	xã Lương Hòa		225.000	228.000	208.000	180.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

37. XÃ BẾN LỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	Quốc lộ 1A	Ngã ba Phước Toàn - Rạch ông Nhông	346.000	346.000	346.000	197.000
		Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã ba Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận	346.000	346.000	346.000	197.000
		Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức	346.000	346.000	346.000	197.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
	ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	346.000	346.000	346.000	197.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Phan Văn Mảng (ĐT 830)	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
		Nguyễn Trung Trực - Ranh xã Long Cang (cầu Long Kim)	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830)	QL 1A - Cầu An Thạnh	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	346.000	346.000	346.000	197.000

5	Huỳnh Châu Sổ	UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường Võ Ngọc Quận - cuối đường	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận - Cuối đường	346.000	346.000	346.000	197.000
8	Nguyễn Văn Tuôi	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
9	Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	346.000	346.000	346.000	197.000
10	Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức (cũ)	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10)	QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Trần Thế Sinh	QL 1A - ĐT 830C	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức cũ (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú)	346.000	346.000	346.000	197.000
15	Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Ranh TT Bến Lức (cũ) - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài	346.000	346.000	346.000	197.000
16	Đường Lê Văn Vịnh (cũ là đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	QL1A - Mai Thị Non	346.000	346.000	346.000	197.000
17	Đường số 11- Khu dân cư trung tâm thị trấn Bến Lức (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 11	346.000	346.000	346.000	197.000
18	Đường số 5- Khu dân cư Thuận Đạo (TT Bến Lức), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 5	346.000	346.000	346.000	197.000

II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường An Thạnh - Tân Bửu (cũ)	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre	290.000	318.000	290.000	197.000
		Cầu Rạch Tre - Ranh Tân Bửu	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Đường D1	Lê Văn Vịnh - Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Đường Thanh Phú - Mỹ Yên	Từ ranh xã Mỹ Yên (Cầu Mỹ Yên) - ĐT830C	290.000	318.000	290.000	197.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		403.000	403.000	403.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		322.000	322.000	322.000	197.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		524.000	524.000	524.000	299.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		318.000	318.000	290.000	197.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất 2, đến < 3m**		318.000	318.000	290.000	197.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**		363.000	363.000	363.000	207.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	346.000	346.000	346.000	197.000
		Mặt sau	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Khu chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường Nguyễn Minh Trung	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường từ số 1 đến số 14	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 10, 11, 4A	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9, 13, 8, 12	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5, 7, 14, 4B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5 (quy hoạch)	346.000	346.000	346.000	197.000

5	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn Phan Văn Mãng	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 1)	Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1, 3, 6, 11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 7, 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5, 6, 7, 9	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	346.000	346.000	346.000	197.000
8	Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)	Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường:				
		N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường:				
		Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2, Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
9	Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long)	Các đường số 3, đường A, đường B, đường C	346.000	346.000	346.000	197.000

10	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 10, 12	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Khu dân cư Đường số 10	Đường Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Khu dân cư Long Phú	Đường D1, D2, D3, D4, N2, N4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường N1, N3	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Đường D1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D5, D4, D3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường N1, N2, N3, D2	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Khu dân cư Thương mại dịch vụ Trần Anh Riverside 2	Đường N3	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D2, D3, D4, D5, N1, N2	346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất tại PHẦN III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	xã Bến Lức		290.000	318.000	290.000	197.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

38. XÃ MỸ YÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 1A	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Phước Toàn - rạch Ông Nhông	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830C	ranh xã Lương Hòa - ranh Thành phố Hồ Chí Minh	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830D	QL 1A - ranh xã Lương Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	374.000	374.000	374.000	213.000
4	ĐT 835	QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý - ĐT 835C	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê	374.000	374.000	374.000	213.000
5	ĐT 835B	QL 1A - Ranh xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
6	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh xã Long Cang	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thoàn	374.000	374.000	374.000	213.000

2	Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tỉnh cũ)	QL 1A- ĐT 830C	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bà Cua		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường số 1, số 2- Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (xã Phước Lợi cũ) *(áp dụng cho phần đất ngoài dự án*	Đường số 1, số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào trường cấp 2 (xã Phước Lợi cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường khu 2 ấp Chợ (xã Phước Lợi cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên (Bao gồm Khu chợ Phước Lợi (đoạn dãy phố mặt sau (xa quốc lộ)	QL 1A (xã Long Hiệp) - Cầu chợ Cá Gò Đen - QL1A (xã Mỹ Yên cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường Mỹ Yên - Thanh Phú	QL 1A - Ranh xã Bến Lức (cầu Mỹ Yên)	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Phước Toàn		374.000	374.000	374.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2, đến < 3m**		208.000	228.000	208.000	180.000

VI	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Leadgroup	Đường số 8, VL2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 1, 2, 6, 10, 12, 15, 17, 19, 9	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 3, đường số 5	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu chợ cũ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 2 và đường số 9	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 10, 12	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (Công ty TNHH Bất động sản Thanh Thái TVK)	Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất tại PHẦN III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	xã Mỹ Yên		208.000	228.000	208.000	180.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

39. XÃ LONG CANG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m và đoạn ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m	346.000	346.000	346.000	197.000
		Tuyến mới qua xã Long Cang (còn lại)	290.000	318.000	290.000	197.000
		Ranh xã Long Cang - Cách ngã tư nút giao số 3 100m	290.000	318.000	290.000	197.000
		Phạm vi 100m - Ngã tư nút giao số 3	346.000	346.000	346.000	197.000

		Cách ngã tư nút giao số 3 mét thứ 101 - Cách nút giao số 4 50m	290.000	318.000	290.000	197.000
		Phạm vi 50m nút giao số 4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách Ngã ba UBND xã Long Cang 150m - Cách ngã tư giao tuyến mới qua xã Long Cang 100m	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã tư nút giao số 2 kéo dài 100m về các phía	346.000	346.000	346.000	197.000
2	ĐT 833B (ĐT 16B) (Trừ Khu TĐC Trung tâm Phát triển quỹ đất)	Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) (Trừ Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định)	290.000	318.000	290.000	197.000
		Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) - kéo dài 150m về phía cống Đôi Ma	290.000	318.000	290.000	197.000
3	ĐT 835C	Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m	290.000	318.000	290.000	197.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận	346.000	346.000	346.000	197.000
4	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m	290.000	318.000	290.000	197.000
5	ĐT 830B (Đường CN Long Cang - Long Định) (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Ranh Bến Lức - ĐT 833B	346.000	346.000	346.000	197.000
6	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m				

B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	ĐH 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo	290.000	318.000	290.000	197.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường liên xã Long Định - Long Cang	ĐT 830B Long Định - ĐT 830B Long Cang	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m	290.000	318.000	290.000	197.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	290.000	318.000	290.000	197.000
4	Đường nhà Hội ấp 1-2		290.000	318.000	290.000	197.000
5	Đường kênh ấp 1-2		290.000	318.000	290.000	197.000
6	Đường kênh trường học - ủy ban		290.000	318.000	290.000	197.000
7	Đường đê ven kênh Trị Yên		290.000	318.000	290.000	197.000
8	Đường kênh 3 Nhẫn – 5 Du		290.000	318.000	290.000	197.000
9	Đường kênh 3 Hiệp – 3 Lâm		290.000	318.000	290.000	197.000
10	Đường Khu 9 – khu 10		290.000	318.000	290.000	197.000
11	Đường Khu 14 ấp 5 (7 Chà)		290.000	318.000	290.000	197.000
12	Đường đê ven kênh Trị Yên (xã Phước Vân)					
II	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000

V	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m**		170.000	186.000	170.000	160.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, ĐT 833B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các vị trí còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Khu TĐC Bình Điền thuộc	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 833B)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các vị trí còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Tiếp giáp ĐT 830B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các vị trí còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Các điểm dân cư nông thôn xã Long Cang		346.000	346.000	346.000	197.000
5	Khu dân cư Long Cang (dành cho người thu nhập thấp) (Công ty CP TMDV BĐS N.G.O)	ĐT 830B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, D1, D2, D3, D4, D5 và các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	276.000	304.000	276.000	197.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

40. XÃ RẠCH KIẾN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành, Mỹ Lệ (Cần Giuộc)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến	374.000	374.000	374.000	213.000
		Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào	374.000	374.000	374.000	213.000

3	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	213.000
4	ĐT 835D	Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	ĐH 19	ĐT 826 kéo dài 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ĐT 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Hồ Biểu Chánh	ĐT 826 - ĐT 830 (Xã Long Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Kim Đồng	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân (nhánh đường huyện 19) đến Sông giáp ranh xã Tân Trạch (Xã Long Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Ao Thị Tám	ĐT 835 - Cống kênh Ao Thị Tam (Xã Long Khê)	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Nguyễn Thị Được	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân - xã Long Hòa (Xã Long Khê)	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Nguyễn Văn Dện	ĐT 835 - Đường ven kênh Trị Yên (Xã Long Khê)	315.000	345.000	315.000	213.000

6	Đường Nguyễn Thị Giáp	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch đến kinh Năm Kiểu (Xã Long Khê)	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Lê văn Duyệt	Đường ven kênh Trị Yên đến Đường cầu xây - cầu miễu (Xã Long Khê)	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Nguyễn Thị Nhiếp	Kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch (Xã Long	315.000	345.000	315.000	213.000
9	Nguyễn Văn Tao	ĐT 835 - Đường Ao Thị Tám (Xã Long K	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường kinh Năm Kiểu	ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường đê ven kênh Trị Yên	Cầu Tràm (ĐT826)- Đầu cầu Long Khê (ĐT835)	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Hương lộ 19 kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường kênh xã Long Trạch	ĐT835 - ĐT826	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Liên xã Long Trạch - Long Khê		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Ấp Xoài Đôi	ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường liên xã Long Hoà - Long Khê		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường số 7	Xã Long Hòa ĐT 826 - Đường cống Hai Lập	315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường cống Hai Lập	ĐT 19 - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường xóm 14 Căn	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835D	315.000	345.000	315.000	213.000

13	Đường kênh ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	315.000	345.000	315.000	213.000
14	Đường kênh 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)		315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường nghĩa trang ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đường kênh Đình 1a	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường GTNT ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đương liên ấp 1a 1b	315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh 1a - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường liên ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến ĐT 835D	315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường vô Đình Phước Hưng ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên ấp 1a 1b - Đình Phước Hừng	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên ấp 1a 1b	315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường GTNT ấp 2 xóm trong (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường GTNT ấp 2 xóm trong - Đường liên ấp 2, ấp 3	315.000	345.000	315.000	213.000
24	Đường rạch ông Bộ	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835	315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 826 - Ranh xã Thuận Thành	315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường kênh Đình ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh ấp 1a 1b - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	315.000	345.000	315.000	213.000

27	Đường vào trường THCS Long Hòa	ĐT 19 - trường THCS Long Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
28	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Kinh Năm Kiểu - Nguyễn Văn Dện	315.000	345.000	315.000	213.000
29	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch	Đường kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch	315.000	345.000	315.000	213.000
30	Đường Nguyễn Thị Giáp nối dài		315.000	345.000	315.000	213.000
31	Đường cầu xây - cầu miễu	Kênh Trị Yên - xã Long Trạch	315.000	345.000	315.000	213.000
32	Đường liên xã Long Khê - Phước Lý	Kênh Trị Yên - xã Phước Lý	315.000	345.000	315.000	213.000
33	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Trạch)		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		170.000	186.000	170.000	160.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu vực thị tứ Long Hòa	Dãy A, B, C	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy D - Rạch cũ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Rạch cũ - HL 19	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư bến xe Rạch Kiến	7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các lô còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm	Đường số 1 và 6	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000

4	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Các điểm dân cư nông thôn xã Rạch Kiến		374.000	374.000	374.000	213.000
6	KDC ấp 5 (xã Long Hòa)		315.000	345.000	315.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

41. XÃ MỸ LỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 50	Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Chợ Đào phạm vi 50m	374.000	374.000	374.000	213.000

1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cống Ba Mau	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 100m về các phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Chợ Trạm 100m - Ranh Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Chợ Đào 50m - Cầu Rạch Đào 2	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Rạch Đào 2 - Cầu Nha Ràm	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Nha Ràm - Ranh Thuận Thành	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ranh xã Long Cang - Cách ngã tư nút giao số 3 100m	315.000		315.000	213.000
		Cách ngã tư nút giao số 3 mét thứ 101 - Cách nút giao số 4 50m	315.000	345.000		
2	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Chợ Đào - Đình Vạn Phước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000			
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	ĐH 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐH 19	Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	315.000	345.000	315.000	213.000

		Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	ĐH 19/5	Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 826 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- 50 m đầu tiếp giáp ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Nguyễn Quang Đại	Từ ĐT 826 - ĐT 830	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Phạm Văn Chính	Từ Đường Nguyễn Văn Tiến - đến hết đường	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Lê Minh Đối	Từ ĐT 830 - đường Phạm Văn Niên (Xã Mỹ Lệ)	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường huyện 17 - ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường liên xã Tân Trạch - Long	ĐT 830 - Đường huyện 19	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiến	ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Cách	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách Quốc lộ 50 50m - Quốc lộ 50	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường chợ Mỹ	Từ ĐT 830 - ranh Cần Giuộc	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Cầu Tam Binh	Từ ĐT 830 - QL 50	315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000

IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VI	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
VIII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất 2m đến 3m**		170.000	186.000	170.000	115.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP**					
1	Khu dân cư Chợ Đào		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Các điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Lệ		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Các khu dân cư xã Mỹ Lệ (trước đây là khu dân cư ấp 2 và ấp 6 xã Tân Trạch)		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

42. XÃ TÂN LÂN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba bến phà - Bến phà cũ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân)	374.000	374.000	374.000	213.000
		QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					

1	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn	ĐT 826B - Cầu kinh Nước Mặn	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	ĐH 19/5	Phía bên phải QL50 tính từ Cần Đước đi TPHCM				
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách QL50 50m - Đê bao Rạch Cát - Cách ĐT 826B 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 826B				
		- 50m đầu tiếp giáp ĐT 826B	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
	Chu Văn An	Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Bờ Mồi	ĐT826 - Đường huyện 21	315.000	345.000	315.000	213.000
		QL 50 - 50m đầu	315.000	345.000	315.000	213.000

3	Đường Ao Gòn xã Tân Lân	Từ sau 50m đầu - Điểm giao đường 19/5	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường kênh N9; N13		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Cầu Xây – Bình Hòa		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường ấp Bà Chủ 2		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường cầu Từ Thiện		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường kênh T4; T5; T8		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Tuyến tránh lên cầu Mỹ Lợi		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường kênh N12 (xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VI	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
VIII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đất 2m đến 3m**		170.000	186.000	170.000	115.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông	Đường số 3	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hoá - Long An)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000

3	Các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lân		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Tân Lân (Công ty TNHH Hưng Đào Tân)	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8 và các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	299.000	329.000	299.000	213.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

43. XÃ CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 50	Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết ranh Khu dân cư 1A- hết ranh thị trấn	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi	329.000	359.000	329.000	213.000
		Đường Bờ Mồi - Bến đò Xã Bảy	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐH 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ	315.000	345.000	315.000	213.000

3	ĐH 24	ĐH 22 kéo dài 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã tư giao Hồ Văn Huê	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư giao Hồ Văn Huê - ranh xã Tân Ân	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Hồ Văn Huê	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	374.000	374.000	374.000	213.000
		Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 - Khu dân cư Thắng Lợi	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi - Nhà máy Công Nghệ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Lê Hồng Phong	Hồ Văn Huê - Giáp ranh Tân Ân	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 - Nguyễn Văn Tiến	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Trương Định	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Chu Văn An	QL 50 – 50m đầu	374.000	374.000	374.000	213.000
		Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Nguyễn Xuân Đỉnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		QL 50 - Nhà Trần Bạch Ngọc	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Trương Định	QL 50- Khu dân cư Thắng Lợi	374.000	374.000	374.000	213.000
11	Trần Phú	QL50 - QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000
13	Nguyễn Huệ	QL50 - Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000

14	Bùi Văn Thêm	Võ Thị Sáu - QL 50	374.000	374.000	374.000	213.000
15	Đường Võ Văn Ngân tên cũ là Đường Cầu Bà Cai)	Từ HL21 đến cầu Bà Cai	315.000	345.000	315.000	213.000
		Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường Đỗ Văn Đây (tên cũ là Đường Ao Bà Sáu – Xóm Đáy)	Quốc lộ 50 – Khu dân cư Minh Huy	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân)	329.000	359.000	329.000	213.000
2	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường huyện 17 - ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đê bao Sông Vàm Mương (trước đây thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân)	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Đông Nhất	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Đông Nhì	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường đập Bến Trễ	Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường kênh 30/4	Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Ao bà Sáu	Ao bà Sáu - xóm Đái	315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường Liên xã Tân Ân – Tân Chánh		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường Trương Văn Bang	Quốc lộ 50- Đường Chu Văn An	329.000	359.000	329.000	213.000
13	Đường nội bộ khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước		374.000	374.000	374.000	213.000

14	Đường Cầu Miễu	QL50 - Ranh xã Phước Tuy (Cầu Miễu)	374.000	374.000	374.000	213.000
15	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường đình Phước Khánh (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường Song hành Hương lộ 24		315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)	Từ HL21 - đường Bờ Mồi	315.000	345.000	315.000	213.000
24	Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
27	Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
28	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	đoạn nhà 8 Căn	315.000	345.000	315.000	213.000
		đoạn nhà 8 Liếu	315.000	345.000	315.000	213.000
29	Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000

30	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
31	Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
32	Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
33	Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Giáp ĐH 24	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn Còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
34	Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
35	Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
36	Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
37	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (trước đây thuộc xã Tân Ân)		374.000	374.000	374.000	213.000
38	Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
39	Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
40	Đường Bờ Mồi (Phước Tuy - Tân Lân)	ĐT826 - Đường huyện 21	315.000			
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000

VII	**Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m**		170.000	186.000	170.000	160.000
VIII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố B	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố C	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các vị trí còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Chợ Tân Chánh		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường nội bộ khu đô thị thương mại Riverside		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu dân cư thị trấn Cần Đước		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Cần Đước		166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

44. XÃ LONG HỰU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát	346.000	346.000	346.000	197.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	ĐH 82	ĐT 826B kéo dài 50m	290.000	318.000	290.000	197.000
		Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m	290.000	318.000	290.000	197.000
		UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối ĐH 82	290.000	318.000	290.000	197.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	290.000	318.000	290.000	197.000

2	Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản)	ĐT826B - Đường huyện 82	290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường vào Chợ Long Hựu Đông	ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường Mỹ Điền	Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ	290.000	318.000	290.000	197.000
5	Đường ấp tây		290.000	318.000	290.000	197.000
6	Đê bao thủy sản mỹ điền		290.000	318.000	290.000	197.000
7	Đường vào trường tiểu học Long Hựu Tây		290.000	318.000	290.000	197.000
8	Đường Xóm mới Mỹ Điền		290.000	318.000	290.000	197.000
9	Đường nhà tu Long Hưng		290.000	318.000	290.000	197.000
10	Đường Rạch Ranh		290.000	318.000	290.000	197.000
11	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	290.000			290.000
II	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	230.000
III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	482.000	441.000	299.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		237.000	260.000	237.000	161.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		170.000	186.000	170.000	160.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		305.000	334.000	305.000	207.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây		346.000	346.000	346.000	197.000
2	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông	346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						

1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	276.000	304.000	276.000	197.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	276.000	304.000	276.000	197.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc	276.000	304.000	276.000	197.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	180.000	160.000	160.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

45. XÃ PHƯỚC LÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	
		Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Long Thượng cũ	374.000	374.000	374.000	
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
B	**ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)**					
1	ĐH 11	Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	
		Đi qua xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000	
2	ĐH còn lại					
	Xã Phước Lý (trừ xã Phước Hậu cũ)		315.000	346.000	315.000	
	Xã Phước Lý (Phước Hậu cũ)		315.000	346.000	315.000	
3	Trần Thị Tám	ĐT 835B - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000	
		ĐT 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
4	Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14)	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000	

5	Đường Hủ Tíu	ĐT. 835B - ĐT 826	315.000	346.000	315.000	
6	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Phước Lâm cũ - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000	
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	315.000	346.000	315.000	
7	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đăng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ	315.000	346.000	315.000	
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	315.000	346.000	315.000	
8	Đường Huỳnh Văn Tiết	ĐT 835B - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000	
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Chùa Bà		374.000	374.000	374.000	
2	Đường Cầu Tràm		374.000	374.000	374.000	
3	Đường Bờ Chùa	ĐT 835B - KCN Hải Sơn	315.000	346.000	315.000	
4	Đường Nguyễn Thị Chanh	Huỳnh Văn Tiết – Phạm Thị Kiều	315.000	346.000	315.000	
5	Đường Lê Thị Tám	ĐH14 - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000	
6	Đường Kênh 7 Nghiêm	Đường Lê Thị Tám - Đường Trần Thị Non	315.000	346.000	315.000	
7	Đường Trần Thị Non	ĐH.14 – Ranh TP HCM	315.000	346.000	315.000	
8	Đường Phạm Thị Kiều	ĐH.14 - Ranh TP HCM	315.000	346.000	315.000	
9	Đường Bà Râm	Đường Lê Thị Tám – Đường Trần Thị Non	315.000	346.000	315.000	
10	Đường Huỳnh Thị Dậu	Đường Bà Râm - đường Kênh bảy Nghiêm	315.000	346.000	315.000	
11	Đường Thái Thị Thêm	ĐT 835B – Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000	
12	Đường 8 Tiên (đường <3m)	ĐT 835 B – Ranh xã Phước Lý cũ	269.000	296.000	269.000	
13	Đường Mười Ghe (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	269.000	296.000	269.000	
14	Đường 3 Bông	ĐT 835 B – Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000	
15	Đường 5 Hiển (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	269.000	296.000	269.000	
16	Đường 9 Cóng	ĐT 835 B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	315.000	346.000	315.000	
17	Đường Bảy Thợ	ĐT 835 B – Hết đường	315.000	346.000	315.000	
18	Đường 6 Tề	ĐT 835B - Hết đường	315.000	346.000	315.000	
19	Đường Tư Tiết (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết - Hết đường	269.000	296.000	269.000	
20	Đường 6 Hoằng (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết – Đường Phạm Thị Nhiều	269.000	296.000	269.000	

21	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	ĐT 835B – Ranh xã Phước Lý cũ	315.000	346.000	315.000	
22	Đường ấp văn hóa Long Thạnh	ĐT 835B – Hết đường	315.000	346.000	315.000	
23	Đường Lê Thị Ruộng	Đường Lê Thị Tám – Đường Kênh Bảy Nghiêm	315.000	346.000	315.000	
24	Đường 9 The	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng – Ranh TPHCM	315.000	346.000	315.000	
25	Phạm Thị Nhiều	Đường Nguyễn Thị Chanh – Ranh TPHCM	315.000	346.000	315.000	
26	Đường Điền Dơi	ĐT.835B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	315.000	346.000	315.000	
27	Đường Lê Thị Ty	ĐH 14 - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000	
28	Đường Lộ Đình	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
29	Đường Tư Sớm	Đường Nhà Đồ - ĐT 835B	315.000	346.000	315.000	
30	Đường Lê Văn Nhanh	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
31	Đường Đặng Văn Nữa	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
32	Đường Mười Cày	Đường ĐT 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
		ĐT 835B - Đường Nhà Đồ	315.000	346.000	315.000	
33	Đường Lưu Văn Ca	Đường Mười Cày - Đường Trần Thị Tám	315.000	346.000	315.000	
34	Đường Phạm Thị Hớn	Đường Mười Cày - Đường Nguyễn Thanh Hà	315.000	346.000	315.000	
35	Đường Liên ấp Phú Thành- Phú Ân	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
36	Đường Nguyễn Thị Thanh	Đường Trần Thị Tám - Đường Bờ Xe	315.000	346.000	315.000	
37	Đường Bờ Xe	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
38	Đường Bà Giáng	Đường Bờ Đai - ĐT. 835B	315.000	346.000	315.000	
39	Đường Sân Banh	Đường Bờ Đai - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000	
40	Đường Bờ Đai	Đường Sân Banh – Ranh huyện Bến Lức cũ	315.000	346.000	315.000	
41	Đường Trường Học	ĐT 835B – đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000	
42	Đường Nguyễn Thanh Hà	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000	
43	Đường Lại Thị Sáu	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000	
44	Đường Nguyễn Văn Đồn	ĐT. 835B - ĐT 826	315.000	346.000	315.000	
45	Đường Ranh Tỉnh	ĐT826 - Kênh Lò Gang	315.000	346.000	315.000	
46	Đường Đoàn Bá Sở	ĐT826 - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000	
47	Đường Bờ Đế	ĐT826 - Đường Chín The	315.000	346.000	315.000	
48	Đường Đào Minh Mẫn	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000	

49	Đường dân sinh cao tốc	Song song với đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành	315.000	346.000	315.000	
50	Đường kênh Tập đoàn 1	Giáp đường Bờ Đế - Đường Tám Tiên	315.000	346.000	315.000	
51	Đường Tổ 11	Đường Lại Thị Sáu - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000	
52	Đường Út Bắc	Đường Sân Banh - Đường Trường học	315.000	346.000	315.000	
53	Đường vào khu dân cư Phi Trường	Đường Trường học - Giáp Khu dân cư	315.000	346.000	315.000	
54	Đường liên tổ 17-18	Đường Sân Banh - Đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000	
55	Đường thánh thất	ĐT.835B - Đường Nguyễn Thanh Hà, Trường Học	315.000	346.000	315.000	
56	Đường nhà đồ (nhánh)	Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ	315.000	346.000	315.000	
57	Đường tổ 16	Đường Nhà Đồ - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ	315.000	346.000	315.000	
58	Đường tổ 3	Đường Trần Thị Tám - Đường Mười Cày	315.000	346.000	315.000	
59	Đường tổ 12	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000	
60	Đường tổ 5	Đường Nhà Đồ - Khu dân cư	315.000	346.000	315.000	
61	Đường liên tổ 8-9	ĐT.835B - Đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000	
62	Đường tổ 4	Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bình Chánh, huyện Bến Lức cũ	315.000	346.000	315.000	
63	Đường Ấp Trong	Đường Hủ Tíu - Đường ĐT 835B	315.000	346.000	315.000	
64	Đường Kênh Cầu Đen	Đường Đặng Văn Búp – ĐT 835	315.000	346.000	315.000	
65	Đường Ngõ xóm ấp Long Giêng (Nhánh rẽ Đường Hủ Tíu)	Đường Hủ Tíu – Nội Đồng	315.000	346.000	315.000	
66	Đường Đặng Văn Búp	Đường ĐT 835B - Ranh xã Phước Lâm cũ	315.000	346.000	315.000	
67	Đường Bờ Chùa	ĐT 835B - hết ranh xã Phước Lý	315.000	346.000	315.000	
68	Đường nhánh rẽ Nguyễn Văn Thậm (2 nhánh rẽ)	ĐT. 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000	
69	Đường Nguyễn Thị Thàng	ĐT. 835B - Ranh Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000	
70	Đường Nguyễn Văn Thậm	Đường Phước Hậu Mỹ Lộc - ĐT.835B	315.000	346.000	315.000	
71	Đường Long Khánh	ĐT. 835B - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000	
72	Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	ĐT 835B - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000	
73	Đường Võ Thị Tốt	Đường Hủ Tíu - Ranh Phước Lâm (cũ)	315.000	346.000	315.000	
74	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 1 (Đoạn 6 Phước)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000	
75	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 2 (Đoạn út Phương)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000	

76	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 3 (Đoạn Nhà máy 2 Quyền)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Chùa Long An	315.000	346.000	315.000	
77	Đường Trục chính cộng đồng ấp Long Khánh (Đoạn Miếu Long Bình)	Đường Đặng Văn Búp - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000	
78	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 5 (Đoạn 6 Huê)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 7 Cựu	315.000	346.000	315.000	
79	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng (Đoạn ông Thuần)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000	
80	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 1 (Đoạn út Chúa)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000	
81	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 2 (Đoạn chú 3 Võ)	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000	
82	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 3 (Đoạn út Hùm)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000	
83	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 4 (Đoạn nhà VH LG)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Hủ Tíu	315.000	346.000	315.000	
84	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 5 (Đoạn anh Vũ)	Đường Đặng Văn Búp - Nhà chú Tư Mật	315.000	346.000	315.000	
85	Đường ngõ xóm ấp Trong 1 (Đoạn Một Nếp)	Đường Kênh Cầu Đen - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000	
86	Đường ngõ xóm ấp Trong 2 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 1	315.000	346.000	315.000	
87	Đường ngõ xóm ấp Trong 3 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 2	315.000	346.000	315.000	
88	Đường ngõ xóm ấp Trong 4 (Đoạn 7 Cọp)	Đường Võ Thị Tốt - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000	
89	Đường ngõ xóm ấp Trong 5 (Đoạn Thất Cao Đài)	Đường Phước Lâm - Long Thượng - Đường Võ Thị Tốt	315.000	346.000	315.000	
90	Đường ngõ xóm ấp Trong 6 (Đoạn Ngọc Anh)	Đường ấp Trong - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000	
91	Đường ngõ xóm ấp Trong 7 (Đoạn 2 Mộc)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 2 Mộc	315.000	346.000	315.000	

92	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Thị Thàng - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000	
93	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 2 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Văn Thậm - Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1	315.000	346.000	315.000	
94	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 3 (Đoạn Út Thảnh)	Đường tỉnh 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000	
95	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 4 (Đoạn cô 4	Đường tỉnh 835B - Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
	Xã Phước Lý	ĐT 835B - Cầu Tân Điền	315.000	346.000	315.000	
		Chợ Long Thượng	374.000	374.000	374.000	
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	403.000	339.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	322.000	271.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	524.000	441.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		237.000	282.000	237.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		170.000	202.000	170.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		305.000	363.000	305.000	
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư - tái định cư Phước Lý (Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)		374.000	374.000	374.000	
2	Khu tái định cư Hải Sơn - Long Thượng		374.000	374.000	374.000	
3	Khu dân cư - Phát Hải tại xã Phước Lý		374.000	374.000	374.000	
4	Khu đô thị năm sao xã Phước Lý		374.000	374.000	374.000	
5	Khu dân cư liên xã Phước Hậu - Long Thượng		374.000	374.000	374.000	
6	Khu dân cư An Phú Sinh		374.000	374.000	374.000	
7	Điểm dân cư xã Phước Hậu		374.000	374.000	374.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			166.000	182.000	166.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

46. XÃ MỸ LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50	346.000	346.000	346.000	
		Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh huyện Cần Đước cũ	346.000	346.000	346.000	
		Các đoạn còn lại	346.000	346.000	346.000	
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	346.000	346.000	346.000	
		ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	346.000	346.000	346.000	
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)	346.000	346.000	346.000	
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	346.000	346.000	346.000	

2	ĐT 835B	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	346.000	346.000	346.000	
3	ĐT 826	Còn lại	346.000	346.000	346.000	
4	ĐT 830	Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	346.000	346.000	346.000	
C	**ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)**					
1	ĐH 19 (ĐT 830 cũ)	ĐT 830 đến hết ranh xã Mỹ Lộc	346.000	346.000	346.000	
2	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (ĐT 835A) kéo dài 50m	346.000	346.000	346.000	
		Ngã ba Phước Thành (ĐT 830) kéo dài 50m	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	290.000	319.000	290.000	
3	ĐH còn lại đi qua xã Mỹ Lộc		290.000	319.000	290.000	
4	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Phước Lâm cũ - Đường Đặng Văn Búp	290.000	319.000	290.000	
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
5	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đăng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Trường Bình - Phước Lâm		290.000	319.000	290.000	
2	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		290.000	319.000	290.000	
3	Đường Trần Văn Thôi	ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
4	Đường Chùa Thiên Mụ	ĐT 835 - Đường Nguyễn Thị Bầy	290.000	319.000	290.000	
5	Đường Lương Văn Tiên	ĐH 20 – Cầu Bà Tiên	290.000	319.000	290.000	
6	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 (Ranh thị trấn Cần Giuộc cũ) –Đường Ngô Thị Xứng	290.000	319.000	290.000	
7	Đường Dương Thị Hai	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000	
8	Đường Cộng Đồng Lộc Trung)	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000	
9	Đường Cộng Đồng Lộc Hậu	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000	

10	Đường Ngô Thị Xứng	ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
11	Đường Chùa Tôn Thạnh	ĐT 835 – thửa đất số 1752, TBĐ số 83 (ranh xã Cần Giuộc)	290.000	319.000	290.000	
12	Đường Nguyễn Thị Bầy	Đường Cộng đồng Lộc Hậu - Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000	
13	Đường Bờ Miễu	ĐT835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
14	Đường Ấp Văn hóa Lộc Tiền	ĐT835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
15	Đường Hai Đồng	Đường Cộng Đồng Lộc Trung - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
16	Đường Cầu Hai Sang	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - Đường Cộng Đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000	
17	Đường kênh Giáp Mè	ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu	290.000	319.000	290.000	
18	Đường Đoàn Văn Diệu	ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu	290.000	319.000	290.000	
19	Đường Lê Thị Phu	Mỹ Lộc Phước Hậu - Kênh Rạch chanh Trị Yên	290.000	319.000	290.000	
20	Đường Phạm Văn Trực	Ranh xã Cần Giuộc – đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
21	Đường Lương Văn Bào	QL 50 – đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
22	Đường Tập Đoàn 8 - ấp kế Mỹ	Đường Trường Bình – Phước Lâm – Ruộng /Cầu Quay	290.000	319.000	290.000	
23	Đường Mỹ Lộc – Phước Lâm	ĐT 835 – Rạch Bà Nhang	290.000	319.000	290.000	
24	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	
25	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Cộng đồng Lộc Trung-Ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
26	Đường Đê bao Sông Mồng Gà	QL.50-Đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000	
27	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Út Mười Hai)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	290.000	319.000	290.000	
28	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tư Lường)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	290.000	319.000	290.000	
29	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Đường Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu)	ĐH.20-Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	290.000	319.000	290.000	
30	Đường Mỹ Lộc - Phước Lâm	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	

31	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Hai Trương)	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	
32	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Sáu Đủ)	ĐT.835-Đường Cộng đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000	
33	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Mười Cam)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000	
34	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tám Bưởi)	Đường cộng đồng Lộc Hậu-Đường Chùa Thiên Mụ	290.000	319.000	290.000	
35	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu	Đường Kênh Giáp Mè-Đường Dương Thị Hai	290.000	319.000	290.000	
36	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Tập Đoàn 3-Đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000	
37	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Rạch Bà Bốn-Đường cộng đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000	
38	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Hai Sậu)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000	
39	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền	ĐT.835B-Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
40	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Phạm Văn Trực-Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000	
41	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Lương Văn Bào-Đường Phạm Văn Trực	290.000	319.000	290.000	
42	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Ba Ngon)	Đường cộng đồng Lộc Trung-ĐT.835B	290.000	319.000	290.000	
43	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Đoàn Văn Diệu-Nhà bà Đoàn Thị Khuya	290.000	319.000	290.000	
44	Đường GTNT Ấp Lộc Trung - Lộc Hậu (Tám Ken)	Đường Đoàn Văn Diệu-Đường Nguyễn Thị Bầy	290.000	319.000	290.000	
45	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐH 20 - ranh Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000	
46	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Cầu Thầy Cai (Ranh Thuận Thành cũ)	290.000	319.000	290.000	
47	Đường Lê Thị Lục	ĐH 20 - Cống Cầu Hội	290.000	319.000	290.000	
48	Đường Nguyễn Thị Kiều	ĐH 20 – Ranh xã Trường Bình cũ	290.000	319.000	290.000	
49	Đường Y Tế B	ĐH20 – đường Huỳnh Thị Luông	290.000	319.000	290.000	
50	Đường liên xã Phước Lâm - Trường Bình	ĐH 20 - Cầu Hội (Trường Bình)	290.000	319.000	290.000	

51	Đường Nguyễn Văn Chép	ĐT 835 - ĐH 20	290.000	319.000	290.000	
52	Đường Phạm Thị Cầm	ĐT 835 - giáp khu dân cư	290.000	319.000	290.000	
53	Đường Trang Văn Học	ĐT 835 - kênh Xáng	290.000	319.000	290.000	
54	Đường Võ Thị Tốt	ĐT 835A - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
55	Đường Nguyễn Thị Sáng	ĐH 20 - cầu Thầy Cai	290.000	319.000	290.000	
56	Đường Nguyễn Đực Hùng (đường Mười Bảnh cũ)	ĐH 20 - đường Kênh Xáng A	290.000	319.000	290.000	
57	Đường Ca Thị Thạch (đường Mười Chữ cũ)	ĐH 20 - thửa đất số 839	290.000	319.000	290.000	
58	Đường Nguyễn Thị Cang (đường Ba Tân cũ)	ĐT 835 - ranh xã Thuận Thành cũ	290.000	319.000	290.000	
59	Đường Đoàn Thị Khéo (đường Năm Để cũ)	ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000	
60	Đường Trần Thị Dung (đường Hai Trọng cũ)	ĐT 835 - Đường kênh xáng B	290.000	319.000	290.000	
61	Đường Kênh Chính trì	ĐT 835 (thửa 4676; TBĐ 03) - Kênh Xáng B (thửa 1914	290.000	319.000	290.000	
62	Đường Dương Thị Ngọc Hoa	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	290.000	319.000	290.000	
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000	
63	Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	Ranh Mỹ Lệ - Cần Đước - Đường Nguyễn Thị Năm	290.000	319.000	290.000	
64	Đường Nguyễn Thị Năm	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Ranh Xã Mỹ Lệ - Cần Đước (cũ)	290.000	319.000	290.000	
65	Đường Nguyễn Minh Hoàng	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	290.000	319.000	290.000	
66	Đường Võ Phát Thành	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000	
67	Đường Kênh Đại Hội	Ranh huyện Cần Đước - Đường QL50	290.000	319.000	290.000	
68	Đường Nguyễn Văn Cung	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000	
69	Đường Năm Học (đường <3m)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Hết đường	248.000	274.000	248.000	
70	Đường Thuận Thành - Long An	QL 50 - ĐH 20	290.000	319.000	290.000	
71	Đường 25/04	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	290.000	319.000	290.000	

72	Đường Nguyễn Hữu Hớn (đường <1m)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Kênh Đại Hội	248.000	274.000	248.000	
73	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	
74	Đường Kênh Xáng B	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000	
75	Đường Mai Văn É	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Xáng A	290.000	319.000	290.000	
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 162, TBĐ 22	290.000	319.000	290.000	
76	Đường Kênh Tư Tứ	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000	
77	Đường Kênh Hai Thảo	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000	
78	Đường Nhánh rẽ Tây Bắc	Đ.Thuận Thành-Long An - Ranh xã Phước Lâ	290.000	319.000	290.000	
79	Đường Đình Chánh Thôn	QL50 - Kênh Cây Mắm (đất ruộng)	290.000	319.000	290.000	
80	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Bảy Minh)	ĐT 826 - Thửa đất số 241, 268 TBĐ 17	290.000	319.000	290.000	
81	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Tổ 8)	Đ. Kênh Đại Hội - Ranh xã Long Hòa cũ- Cần	290.000	319.000	290.000	
82	Đường Kênh Thầy Tám	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 383, TBĐ 17	290.000	319.000	290.000	
83	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Hai So)	QL50 - Thửa đất số 33, TBĐ 34	290.000	319.000	290.000	
84	Đường Kênh Ba Đê	QL50 - Thửa đất 54, TBĐ 34	290.000	319.000	290.000	
85	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 1 (Năm Khéo)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 170, TBĐ 2	290.000	319.000	290.000	
86	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Năm Hoàng)	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 186, TBĐ 18	290.000	319.000	290.000	
87	Đường GTNT Ấp Thuận Nam (Hai Một)		290.000	319.000	290.000	
88	Đường GTNT Ấp Thuân Bắc (Hai Hoàng)		290.000	319.000	290.000	
89	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Lợi)		290.000	319.000	290.000	
90	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Năm Sương)		290.000	319.000	290.000	
91	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Đực)		290.000	319.000	290.000	

92	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Xóm Chợ)		290.000	319.000	290.000	
93	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Liêm)		290.000	319.000	290.000	
94	Đường hẻm Tây Bắc		290.000	319.000	290.000	
95	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Thương)		290.000	319.000	290.000	
96	Đường Trường Bình - Phước Lâm	Đường QL50 - Cầu Hội	290.000	319.000	290.000	
97	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường QL50 - đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000	
98	Đường Tập Đoàn 8	Đường Trường Bình - Phước Lâm - đường đê bao sông Mồng Gà	290.000	319.000	290.000	
99	Đường Kênh Xáng B	Đường Kênh Chín Trì - ranh xã Thuận Thành cũ	290.000	319.000	290.000	
100	Đường Rạch Bà Nhang	Ranh xã Thuận Thành - ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000	
101	Đường ngõ Xóm Út Non	Rạch Bà Nhang-ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000	
102	Đường ngõ Xóm Ba Tấn	Đường Huỳnh Thị Luông-đường Nguyễn Văn Chép	290.000	319.000	290.000	
103	Đường ngõ Xóm Hai Dung	ĐT 835-đường Nguyễn Văn Chép	290.000	319.000	290.000	
104	Đường ngõ Xóm Hai Lân	ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Nguyễn Thị Cang	290.000	319.000	290.000	
105	Đường ngõ Xóm Ba Huyện	ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Phạm Thị Cầm	290.000	319.000	290.000	
106	Đường ngõ Xóm Hai Ánh	Đường Trang Văn Học-đường Hai Trọng	290.000	319.000	290.000	
107	Đường Kênh Cấp 3	Đường Kênh Xáng A - ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000	
108	Đường Cầu Thầy Cay - Cống Cầu Hội	Đường Nguyễn Thị Sáng -Đường Lê Thị Lục	290.000	319.000	290.000	
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000	
III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		377.000	415.000	377.000	

V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**	203.000	223.000	203.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**	145.000	160.000	145.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**	261.000	287.000	261.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I		138.000	152.000	138.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

47. XÃ CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Ranh TP HCM- Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía xã Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	
		Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	
		Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50	374.000	374.000	374.000	
		Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	
		Các đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	374.000	374.000	374.000	
		ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 835	Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50	374.000	374.000	374.000	
		Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ)	374.000	374.000	374.000	

1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
2	ĐT 835B	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
3	Nguyễn Thái Bình	Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình	374.000	374.000	374.000	
4	ĐT 826C (HL 12)	Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài	374.000	374.000	374.000	
		UBND xã Long Hậu (cũ) 100m về hai phía	374.000	374.000	374.000	
		Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
5	ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu)					
	Xã Cần Giuộc	*ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây*	374.000	374.000	374.000	
C	**ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)**					
1	ĐH 11	Cách ngã ba Tân Kim 100m - QL 50	374.000	374.000	374.000	
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	
		Đi qua xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000	
2	ĐH còn lại					
	Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ).		315.000	346.000	315.000	
	Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)		315.000	346.000	315.000	
3	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	315.000	346.000	315.000	
4	Đường KP 3	QL 50 - Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000	
5	Đường Bà Kiểu	ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập	315.000	346.000	315.000	
6	Đường Huỳnh Thị Thinh	Đường Bà Kiểu - cầu Trâm Bầu	315.000	346.000	315.000	
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					

1	Đường Trị Yên - Thanh Hà	QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình	315.000	346.000	315.000	
		Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh	315.000	346.000	315.000	
2	Lãnh Binh Thái	Trương Định - Bến ghe vùng hạ	374.000	374.000	374.000	
		Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000	
3	Công trường Phước Lộc		374.000	374.000	374.000	
4	Trương Định		374.000	374.000	374.000	
5	Thống Chế Sĩ		374.000	374.000	374.000	
6	Nguyễn Thị Bảy	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	374.000	374.000	374.000	
		Căn thứ ba - QL50	374.000	374.000	374.000	
		QL50 - Cầu Chợ mới	315.000	346.000	315.000	
7	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	
		Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000	
		Còn lại	374.000	374.000	374.000	
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ	374.000	374.000	374.000	
9	Trần Chí Nam		374.000	374.000	374.000	
10	Sương Nguyệt Anh		374.000	374.000	374.000	
11	Hồ Văn Long	Trương Định - Trần Chí Nam	374.000	374.000	374.000	
		Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh	374.000	374.000	374.000	
12	Đường Mỹ Đức Hầu		374.000	374.000	374.000	
13	Đường Nguyễn Hữu Thinh		374.000	374.000	374.000	
14	Sư Viên Ngộ		374.000	374.000	374.000	
15	Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	374.000	374.000	374.000	
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	
16	Trương Văn Bang	QL50 – Nguyễn An Ninh	374.000	374.000	374.000	
17	Nguyễn Thị Bẹ	Trọn đường	374.000	374.000	374.000	
20	Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)	100m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	
		Đoạn còn lại	315.000	346.000	315.000	
21	Đường Long Phú	Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú	315.000	346.000	315.000	
22	Mai Chánh Tâm		374.000	374.000	374.000	

23	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		315.000	346.000	315.000	
24	Đê Trường Long	Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà	315.000	346.000	315.000	
25	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	315.000	346.000	315.000	
26	Đường Tân Xuân	QL50 - HL11	315.000	346.000	315.000	
27	Đường Tập Đoàn 2	HL11 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000	
28	Đường Kênh Tập Đoàn 2	Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000	
29	Đường Tập Đoàn 4	HL11 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000	
30	Đường Ba Nhơn	QL50 - QL50	315.000	346.000	315.000	
31	Đường Bờ Đá (đường <3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000	
32	Đường Kim Định (đường >3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000	
33	Đường Đình Trị Yên	QL50 - Sông Cần Giuộc	315.000	346.000	315.000	
34	Đường Phước Định Yên	Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên	315.000	346.000	315.000	
35	Đường Long Phú	Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình	315.000	346.000	315.000	
		Đường Nguyễn Thái Bình- QL50	315.000	346.000	315.000	
36	Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m)	Đường Long Phú - ra sông Cầu Tràm	315.000	346.000	315.000	
37	Đường Lê Văn Sáu	Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên	315.000	346.000	315.000	
38	Đường Nguyễn Thanh Tâm	QL 50 - Cống Rạch Đào	315.000	346.000	315.000	
		Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà	315.000	346.000	315.000	
39	Đường Lê Văn Thuộc	Đường Nguyễn An Ninh (cổng ấp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Đìa Dứa	315.000	346.000	315.000	
		Kênh Đìa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78	315.000	346.000	315.000	
40	Đường Đê Lò Đường	Nguyễn Thị Bẹ - Hết ranh KDC Mỹ Dinh	315.000	346.000	315.000	
		Đoạn còn lại	315.000	346.000	315.000	
41	Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc	ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	315.000	346.000	315.000	
42	Đường Lê Văn Hai	Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBĐ số 65	315.000	346.000	315.000	
43	Đường Lê Thị Cẩn	QL 50 -Cống Rạch Đào	315.000	346.000	315.000	

44	Đường Lương Văn Tiên	Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634, TBĐ số 85	315.000	346.000	315.000	
45	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 – hết ranh xã Cần Giuộc (bên trái)	315.000	346.000	315.000	
46	Đường Sáu Thắng	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	315.000	346.000	315.000	
47	Đường Chùa Tôn Thạnh	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - ranh thị trấn Cần Giuộc cũ	315.000	346.000	315.000	
48	Đường Phạm Văn Trực	Ql50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ	315.000	346.000	315.000	
49	Đường Khu phố 2-3	Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000	
50	Đường tổ 15, Phước Thuận	Giáp đường Trường Long	315.000	346.000	315.000	
51	Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định	QL 50 - Đê Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000	
52	Đường Cống Ba Nhơn	QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh	315.000	346.000	315.000	
53	Đường LH-01 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	269.000	296.000	269.000	
54	Đường LH-02	ĐT 826C – hết đường	315.000	346.000	315.000	
55	Đường Chùa Chưởng Phước	ĐT 826C – hết đường	315.000	346.000	315.000	
56	Đường Chùa Long Phú	ĐT 826C - chùa Long Phú	315.000	346.000	315.000	
		Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6	315.000	346.000	315.000	
57	Đường Đình Bình Đức (>3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	315.000	346.000	315.000	
58	Đường LH-06 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	269.000	296.000	269.000	
59	Đường LH-07 (đường <3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	269.000	296.000	269.000	
60	Đường LH-08 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000	
61	Đường ấp 2/5	ĐT 826C - sông Long Hậu	315.000	346.000	315.000	
62	Đường LH-10 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Rạch Dừa	269.000	296.000	269.000	
63	Đường LH-11 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Long Hậu	269.000	296.000	269.000	
64	Đường Rạch Vẹt	ĐH.Ấp 1 - ranh Nhà Bè (TP.HCM)	315.000	346.000	315.000	
65	Đường LH-13 (đường <3m)	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	269.000	296.000	269.000	
66	Đường LH-14	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	315.000	346.000	315.000	
67	Đường LH-15 (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Ba Phát	269.000	296.000	269.000	
68	Đường LH-16 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	269.000	296.000	269.000	
69	Đường LH-17 (đường <3m)	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000	
70	Đường LH-18	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	315.000	346.000	315.000	

71	Đường LH-19	ĐT 826C - hết đường	315.000	346.000	315.000	
72	Đường Ấp 2/6 (đường<3m)	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000	
73	Đường Đình Chánh	ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông	315.000	346.000	315.000	
74	Đường Tân Thanh - Rạch Găng	ĐT826C - Đê Ông Sâu	315.000	346.000	315.000	
75	Đường Đê Ông Sâu	Đ.826C-Đ.Tân Thanh-Rạch Găng	315.000	346.000	315.000	
		Đ.Tân Thanh-Rạch Găng-ngã 3 Đ. Huỳnh Thị	315.000	346.000	315.000	
76	Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m)	ĐT 826C - Khén 5 Đỏng	209.000	230.000	209.000	
77	Đường Chùa Lá (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000	
78	Đường PLA-05 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Phước	209.000	230.000	209.000	
79	Đường PLA-06 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000	
80	Đường PLA-07 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000	
81	Đường PLA-08 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Phước	209.000	230.000	209.000	
82	Đường PLA-09 (đường <3m)	ĐT 826C – Rạch Phước	209.000	230.000	209.000	
83	Đường Bà Ốc (đường <3m)	Khén 5 Đỏng - ngã 3 Đường Gò Điều	209.000	230.000	209.000	
84	Đường Gò Điều (đường <3m)	Đường 826C-Sông Cần Giuộc	209.000	230.000	209.000	
85	Đường PLA-12 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Bà Quất	209.000	230.000	209.000	
86	Đường PLA-13 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000	
87	Đường Thánh Thất	ĐT 826C - Thánh Thất	209.000	230.000	209.000	
		Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m)	209.000	230.000	209.000	
88	Đường Chùa Chưởng Phước	ĐT 826C - chùa	315.000	346.000	315.000	
89	Đường PLA-15 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	209.000	230.000	209.000	
90	Đường PLA-17 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch bà Vang	209.000	230.000	209.000	
91	Đường PLA-18 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000	
92	Đường PLA-19 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – hết đường	209.000	230.000	209.000	
93	Đường PLA-20 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	209.000	230.000	209.000	
94	Đường PLA-21 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	209.000	230.000	209.000	
95	Đường PLA-22 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	209.000	230.000	209.000	
96	Đường PLA-23 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	209.000	230.000	209.000	
97	Đường Mương Chài (đường >3m)	ĐH. Bà Kiểu – ĐH. Huỳnh Thị Thinh	315.000	346.000	315.000	
98	Đường Út Chót (đường <3m)	ĐT826C - Đường Chùa	209.000	230.000	209.000	

99	Đường Bảy Ớn	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 8	209.000	230.000	209.000	
100	Đường Tư Thế	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8	209.000	230.000	209.000	
101	Đường Mười Tính	Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc	209.000	230.000	209.000	
102	Đường Ba Nghĩa	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000	
103	Đường Hai Quang	Đường Đê Ông Sâu - Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25	209.000	230.000	209.000	
104	Đường Ba Qưới	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000	
105	Đường Ba Hiếu	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000	
106	Đường Chín Dậy	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 23	209.000	230.000	209.000	
107	Đường Mười Lơn	Đường Huỳnh Thị Thinh - Rạch Trâm Bầu	209.000	230.000	209.000	
108	Đường Ong Ngoi	Đường Long Bào - Mương Chài - Cầu Ong Ngoi	209.000	230.000	209.000	
109	Đường Ba Ngỗng	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 23	209.000	230.000	209.000	
110	Đường Thầy Quằn	Đường Bà Kiểu - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	209.000	230.000	209.000	
111	Đường Đình Vĩnh Lộc	Đường Bà Kiểu - Đình Vĩnh Lộc	209.000	230.000	209.000	
112	Đường Ba Chín	Đường Huỳnh Thị Thinh - Ruộng trống	209.000	230.000	209.000	
113	Đường Ba Quyết	Đường Chùa Lá - Ruộng trống	209.000	230.000	209.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Xã Cần Giuộc					
	Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà		374.000	374.000	374.000	
	Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65		315.000	346.000	315.000	
	Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh		374.000	374.000	374.000	
2	Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng		315.000	346.000	315.000	

III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		339.000	372.000	339.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		271.000	298.000	271.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		441.000	484.000	441.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		290.000	319.000	290.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		290.000	319.000	290.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		305.000	335.000	305.000	
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu vực chợ mới	Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A)	374.000	374.000	374.000	
		Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B)	374.000	374.000	374.000	
		Phần còn lại	374.000	374.000	374.000	
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	
		Các lô còn lại	374.000	374.000	374.000	
3	Khu dân cư – tái định cư Mỹ Dinh - Trường Bình	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000	
		Các lô còn lại	374.000	374.000	374.000	
4	Khu tái định cư Tân Kim		374.000	374.000	374.000	
5	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)		374.000	374.000	374.000	
6	Khu tái định cư Tân Phước		374.000	374.000	374.000	
7	Khu dân cư Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
8	Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)		374.000	374.000	374.000	
9	Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
10	Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
11	Khu dân cư-tái định cư Caric-Long Hậu		374.000	374.000	374.000	

12	Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	
13	Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
14	Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
15	Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu		374.000	374.000	374.000	
16	Khu dân cư, thương mại, dịch vụ Tân Thái Thịnh		374.000	374.000	374.000	
17	Khu dân cư Tân Phú Thịnh		374.000	374.000	374.000	
18	Khu dân cư Vĩnh Trường		374.000	374.000	374.000	
19	Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An		374.000	374.000	374.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	*Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ*	315.000	346.000	315.000	
		Đoạn còn lại	255.000	280.000	255.000	
2	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		165.000	181.000	165.000	
3	Sông Rạch Ván		165.000	181.000	165.000	
4	Sông Ba Làng		165.000	181.000	165.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			290.000	319.000	290.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

48. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
	QL 50	Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh huyện Cần Đước cũ	346.000	346.000	346.000	
		Các đoạn còn lại	346.000	346.000	346.000	
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Đông Thạnh cũ	346.000	346.000	346.000	
		Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía	346.000	346.000	346.000	
		Còn lại	346.000	346.000	346.000	
2	ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu)					
	Xã Phước Vĩnh Tây	*Ranh xã Cần Giuộc - ranh quy hoạch Vành đai 4*	346.000	346.000	346.000	
3	ĐT 826C (HL 12)	Còn lại	346.000	346.000	346.000	

C	**ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)**					
1	ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	ĐT 830 – Cống Ông Hiếu	290.000	319.000	290.000	
2	ĐH còn lại		290.000	319.000	290.000	
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Trần Văn Nghĩa	QL50 - Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000	
2	Đường Nguyễn Thị Bài		290.000	319.000	290.000	
3	Đường Đê Trường Long	Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà	290.000	319.000	290.000	
		Cống Mồng Gà – ĐT 830	290.000	319.000	290.000	
		ĐT 830 - hết ranh xã Phước Vĩnh Tây	290.000	319.000	290.000	
4	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	290.000	319.000	290.000	
5	Đường Đê Ấp 3 A	ĐT 826C - Đường Katy	290.000	319.000	290.000	
6	Đường Katy	ĐT 826C - Đê ấp 3	290.000	319.000	290.000	
7	Đường Ông Nhu (đường <3m)	ĐT 826C - Cầu Ông Nhu	193.000	212.000	193.000	
8	Đường Đê Bao Rạch Đập	ĐT 826C - ĐT 826C	290.000	319.000	290.000	
9	Đường Đê Ấp 1	ĐT 826C - Ranh S. Ông Chuồng	290.000	319.000	290.000	
10	Đường Chánh Thôn	ĐT 826C - Cầu Chánh Thôn	290.000	319.000	290.000	
11	Đường Bông Súng	ĐT 826C - Cầu Rạch Miễu	290.000	319.000	290.000	
12	Đường Bảo Hòa	ĐT 826C - Cầu Bảo Hòa 2	290.000	319.000	290.000	
13	Đường Tân Phước (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Bông Súng	193.000	212.000	193.000	
14	Đường Xóm Đồng (đường <3m)	ĐT 826C - Hết đường	193.000	212.000	193.000	
15	Đường Cầu Chợ	Chợ Núi- Sông Rạch Núi	193.000	212.000	193.000	
16	Đường Rạch Kênh	ĐT 826C (Thửa 61, TBĐ 02, tỷ lệ 1/1000) - Thửa đất số 755, TBĐ số 7	193.000	212.000	193.000	
17	Đường Nhà Tu Trung Thừa	ĐT 826C (Thửa 547, TBĐ 07) - Thửa 535, TBĐ 07	193.000	212.000	193.000	
18	Đường Bà Nghĩa	Đường Katy (Thửa 727, TBĐ 03) - Đường Năm Ngư (Thửa 553, TBĐ 03)	193.000	212.000	193.000	
19	Đường Rạch Đập	ĐT 826C - đường Đê Bao Rạch Đập	290.000	319.000	290.000	
20	Đường Bão Hòa Trung	ĐT 826C - đường ấp 1	290.000	319.000	290.000	

21	Đường Bông Súng 2	Đường Bông Súng 2 (đường Bông Súng-đường Tân Phước)	290.000	319.000	290.000	
22	Đường Ấp 3	Đường Katy - đường Ông Nhu	290.000	319.000	290.000	
23	Đường Rạch Xương	Đường Ấp 1 - đường Bảo Hòa	290.000	319.000	290.000	
24	Đường Xẻo Vinh	Đường Ấp 1- thửa đất 3227, TBĐ 07	290.000	319.000	290.000	
25	Đường Cầu Cống	ĐT 826C - đường Xẻo Vinh	290.000	319.000	290.000	
26	Đường Xóm Lầu	Đường Xóm Lầu (ĐT826 - nhà dân)	290.000	319.000	290.000	
27	Đường Bà Hùng (đường <3m)	Đường Đê Trường Long - Nhà Dân	248.000	274.000	248.000	
28	Đường Kênh Lò Rèn	QL 50 - Đường Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000	
29	Đường Ba Chiến (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000	
30	Đường Chùa Từ Phong (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000	
31	Đường Trường Tiểu Học (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000	
32	Đường Liên Ấp 1-2	ĐT 830 - Đường Trần Văn Nghĩa	290.000	319.000	290.000	
33	Đường Ông Bảy Đa (đường <3m)	Đường Trần Văn Nghĩa - Đường Nguyễn Thị Bài	248.000	274.000	248.000	
34	Đường đê bao Rạch Cát	Ranh H.Cần Đước - ĐT 830	290.000	319.000	290.000	
35	Đường GTNT ấp 3	Ranh xã Thuận Thành - Đường Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000	
36	Đường Ba Chiến (đường>3m)		290.000	319.000	290.000	
37	Đường Trường Tiểu Học (đường>3m)		290.000	319.000	290.000	
38	Đường Ông Bảy Đa (đường>3m)	Trần văn Nghĩa - Nguyễn Thị bài	290.000	319.000	290.000	
39	Đường Chùa Long Quang(đường>3m)	Trần Văn Nghĩa - Chìa Long Quang	290.000	319.000	290.000	
40	Đường Kênh Lò Rèn (đường>3m)	QL50 - đê trường Long	290.000	319.000	290.000	
41	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì	Đường Kiến Vàng – Đường Chánh Nhì	290.000	319.000	290.000	
42	Đường Chánh Nhứt	ĐT 830 - Đê Chánh Nhì	290.000	319.000	290.000	

43	Đường Chánh Nhì	Đê Tây Phú - ranh xã Tân Tập	290.000	319.000	290.000	
44	Đường Tây Phú	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Bến phà Thủ Bộ cũ	290.000	319.000	290.000	
		Bến phà Thủ Bộ cũ – Đường Chánh Nhì	290.000	319.000	290.000	
45	Đường K4	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì – Ranh xã Tân Tập	290.000	319.000	290.000	
46	Đường Kiến Vàng	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - ranh xã Tân Tập	290.000	319.000	290.000	
47	Đường Voi Đồn	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	290.000	319.000	290.000	
48	Đường K3 nối dài (đường nhựa 5m)	ĐT.830 (thửa đất số 2036, 1076, TBĐ số 3) - Đường Kiến vàng (thửa đất số 755, TBĐ số 3)	290.000	319.000	290.000	
49	Đường Trường THCS	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh	290.000	319.000	290.000	
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000	
III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		377.000	415.000	377.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		203.000	223.000	203.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		145.000	160.000	145.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		261.000	287.000	261.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Soài Rạp		235.000	258.000	235.000	
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		235.000	258.000	235.000	
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		152.000	167.000	152.000	

4	Sông Rạch Ván		152.000	167.000	152.000	
5	Sông Ba Làng		152.000	167.000	152.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			138.000	152.000	138.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

49. XÃ TÂN TẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 826C (HL12)	Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Nhà lồng Chợ Núi 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Ngã tư Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Đông Thạnh cũ	374.000	374.000	374.000
		Cổng ấp Văn hóa Tân Chánh - Khu TĐC Tân Tập	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)**				
1	ĐH còn lại đi qua xã Tân Tập		315.000	346.000	315.000
2	Đường Phạm Văn Tài	Từ Bến phà ngược về 500m (khu vực trung tâm xã Phước Vĩnh Đông cũ)	315.000	346.000	315.000
		Đoạn còn lại	315.000	346.000	315.000
3	Đường Nguyễn Thị Nga	Đường Vĩnh Thạnh - ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
4	Đường Rạch Chim	Đường Nguyễn Thị Nga - Cầu Rạch Chim	315.000	346.000	315.000

5	Đường Vĩnh Thạnh (Bến Kè cũ)	Phà Phước Vĩnh Đông (cũ) đến ranh dự án	315.000	346.000	315.000
6	ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	ĐT 830 – Cống Ông Hiếu	315.000	346.000	315.000
		Cống Ông Hiếu – Đ. Đê Vĩnh Tân	315.000	346.000	315.000
6	ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	ĐT 830 – Cống Ông Hiếu	315.000	346.000	315.000
		Cống Ông Hiếu – Đ. Đê Vĩnh Tân	315.000	346.000	315.000
7	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	Ranh Long Phụng cũ - Ranh Tân Tập cũ	315.000	346.000	315.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	ĐT 830 - Ranh xã Phước Vĩnh Đông cũ	315.000	346.000	315.000
2	Đường Cầu Đình (đường 4m)	ĐH 826C (Gần Ranh Phước Vĩnh Tây) - Đê Tây Bắc	209.000	230.000	209.000
3	Đường Đê Tây Bắc	ĐT 826C - Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	315.000	346.000	315.000
4	Đường Đê Ấp Tây	ĐT 830 - Đường ĐT 826C	315.000	346.000	315.000
5	Đường Đê Ấp Trung	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm	315.000	346.000	315.000
6	Đường Gò Me	ĐT 826C - Ranh Long Phụng cũ	315.000	346.000	315.000
7	Đường Huỳnh Văn Năm	ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ	315.000	346.000	315.000
8	Đường Tân Quang A	Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C	315.000	346.000	315.000
		ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ	315.000	346.000	315.000
9	Đường Chánh Nhất- Chánh Nhì	ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ	315.000	346.000	315.000
10	Đường Tân Quang B	Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C	315.000	346.000	315.000
11	Đường Đê Gò Cà	ĐT 830 - Cầu Thanh Niên	315.000	346.000	315.000
12	Đường Trường THCS	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh cũ	315.000	346.000	315.000
13	Đường Ban Kiệt	ĐT 830 – Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập	315.000	346.000	315.000
14	Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tân Đại	ĐT 830 – ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	315.000	346.000	315.000
15	Đường Kênh Sườn	Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ngã 3 Bà Lũ, đường Nhánh Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000

16	Đường Nhánh Kênh Sườn	Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ranh xã Đông Thạnh - đường Tân Quí	315.000	346.000	315.000
17	Đường Tân Đại	Đường Kênh Sườn - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
18	Đường Tân Đông- Tân Hòa	Khu tái định cư Tân Tập - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
19	Đường Trần Thạch Ngọc	ĐT 830 - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
20	Đường Tân Quí	Đường Nhánh Kênh Sườn (nhà tu Tân Quí) - Đường Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
21	Đường mới ấp Tân Thành	ĐT.830 - Đường Tân Thành - Tân Chánh- Tân	315.000	346.000	315.000
22	Đường Tân Chánh	Đường Ban Kiệt - Thửa đất số 2295, TBĐ số 4	315.000	346.000	315.000
23	Đường Chống mỹ	Tân Thành tân Chánh Tân Đại - Ngô Thị Chi	315.000	346.000	315.000
24	Đường Xóm Tiệm	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Ba Đô	315.000	346.000	315.000
25	Đường Vĩnh Tân	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Bàu Le	315.000	346.000	315.000
		Cầu Bàu Le - Trường tiểu học Đông Bình cũ	315.000	346.000	315.000
		Trường tiểu học Đông Bình cũ- Cầu Ông Ba Đô (đường <3m)	179.000	198.000	179.000
26	Đường GTNT ấp Thạnh Trung	Đê Vĩnh Tân - Đường Đất Thánh	315.000	346.000	315.000
27	Đường Đất Thánh	Đường Phạm Văn Tài - GTNT ấp Thạnh Trung	315.000	346.000	315.000
28	Đường Ban Kiệt	Đường ĐT830 - Đường Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
		Đường Kênh Sườn - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
29	Đường Mẹ VNAH Nguyễn Thị Tầng	Đường Xóm Tiệm - Cầu Lâm Huê Hưng	315.000	346.000	315.000
30	Đường Ngọn Chùa	Đê Vĩnh Tân - Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	315.000	346.000	315.000
31	Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	Đê Vĩnh Tân - Cầu Nhum	315.000	346.000	315.000
32	Đường Nghĩa Trang	Đường Phạm Văn Tài - Sông Ba Làng	315.000	346.000	315.000
33	Đường Cầu Tắc Cạn	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 3	315.000	346.000	315.000
34	Đường Xã Phan	Đường Vĩnh Thạnh - Thửa đất 472, TBĐ 03	315.000	346.000	315.000

35	Đường Nhà Văn hóa Vĩnh Thạnh	Đường Vĩnh Thạnh - thửa đất 523, TBĐ 03	315.000	346.000	315.000
36	Đường Đông An	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 2	315.000	346.000	315.000
37	Đường Đông An 3	Đầu cầu Tắc Cạn - Đường Đông An 2 (Thửa đất số 994, 1107; TBĐ 05)	315.000	346.000	315.000
38	Đường Cầu Tre	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 1215,1010; TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
39	Đường Xóm Đáy	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 255; TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
40	Đường Trường THCS	Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 390, 482; TBĐ số 4	315.000	346.000	315.000
41	Đường Đông An2	Đường Đông An - Thửa đất số 665,667; TBĐ số 5	315.000	346.000	315.000
42	Đường Bàu Sình N1	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 193,31;	315.000	346.000	315.000
43	Đường Bàu Sình N2	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 42,181;	315.000	346.000	315.000
44	Đường Nhà Vuông	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất số 1041; TBĐ	315.000	346.000	315.000
45	Đường Trường Mẫu giáo	Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 814, 2630, TBĐ số	315.000	346.000	315.000
46	Đường Phạm Thị Chi	ĐT 830 - Thửa đất 55, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
47	Đường Lê Thị Lan	ĐT 830 - Thửa đất 2079, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
48	Đường Hai Hồng - Hai Cỏi	ĐT 826C - ĐH Đông Thạnh Tân Tập	315.000	346.000	315.000
49	Đường Xóm Lá	ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ (đường K3 nối dài)	315.000	346.000	315.000
50	Đường Cầu Thủy	ĐT 826C - đường Ấp Trung	315.000	346.000	315.000
51	Đường Miếu Bà Chúa Sứ	ĐT 830 - Ranh thửa 272, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
52	Đường Tư Nữa - Sáu Bé	ĐT 826C - Rạch Ông Hiếu	315.000	346.000	315.000
53	Đường Tư Hưng	ĐT 826C - đường Lê Văn Vui	315.000	346.000	315.000
54	Đường Lê Văn Vui	Đường Đê Bao Ông Hiếu - Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
55	Đường Phan Quốc Việt	Đường Tân Quang A - giáp đất nuôi trồng thủy sản	315.000	346.000	315.000
56	Đường Nguyễn Văn Hào	Đường Kênh Năm Sang - đường Tân Quang A	315.000	346.000	315.000
57	Đường Út Gân	ĐT 826C - Ranh thửa 49, TBĐ 06	315.000	346.000	315.000

58	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044,	315.000	346.000	315.000
59	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu	315.000	346.000	315.000
60	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05)	315.000	346.000	315.000
61	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TBĐ 05)			
62	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu			
63	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05)			
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000
III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		377.000	415.000	377.000
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		203.000	223.000	203.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		145.000	160.000	145.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		261.000	287.000	261.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập		374.000	374.000	374.000
2	Khu đô thị Đông Nam Á Long An		374.000	374.000	374.000
3	Khu dân cư - Thuận Thành		374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Soài Rạp				
	Xã Tân Tập cũ		269.000	296.000	269.000
	Các xã Đông Thạnh, Phước Vĩnh Đông cũ		255.000	280.000	255.000
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	*Đoạn còn lại*	255.000	280.000	255.000

3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		165.000	181.000	165.000
4	Sông Rạch Ván		165.000	181.000	165.000
5	Sông Ba Làng		165.000	181.000	165.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			125.000	137.000	125.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000	
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	224.000	245.000	224.000	
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m	224.000	245.000	224.000	

		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bến đò Tư Sự	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	224.000	245.000	224.000	
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	ĐH Bình Hòa	Trọn đường	211.000	232.000	211.000	
2	ĐH Nhựt Long		211.000	232.000	211.000	
3	ĐH Đám lá Tối trời		211.000	232.000	211.000	
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây cũ)	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ	224.000	245.000	224.000	
		Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ - ĐH Bần Cao	224.000	245.000	224.000	
		ĐH Bần Cao - Hết đường	224.000	245.000	224.000	
5	ĐH Bần Cao		211.000	232.000	211.000	
6	ĐH Cầu Quay		224.000	245.000	224.000	
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	224.000	245.000	224.000	
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000	
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Ông Đồ Nghị		198.000	218.000	198.000	
2	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000	
3	Đường Nguyễn Thành Thuộc		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Võ Văn Nhường		198.000	218.000	198.000	

5	Đường Lê Văn Bụi		198.000	218.000	198.000	
6	Đường Nguyễn Văn Châu		211.000	232.000	211.000	
7	Đường Võ Văn Dần		198.000	218.000	198.000	
8	Đường Nguyễn Văn Lơ		198.000	218.000	198.000	
9	Đường Phạm Văn Sộn		198.000	218.000	198.000	
10	Đường Lê Văn Điện		198.000	218.000	198.000	
11	Đường Huỳnh Văn Giò		198.000	218.000	198.000	
12	Đường Phạm Văn Tiên		198.000	218.000	198.000	
13	Đường Lê Văn Tám		198.000	218.000	198.000	
14	Đường Nguyễn Thị Cần		198.000	218.000	198.000	
15	Đường Trần Thị Trâm		198.000	218.000	198.000	
16	Đường Nguyễn Thị Nhứt		198.000	218.000	198.000	
17	Đường Nguyễn Văn Nghê		198.000	218.000	198.000	
18	Đường Nguyễn Thị Dợi		198.000	218.000	198.000	
19	Đường Nguyễn Văn Đấu		198.000	218.000	198.000	
20	Đường Nguyễn Văn Phu		198.000	218.000	198.000	
21	Đường Đỗ Văn Đảnh		198.000	218.000	198.000	

22	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000	
2	Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000	
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuẩn		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	198.000	218.000	198.000	
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		231.000	255.000	231.000	
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000	
V	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		300.000	332.000	300.000	
VI	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m**		162.000	179.000	162.000	
VII	**Đường giao thông khác có nền đường đất 2m đến < 3m**		132.000	145.000	113.000	
VIII	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m**		208.000	230.000	208.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			132.000	145.000	113.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	113.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

51. XÃ TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 832	Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000	
2	ĐT 833	Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	264.000	290.000	264.000	
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m	264.000	290.000	264.000	

		Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ	264.000	290.000	264.000	
		Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu	264.000	290.000	264.000	
		Cống Bà xã Sáu – Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ	264.000	290.000	264.000	
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Đường huyện Đình		224.000	245.000	224.000	
2	ĐH Cống Bần	Trọn đường	224.000	245.000	224.000	
3	ĐH Bình An		224.000	245.000	224.000	
4	ĐH Thanh Phong		224.000	245.000	224.000	
5	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000	
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Trương Gia Mô		264.000	290.000	264.000	
2	Đường Nguyễn Trung Trực	Bến phà - Bến xe Tân Trụ	264.000	290.000	264.000	
		Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến	264.000	290.000	264.000	
		Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	264.000	290.000	264.000	
3	Đường Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	264.000	290.000	264.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	264.000	290.000	264.000	
4	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	224.000	245.000	224.000	
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng (Thị trấn cũ)	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Trắng – ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000	

		ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)	224.000	245.000	224.000	
6	Đường Cao Thị Mai	Thị trấn Tân Trụ cũ - Xã Bình Tịnh cũ	264.000	290.000	264.000	
7	Đường Ông Đồ Nghị		211.000	232.000	211.000	
8	Đường Trương Văn Mạnh		198.000	218.000	198.000	
9	Đường Đặng Văn Chúng		211.000	232.000	211.000	
10	Đường Nguyễn Văn Toản		198.000	218.000	198.000	
11	Đường Trần Văn Rớt		198.000	218.000	198.000	
12	Đường Nguyễn Văn Trưng	ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12	224.000	245.000	224.000	
		từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12 - Hết đường	198.000	218.000	198.000	
13	Đường Nguyễn Văn Vơn		198.000	218.000	198.000	
14	Đường Nguyễn Văn Mỹ	ĐT 833 - Cống điều tiết	224.000	245.000	224.000	
15	Đường Trần Văn Soi		198.000	218.000	198.000	
16	Đường Trần Văn Danh		198.000	218.000	198.000	
17	Đường Trương Văn Chuẩn		198.000	218.000	198.000	
18	Đường Nguyễn Thị Niệm		198.000	218.000	198.000	
19	Đường Huỳnh Văn Chọn		198.000	218.000	198.000	
20	Đường Tạ Thành Cát		198.000	218.000	198.000	
21	Đường Phạm Văn Muộn		198.000	218.000	198.000	
22	Đường Nguyễn Văn Nhiều		198.000	218.000	198.000	
23	Đường Lê Văn Tâm		198.000	218.000	198.000	
24	Đường Trần Văn Đức		198.000	218.000	198.000	
25	Đường Nguyễn Thị Tầm		198.000	218.000	198.000	
26	Đường Nguyễn Văn Dư		211.000	232.000	211.000	

27	Đường Trần Văn Năm		198.000	218.000	198.000	
28	Đường Ngô Văn Nở		198.000	218.000	198.000	
29	Đường Võ Văn Lương		198.000	218.000	198.000	
30	Đường Trần Văn Thiệp		198.000	218.000	198.000	
31	Đường Huỳnh Văn Tung		198.000	218.000	198.000	
32	Đường Nguyễn Văn Ánh		198.000	218.000	198.000	
33	Đường Phạm Văn Triệu		198.000	218.000	198.000	
34	Đường Thái Văn Y		198.000	218.000	198.000	
35	Đường Nguyễn Văn Đầy		198.000	218.000	198.000	
36	Đường Nguyễn Văn Hai		198.000	218.000	198.000	
37	Đường Nguyễn Văn Lũy		198.000	218.000	198.000	
38	Đường Trần Văn Rỉ		198.000	218.000	198.000	
39	Đường Nguyễn Văn Thanh	Đường Cao Thị Mai - Cống điều tiết	224.000	245.000	224.000	
		Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cống điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến	198.000	218.000	198.000	
40	Đường Phạm Văn Kiểm		198.000	218.000	198.000	
41	Đường Trần Văn Lợi		198.000	218.000	198.000	
42	Đường Nguyễn Văn Vịnh		198.000	218.000	198.000	
43	Đường Phạm Công Thượng		224.000	245.000	224.000	
44	Đường Nguyễn Văn Hồng		198.000	218.000	198.000	
45	Đường Lê Văn Phúc	Từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình	198.000	218.000	198.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Ấp Chiến lược		264.000	290.000	264.000	
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai	264.000	290.000	264.000	
3	Đường vào Chùa Phước Ân		211.000	232.000	211.000	

4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	264.000	290.000	264.000	
5	Lộ Thầy Cai	Trọn đường	211.000	232.000	211.000	
6	Đường vào Chùa Cửu Long		224.000	245.000	224.000	
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cống Bần	224.000	245.000	224.000	
		Cống Bần - đường Thanh Phong	224.000	245.000	224.000	
8	Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài		264.000	290.000	264.000	
9	Đường khu vực Tư Cứng	Đê bao - ranh Đức Tân cũ	224.000	245.000	224.000	
10	Đường khu vực Chín Bột	Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ	224.000	245.000	224.000	
11	Đường Khu vực Bảy bên	ĐT833 - Đê bao	224.000	245.000	224.000	
12	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	224.000	245.000	224.000	
13	Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ	Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây	224.000	245.000	224.000	
14	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều		224.000	245.000	224.000	
III	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	
IV	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	
V	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	
VI	**Đường giao thông khác có nền đường đất từ 2 đến < 3m**		145.000	158.000	145.000	
VII	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m**		172.000	189.000	172.000	
VIII	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m**		221.000	243.000	221.000	
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					

1	Chợ Tân Trụ cũ	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	264.000	290.000	264.000	
		Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	264.000	290.000	264.000	
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	224.000	245.000	224.000	
2	Chợ Bình Hòa	Dãy đâu lưng 10 căn phố	264.000	290.000	264.000	
		Dãy phố còn lại	264.000	290.000	264.000	
3	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ)	Đường số 1	264.000	290.000	264.000	
		Đường số 2	264.000	290.000	264.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Thị trấn Tân Trụ cũ và các xã Bình Lãng cũ, Bình Tịnh cũ		145.000	158.000	145.000	
2	Xã Bình Trinh Đông cũ		132.000	145.000	132.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			145.000	158.000	145.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

52. XÃ NHỰT TẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
	QL 1A (phần thuộc xã Nhựt Tảo)	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh cũ (Bến Lức cũ) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh)	264.000	290.000	264.000	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo)	264.000	290.000	264.000	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	264.000	290.000	264.000	
		Ngã tư ĐT 832 – ĐT 833B đến mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) (xã Tân Bình cũ)	264.000	290.000	264.000	

2	ĐT 833	Ranh thành phố Tân An cũ - Cầu Ông Liễu	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn	264.000	290.000	264.000	
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ	264.000	290.000	264.000	
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	264.000	290.000	264.000	
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì	264.000	290.000	264.000	
		Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức	224.000	245.000	224.000	
		Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2	224.000	245.000	224.000	
		Kênh ấp 1+2 - ĐT 832	224.000	245.000	224.000	
		Đoạn ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bến phà đi Long Cang, huyện Cần Đước cũ	224.000	245.000	224.000	
4	ĐT 833C	Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn cũ	264.000	290.000	264.000	
		Ranh Lạc Tấn cũ và Quê Mỹ Thạnh cũ kéo dài 200 m	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm	224.000	245.000	224.000	
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833D	224.000	245.000	224.000	
		Ngã 3 ĐT 833D – Ranh Thủ Thừa cũ	264.000	290.000	264.000	
		QL 1A – ranh Tân Bình cũ	277.000	304.000	277.000	187.000
5	ĐT 833D	ĐT 833C – Cầu Nhum	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832	264.000	290.000	264.000	

6	ĐT 818	QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa)	277.000	304.000	277.000	277.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
1	Đường Hà Văn Sáu	ĐT 833C vào 200m	224.000	245.000	224.000	
		Sau mét thứ 200 - hết đường	224.000	245.000	224.000	
2	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường	264.000	290.000	264.000	
3	Nguyễn Văn Ngộ (HL 7)	Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da	277.000	304.000	277.000	277.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh)	224.000	245.000	224.000	187.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Phạm Văn Ngự		198.000	218.000	198.000	
2	Đường Phạm Văn Khai		198.000	218.000	198.000	
3	Đường Lê Văn Hiếu		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Bùi Văn Gà		198.000	218.000	198.000	
5	Đường Bạch Thị Năm		198.000	218.000	198.000	
6	Đường Phạm Văn Cáo		198.000	218.000	198.000	
7	Đường Đặng Kim Bảng		198.000	218.000	198.000	
8	Đường Nguyễn Thành Lập		198.000	218.000	198.000	
9	Đường Đinh Văn Nghề		198.000	218.000	198.000	
10	Đường Trần Thị Bông		198.000	218.000	198.000	
11	Đường Nguyễn Văn Dè		198.000	218.000	198.000	
12	Đường Huỳnh Ngọc Xinh		198.000	218.000	198.000	
13	Đường Nguyễn Văn Bê		198.000	218.000	198.000	
14	Đường Nguyễn Phước Sanh		198.000	218.000	198.000	

15	Đường Trương Văn Dầy		198.000	218.000	198.000	
16	Đường Nguyễn Thị Lầu		211.000	232.000	211.000	
17	Đường Nguyễn Văn Tiết		198.000	218.000	198.000	
18	Đường Phan Văn Thê		198.000	218.000	198.000	
19	Đường Trần Văn Hai		198.000	218.000	198.000	
20	Đường Nguyễn Văn Thọ		198.000	218.000	198.000	
21	Đường Phan Văn Phèn	ĐT 833B - hết ranh thửa đất số 242, tờ bản đồ số 19	211.000	232.000	211.000	
22	Đường Nguyễn Thị Truyện		198.000	218.000	198.000	
23	Đường Lê Văn Bèo		198.000	218.000	198.000	
24	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27	211.000	232.000	211.000	
		Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27-Hết đường	198.000	218.000	198.000	
25	Đường Nguyễn Văn Đường		198.000	218.000	198.000	
26	Đường Nguyễn Văn Bung		198.000	218.000	198.000	
27	Đường Nguyễn Văn Nhỏ		198.000	218.000	198.000	
28	Đường Châu Thị Năm		198.000	218.000	198.000	
29	Đường Bùi Chí Tình		198.000	218.000	198.000	
30	Đường Phạm Văn Xìa		198.000	218.000	198.000	
31	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37	211.000	232.000	211.000	
		Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37-Hết đường	198.000	218.000	198.000	
32	Đường Lê Văn Tánh		198.000	218.000	198.000	
33	Đường Bùi Văn Bảng		198.000	218.000	198.000	
34	Đường Nguyễn Văn Côn		198.000	218.000	198.000	
35	Đường Huỳnh Văn Phi		198.000	218.000	198.000	

36	Đường Võ Ngọc Quang		198.000	218.000	198.000	
37	Đường Lê Công Hầu		198.000	218.000	198.000	
38	Đường Trần Bá Ân	ĐT 833D - Đường Cầu Tràm	198.000	218.000	198.000	
39	Đường Đặng Muôn Ngàn	Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi	198.000	218.000	198.000	
40	Đường Trần Văn Đinh	Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở	198.000	218.000	198.000	
41	Đường Đồng Văn Sở	ĐT 833D - Đường Trần Văn Đinh	198.000	218.000	198.000	
42	Đường Nguyễn Văn Đực	ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu	198.000	218.000	198.000	
43	Đường Huỳnh Thanh Tra	ĐT 833D - Đường Đăng Mỹ	198.000	218.000	198.000	
44	Đường Huỳnh Văn Kỳ	Đường Đăng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra	198.000	218.000	198.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	224.000	245.000	224.000	
2	Đường nối ĐT 833B đến cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo		224.000	245.000	224.000	
3	Lộ Đăng Mỹ (xã Tân Bình cũ)		211.000	232.000	211.000	
4	Lộ Đăng Mỹ (xã Nhị Thành cũ)		224.000	245.000	224.000	187.000
5	Đường kênh Bảy Hoàng		224.000	245.000	224.000	
6	Đường cầu thanh niên		198.000	218.000	198.000	
7	Đường vào bến đò An Lái	Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân	224.000	245.000	224.000	
8	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông	Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân	211.000	232.000	211.000	
9	Đường Đê bao Rạch Cái Giác	ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo	211.000	232.000	211.000	
10	Đường Công vụ		224.000	245.000	224.000	187.000

11	Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7	ĐT 818 – ĐH 7	277.000	304.000	277.000	187.000
12	Đường vào Chợ Cầu Voi	Không tính tiếp giáp QL1	277.000	304.000	277.000	187.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	218.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	174.000
V	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	283.000
VI	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 3m**		172.000	189.000	172.000	153.000
VII	**Đường giao thông khác có nền đường đất 2m đến < 3m**		145.000	158.000	126.000	126.000
VIII	**Đường giao thông khác có nền đường đất ≥ 6m**		221.000	243.000	221.000	196.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Nhựt Tảo	Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000	
2	Khu Tái định cư Khu công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6	264.000	290.000	264.000	
		Đường số: 1,2,3,4,5	264.000	290.000	264.000	
3	Khu dân cư chỉnh trang đô thị Lạc Tấn	Tiếp giáp đường ĐT833	264.000	290.000	264.000	
		Tiếp giáp đường ĐT833B	264.000	290.000	264.000	
		Các đường còn lại	264.000	290.000	264.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Xã Nhị Thành cũ (phía Đông từ rạch cây Gáo)		172.000	192.000	172.000	172.000
2	Các xã Lạc Tấn cũ, Quê Mỹ Thạnh cũ, Tân Bình cũ		145.000	158.000	126.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			145.000	158.000	126.000	126.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

53. XÃ THUẬN MỸ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Hết ranh nhà trọ Nguyên Mi - Cầu Phú Lộc	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) (trừ KDC chợ Thanh Phú Long)	242.000	266.000	242.000	
		Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) - Cầu Phủ Cung	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Phủ Cung - Lộ Bình Thạnh 3	242.000	266.000	242.000	
		Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng	242.000	266.000	242.000	
		Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông	242.000	266.000	242.000	
2	ĐT 827B	Rạch Bà Lý - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương	242.000	266.000	242.000	
		Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra	242.000	266.000	242.000	
B	**CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN**					
I	**Các đường có tên**					

1	Lộ Thầy Ban	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	194.000	212.000	194.000	
2	Đường An Khương Thới	ĐT 827 – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba (đường tẻ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới	194.000	212.000	194.000	
3	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	194.000	212.000	194.000	
4	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827 – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ Tây)	194.000	212.000	194.000	
5	Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ	ĐT 827 - lộ An Khương Thới	194.000	212.000	194.000	
6	Đường Bình Thạnh 3	ĐT 827 - Đê bao Vàm Cỏ Tây	194.000	212.000	194.000	
7	Lộ Bình Thạnh 2 (Lộ đồng 12)	ĐT 827 - hết tuyến	194.000	212.000	194.000	
8	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	Ranh xã An Lục Long - Cầu 30/4 (ĐT 827)	194.000	212.000	194.000	
9	Đê bao sông Tra	Lộ cột đèn đỏ - ĐT 827	194.000	212.000	194.000	
		ĐT 827 – ĐT 827B	194.000	212.000	194.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
	Đường dẫn vào cống rạch Tràm	ĐT 827B - Đê bao Rạch Tràm	194.000	212.000	194.000	
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		231.000	255.000	231.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		300.000	332.000	300.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		162.000	179.000	162.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		126.000	139.000	126.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		208.000	230.000	208.000	

C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ	242.000	266.000	242.000	
2	Khu dân cư chợ Thanh Phú Long	Đường tỉnh 827A (đoạn Khu dân cư)	242.000	266.000	242.000	
		Đường số 2, 3, 6 và 7	242.000	266.000	242.000	
		Đường số 1, 4 và 5	242.000	266.000	242.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		133.000	145.000	133.000	
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		116.000	128.000	116.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			126.000	139.000	126.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

54. XÃ AN LỤC LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ngã tư cầu Vuông - Đầu lộ Ông Nhạc	242.000	266.000	242.000	
2	ĐT 827 (ĐT 827A)	Lộ ông Nhạc - hết ranh nhà trọ Nguyên Mi	242.000	266.000	242.000	
3	ĐT 827C	Cầu Dựa – Hết ranh xã An Lục Long	242.000	266.000	242.000	
4	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	242.000	266.000	242.000	
5	Đường 879B (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	242.000	266.000	242.000	
6	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Cống đá - ngã tư Cầu Vuông	242.000	266.000	242.000	
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Vuông - Ranh xã An Lục Long (cũ)	242.000	266.000	242.000	
		ĐT 827 - Cổng văn hóa ấp Ông Bụi	242.000	266.000	242.000	
		Cổng văn hóa ấp Ông Bụi - Cầu 30/4 (Trạm Y tế)	242.000	266.000	242.000	
		Ranh Cầu 30/4 - Hết ranh xã An Lục Long	194.000	212.000	194.000	

2	Đường Chiến lược (xã An Lục Long)	Đường liên xã An Lục Long - Thuận Mỹ - hết tuyến	194.000	212.000	194.000	
3	Đường T2 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	194.000	212.000	194.000	
4	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	ĐT 827C - hết ranh xã An Lục Long	194.000	212.000	194.000	
5	Đường T1 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	194.000	212.000	194.000	
6	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	Ranh xã Tầm Vu - đường Chiến Lược	194.000	212.000	194.000	
7	Đường Vĩnh Xuân A-B (xã An Lục Long)		194.000	212.000	194.000	
8	Đường chợ Ông Bái	ĐT 827A - Cầu chợ Ông Bái	194.000	212.000	194.000	
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		231.000	255.000	231.000	
III	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		300.000	332.000	300.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		162.000	179.000	162.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		132.000	145.000	132.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		208.000	230.000	208.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Xã An Lục Long	Nằm trên địa bàn xã Dương Xuân Hội, Long Trì (cũ)	121.000	133.000	121.000	
		Nằm trên địa bàn xã An Lục Long (cũ)	116.000	128.000	116.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	132.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
55. XÃ TẦM VU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Cầu Vĩnh Công - ranh trường THPT Nguyễn Thông	242.000	266.000	242.000	
2	ĐT 827B	Rạch Kỳ Son - đầu đường Nguyễn Thông	242.000	266.000	242.000	
		Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ)	242.000	266.000	242.000	
		Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ) - Rạch Bà Lý	242.000	266.000	242.000	
3	ĐT 827D	ĐT 827 - ĐT 827B	194.000	212.000	194.000	
		ĐT 827B – Bến phà Bình Tịnh	242.000	266.000	242.000	
		ĐT 827 – Cầu Bình Cách	242.000	266.000	242.000	
4	Đường Đỗ Tường Phong (ĐT 827A)	Trường THPT Nguyễn Thông - Cầu Thầy Sơn	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Thầy Sơn – Vòng xoay xã Tầm Vu	242.000	266.000	242.000	
5	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Vòng xoay xã Tầm Vu - Hết ranh Huyện đội	242.000	266.000	242.000	
		Hết ranh Huyện đội (cũ) - Ngã tư cầu Vuông	242.000	266.000	242.000	
6	Đường Trần Văn Giàu (ĐT 827C)	Vòng xoay xã Tầm Vu – Cầu Dựa	242.000	266.000	242.000	
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**					
	Đường Nguyễn Thông (HL 27)	ĐT 827 - ĐT 827B	242.000	266.000	242.000	
C	**CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN**					

I	**Các đường có tên**					
1	Đường liên ấp 2, ấp 5		194.000	212.000	194.000	
2	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tầm Vu – Đường Nguyễn Thông	242.000	266.000	242.000	
3	Đường 30/4	ĐT 827 – Cầu Chùa	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Chùa - đường Vành đai	242.000	266.000	242.000	
		Đường Vành đai - Ngã ba cầu Rạch Củi	194.000	212.000	194.000	
4	Đường 30/4 nhánh rẽ trái, rẽ phải		194.000	212.000	194.000	
5	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827 - Cầu ông Khối	242.000	266.000	242.000	
6	Đường Cao Văn Lầu (Lò muối - Cống đá)	ĐT 827 - Cống đá (tiếp giáp ĐT 827)	242.000	266.000	242.000	
7	Đường Dương Thị Hoa	Vòng xoay xã Tầm Vu - đường Phan Văn Đạt (trường tiểu học Tầm Vu A)	242.000	266.000	242.000	
8	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	242.000	266.000	242.000	
		Cầu Vuông - Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ)	242.000	266.000	242.000	
		Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ) - ĐT 827B	194.000	212.000	194.000	
9	Đường vành đai thị trấn	Lộ Thâm Nhiên - HL Nguyễn Thông	242.000	266.000	242.000	
		HL Nguyễn Thông - Kênh Nổi	194.000	212.000	194.000	
10	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	ĐT 827C – hết ranh xã Tầm Vu	242.000	266.000	242.000	
II	**CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN**					
1	Đường Kênh Ba Hòa	Đường Nguyễn Thông - ĐT 827D	194.000	212.000	194.000	
2	Đường chùa Tân Châu	ĐT 827B- Ngã ba chùa Tân Châu	194.000	212.000	194.000	
3	Đường liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	Điểm đầu đường 30/4 nhánh rẽ trái - Cầu liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	194.000	212.000	194.000	

III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		197.000	232.000	197.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		344.000	378.000	344.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		211.000	232.000	211.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		211.000	232.000	211.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		221.000	243.000	221.000	
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Tầm Vu	Hai dãy phố chợ				
		+ ĐT 827 – Cầu Móng				
		Dãy mé sông	242.000	266.000	242.000	
		Dãy còn lại	242.000	266.000	242.000	
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	242.000	266.000	242.000	
2	Hai dãy Đình Tân Xuân	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A				
		+ Bên lộ nhựa	242.000	266.000	242.000	
		+ Bên còn lại	242.000	266.000	242.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		133.000	145.000	133.000	
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại	Nằm trên địa bàn Thị trấn Tầm Vu (cũ)	194.000	212.000	194.000	
		Nằm trên địa bàn xã Phú Ngãi Trị, xã Hiệp Thạnh (cũ)	121.000	133.000	121.000	
		Nằm trên địa bàn xã Phước Tân Hưng (cũ)	116.000	128.000	116.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			211.000	232.000	211.000	

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

56. XÃ VĨNH CÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ranh phường Tân An – Lộ An Thạnh	242.000	266.000	242.000	
		Lộ An Thạnh - Cầu Vĩnh Công	242.000	266.000	242.000	
2	ĐT 827B	Cống Bình Tâm - Rạch Kỳ Son	242.000	266.000	242.000	
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Lộ Hòa Phú – phường Tân An	ĐT 827 – ranh phường Tân An	194.000	212.000	194.000	
2	Đường An Thạnh	ĐT 827 – ĐT 827B	194.000	212.000	194.000	
		ĐT 827 – Hết ranh xã Vĩnh Công	194.000	212.000	194.000	
3	Lộ Dừa (Vĩnh Công)	ĐT 827 - Kênh Tư Ái	194.000	212.000	194.000	
		Kênh Tư Ái - Cầu Nhất Võng	194.000	212.000	194.000	
		Cầu Nhất Võng – ĐT 827B	194.000	212.000	194.000	
4	Lộ Dừa nối dài	ĐT 827 - hết ranh xã Vĩnh Công	194.000	212.000	194.000	
5	Đường từ lộ An Thạnh đến Cầu Phú Tâm		194.000	212.000	194.000	
II	**CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN**					
	Đường đê bao sông Vàm Cỏ Tây	Cống Bình Tâm - Bến đò Kỳ Son	194.000	212.000	194.000	
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		231.000	255.000	231.000	

IV	**Đường giao thông khác nền đườngtừ 2, đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		300.000	332.000	300.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 3m**		162.000	179.000	162.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến <3m**		132.000	145.000	132.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường đất từ ≥ 6m**		208.000	230.000	208.000	
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Hòa Phú	Hai dãy phố chợ	194.000	212.000	194.000	
2	Chợ Vĩnh Công	Hai dãy phố chợ	194.000	212.000	194.000	
3	Khu vực xã Bình Quới (cũ)	Ngã tư UBND xã Bình Quới (cũ)– đường vòng đến ngã ba lộ mới	242.000	266.000	242.000	
		Ngã ba Kỳ Son (cũ) – hết dãy Nhà lồng chợ (cũ)	242.000	266.000	242.000	
		Ngã ba Kỳ Son (cũ) – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây)	242.000	266.000	242.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		133.000	145.000	133.000	
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		121.000	133.000	121.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	132.000	

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
57. XÃ PHƯỚC CHỈ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Tỉnh lộ 786	Cầu kêng Xáng giáp ranh Bến Cầu (Đường vào tiểu học Bình Thạnh)	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) (Cua tử thần)	160.000	201.000	96.000
		Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ)	Ranh Đức Huệ, Long An	160.000	201.000	96.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	Đường An Thạnh – Phước Chỉ	Giáp ranh xã Phước Bình	Chốt Rộc Môn xã Phước Chỉ	160.000	201.000	96.000
2	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ)	160.000	201.000	96.000
3	Đường Lái Mai	Giáp ranh Phước Bình	Chân cầu An Phước	160.000	201.000	96.000
4	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ (cũ)	Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu)	160.000	201.000	96.000
5	Hương Lộ 8 Nối tiếp	Ngã ba Bà Xẩm	Bến Phà Lộc Giang	160.000	201.000	96.000
II	***Các đường chưa có tên***					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			160.000	201.000	96.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			160.000	201.000	96.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			160.000	201.000	96.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			160.000	201.000	96.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			94.000	110.000	49.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			94.000	110.000	49.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				64.000	72.000	33.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
58. XÃ HƯNG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 787 B (Đoạn qua xã Hưng Thuận)	UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Binh)	Ấp Xóm Suối	215.000	272.000	149.000
		Ấp Xóm Suối	Chợ Cầu Xe	215.000	272.000	149.000
		Chợ Cầu Xe	Cầu kênh Đông	215.000	272.000	149.000
2	ĐT 789 (Đoạn qua Hưng Thuận)	Giáp ranh Đôn Thuận (cũ) (Cầu cá Chúc)	Trường Tiểu học Bùng Binh	215.000	272.000	149.000
		Trường Tiểu học Bùng Binh	Suối Ro Re	215.000	272.000	149.000
		Suối Ro Re	Ngã 3 Cầu Cát	215.000	272.000	149.000
3	Đường 782	Cầu Kênh Đông	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	215.000	272.000	149.000
		Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	Ngã 3 Cây Me	215.000	272.000	149.000
4	Đường 789 (Đoạn qua Đôn Thuận)	Cầu Cá Chúc (giáp ranh Hưng Thuận) (cũ)	Cầu Ngang	215.000	272.000	149.000
		Cầu Ngang	Ngã 3 Cây Me – ranh xã Bến Củi	215.000	272.000	149.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	Đường 15 Cục	Đường nông trường	Kênh Đông	215.000	272.000	149.000
2	Đường 3 cụm Lộc Trung	Kênh N23	kênh Đông	215.000	272.000	149.000
3	Đường Cách Mạng Miền Nam (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe)	Đường Hồ Chí Minh	215.000	272.000	149.000
		Đường Hồ Chí Minh	Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	215.000	272.000	149.000
4	Đường Chiu Liu	Đường ĐT.787B	Đường ĐT.789	215.000	272.000	149.000
5	Đường Dầu Bà	Đường ĐT.787B	Đường Sông Lô	215.000	272.000	149.000
6	Đường Hồ Chí Minh	Xã Hưng Thuận	Giáp ranh P.Gia Lộc	215.000	272.000	149.000
7	Đường Lộc Phước-Sông Lô	Kênh Đông (Cầu 3 Tấn)	Đường Sông Lô	215.000	272.000	149.000
8	Đường Lộc Thuận	Đường ĐT.789	Đường Lộc Phước-Sông Lô	215.000	272.000	149.000
9	Đường Lộc Trung	đường sông lô	kênh N23	215.000	272.000	149.000
10	Đường Mang Chà	Đường nông trường	Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	215.000	272.000	149.000

11	Đường nhà ông 6 Chinh	Kênh Đông	Đường Mang Chà	215.000	272.000	149.000
12	Đường Nông trường Đôn Thuận	Mương Sáng	Ranh Nông trường Dừa	215.000	272.000	149.000
13	Đường Sóc Lào	Đường Hương lộ 12	Đường Cách mạng Miền Nam	215.000	272.000	149.000
14	Đường Sông Lô(Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B	Đường ĐT 789	215.000	272.000	149.000
15	Đường Thuận Lợi	kênh N12	kênh N14	215.000	272.000	149.000
16	Đường Trảng Cỏ	Đường 15 Cục	Kênh N18 (giáp ranh kp Lộc Hòa, phường Lộc Hưng cũ)	215.000	272.000	149.000
17	Đường Trảng Sa 1	Đường nông trường	Kênh Đông	215.000	272.000	149.000
18	Đường Trảng Sa 2	Đường nông trường	Đường Mang Chà	215.000	272.000	149.000
19	Đường Xóm Bến	Đường ĐT.789 (cặp bên hông UBND xã Đôn Thuận cũ)	Sông Sài Gòn	215.000	272.000	149.000
20	Đường Xóm Suối	Đường ĐT.787B	Đường Hương lộ 12 (thuộc ấp Sóc Lào, xã Đôn Thuận)	215.000	272.000	149.000
21	Hương lộ 12 Đôn Thuận	Đường 789 Ngã 3 chợ Sóc Lào	Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	215.000	272.000	149.000
II	***Các đường chưa có tên***					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
59. XÃ THẠNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Quốc lộ 22B	Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường 786B (Cẩm Giang – Bến Đình)	Quốc Lộ 22B	Ranh xã Bến Cầu	118.000	153.000	84.000	53.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường ấp Rộc – Truông Mít	Ranh xã Phước Thạnh	Giáp ranh xã Truông Mít	118.000	153.000	84.000	53.000
2	Đường nhựa số 27 (Cẩm An – Láng Cát)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành	118.000	153.000	84.000	53.000
3	Đường số 01 (đường Lò Rèn)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành	118.000	153.000	84.000	53.000
4	Đường số 03 (đường Lon Cây Cầy)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành	118.000	153.000	84.000	53.000
5	Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh xã Cầu Khởi	118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường Trà Võ – Đất Sét	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh xã Truông Mít	118.000	153.000	84.000	53.000

II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
60. XÃ PHƯỚC THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường Cao Sơn Tự	Quốc lộ 22B	Sông Vàm Cỏ (Miếu Ba Vì)	118.000	153.000	84.000	53.000
2	Đường Cầu Ô	Cầu Ô	đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	118.000	153.000	84.000	53.000
3	Đường nhựa ấp Rộc – Truông Mít	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Thạnh Đức	118.000	153.000	84.000	53.000
4	Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Bàu Đồn(Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố)	118.000	153.000	84.000	53.000
5	Đường nhựa Cầu thí -ấp Chánh	Quốc lộ 22	Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường nhựa Cây Da- Xóm Bố(Cầy Nêu)	Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	Đường nhựa Bàu Đồn-Xóm Bố	118.000	153.000	84.000	53.000
7	Đường nhựa Tầm Lanh-Truông Mít	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	118.000	153.000	84.000	53.000
8	Đường nhựa vào công ty cao su	Quốc lộ 22	Công ty cổ phần cao su Tây Ninh	118.000	153.000	84.000	53.000
9	Đường Phước Bình - Phước An (lò gạch Phước Thạnh	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	Ngã ba Phước Bình B- Phước An	118.000	153.000	84.000	53.000
		Ngã ba Phước Bình B- Phước An	Cầu Đôn	118.000	153.000	84.000	53.000
10		Ngã 3 chợ Phước Thạnh	Cầu ông Quyền	118.000	153.000	84.000	53.000

	Đường Phước Hội - Phước Bình (trước UBND xã)	Cầu ông Quyển	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	118.000	153.000	84.000	53.000
11	Đường Phước Hội - Phước Hòa	Ngã 3 chợ Phước Thạnh (trường Mẫu giáo)	Kênh N14-20	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N14-20	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	118.000	153.000	84.000	53.000
12	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Cầu Thôn The	118.000	153.000	84.000	53.000
13	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	118.000	153.000	84.000	53.000
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N14-14	Đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
14	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	118.000	153.000	84.000	53.000
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	118.000	153.000	84.000	53.000
15	Đường số 23	Quốc lộ 22B	Đường Cao Sơn Tự	118.000	153.000	84.000	53.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
61. XÃ TRUÔNG MÍT

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường 782	Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	215.000	272.000	149.000	94.000
		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	215.000	272.000	149.000	94.000
		đường xe nước	cầu kênh Đông	215.000	272.000	149.000	94.000
		cầu kênh Đông	Ranh Bàu Đồn cũ	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ)	Đường 17-17	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ)	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn)	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh N10	Ranh Bàu Đồn cũ	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường Đất sét – Bến củi (tuyến tránh)	Giáp đường ĐT.784	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N14	Ranh Bàu Đồn cũ	118.000	153.000	84.000	53.000
3	Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố	ĐT784	Giáp ranh xã Hiệp Thạnh	118.000	153.000	84.000	53.000
II	***Các đường chưa có tên***						

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
62. XÃ LỘC NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Giáp ranh xã Truông Mít)	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường ĐT 781B	Đường 782B	Ranh Cầu Khởi - Lộc Ninh (Cty trà hoàng Ngọc)	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường Đất Sét - Bến Củi	Cổng ông Bình (giáp ranh xã Truông Mít)	Cầu K8	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường Đất Sét - Bến Củi	Đường Đất sét - Bến củi (UBND xã Bến củi củ)	Cầu Bình Tây.	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường Đất sét – Bến củi (tuyến tránh)	Giáp đường Đất sét – Bến củi và đường ĐH1	Ranh mương nước nhà ông Út Mười	215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh xã Truông Mít	215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường ĐH 16	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B)	Đường liên ấp Phước Bình/B2	215.000	272.000	149.000	94.000
6	Đường ĐH 16	Cổng văn hóa ấp 3 (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Giáp Kênh Đông (cầu 10 Dê)	215.000	272.000	149.000	94.000
7	Đường ĐH 5	Tiếp giáp đường Lộ Kiểm	Cầu Đôi Kênh N2A (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	215.000	272.000	149.000	94.000
8	Đường ĐH 7	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc B (tiếp giáp đường Phước Ninh - Phước Minh)	Đường Lộ Kiểm	215.000	272.000	149.000	94.000
9	Đường ĐH 9	Giáp đường Phước Ninh - Phước Minh	Cống kênh TN0-6 (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	215.000	272.000	149.000	94.000

10	Đường ĐH1	Cổng Văn hóa ấp Lộc Thuận (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Cống qua đường – Bàu Láng Biển (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	215.000	272.000	149.000	94.000
11	Đường Lộ Kiểm	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B)	Ranh xã Cầu Khởi	215.000	272.000	149.000	94.000
12	Đường Lộc Tân – Suối Nhánh	Cổng văn hóa ấp Lộc Tân (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Cống Suối Nhánh (tiếp giáp ranh xã Truông Mít)	215.000	272.000	149.000	94.000
13	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	215.000	272.000	149.000	94.000
14	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Kênh TN06 (ranh Phước Ninh - Phước Minh cũ)	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN0-6 (giáp ranh xã Cầu Khởi)	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	215.000	272.000	149.000	94.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000

5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
63. XÃ CẦU KHỞI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT 784B (ĐH Cầu Khởi - Thạnh Đức)	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Thạnh Đức	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	Đường ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ	215.000	272.000	149.000	94.000
		Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới)	215.000	272.000	149.000	94.000
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới)	Nhà văn hóa Phước Ninh cũ	215.000	272.000	149.000	94.000
		Nhà văn hóa Phước Ninh cũ	Cầu Thống Nhất	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường ĐT784	Ranh Truông Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	215.000	272.000	149.000	94.000
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường ĐH Cầu Khởi - Truông Mít	Đường ĐT 784	Đường số 11 (ấp Khởi An)	215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường ĐH1	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Lộc Ninh	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường ĐH2	Đường ĐH 1	Giáp ranh xã Truông Mít	215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường ĐH3	Đường ĐT 784B	Kênh Tây	215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường ĐH4	Đường ĐT 784	Đường ĐH 2	215.000	272.000	149.000	94.000
6	Đường ĐH5	Đường ĐH 1	Đường Lộ Kiểm	215.000	272.000	149.000	94.000
7	Đường khu E	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Thạnh Đức	215.000	272.000	149.000	94.000
8	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Cầu Phước Ninh (cũ)	Kênh TN0-2A	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	215.000	272.000	149.000	94.000
II	***Các đường chưa có tên***						

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
96. PHƯỜNG GIA LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	Giáp ranh H. Gò Dầu	322.000	412.000	228.000	
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc	Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	322.000	412.000	228.000	
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm)	322.000	412.000	228.000	
3	Đường ĐT 782	Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22	Cầu Bàu Rông	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Bàu Rong	Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường)	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Cây Trường	Đường số 23	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	322.000	412.000	228.000	
2	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ)	Ngã 4 cây sai	190.000	220.000	134.000	
3	Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc)	Quốc lộ 22	Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	322.000	412.000	228.000	
4	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	118.000	153.000	84.000	53.000
5	Đường Cây Me	Đường ĐT 782	BCH Quân sự huyện	322.000	412.000	228.000	
6	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B	Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	190.000	220.000	134.000	
7	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 B (thầy Cứ)	Nhựa Gia Tân (3 Me)	190.000	220.000	134.000	
8	Đường Gia Lâm 29	Đường 787B (VP ấp)	Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	190.000	220.000	134.000	

9	Đường Gia Lâm 5	Đường 787B nhà ông Thắng	Nhà Ông Tư Mẻ	322.000	412.000	228.000	
10	Đường Gia Tân 2	Đường 787B (Nhà nghỉ 7777)	Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	190.000	220.000	134.000	
11	Đường Hồ Chí Minh	Đường ĐT 782	Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ)	322.000	412.000	228.000	
12	Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình)	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận	Ranh P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000	
13	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N18-18	đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
14	Đường Hương lộ 2	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
15	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng)	Tránh Xuyên Á	190.000	220.000	134.000	
16	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999)	Quốc lộ 22	190.000	220.000	134.000	
		QL 22 (Đất ông 7 Sơn)	Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi)	322.000	412.000	228.000	
17	Đường Lộc Trát 1	Đường 782 (Nhà ông Hòa)	QL 22 (Nhà ông 3 Hạt)	322.000	412.000	228.000	
18	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (Ông Hòa)	QL 22 (ông 3 Hạt)	190.000	220.000	134.000	
19	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782	Hương lộ 2	190.000	220.000	134.000	
20	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
21	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Cầu Thôn The	Đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
22	Đường sau siêu thị (đường 782 cũ)	Đường 782	Đường số 4/782	322.000	412.000	228.000	
23	Đường số 5/782	Từ đường số 782	Đường số 1/ Nông Trường	322.000	412.000	228.000	
24	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc)	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	322.000	412.000	228.000	
25	Gia Lâm 8	Nhà ông Quen	Đường Xe hố	322.000	412.000	228.000	
26	HƯƠNG LỘ 2	Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu)	Đường Hồ Chí Minh	322.000	412.000	228.000	
		Đường Hồ Chí Minh	Suối Cao	322.000	412.000	228.000	
27	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 3 Lộc Khê	Ngã 4 Bà Biên	322.000	412.000	228.000	

28	Lộc Khê 18	Nhà ông Diện	Suối sộp Phước Đông				
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
64. XÃ DƯƠNG MINH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cống ngầm)	Trọn tuyến		322.000	412.000	228.000	128.000
2	Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	322.000	412.000	228.000	128.000
3	Đường 789	Trọn tuyến		322.000	412.000	228.000	128.000
4	Đường ĐT 781B	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	ĐT 790 nối dài	322.000	412.000	228.000	128.000
		ĐT 790 nối dài	Cống số 3 Bàu Vuông	322.000	412.000	228.000	128.000
		Cống số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh xã Tân Phú	322.000	412.000	228.000	128.000
5	Đường ĐT 790	Ranh phường Bình Minh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	322.000	412.000	228.000	128.000
6	Đường ĐT781	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo	Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	322.000	412.000	228.000	128.000
		Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	Ranh phường Ninh Thạnh	322.000	412.000	228.000	128.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2)	Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	190.000	220.000	134.000	78.000
		Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	Giáp ranh Suối Đá	190.000	220.000	134.000	78.000
2	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	190.000	220.000	134.000	78.000
		Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường số 10 (cặp Bờ kênh)	190.000	220.000	134.000	78.000

3	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	322.000	412.000	228.000	128.000
4	CÙ CHÍNH LAN	Đường Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Đường Dương Minh Châu	322.000	412.000	228.000	128.000
5	Đường 13-13	Đường ĐT 781	Nghĩa trang liên xã	215.000	272.000	149.000	94.000
6	Đường 16-16	ĐT 781	Suối Đá - P.Ninh - P.Minh (cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
7	Đường 18-18	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2)	Đường tổ 16 ấp Phước Hội	118.000	153.000	84.000	53.000
8	Đường 20-20	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2)	Đường số 12 (cặp bờ kênh)	118.000	153.000	84.000	53.000
9	Đường 3-3	Cầu Láng Liêm	Đường 19-19	118.000	153.000	84.000	53.000
10	Đường 9-9	ĐT 781	Đường Suối đá - KheDol	118.000	153.000	84.000	53.000
11	Đường cặp Trường THPT Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Bình	Đường số 27	190.000	220.000	134.000	78.000
12	Đường Chu Văn An (nối dài)	Đoạn 1: đường số 39 (cuối đường nhà ông 6 Đực)	ngã ba đất bà Trắng	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đoạn 2: ngã ba đất bà Trắng	Đường 781 (chốt Công an hồ nước)	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đoạn 3: ngã ba đất bà Trắng	Đường 781 (vườn xà cừ huyện ủy)	322.000	412.000	228.000	128.000
13	Đường Cơ Giới	Đường Trịnh Đình Thảo	Nhà văn hóa ấp Tân Định 2	118.000	153.000	84.000	53.000
		Nhà văn hóa ấp Tân Định 2	Kênh Tây	118.000	153.000	84.000	53.000
14	Đường D11A (cặp UBND huyện)	Nguyễn Chí Thanh	Dương Minh Châu	190.000	220.000	134.000	78.000
15	Đường Đắp mới	Xã Suối Đá	Đường ĐH11	118.000	153.000	84.000	53.000
16	Đường Đắp mới	Suối Đá - P.Ninh - P.Minh	Ranh Phan (cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
17	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	190.000	220.000	134.000	78.000
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	190.000	220.000	134.000	78.000
18	Đường ĐH14	Đường 13-13	Đường ấp Phước Tân 2	215.000	272.000	149.000	94.000
19	DƯƠNG MINH CHÂU	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Ung Văn Khiêm	322.000	412.000	228.000	128.000

		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Thị Riêng (Hết khu TTCUDVC xã DMC)	322.000	412.000	228.000	128.000
20	Đường Nguyễn Bình (nối dài)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Châu Văn Liêm	322.000	412.000	228.000	128.000
21	Đường nhựa nhánh rẽ	Đường số 14	Đường số 20 (nhà thầy 5)	322.000	412.000	228.000	128.000
22	Đường nhựa tổ 5 ấp Phước Hội	Đường ĐH10	đường nhánh 18-18	118.000	153.000	84.000	53.000
23	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
24	Đường Phạm Ngọc Thảo	Trọn tuyến		322.000	412.000	228.000	128.000
25	Đường số 1	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
26	Đường số 10 (cặp bờ kênh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 790B	322.000	412.000	228.000	128.000
27	Đường số 11	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	190.000	220.000	134.000	78.000
28	Đường số 12 (cặp bờ kênh)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 790B	190.000	220.000	134.000	78.000
29	Đường số 13	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	190.000	220.000	134.000	78.000
30	Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	190.000	220.000	134.000	78.000
31	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	190.000	220.000	134.000	78.000
32	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường Châu Văn Liêm	190.000	220.000	134.000	78.000
33	Đường số 19	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
34	Đường số 19-19	Đường ĐT 790B	Đường ĐT 781B	118.000	153.000	84.000	53.000
35	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	190.000	220.000	134.000	78.000
36	Đường số 20 (trọn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	190.000	220.000	134.000	78.000
37	Đường số 22	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
38	Đường số 2-2	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2	118.000	153.000	84.000	53.000
		Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2	Đường ĐT 790B	118.000	153.000	84.000	53.000
39	Đường số 23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	190.000	220.000	134.000	78.000
40	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	190.000	220.000	134.000	78.000
41	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Đường Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Ngô Văn Rạnh)	Đường Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	190.000	220.000	134.000	78.000

42	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	190.000	220.000	134.000	78.000
43	Đường số 31	Lê Thị Riêng	Đường số 29	190.000	220.000	134.000	78.000
44	Đường số 35	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
45	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	190.000	220.000	134.000	78.000
46	Đường số 39	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
47	Đường số 4 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
48	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
49	Đường số 41 (nối dài	Đường số 41	Đường Chu Văn An (nối dài)	322.000	412.000	228.000	128.000
50	Đường số 43	Đoạn 1: Đường Chu Văn An	Nhà ông Chi	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đoạn 2: Đất nhà ông Chi	Đường 37	322.000	412.000	228.000	128.000
51	Đường số 4-4	Đường Suối Đá-kheldon	ĐH 10	118.000	153.000	84.000	53.000
52	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	190.000	220.000	134.000	78.000
		Đường số 37	Hết đường	190.000	220.000	134.000	78.000
53	Đường số 5-5	ĐH 10	Đường 3-3	118.000	153.000	84.000	53.000
54	Đường số 6	Trọn tuyến (tương đương đường số 9)		190.000	220.000	134.000	78.000
55	Đường số 7	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	322.000	412.000	228.000	128.000
56	Đường số 8 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trọn tuyến		190.000	220.000	134.000	78.000
57	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	190.000	220.000	134.000	78.000
		Đường số 37	Hết đường	190.000	220.000	134.000	78.000
58	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	190.000	220.000	134.000	78.000
59	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	190.000	220.000	134.000	78.000
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh xã DMC - Phường Bình Minh	190.000	220.000	134.000	78.000
60	Đường Suối Đá - Phan	Đường ĐT 790	Xã Suối Đá	118.000	153.000	84.000	53.000
61	Đường Suối Đá - Phước Ninh (cũ)	Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	Cầu kênh tây	190.000	220.000	134.000	78.000
62	Đường Trịnh Đình Thảo	Đường Trịnh Đình Thảo (Suối Cạn)	Đường số 35	118.000	153.000	84.000	53.000

63	Đường Trịnh Đình Thảo (nối dài)	Đường Trịnh Đình Thảo (đoạn Suối Cạn)	Đường số 35	322.000	412.000	228.000	128.000
64	LÊ THỊ RIÊNG	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	190.000	220.000	134.000	78.000
65	Ngô Văn Rạnh	Trọn tuyến		322.000	412.000	228.000	128.000
66	NGUYỄN BỈNH	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Thị Riêng	190.000	220.000	134.000	78.000
67	NGUYỄN CHÍ THANH	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo	Đường số 16	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường số 16	Cầu Xa Cách	322.000	412.000	228.000	128.000
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh	322.000	412.000	228.000	128.000
		Ngô Văn Rạnh	Ngã 3 Bờ Hồ	322.000	412.000	228.000	128.000
68	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo	Đường Ung Văn Khiêm	322.000	412.000	228.000	128.000
		Ung Văn Khiêm	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	322.000	412.000	228.000	128.000
69	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh-Trịnh Đình Thảo	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé)	322.000	412.000	228.000	128.000
70	UNG VĂN KHIÊM	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	322.000	412.000	228.000	128.000
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc thị trấn Dương Minh Châu cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000	128.000

5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000	78.000
Khu vực thuộc xã Phan, Suối Đá cũ							
7	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
8	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
9	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
10	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
11	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
12	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Dương Minh Châu (thị trấn Dương Minh Châu cũ)			139.000	164.000	97.000	56.000
2	Xã Dương Minh Châu (Các xã cũ còn lại)			81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
65. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT 785	Suối nước trong (giáp Tân Đông)	Ngã ba Vạt Sa	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đường ĐT 785 Đi xã Tân Hà (cách ngã ba Ka Tum 200 mét)	Nhà văn hóa ấp Đông Tiến	178.000	201.000	123.000	94.000
		Nhà văn hóa ấp Đông Tiến	Suối nước trong (giáp Tân Hà cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Ngã ba Vạt Sa	Đường 792	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	178.000	201.000	123.000	94.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	178.000	201.000	123.000	94.000
		200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	300 mét tiếp theo	178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường 785 B	Tiếp giáp xã Tân Hội	ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường 785 C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá	Giáp ranh xã Tân Hội	178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường ĐT 792	Đường ĐT 785	Đồn Biên phòng xã Tân Hà (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đường ĐT 785	Đường 793	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đường 793	Đường Trung Ương Cục	178.000	201.000	123.000	94.000
6	Đường 793	Tiếp giáp đường 792	Giáp xã Tân Hội	178.000	201.000	123.000	94.000
7	Đường 794 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bổ Túc (cách ngã ba 200 mét)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đi Nông trường Bổ Túc (cách ngã ba Ka Tum 200 mét)	Đầu đường 815	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						

I	***Các đường có tên***						
1	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	178.000	201.000	123.000	94.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							

1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
66. XÃ TÂN CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
2	Đường 30/4	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
3	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường Bùi Thị Xuân	130.000	169.000	95.000	78.000
4	Đường D4	Giáp đường Lê Duẩn	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
5	Đường ĐH.827	Đường THD.18	Ranh xã Tân Phú cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
6	Đường N11	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	130.000	169.000	95.000	78.000
		Đường Bùi Thị Xuân	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
		Hẻm ra đường Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp Đường Lê Trọng Tấn	230.000	305.000	165.000	128.000
7	Đường N7	Đoạn từ chợ	Đường D4	130.000	169.000	95.000	78.000
8	Đường Quảng Trường	Tiếp giáp đường Trần Văn Trà	Tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	230.000	305.000	165.000	128.000
9	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ		230.000	305.000	165.000	128.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
11	Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	130.000	169.000	95.000	78.000

12	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	130.000	169.000	95.000	78.000
13	LÊ DUẨN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Phan Bội Châu (Lô 12)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Phan Bội Châu (Lô 12)	Cầu Tha La	230.000	305.000	165.000	128.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Phú	130.000	169.000	95.000	78.000
		Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Hội	130.000	169.000	95.000	78.000
15	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiểu	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
16	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Cầu Tha La	130.000	169.000	95.000	78.000
17	TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về TP.Tây Ninh	230.000	305.000	165.000	128.000
18	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường Quảng trường (phía đối diện)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ranh đường Quảng trường (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc Thị trấn Tân Châu cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m			230.000	305.000	165.000	128.000

	trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất						
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			230.000	305.000	165.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			130.000	169.000	95.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			130.000	169.000	95.000	78.000
Khu vực thuộc xã Thạnh Đông, Tân Phú, Suối Dây cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải			178.000	201.000	123.000	94.000

	đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất						
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Tân Châu (Thị trấn Tân Châu cũ)			95.000	123.000	70.000	56.000
2	Xã Tân Châu (Các xã cũ còn lại)			65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
67. XÃ TÂN PHÚ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT 781B	Đường ĐT 781B – Ngã 4 Bàu Cỏ	THU.5MT	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường ĐT 785	Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ	Giáp ranh xã Tân Phú (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
	Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							

1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
68. XÃ TÂN HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT.785	Ngã 3 đường 787	Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	178.000	201.000	123.000	94.000
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	Hết ranh giới ấp Hội Phú	178.000	201.000	123.000	94.000
		Hết ranh giới ấp Hội Phú	Cầu Đại Thắng	178.000	201.000	123.000	94.000
		Từ ranh xã Tân Châu (PCCC)	Ngã 3 Đường (THI.34)	178.000	201.000	123.000	94.000
		từ ngã 3 đường (THI.34)	đến đường (THI.38)	178.000	201.000	123.000	94.000
		từ ngã 3 đường (THI.38)	đến ngã 3 đường ĐT.787 (đường Thiện Ngôn – Tân Hiệp)	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường ĐT.785B	từ ngã ba Nông trường giao với đường ĐT.785	785 đến đường ĐT.793	178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường ĐT.785C	từ ngã ba Nhà máy đường Nước trong giao với đường ĐT.785B	Ranh xã Tân Hà (nay ấp thuộc Tân Dũng, xã Tân Đông)	178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường ĐT.785D	từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT.785C (Đại đội bộ binh C1)	đến đường ĐT.785B	178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785	Tiếp giáp ĐT 793	178.000	201.000	123.000	94.000
6	Đường 793	Hết ranh xã Tân Đông	Giáp ranh xã Tân Hiệp (cũ)	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
	Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
69. XÃ TÂN THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT.795	Ngã tư khu vực	Hết xã Tân Thành	135.000	145.000	78.000	59.000
2	Đường ĐT 795.1	Cầu Tha La	Ngã ba Suối Dây - Tân Thành	178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường ĐT 795.2	Ngã tư khu vực	Ngã ba cây số 18	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	ĐH 805	ĐT 795.1	Bến đò ấp 5	178.000	201.000	123.000	94.000
2	ĐH 806 (Suối Dây - Bổ Túc)	Ngã ba cây số 18	Ngã ba Bổ Túc	178.000	201.000	123.000	94.000
3	ĐH 809 (Tân Thành - Cầu Sập)	Bến đò ấp 6	Nhánh suối Hồ Dầu Tiếng	178.000	201.000	123.000	94.000
4	ĐH 810	Đường ĐH 809	Khu vực Chòi phụ nữ	178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường DH 811	Ngã tư Tân Thành	ấp Tân Hòa	135.000	145.000	78.000	59.000
6	Đường DH 813	Ngã tư khu vực	Đường Trảng 36	178.000	201.000	123.000	94.000
		Ngã tư khu vực	Hết xã Tân Thành	135.000	145.000	78.000	59.000
7	Đường ĐH.823	Ngã ba Suối Dây – Tân Thành	Cầu Tà Ôn	135.000	145.000	78.000	59.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới			135.000	145.000	78.000	59.000

	6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất						
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			74.000	84.000	41.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			74.000	84.000	41.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				48.000	57.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
70. XÃ TÂN HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	ĐT 794	Ngã 3 Bổ túc	500m (Hướng về Suối Ngô)	135.000	145.000	78.000	59.000
		Ngã 3 Bổ túc	500m (Hướng về Tân Đông)	135.000	145.000	78.000	59.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Cầu Suối Ngô	135.000	145.000	78.000	59.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Đường SNO.05 (Hướng về Bổ Túc)	135.000	145.000	78.000	59.000
2	ĐT 795.2	Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Đường SNO.22 (Hướng về Chợ Suối Ngô)	135.000	145.000	78.000	59.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	DH 823	Suối Tà Ôn	Suối Tà Ly	135.000	145.000	78.000	59.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			74.000	84.000	41.000	32.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			74.000	84.000	41.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				48.000	57.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
71. XÃ TÂN LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	178.000	201.000	123.000	94.000
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
	Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			74.000	84.000	41.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			74.000	84.000	41.000	32.000

C	**KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT**						
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 791			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 792			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
7	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
8	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			74.000	84.000	41.000	32.000
9	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			74.000	84.000	41.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				48.000	57.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
72. XÃ TÂN BIÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50 mét	230.000	305.000	165.000	128.000
		Cầu Cần Đăng - 50 mét	Cầu Cần Đăng+ 50mét	230.000	305.000	165.000	128.000
		Cầu Cần Đăng + 50 mét	Hết ranh Huyện đội	230.000	305.000	165.000	128.000
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	230.000	305.000	165.000	128.000
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	230.000	305.000	165.000	128.000
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn (cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh xã Tân Biên (xã Thạnh Tây cũ)	Giáp ranh xã Tân Lập	230.000	305.000	165.000	128.000
		Giáp ranh xã Tân Biên (TT Tân Biên cũ)	Giáp ranh xã Thạnh Bình (xã Tân Phong cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây cũ	Giáp ranh xã Tân Lập	230.000	305.000	165.000	128.000
6	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	230.000	305.000	165.000	128.000
7	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp QL 22B	Cầu Suối Tre	230.000	305.000	165.000	128.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						

1	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	230.000	305.000	165.000	128.000
2	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	230.000	305.000	165.000	128.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
3	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	230.000	305.000	165.000	128.000
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	230.000	305.000	165.000	128.000
4	Đường cặp ngân hàng vietcombank	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Minh Châu	130.000	169.000	95.000	78.000
5	Đường cặp quán cafe Ngộ	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000
6	Đường D06	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Hữu Thọ	130.000	169.000	95.000	78.000
7	Đường DP1	Đường Cần Đăng	Đường NP3	130.000	169.000	95.000	78.000
8	Đường NP3	Đường QL22 B	Đường DP1	130.000	169.000	95.000	78.000
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	130.000	169.000	95.000	78.000
10	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
11	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	130.000	169.000	95.000	78.000
12	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
13	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	130.000	169.000	95.000	78.000
14	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	130.000	169.000	95.000	78.000
15	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
16	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	130.000	169.000	95.000	78.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
17	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	130.000	169.000	95.000	78.000
18	Đường số 2 - KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	130.000	169.000	95.000	78.000
19	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	130.000	169.000	95.000	78.000

20	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	130.000	169.000	95.000	78.000
21	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	103.000	112.000	72.000	53.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	103.000	112.000	72.000	53.000
22	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	103.000	112.000	72.000	53.000
23	Đường số 3 - KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	103.000	112.000	72.000	53.000
24	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	103.000	112.000	72.000	53.000
25	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	103.000	112.000	72.000	53.000
26	Đường số 4 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	103.000	112.000	72.000	53.000
27	Đường số 4 - KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	103.000	112.000	72.000	53.000
28	Đường số 5 (KP1)	Đường QL22 B	Hết dân cư	130.000	169.000	95.000	78.000
29	Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	103.000	112.000	72.000	53.000
30	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	103.000	112.000	72.000	53.000
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	103.000	112.000	72.000	53.000
31	Đường số 5 - KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	103.000	112.000	72.000	53.000
32	Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	103.000	112.000	72.000	53.000
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	103.000	112.000	72.000	53.000
33	Đường số 6 - KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	103.000	112.000	72.000	53.000
34	Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	103.000	112.000	72.000	53.000
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	103.000	112.000	72.000	53.000
35	Đường số 7 (KP1)	Đường QL22 B	Đường NC1	130.000	169.000	95.000	78.000
36	Đường số 8 - KP1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	103.000	112.000	72.000	53.000
37	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	103.000	112.000	72.000	53.000
38	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	230.000	305.000	165.000	128.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	230.000	305.000	165.000	128.000
40	Hoàng Quốc Việt - đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	230.000	305.000	165.000	128.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
41	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	230.000	305.000	165.000	128.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000

42	HUỲNH CÔNG GIẢN	3 ban	Hạt kiểm lâm	230.000	305.000	165.000	128.000
43	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	230.000	305.000	165.000	128.000
44	HUỲNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	230.000	305.000	165.000	128.000
45	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	230.000	305.000	165.000	128.000
		Đường 30-4	Đường số 2-KP6	230.000	305.000	165.000	128.000
46	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	230.000	305.000	165.000	128.000
47	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	230.000	305.000	165.000	128.000
48	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	230.000	305.000	165.000	128.000
49	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	230.000	305.000	165.000	128.000
50	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	230.000	305.000	165.000	128.000
51	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	230.000	305.000	165.000	128.000
52	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	230.000	305.000	165.000	128.000
		Ngã 5	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
53	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	230.000	305.000	165.000	128.000
54	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	230.000	305.000	165.000	128.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
55	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	230.000	305.000	165.000	128.000
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	230.000	305.000	165.000	128.000
56	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	230.000	305.000	165.000	128.000
		Sau 200 mét	Hết tuyến	230.000	305.000	165.000	128.000
57	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	230.000	305.000	165.000	128.000
58	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	230.000	305.000	165.000	128.000
59	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	230.000	305.000	165.000	128.000
		Đường 30-4	Hoàng Văn Thụ	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	230.000	305.000	165.000	128.000
60	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
61	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	230.000	305.000	165.000	128.000
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	230.000	305.000	165.000	128.000
62	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	230.000	305.000	165.000	128.000
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	230.000	305.000	165.000	128.000

		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	230.000	305.000	165.000	128.000
63	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	230.000	305.000	165.000	128.000
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	230.000	305.000	165.000	128.000
64	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	230.000	305.000	165.000	128.000
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc thị trấn Tân Biên cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			230.000	305.000	165.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			230.000	305.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			230.000	305.000	165.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			130.000	169.000	95.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			130.000	169.000	95.000	78.000
Khu vực thuộc xã Tân Bình, Thạnh Tây cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Tân Biên (Thị trấn Tân Biên cũ)			95.000	123.000	70.000	56.000
2	Xã Tân Biên (Các xã còn lại)			65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
73. XÃ THẠNH BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	178.000	201.000	123.000	94.000
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
	Các đường chưa có tên						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

74. XÃ TRÀ VONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT 781B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Giáp ranh Quốc lộ 22B	Giáp ranh xã Tân Phú	178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường ĐT 793 (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Giáp ranh xã Trà Vong-xã Thạnh Tân	Giáp ranh xã Thạnh Bình	178.000	201.000	123.000	94.000
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh xã Trà Vong-xã Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	178.000	201.000	123.000	94.000
		Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	178.000	201.000	123.000	94.000
		Kênh Tây	Nhà ông Lê Hoàng Lập	178.000	201.000	123.000	94.000
		Nhà ông Lê Hoàng Lập	Giáp ranh xã Thạnh Bình	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			178.000	201.000	123.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			178.000	201.000	123.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			103.000	112.000	72.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			103.000	112.000	72.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				65.000	80.000	48.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
75. XÃ PHƯỚC VINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	-500 m UBND xã Phước Vinh	+500 m UBND xã Phước Vinh	178.000	201.000	123.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			135.000	145.000	78.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			135.000	145.000	78.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			74.000	84.000	41.000	32.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			74.000	84.000	41.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				48.000	57.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

76. XÃ HÒA HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường huyện 12 (ĐH.12)	ĐH.7	Cầu Kênh Biên Giới (Cầu Hai Gió)	149.000	182.000	84.000	59.000
2	Đường huyện 13 (ĐH.13)	ĐH.7	Trạm biên phòng Đồn Phước Tân	149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường huyện 23 (ĐH.23)	ĐH.7	Cầu Ông Cố	149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường huyện 6 (ĐH.6)	ĐH.7	Cầu Cây Ổi	149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường huyện 7 (ĐH.7)	ĐT781	Trạm Biên phòng Đồn 839	149.000	182.000	84.000	59.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				50.000	61.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

77. XÃ NINH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Tỉnh Lộ 781	Cầu Bến Sỏi	Trạm Biên phòng Phước Tân	149.000	182.000	84.000	59.000
2	Tỉnh Lộ 796	Tỉnh lộ 781	Cầu Bàu Quan Ranh xã Long Chữ	149.000	182.000	84.000	59.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường huyện 18 (ĐH.18)	Tỉnh lộ 796	Giáp ranh xã Long Chữ (đường tuần tra biên giới)	149.000	182.000	84.000	59.000
2	Đường huyện 22 (ĐH.22)	Tỉnh Lộ 781	Kênh thủy lợi	149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường huyện 23 (ĐH.23)	Tỉnh Lộ 781	Cầu Ông Cố (giáp ranh xã Hòa Hội)	149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường huyện 7 (ĐH.7)	Tỉnh Lộ 781	Tạp hóa Loan (giáp ranh xã Hòa Hội)	149.000	182.000	84.000	59.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				50.000	61.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
78. XÃ CHÂU THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	249.000	325.000	165.000	128.000
		Kênh tiêu T13	Ranh Hảo Đước - Châu Thành	249.000	325.000	165.000	128.000
2	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	136.000	181.000	100.000	78.000
		Ngã 4 Trãng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	136.000	181.000	100.000	78.000
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Phường Tân Ninh	Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh	249.000	325.000	165.000	128.000
		Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh	Cây xăng 94	249.000	325.000	165.000	128.000
		Cây xăng 94	Đường NĐ 36	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	249.000	325.000	165.000	128.000
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh xã Trà Vong	249.000	325.000	165.000	128.000
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	249.000	325.000	165.000	128.000
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh phường Tân Ninh	249.000	325.000	165.000	128.000
5	TUYẾN ĐT 781	Vòng xoay xã	Đầu đường Võ Thị Sáu	249.000	325.000	165.000	128.000

		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	249.000	325.000	165.000	128.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường Bùi Xuân Nguyên	Đường 781	Hoàng Lê Kha	136.000	181.000	100.000	78.000
2	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị trấn, Trí Bình	Đường 781	136.000	181.000	100.000	78.000
3	Đường huyện 3	Đường 781 (từ cổng chào Thị trấn)	Kênh TN 17	136.000	181.000	100.000	78.000
		Kênh TN 17	Cổng C SƯ 5	249.000	325.000	165.000	128.000
		Cổng C SƯ 5	Ngã tư vành đai diệt Mỹ (ngã 3 sọ)	249.000	325.000	165.000	128.000
4	Đường liên xã Trí Bình-TT	Đường 781	Hết đường nhựa (cách Trường mẫu giáo Trí Bình 100 mét)	136.000	181.000	100.000	78.000
5	Đường tránh 781	Phạm Tung	Hoàng Lê Kha	249.000	325.000	165.000	128.000
6	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh phường Tân Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	136.000	181.000	100.000	78.000
7	Đường Trương Văn Chẩn	Hoàng Lê Kha	Ranh giữa xã Châu Thành - Hảo Đước	136.000	181.000	100.000	78.000
8	ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3)	VÒNG xoay xã	Hết Trường THPT Hoàng Văn Thụ	249.000	325.000	165.000	128.000
		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Hết Tổ điện Thái Bình	249.000	325.000	165.000	128.000
		Tổ điện Thái Bình	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	249.000	325.000	165.000	128.000

		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	249.000	325.000	165.000	128.000
9	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 4 Tam Hạp	Vòng xoay xã Châu Thành	249.000	325.000	165.000	128.000
		Vòng xoay xã Châu Thành	Cách chợ Cao Xá 100 mét	249.000	325.000	165.000	128.000
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét		249.000	325.000	165.000	128.000
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	249.000	325.000	165.000	128.000
10	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	136.000	181.000	100.000	78.000
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	136.000	181.000	100.000	78.000
11	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	136.000	181.000	100.000	78.000
12	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	249.000	325.000	165.000	128.000
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Cao Xá	249.000	325.000	165.000	128.000
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	249.000	325.000	165.000	128.000
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc Thị trấn Châu Thành cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			136.000	181.000	100.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			136.000	181.000	100.000	78.000
Khu vực thuộc xã Đồng Khởi, Thái Bình, An Bình cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			208.000	245.000	142.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			208.000	245.000	142.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			208.000	245.000	142.000	94.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			208.000	245.000	142.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			111.000	137.000	75.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			111.000	137.000	75.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Châu Thành (Thị trấn Châu Thành cũ)			97.000	124.000	72.000	56.000
2	Xã Châu Thành (các xã còn lại)			70.000	89.000	49.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

79. XÃ HẢO ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	208.000	245.000	142.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đước)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	208.000	245.000	142.000	94.000
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 3 về xã Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	208.000	245.000	142.000	94.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			208.000	245.000	142.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			208.000	245.000	142.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			208.000	245.000	142.000	94.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			208.000	245.000	142.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			111.000	137.000	75.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			111.000	137.000	75.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				70.000	89.000	49.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
80. XÃ LONG CHỮ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh (cũ))	Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ)	208.000	245.000	142.000	94.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ)	Hết ranh xã Long Vĩnh (cũ)	208.000	245.000	142.000	94.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chữ	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chữ	208.000	245.000	142.000	94.000
		Cầu Đình Long Chữ	Đến trường Mẫu giáo Long Chữ	208.000	245.000	142.000	94.000
		Từ trường mẫu giáo Long Chữ	Đường Bàu Bàng	208.000	245.000	142.000	94.000
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh (cũ)	208.000	245.000	142.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc xã Long Vĩnh - Châu Thành, Long Chữ cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
Khu vực thuộc xã Long Phước cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							

1	Xã Long Chữ (xã Long Vĩnh - Châu Thành cũ, xã Long Chữ cũ)			50.000	61.000	28.000	24.000
2	Xã Long Chữ (xã Long Phước cũ)			50.000	61.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

81. XÃ LONG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận (cũ)	Nhà văn hóa ấp Long Phi	208.000	245.000	142.000	94.000
		Nhà văn hóa ấp Long Phi	Cây xăng Xuân Lâm	208.000	245.000	142.000	94.000
		Cây xăng Xuân Lâm	Nhà ông Quyền	208.000	245.000	142.000	94.000
		Nhà ông Quyền	Cầu Xóm Khách	208.000	245.000	142.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				50.000	61.000	28.000	24.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

82. XÃ BẾN CẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn (cũ)	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đường bao Thị trấn (cũ)	Hết ranh ấp Mộc Bài	249.000	325.000	165.000	128.000
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Vòng xoay về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	249.000	325.000	165.000	128.000
3	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Hết ranh ấp Thuận Nam	Đến giáp ranh ấp Rừng Dầu	249.000	325.000	165.000	128.000
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh ấp Thuận Tây	Đến nhà nghỉ 126	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đoạn từ nhà nghỉ 126	Đến nhà ông Tế	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	249.000	325.000	165.000	128.000
5	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh ấp Thuận Lâm	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	249.000	325.000	165.000	128.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						

1	Ấp Xóm Lò	TT 5 (Nhà ông Cao Văn Mỹ)	Nhà ông Trương Văn Ôi	50.000	61.000	28.000	24.000
2	Ấp Xóm Lò	TT 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Quảng)	Nhà ông Cộng	50.000	61.000	28.000	24.000
3	BTL	Nhà ông Nguyễn Văn Luyến	Đất ruộng Ông Lưu Phong Vinh	50.000	61.000	28.000	24.000
4	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Vòng xoay về hướng đông	Hết ranh ấp Thuận Bắc	249.000	325.000	165.000	128.000
5	Đường (cầu phao)	nhà ông Lộng	Cầu nhỏ (rạch 3 vít)	208.000	245.000	142.000	94.000
6	Đường An Thạnh-Lợi Thuận (khu sinh thái)	ngã tư đèn vàng	ranh an thanh - lợi thuận	111.000	137.000	75.000	53.000
7	Đường An Thạnh-Trà Cao	ngã tư An Thạnh	Cầu Bến Mới	111.000	137.000	75.000	53.000
8	Đường ấp Bến 01	nhà ông Thế	nhà ông Mèo	70.000	89.000	49.000	38.000
9	Đường ấp Bến 02	Cổng VH ấp Bến	nhà ông 5 Khựng	70.000	89.000	49.000	38.000
10	Đường ấp Bến 03	nhà ông 8 Quyên	nhà ông 3 On	70.000	89.000	49.000	38.000
11	Đường ấp Bến 04	nhà bà Duyên	Rạch 3 Vít	70.000	89.000	49.000	38.000
12	Đường ấp Bến 07	nhà ông Hề	nhà máy Gạo	70.000	89.000	49.000	38.000
13	Đường ấp Bến 08	nhà ông Hồng	nhà ông Tô	70.000	89.000	49.000	38.000
14	Đường ấp Bến 09	Ngã ba mã	nhà ông Chấn	70.000	89.000	49.000	38.000
15	Đường ấp Bến 10	nhà bà 5 Oi	nhà ông 5 Mừng	70.000	89.000	49.000	38.000
16	Đường ấp Bến 12	Nhà ông Hiền	nhà ông Huy	70.000	89.000	49.000	38.000
17	Đường ấp Bến 13	nhà ông Cường	Mã ấp Bến	70.000	89.000	49.000	38.000
18	Đường ấp Bến 14	nhà ông Trung	Nhà ông Hà	70.000	89.000	49.000	38.000
19	Đường ấp Bến 15	nhà ông Cường	Nhà 5 Tấn	70.000	89.000	49.000	38.000
20	Đường ấp Bến 16	nhà ông Mèo	nhà ông Tân	70.000	89.000	49.000	38.000
21	Đường ấp Bến 17	nhà ông Cang	ngã ba mã(Cà)	70.000	89.000	49.000	38.000
22	Đường ấp Bến 18	nhà 7 Bói	nhà 2 Hởi	70.000	89.000	49.000	38.000
23	Đường ấp Bến 22	bà ông Ba Bốn	nhà ông Chung	70.000	89.000	49.000	38.000
24	Đường ấp Bến 23	nhà ông Tùng	nhà ông 2 Á	70.000	89.000	49.000	38.000

25	Đường ấp Chánh 02	Nhà ông Công	Nhà máy nước đá ông Bách	70.000	89.000	49.000	38.000
26	Đường ấp Chánh 03	nhà bà Chẩm	ngã ba mã	70.000	89.000	49.000	38.000
27	Đường ấp Chánh 04	nhà bà Tống	nhà ông 5 Đồn	70.000	89.000	49.000	38.000
28	Đường ấp Chánh 05	Cây xăng 5 Ải	nhà ông Hường	70.000	89.000	49.000	38.000
29	Đường ấp Chánh 06	Nhà ông Nhẹ	Bến Bà Đâu	70.000	89.000	49.000	38.000
30	Đường ấp Chánh 07	Nhà bà Đua	nhà ông Rôm	70.000	89.000	49.000	38.000
31	Đường ấp Chánh 08	nhà ông Chói	Nhà ông Sương	70.000	89.000	49.000	38.000
32	Đường ấp Chánh 09	Nhà ông Đung	Nhà ông Lân	70.000	89.000	49.000	38.000
33	Đường ấp Chánh 10	nhà ông Rinh	nhà ông 9 Quyền	70.000	89.000	49.000	38.000
34	Đường ấp Chánh 11	Nhà máy NĐ Bách	nhà bà Đào	70.000	89.000	49.000	38.000
35	Đường ấp Chánh 12	nhà ông Giang	nhà ông Nghĩa	70.000	89.000	49.000	38.000
36	Đường ấp Chánh 13	nhà ông Tâm	nhà ông Nên	70.000	89.000	49.000	38.000
37	Đường ấp Chánh 14	nhà bà Loan	Nhà ông Cu	70.000	89.000	49.000	38.000
38	Đường ấp Chánh 15	Ngã ba mã	nhà ông Hường	70.000	89.000	49.000	38.000
39	Đường ấp Chánh 16	Nhà ông Mui	nhà ông Đồng (Hữu Kiến)	70.000	89.000	49.000	38.000
40	Đường ấp Chánh- Bến 1	Nhà ông Sạn	Nhà ông Đức	70.000	89.000	49.000	38.000
41	Đường ấp Chánh Bến 2	Quỹ Tín Dụng	Miếu Bà	70.000	89.000	49.000	38.000
42	Đường ấp Chánh Bến 3	Nhà 6 Hạt	Rừng ông Cầm	70.000	89.000	49.000	38.000
43	Đường ấp Thuận Chánh (Bê tông xi măng)	Nhà 10 Hiên	Nhà 6 Hành	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà 2 Hoa	Nghĩa địa Động Chùa	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà 2 Gan	Bia tưởng niệm	97.000	124.000	72.000	56.000
44	Đường ấp Thuận Chánh (Đường đất)	Nhà ông Danh, ông Kỳ	Giáp ranh ấp Thuận Bắc	97.000	124.000	72.000	56.000
45	Đường ấp Thuận Chánh (Sỏi phún)	HBC 03 (nhà út Lạ)	Nghĩa địa Động Chùa	97.000	124.000	72.000	56.000
46	Đường ấp Thuận Đông (Bê tông xi măng)	HBC 01 (nhà 5 Trương)	Nhà 7 Cỏn	97.000	124.000	72.000	56.000

47	Đường ấp Thuận Đông (Đường đất)	Nhà 7 Xi	Nhà bà Chấm	97.000	124.000	72.000	56.000
48	Đường ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng)	Đường Lợi Thuận 2 (nhà 6 Ảng)	Nhà út Trớt	97.000	124.000	72.000	56.000
49		Nhà ông Thế Kỷ	Nhà ông Sơ	97.000	124.000	72.000	56.000
50	Đường ấp Thuận Hòa (Đường đất)	Đường Địa đạo (nhà ông Khá)	Nhà út Đức	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà ông Bì	Nhà ông Sáu Dạ	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà Út Hậu	Động Đậu	97.000	124.000	72.000	56.000
51	Đường ấp Thuận Hòa (Láng nhựa)	Nhà 7 Mại	Nhà 3 Hẹn	136.000	181.000	100.000	78.000
52	Đường ấp Thuận Hòa (Sỏi phún)	Nhà 2 Đeo	Nghĩa địa Động Chùa	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà 9 Nhặn	Nghĩa địa Động Chùa	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà bà Hê	Nhà 5 Trúc	97.000	124.000	72.000	56.000
		HBC 03 (nhà ông Ánh)	Hầm đất	97.000	124.000	72.000	56.000
53	Đường ấp Thuận Tâm (Đường đất)	Nhà bà Nga	Nhà ông Thái Hòa	97.000	124.000	72.000	56.000
		Nhà bà 6 Thu	Nhà ông Út Đực	97.000	124.000	72.000	56.000
54	Đường ấp Thuận Tâm (Láng nhựa)	Nhà ông 3 Sao	Nhà ông Thái Hòa	136.000	181.000	100.000	78.000
55	Đường ấp Voi 03	nhà ông Trai	bến ông Kiểm	70.000	89.000	49.000	38.000
56	Đường ấp Voi 04	nhà ông 6 Hưng	nhà ông Châu	70.000	89.000	49.000	38.000
57	Đường ấp Voi 05	nhà bà Thanh (X/Á)	trạm Y tế	70.000	89.000	49.000	38.000
58	Đường ấp Voi 06	BCH Quận sự	nhà ông tiền	70.000	89.000	49.000	38.000
59	Đường ấp Voi 06	nhà ông 7 Non	BCH Quân sự xã	70.000	89.000	49.000	38.000
60	Đường ấp Voi 07	nhà ông Minh	nhà bà Xi	70.000	89.000	49.000	38.000
61	Đường ấp Voi 08	nhà ông 2 Xô	Nhà ông Bạn	70.000	89.000	49.000	38.000
62	Đường ấp Voi 1	nhà ông Xê	Nhà ông Cu Nái	70.000	89.000	49.000	38.000
63	Đường ấp Voi 10	nhà ông Ngôn	nhà ông Điền	70.000	89.000	49.000	38.000
64	Đường ấp Voi 11	nhà ông Uông	Bến 7 Bưa	70.000	89.000	49.000	38.000

65	Đường ấp Voi 12	nhà ông Uông	nhà ông Phinh	70.000	89.000	49.000	38.000
66	Đường ấp Voi 13	nhà Chó Em	nhà ông Mạng	70.000	89.000	49.000	38.000
67	Đường ấp Voi 14	nhà bà Vuông	nhà máy nước (yến)	70.000	89.000	49.000	38.000
68	Đường ấp Voi 15	nhà ông Kỷ	nhà bà Phẩn	70.000	89.000	49.000	38.000
69	Đường ấp Voi 16	nhà ông trắng	nhà ông Mức	70.000	89.000	49.000	38.000
70	Đường ấp Voi 17	nhà ông Thất	nhà ông Mức	70.000	89.000	49.000	38.000
71	Đường ấp Voi 18	nhà ông Thi	nhà ông Lem	70.000	89.000	49.000	38.000
72	Đường ấp Voi 19	bến 7 Bưa	cầu Tà Bang	70.000	89.000	49.000	38.000
73	Đường ấp Voi 2	Cổng văn hóa ấp Voi	Bến Bảy bưa	70.000	89.000	49.000	38.000
74	Đường ấp Voi 20	nhà ông 8 Rựa	nhà bà Ngoan (Tợ)	70.000	89.000	49.000	38.000
75	Đường ấp Voi 21	Nhà ông Hết	ao bà Hạnh	70.000	89.000	49.000	38.000
76	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Thuận Hòa	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Nam)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đìa xù)	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chưng)	Hết ranh ấp Thuận Lâm	136.000	181.000	100.000	78.000
77	Đường cặp kênh tưới N8	Kênh tiêu	Ranh thị trấn bến cầu (ĐT 786)	50.000	61.000	28.000	24.000
78	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Hết ranh ấp Mộc Bài	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ)	249.000	325.000	165.000	128.000
79	Đường đê bao Việt Hàn	đường AT-TC	đường AT-TC	70.000	89.000	49.000	38.000
80	Đường dọc kênh đìa xù	Cầu Đìa Xù về hướng Tây	Hết ranh ấp Thuận Nam	249.000	325.000	165.000	128.000

81	Đường liên ấp (Bê tông nhựa)	Hết ranh Địa đạo	Ranh ấp Thuận Lâm	136.000	181.000	100.000	78.000
82	Đường liên ấp (Bê tông xi măng)	Nhà văn hóa ấp Thuận Chánh	Thánh thất Lợi Thuận	136.000	181.000	100.000	78.000
83	Đường liên ấp (Láng nhựa + Bê tông nhựa)	Nhà bia tưởng niệm	Giáp ranh ấp A, xã Bến Cầu	136.000	181.000	100.000	78.000
84	Đường liên ấp (Láng nhựa)	Trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ)	Giáp đường Xuyên Á, quốc lộ 22A	136.000	181.000	100.000	78.000
		Nhà ông 2 Cờ	Hầm đất ấp Thuận Hòa	136.000	181.000	100.000	78.000
		Nhà ông 2 Cờ	Nhà ông Út Khương	136.000	181.000	100.000	78.000
85	Đường liên ấp (Sỏi phún)	Hết ranh ấp Thuận Bắc	Nhà ông Quảng	136.000	181.000	100.000	78.000
86	Đường Lợi Thuận 1 (Láng nhựa)	Nhà 5 Khum	Nghĩa địa Xóm Dầu (Nhà 10 Khỏi)	136.000	181.000	100.000	78.000
87	Đường Lợi Thuận 10 (Bê tông xi măng)	Đ. Đặng Văn Son (nhà Mẩn)	Đ. Lợi Thuận 7 (nhà Long)	136.000	181.000	100.000	78.000
88	Đường Lợi Thuận 11 (Láng nhựa + Bê tông xi măng)	HBC.03 (Tr Mẫu Giáo)	Giáp ranh ấp Thuận Bắc (nhà Thừa)	136.000	181.000	100.000	78.000
89	Đường Lợi Thuận 12 (Láng nhựa)	HBC 01 (nhà 3 Hiếu)	Lợi Thuận 6 (nhà ông Phương)	136.000	181.000	100.000	78.000
90	Đường Lợi Thuận 13 (Láng nhựa + Đường đất)	Đ. Lợi Thuận 6 (nhà Bảy Hải)	Qua nghĩa địa đến đường nhựa ấp Thuận Lâm	136.000	181.000	100.000	78.000
91	Đường Lợi Thuận 14 (Láng nhựa)	Đ. Lợi Thuận 2 (nhà Tám Riệng)	Đường Lợi Thuận 10 (nhà 10 Thừng)	136.000	181.000	100.000	78.000
92	Đường Lợi Thuận 15 (Bê tông xi măng)	HBC. 03A (nhà ông Thù)	Nghĩa địa Đồng Đậu	136.000	181.000	100.000	78.000
93	Đường Lợi Thuận 17 (Láng nhựa)	HBC.03B (nhà 7 Cang)	Ranh ấp A (Bàu Đế)	136.000	181.000	100.000	78.000

94	Đường Lợi Thuận 18 (Bê tông xi măng)	Đ. Lợi Thuận 15 (nhà Hai Mảnh)	Nhà Sáu Thao	136.000	181.000	100.000	78.000
95	Đường Lợi Thuận 1A (Láng nhựa)	Nhà thầy Sơn	Nhà út Tao	136.000	181.000	100.000	78.000
96	Đường Lợi Thuận 2 (Láng nhựa)	HBC. 03 (nhà út Nối)	Rỗng Giá	136.000	181.000	100.000	78.000
97	Đường Lợi Thuận 3 (Láng nhựa)	Lợi Thuận 1 (nhà 3 Đuôl)	Nhà 3 Đen	136.000	181.000	100.000	78.000
98	Đường Lợi Thuận 4 (Bê tông nhựa)	Đường Cầu Phao	Bến Bàu Gõ	136.000	181.000	100.000	78.000
99	Đường Lợi Thuận 5 (Sỏi phún)	Đường Lợi Thuận 6 (nhà 9 Giúp)	Nhà ông Út Bảo	136.000	181.000	100.000	78.000
100	Đường Lợi Thuận 6 (Láng nhựa)	Ranh ấp Thuận Bắc (đường Thánh thất)	Nhà út Nù	136.000	181.000	100.000	78.000
101	Đường Lợi Thuận 7 (Láng nhựa)	HBC 01 (nhà thầy Cảnh)	Nhà 10 Sang	136.000	181.000	100.000	78.000
102	Đường Lợi Thuận 8 (Láng nhựa)	Trường TH Lợi Thuận B	Đ. Lợi Thuận 9 (sau Tr Dạy Nghề)	136.000	181.000	100.000	78.000
103	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (Cổng VH ấp Mộc Bài)	Giáp đường bao (nhà ông Đinh Văn Dòn)	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rẽn	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Xuyến)	Nhà ông 10 Băng	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	136.000	181.000	100.000	78.000

		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ)	Đến hết ranh ấp Thuận Lâm (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	136.000	181.000	100.000	78.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa)	Đội thi hành án huyện	136.000	181.000	100.000	78.000
104	Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Đường đất)	Nhà ông Bế	Nhà 5 Trưng	97.000	124.000	72.000	56.000
		Đường Cầu Phao	Ruộng 7 Bước	97.000	124.000	72.000	56.000
105	Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Sỏi phún)	Nhà 10 Sang	Kênh Rỗng Bò	97.000	124.000	72.000	56.000
		Ruộng nhà ông 3 Nối	Kênh Tràm Quạ	97.000	124.000	72.000	56.000
106	Đường nội đồng ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng)	Nhà 4 Mánh	Nhà 6 Non	97.000	124.000	72.000	56.000
107	Đường nội đồng(XL-BTN)	Ruộng bà lâm Thị Gái	Nghĩa địa Xóm Lò	50.000	61.000	28.000	24.000
108	Đường TMTC	ngã tư đèn vàng	Rạch 3 Vít	111.000	137.000	75.000	53.000
109	Đường tổ 9(BT)	Đất ông Ngô Văn Phỉ	Đất ông Ngô văn Cảnh	50.000	61.000	28.000	24.000
110	Đường tổ 1	Nhà ông Phạm Văn Ky	Nhà ông Trần Văn Quát	50.000	61.000	28.000	24.000
111	Đường tổ 1	Nhà Lê Văn Vũ	Sông Vàm Cỏ	50.000	61.000	28.000	24.000
112	Đường tổ 10	Nhà ông Nguyễn Văn Đẹp	Nhà ông Nguyễn Văn Đực	50.000	61.000	28.000	24.000
113	Đường tổ 12	Nhà ông Đăng	Bến Bò	50.000	61.000	28.000	24.000
114	Đường tổ 1-2-6	Nhà ông Trần Văn Thể	Nhà ông Lê Văn Rao	50.000	61.000	28.000	24.000
115	Đường tổ 12-6 ấp B	ĐT.786B (Nhà ông Phạm Văn Oi)	Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B	50.000	61.000	28.000	24.000

116	Đường tổ 13 BTL	H-BC-14 (Nhà ông Lưu Văn Rưng)	TT 3 (Nhà ông Bùi Văn Bia)	50.000	61.000	28.000	24.000
117	Đường tổ 14-18	Nhà ông Dương Văn Tẻn	Nhà Lê Văn Thùng	50.000	61.000	28.000	24.000
118	Đường tổ 15	Nhà bà Bùi Thị Phụng	Nhà ông Riếp Tâm	50.000	61.000	28.000	24.000
119	Đường tổ 16-17	Nhà ông Nguyễn Châu Thành	Đấtông Nguyễn Thành Trung	50.000	61.000	28.000	24.000
120	Đường tổ 19	Nhà bà Lê Thị Thủy	Nhà ông Cao Văn Bì	50.000	61.000	28.000	24.000
121	Đường tổ 19	Nhà ông Nguyễn Văn Siệp	Nhà ông Phạm Văn Sỉ	50.000	61.000	28.000	24.000
122	Đường tổ 19-18	Đất ông Đinh Văn Luôn	Nhà bà Lệ	50.000	61.000	28.000	24.000
123	Đường tổ 2	Nhà bà Cao Thị Trưng	Nhà ông Trần Văn Quát	50.000	61.000	28.000	24.000
124	Đường tổ 22	Nhà ông Trần Văn Tòng	Nhà ông Trần văn Đực	50.000	61.000	28.000	24.000
125	Đường tổ 4	Đất ông Văn Thành Xuân	Nhà ông Cái Văn Quẩn	50.000	61.000	28.000	24.000
126	Đường tổ 5-6	Nhà ông Đặng Văn Cu	Nhà ông Phạm Văn Thông	50.000	61.000	28.000	24.000
127	Đường tổ 6	Nhà ông Mai Văn Lả	Nhà ông Nguyễn Văn Thàng	50.000	61.000	28.000	24.000
128	Đường tổ 6	Nhà bà Lâm Thị Đây	Nhà bà Huỳnh Thị Lãnh	50.000	61.000	28.000	24.000
129	Đường tổ 6-4	Nhà bà Nguyễn Thị Bánh	Nhà ông Phan Văn Thiện	50.000	61.000	28.000	24.000
130	Đường tổ 6-7	Nhà bà Nguyễn Thị Le	Nhà ông Ngô Văn Mựng	50.000	61.000	28.000	24.000
131	Đường tổ 7-8 ấp B	Nhà ông Phan Văn Thắng	Nhà Bà Trương Thị Tâm	50.000	61.000	28.000	24.000

132	Đường tổ 7-8(TL)	Nhà ông Lê Văn Long	Nhà bà Võ Thị Ánh Tuyết	50.000	61.000	28.000	24.000
133	Đường tổ 8	Nhà bà Nguyễn Thị Dị	Nhà ông Trần Hùng Hổ	50.000	61.000	28.000	24.000
134	Đường tổ 8	Nhà Lương Thành Tiên	Nhà ông Thọ	50.000	61.000	28.000	24.000
135	Đường tổ 8	Đất ông Võ Đức Trung	Nhà ông cao Xuân Lượm	50.000	61.000	28.000	24.000
136	Đường tổ 9	Nhà ông Nguyễn Văn Sáng	Nhà ông Phạm Minh Chí	50.000	61.000	28.000	24.000
137	Đường tổ 9-10	Nhà ông Mai Khắc Kiệt	Nhà ông Trần Văn Trèo	50.000	61.000	28.000	24.000
138	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	249.000	325.000	165.000	128.000
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	249.000	325.000	165.000	128.000
139	Hẻm	Tạ Văn Bượng	Dư Văn Lắc	136.000	181.000	100.000	78.000
140	Hẻm 1075/	Trần Văn Reo	Vườn thanh long ông Đẹp	136.000	181.000	100.000	78.000
141	Hẻm 1083	Phan Thị Râm (tiệm uốn tóc)	Phan Văn Cương	136.000	181.000	100.000	78.000
142	Hẻm 110	Đoàn Thanh Liêm	Lê Phước Tuấn	136.000	181.000	100.000	78.000
143	Hẻm 110/28	Trần Công Danh, 110 chạy thẳng	Dương Văn Tài	136.000	181.000	100.000	78.000
144	Hẻm 110A	Trường Tiểu học	Nhà ông 6 Hương	136.000	181.000	100.000	78.000
145	Hẻm 110A	Trần Văn Kích	Hồ Thị Thu Nga	136.000	181.000	100.000	78.000
146	Hẻm 110A/12	Lê Văn Thảo	Trần Văn Thường	136.000	181.000	100.000	78.000
147	Hẻm 1111	Bùi Văn Bằng	Trương Văn Mo	136.000	181.000	100.000	78.000

148	Hẻm 1137	Quán Cánh đồng hoang	Phạm Văn Nghe (nghĩa trang)	136.000	181.000	100.000	78.000
149	Hẻm 1140	Lê Văn Tòng	Nguyễn Thị Gái	136.000	181.000	100.000	78.000
150	Hẻm 1159	Lê Thị Minh Kiểm	Nguyễn Văn Dá	136.000	181.000	100.000	78.000
151	Hẻm 116	Ngô Văn Xình (cặp THCS)	Nguyễn Văn Xuất	136.000	181.000	100.000	78.000
152	Hẻm 1162	Karaoke Thùy Dương	Nguyễn Văn Thành	136.000	181.000	100.000	78.000
153	Hẻm 1176	Nguyễn Văn Quang	Kênh Đìa Xù	136.000	181.000	100.000	78.000
154	Hẻm 1176/15	Nguyễn Tấn Phong	Trịnh Văn Sum (VP KP4)	136.000	181.000	100.000	78.000
155	Hẻm 1176/20	Lê Văn Phụ (hẻm cùng)	Phạm Văn Chót	136.000	181.000	100.000	78.000
156	Hẻm 1188	Đinh Văn Bá (Cháo lòng)	Nguyễn Văn Lẫm	136.000	181.000	100.000	78.000
157	Hẻm 1268	Nguyễn Văn Cường (nước ngọt)	Nguyễn Văn Khoanh	136.000	181.000	100.000	78.000
158	Hẻm 1290/11	Nguyễn Văn Mem	Nguyễn Văn Vui	136.000	181.000	100.000	78.000
159	Hẻm 1290/19	Dương Thị Thu	4 Cao	136.000	181.000	100.000	78.000
160	Hẻm 1290/25	Trịnh Văn Đực	Trịnh Văn Thấn	136.000	181.000	100.000	78.000
161	Hẻm 1330	Đào Thanh Tòng	Trịnh Kim Châu	136.000	181.000	100.000	78.000
162	Hẻm 1360	Đặng Hồng Dạng (bà Gan)	Nguyễn Văn Vui	136.000	181.000	100.000	78.000
163	Hẻm 141	Trần Thanh Tuấn	Ngô Văn Vì	136.000	181.000	100.000	78.000
164	Hẻm 148	Lê Thị Lan	Mai Văn Hai	136.000	181.000	100.000	78.000
165	Hẻm 159	Ngô Thị Hẹn	Trần Văn Reo	136.000	181.000	100.000	78.000
166	Hẻm 16/	Lưu Thị Hiên	Út Có	136.000	181.000	100.000	78.000
167	Hẻm 166	Nguyễn Văn Nganh	Phạm Minh Hương	136.000	181.000	100.000	78.000
168	Hẻm 166/	Phạm Minh Hương	Dương Văn Sân	136.000	181.000	100.000	78.000
169	Hẻm 166/	Vườn cao su	Sau nhà Dương Văn Sân	136.000	181.000	100.000	78.000

170	Hẻm 194	Huỳnh Văn Kim	Võ Thị Lanh	136.000	181.000	100.000	78.000
171	Hẻm 219/	Trần Văn Trừ	Trần Trung Ương	136.000	181.000	100.000	78.000
172	Hẻm 219/10	Trần Văn Gượng	Trần Văn Lái	136.000	181.000	100.000	78.000
173	Hẻm 219/26	Phạm Văn Nuồi	Giáp hẻm 257	136.000	181.000	100.000	78.000
174	Hẻm 222	Trần Văn Bạo	Nguyễn Thanh Liêm	136.000	181.000	100.000	78.000
175	Hẻm 231	Trần Thị Khích	Nguyễn Thị Đức	136.000	181.000	100.000	78.000
176	Hẻm 257	Trần Thị Riêng	Lê Văn Bẩm	136.000	181.000	100.000	78.000
177	Hẻm 28	Nguyễn Văn Xăng	Thánh Thất Lợi Thuận	136.000	181.000	100.000	78.000
178	Hẻm 31	Nguyễn Văn Nghĩa	Nguyễn Thị Bình	136.000	181.000	100.000	78.000
179	Hẻm 4 - 9	CA huyện	9 Sửa	136.000	181.000	100.000	78.000
180	Hẻm 4/13	Võ Văn Tiếp	4 Triệu	136.000	181.000	100.000	78.000
181	Hẻm 4/21	8 Ngơn	Lê Thị Điệp	136.000	181.000	100.000	78.000
182	Hẻm 4/25	8 Lập	Cao Văn Dẹo	136.000	181.000	100.000	78.000
183	Hẻm 48	Phan Văn Khởi	Võ Văn Sang	136.000	181.000	100.000	78.000
184	Hẻm 62	Phan Thanh Quan	Đặng Văn Đực	136.000	181.000	100.000	78.000
185	Hẻm 73/14A	Nguyễn Xuân Đáng	Ông Tài (huyện đội)	136.000	181.000	100.000	78.000
186	Hẻm 76- 62/13	C61 cũ	6 Gạch	136.000	181.000	100.000	78.000
187	Hẻm 88	Vương Văn Phương	Kênh Đìa Xù	136.000	181.000	100.000	78.000
188	Hẻm 93	Phạm Ơi	Thánh Thất Lợi Thuận	136.000	181.000	100.000	78.000
189	Hẻm 97 (hẻm công viên 15/3)	Phan Xuân Tân	Trịnh Văn Mỹ	136.000	181.000	100.000	78.000
190	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường THCS Thị Trấn	249.000	325.000	165.000	128.000
		Trường THCS Thị trấn	Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	249.000	325.000	165.000	128.000
		Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh ấp Thuận Lâm	249.000	325.000	165.000	128.000

191	Tiên Thuân 10	H-BC-14 (Ruộng ông Nới)	H-BC-02 (Nhà ông Bò)	78.000	95.000	42.000	32.000
192	Tiên Thuận 11	H-BC-02 (C 61)	TT21 (Đất ông Bá)	78.000	95.000	42.000	32.000
193	Tiên Thuận 12(Đoạn 1)	H-BC 03 (Nhà ông Cờ)	Bến đắp Cụt (Ruộng bà Ren)	50.000	61.000	28.000	24.000
194	Tiên Thuận 12(Đoạn 2)	H-BC 03 (Nhà ông Đẩy)	Lợi Thuận 9 (Đất ông Sương)	78.000	95.000	42.000	32.000
195	Tiên Thuận 13	H-BC-02 (Nhà ông Bạn)	Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B	78.000	95.000	42.000	32.000
196	Tiên Thuận 14	H-BC-02 (Nhà ông Xe)	TT22 (Nhà bà Bánh)	78.000	95.000	42.000	32.000
197	Tiên Thuận 15	H-BC-03 (Nhà bà Sơn)	Bến Xóm Khuất	78.000	95.000	42.000	32.000
198	Tiên Thuận 16	H-BC-03 (Nhà Tư Xừng)	Ruộng(Đình ấp A)	50.000	61.000	28.000	24.000
199	Tiên Thuận 17	H-BC-14 (Nhà ông Quờn)	TT10 (Văn phòng Ấp Bàu Tép)	50.000	61.000	28.000	24.000
200	Tiên Thuận 21	H-BC-02 (Nhà ông Lạc)	Nhà ông 6 Tòng	78.000	95.000	42.000	32.000
201	Tiên Thuận 23	TT17 (Trường học Bàu Ông)	Sông Vàm Cỏ Đông(Bến nhà Vuông)	78.000	95.000	42.000	32.000
202	Tiên Thuận 24	H-BC-02 (Nhà ông Hùng)	TT22 (Nhà ông Bận)	78.000	95.000	42.000	32.000
203	Tiên Thuận 25	TT22 (Nhà ông Cheo)	Bến Đường Cộ	78.000	95.000	42.000	32.000
204	Tiên Thuận 27	H-BC-02 (Cty Mai Linh)	TT28 (Nhà ông Rạnh)	78.000	95.000	42.000	32.000
205	Tiên Thuận 29	TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép)	Đất bà Trương Thị Kim Dung	50.000	61.000	28.000	24.000
206	Tiên Thuân 3	H-BC-14 (Nhà ông Hùng)	Nhà ông Lem (Nhà ông Răng)	78.000	95.000	42.000	32.000

207	Tiên Thuận 30	TT5 (Nhà ông Minh)	H-BC- 14 (Nhà ông Trê)	78.000	95.000	42.000	32.000
208	Tiên Thuận 32	H-BC-14(bà Mật)	cuối đường nhựa	78.000	95.000	42.000	32.000
209	Tiên Thuận 4	TT7 (Nhà ông Bây)	Nhà sáu Mãi	78.000	95.000	42.000	32.000
210	Tiên Thuân 5	H-BC-14 (Nhà ông Càng)	Ranh Long Thuận	78.000	95.000	42.000	32.000
211	Tiên Thuận 6	ĐT 786	Nhà ông Tài	50.000	61.000	28.000	24.000
212	Tiên Thuân 8	Bàu tám ván	nhà ông Quang	78.000	95.000	42.000	32.000
213	Tiên Thuân 9	H-BC-14 (Nhà bà Rau)	H-BC-02 (Nhà bà Đinh)	78.000	95.000	42.000	32.000
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đoạn đường	Nhà ông Cao Văn Tuấn	Trường mẫu giáo	50.000	61.000	28.000	24.000
2	Đoạn đường	ĐT786 (tiệm tạp hóa Cẩm Nhung)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải và Nhà ông Nguyễn Quang Hồng	50.000	61.000	28.000	24.000
3	Đoạn đường	ĐT786	Thánh thất Tiên Thuận	50.000	61.000	28.000	24.000
4	Đoạn đường	Nhà bà Vương Thị Mào	Kênh tưới	50.000	61.000	28.000	24.000
5	Đoạn đường	ĐT786 Nhà bà Nguyễn Hoàng Dung	Cầu Trắng	50.000	61.000	28.000	24.000
6	Đoạn đường	Nhà ông Nguyễn Văn Khanh	Kênh đìa xù	50.000	61.000	28.000	24.000
7	Đoạn đường	Nhà ông Vũ Xuân Tô	Cổng Văn hóa ấp Tân Lập	50.000	61.000	28.000	24.000
8	Đoạn đường	Trạm cấp nước ấp Tân Lập	ĐT 786 nhà ông Lê Quang Điệp	50.000	61.000	28.000	24.000
9	Đoạn đường	DDT Nhà ông Tế	Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn	50.000	61.000	28.000	24.000

10	Đoạn đường	Đất của ông Cao Văn Tuấn	Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn	50.000	61.000	28.000	24.000
11	Đoạn đường	Nhà ông Ngô Văn Dưỡng	Nhà ông Nguyễn Văn Đem	50.000	61.000	28.000	24.000
12	Đoạn đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Nhân	50.000	61.000	28.000	24.000
13	Đoạn đường	NHà ông Lê Văn Hoàng	NHà ông Phan Văn Lở	50.000	61.000	28.000	24.000
14	Đoạn đường	Nhà ông Nguyễn Văn Búp	Nhà ông Lê Văn Chúc	50.000	61.000	28.000	24.000
15	Đoạn đường	Đất nhà ông Phan Văn Lường	Rạch Vàm Bảo	50.000	61.000	28.000	24.000
16	Đoạn đường	Đất ông Bửu	Tiệm sử xe Phục	50.000	61.000	28.000	24.000
17	Đoạn đường	Đất ông Bửu	Nhà ông Thạch	50.000	61.000	28.000	24.000
18	Đoạn đường	NHà Bà Mật	Nhà ông Yên	50.000	61.000	28.000	24.000
19	Đoạn đường	Nhà ông Nguyễn Văn Khỏi	Nhà bà Lệ	50.000	61.000	28.000	24.000
20	Đoạn đường	Nhà thờ Gia tộc Họ Lê	Ruộng của ông 2 Tông	50.000	61.000	28.000	24.000
21	Đoạn đường	Nhà thầy giáo Minh	Đất nhà Thầy Luôn	50.000	61.000	28.000	24.000
22	Đoạn đường	Đất nhà mẹ bà Điền	Kênh tưới	50.000	61.000	28.000	24.000
23	Đoạn đường	Nhà ông Nguyễn Văn Sứa	Nhà ông Bùi Văn Viên	50.000	61.000	28.000	24.000
24	Đoạn đường	Nhà văn hóa ấp B	nhà ông Triếu	50.000	61.000	28.000	24.000
25	Đoạn đường	Nhà ông Chuôl	Công ty Thiện Phúc	50.000	61.000	28.000	24.000
26	Đoạn đường	Nhà ông Ngô Văn Hà	Đất nhà ông Trần Văn Trung	50.000	61.000	28.000	24.000
27	Đoạn đường	Nhà ông Ngan	Nhà ông Rép	50.000	61.000	28.000	24.000
28	Đoạn đường	Nhà văn hóa ấp A	Nhà ông 2 Chăng	50.000	61.000	28.000	24.000

29	Đoạn đường	Nhà bà Trần Thị Hai	ĐT786B nhà ông 8 Mật	50.000	61.000	28.000	24.000
30	Đoạn đường	Cổng văn hóa ấp A	Bến Xóm Khuất (đường cộ)	50.000	61.000	28.000	24.000
31	Đoạn đường	TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép)	Nhà bà Lệ	50.000	61.000	28.000	24.000
32	Đoạn đường	Nhà bà Lệ	Nhà bà Hồ Thị Thanh Thúy	50.000	61.000	28.000	24.000
33	Đoạn đường	Nhà VH ấp Bàu Tràm Lớn	Nhà ông Đen (Hiệp)	50.000	61.000	28.000	24.000
34	Đoạn đường	Tiệm tạp hóa Công Du	Nhà ông Bùi Văn Sơn	50.000	61.000	28.000	24.000
35	Tuyến đường chưa đặt tên	Nhà ông sáu Rua	Nhà bà Huynh	50.000	61.000	28.000	24.000
36	Tuyến đường chưa đặt tên	Nhà ông Len	Nhà ông Tỷ	50.000	61.000	28.000	24.000
37	Tuyến đường chưa đặt tên	Nhà Văn Hóa ấp Bàu tép(TT17)	Nhà ông Nguyễn Trí Định	50.000	61.000	28.000	24.000
Khu vực thuộc Thị trấn Bến Cầu cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000

5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			136.000	181.000	100.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			136.000	181.000	100.000	78.000
Khu vực thuộc xã Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			78.000	95.000	42.000	32.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			78.000	95.000	42.000	32.000
D	**KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI**						

1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị).			249.000	325.000	165.000	128.000
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị).			249.000	325.000	165.000	128.000
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét.			149.000	182.000	84.000	59.000
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét.			149.000	182.000	84.000	59.000
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét			149.000	182.000	84.000	59.000
6	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét			149.000	182.000	84.000	59.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Xã Bến Cầu (Thị trấn Bến Cầu cũ)			97.000	124.000	72.000	56.000
2	Xã Bến Cầu (các xã còn lại)			50.000	61.000	28.000	24.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

83. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62 (phía giáp đường)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	178.000	196.000	178.000	178.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa	178.000	196.000	178.000	178.000
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	178.000	196.000	178.000	178.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cá Rô-Cầu Mộc Hóa	178.000	196.000	178.000	178.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**					
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	QL 62 - Cầu Cái Cát	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh)	QL 62 - Cầu Cái Cát	114.000	125.000	114.000	114.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000

2	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Phan Chu Trinh – QL 62	178.000	196.000	178.000	178.000
		Quốc lộ 62 - hết ranh đô thị sân bay giai đoạn 1	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường N12-đường tránh thị xã	178.000	196.000	178.000	178.000
3	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Cầu Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hai Bà Trưng - Cầu Bà Kén	178.000	196.000	178.000	178.000
4	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi – Đường 30/4 (trong đê)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 – đường Lê Hồng Phong	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền	178.000	196.000	178.000	178.000
5	Lê Lợi	Bạch Đằng – Nguyễn Du	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hùng Vương - Nguyễn Du	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Du - QL 62	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Du - QL 62 (ngoài đê)	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định) - Nguyễn Tri Phương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Tri Phương-đường tránh thị xã	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Võ Tánh		178.000	196.000	178.000	178.000
7	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	178.000	196.000	178.000	178.000
8	Lý Tự Trọng		178.000	196.000	178.000	178.000
9	Nguyễn Thị Minh Khai		178.000	196.000	178.000	178.000

10	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	178.000	196.000	178.000	178.000
		Ngoài đê	178.000	196.000	178.000	178.000
11	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
12	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Phạm Ngọc Thạch - Ngô Quyền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Ngô Quyền-kênh huyện ủy	178.000	196.000	178.000	178.000
13	Hai Bà Trưng		178.000	196.000	178.000	178.000
14	Ngô Quyền	QL 62 - Bạch Đằng	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Thiên Hộ Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
15	Phạm Ngọc Thạch		178.000	196.000	178.000	178.000
16	Lê Hồng Phong		178.000	196.000	178.000	178.000
17	Võ Thị Sáu		178.000	196.000	178.000	178.000
18	Đường 30/4		178.000	196.000	178.000	178.000
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Hẻm cặp sân vận động)		178.000	196.000	178.000	178.000
20	Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm 5m)		178.000	196.000	178.000	178.000
21	Hồ Ngọc Dẫn (Hẻm 88)		178.000	196.000	178.000	178.000
22	Ngô Văn Miều (Hẻm 72)		178.000	196.000	178.000	178.000
23	Ưng Văn Khiêm (Hẻm 100)		178.000	196.000	178.000	178.000
24	Phạm Ngọc Thuần		178.000	196.000	178.000	178.000
25	Nguyễn Hồng Sến		178.000	196.000	178.000	178.000
26	Bắc Chiêng		178.000	196.000	178.000	178.000
27	Nguyễn Thị Tám		178.000	196.000	178.000	178.000
28	Đường Trần Công Vịnh (Hẻm 75 (Đường Hai Bà Trưng))		178.000	196.000	178.000	178.000

29	Đường Nguyễn Võ Danh (Nhánh rẽ đường Lê Lợi)		178.000	196.000	178.000	178.000
30	Đường Bùi Thị Của		178.000	196.000	178.000	178.000
31	Đường Lê Quốc Sản		178.000	196.000	178.000	178.000
32	Đường Huỳnh Châu Sổ (Hẻm sau khách sạn A (hẻm 37)		178.000	196.000	178.000	178.000
33	Đường Đỗ Văn Bốn (Hẻm phía sau UBND thị xã (hẻm 42))		178.000	196.000	178.000	178.000
34	Đường Đặng Thị Mành (Hẻm phía sau trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38))		178.000	196.000	178.000	178.000
35	Đường Nguyễn Thị Quảng		178.000	196.000	178.000	178.000
36	Đường Lê Thị Khéo		178.000	196.000	178.000	178.000
37	Đường Lê Duẩn	Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu đô thị Sân bay GĐ 1 - Đường Tránh	178.000	196.000	178.000	178.000
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt nối dài	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
39	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000
40	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		178.000	196.000	178.000	178.000
41	Đường Nguyễn Trung Trực	Lý Thường Kiệt-Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi-Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000

42	Đường Võ Văn Định	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - Đường Nguyễn Bình	178.000	196.000	178.000	178.000
43	Đường Phan Thị Tỵ		178.000	196.000	178.000	178.000
44	Đường Phẩm Văn Giáo		178.000	196.000	178.000	178.000
45	Đường Đinh Văn Phu		178.000	196.000	178.000	178.000
46	Đường Lê Hữu Nghĩa		178.000	196.000	178.000	178.000
47	Đường Nguyễn Văn Nho	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000
48	Đường Châu Văn Liêm		178.000	196.000	178.000	178.000
49	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
50	Đường Nguyễn Bình		178.000	196.000	178.000	178.000
51	Đường Nguyễn Quang Đại	Đường Lê Quốc Sản - Đường Bùi Thị Của	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Văn Nho - Đường Lê Quốc Sản	178.000	196.000	178.000	178.000
52	Đường Võ Văn Thành	Đường Bùi Thị Của - Đường Lê Quốc Sản	178.000	196.000	178.000	178.000
53	Đường Trần Văn Hoàng	Đường Nguyễn Quang Đại - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
54	Đường Lê Văn Dảo		178.000	196.000	178.000	178.000
55	Đường Lê Thị Đến	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân	178.000	196.000	178.000	178.000
56	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân	178.000	196.000	178.000	178.000

57	Đường Huỳnh Công Thân		178.000	196.000	178.000	178.000
58	Đường N 22 Lê Lợi		178.000	196.000	178.000	178.000
59	Đường Nguyễn Thành A	Cầu Cá Rô – Nguyễn Văn Nho	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Văn Nho – Tuyến dân cư quận	178.000	196.000	178.000	178.000
		Tuyến dân cư quận – Kênh Cả Gừa	178.000	196.000	178.000	178.000
60	Đường Tô Thị Khối		178.000	196.000	178.000	178.000
61	Đường Lê Văn Trầm		178.000	196.000	178.000	178.000
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		114.000	125.000	114.000	114.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Hẻm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi		178.000	196.000	178.000	178.000
2	Hẻm 332 QL 62		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		114.000	125.000	114.000	114.000
4	Hẻm số 10 đường Nguyễn Du		178.000	196.000	178.000	178.000
5	Hẻm số 19 (Thanh tra)		178.000	196.000	178.000	178.000
6	Đường Cầu Dây cũ	Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2	114.000	125.000	114.000	114.000
7	Hẻm số 2 Cầu Dây		114.000	125.000	114.000	114.000
8	Hẻm 96 - Quốc lộ 62		178.000	196.000	178.000	178.000
9	Các hẻm đường Võ Tánh		178.000	196.000	178.000	178.000
10	Các hẻm đường Thiên Hộ Dương		178.000	196.000	178.000	178.000
11	Hẻm 62 (Tịnh Xá Ngọc Tháp		178.000	196.000	178.000	178.000
12	Hẻm Song Lập I		178.000	196.000	178.000	178.000
13	Hẻm Song Lập II		178.000	196.000	178.000	178.000
14	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	90.000	99.000	90.000	90.000

15	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Rạch Cái Cát đến đường ranh xã Tuyên Thạnh	90.000	99.000	90.000	90.000
16	Đường cặp kênh Quận	Khu bến xe - dân cư Kiến Tường đến kênh Ốp	48.000	53.000	48.000	48.000
17	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Kênh Ốp đến ranh xã Tuyên Thạnh (xã Thạnh Hưng cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
18	Đường sư tám	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	114.000	125.000	114.000	114.000
19	Đường rạch Cái Cát bờ đông	Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	114.000	125.000	114.000	114.000
20	Đường cặp lộ kênh Ốp	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
21	Đường cặp kênh Quảng Cụt	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
22	Lộ cặp kênh Ngân Hàng	Kênh Lộ Ốp – Kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
23	Đường cặp kênh cửa Đông 1	Cầu Cửa Đông đến kênh Cửa Đông 2	114.000	125.000	114.000	114.000
		Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Quảng Cụt đến giáp ranh xã Mộc Hóa	114.000	125.000	114.000	114.000
24	Đường kênh Cửa Đông 3	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
25	Đường kênh Cửa Đông 4	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
26	Đường kênh Quảng Cụt	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
27	Đường kênh 76	Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Cửa Đông 3	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Cửa Đông 3 đến kênh Cửa Đông 4	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Cửa Đông 4 đến kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
28	Đoạn đường	Kênh Cửa Đông 1 đến rạch Ông Sự	114.000	125.000	114.000	114.000

29	Đường cặp rạch Ông Chày	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
30	Đường tránh Kiến Tường	QL 62 - Kênh Cửa Đông	114.000	125.000	114.000	114.000
		Kênh Cửa Đông-Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
31	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		114.000	125.000	114.000	114.000
32	Đường cặp rạch Cá Rô lớn		90.000	99.000	90.000	90.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		123.000	134.000	123.000	123.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		160.000	174.000	160.000	160.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		98.000	107.000	98.000	98.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**		62.000	67.000	62.000	62.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		86.000	94.000	86.000	86.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**		111.000	121.000	111.000	111.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)	Đường Tôn Đức Thắng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Anh Xuân	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Văn Trà	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Dương Văn Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Minh Đường	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Huỳnh Văn Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 - mở rộng (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường Nguyễn Văn Khánh		178.000	196.000	178.000	178.000
4	Đất khu vườn ươm		178.000	196.000	178.000	178.000

5	Khu Ao Lục Bình	Đường Lê Văn Tưởng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Thời	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Đỗ Huy Rừa	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê văn Khuyên	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Phạm Văn Bạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trương Định	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Phường Kiến Tường (Phường 3 cũ)	Cụm dân cư Cầu Dây (Trừ những lô tiếp giáp đường Hùng Vương nối dài)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu dân cư Làng Nghề - Cụm dân cư Cầu Dây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Võ Văn Tần (Khu Làng nghề)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Phan Đình Phùng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Diện	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Song	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Lẹ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Kỷ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Tịch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Thị Biền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Võ Văn Tần	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Văn Tao	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại trong CDC Làng nghề và CDC Cầu Dây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu bến xe - dân cư Kiến Tường phường 3	178.000	196.000	178.000	178.000
7	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 1		114.000	125.000	114.000	114.000

8	Phường Kiến Tường (Phường 1 cũ)	Tuyến dân cư Kênh Quận	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường nội bộ khu đô thị sân bay GĐ 2	114.000	125.000	114.000	114.000
9	Đường nội bộ Khu cư xá Biên phòng phường 2 (nay là Phường Kiến Tường)		178.000	196.000	178.000	178.000
10	Các đường còn lại khu Lò Gốm		178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Ven sông Vàm Cỏ Tây		114.000	125.000	114.000	114.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Phường Kiến Tường	Phía trong đê bao	44.000	49.000	44.000	44.000
		Phía ngoài đê bao	44.000	49.000	44.000	44.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

84. PHƯỜNG LONG AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 1A	Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	277.000	304.000	277.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ)	277.000	304.000	277.000
		Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (phường 5 cũ)	346.000	346.000	346.000
		Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ)	346.000	346.000	346.000
		Cầu Tân An - QL 62	346.000	346.000	346.000
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	346.000	346.000	346.000
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
2	Đường tránh thành phố Tân An	Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	346.000	346.000	346.000
3	QL 62	QL 1A – Đường tránh (phường Long An)	346.000	346.000	346.000
		Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	QL 1A - Cầu Tổng Uẩn	346.000	346.000	346.000
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	346.000	346.000	346.000
2	ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa)	QL 1A – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	346.000	346.000	346.000
	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An	277.000	304.000	277.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Văn Tạo - hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	346.000	346.000	346.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	235.000	263.000	235.000
3	Nguyễn Cửu Vân				
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	346.000	346.000	346.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	346.000	346.000	346.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	346.000	346.000	346.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	290.000	318.000	290.000
4	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	346.000	346.000	346.000
		Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
5	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	290.000	318.000	290.000
6	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
7	Nguyễn Kim Công	Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa)	346.000	346.000	346.000
		Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
8	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		346.000	346.000	346.000
9	Nguyễn Văn Nhâm	Trần Minh Châu – hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
II	**Các đường khác**				
1	**Phường 1**				
1	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6)	QL1A - QL62	346.000	346.000	346.000
2	Đường Hùng Vương nối dài	Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A	346.000	346.000	346.000
		Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường	346.000	346.000	346.000
3	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư))	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	346.000	346.000	346.000
4	Đường nội bộ Công viên thành phố Tân An		346.000	346.000	346.000
	Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương		346.000	346.000	346.000
5	Lê Văn Tưởng	QL 1A - Cống Cai Trung	346.000	346.000	346.000
		Cống Cai Trung - Cầu vượt số 06	235.000	263.000	235.000
		Cầu vượt số 6 - Hết ranh	235.000	263.000	235.000
6	Trương Định	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
		Võ Văn Tần - QL 1A	346.000	346.000	346.000
7	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	346.000	346.000	346.000
8	Đỗ Trình Thoại	QL 1A – Hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
9	Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	346.000	346.000	346.000
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A	346.000	346.000	346.000
		QL 1A – QL 62	346.000	346.000	346.000
10	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 – QL 1A	290.000	318.000	290.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000
		Võ Văn Tần – Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	346.000	346.000	346.000
12	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
13	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Trương Định – Châu Thị Kim	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	346.000	346.000	346.000
15	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	346.000	346.000	346.000
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
16	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm	346.000	346.000	346.000
17	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	346.000	346.000	346.000
18	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	346.000	346.000	346.000
19	Hai Bà Trưng		346.000	346.000	346.000
20	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
21	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	346.000	346.000	346.000
22	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
23	Lý Thường Kiệt		346.000	346.000	346.000
24	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
25	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	346.000	346.000	346.000
26	Nguyễn Thái Học		346.000	346.000	346.000
27	Phan Bội Châu		346.000	346.000	346.000
28	Phan Văn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên)	346.000	346.000	346.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	346.000	346.000	346.000
29	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	346.000	346.000	346.000
30	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
31	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
32	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	346.000	346.000	346.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
33	Đường giữa chợ nhà lồng Tân An	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	346.000	346.000	346.000
34	Đường Bạch Văn Tư	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	346.000	346.000	346.000
35	Nguyễn Văn Bé	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	346.000	346.000	346.000
		Các nhánh	346.000	346.000	346.000
36	Hẻm 49 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	346.000	346.000	346.000
37	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	346.000	346.000	346.000
38	Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - cuối đường	346.000	346.000	346.000
39	Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – cuối đường	346.000	346.000	346.000
40	Hẻm 85 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân-cuối đường	346.000	346.000	346.000
41	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân- đến cuối đường	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
42	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	346.000	346.000	346.000
43	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	346.000	346.000	346.000
44	Đỗ Tường Phong (Đường số 5B)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	346.000	346.000	346.000
45	Hồ Văn Long		346.000	346.000	346.000
46	Hoàng Hoa Thám		346.000	346.000	346.000
47	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	346.000	346.000	346.000
48	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng	346.000	346.000	346.000
49	Huỳnh Văn Gấm		346.000	346.000	346.000
50	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	346.000	346.000	346.000
		Lê Thị Thôi - Hết đường	346.000	346.000	346.000
51	Lê Cao Dõng (Đường số 5A)	(Phía trước tiểu công viên)	346.000	346.000	346.000
52	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	346.000	346.000	346.000
		Phần láng bê tông xi măng	346.000	346.000	346.000
53	Lê Văn Tao	Hùng Vương – QL 62	346.000	346.000	346.000
		QL 62 – Huỳnh Việt Thanh	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	346.000	346.000	346.000
54	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
55	Nguyễn Thanh Cần		346.000	346.000	346.000
56	Phạm Thị Đẩu	Hùng Vương - QL 62	346.000	346.000	346.000
57	Phan Đình Phùng		346.000	346.000	346.000
58	Trà Quí Bình (Đường số 1)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000
59	Trương Văn Bang (Đường số 3)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	346.000	346.000	346.000
60	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	346.000	346.000	346.000
61	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	346.000	346.000	346.000
62	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh - QL 62	346.000	346.000	346.000
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	346.000	346.000	346.000
63	Lộ cư xá (Đường số 4)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
64	Lộ cư xá (Đường số 6)	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế	346.000	346.000	346.000
65	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ	346.000	346.000	346.000
		Hết ranh chợ – cuối hẻm	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại trong khu chợ	346.000	346.000	346.000
66	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		346.000	346.000	346.000
67	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ	346.000	346.000	346.000
68	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
69	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
70	Đường chui cầu Tân An	Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường	346.000	346.000	346.000
71	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	346.000	346.000	346.000
72	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	346.000	346.000	346.000
73	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
74	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	346.000	346.000	346.000
75	Lê Thị Điền	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
76	Lê Văn Lâm	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	346.000	346.000	346.000
77	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	346.000	346.000	346.000
78	Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
79	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu	346.000	346.000	346.000
		Đinh Viết Cừu – Sông Vàm Cỏ Tây	346.000	346.000	346.000
80	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Thông - cuối đường	346.000	346.000	346.000
81	Trương Thị Sáu	Châu Thị Kim - cuối đường	346.000	346.000	346.000
82	Võ Phước Cương	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
83	Võ Văn Mùi	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
84	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến	346.000	346.000	346.000
85	Đường kênh 6 Văn	Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	346.000	346.000	346.000
86	Đường hẻm 9 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3	346.000	346.000	346.000
87	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		346.000	346.000	346.000
88	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		346.000	346.000	346.000
89	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		346.000	346.000	346.000
90	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		346.000	346.000	346.000
91	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		346.000	346.000	346.000
92	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		346.000	346.000	346.000
93	Hẻm 94 Trần Văn Nam		346.000	346.000	346.000
94	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		346.000	346.000	346.000
95	Lê Hữu Nghĩa	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
96	Lưu Văn Tế	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	346.000	346.000	346.000
97	Nguyễn Minh Đường	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
98	Nguyễn Thị Nhỏ	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	346.000	346.000	346.000
99	Trần Phong Sắc	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	346.000	346.000	346.000
100	Võ Tấn Đồ	QL 1A - đường tránh	290.000	318.000	290.000
		Đường tránh - Nghĩa trang	290.000	318.000	290.000
101	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
102	Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	290.000	318.000	290.000
103	Phạm Văn Phùng	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	346.000	346.000	346.000
104	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
105	Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ)	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	290.000	318.000	290.000
106	Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ)	QL 1A - Tuyến tránh	290.000	318.000	290.000
		Tuyến tránh - Xuân Hòa	290.000	318.000	290.000
107	Hẻm 401 Quốc lộ 1A	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	290.000	318.000	290.000
108	Khu đất ở công chức Cục Thuế	Các đường nội bộ	290.000	318.000	290.000
109	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	290.000	318.000	290.000
110	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	346.000	346.000	346.000
111	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
112	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ	346.000	346.000	346.000
113	Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn	Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn	290.000	318.000	290.000
114	Cao Văn Lầu		346.000	346.000	346.000
115	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A – Cao Văn Lầu	346.000	346.000	346.000
		Cao Văn Lầu – Bến đò	346.000	346.000	346.000
116	Đặng Văn Truyện	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	290.000	318.000	290.000
117	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê – Trần Minh Châu	290.000	318.000	290.000
118	Huỳnh Thị Đức	ĐT 833 – Mai Bá Hương	290.000	318.000	290.000
119	Lê Văn Khuyên	ĐT 833 – Trần Minh Châu	290.000	318.000	290.000
120	Mai Bá Hương	ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	290.000	318.000	290.000
121	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu	290.000	318.000	290.000
122	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu – ĐT 833	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
123	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún))	QL1A – ĐT 833	346.000	346.000	346.000
124	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang)	Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An	290.000	318.000	290.000
125	Đường vào cầu Tân An cũ	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	346.000	346.000	346.000
126	Đường vào Trung tâm Khuyến nông	Lê Văn Tưởng - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	290.000	318.000	290.000
127	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - hết đường	290.000	318.000	290.000
128	Trần Văn Thiện		346.000	346.000	346.000
129	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ	346.000	346.000	346.000
130	Vành Đai	Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
131	Lê Văn Kiệt	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	346.000	346.000	346.000
132	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	346.000	346.000	346.000
		Phan Văn Lại – QL 62	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
133	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	346.000	346.000	346.000
		Cống Rạch Mương – Hết đường	290.000	318.000	290.000
134	Nguyễn Văn Chánh	Huỳnh Châu Sổ - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	290.000	318.000	290.000
135	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	346.000	346.000	346.000
136	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	290.000	318.000	290.000
137	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	346.000	346.000	346.000
138	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	346.000	346.000	346.000
139	Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi)	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	290.000	318.000	290.000
140	Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót)	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	290.000	318.000	290.000
141	Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1)	Hồ Ngọc Dẫn cặp tường tỉnh đội - hết đường	290.000	318.000	290.000
142	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	346.000	346.000	346.000
143	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2)	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
144	Đường kênh Ba Mao	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
145	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
146	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2)	Xuân Hòa - hết đường	290.000	318.000	290.000
147	Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp)	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	290.000	318.000	290.000
148	Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G)	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	290.000	318.000	290.000
149	Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải)	đường Huỳnh Châu Sổ - ranh phường Khánh Hậu	290.000	318.000	290.000
150	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	346.000	346.000	346.000
151	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội)	QL 62 - Xuân Hòa	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
152	Đường xóm biển	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	290.000	318.000	290.000
153	Hẻm 235 Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa 2)	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	290.000	318.000	290.000
154	Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình)	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	290.000	318.000	290.000
155	Hẻm 217 Xuân Hòa 2	Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh	290.000	318.000	290.000
156	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài	Xuân Hòa 2	290.000	318.000	290.000
157	Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái)	Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ	290.000	318.000	290.000
158	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng))	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	235.000	263.000	235.000
159	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	235.000	263.000	235.000
160	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	290.000	318.000	290.000
161	Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2	235.000	263.000	235.000
162	Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2	235.000	263.000	235.000
163	Đường Công Vụ (Cặp cao tốc)	Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây	235.000	263.000	235.000
164	Đường Ngang ấp 2	Đê bao ấp 2 - Công vụ	235.000	263.000	235.000
165	Đường kênh 30/4	Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại	235.000	263.000	235.000
166	Đường ngọn Rạch Cầu Ngang	Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang	235.000	263.000	235.000
167	Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An)		346.000	346.000	346.000
168	Đường Kênh Cổng Vàng	Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An	235.000	263.000	235.000
169	Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1	Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ)	235.000	263.000	235.000
170	Đường Kênh 10 Xi	Đ.Lê Văn Tưởng-hết đường	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
III	**Đường chưa có tên**				
1	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường	346.000	346.000	346.000
2	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An.	346.000	346.000	346.000
		Dưới cầu Tân An - Hết đường	346.000	346.000	346.000
3	Đường Cầu Bà Rịa	Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ)	224.000	245.000	224.000
4	Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu	Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ)	224.000	245.000	224.000
	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	277.000	304.000	277.000
	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	277.000	304.000	277.000
	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	277.000	304.000	277.000
5	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	265.000	289.000	265.000
	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Bình Thạnh)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa	265.000	289.000	265.000
	Đường Công vụ		224.000	245.000	224.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	360.000	320.000
V	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		400.000	450.000	400.000
VI	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
VII	**Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m**		235.000	263.000	235.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		520.000	585.000	520.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
IX	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
*	**CÁC CƯ XÁ**				
1	Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000
2	Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An	Đường ≥ 3 m	290.000	318.000	290.000
		Đường < 3 m	290.000	318.000	290.000
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	290.000	318.000	290.000
		Đường < 3 m	290.000	318.000	290.000
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		346.000	346.000	346.000
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường 3 (A+B) cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	346.000	346.000	346.000
		Các căn còn lại	346.000	346.000	346.000
6	Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	290.000	318.000	290.000
		Các căn còn lại	290.000	318.000	290.000
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		346.000	346.000	346.000
8	Cư xá Thống Nhất		346.000	346.000	346.000
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
1	Khu nhà công vụ	Loại 1	346.000	346.000	346.000
		Loại 2	290.000	290.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
1	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ)	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	346.000	346.000	346.000
		Đường số 1 và đường số 2	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
2	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Đường số 1 (liên khu vực)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 5	346.000	346.000	346.000
		Đường số 4, 6	346.000	346.000	346.000
3	Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ)	Đường số 1 (đường đôi)	346.000	346.000	346.000
		Đường Liên khu vực	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
4	Khu dân cư đối diện công viên phường Long An (phường 3 cũ)	Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2 (Giao với đường số 1)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 3 (Giao với đường số 2)	346.000	346.000	346.000
5	Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ)	Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	346.000	346.000	346.000
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 5	346.000	346.000	346.000
6	Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ	Đường số 1 và đường số 3	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
7	Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Đường số 1	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	346.000	346.000	346.000
		Đường Liên khu vực	346.000	346.000	346.000
8	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
9	Khu dân cư ADC	Đường A	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
10	Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An (phường 6 cũ)	Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
		Đường Hùng Vương nối dài	346.000	346.000	346.000
11	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13	346.000	346.000	346.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28	346.000	346.000	346.000
		Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành	346.000	346.000	346.000
		Đường đôi số 8, 22	346.000	346.000	346.000
		Đường Hùng Vương nối dài	346.000	346.000	346.000
		Đường tránh thành phố Tân An	346.000	346.000	346.000
12	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	Đường số 01, 03, 07	346.000	346.000	346.000
		Đường D3	346.000	346.000	346.000
		Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	346.000	346.000	346.000
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An (phường 1, phường 3 cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	346.000	346.000	346.000
14	Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ		290.000	290.000	290.000
15	Khu dân cư Thanh Tiến	Đường số 1, 2, 3	346.000	346.000	346.000
16	Khu dân cư Tấn Đồ	Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ	346.000	346.000	346.000
		Đường số 1, 2, 3,4,5,6,7	290.000	290.000	290.000
17	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ)		346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
18	Khu tái định cư Chỉnh trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ)		346.000	346.000	346.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	346.000	346.000	346.000
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh	346.000	346.000	346.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần	290.000	318.000	290.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý	235.000	263.000	235.000
		Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	346.000	346.000	346.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	235.000	263.000	235.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
4	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	346.000	346.000	346.000
5	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		346.000	346.000	346.000
6	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung)	Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ	235.000	263.000	235.000
		Nguyễn Văn Bộ - Cống 10 Mậu	235.000	263.000	235.000
		Cống 10 Mậu - Cống ông Dặm	235.000	263.000	235.000
II	**Các đường khác**				
1	Đường ven sông Bảo Định	Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trưng	290.000	318.000	290.000
		Nguyễn Văn Trưng - Kênh Tư Vĩnh	290.000	318.000	290.000
		Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần	235.000	263.000	235.000
		Rạch Cây Bần - hết đường	235.000	263.000	235.000
2	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	290.000	318.000	290.000
3	Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên))	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
4	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	290.000	318.000	290.000
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
5	Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn)	Châu Thị Kim - ĐT 827	290.000	318.000	290.000
6	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường	290.000	318.000	290.000
		Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh	290.000	318.000	290.000
7	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác)	Châu Thị Kim – ĐT 827	290.000	318.000	290.000
8	Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	290.000	318.000	290.000
9	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim	Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh)	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
10	Nguyễn Văn Rành		346.000	346.000	346.000
11	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên kênh)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	290.000	318.000	290.000
	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên đường)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	290.000	318.000	290.000
12	Đường vành đai	Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
		Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà	235.000	263.000	235.000
		Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827	235.000	263.000	235.000
		Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây	235.000	263.000	235.000
		Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đương tỉnh 833	235.000	263.000	235.000
13	Nguyễn Văn Tịch	Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh)	290.000	318.000	290.000
		đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
14	Đường Kênh 42 (phường 7 cũ)	Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường)	290.000	318.000	290.000
		Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh)	290.000	318.000	290.000
15	Đường Đỗ Tường Tự	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	235.000	263.000	235.000
16	Lương Văn Hội	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm	235.000	263.000	235.000
17	Nguyễn Thị Chữ	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư	235.000	263.000	235.000
18	Nguyễn Thị Lê	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay	235.000	263.000	235.000
19	Phan Đông Sơ	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)	235.000	263.000	235.000
20	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam	235.000	263.000	235.000
21	Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam	Lương Văn Hội - đường Vành đai	235.000	263.000	235.000
22	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	đường Vành đai - cầu Đồng Dư	235.000	263.000	235.000
23	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
24	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
25	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)	Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
26	Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang)	Châu Thị Kim – ĐT 827	235.000	263.000	235.000
27	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	Sông Bảo Định - Châu Thị Kim	235.000	263.000	235.000
28	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)	Châu Thị Kim – ĐT827	235.000	263.000	235.000
29	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	235.000	263.000	235.000
30	Đường 5 An	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
31	Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
32	Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn)	Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch	235.000	263.000	235.000
33	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Cảng	235.000	263.000	235.000
34	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình)	ĐT 833 - cầu Đình	235.000	263.000	235.000
35	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Công Oanh – Lương Văn Bang	235.000	263.000	235.000
36	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
37	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ	235.000	263.000	235.000
38	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
39	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	235.000	263.000	235.000
40	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm	235.000	263.000	235.000
41	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	Cầu Đình – Lê Minh Xuân	235.000	263.000	235.000
42	Đường nối tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm)	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
43	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)	235.000	263.000	235.000
44	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận)	235.000	263.000	235.000
45	Đường kênh 10 Mậu	Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm	235.000	263.000	235.000
46	Đường giao thông nông thôn	Nguyễn Văn Nhâm – Cống 5 Cát	235.000	263.000	235.000
47	Đường Kênh 5 Tâm		235.000	263.000	235.000
48	Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2	Nguyễn Văn Bộ - Cống 5 Cát	235.000	263.000	235.000
III	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	360.000	320.000
IV	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		400.000	450.000	400.000
V	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
VI	**Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m**		235.000	263.000	235.000
VII	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		520.000	585.000	520.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư Bình Tâm		346.000	346.000	346.000
2	Khu nhà công vụ	Loại 1	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
2	Khu nhà công vụ	Loại 2	290.000	290.000	290.000
3	Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ)	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000
4	Khu nhà ở thương mại cho người thu nhập thấp phường Tân An (xã Bình Tâm cũ))	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
5	Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi	Đường vành đai	346.000	346.000	346.000
		Đường Phạm Văn Điền	346.000	346.000	346.000
		Đường Trần Văn Ngà	346.000	346.000	346.000
		Đường N1, N2, N3	290.000	290.000	290.000
		Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06	290.000	290.000	290.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

86. PHƯỜNG KHÁNH HẬU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 1A	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	374.000	374.000	374.000
2	QL 62	Ranh phường Khánh Hậu - đường nhánh lên cao tốc	374.000	374.000	374.000
		Đường nhánh lên cao tốc - hết ranh phường Khánh Hậu	374.000	374.000	374.000
		Hết UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa	374.000	374.000	374.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Nguyễn Cửu Vân				
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	374.000	374.000	374.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Đường vào nhà công vụ - Hết đường	315.000	345.000	315.000
2	Nguyễn Kim Công	Ranh phường Khánh Hậu - Phạm Văn Thành	315.000	345.000	315.000
II	**Các đường khác**				
1	Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu)	QL 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh)	315.000	345.000	315.000
2	Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	QL 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	315.000	345.000	315.000
3	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	315.000	345.000	315.000
		Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
4	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	315.000	345.000	315.000
5	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	QL 1A - Kênh Nhơn Hậu	315.000	345.000	315.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường)	315.000	345.000	315.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kênh)	315.000	345.000	315.000
6	Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001)		315.000	345.000	315.000
7	Đường vành đai	Sông Bảo Định - Quốc lộ 1A	315.000	345.000	315.000
		Quốc lộ 1 A- Rạch 2 Cao	315.000	345.000	315.000
		Rạch 2 Cao - hết ranh phường Khánh Hậu	255.000	285.000	255.000
8	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kênh Xáng	315.000	345.000	315.000
9	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	315.000	345.000	315.000
		Bên kênh không lộ	315.000	345.000	315.000
10	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2	374.000	374.000	374.000
11	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa)	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	315.000	345.000	315.000
12	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kênh xáng)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên có lộ	315.000	345.000	315.000
		Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên kênh	315.000	345.000	315.000
13	Đường Lò Lu Tây (Tiếp giáp kênh)	Quốc lộ 1A - kênh Quyết Thắng	315.000	345.000	315.000
14	Đường Rạch Giồng	Đường Nguyễn Văn Quá - hết ranh phường Khánh Hậu	315.000	345.000	315.000
15	Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ)	QL 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây	255.000	285.000	255.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
16	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6)	Từ cầu Máng đến cầu Mới	255.000	285.000	255.000
17	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	255.000	285.000	255.000
18	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác)	QL 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc)	315.000	345.000	315.000
19	Đường GTNT ấp Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	255.000	285.000	255.000
20	Đường GTNT ấp Bình An B	Tư nguyên đến Đường Cao Tốc	255.000	285.000	255.000
		Từ cống Tư Dư - quán ông Cung	255.000	285.000	255.000
21	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợi A	255.000	285.000	255.000
22	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	255.000	285.000	255.000
23	Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm	255.000	285.000	255.000
24	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách	QL 62 - đường dây điện Sơn Hà	255.000	285.000	255.000
25	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn cũ	Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá	255.000	285.000	255.000
26	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh)	Bùi Văn Bộn- Sông Nguyễn Văn Tiếp (rạch Chanh) (Bên Phải QL62)	255.000	285.000	255.000
		QL 62 - sông Nguyễn Văn Tiếp, Rạch Chanh) (Bên trái QL62)	255.000	285.000	255.000
27	Đường công vụ (đường Cao tốc)	Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá	255.000	285.000	255.000
28	Đường kinh N2	Cống Tư Dư - cuối đường	255.000	285.000	255.000
III	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**	Phường Khánh Hậu (gồm phường Tân Khánh, Khánh Hậu cũ)	360.000	360.000	360.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
IV	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**	Phường Khánh Hậu (gồm phường Tân Khánh, Khánh Hậu cũ)	450.000	450.000	450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
V	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		585.000	585.000	585.000
VI	**Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m**		235.000	263.000	235.000
VII	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		585.000	585.000	585.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		585.000	585.000	585.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
1	Khu dân cư – Tái định cư Lợi Bình Nhơn	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu	Đường vành đai thành phố Tân An	374.000	374.000	374.000
		Đường Cù Khắc Kiệm, và các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
87. PHƯỜNG TÂN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP.Tây Ninh cũ (hướng đi Thanh Điền)	710.000	797.000	230.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	Hẻm 13	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
2	Hẻm 14	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
3	Hẻm 15	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
4	Đ. D9 (sau văn phòng công chứng Dương Kim Hà)	Giao đường N11	Giao đường N9	344.000	398.000	136.000
5	Đ.cặp ngân hàng ACB (N11)	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
6	Đ.D10	Đường Trương Tùng Quân	N9	344.000	398.000	136.000
7	Đ.N9 (cặp Khách sạn Hòa Bình cũ)	Đường 30/4	Đặng Ngọc Chinh	344.000	398.000	136.000
8	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu	710.000	797.000	230.000
		Ngã ba mũi tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	710.000	797.000	230.000
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Lê Kha	710.000	797.000	230.000
		Đường Hoàng Lê Kha	Ranh Hòa Thành (cũ)	710.000	797.000	230.000
9	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	710.000	797.000	230.000
10	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh cũ (Cầu Vườn Điều)	710.000	797.000	230.000

12	Đoạn đường	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hàm Nghi	344.000	398.000	136.000
13	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	344.000	398.000	136.000
14	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	344.000	398.000	136.000
15	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	710.000	797.000	230.000
16	ĐƯỜNG 5	Đường Nguyễn Văn Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	344.000	398.000	136.000
17	Đường 9A Trường Chinh	Đường Trường Chinh	cuối Hẻm 69 Cách Mạng Tháng 8 (Trường HLK)	710.000	797.000	230.000
18	Đường A Lộ Chánh Môn (cặp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	710.000	797.000	230.000
19	ĐƯỜNG B	Hẻm số 6 đường Phạm Tung	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	344.000	398.000	136.000
20	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8	ngã ba Đông á	Đường Nguyễn Văn Tốt	710.000	797.000	230.000
		Đường Nguyễn Văn Tốt	Hẻm số 9	710.000	797.000	230.000
		Hẻm số 9	Ngã tư Công an TP cũ	710.000	797.000	230.000
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan	710.000	797.000	230.000
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	710.000	797.000	230.000
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	710.000	797.000	230.000
21	Đường cặp Công viên Xuân Hồng	Đường Dương Minh Châu	Đường Trường Chinh	344.000	398.000	136.000
22	Đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường N20	Giao đường Phạm Tung	344.000	398.000	136.000
23	Đường Cơ Thánh vệ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Trường Chinh Mới	710.000	797.000	230.000

24	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	344.000	398.000	136.000
25	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	344.000	398.000	136.000
26	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	344.000	398.000	136.000
27	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	344.000	398.000	136.000
28	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
29	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	344.000	398.000	136.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Bời Lời (phường Bình Minh)			
31	Đường Nội bộ khu dân cư số 1 (Trước Mẫu giáo Ngôi sao xanh)	Đường D11	Giao đường song song đường Đặng Ngọc Chinh	344.000	398.000	136.000
32	Đường sau Ngân hàng BIDV	Đường Dương Minh Châu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
33	Đường sau Phòng Tài nguyên Thành phố	Đường Đặng Ngọc Chinh	Đường D10	344.000	398.000	136.000
34	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	344.000	398.000	136.000
35	Đường tổ 10, khu phố 5	Đường Đặng Ngọc Chinh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
36	HÀM NGHI	Đường CMT8	Đường Quang Trung	710.000	797.000	230.000
37	Hẻm	Đường Trần Quốc Toản (Cafe Mây)	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
38	Hẻm	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Quang Hải)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	344.000	398.000	136.000
39	Hẻm	Đường 30/4	Nhà dân	238.000	278.000	98.000
40	Hẻm 1	Đường Pasteur	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
41	Hẻm 1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
42	Hẻm 1	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

43	Hẻm 1	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
44	Hẻm 1	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
45	Hẻm 1	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
46	Hẻm 1	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
47	Hẻm 1 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
48	Hẻm 1 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
49	Hẻm 1 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
50	Hẻm 10	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
51	Hẻm 10	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
52	Hẻm 10	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
53	Hẻm 10	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
54	Hẻm 10	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
55	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 9 Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
56	Hẻm 10 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
57	Hẻm 10, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
58	Hẻm 101 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 Đường Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000
59	Hẻm 10a	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
60	Hẻm 11	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
61	Hẻm 11	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
62	Hẻm 11	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
63	Hẻm 11	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
64	Hẻm 11 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000

65	Hẻm 11 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
66	Hẻm 11 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
67	Hẻm 11-12 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
68	Hẻm 12	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
69	Hẻm 12	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
70	Hẻm 12	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
71	Hẻm 12	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
72	Hẻm 12	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
73	Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 11 Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
74	Hẻm 12 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
75	Hẻm 1-2 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
76	Hẻm 12, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
77	Hẻm 12a	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
78	Hẻm 13	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
79	Hẻm 13	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
80	Hẻm 13	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
81	Hẻm 13 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
82	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
83	Hẻm 13 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
84	Hẻm 13, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
85	Hẻm 13, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

86	Hẻm 13-14 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Hết khu dân cư	344.000	398.000	136.000
87	Hẻm 14	Đường Hoàng Lê Kha	HẺM 6 NTH	344.000	398.000	136.000
88	Hẻm 14	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
89	Hẻm 14 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 13 Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
90	Hẻm 14 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
91	Hẻm 14, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
92	Hẻm 15	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
93	Hẻm 15	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
94	Hẻm 15	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
95	Hẻm 15 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
96	Hẻm 15 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
97	Hẻm 15 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
98	Hẻm 15, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
99	Hẻm 16	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
100	Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 15 Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
101	Hẻm 16 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
102	Hẻm 16 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
103	Hẻm 17 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
104	Hẻm 17 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
105	Hẻm 17 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
106	Hẻm 17, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

107	Hẻm 17A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
108	Hẻm 17A đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
109	Hẻm 18	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
110	Hẻm 18 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 17A Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
111	Hẻm 18 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
112	Hẻm 18, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
113	Hẻm 19	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
114	Hẻm 19	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
115	Hẻm 19 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
116	Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
117	Hẻm 19 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
118	Hẻm 19, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
119	Hẻm 1A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
120	Hẻm 2	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
121	Hẻm 2	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
122	Hẻm 2	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
123	Hẻm 2	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
124	Hẻm 2	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
125	Hẻm 2	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
126	Hẻm 2	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
127	Hẻm 2	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
128	Hẻm 2 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000

129	Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 17 Cơ Thánh vệ	344.000	398.000	136.000
130	Hẻm 20 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Hết khu dân cư	344.000	398.000	136.000
131	Hẻm 21	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
132	Hẻm 21	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
133	Hẻm 21 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
134	Hẻm 21 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
135	Hẻm 21 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
136	Hẻm 21, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
137	Hẻm 21A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
138	Hẻm 22 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
139	Hẻm 22 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Giáp hẻm 10 Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
140	Hẻm 23	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
141	Hẻm 23, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
142	Hẻm 23A, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
143	Hẻm 24 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
144	Hẻm 24 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Giáp hẻm 12 Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
145	Hẻm 24, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
146	Hẻm 25	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
147	Hẻm 25	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
148	Hẻm 25, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
149	Hẻm 25, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
150	Hẻm 26 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
151	Hẻm 26 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh mới	344.000	398.000	136.000

152	Hẻm 27	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
153	Hẻm 27	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
154	Hẻm 27, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
155	Hẻm 28 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh mới	344.000	398.000	136.000
156	Hẻm 29	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
157	Hẻm 29	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
158	Hẻm 29, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
159	Hẻm 29, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
160	Hẻm 2a	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
161	Hẻm 3	Đường Pasteur	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
162	Hẻm 3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
163	Hẻm 3	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
164	Hẻm 3	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
165	Hẻm 3	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
166	Hẻm 3	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
167	Hẻm 3	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
168	Hẻm 3	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
169	Hẻm 3	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
170	Hẻm 3	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
171	Hẻm 3 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
172	Hẻm 3 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
173	Hẻm 3 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
174	Hẻm 3 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
175	Hẻm 3, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

176	Hẻm 30 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
177	Hẻm 30 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh cũ	344.000	398.000	136.000
178	Hẻm 31	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
179	Hẻm 31	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
180	Hẻm 31 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
181	Hẻm 31, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
182	Hẻm 31, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
183	Hẻm 31A đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
184	Hẻm 32 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
185	Hẻm 33	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
186	Hẻm 33 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
187	Hẻm 33, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
188	Hẻm 3-4 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
189	Hẻm 35	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
190	Hẻm 35 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ	344.000	398.000	136.000
191	Hẻm 35, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
192	Hẻm 36	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Nguyễn Thái Học	344.000	398.000	136.000
193	Hẻm 3A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
194	Hẻm 3A đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
195	Hẻm 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
196	Hẻm 4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
197	Hẻm 4	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

198	Hẻm 4	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
199	Hẻm 4	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
200	Hẻm 4	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
201	Hẻm 4	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
202	Hẻm 4	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
203	Hẻm 4 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
204	Hẻm 4 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh mới	344.000	398.000	136.000
205	Hẻm 41	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
206	Hẻm 42	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 3 Đường Nguyễn Thái Học	344.000	398.000	136.000
207	Hẻm 43	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
208	Hẻm 44	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
209	Hẻm 46	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Nguyễn Thái Học	344.000	398.000	136.000
210	Hẻm 47	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
211	Hẻm 48	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
212	Hẻm 49	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
213	Hẻm 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
214	Hẻm 5	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
215	Hẻm 5	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
216	Hẻm 5	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
217	Hẻm 5	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
218	Hẻm 5	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
219	Hẻm 5	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

220	Hẻm 5 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
221	Hẻm 5 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
222	Hẻm 5 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
223	Hẻm 5, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
224	Hẻm 5, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
225	Hẻm 51	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
226	Hẻm 52	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
227	Hẻm 53	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
228	Hẻm 55	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
229	Hẻm 5-6 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
230	Hẻm 57	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
231	Hẻm 58	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
232	Hẻm 59	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
233	Hẻm 6	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
234	Hẻm 6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
235	Hẻm 6	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
236	Hẻm 6	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
237	Hẻm 6	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
238	Hẻm 6	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
239	Hẻm 6	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

240	Hẻm 6	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
241	Hẻm 6	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
242	Hẻm 6	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
243	Hẻm 6 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
244	Hẻm 6, đường Trương Quyền	Đường Trương Quyền	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
245	Hẻm 60	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
246	Hẻm 61	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
247	Hẻm 63	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
248	Hẻm 65	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
249	Hẻm 66	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
250	Hẻm 67	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
251	Hẻm 68	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
252	Hẻm 69	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
253	Hẻm 69 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
254	Hẻm 6A	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
255	Hẻm 7	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
256	Hẻm 7	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
257	Hẻm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
258	Hẻm 7	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
259	Hẻm 7	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
260	Hẻm 7 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000

261	Hẻm 7 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
262	Hẻm 7 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
263	Hẻm 7, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
264	Hẻm 7, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
265	Hẻm 71 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
266	Hẻm 73 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
267	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền	344.000	398.000	136.000
268	Hẻm 76	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
269	Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000
270	Hẻm 78	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
271	Hẻm 7-8 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
272	Hẻm 79 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền	344.000	398.000	136.000
273	Hẻm 7a	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
274	Hẻm 7A, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
275	Hẻm 8	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
276	Hẻm 8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
277	Hẻm 8	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
278	Hẻm 8	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
279	Hẻm 8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
280	Hẻm 8	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

281	Hẻm 8	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
282	Hẻm 8	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
283	Hẻm 8 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
284	Hẻm 8 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
285	Hẻm 80	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
286	Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000
287	Hẻm 83 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền	344.000	398.000	136.000
288	Hẻm 85 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền	344.000	398.000	136.000
289	Hẻm 86	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
290	Hẻm 87 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền	344.000	398.000	136.000
291	Hẻm 88	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
292	Hẻm 89 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000
293	Hẻm 9	Đường 30/4	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
294	Hẻm 9	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
295	Hẻm 9	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
296	Hẻm 9	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
297	Hẻm 9 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát	344.000	398.000	136.000
298	Hẻm 9 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
299	Hẻm 9, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
300	Hẻm 90	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000

301	Hẻm 9-10 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)	344.000	398.000	136.000
302	Hẻm 92	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
303	Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000
304	Hẻm 94	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
305	Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000
306	Hẻm 96	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
307	Hẻm 97 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 1 Đường Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
308	Hẻm 99 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000
309	Hẻm Đình Hiệp Ninh	Đường 30/4	Hẻm 4, Đường Nguyễn Thái Học	238.000	278.000	98.000
310	Hẻm không số	Đường Võ Văn Truyện	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
311	Hẻm nối hẻm 99-101 đường Cách Mạng Tháng 8	99 đường Cách Mạng Tháng 8	101 đường Cách Mạng Tháng 8	344.000	398.000	136.000
312	Hẻm số (không có)	Đường Hồ Văn Lâm	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
313	Hẻm số 1	Đường Trương Nữ Vương	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
		Đường Yết Kiêu	Đường Trương Nữ Vương	344.000	398.000	136.000
314	Hẻm số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	344.000	398.000	136.000
315	Hẻm số 1 nhánh 1	Đường Tua 2	Đường Phan Châu Trinh	344.000	398.000	136.000
316	Hẻm số 1 nhánh 2	Đường Tua 2	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
317	Hẻm số 11	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
318	Hẻm số 12	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Quốc Toản	344.000	398.000	136.000
319	Hẻm số 13	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
320	Hẻm số 14	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Quốc Toản	344.000	398.000	136.000

321	Hẻm số 15	Đường 30/4	Hẻm 3, Đường Trương Nữ Vương	238.000	278.000	98.000
322	Hẻm số 16	Đường 30/4	Nhà dân	238.000	278.000	98.000
323	Hẻm số 17	Đường 30/4	Nhà dân	238.000	278.000	98.000
324	Hẻm số 18	Đường 30/4	Nhà dân	238.000	278.000	98.000
325	Hẻm số 2	Đường Trương Nữ Vương	Đường Phạm Văn Chiêu	344.000	398.000	136.000
326	Hẻm số 2	Đường Võ Văn Truyện	Hẻm 5, Ngô Gia Tự	344.000	398.000	136.000
327	Hẻm số 2	Đường Ngô Gia Tự	Hẻm 4, Đường Võ Văn Truyện	344.000	398.000	136.000
328	Hẻm số 2	Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Trương Nữ Vương	344.000	398.000	136.000
329	Hẻm số 2	Đường Lê Văn Tám	Đường Quang Trung	344.000	398.000	136.000
330	Hẻm số 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	344.000	398.000	136.000
331	Hẻm số 2 (Cặp cầu)	Đường Trần Quốc Toản	Cầu mới	344.000	398.000	136.000
332	Hẻm số 20	Đường 30/4	Hẻm Đình	238.000	278.000	98.000
333	Hẻm số 22	Đường 30/4	Hẻm 3, Đường Lê Lợi	238.000	278.000	98.000
334	Hẻm số 26	Đường Cách Mạng Tháng 8	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
335	Hẻm số 3	Đường Trương Quyền	Nối hẻm 2, Đường Ngô Gia Tự	344.000	398.000	136.000
336	Hẻm số 3	Đường Trương Nữ Vương	Hẻm 15, Đường 30/4	344.000	398.000	136.000
337	Hẻm số 3	Đường Yết Kiêu	Hẻm 6,Trương Nữ Vương	344.000	398.000	136.000
338	Hẻm số 3	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
339	Hẻm số 3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
340	Hẻm số 4	Đường Võ Văn Truyện	Hẻm 2, Ngô Gia Tự	344.000	398.000	136.000
341	Hẻm số 4	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
342	Hẻm số 4	Đường Phạm Văn Chiêu	Nhà dân	344.000	398.000	136.000

343	Hẻm số 4 (Cặp cầu)	Đường Trần Quốc Toản	Cầu mới	344.000	398.000	136.000
344	Hẻm số 5	Đường Ngô Gia Tự	Hẻm 2, Đường Võ Văn Truyện	344.000	398.000	136.000
345	Hẻm số 5	Đường Pasteur	Đường Pasteur	344.000	398.000	136.000
346	Hẻm số 6	Đường Trương Nữ Vương	Hẻm 3, Đường Yết Kiêu	344.000	398.000	136.000
347	Hẻm số 6	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
348	Hẻm số 6	Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Hồ Văn Lâm	344.000	398.000	136.000
349	Hẻm số 6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
350	Hẻm số 7	Đường Trương Quyền	Vào chợ TP	344.000	398.000	136.000
351	Hẻm số 7	Đường Trương Nữ Vương	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
352	Hẻm số 7	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
353	Hẻm số 8	Đường Trương Nữ Vương	Nhà dân	344.000	398.000	136.000
354	Hẻm số 9	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Đình Chiểu	344.000	398.000	136.000
355	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyện	Đường Yết Kiêu	710.000	797.000	230.000
356	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	710.000	797.000	230.000
357	HUỲNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	710.000	797.000	230.000
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	710.000	797.000	230.000
358	HUỲNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	710.000	797.000	230.000
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1 cũ - Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	710.000	797.000	230.000

359	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	710.000	797.000	230.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	710.000	797.000	230.000
360	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	710.000	797.000	230.000
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	710.000	797.000	230.000
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	710.000	797.000	230.000
361	LÊ DUẨN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
362	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường 30/4	710.000	797.000	230.000
		Đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo	710.000	797.000	230.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	710.000	797.000	230.000
363	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	710.000	797.000	230.000
364	LIÊN RANH KP3- KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	344.000	398.000	136.000
365	Mương đường trước BV phục hồi chức năng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	344.000	398.000	136.000
366	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	710.000	797.000	230.000
367	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	710.000	797.000	230.000
368	NGUYỄN CHÍ THANH (đường 7)	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	710.000	797.000	230.000
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	710.000	797.000	230.000
369	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP cũ)	710.000	797.000	230.000

370	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Bệnh viện Y học cổ truyền	710.000	797.000	230.000
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	710.000	797.000	230.000
371	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi	710.000	797.000	230.000
		Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha	710.000	797.000	230.000
372	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	710.000	797.000	230.000
373	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	710.000	797.000	230.000
374	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	710.000	797.000	230.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	710.000	797.000	230.000
375	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	710.000	797.000	230.000
376	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	710.000	797.000	230.000
377	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường CMT8 (Cây Gõ)	Đường Lạc Long Quân	710.000	797.000	230.000
378	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
379	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	710.000	797.000	230.000
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đổi	710.000	797.000	230.000
		Bến Trường Đổi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	710.000	797.000	230.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	710.000	797.000	230.000
380	Nhánh hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 3 Cơ Thánh Vệ	344.000	398.000	136.000
381	Nhánh hẻm 17-19 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 17 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000

382	Nhánh hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ- hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000
383	Nhánh hẻm đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
384	PASTEUR	Đường CMT8 (Cặp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	710.000	797.000	230.000
385	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	710.000	797.000	230.000
386	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh	710.000	797.000	230.000
387	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	710.000	797.000	230.000
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP	710.000	797.000	230.000
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	710.000	797.000	230.000
388	PHẠM VĂN XUYÊN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	710.000	797.000	230.000
		B4 cũ	Đường Trường Chinh (Đường I)	710.000	797.000	230.000
389	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đổi	710.000	797.000	230.000
390	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa)	710.000	797.000	230.000
391	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu	710.000	797.000	230.000
392	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	710.000	797.000	230.000
393	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1 cũ	710.000	797.000	230.000
394	TRƯNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)	710.000	797.000	230.000

		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	710.000	797.000	230.000
395	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	710.000	797.000	230.000
		Trụ sở Công an TP mới	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	710.000	797.000	230.000
396	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cặp hậu cần công an cũ)	710.000	797.000	230.000
397	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)	710.000	797.000	230.000
398	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	710.000	797.000	230.000
399	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh	710.000	797.000	230.000
400	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	710.000	797.000	230.000
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu	710.000	797.000	230.000
401	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	710.000	797.000	230.000
402	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toản	710.000	797.000	230.000
		Cầu Trần Quốc Toản	Cầu Sắt	710.000	797.000	230.000
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương	710.000	797.000	230.000
II	***Các đường chưa có tên***					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			344.000	398.000	136.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			344.000	398.000	136.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				238.000	278.000	98.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
88. PHƯỜNG BÌNH MINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	785 – Giồng Cà	Cầu Bến Dầu	Trần Văn Trà	710.000	797.000	230.000	
2	BỜI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vồ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	710.000	797.000	230.000	
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	344.000	398.000	136.000	
3	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ngã tư Đại Đồng	344.000	398.000	136.000	
4	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh BM- Trà Vong (hướng Tân Biên)	344.000	398.000	136.000	
5	Đường ĐT 790	Quán đồi xanh	đường khedol - suối đá	162.000	189.000	104.000	
6	Đường ĐT785	Suối vàng	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	710.000	797.000	230.000	
7	Đường ĐT793	Tân Bình	Cầu Suối Núc	710.000	797.000	230.000	
8	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường Tân Ninh	290.000	311.000	183.000	
		Hết ranh phường 1 (cũ)	Cầu Gió	290.000	311.000	183.000	
		Cầu Gió	ĐT 785	290.000	311.000	183.000	
9	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh BM - Châu Thành (hướng Tân Biên)	710.000	797.000	230.000	
10	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	344.000	398.000	136.000	
		Kênh Tây	Ngã ba Mỹ Hương	344.000	398.000	136.000	
		Ngã ba Mỹ Hương	Ranh Bình Minh - Tân Phú	344.000	398.000	136.000	
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân Y	710.000	797.000	230.000	
2	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Cầu Vườn Điều	Đường Bời Lời	710.000	797.000	230.000	
3	Đường 11-12 HVT	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường 25 Bời Lời	710.000	797.000	230.000	
4	Đường 134	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	

5	Đường 17 – 1	Bời Lời	Hết nhựa đường số 2 Huỳnh Tấn Phát	710.000	797.000	230.000	
6	Đường 19	Đường Trần Văn Trà	Hẻm 337	344.000	398.000	136.000	
7	Đường 25	Chợ NS	Cuối khu dân cư Ninh Lộc	710.000	797.000	230.000	
8	Đường 29	Đường Bàu Lùn	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
9	Đường 47	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
10	Đường 5.6.2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 11	Đường số 9	238.000	278.000	98.000	
11	Đường 60	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
12	Đường 63 liên xã, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	đường 5.2	238.000	278.000	98.000	
13	Đường 7-8 HVT	Hẻm 121 đường 53	Đường Huỳnh Tấn Phát	710.000	797.000	230.000	
14	Đường 82	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
15	Đường 9-10 HVT	Đường 29 Bời Lời	Hẻm 10 đường số 7	710.000	797.000	230.000	
16	Đường Đặng Thùy Trâm	Ngã tư chợ Tân Bình	Giáp bờ kênh tây	162.000	189.000	104.000	
17	Đường hẻm 04 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	110.000	119.000	69.000	
18	Đường hẻm 05 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	
19	Đường hẻm 1 khu phố Tân Trung	Đường 785	Đường hẻm 05	110.000	119.000	69.000	
20	Đường hẻm 115 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
21	Đường hẻm 128 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thùy Trâm	110.000	119.000	69.000	
22	Đường hẻm 13 khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tổ 37A	110.000	119.000	69.000	
23	Đường hẻm 13-ĐT793	Đường ĐT 793	Đường số 5	110.000	119.000	69.000	
24	Đường hẻm 14A khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tổ 37A	110.000	119.000	69.000	
25	Đường hẻm 14B khu phố Tân Lập	Đường số 5	Giáp đường nhựa tổ 37A	110.000	119.000	69.000	
26	Đường hẻm 14C khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tỉnh 793	110.000	119.000	69.000	
27	Đường hẻm 15 ĐT 793 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	giáp đường sỏi đỏ tổ 15	110.000	119.000	69.000	

28	Đường hẻm 208 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Đường số 8	110.000	119.000	69.000	
29	Đường hẻm 228 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường nhựa liên xã	110.000	119.000	69.000	
30	Đường hẻm 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
31	Đường hẻm 28 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suối vàng cạn	110.000	119.000	69.000	
32	Đường hẻm 29-1 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường 22A	110.000	119.000	69.000	
33	Đường hẻm 29-2 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh TN2	110.000	119.000	69.000	
34	Đường hẻm 29-3 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh tây	110.000	119.000	69.000	
35	Đường hẻm 33 khu phố Tân Trung	Đường ĐT 793	Đường Nguyễn Công Trứ	110.000	119.000	69.000	
36	Đường hẻm 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
37	Đường hẻm 36 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm	Suối vàng cạn	110.000	119.000	69.000	
38	Đường hẻm 37 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn trà	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
39	Đường hẻm 37 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 793	110.000	119.000	69.000	
40	Đường hẻm 3-ĐT785	Đường 785	Kênh tây	110.000	119.000	69.000	
41	Đường hẻm 41 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	Hết đường BTXM	110.000	119.000	69.000	
42	Đường hẻm 43 đường Trần Văn Trà khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	Hết đường đá 04	110.000	119.000	69.000	
43	Đường hẻm 439 khu phố Tân Hòa	Đường 785	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	
44	Đường hẻm 46-1 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46	Hết đường BTXM	110.000	119.000	69.000	
45	Đường hẻm 46-2 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46	Hết đường BTXM	110.000	119.000	69.000	

46	Đường hẻm 47-1 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
47	Đường hẻm 47-2 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
48	Đường hẻm 49 khu phố Tân Lập	Đường số 5	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	
49	Đường hẻm 569 khu phố Tân Trung	Đường 785	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
50	Đường hẻm 60 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
51	Đường hẻm 66 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suối vàng cạn	110.000	119.000	69.000	
52	Đường hẻm 74 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá 04	110.000	119.000	69.000	
53	Đường hẻm TN11 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đuờng đá dăm	110.000	119.000	69.000	
54	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 1, 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết bê tông xi măng	710.000	797.000	230.000	
55	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 3, 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết bê tông xi măng	710.000	797.000	230.000	
56	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 5, 6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường đất	710.000	797.000	230.000	
57	Đường Khedol Suối Đá	ĐT785	Đường Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
58	Đường khu phố Tân Hòa (ĐS 35 TRẦN VĂN TRÀ)	Kênh tây	Đường Trần Văn Trà	162.000	189.000	104.000	
59	Đường khu phố Tân Lập (ĐS 5 793)	Đường ĐT 793	Giáp đường số 9	162.000	189.000	104.000	
60	Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)	đường tổ 3 ấp Đồng Cỏ Đỏ	đường 540 ấp Kinh Tế	344.000	398.000	136.000	
61	Đường liên xã Thạnh Tân-Tân Bình	Lộ 10	Lộ 12A	344.000	398.000	136.000	
62	Đường liên xã, khu phố Tân Lập- Thạnh Tân-Tân Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 793	162.000	189.000	104.000	
63	Đường Lộ 10	ĐT785	Cầu sắt Tân Hưng	344.000	398.000	136.000	
64	Đường lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Liên xã	344.000	398.000	136.000	

65	Đường Nguyễn Công Trứ (Đường số 11 tổ 45 khu phố Tân Trung)	Đường ĐT 785	Đường Nguyễn Khuyến	162.000	189.000	104.000	
66	Đường Nguyễn Khuyến	Đường ĐT 793	Giáp Đường Đặng Thùy Trâm	162.000	189.000	104.000	
67	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba giao ĐT 785	Giao ĐT 793	162.000	189.000	104.000	
68	Đường nhánh đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 1	Suối Vàng	238.000	278.000	98.000	
69	Đường nhánh đường số 9-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 9	DT 793	238.000	278.000	98.000	
70	Đường nhánh hẻm 39 khu phố Tân Hòa	Đường số 39 tổ 7	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
71	Đường nhánh phải 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Giáp đường nhựa tổ 40	110.000	119.000	69.000	
72	Đường nhánh số 19.1, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
73	Đường nhánh số 19.2, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
74	Đường nhánh số 19.3, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
75	Đường nhánh số 19.4, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
76	Đường nhánh số 19.5, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
77	Đường nhánh số 2.1, đường số 2-Lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	đường số 2	DT 785	238.000	278.000	98.000	

78	Đường nhánh số 2.2, đường số 2 -Lộ 10, âp Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 2	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
79	Đường nhánh số 2.3, đường số 2 -Lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	đường số 2	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
80	Đường nhánh tổ 17 nối dài khu phố Tân Phước	Kênh TN 2	Giáp đường nhựa hẻm 31	110.000	119.000	69.000	
81	Đường nhánh tổ 19 đường số 2, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 2	Đường tổ 20 ĐT785	238.000	278.000	98.000	
82	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 16 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
83	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 18 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường Bêtông	238.000	278.000	98.000	
84	Đường nối tiếp số 10 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 10	Đường tổ 23 Thạnh Lợi	238.000	278.000	98.000	
85	Đường ranh khu phố Tân Lập - Thạnh Tân-Tân Bình (ĐS 8 793)	Đường tỉnh 793	Giáp đường Liên xã	110.000	119.000	69.000	
86	Đường Sến Quỳ	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	344.000	398.000	136.000	
87	Đường số 01-Khe dol, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Đ. Khedol Suối đá	Hết ranh phường Bình Minh	238.000	278.000	98.000	
88	Đường số 04	Đường Bời Lời	Ngã 3 về cầu Suối Đùn	710.000	797.000	230.000	
89	Đường số 05	Đường Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	710.000	797.000	230.000	
90	Đường số 07	Đường Bời Lời	Đường 59 Điện Biên Phủ	710.000	797.000	230.000	
91	Đường số 09	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
92	Đường số 1	Đường 784	Kênh Tây	344.000	398.000	136.000	
93	Đường số 1	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
94	Đường số 1 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường 649	238.000	278.000	98.000	

95	Đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 11	Tổ 18-Lộ 11	238.000	278.000	98.000	
96	Đường số 10 Bời Lời	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú	710.000	797.000	230.000	
97	Đường số 10 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường số 14	344.000	398.000	136.000	
98	Đường số 10-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	ĐT 793	Cầu Nang bang	344.000	398.000	136.000	
99	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	344.000	398.000	136.000	
100	Đường số 11	Đường Bời Lời	Đường 53 Điện Biên Phủ	710.000	797.000	230.000	
101	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
102	Đường số 11 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
103	Đường số 11-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	ĐT 793	Cầu Suối Núc (cũ)	344.000	398.000	136.000	
104	Đường số 12	Đường Bời Lời	Đường Lộ Cây Viết	710.000	797.000	230.000	
105	Đường số 12 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
106	Đường số 12-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường vành đai núi	344.000	398.000	136.000	
107	Đường số 12-ĐT.793 (DX 6), ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	DT 793	344.000	398.000	136.000	
108	Đường số 13	Đường Trần Văn Trà	Đường số 15	344.000	398.000	136.000	
109	Đường số 13 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
110	Đường số 13-ĐT.785 Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT 785	Cuối đường Bêtông	238.000	278.000	98.000	

111	Đường số 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 2	344.000	398.000	136.000	
112	Đường số 14	Đường Bời Lời	XN Đỉnh Cao	710.000	797.000	230.000	
113	Đường số 14	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
114	Đường số 14 lộ 10 nối dài, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Giao lộ 14-10	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
115	Đường số 14 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Đường số 10 Lộ 10	238.000	278.000	98.000	
116	Đường số 15	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
117	Đường số 15	Đường Trần Văn Trà	giáp xã Đồng Khởi	344.000	398.000	136.000	
118	Đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Lộ 11	344.000	398.000	136.000	
119	Đường số 15-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
120	Đường số 16	Đường Bời Lời	Khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
121	Đường số 17	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
122	Đường số 17	Đường Trần Văn Trà	Hẻm 15A	344.000	398.000	136.000	
123	Đường số 17 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Liên xã	238.000	278.000	98.000	
124	Đường số 17, đường số 22	đường 785 Giồng Cà (Đ.22)	Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)	344.000	398.000	136.000	
125	Đường số 18	Đường Bời Lời	Khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
126	Đường số 19	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
127	Đường số 19 nhánh 1	Đường 19	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
128	Đường số 19-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Đường nhánh số 19.4, đường số 19	238.000	278.000	98.000	
129	Đường số 2 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Liên xã	suối vàng	238.000	278.000	98.000	

130	Đường số 2 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Suối Núc	238.000	278.000	98.000	
131	Đường số 2 Ninh Bình	Đường 784	Hết đường đất	344.000	398.000	136.000	
132	Đường số 20	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
133	Đường số 21	Đường Bời Lời	Khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
134	Đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường tổ 7	238.000	278.000	98.000	
135	Đường số 22	Đường Trần Phú	Cầu Bến Dầu	290.000	311.000	183.000	
		Cầu Bến Dầu	Ngã 4 Bình Minh	290.000	311.000	183.000	
136	Đường số 22	Đường Bời Lời	Khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
137	Đường số 22, Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B	Hẻm 7	344.000	398.000	136.000	
138	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	290.000	311.000	183.000	
139	Đường số 23	Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	290.000	311.000	183.000	
140	Đường số 23	Quốc lộ 22B	Hẻm 21	344.000	398.000	136.000	
141	Đường số 23-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Tổ 7	238.000	278.000	98.000	
142	Đường số 24	Đường Bời Lời	Khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
143	Đường số 24	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
144	Đường số 25	Quốc lộ 22B	Hẻm 37	344.000	398.000	136.000	
145	Đường số 26	Đường Bời Lời	Đường số 04 Trần Phú	710.000	797.000	230.000	
146	Đường số 26	Quốc lộ 22B	Hẻm 11	344.000	398.000	136.000	
147	Đường số 27	Đường Bời Lời	Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh	710.000	797.000	230.000	
148	Đường số 27	Quốc lộ 22B	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
149	Đường số 28	Đường Bời Lời	Cuối ruộng	710.000	797.000	230.000	
150	Đường số 28	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
151	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	290.000	311.000	183.000	
152	Đường số 29	Đường Bời Lời	Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh	710.000	797.000	230.000	

153	Đường số 3	Đường Trần Phú	Kênh TN 11	344.000	398.000	136.000	
154	Đường số 3	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
155	Đường số 3 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Suối cạn	110.000	119.000	69.000	
156	Đường số 3 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Lộ 11	238.000	278.000	98.000	
157	Đường số 3 lộ 11, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 11	Đường số 2 Liên xã	238.000	278.000	98.000	
158	Đường số 30	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
159	Đường số 30, Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B	Hẻm 1	344.000	398.000	136.000	
160	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỳ Xeo Bé	290.000	311.000	183.000	
		Lò Mỳ Xeo Bé	Hết tuyến	290.000	311.000	183.000	
161	Đường số 31 Bời Lời	Nguyễn Chí Thanh	Điện Biên Phủ	290.000	311.000	183.000	
162	Đường số 32	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư	710.000	797.000	230.000	
163	Đường số 34	Đường Bời Lời	Đường số 04 Trần Phú	710.000	797.000	230.000	
164	Đường số 39 tổ 7 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	KP Tân Hòa	110.000	119.000	69.000	
165	Đường số 4 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Liên xã	Đường số 15	238.000	278.000	98.000	
166	Đường số 4 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường số 2	238.000	278.000	98.000	
167	Đường số 4 Trần Phú	Trần Phú	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
168	Đường số 427	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
169	Đường số 43	Đường số 5 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
170	Đường số 44A	Đường số 5 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
171	Đường số 45 – 46	Khu dân cư hết đường nhựa	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
172	Đường số 47 – 48	Kênh TN 7-6	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
173	Đường số 49 – 50	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
174	Đường số 49 – 50	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
175	Đường số 5	Đường Trần Phú	Hết đường nhựa	344.000	398.000	136.000	
176	Đường số 5	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	

177	Đường số 5 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Đường số 3, Lộ 10	238.000	278.000	98.000	
178	Đường số 51 – 52	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
179	Đường số 540	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
180	Đường số 55 – 56	Đường 29 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
181	Đường số 57	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 65	344.000	398.000	136.000	
182	Đường số 58	Đường Điện Biên Phủ	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
183	Đường số 59 – 60	Đường Huỳnh Văn Thanh	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
184	Đường số 6	Đường Bời Lời	Kênh TN 9-1	710.000	797.000	230.000	
185	Đường số 6 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
186	Đường số 61 – 62	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
187	Đường số 63 – 64	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
188	Đường số 649-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	3 nhánh	238.000	278.000	98.000	
189	Đường số 65 – 66	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
190	Đường số 68	Đường Điện Biên Phủ	Ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
191	Đường số 7	Đường Trần Văn Trà	Nghĩa địa Bình Minh	344.000	398.000	136.000	
192	Đường số 7 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Đường tổ 37A	110.000	119.000	69.000	
193	Đường số 7 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
194	Đường số 7-9 và hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối khu dân cư Ninh Lộc	710.000	797.000	230.000	
195	Đường số 8	Đường Trần Phú	Hết nhựa trước KDL Long Điền Sơn	344.000	398.000	136.000	
196	Đường số 8 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
197	Đường số 815-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 15	238.000	278.000	98.000	

198	Đường số 825-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường tổ 7	238.000	278.000	98.000	
199	Đường số 875-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
200	Đường số 888-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
201	Đường số 8-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	DT 793	238.000	278.000	98.000	
202	Đường số 9 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
203	Đường số 902-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
204	Đường số 924-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông	238.000	278.000	98.000	
205	Đường số 99, đường số 23	Đường số 23	giáp xã Đồng Khởi	344.000	398.000	136.000	
206	Đường số 9-ĐT.793, Khu phố Thạnh Hiệp, phường Bình Minh, TP. TN	ĐT 793	cầu suối Núc	238.000	278.000	98.000	
207	Đường tổ 11 (hẻm 13)	đường số 26	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
208	Đường tổ 11 (hẻm 25)	đường số 26	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
209	Đường tổ 12-16 đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 15	số 4 LX	238.000	278.000	98.000	
210	Đường Tổ 13 (cặp điện thờ), Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
211	Đường tổ 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 785	Đường số 2	238.000	278.000	98.000	

212	Đường tổ 14B	Đường số 7, Đ. Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
213	Đường tổ 15	đường số 23	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
214	Đường tổ 15 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	
215	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường ĐT 793	110.000	119.000	69.000	
216	Đường tổ 1-7 - (Đường 29)	Đường Trần Văn Trà	kênh	344.000	398.000	136.000	
217	Đường tổ 17 đối diện đường tổ 12-16, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 15	Lộ 11	238.000	278.000	98.000	
218	Đường tổ 1-8	đường số 19	đường số 15	344.000	398.000	136.000	
219	Đường tổ 19 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785	Đường ĐT 793	110.000	119.000	69.000	
220	Đường tổ 19 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 11	Suối Vàng	238.000	278.000	98.000	
221	Đường tổ 20-1 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
222	Đường tổ 20-2 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
223	Đường tổ 20-3 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
224	Đường tổ 20-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 785	Nhánh tổ 19	238.000	278.000	98.000	
225	Đường tổ 21 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Khuyến	110.000	119.000	69.000	
226	Đường tổ 22 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Bờ kênh tây	110.000	119.000	69.000	
227	Đường tổ 22A khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Kênh tây	110.000	119.000	69.000	
228	Đường tổ 23, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 2	Cầu Tân Hưng	238.000	278.000	98.000	
229	Đường tổ 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Đường số 35	110.000	119.000	69.000	
230	Đường tổ 27 khu phố Tân Phước	Đường số 3	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	

231	Đường tổ 28 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Đường Nguyễn Khuyến	110.000	119.000	69.000	
232	Đường tổ 29 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh TN2	110.000	119.000	69.000	
233	Đường tổ 3 khu phố Tân Phước	Đường 785	Cuối đường	110.000	119.000	69.000	
234	Đường tổ 3-1	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
235	Đường tổ 35 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm	ĐT 793	110.000	119.000	69.000	
236	Đường tổ 37 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Suối Trà phát	110.000	119.000	69.000	
237	Đường tổ 37A khu phố Tân Lập	Đường số 5	Hết đường nhựa	110.000	119.000	69.000	
238	Đường tổ 3-9	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
239	Đường tổ 4 (hẻm 36)	đường số 25	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
240	Đường tổ 42 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm	110.000	119.000	69.000	
241	Đường tổ 4-5 DT793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 793	5.6.2	238.000	278.000	98.000	
242	Đường tổ 46 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785	Đường tổ 22	110.000	119.000	69.000	
243	Đường tổ 47A khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15-2	Kênh TN 13	110.000	119.000	69.000	
244	Đường tổ 47B khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15	Hết đường Sỏi đỏ	110.000	119.000	69.000	
245	Đường tổ 5 Thạnh Lợi, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 2	Đường số 2	238.000	278.000	98.000	
246	Đường tổ 5-1, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	đường 5.2	238.000	278.000	98.000	
247	Đường tổ 5-2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	DX6	ĐT 793	238.000	278.000	98.000	
248	Đường tổ 6 (hẻm 1)	đường số 30	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
249	Đường tổ 6 (hẻm 7)	đường số 30	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
250	Đường tổ 6-7	Đường số 11	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
251	Đường tổ 7	Hẻm 3	Ranh xã Đồng Khởi	344.000	398.000	136.000	
252	Đường tổ 7 – KP Ninh Phú	Đường Bời Lời	Đường 784	710.000	797.000	230.000	
253	Đường tổ 7 (hẻm 5)	đường số 26	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
254	Đường tổ 7A Ninh Phú	Đường 784	Bờ Bắc Kênh Tây	344.000	398.000	136.000	

255	Đường tổ 8-1 Ninh Phú	Đường 784	Đường vào trường bắn	344.000	398.000	136.000	
256	Đường tổ 8-16 (hẻm 22)	đường số 22	Khu dân cư	344.000	398.000	136.000	
257	Đường tổ 8-2 Ninh Phú	Đường 784	Hết đường Đất	344.000	398.000	136.000	
258	Đường tổ 9 khu phố Tân Trung (HẺM 27 LỘ 12A)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Khuyến	110.000	119.000	69.000	
259	Đường Vành Đai Núi Bà Đen	Đường Bời Lời	Đường số 12 Trần Phú	344.000	398.000	136.000	
260	Đường vào Khu di tích kháng chiến ấp Giồng Cà	Đường số 23	khu di tích kháng chiến	344.000	398.000	136.000	
261	Đường vào Trường Bắn	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi	344.000	398.000	136.000	
262	Hẻm 1 đường 24 Bời Lời	Đường 22 Bời Lời	Đường 34 Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
263	Hẻm 1 Đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Đường 59 Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
264	Hẻm 1,đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
265	Hẻm 10, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
266	Hẻm 105	Đường Trần Phú	Hết khu dân cư giáp ruộng	238.000	278.000	98.000	
267	Hẻm 11, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
268	Hẻm 119	Đường Trần Phú	Đường số 3 Trần Phú	238.000	278.000	98.000	
269	Hẻm 12 Trần Phú	Đường Trần Phú	Chân núi bà đen	238.000	278.000	98.000	
270	Hẻm 121 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ	Đường số 7 Huỳnh Văn Thanh	344.000	398.000	136.000	
271	Hẻm 123	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
272	Hẻm 13 đường 14 Bời Lời	Đường 14 Bời Lời	Cuối khu dân cư Ninh Trung	344.000	398.000	136.000	
273	Hẻm 13, đường 31	Đường 31	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
274	Hẻm 13, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
275	Hẻm 14 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4	Đường số 2	344.000	398.000	136.000	
276	Hẻm 15	Đường số 23	Ranh xã Đồng Khởi- Trà Vong	238.000	278.000	98.000	
277	Hẻm 17, đường số 23	Hẻm 15, đường sô 23	Hẻm 19	238.000	278.000	98.000	
278	Hẻm 19, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
279	Hẻm 2 Đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Đường 59 Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
280	Hẻm 2, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
281	Hẻm 20 đường số 4 Trần Phú	Hết tuyến BTXM	Hẻm 7 đường 14	344.000	398.000	136.000	
282	Hẻm 21	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
283	Hẻm 21	Hẻm 13	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
284	Hẻm 21, đường số 23	Hẻm 19, đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	

285	Hẻm 242	Đường Trần Phú	Hết nhựa giáp kênh TN 11	238.000	278.000	98.000	
286	Hẻm 25	Đường Trần Văn Trà	đường tổ 4-14	238.000	278.000	98.000	
287	Hẻm 27	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
288	Hẻm 27 đường 12 Bời Lời	Đường 12 Bời Lời	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	344.000	398.000	136.000	
289	Hẻm 285	Đường Trần Phú	Hết đường BTXM	238.000	278.000	98.000	
290	Hẻm 29, đường 31	đường 31	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
291	Hẻm 3	Đường số 23	Đường tổ 7	238.000	278.000	98.000	
292	Hẻm 3 đường 18 Bời Lời	Đường 18 Bời Lời	Đường 34 Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
293	Hẻm 3 đường 32	Đường 32	Cuối khu dân cư Ninh Trung	344.000	398.000	136.000	
294	Hẻm 323	Đường Trần Phú	Đường số 5	238.000	278.000	98.000	
295	Hẻm 392	Đường Trần Phú	Ngã rẽ nhà dân	238.000	278.000	98.000	
296	Hẻm 3A đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Hết đường nhựa	344.000	398.000	136.000	
297	Hẻm 4, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
298	Hẻm 41 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ	Hẻm 112 đường 17 Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
299	Hẻm 5	Đường số 23	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
300	Hẻm 53 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ	Hết đường nhựa	344.000	398.000	136.000	
301	Hẻm 57 đường 12	Đường 12 Bời Lời	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	344.000	398.000	136.000	
302	Hẻm 591	Đường Trần Phú	Hết nhà dân, giáp ruộng	344.000	398.000	136.000	
303	Hẻm 6	Đường số 23	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
304	Hẻm 633-ĐT.785, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường nhựa	238.000	278.000	98.000	
305	Hẻm 7	Đường số 23	giáp kênh	238.000	278.000	98.000	
306	Hẻm 7 đường 14	Đường 12 Bời Lời	Cuối khu dân cư Ninh Trung	344.000	398.000	136.000	
307	Hẻm 77	Đường Trần Phú	Hết nhà dân, giáp ruộng	238.000	278.000	98.000	
308	Hẻm 7-8 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
309	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4	Đường số 2	344.000	398.000	136.000	
310	Hẻm 8, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
311	Hẻm 82/12	Hẻm 82	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
312	Hẻm 82/6	Hẻm 82	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	

313	Hẻm 87 đường 21 Bời Lời	Đường 21 Bời Lời	Hết đường nhựa	344.000	398.000	136.000	
314	Hẻm 9, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp	238.000	278.000	98.000	
315	Hẻm 907-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Hẻm BT 825	238.000	278.000	98.000	
316	Hẻm bờ Hữu kênh Tây	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú	344.000	398.000	136.000	
317	Hẻm bờ tả cầu kênh K18	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú	344.000	398.000	136.000	
318	Hẻm số 33	Đường Bời Lời	Hết đường BTXM	344.000	398.000	136.000	
319	Hẻm số 331, Đ.Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư	238.000	278.000	98.000	
320	Hẻm số 54 Đường Điện Biên Phủ	Đường 42 Điện Biên Phủ	Đường 60 Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
321	Hẻm số 6	Đường Trần Phú	Hết đường BTXM	238.000	278.000	98.000	
322	Hẻm Tổ 1 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Đường số 1 Đường ĐT 784	238.000	278.000	98.000	
323	Hẻm Tổ 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết đường đất	238.000	278.000	98.000	
324	Hẻm tổ 5 - 6	Đường 784	Đường vành đai núi	344.000	398.000	136.000	
325	Hẻm Tổ 7 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi	238.000	278.000	98.000	
326	Hẻm vào mỏ đá Nhật Quang	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi	238.000	278.000	98.000	
327	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
328	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lời	Đường số 31	344.000	398.000	136.000	
		Đường số 31	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
329	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	710.000	797.000	230.000	
330	Nhánh 3 tổ 5 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường Bêtông	238.000	278.000	98.000	
331	Nhánh đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 21 Thạnh Đông	238.000	278.000	98.000	
332	Nhánh đường số 23-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Đường 23	Nhà dân cuối đường đất	238.000	278.000	98.000	
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
89. PHƯỜNG NINH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	BỜI LỜI (Đường 790)	Ngã 3 đường nhựa (hướng xã DMC)	Cổng sau Núi Bà	710.000	797.000	230.000	
		Cổng sau Núi Bà	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	710.000	797.000	230.000	
2	Đường ĐT781	Ranh xã DMC	Cầu K13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu K13	Đường số 7-7	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 3-3	Đường thuyền	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường thuyền	Đến tòa thánh Tây Ninh	215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường ĐT784	Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	215.000	272.000	149.000	94.000
		Ranh Chà Là-Bàu Năng (cũ)	Cầu K13	215.000	272.000	149.000	94.000
		Cầu K13	Ngã 4 đại đồng	215.000	272.000	149.000	94.000
	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (cũ) (hướng đi Ngã ba Đông Á	710.000	797.000	230.000	
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Đường 13 mét tại khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Phía sau Trường Tiểu học Duy Tân		344.000	398.000	136.000	
2	ĐƯỜNG C.M.T.8	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	710.000	797.000	230.000	
3	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	215.000	272.000	149.000	94.000
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành) (cũ)	215.000	272.000	149.000	94.000
4		Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	344.000	398.000	136.000	

	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
5	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	344.000	398.000	136.000	
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
6	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	344.000	398.000	136.000	
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	344.000	398.000	136.000	
7	Đường số 10	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông	344.000	398.000	136.000	
8	Đường số 12	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 12 Trường Chinh	344.000	398.000	136.000	
9	Đường số 14	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
10	Đường số 18	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
11	Đường số 20	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
12	Đường số 24(trường chinh Mới)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
13	Đường số 26	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
14	Đường số 27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát (QH 40m)	344.000	398.000	136.000	
15	Đường số 28	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lộ Kiểm	344.000	398.000	136.000	
16	Đường số 29	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông	344.000	398.000	136.000	
17	Đường số 30	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
18	Đường số 31	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000	
19	Đường số 32	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
20	Đường số 33	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát	344.000	398.000	136.000	
21	Đường số 34	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
22	Đường số 35	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 13 Bời Lời, Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
23	Đường số 36	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	
24	Đường số 37	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 11 Bời Lời, Ninh Thạnh	344.000	398.000	136.000	
25	Đường số 38	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
26	Đường số 39	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân	344.000	398.000	136.000	
27	Đường số 40	Đường Điện Biên Phủ	Kênh TN7	344.000	398.000	136.000	
28	Đường số 41	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5 Bời Lời	344.000	398.000	136.000	
29	Đường số 42	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm ngang 34, Điện Biên Phủ	344.000	398.000	136.000	

30	Đường số 6	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, CMT8	344.000	398.000	136.000	
31	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	710.000	797.000	230.000	
32	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	215.000	272.000	149.000	94.000
33	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp phường Ninh Thạnh	Tiếp giáp đường ĐT.781	215.000	272.000	149.000	94.000
34	Hẻm 2A	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, Đường CMT8	344.000	398.000	136.000	
35	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	710.000	797.000	230.000	
36	TRẦN VĂN TRÀ	Ranh phường 1 (cũ)	Cầu Gió	710.000	797.000	230.000	
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							

1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
90. PHƯỜNG LONG HOA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	QUỐC LỘ 22B	Đoạn còn lại		290.000	311.000	183.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	710.000	797.000	230.000
2	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh(Xuân Hồng nối dài)	Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
4	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Huệ - An Dương Vương	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	344.000	398.000	136.000
5	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Trần Phú	Đường Sân Cu	344.000	398.000	136.000
6	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Nguyễn Văn Linh	Ranh P. Long Thành Bắc - xã T.Tây (cũ)	344.000	398.000	136.000
7	Các đường số 1, 7, 21- Sân Cu	Trọn tuyến		344.000	398.000	136.000
8	Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 - Trịnh Phong Đáng	Trọn tuyến		344.000	398.000	136.000
9	Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu	Trọn tuyến		344.000	398.000	136.000
10	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	An Dương Vương	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	710.000	797.000	230.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000
11	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	344.000	398.000	136.000
12	Đường 11- Sân Cu	Sân Cu	An Dương Vương	344.000	398.000	136.000
13	Đường 31, đường Trường Đông nối dài	Gốc đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 4)	đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông	290.000	311.000	183.000

			(giáp đầu đường mặt nhựa 6m)			
14		đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông (giáp đầu đường mặt nhựa 6m)	đến hết đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 6m)	290.000	311.000	183.000
15	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000
16	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	344.000	398.000	136.000
17	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	344.000	398.000	136.000
18	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1		344.000	398.000	136.000
19	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 2		344.000	398.000	136.000
20	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 3		344.000	398.000	136.000
21	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 4		344.000	398.000	136.000
22	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ngã tư Nguyễn Lương Bằng	Đến cầu kênh TN1	290.000	311.000	183.000
		Đến cầu kênh TN1	Khu di tích lịch sử Năm Trai, cầu Năm Trai	290.000	311.000	183.000
23	Đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Từ gốc đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km	290.000	311.000	183.000
		Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km	đến ranh xã Trường Hòa	290.000	311.000	183.000
24	Đường nội đồng giáp ranh huyện Gò Dầu	từ đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	290.000	311.000	183.000
		Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	hết ranh giới xã Trường Đông và xã Cẩm Giang	290.000	311.000	183.000
25	Đường SÂN CU (đường 17 - Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Linh	Đường 8 - Sân Cu	344.000	398.000	136.000
		Đường số 8 - Sân Cu	Đường số 20 - Sân Cu	344.000	398.000	136.000
		Đường số 20 - Sân Cu	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
26	Đường Trần Phú	Ranh P.Long Thành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	290.000	311.000	183.000
27	Đường Trường Đông	Đường Nguyễn Văn Linh	QL 22B	162.000	189.000	104.000

28	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	162.000	189.000	104.000
29	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trọn tuyến		162.000	189.000	104.000
30	HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	710.000	797.000	230.000
31	Hẻm 71 - Đường CMT 8	Trọn tuyến		344.000	398.000	136.000
32	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	710.000	797.000	230.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	710.000	797.000	230.000
33	HUỲNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM		710.000	797.000	230.000
34	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	710.000	797.000	230.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	710.000	797.000	230.000
35	NGÔ QUYỀN	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	710.000	797.000	230.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	710.000	797.000	230.000
36	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000
37	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Xuân Hồng	710.000	797.000	230.000
38	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000
39	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	710.000	797.000	230.000
40	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	162.000	189.000	104.000
41	Nguyễn Lương Bằng nối dài	Từ Nguyễn Văn Linh (gốc đèn đỏ UBND xã Trường Đông	đến Ngã Năm	290.000	311.000	183.000
		đến Ngã Năm	đến ranh xã Trường Hòa	290.000	311.000	183.000
42	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000

43	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh P.Long Hoa-L.Thành Bắc (cũ)	Đường Sân Cu	710.000	797.000	230.000
		Đường Sân Cu	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	Cầu Giải Khổ	710.000	797.000	230.000
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	710.000	797.000	230.000
44	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 giáp ranh phường Hòa Thành	710.000	797.000	230.000
45	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phạm Văn Đồng	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	710.000	797.000	230.000
46	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Ranh P. Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ)	710.000	797.000	230.000
47	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	710.000	797.000	230.000
		Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	710.000	797.000	230.000
48	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Xuân Hồng	710.000	797.000	230.000
49	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	710.000	797.000	230.000
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
50	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây (cũ)	710.000	797.000	230.000
		Ranh Trường Tây (cũ)	Hết tuyến	710.000	797.000	230.000
51	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000
II	***Các đường chưa có tên***					
Khu vực thuộc Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			710.000	797.000	230.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			710.000	797.000	230.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			344.000	398.000	136.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			344.000	398.000	136.000
Khu vực thuộc Trường Hòa, Trường Đông cũ						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			162.000	189.000	104.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			162.000	189.000	104.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Phường Long Hoa (Long Hoa, Long Thành Bắc, Trường Tây cũ)			238.000	278.000	98.000

2	Phường Long Hoa (Trường Hòa, Trường Đông cũ)			110.000	119.000	69.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
91. PHƯỜNG HÒA THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	QUỐC LỘ 22B	Ranh Phường Thanh Điền - Phường Hòa Thành	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long Hoa	710.000	797.000	230.000
		Mương thoát nước (Ô tô An sương)(Ranh P. Long Thành Trung- Long Thành Nam cũ)	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long HoaThành	710.000	797.000	230.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa -P. Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
		Đường 77- Ng.Chí Thanh	Khối vận xã LLT (cũ)	344.000	398.000	136.000
		Khối vận xã LLT (cũ)	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
2	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 76- Ng.Chí Thanh	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Phường Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm y tế Phường Hòa Thành	344.000	398.000	136.000
		Trạm y tế Phường Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	344.000	398.000	136.000
4	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
5	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	344.000	398.000	136.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ Nối dài	Đường QL 22B	Hết đường nhựa	290.000	311.000	183.000
7	Đường ranh Long Thành Nam-LTT (Đường 37, 38 NCT, 51 Trần Phú)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Phú	290.000	311.000	183.000

8	Đường vào Chùa Thiền Lâm	Quốc lộ 22	Cổng chính chùa Thiền Lâm	344.000	398.000	136.000
9	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	710.000	797.000	230.000
10	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	710.000	797.000	230.000
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	710.000	797.000	230.000
		Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	Nguyễn Văn Cừ	710.000	797.000	230.000
		Đường số 37 Nguyễn Chí Thanh (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
11	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh P.Long Hoa –P. Hoà thành	Thượng Thâu Thanh	710.000	797.000	230.000
		Thượng Thâu Thanh	Nguyễn Văn Cừ	710.000	797.000	230.000
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
12	THƯỢNG THÂU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
13	TÔN ĐỨC THẮNG	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	710.000	797.000	230.000
14	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Xuân Hồng	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	710.000	797.000	230.000
		Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm Y tế Phường Hòa Thành	710.000	797.000	230.000
		Trạm Y tế Phường Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	710.000	797.000	230.000
15	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	đường số 51 Trần Phú (Nguyễn Văn Cừ nối dài) (Ranh P. Long Thành Trung-Long Thành Nam cũ)	đường số 17 Trần Phú (ranh Phường Hòa Thành-P. Long Hoa)	710.000	797.000	230.000
II	***Các đường chưa có tên***					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			290.000	311.000	183.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			290.000	311.000	183.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			162.000	189.000	104.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			162.000	189.000	104.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				110.000	119.000	69.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
92. PHƯỜNG THANH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	208.000	245.000	142.000	94.000
2	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh P.Tân Ninh (cống 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	208.000	245.000	142.000	94.000
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	208.000	245.000	142.000	94.000
3	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	710.000	797.000	230.000	
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	710.000	797.000	230.000	
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân -Long Thành Trung	710.000	797.000	230.000	
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	208.000	245.000	142.000	94.000
		Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	208.000	245.000	142.000	94.000
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	208.000	245.000	142.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	710.000	797.000	230.000	
2	Bổ sung các tuyến đường chính có tên trong bảng giá đất Các đường số 1, 3, 7, 13, 19, 21- Sân Cu	Trọn tuyến		710.000	797.000	230.000	
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Đường 80 - Nguyễn Chí Thanh	344.000	398.000	136.000	
4	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt	Phạm Văn Đồng	710.000	797.000	230.000	
5	Đ.30/4 (Nối dài)	Từ ranh Tân Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	710.000	797.000	230.000	

6	ĐƯỜNG SỐ 13 CHÂU VĂN LIÊM(đường liên xã cũ)	Châu Văn Liêm	Lạc Long Quân	344.000	398.000	136.000	
7	ĐƯỜNG SỐ 6 Lạc Long Quân (đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa cũ)	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	344.000	398.000	136.000	
8	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ Suốt tuyến)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	710.000	797.000	230.000	
9	PHẠM THÁI BƯỜNG	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	Châu Văn Liêm	710.000	797.000	230.000	
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh P.Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ)	Hồ bơi Ao Hồ	710.000	797.000	230.000	
		Hồ bơi Ao Hồ	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	710.000	797.000	230.000	
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			249.000	325.000	165.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			249.000	325.000	165.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			136.000	181.000	100.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			136.000	181.000	100.000	78.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				97.000	124.000	72.000	56.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
93. PHƯỜNG TRẢNG BÀNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	322.000	412.000	228.000
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22	322.000	412.000	228.000
2	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh	Ngân hàng Nông nghiệp	322.000	412.000	228.000
		Ngân hàng Nông nghiệp	Bến xe	322.000	412.000	228.000
		Bến xe	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	322.000	412.000	228.000
3	TỈNH LỘ 6 (đường 787A)	Quốc lộ 22(Ngã 3 Vựa heo)	Ranh tỉnh Long An	322.000	412.000	228.000
4	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc	322.000	412.000	228.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	322.000	412.000	228.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	322.000	412.000	228.000
2	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trưng Trắc	322.000	412.000	228.000
3	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	322.000	412.000	228.000
4	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng)	322.000	412.000	228.000
5	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
6	Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái, và phải)	TL787	Đến Rạch	190.000	220.000	134.000
7	Đường An Hội 2	Đường TL 787 (nhà 7 Lầm)	Đường An hội 1 (nhà cha Binh)	190.000	220.000	134.000
8	Đường An Hội 3	Đường An Hội 1	Đường Bình Thủy	190.000	220.000	134.000
9	Đường An Hội 4	Đường An Hội 1	Đường An Hội 5	190.000	220.000	134.000
10	Đường An Hội 5	Đường An Hội 3	Đường Bình Thủy	190.000	220.000	134.000
11	Đường An Lợi 1	Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa)	Đường Hòa Hưng 1	190.000	220.000	134.000

12	Đường An Lợi 2	Đường Bình Thủy (Cổng Chào ấp)	Cầu Dừa	190.000	220.000	134.000
13	Đường An Lợi 3	Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế)	QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào)	190.000	220.000	134.000
14	Đường An Lợi 4	Đường TL787 (Nhà 4 Chơi)	Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ)	190.000	220.000	134.000
15	Đường An Phú 1	ĐT787 (nhà 2 Huệ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
16	Đường An Phú 2	ĐT787 (nhà 6 Xê)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
17	Đường An Phú 3	ĐT787 (VP ấp cũ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
18	Đường An Phú 4	ĐT787 (nhà út Nê)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
19	Đường An Phú 5	ĐT787 (nhà Út Măng)	Đường An Quới 1(2dân)	190.000	220.000	134.000
20	Đường An Quới 1	ĐT 787 (nhà ông Thi)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
21	Đường An Quới 2	ĐT 787 (nhà ông Bỏng)	Đường An Quới 3	190.000	220.000	134.000
22	Đường An Quới 3	ĐT 787 (nhà ông Hồ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
23	Đường An Quới 4	ĐT 787 (nhà bà Sứ)	Đường giếng mạch	190.000	220.000	134.000
24	Đường An Quới 5	ĐT 787 (nhà ông Do)	Đường An Quới 4	190.000	220.000	134.000
25	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
26	Đường Bình Thủy	ĐT 787	An Hội 5 (Đài 4)	190.000	220.000	134.000
		An Hội 5 (Đài 4)	Đường An Lợi 3	190.000	220.000	134.000
		Đường An Lợi 3	Ranh Gia Bình	190.000	220.000	134.000
27	Đường Cầu mương – miểu bà	Tiệm tạp hóa bà Hường	Rạch Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
28	ĐƯỜNG CHÙA ĐÁ	Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
29	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Q.lộ 22 (Bến xe –Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
		Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	322.000	412.000	228.000
30	ĐƯỜNG E (Hậu chợ Tr.Bàng)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	322.000	412.000	228.000
31	Đường Gia Huỳnh	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	Đường Ranh Gia Lộc – Trảng Bàng (chùa Bửu Lâm)	322.000	412.000	228.000
		Bời Lời	Đường Gia Lộc – Trảng Bàng (Kênh N20-18)	322.000	412.000	228.000

		Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh (Trường mần non)	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	322.000	412.000	228.000
32	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	322.000	412.000	228.000
33	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 2	Đường 787A	Bời Lời	322.000	412.000	228.000
34	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An	Đường Gia Lộc – P.Tràng Bàng	322.000	412.000	228.000
35	ĐƯỜNG GIA LỘC P.TRẢNG BÀNG	Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18)	Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp)	322.000	412.000	228.000
36	Đường giếng mạch	TL787(gần Cầu Quan)	Đường An Quới 4	190.000	220.000	134.000
		Đường An Quới 4	Cầu An Phú	190.000	220.000	134.000
37	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Q.lộ 22 (Bến xe -Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	190.000	220.000	134.000
38	Đường Hòa Bình 1	ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức)	QL 22	190.000	220.000	134.000
39	Đường Hòa Bình 2	ĐT 787 (Nhà ông Xia)	QL 22	190.000	220.000	134.000
40	Đường Hòa Bình 3	ĐT 787 (Nhà ông Châu)	Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức)	190.000	220.000	134.000
41	Đường Hòa Bình 4	ĐT 787 (Nhà ông Tua)	Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng)	190.000	220.000	134.000
42	Đường Hòa Bình 6	Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân)	Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê)	190.000	220.000	134.000
43	Đường Hòa Hưng 1	ĐT 787 (Cây xăng)	Đường An Lợi 3	190.000	220.000	134.000
44	Đường Hòa Hưng 2	QL 22	Đường Hòa Bình 3	190.000	220.000	134.000
45	Đường Hòa Hưng 3	ĐT 787 (Nhà ông Xưởng)	Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng)	190.000	220.000	134.000
46	Đường Hòa Hưng 4	QL 22 (nhà ông Phúc)	Đường nhựa (ông 10 Chiêu)	190.000	220.000	134.000
47	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	190.000	220.000	134.000
48	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẶP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	322.000	412.000	228.000
49	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	322.000	412.000	228.000
50	Đường Lộc Thành	Đường Duy Tân	Đường Hồ Bơi	322.000	412.000	228.000
51	Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới	Ranh An Hòa	Rạch Trảng Bàng	190.000	220.000	134.000

52	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000
53	Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m)	Quốc lộ 22	Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	190.000	220.000	134.000
54	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Chấu	322.000	412.000	228.000
55	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	190.000	220.000	134.000
56	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	322.000	412.000	228.000
57	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	322.000	412.000	228.000
58	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	322.000	412.000	228.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	322.000	412.000	228.000
59	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh P.Gò Dầu	322.000	412.000	228.000
60	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Chấu	Đ.Trưng Nhị	322.000	412.000	228.000
61	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	322.000	412.000	228.000
62	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	322.000	412.000	228.000
63	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trọn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ)	322.000	412.000	228.000
64	NGUYỄN VĂN CHẤU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tòng	322.000	412.000	228.000
65	NGUYỄN VĂN KIỆN	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (đường cùng)	322.000	412.000	228.000
66	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	322.000	412.000	228.000
67	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	322.000	412.000	228.000
68	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	322.000	412.000	228.000
69	TRƯNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường(đườngcùng)	322.000	412.000	228.000
70	TRƯNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	322.000	412.000	228.000
71	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tòng	322.000	412.000	228.000
II	***Các đường chưa có tên***					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000

2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				139.000	164.000	97.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
94. PHƯỜNG AN TỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (1.000 đồng/m^2)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	QUỐC LỘ 22	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	322.000	412.000	228.000
		VP ấp An Bình	Cầu Trưởng Chừa (Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh) (cũ)	322.000	412.000	228.000
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh G.Lộc- L.Hưng (cũ)	Ngã ba chùa Mội	322.000	412.000	228.000
		Ngã ba chùa Mội	Cống ông 10 tai	322.000	412.000	228.000
		Cống ông 10 tai	Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông)	322.000	412.000	228.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	***Các đường có tên***					
1	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mội (Đường 787B)	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	190.000	220.000	134.000
2	Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng)	QL22	Đường HL2	322.000	412.000	228.000
3	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bường	Kênh N12	190.000	220.000	134.000
		Kênh N12	Đường Địa đạo An Thới	190.000	220.000	134.000
4	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế	Kênh N12	190.000	220.000	134.000
		Kênh N12	Nhà ông Son	190.000	220.000	134.000
5	Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang)	QL22	An Thới	322.000	412.000	228.000
6	Đường An Đước (Bàu Tràm)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Lập)	322.000	412.000	228.000
7	Đường An Đước (Rừng Rong)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Thức)	322.000	412.000	228.000
8	Đường An Khương	Vp Ấp Khương	Trại cưa ông Lùn	190.000	220.000	134.000
9	Đường An Khương- An Thành	Nhà ông Thân Văn Quí	Trường MG Rạng Đông, An Thành	190.000	220.000	134.000
		Đất bà Phỉ	Bến Tắm Ngựa	190.000	220.000	134.000
10	Đường An Phú	HL10- Cổng chào ấp An Phú	Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	190.000	220.000	134.000

11	Đường An Thới	HL2 Nhà Lân Heo	Rạch Trảng chừa - Cầu Gia Lộc	190.000	220.000	134.000
12	Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ)	HL2	Suối	322.000	412.000	228.000
13	Đường An Thới (đường trường học)	HL2	Nhà ông Đực	322.000	412.000	228.000
14	Đường Cầu Chùa	Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	190.000	220.000	134.000
15	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	190.000	220.000	134.000
16	Đường D14(Lộc Thọ)	Đường Hương Lộ 2	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)	322.000	412.000	228.000
17	Đường Địa đạo An Thới	HL 2	Địa đạo An Thới	190.000	220.000	134.000
18	Đường Lộc Chánh 2	Ngã 3 Chùa Mội	Đường Cầu Chùa	322.000	412.000	228.000
19	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu)	Cống qua đường (Nhà ông Minh)	190.000	220.000	134.000
		Cống qua đường (Nhà ông Minh)	Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ)	190.000	220.000	134.000
20	Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng)	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram)	Kênh N22	190.000	220.000	134.000
		Kênh N22	Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ)	190.000	220.000	134.000
21	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ)	Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	190.000	220.000	134.000
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20)	190.000	220.000	134.000
22	Đường Lộc Thành 1	Ngã 4 Bố Heo	Kênh Đông	322.000	412.000	228.000
23	Đường Lộc Thành 2	Đường Lộc Thành 1	Đường Hương Lộ 2	322.000	412.000	228.000
24	Đường Lộc Thọ 1	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Đường Hương Lộ 2	322.000	412.000	228.000
25	Đường Lộc Tiến -Lộc Châu	Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Nhà ông Út Đèo	322.000	412.000	228.000
26	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiểng)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	190.000	220.000	134.000
27	ĐƯỜNG QUANH KCN Trảng Bàng	Suối Lồ Ô	Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	322.000	412.000	228.000

		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	322.000	412.000	228.000
28	Đường Suối Sâu- An Đước	QL22(Quán café Bin Bo)	Ngã 4 Nhà ông Vui	190.000	220.000	134.000
		Ngã 4 Nhà ông Vui	Nhà ông Thức	190.000	220.000	134.000
		Nhà ông Thức	Nhà ông Lập	190.000	220.000	134.000
29	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong	QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ	Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	190.000	220.000	134.000
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	Hương lộ 2	190.000	220.000	134.000
30	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào ấp Suối Sâu	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	190.000	220.000	134.000
		Đường Lò Mổ	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	190.000	220.000	134.000
31	Hương lộ 10 (P.An Tịnh)	Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ)	Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM)	322.000	412.000	228.000
32	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 4 An Bình	Suối Lồ Ô	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 An Bình	Cống Ông Cả	322.000	412.000	228.000
		Cống Ông Cả	Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ)	322.000	412.000	228.000
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương)	Ngã 4 Bố Heo	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 Bố Heo	Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 Bố Heo	Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	322.000	412.000	228.000
		Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	322.000	412.000	228.000
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m)	Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	322.000	412.000	228.000
		Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vựa ớt ông Hiếu)	322.000	412.000	228.000
II	***Các đường chưa có tên***					

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				139.000	164.000	97.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
95. PHƯỜNG GÒ DẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường 782	Ngã 3 Cây me	Cầu Cây Trường	322.000	412.000	228.000	128.000
		Cầu Cây Trường	Cầu Bàu Rông	322.000	412.000	228.000	128.000
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Binh	Trần Thị Sanh	322.000	412.000	228.000	128.000
		Trần Thị Sanh	Đường Lê Trọng Tấn	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Hết ranh Thị trấn (cũ)	322.000	412.000	228.000	128.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	Bình Nguyên 1	QL22 (Nhà thờ)	Đường Bình Nguyên 2-1 (Séc)	190.000	220.000	134.000	
2	Bình Nguyên 2	Quốc lộ 22 (giáp vòng xoay đường HCM)	Cống Vàm	190.000	220.000	134.000	
3	Đường Bàu Sen	Đường Hương lộ 1	Kênh N- 18-19-4	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N18-19-4	Ngã ba (nhà ông 5 Mộng)	118.000	153.000	84.000	53.000
		Đường Xưởng của Út Bình	ngã ba nhà ông Tránh	118.000	153.000	84.000	53.000
		Ngã ba (tạp hóa con nhà ông tu Ro)	Đường Cầu Sao- Xóm Đồng	118.000	153.000	84.000	53.000
4	Đường Bình Nguyên - Gia Miễu	Giáp Đường KP Chánh 6	Giáp Đường Bình Nguyên 2-1	190.000	220.000	134.000	78.000
5	Đường Bình Nguyên 2-1	Đường Bình Nguyên 2	Cầu Sắt (Giáp Ranh An Hòa)	190.000	220.000	134.000	78.000
6	Đường Bình Thủy	Quốc lộ 22 (Ngã 4 Gia Bình)	Cầu Bình Thủy (giáp ranh P.Trảng Bàng)	190.000	220.000	134.000	
7	Đường cặp kênh N18-20	Đường Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	190.000	220.000	134.000	78.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Hồng Phong	190.000	220.000	134.000	78.000
8	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	190.000	220.000	134.000	78.000
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	190.000	220.000	134.000	78.000
		Kênh N18-19-8	đường 782	190.000	220.000	134.000	78.000

9	Đường Cây me	Đường Hương Lộ 1 (ngã 3 huyện đội)	Đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
10	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	322.000	412.000	228.000	128.000
11	Đường Hồ Chí Minh	Chân Cầu Vượt HCM	Ranh P.Trảng Bàng	190.000	220.000	134.000	
		Đường 782	Quốc Lộ 22A	118.000	153.000	84.000	53.000
12	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn (cũ)	đường Pháo Binh	322.000	412.000	228.000	128.000
13	Đường Lê Trọng Tấn	Đoạn từ Quốc lộ 22B	Tiếp giáp khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	190.000	220.000	134.000	78.000
14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	190.000	220.000	134.000	78.000
15	Đường Rỗng tượng tròn	Đường Cầu Sao- Xóm Đồng	QL22	118.000	153.000	84.000	53.000
16	Đường Trâm Vàng 1	Cổng văn hóa TRâm Vàng 1	QL22	118.000	153.000	84.000	53.000
		Ngã ba nhà ông 5 Tòng	QL22	118.000	153.000	84.000	53.000
		Đường bê tông hẻm 68 (đối diện Miễu Tiên Sư)	QL22	118.000	153.000	84.000	53.000
17	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	322.000	412.000	228.000	128.000
18	DƯƠNG VĂN THƯA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	322.000	412.000	228.000	128.000
19	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	190.000	220.000	134.000	78.000
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	190.000	220.000	134.000	78.000
20	Đường vào xí nghiệp Hồng Phúc	Quốc Lộ 22A	Ngã 3 Đường Hồng Phúc	118.000	153.000	84.000	53.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc	Ranh thị trấn cũ	118.000	153.000	84.000	53.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc	Đường Pháo Binh	118.000	153.000	84.000	53.000
21	Đường Xe Làng	Giáp QL22	Giáp Đường Phước Hậu	190.000	220.000	134.000	78.000
22	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	322.000	412.000	228.000	128.000
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	322.000	412.000	228.000	128.000
23	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn (cũ)	Đường vào Cty Hồng Phúc	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	322.000	412.000	228.000	128.000

		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	322.000	412.000	228.000	128.000
24	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	322.000	412.000	228.000	128.000
25	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn (cũ)	322.000	412.000	228.000	128.000
26	Huỳnh Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong	Chùa Phước Long	322.000	412.000	228.000	128.000
27	HUỲNH THÚC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh	322.000	412.000	228.000	128.000
28	Khu phố Chánh 6	Giáp QL22	Trường TH Gia Bình	190.000	220.000	134.000	78.000
		Trường TH Gia Bình	Giáp Đường Bình Thủy	190.000	220.000	134.000	78.000
29	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	322.000	412.000	228.000	128.000
30	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	322.000	412.000	228.000	128.000
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn (cũ)	322.000	412.000	228.000	128.000
31	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	322.000	412.000	228.000	128.000
		Trường Chinh	Kênh N18-20	322.000	412.000	228.000	128.000
32	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	322.000	412.000	228.000	128.000
33	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	322.000	412.000	228.000	128.000
34	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	322.000	412.000	228.000	128.000
35	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	322.000	412.000	228.000	128.000
36	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	322.000	412.000	228.000	128.000
37	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	322.000	412.000	228.000	128.000
38	Phước Hậu	Ngã 4 Bà Biên	Chùa Giác Nguyên	190.000	220.000	134.000	
		Chùa Giác Nguyên	Ngã 4 Gia Bình	190.000	220.000	134.000	
39	Phước Hậu 1	Cổng Đình	ĐT 782	190.000	220.000	134.000	
40	Phước Hậu 2	ĐT 782	Đường Bến Kéo	190.000	220.000	134.000	
41	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	322.000	412.000	228.000	128.000
42	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	322.000	412.000	228.000	128.000
43	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	322.000	412.000	228.000	128.000
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	322.000	412.000	228.000	128.000
44	TRẦN VĂN THẠT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	322.000	412.000	228.000	128.000
45	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	322.000	412.000	228.000	128.000

		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	322.000	412.000	228.000	128.000
II	***Các đường chưa có tên***						
Khu vực thuộc Thị trấn Gò Dầu cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000	128.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000	128.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000	128.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000	128.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000	78.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000	78.000
Khu vực thuộc phường Gia Bình, xã Thanh Phước cũ							
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới			215.000	272.000	149.000	94.000

	6m, được trải nhựa, bê tông						
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II							
1	Phường Gò Dầu (Thị trấn Gò Dầu cũ)			139.000	164.000	97.000	56.000
2	Phường Gò Dầu (Các xã cũ còn lại)			81.000	96.000	56.000	38.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
96. PHƯỜNG GIA LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)			
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS	Giá RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	Giáp ranh H. Gò Dầu	322.000	412.000	228.000	
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc	Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	322.000	412.000	228.000	
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm)	322.000	412.000	228.000	
3	Đường ĐT 782	Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22	Cầu Bàu Rông	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Bàu Rong	Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường)	322.000	412.000	228.000	
		Cầu Cây Trường	Đường số 23	215.000	272.000	149.000	94.000
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	215.000	272.000	149.000	94.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	***Các đường có tên***						
1	BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	322.000	412.000	228.000	
2	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ)	Ngã 4 cây sai	190.000	220.000	134.000	
3	Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc)	Quốc lộ 22	Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	322.000	412.000	228.000	
4	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	118.000	153.000	84.000	53.000
5	Đường Cây Me	Đường ĐT 782	BCH Quân sự huyện	322.000	412.000	228.000	
6	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B	Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	190.000	220.000	134.000	
7	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 B (thầy Cứ)	Nhựa Gia Tân (3 Me)	190.000	220.000	134.000	
8	Đường Gia Lâm 29	Đường 787B (VP ấp)	Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	190.000	220.000	134.000	

9	Đường Gia Lâm 5	Đường 787B nhà ông Thắng	Nhà Ông Tư Mẻ	322.000	412.000	228.000	
10	Đường Gia Tân 2	Đường 787B (Nhà nghỉ 7777)	Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	190.000	220.000	134.000	
11	Đường Hồ Chí Minh	Đường ĐT 782	Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ)	322.000	412.000	228.000	
12	Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình)	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận	Ranh P.Trảng Bàng	322.000	412.000	228.000	
13	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	118.000	153.000	84.000	53.000
		Kênh N18-18	đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
14	Đường Hương lộ 2	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
15	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng)	Tránh Xuyên Á	190.000	220.000	134.000	
16	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999)	Quốc lộ 22	190.000	220.000	134.000	
		QL 22 (Đất ông 7 Sơn)	Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi)	322.000	412.000	228.000	
17	Đường Lộc Trát 1	Đường 782 (Nhà ông Hòa)	QL 22 (Nhà ông 3 Hạt)	322.000	412.000	228.000	
18	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (Ông Hòa)	QL 22 (ông 3 Hạt)	190.000	220.000	134.000	
19	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782	Hương lộ 2	190.000	220.000	134.000	
20	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	118.000	153.000	84.000	53.000
21	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Cầu Thôn The	Đường 782	118.000	153.000	84.000	53.000
22	Đường sau siêu thị (đường 782 cũ)	Đường 782	Đường số 4/782	322.000	412.000	228.000	
23	Đường số 5/782	Từ đường số 782	Đường số 1/ Nông Trường	322.000	412.000	228.000	
24	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc)	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	322.000	412.000	228.000	
25	Gia Lâm 8	Nhà ông Quen	Đường Xe hố	322.000	412.000	228.000	
26	HƯƠNG LỘ 2	Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu)	Đường Hồ Chí Minh	322.000	412.000	228.000	
		Đường Hồ Chí Minh	Suối Cao	322.000	412.000	228.000	
27	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 3 Lộc Khê	Ngã 4 Bà Biên	322.000	412.000	228.000	

28	Lộc Khê 18	Nhà ông Diện	Suối sộp Phước Đông				
II	***Các đường chưa có tên***						
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			215.000	272.000	149.000	94.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			215.000	272.000	149.000	94.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			118.000	153.000	84.000	53.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			118.000	153.000	84.000	53.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH							
1	Áp dụng giá đất tại phần III						
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				81.000	96.000	56.000	38.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
01. XÃ HƯNG ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
2	Đường tỉnh 820			
2,1	Đường tỉnh 820 (Xã Hưng Hà cũ)		390.000	780.000
2,2	Đường tỉnh 820 (Xã Hưng Điền cũ)		390.000	590.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		250.000	500.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		150.000	200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			260.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m			200.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m			200.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m			200.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền B cũ)	Đường tỉnh 819 Tân Hưng – Hưng Điền	1.650.000	2.480.000 2.480.000
		Đường Tân Thành – Lò Gạch	1.320.000	1.980.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	2.420.000	3.630.000
		Các đường còn lại	390.000	780.000
2	Tuyến dân cư vượt lũ Gò Pháo		170.000	340.000
3	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành - Lò Gạch (Hưng Điền B cũ)		330.000	660.000
4	Tuyến dân cư KT 7 (Hưng Điền B cũ)		390.000	590.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền cũ)	Đường 79	330.000	500.000
		Các đường còn lại	190.000	380.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
6	Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền (cũ)	Hai bên chợ	2.240.000	3.360.000
		Đường 79	1.790.000	2.690.000
		Các đường còn lại	1.190.000	2.380.000
7	Tuyến dân cư vượt lũ đầu kênh 79		190.000	380.000
8	Tuyến dân cư cặp kênh Lê Văn Khương		190.000	380.000
9	Tuyến dân cư Công Binh		220.000	440.000
19	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành – Lò Gạch (Hưng Điền cũ)		280.000	420.000
11	Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch) (Hưng Hà cũ)		330.000	500.000
12	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng	Đoạn từ KT5 đến KT7	300.000	450.000
13	Cụm dân cư (Cụm dân cư vượt lũ xã Hưng Hà cũ)		220.000	330.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		150.000	230.000
2	Ven các kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		150.000	230.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		140.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			130.000	200.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
02. XÃ VĨNH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 831		660.000	990.000
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
4	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	xã Vĩnh Thạnh (mới)	500.000	750.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		250.000	380.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		150.000	200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			170.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			260.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m			170.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m			170.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m			170.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		300.000	600.000
2	Tuyến dân cư Gò Thuyền		220.000	440.000
3	Cụm dân cư xã (Vĩnh Châu B cũ)		220.000	440.000
4	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng	Đoạn KT3-KT5	390.000	780.000
5	Tuyến dân cư vượt lũ bờ tây kênh Cả Bát		220.000	440.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
6	Cụm dân cư vượt lũ Gò Bún		220.000	440.000
7	Tuyến dân cư kênh T35		220.000	440.000
8	Tuyến dân cư kênh Kobe		220.000	330.000
9	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Thạnh cũ)		280.000	560.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		150.000	230.000
2	Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		150.000	260.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		140.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			130.000	170.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
03. XÃ TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 831	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	1.650.000	2.480.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ)	590.000	890.000
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Xã Vĩnh Lợi (cũ), xã Vĩnh Thạnh (cũ)	500.000	750.000
		Thị trấn Tân Hưng (cũ)	1.650.000	2.480.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
4	Đường tỉnh 831E	Xã Vĩnh Châu và xã Tân Hưng	390.000	780.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	460.000	690.000
		Xã Vĩnh Lợi (cũ), xã Vĩnh Thạnh (cũ)	250.000	380.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường 3/2 (Đường số 1)	ĐT 831 - Đường Lê Lai	4.950.000	7.430.000
		Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh	6.710.000	10.070.000
		Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	2.970.000	4.460.000
		Đường Hai Bà Trưng - Đường tỉnh 831	2.970.000	4.460.000
2	Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2)	Đường 3/2 - Đường 24/3	3.520.000	5.280.000
		Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám	7.150.000	10.730.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	3.520.000	5.280.000
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2)	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4	7.150.000	10.730.000
		Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	2.200.000	4.400.000
4	Đường 30/4 (Đường số 3)	Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo	3.520.000	5.280.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2	5.940.000	8.910.000
		Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt	4.730.000	7.100.000
		Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi Hưng Thạnh)	2.970.000	4.460.000
		Đường tỉnh 819 - Đường Lê Quý Đôn	3.520.000	5.280.000
6	Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	3.960.000	7.920.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
7	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	8.360.000	12.540.000
8	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	8.360.000	12.540.000
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	5.170.000	7.760.000
10	Đường 24/3 (Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2	4.730.000	7.100.000
		Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	5.170.000	10.340.000
11	Đường Tháp Mười (Đường số 11)	Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh	2.310.000	3.470.000
12	Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	2.970.000	4.460.000
13	Đường Phùng Hưng (Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	3.190.000	4.790.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	2.970.000	4.460.000
15	Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21)	Đường 3/2 - Đường 24/3	1.870.000	2.810.000
		Đường 24/3 - Đường 30/4	2.310.000	4.620.000
		Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	1.870.000	2.810.000
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm	2.310.000	3.930.000
		Đường Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	3.520.000	5.280.000
		Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường 30/4	2.310.000	3.470.000
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	1.650.000	2.480.000
18	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	1.870.000	2.810.000
19	Đường Hồng Sến	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	1.540.000	2.310.000
20	Đường Đốc Binh Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	1.540.000	2.310.000
21	Đường Phan Đình Giót	Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai	1.650.000	2.480.000
22	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	1.870.000	2.810.000
23	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
25	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	3.740.000
26	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
27	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
28	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
29	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	1.870.000	2.810.000
30	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	1.870.000	3.740.000
31	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	1.870.000	2.810.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
32	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	1.870.000	2.810.000
33	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2	2.310.000	3.470.000
		Đường 3/2 - Đê bao (đường 79)	4.730.000	9.460.000
34	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	2.310.000	4.620.000
35	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	1.540.000	3.080.000
36	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	1.870.000	2.810.000
37	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	1.870.000	2.810.000
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực-Đường 30/4	3.960.000	5.940.000
		Đường 30/4-Đường Thủ Khoa Huân	1.870.000	2.810.000
55	Đường Láng Sen	Đường 24/3-Đường Hoàng Hoa Thám	5.170.000	7.760.000
56	Đường Nguyễn Thông		2.970.000	4.460.000
57	Đường Bùi Thị Xuân		1.210.000	1.820.000
58	Đường Nguyễn Thị Hạnh		1.210.000	1.820.000
59	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối dài)		2.750.000	4.130.000
60	KDC Gò Thuyền A giai đoạn II		2.640.000	3.960.000
II	Các đường chưa có tên			
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		240.000	310.000
IV	Đường giao thông khác nền đường 2< 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			250.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			400.000
III	Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m			220.000
III	Đường giao thông khác nền đường bằng đất 2 đến <3m			180.000
III	Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m			280.000
D	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1.1	Tuyến dân cư khu A (cặp kênh 79 thị trấn Tân Hưng cũ)	Đường cặp kênh 79	1.980.000	3.370.000
		Các đường còn lại phía trong	1.650.000	3.300.000
1.2	Tuyến dân cư cặp ĐT 831 (thị trấn Tân Hưng cũ)		1.320.000	2.640.000
1.3	Khu dân cư dành cho hộ dân kinh doanh có điều kiện	Đường số 5	2.970.000	4.460.000
		Các đường còn lại	1.980.000	2.970.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
1.4	Cụm dân cư vượt lũ Cả Môn (Vĩnh Thạnh cũ)	Cặp đường tỉnh 831	660.000	990.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	940.000	1.410.000
		Các đường còn lại	440.000	880.000
1.5	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 (Vĩnh Thạnh cũ)	Thị trấn – Lâm Trường	170.000	340.000
1.6	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831 (Vĩnh Thạnh cũ)		660.000	1.320.000
1.7	Tuyến dân cư kênh Đường Xe	Đường T1	1.660.000	2.490.000
		Đường D3, D5, D7	1.380.000	2.070.000
		Đường song hành	1.380.000	2.070.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
1.8	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Lợi cũ)	Đường hai dãy phố đối diện chợ	1.320.000	2.640.000
		Các đường còn lại	400.000	800.000
1.9	Tuyến DC cặp đường kênh 79 (Vĩnh Lợi cũ)		280.000	560.000
1.10	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 (Vĩnh Lợi)		1.270.000	1.910.000
1.11	Cụm dân cư Khu C thị trấn Tân Hưng (Cụm dân cư vượt lũ khu C thị	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4)		
1.11.1	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 – Huyện Đội	1.650.000	2.480.000
1.11.2	Đường Nguyễn Du	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường Trần Văn Ơn	1.650.000	3.300.000
1.11.3	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường 30/4	1.650.000	3.300.000
1.11.4	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 – Đường Quang Trung	1.650.000	2.810.000
1.11.5	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan – Đường Huỳnh Nho	1.650.000	3.300.000
1.11.6	Đường Lương Chánh Tồn	Đường Ngô Sĩ Liên – Đường Dương Văn Dương	1.650.000	3.300.000
1.11.7	Đường Trần Văn Ơn	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung	1.650.000	2.480.000
1.11.8	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	1.650.000	2.480.000
1.11.9	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	1.650.000	2.480.000
1.11.10	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng – Đường 30/4	1.650.000	2.480.000
1.11.11	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	1.650.000	3.300.000
1.11.12	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	1.650.000	2.480.000
1.11.13	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	1.650.000	3.300.000
1.11.14	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng – Đường Phan Bội Châu	1.650.000	3.300.000
1.11.15	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu – Đường Quang Trung	1.650.000	2.480.000
1.12	Khu DC Gò Thuyền giai đoạn II (Khu DC Gò Thuyền thị trấn Tân	Các đường bên trong	3.580.000	5.370.000
1.13	Tuyến dân cư đường tránh khu phố Rọc Chanh A, thị trấn Tân Hưng	Đường số 1 (đường 3/2 nối dài)	2.970.000	4.460.000
		Đường số 2 và số 3	1.870.000	2.810.000
1.14	Khu dân cư C1, C2 thị trấn Tân Hưng	Các đường còn lại (đường nội bộ bên trong khu dân cư)	4.620.000	6.930.000
		Đường 30/4 (thuộc KDC C1, C2)	8.180.000	12.270.000
		Đường D18	5.130.000	7.700.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	160.000	240.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	150.000	230.000
2	Ven các kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	160.000	240.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
2	Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch	Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	150.000	230.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương	Thị trấn Tân Hưng (cũ)	160.000	240.000
		Xã Vĩnh Thạnh (cũ), xã Vĩnh Lợi (cũ)	140.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			140.000	180.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
04. XÃ VĨNH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		500.000	750.000
2	Đường tỉnh 831E		390.000	590.000
3	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		390.000	590.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH): Đường cấp huyện quản lý trước đây**		250.000	380.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		150.000	200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			170.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			260.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m			170.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m			170.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m			180.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Đại cũ)	Đường kênh 79	1.650.000	2.480.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	1.650.000	2.480.000
		Đường kênh Ngang	880.000	1.320.000
		Đường còn lại	220.000	440.000
2	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 (Vĩnh Đại cũ)		280.000	560.000
3	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		280.000	560.000
4	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Châu A cũ)		220.000	440.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Bửu cũ)		220.000	440.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		150.000	300.000
2	Ven các Kênh sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		150.000	230.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		140.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			130.000	170.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
05. XÃ TUYÊN BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 831	Đường tỉnh 831 (Ranh xã Bình Hiệp và xã Tuyên Bình - Cầu Bình Châu)	440.000	660.000
		Cầu Bình Châu - Đường tỉnh 831C	590.000	890.000
2	ĐT 831C	Đường tỉnh 831C (Kênh 28 đến sông Long Khốt	460.000	920.000
3	ĐT 831E	Địa phận xã Tuyên Bình	220.000	330.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường nhựa chưa có tên**			
1	Đường bờ bắc sông Long Khốt		150.000	230.000
2	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền	Đường Bờ Bắc kênh Hưng Điền (từ sông Long Khốt đến Kênh 504)	150.000	260.000
3	Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ		140.000	210.000
4	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi	Đường Bờ Đông kênh Rọc Bùi	140.000	210.000
5	Đường bờ nam sông Vàm Cỏ Tây		300.000	450.000
6	Đường bờ bắc sông Vàm Cỏ Tây		300.000	450.000
7	Đường bờ nam kênh Cả Gừa		300.000	450.000
8	Đường Tuần tra biên giới	Đoạn qua xã Tuyên Bình	150.000	230.000
9	Đường Vĩnh Bình - Vĩnh Thuận (xã Vĩnh Thuận)	Đường 831C (đoạn từ Kênh 28 đến sông Lò Gạch)	140.000	210.000
10	Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây	Đường tỉnh 831E (Địa phận xã Tuyên Bình)	140.000	210.000
II	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		150.000	200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			160.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			260.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m			140.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m			140.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m			180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư Bình Châu A và Cụm dân cư Bình Châu B	ĐT 831	970.000	1.460.000
		Các đường còn lại	500.000	1.000.000
2	Cụm dân cư Bình Châu B mở rộng (bố trí Việt kiều Campuchia)	Tuyến đường nội bộ	300.000	600.000
3	Mở rộng Cụm dân cư ấp Bình Châu B		500.000	750.000
4	Tuyến dân cư Bình Châu	Tuyến đường nội bộ	300.000	600.000
5	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Bình	ĐT 831C	590.000	890.000
		Các đường còn lại	400.000	800.000
6	Cụm dân cư Cả Rưng (xã Tuyên Bình Tây)	Đường Vĩnh Thuận - Tuyên Bình Tây	390.000	780.000
		Các đường khác	300.000	600.000
7	Cụm và tuyến dân cư còn lại	Các đường còn lại	200.000	400.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH, BỜ KÊNH, BỜ SÔNG				
1	Kênh 28		140.000	210.000
2	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Lò Gạch, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền	Sông Long Khốt	140.000	280.000
		Sông Vàm Cỏ Tây	140.000	280.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Xã Tuyên Bình		110.000	140.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

06. XÃ VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**		*(7)*	
	ĐT 831	Ranh xã Vĩnh Hưng và xã Tuyên Bình đến Cống Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Hưng	2.750.000	4.130.000
		Cống Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Hưng - Cống Rạch Bùi	3.300.000	4.950.000
		Cống Rọc Bùi - Đường Tuyên Bình	5.800.000	8.700.000
		Cầu Kênh 28 - Cầu N1	750.000	1.130.000
		Cầu N1 - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	590.000	890.000
3	ĐT 831B	Đường Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Lò Gạch	970.000	1.460.000
		Đoạn còn lại	330.000	660.000
4	ĐT 831E	Địa phận xã Vĩnh Hưng	970.000	1.460.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Bình Thành Thôn A - B		7.530.000	11.300.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong))	Tuyên Bình - đường 30/4	6.370.000	9.560.000
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh	3.870.000	7.740.000
3	Đường Tuyên Bình	ĐT 831 - Tháp Mười	5.020.000	10.040.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.160.000	2.320.000
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình	3.100.000	5.270.000
		Tuyên Bình - Đường 3/2	6.370.000	9.560.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	4.450.000	7.570.000
5	Nguyễn Văn Khánh	Sau UBND huyện	1.160.000	1.740.000
6	Nguyễn Văn Tịch	CMT8 - Nguyễn Thái Bình	2.130.000	4.260.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
7	Đường Huỳnh Văn Đảnh		3.100.000	6.200.000
8	Đường Nguyễn Trung Trực		3.100.000	5.270.000
9	Đường Huỳnh Văn Tạo		3.100.000	6.200.000
			3.100.000	6.200.000
10	Đường Nguyễn Hữu Huân		3.100.000	4.650.000
11	Đường Sương Nguyệt Ánh		3.100.000	4.650.000
12	Đường Bùi Thị Đồng		3.100.000	6.200.000
13	Đường Võ Văn Ngân		3.100.000	6.200.000
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp		3.100.000	4.650.000
15	Đường Nguyễn Thái Học		3.100.000	4.650.000
16	Đường Long Khốt	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười	5.020.000	10.040.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	3.100.000	5.270.000
17	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 - Tháp Mười	5.020.000	10.040.000
			3.100.000	5.270.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	5.020.000	7.530.000
18	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	3.100.000	4.650.000
			3.100.000	4.650.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	3.100.000	4.650.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
19	Đường 3/2	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	3.870.000	5.810.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	2.130.000	3.620.000
20	Đường Tháp Mười		5.020.000	7.530.000
21	Đường Nguyễn Thái Bình	Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2	3.870.000	5.810.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	1.540.000	2.310.000
22	Đường Nguyễn Thị Hạnh	Đường Nguyễn Thị Hạnh (trong đê bao)	1.100.000	1.650.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh (ngoài đê bao)		
23	Đường Huỳnh Việt Thanh	Đường Huỳnh Việt Thanh (trong đê bao)	1.100.000	1.650.000
		Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao)	550.000	830.000
24	Đường Nhật Tảo	Nguyễn Văn Linh - CMT8	4.830.000	7.250.000
		CMT8 - Nguyễn Thị Hồng	3.870.000	5.810.000
			1.940.000	3.880.000
		Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh	1.940.000	3.300.000
25	Đường Nguyễn Thị Bảy		1.940.000	2.910.000
26	Đường Nguyễn An Ninh		2.200.000	3.300.000
27	Đường Nguyễn Thị Định		1.100.000	2.200.000
28	Đường Nguyễn Thị Hồng		1.100.000	1.650.000
29	Đường Nguyễn Duy	ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh	2.510.000	5.020.000
30	Đường Tôn Đức Thắng	ĐT 831 - Võ Duy Dương	2.510.000	5.020.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
31	Đường Hoàng Hoa Thám	CMT8 - Tháp Mười	2.510.000	5.020.000
32	Đường Lê Lợi	Võ Văn Tần - Tuyên Bình	2.130.000	4.260.000
33	Đường Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	4.450.000	6.680.000
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 30/4 - Võ Thị Sáu	2.130.000	3.200.000
35	Võ Thị Sáu	CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm	2.130.000	3.200.000
		Nguyễn Văn Linh - Lê Thị Hồng Gấm	2.130.000	3.200.000
36	Đỗ Huy Rừa		1.160.000	2.320.000
38	Phạm Văn Bạch		3.870.000	5.810.000
39	Đường Huỳnh Nho		1.100.000	2.200.000
40	Đường Huỳnh Châu Sổ		1.100.000	1.650.000
41	Võ Văn Kiệt			583.000
II	**Các đường nhựa chưa có tên**			
1.9	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền	150.000	230.000
1.10	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền	Đường bờ nam kênh Hưng Điền	150.000	230.000
1.11	Bờ tây kênh 504	Bờ tây kênh 504 (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến sông Lò Gạch)	140.000	210.000
1.13	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28)	140.000	210.000
1.14	Đường Gò Bà Sáu	Đường Gò Bà Sáu (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)	150.000	230.000
	Đường Gò Cát - Gò Gạch - Rọc Đô	Từ 831B - kênh Hưng Điền	200.000	300.000
4.2	Đường Vĩnh Bình - Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận)	Đường 831C (đoạn từ Kênh 28 đến sông Lò Gạch)	140.000	210.000
4.3	Đường Vĩnh Thuận - Tuyên Bình Tây	Đường tỉnh 831E	140.000	210.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Trong đê bao		590.000	770.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Ngoài đê bao		150.000	510.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Trong đê bao			620.000
2	Ngoài đê bao			510.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Trong đê bao			1.000.000
2	Ngoài đê bao			510.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			
1	Trong đê bao			540.000
2	Ngoài đê bao			510.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m**			
1	Trong đê bao			510.000
2	Ngoài đê bao			510.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			
1	Trong đê bao			690.000
2	Ngoài đê bao			510.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
6	Cụm dân cư Vĩnh Thuận	ĐT 831		
		Các đường còn lại	590.000	1.180.000
	Cụm và tuyến dân cư còn lại		300.000	600.000
12	Khu dân cư lô H			
12.1	Đường Huỳnh Tấn Phát	CMT8 - Tháp Mười	1.540.000	3.080.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
12.2	Đường Dương Văn Dương	Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát	1.540.000	2.310.000
12.3	Đường Nguyễn Thông	Dương Văn Dương - Cao Thắng	1.540.000	2.310.000
12.4	Đường Cao Thắng	CMT8 - Tháp Mười	1.540.000	3.080.000
13	Khu dân cư Bàu Sậy			
13.1	Nguyễn Bình	Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	1.940.000	3.880.000
13.2	Trương Định	Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh	1.540.000	3.080.000
13.3	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu	2.330.000	4.660.000
		Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	1.540.000	3.080.000
13.4	Trần Văn Trà	Nguyễn Văn Linh - Trương Định	1.540.000	2.310.000
13.5	Lê Quốc Sản	Nguyễn Bình - CMT8	770.000	1.540.000
13.6	Bùi Thị Xuân	Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch	1.540.000	3.080.000
13.7	Phạm Ngọc Thuần	Nguyễn Bình - CMT8	1.540.000	2.310.000
13.8	Hà Tây Giang	Nguyễn Văn Linh - CMT8	1.540.000	2.310.000
13.9	Lê Văn Khuyên	Nguyễn Bình - CMT8	1.540.000	2.310.000
13.10	Phan Văn Đạt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	1.540.000	2.310.000
13.11	Trần Quang Diệu		1.540.000	3.080.000
		Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo	1.540.000	3.080.000
13.12	Nguyễn Minh Đường	Trương Định - Võ Văn Quới	1.540.000	2.310.000
14	Khu dân cư Rọc Bùi			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
14.1	Đốc Binh Kiều	Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng	2.330.000	3.500.000
14.2	Hồ Ngọc Dẫn	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	2.330.000	3.500.000
14.3	Võ Duy Dương	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	2.330.000	4.660.000
14.4	Phạm Hùng	Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương	2.330.000	4.660.000
15	Khu dân cư Bến xe mở rộng			
15.1	Lê Văn Tưởng	ĐT 831 - Đốc Binh Kiều	2.330.000	3.960.000
15.2	Nguyễn Văn Kỉnh	ĐT 831 - CMT8	2.330.000	4.660.000
15.3	Nguyễn Chí Thanh	ĐT 831 - CMT8	2.330.000	4.660.000
		CMT8 – Đốc Binh Kiều	2.330.000	3.500.000
16	Khu tái định cư Trường dạy nghề			
16.1	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Văn Tưởng – Nguyễn Chí Thanh	2.330.000	4.660.000
16.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám – Đốc Binh Kiều	2.330.000	4.660.000
17	Khu tái định cư B7, B11			
17.1	Đường Võ Văn Quới	Nguyễn Thị Hạnh – Nhật Tảo	1.540.000	3.080.000
17.2	Đường Phạm Văn Bạch	Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	1.540.000	2.310.000
22	Tuyến dân cư Vĩnh Hưng - Thái Trị (GĐ 1)	Tuyến dân cư Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)	330.000	500.000
24	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (KT6)	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28)	330.000	500.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH, BỜ KÊNH, BỜ SÔNG				
1	Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn	Kênh 28 (từ Kênh Ông Mười đến sông Lò Gạch)	390.000	590.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		Kênh 28 (đoạn còn lại địa bàn xã Vĩnh Hưng)	140.000	210.000
		Kênh Măng Đa - Cả Môn (từ Kênh 28 đến cầu N1)	390.000	590.000
		Kênh Măng Đa - Cả Môn (cầu N1đến cầu Cả Môn)	140.000	210.000
2	Sông Lò Gạch, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành - Lò Gạch.		140.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			390.000	510.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

07. XÃ KHÁNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**		*(7)*	
1	ĐT 831B		330.000	
2	ĐT 831F		460.000	690.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường nhựa chưa có tên**			
1	Đường liên ấp Thái Quang- Thái Vĩnh		150.000	300.000
2	Đường nhựa Thái Trị - Hưng Điền A		150.000	230.000
3	Đường bờ bắc sông Long Khốt		150.000	230.000
4	Đường Tuần tra biên giới	Địa phận xã Khánh Hưng	150.000	230.000
5	Đường bờ nam kênh Bảy Được		150.000	230.000
6	Đường bờ bắc kênh Nông trường		150.000	230.000
7	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Thái kỳ		150.000	230.000
8	Đường bờ bắc kênh đậu Phộng		150.000	230.000
9	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Kênh Hưng Điền đến sông Long Khốt	150.000	230.000
10	Đường bờ bắc kênh Hưng Điền		150.000	230.000
11	Đường Bờ Tây kênh Rọc Bùi	Đường Bờ Tây kênh Rọc Bùi	140.000	210.000
II	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		150.000	200.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			160.000
	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			260.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m			140.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m			140.000
	Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m			180.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư Gò Châu Mai	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng	970.000	1.940.000
		Các đường còn lại	500.000	1.000.000
2	Cụm dân cư Cả Trốt	ĐT 831	590.000	890.000
		Các đường còn lại	400.000	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch		300.000	450.000
4	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã Thái Trị		330.000	660.000
5	Tuyến dân cư vượt lũ kênh Hưng Điền		330.000	500.000
6	Tuyến dân cư cặp đường Vinh Hưng - Thái Trị (từ kênh Hưng		330.000	660.000
7	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (KT6)		330.000	660.000
8	Tuyến dân cư vượt lũ Láng Lớn		330.000	500.000
9	Tuyến dân cư vượt lũ Thái Hòa		330.000	560.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH, BỜ KÊNH, BỜ SÔNG				
1	Kênh 28		140.000	210.000
2	Sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành - Lò Gạch		140.000	280.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			110.000	140.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

08. XÃ TUYÊN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 819	Đường cặp kênh 79 (Giáp ranh Hậu Thạnh - Giáp ranh xã Vĩnh Châu)	660.000	990.000
2	Đường Bắc Chiên-Cả Bản	Rạch Bắc Chan đến xã Vĩnh Bình	1.100.000	1.650.000
		Phía nam (phía giáp kênh)	770.000	1.160.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	Cầu Cái Cát - UBND xã Tuyên Thạnh (cũ)	1.000.000	2.000.000
			1.000.000	2.000.000
			1.000.000	2.000.000
		UBND xã Tuyên Thạnh (cũ) - UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới)	1.000.000	1.500.000
			1.000.000	2.000.000
			1.000.000	1.500.000
		UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới) - tỉnh lộ 819	700.000	1.050.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh mương)	Cầu Cái Cát - cầu Bắc Chan	770.000	1.540.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường cặp rạch Cái Cát (bờ tây)		280.000	420.000
2	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ đông)		280.000	420.000
3	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ tây)		280.000	420.000
4	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ đông)	Đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng đến sông Vàm Cỏ Tây	280.000	420.000
5	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ tây)	Đường Bắc Chiên - Cả Bản đến kênh Cả Gừa	280.000	420.000
6	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Rạch Cái Cát đến đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	280.000	420.000
7	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Ranh phường Kiến Tường đến kênh Quận	240.000	360.000
8	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ bắc)	Rạch Bắc Chan đến rạch Bình Tây	280.000	420.000
9	Đường cặp kênh tập Đoàn 6 (hai bờ)		240.000	360.000
10	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ nam)	Rạch Bắc Chan đến cầu kênh Ngọn Cại	280.000	420.000
		Cầu Ngọn Cại đến ngọn Cá Đẻ	280.000	420.000
11	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ đông)	Kênh Ốp Tây đến Kênh cả Gừa	240.000	360.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
12	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ tây)		240.000	360.000
13	Đường cặp kênh Đường Trâu (hai bờ)		240.000	360.000
14	Đường cặp kênh Ngọn Cại (hai bờ)		240.000	360.000
15	Đường cặp kênh Cả Gừa (bờ bắc)	Kênh Bắc Chan đến kênh Ngọn Cại	240.000	360.000
16	Đường cặp ngọn Cá Đẻ (bờ đông)		240.000	360.000
17	Đường cặp rạch Gò Ớt (hai bên bờ)		240.000	360.000
18	Đường cặp nhánh rẽ rạch Gò Ớt (hai bờ)		240.000	360.000
19	Đường cặp kênh Đồng Đưng (hai bờ)		240.000	360.000
20	Đường Nhà Mồ		240.000	360.000
21	Đường vào Đình Thần Tuyên Thạnh		240.000	360.000
22	Đường bờ tây ấp Sồ Đô		240.000	360.000
23	Đường cặp kênh Quận	Kênh Ốp đến kênh Cả Gừa	240.000	360.000
24	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Từ phường Kiến Tường đến đường tỉnh 819	240.000	360.000
25	Đường kênh Cả Gừa (Bờ nam)	Kênh Bắc Chan đến xã Tuyên Bình	240.000	480.000
26	Đường cặp kênh Trấp Muồng (hai bờ)	Kênh Bắc Chan đến kênh 63	240.000	360.000
27	Đường cặp kênh 63 (bờ đông)	Kênh 79 đến xã Hậu Thạnh	240.000	360.000
28	Đường sư tám	Rạch Cái Cát đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	390.000	590.000
29	Đường cặp rạch Bình Tây		240.000	360.000
30	Đường Bàu Vuông (Bờ Nam)	Cầu Cả Gừa đến kênh ranh xã Mộc Hóa	231.000	350.000
31	Đường Bàu Vuông (Bờ Bắc)	Cầu Cả Gừa đến đường cặp Kênh Quận	231.000	350.000
32	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ tây	Kênh Cả Gừa đến ranh xã Hậu Thạnh	231.000	350.000
33	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ Đông	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	231.000	350.000
34	Đường Cặp Kênh Ranh	Kênh Bắc Chan đến Kênh 63	231.000	350.000
35	Đường Bờ nam Kênh 79	Ranh xã Hậu Thạnh đến kênh 63	231.000	350.000
36	Đường Cặp Kênh huyện đội 2 bên	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	231.000	350.000
37	Đường cặp kênh Tràm Chim 2 bên	Kênh Bắc Chan kênh 63	231.000	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		280.000	360.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			290.000
V	**Đường giao thông có nền đường ≥6mcó trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			470.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**		200.000	200.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		270.000	250.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			320.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Xã Tuyên Thạnh	Cụm dân cư Trung tâm xã Tuyên Thạnh	310.000	620.000
1,1	Cụm dân cư Trung tâm		310.000	620.000
			310.000	620.000
1,2	Điểm dân cư nông thôn xã Tuyên Thạnh	- Tiếp giáp đường liên xã Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	3.500.000	5.250.000
		- Các đường còn lại	2.700.000	4.050.000
1,3	Điểm dân cư nông thôn ấp Cái Sậy		2.700.000	4.050.000
2	Thạnh Hưng (nay là xã Tuyên Thạnh)	Cụm DC Sồ Đô	300.000	600.000
			300.000	600.000
		Cụm DC 79	300.000	600.000
			300.000	600.000
			300.000	600.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		280.000	560.000
2	Ven kênh 79		210.000	320.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			150.000	200.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

09. XÃ BÌNH HIỆP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62 (phía giáp đường)	Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp	1.540.000	3.080.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 817 (ĐT WB2)	QL 62- Rạch Rồ	700.000	1.400.000
		QL 62 - ranh ấp Ông Lễ	440.000	660.000
		Ranh ấp Ông Lễ - xã Tuyên Bình	390.000	590.000
2	ĐT 831	Ngã tư Bình Hiệp - Kênh Gò Bảy Sung	770.000	1.160.000
		Kênh Gò Bảy Sung - xã Tuyên Bình	660.000	990.000
1	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2)	Cầu Bình Hòa Tây - cầu Kênh Cây Khô Nhỏ	1.420.000	2.130.000
			1.140.000	1.710.000
		Cầu Kênh ba xã - Cầu Kênh cây Khô Nhỏ	790.000	1.190.000
			630.000	950.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ	770.000	1.160.000
		Cầu rạch Rồ - Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (ấp 2)	390.000	780.000
			390.000	780.000
		Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (ấp 2) - Kênh 364	300.000	600.000
			300.000	600.000
			300.000	600.000
2	Đường Bình Tân (xã Bình Hiệp)	Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ		
4	Đường tuần tra biên giới	Đoạn đi qua xã Bình Hiệp (Ranh Bình Hòa Tây)	396.000	590.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Tuần tra biên giới	Cầu số 3 - xã Tuyên Bình	410.000	620.000
		Cầu số 2-Đồn biên phòng Thạnh Trị	350.000	530.000
		Cầu số 1 đến biên giới	350.000	530.000
2	Đường cặp kênh 61	Quốc lộ 62 đến - xã Tuyên Bình	460.000	690.000
		Rạch Rồ đến kênh 3 xã bờ bắc	280.000	420.000
		Đoạn còn lại	275.000	410.000
3	Đường Quốc phòng (Gò Dưa)	Quốc lộ 62 đến rạch Ông Lễ	330.000	560.000
		Rạch Ông Lễ đến Sông Vàm Cỏ Tây	280.000	420.000
4	Đường tây sông Rồ	Sông Vàm Cỏ Tây đến đường liên xã	300.000	600.000
5	Đường đông sông Rồ	Rạch Bứa đến Kênh 61	280.000	420.000
6	Đường ấp Tầm Đuông		280.000	420.000
7	Đường bờ tây ấp Tầm Đuông		280.000	420.000
8	Đường ấp Gò Dưa	Quốc lộ 62 đến rạch Rồ	280.000	420.000
9	Đường Thanh niên	Đường Quốc phòng đến rạch Tầm Bích	280.000	560.000
10	Đường đông kênh 3 xã	Kênh 61 đến cầu Thạnh Trị	280.000	420.000
11	Đường tây kênh 3 xã	Rạch Bứa đến đường liên xã Bình Hiệp -	280.000	420.000
12	Đường lộ Quốc phòng	Đường liên xã Bình Hiệp-Thạnh Trị đến	300.000	600.000
13	Đường cặp kênh Cái Đôi Lớn (bờ	Tỉnh lộ 831 đến sông Vàm Cỏ Tây	240.000	360.000
14	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ		240.000	360.000
15	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ		240.000	360.000
16	Đường Ấp 1 (bờ đông)	Cầu kênh ba xã đến chốt dân quân	280.000	560.000
			280.000	560.000
17	Đường Ấp 1 (bờ tây)	từ đường liên xã bình hiệp thạnh trị đến bình hiệp	280.000	560.000
18	Đường ấp 2, 3	từ kênh 3 xã đến kênh Giăng Ó	280.000	560.000
			280.000	560.000
			280.000	560.000

19	Đường số 2 xã Bình Hiệp		770.000	1.160.000
20	Đường số 7 xã Bình Hiệp		770.000	1.160.000
21	Đường N2		1.540.000	2.310.000
22	Đường Ông Lễ 2 bờ		275.000	410.000
23	Đường Rạch Bứa		275.000	410.000
24	Đường Quốc phòng		275.000	410.000
25	Đường Chồi Mồi 2 bờ		275.000	410.000
26	Đường Bờ Bắc Rạch Tầm Bích		275.000	410.000
27	Đường Rạch Tầm Bích		275.000	410.000
28	Đường T1		275.000	410.000
29	Đường T2		275.000	410.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường bờ bắc Kênh Đòn Dong		460.000	690.000
2	Đường bờ đông Kênh Ba Xã		500.000	750.000
3	Đường bờ tây Kênh Ba Xã		500.000	750.000
4	Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2		460.000	690.000
5	Đường bờ Nam Kênh 61		710.000	1.070.000
6	Đường bờ Bắc Kênh 61		710.000	1.070.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		330.000	430.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2m đến < 3m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		200.000	380.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		270.000	300.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		330.000	560.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**			380.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			380.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			560.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Xã Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	Cụm dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	390.000	780.000
			390.000	780.000
			390.000	780.000
		Tuyến dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	390.000	780.000
			390.000	780.000
		Đường số 8	390.000	590.000
2	Xã Bình Hiệp	Cụm dân cư Bình Hiệp	460.000	920.000
		Tuyến dân cư Bình Hiệp	330.000	660.000
		Khu dân cư chợ Bình Hiệp	1.100.000	2.200.000
		Cụm Biên Phòng Bình Hiệp	460.000	920.000
		Đường nội bộ cặp QL 62 (CDC xã Bình Hiệp)	660.000	1.320.000
		Đường nội bộ cặp tỉnh lộ 831 (CDC Biên Phòng)	550.000	1.100.000
3	Xã Thạnh Trị	Cụm DC Ấp 2 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	300.000	600.000
			300.000	600.000
		Cụm DC Ấp 3 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)		
		- Giáp đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	3.100.000	4.650.000
		- Các đường còn lại	2.500.000	3.750.000

1	Xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây)	Cụm dân cư Ấp Bình Tây 1 -Bình Hòa Tây	1.320.000	1.980.000
		Cụm dân cư Trung tâm Bình Hòa Tây	860.000	1.290.000
		Tuyến dân cư Kênh 61 - Bình Hòa Tây	520.000	780.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		280.000	420.000
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		370.000	560.000
2	Kênh rạch còn lại		260.000	390.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			250.000	380.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

10. XÃ BÌNH HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2)	Cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông	790.000	950.000
		Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông - Cầu Phong Thạnh	1.980.000	2.380.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Bình Hòa Đông - Bình Thạnh	Đường 817 - đường tuần tra biên giới	660.000	800.000
2	Đường ra biên giới giai đoạn 2	Từ Kênh T3- Đường tuần tra biên giới	990.000	1.190.000
3	Đường tuần tra biên giới	Đoạn đi qua xã Bình Hòa	396.000	480.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường bờ đông Kênh Cây Khô Lớn		460.000	560.000
2	Đường bờ Đông Cây Khô nhỏ		460.000	560.000
3	Đường bờ tây Kênh Đường Bàng		460.000	560.000
4	Đường bờ đông Kênh Đường Bàng	Đoạn qua xã Bình Hòa Trung	460.000	560.000
5	Đường bờ bắc Kênh Đòn Dong		460.000	560.000
6	Đường Lê Quốc Sản (Từ Cụm dân cư ấp 3 - Kênh Thanh Niên 2)		550.000	660.000
7	Đường bờ tây kênh Cả Dứa		460.000	560.000
8	Đường bờ Nam Kênh 61		710.000	860.000
9	Đường bờ Bắc Kênh 61		710.000	860.000
10	Đường bờ Bắc Cà Gừa		460.000	560.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		370.000	480.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			380.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			620.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**		330.000	340.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			190.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			430.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Các vị trí tiếp giap với đường thuộc các Cụm, Tuyến dân cư xã Bình Hòa	Cụm dân cư Ấp 3, Bình Hòa Đông		
		+ Đường Lê Quốc Sản	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Phan Thị Có	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Ngô Thị Thân	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Lý Thị Liền	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Trần Thị Đượm	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Lê Thị Giỏi	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Lê Thị Thiệt	1.650.000	2.480.000
		+ Đường Nguyễn Thị Chực	1.650.000	1.980.000
		+ Đường Trần Thị Của	1.650.000	1.980.000
		Tuyến dân cư Ấp 1 Bình Hòa Đông (Cả Dứa)	1.320.000	1.590.000
		Cụm dân cư Vàm Cả Dứa	2.400.000	3.240.000
		Cụm Trung tâm Bình Thạnh	980.000	1.470.000
		Tuyến dân cư Cây Khô Lớn - xã Bình Thạnh	500.000	680.000
		Cụm dân cư Bình Hòa Trung	1.320.000	1.980.000
		Tuyến dân cư Bình Hòa Trung	860.000	1.040.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		370.000	450.000
2	Kênh rạch còn lại		260.000	320.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			250.000	330.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

11. XÃ MỘC HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Ranh xã Tân Thạnh – Cầu 79	910.000	1.370.000
		Cầu 79 - Cầu Quảng Dài	1.135.000	1.700.000
		Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt	1.320.000	-
			1.180.000	1.420.000
		Cầu Quảng Cụt – Ranh phường Kiến Tường	1.320.000	
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**		0	
1	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2)	Cầu Bình Phong Thạnh -Cầu Bù Hút	1.980.000	2.380.000
		Cầu Bù Hút - Giáp xã Thạnh Phước	540.000	650.000
			440.000	530.000
2	Đường tỉnh 819	Đoạn qua xã Tân Lập	540.000	650.000
		Cầu T6 - Ranh Thạnh Hóa	490.000	590.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường trục giao thông kết nối QL62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	Đoạn từ QL62 qua cầu Kênh 12 đến Cầu T1	850.000	1.020.000
		Cầu T1 - Cống nhà ông Thật (Km00 đến Km4+049,66)	1.500.000	1.800.000
		Cống nhà ông Thật - Đoạn giao giữa đường Đốc Binh Kiều và đường Thiên Hộ Dương (Km4+049,66 đến Km6+245,4)	1.500.000	1.800.000
		Cống nhà ông Thật - Đường Thiên Hộ Dương (Hướng tuyến cũ)	850.000	1.020.000
			680.000	820.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Trần Văn Trà	ĐT 817-Hồ Thị Rằng (phía chợ cá tạm, bên trái tuyến đường)	1.980.000	2.380.000
		Hồ Thị Rằng - Kênh T3	900.000	1.080.000
			630.000	760.000
2	Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến đường)	790.000	950.000
		Trung tâm y tế - cầu Xẻo Sắn	790.000	950.000
			630.000	760.000
		Cầu Xẻo Sắn - ranh Thạnh Hóa	495.000	590.000
			396.000	480.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường bờ đông kênh T6	UBND xã Tân Thành - Kênh 79	520.000	620.000
2	Đường cặp kênh trục II		1.500.000	1.800.000
3	Đường 2/9		550.000	660.000
4	Đường Cây Cám		550.000	660.000
5	Đường Tân Thiết		500.000	600.000
6	Đường bờ Bắc Cà Gừa		460.000	550.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**		370.000	480.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			380.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			620.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**		330.000	340.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			190.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			430.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Các vị trí tiếp giáp đường thuộc các cụm dân cư xã Mộc Hóa	Cụm dân cư Bình Phong Thạnh 2		
		+ Đường Lê Thị Tự	1.980.000	2.380.000
		+ Đường Võ Thị Tám	1.980.000	2.970.000
		+ Đường Trần Văn Trà (ĐT 817-Hồ Thị Rằng)	1.980.000	2.380.000
		+ Đường Hồ Thị Rằng	1.980.000	2.380.000
		+ Đường Lê Thị Khéo	1.980.000	2.970.000
		Cụm Trung tâm Tân Lập	1.320.000	1.980.000
		Cụm dân cư 79	1.320.000	1.980.000
		Cụm dân cư Tân Thành	1.320.000	1.980.000
		Tuyến dân cư Tân Thành	1.500.000	2.250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Khu hành chính xã Mộc Hóa	Đường Nguyễn Trung Trực (Thiên Hộ Dương – hết trung tâm y tế)	1.980.000	2.380.000
		Đường Đường 30/4	1.980.000	2.380.000
		Đường Đốc Binh Kiều		
		Đường Huỳnh Công Thân	1.980.000	2.380.000
		Đường Bùi Thị Thượng	1.980.000	2.380.000
		Đường Thủ Khoa Huân	1.980.000	2.970.000
		Đường Thiên Hộ Dương	1.980.000	2.380.000
		Đường Hồ Thị Khuyên	1.980.000	2.380.000
		Đường Nguyễn Thị Vị	1.980.000	2.380.000
		Đường Võ Thị Chưởng	1.980.000	2.380.000
		Đường Nguyễn Thị Sử	1.980.000	2.380.000
		Đường Phạm Thị Giỏi	1.980.000	2.380.000
		Đường Trần Văn Giàu	1.980.000	2.380.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.980.000	2.970.000
		Đường Nguyễn Minh Đường	1.980.000	2.970.000
		Đường Lê Văn Tưởng	1.980.000	2.970.000
		Đường Hà Tây Giang	1.980.000	2.380.000
		Đường Nguyễn An Ninh	1.980.000	2.970.000
		Đường Nguyễn Hồng Sến	1.980.000	2.970.000
		Đường Đặng Thị Mành	1.980.000	2.380.000
		Đường Nguyễn Thái Bình	1.980.000	2.970.000
		Đường Lê Văn Của	1.980.000	2.970.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		370.000	440.000
2	Kênh rạch còn lại		260.000	310.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			250.000	330.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

12. XÃ HẬU THẠNH 2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 837	Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông	570.000	690.000
		Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông	1.020.000	1.230.000
		Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng	2.060.000	2.480.000
		Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ	370.000	450.000
		UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ - Kinh Ranh Tháp Mười	290.000	350.000
2	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò (xã Bắc Hòa cũ)	290.000	350.000
		Kênh Thanh Niên - Kênh Cò	290.000	350.000
		Kênh Cò - Kênh 63	290.000	440.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Lê Mạnh	ĐT 837 - Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông	910.000	1.100.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Ranh huyện Tân Hưng - Cầu Kênh Năm Sung	290.000	350.000
2	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Thanh Niên - Kênh Biện Minh mới	290.000	350.000
3	Đường Bờ Tây Kênh Nông Nghiệp	Kênh Ranh tỉnh - Kênh 2000 Bắc	290.000	350.000
4	Đường Bờ Tây Kênh Quận	Kênh 2000 Bắc - Kênh 79	290.000	350.000
5	Đường Bờ Nam Kênh 79	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò Mi	290.000	350.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		280.000	360.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			290.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			470.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			250.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			140.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			320.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Hậu Thạnh Đông		3.800.000	4.560.000
2	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây			
2.1	Các lô nền loại 1, 2		1.100.000	1.490.000
2.2	Các lô nền loại 3		490.000	740.000
3	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông			
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)		2.200.000	2.640.000
3.2	Các lô nền loại 3		690.000	1.040.000
4	Cụm DCVL xã Bắc Hòa			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
a	Các lô nền loại 1, 2		1.540.000	1.850.000
b	Các lô nền loại 3		690.000	1.040.000
5	Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới) - xã Hậu Thạnh Đông			
a	Các lô nền loại 1		940.000	1.130.000
b	Các lô nền loại 2		480.000	720.000
6	Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây			
a	Các lô nền loại 1		660.000	800.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	440.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			160.000	210.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
13. XÃ NHƠN HÒA LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 837	Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ) - Cầu Bằng Lăng	380.000	460.000
		Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ (trừ đoạn qua trung tâm xã Tân Lập)	2.250.000	2.700.000
		Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ	380.000	570.000
2	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ) - Kênh Bao Đông	290.000	350.000
		Kênh Bao Đông - Kênh Kháng Chiến	2.845.000	3.420.000
		Kênh Kháng Chiến - Kênh Thanh Niên	260.000	350.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Lộ Bằng Lăng	ĐT 837 - Cầu 7000	510.000	620.000
2	Lộ Bùi Mới	ĐT 837 - Cầu 7000	370.000	560.000
3	Lộ Phụng Thớt	ĐT837 - Cầu 7000	290.000	350.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Kênh 1000 Nam – Cầu 7000	290.000	350.000
2	Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập	ĐT 837-Đường số 1	6.160.000	7.400.000
		Đường số 1 (Đoạn từ chợ Tân Lập) đến Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập (ĐT 837-Đường số 1)	9.350.000	11.220.000
3	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cầu Kênh Năm Sung - Cống Hai Thạch	290.000	350.000
4	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Sẻo Điển - Cầu Kênh Thanh Niên	290.000	350.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		280.000	360.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			290.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			470.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			250.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			140.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			320.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập			
a	Các lô nền loại 1, 2		880.000	1.320.000
b	Các lô nền loại 3		420.000	630.000
2	Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập			
a	Các lô nền loại 1, 2		1.100.000	1.320.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
b	Các lô nền loại 3		490.000	660.000
3	Cụm DCVL xã Tân Lập			
a	Các lô nền loại 1, 2		1.320.000	1.780.000
b	Các lô nền loại 3		630.000	950.000
4	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa			
a	Các lô nền loại 1, 2		1.100.000	1.320.000
b	Các lô nền loại 3		490.000	590.000
5	Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo) - xã Nhơn Hòa Lập			
a	Các lô nền loại 1		660.000	800.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	440.000
6	Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập			
a	Các lô nền loại 1		660.000	800.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	440.000
7	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B)			
a	Các lô nền loại 1		830.000	1.000.000
b	Các lô nền loại 2		410.000	550.000
8	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N)			
a	Các lô nền loại 1		830.000	1.000.000
b	Các lô nền loại 2		410.000	550.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập			
a	Các lô nền loại 1		830.000	1.000.000
b	Các lô nền loại 2		410.000	550.000
10	Tuyến DCVL kênh Tân Lập (kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập			
a	Các lô nền loại 1		720.000	870.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	440.000
11	Khu Trung tâm xã Tân Lập	Các lô tiếp giáp với ĐT 837 (Đoạn từ cầu Bằng Lăng đến hết Nhà Thờ)	11.630.000	13.960.000
		Các lô tiếp giáp với Đường nội bộ (ĐT 837-Đường số 1)	5.600.000	6.720.000
		Các lô (A10 và B10) vừa tiếp giáp với Đường nội bộ vừa tiếp giáp với Đường số 1)	8.500.000	10.200.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			160.000	210.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

14. XÃ NHƠN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	*(8)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N3	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	400.000	480.000
1	QL N2 (xã Nhơn Ninh cũ)	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	400.000	480.000
2	QL N2 (xã Tân Ninh cũ)	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	400.000	480.000
3	QL N2 (xã Tân Thành cũ)	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	400.000	480.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Lộ Bằng Lăng	Cầu 7000 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh	510.000	620.000
		Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh)	1.370.000	2.060.000
		Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) - Cầu 5000	1.480.000	1.780.000
		Cầu 5000 - Kênh Hai Hạt	290.000	350.000
2	Lộ Bùi Mới	Cầu 7000 - Cầu 5000	370.000	450.000
		Cầu 5000 - Hai Hạt	290.000	350.000
3	Lộ Phụng Thớt	Cầu 7000 - Cầu Đường Cắt	290.000	350.000
		Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000	950.000	1.280.000
		Cầu kênh 5000 - Kênh 1000	490.000	590.000
		Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt	320.000	390.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Bờ Bắc kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	290.000	350.000
2	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh 27/3 - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	290.000	350.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Cầu 7000 – Kênh Hai Hạt	290.000	350.000
2	Đường Bờ Đông Trại Lòn	Kênh 5000 - Kênh Hai Hạt	290.000	350.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		290.000	380.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			300.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			490.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			270.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			150.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			340.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Nhơn Ninh		720.000	1.080.000
2	Chợ Tân Ninh	Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh)	2.200.000	2.640.000
		Các đường còn lại	1.460.000	1.760.000
3	Cụm DCVL xã Tân Ninh			
3.1	Các lô nền loại 1,2			
a	Đường số 1	Đường số 4 - Đường số 5	3.740.000	4.490.000
b	Đường số 2	Đường số 4 - Đường số 6	3.740.000	4.490.000
c	Đường số 4		1.650.000	2.230.000
d	Đường số 5		1.370.000	1.850.000
e	Đường số 6		1.210.000	1.460.000
g	Các đường còn lại chưa có số		930.000	1.400.000
3.2	Các lô nền loại 3		480.000	720.000
4	Cụm DCVL xã Tân Thành			
a	Các lô nền loại 1, 2		2.530.000	3.040.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
b	Các lô nền loại 3		690.000	1.040.000
5	Cụm DCVL xã Nhơn Ninh			
5.1	Các lô nền loại 1		1.100.000	1.320.000
5.2	Các lô nền loại 2		490.000	590.000
6	Tuyến DCVL Đòn Dông - xã Tân Ninh			
a	Các lô nền loại 1		830.000	1.120.000
b	Các lô nền loại 2		410.000	620.000
7	Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành			
a	Các lô nền loại 1		720.000	870.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	440.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			170.000	220.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

15. XÃ TÂN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Cầu Cá Tôm – Hết ranh đất 2 Đát	1.500.000	1.800.000
		Hết ranh đất 2 Đát – Ranh xã Kiến Bình cũ	1.870.000	2.250.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ - Hết Trường cấp 3	1.210.000	1.460.000
		Hết Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12	2.810.000	3.380.000
		Cầu Kênh 12 - Hết ranh đất ông Sáu Tài	4.680.000	5.620.000
		Hết ranh đất ông Sáu Tài - Ranh xã Kiến Bình cũ	1.690.000	2.030.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ – Hết ranh đất 10 Rùm	1.130.000	1.360.000
		Hết ranh đất 10 Rùm – Cầu 7 thước	850.000	1.020.000
		Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh cũ	570.000	690.000
2	QL N2	QL 62 - Cầu Cà Nhíp	400.000	480.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL29) - Cầu Cà Nhíp kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi	3.180.000	3.820.000
		Cầu Cà Nhíp – Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ)	850.000	1.020.000
2	ĐT 837 (nhánh rẽ)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Đường Hùng Vương	680.000	1.020.000
		Đường Hùng Vương - đường số 3	5.500.000	6.600.000
3	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	1.500.000	2.030.000
		Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt	1.300.000	1.560.000
4	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	QL 62 - Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ)	290.000	350.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Lộ Cà Nhíp	Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp	290.000	350.000
		Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt	290.000	350.000
2	Lộ Tân Hòa	ĐT 829 - Lộ Cà Nhíp	380.000	460.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh)	Ranh thị trấn Kiến Bình cũ - Kênh Xẻo Điển	390.000	470.000
		Kênh Xẻo Điển - Chân cầu Tân Thạnh	3.850.000	5.200.000
		Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều	5.500.000	6.600.000
		Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu Kênh 12)	5.500.000	7.430.000
		Kênh 12 (Cầu Kênh 12) – Hết nhà ông Chín Dũng	490.000	590.000
		Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình cũ	490.000	590.000
2	Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi)	Đường 2 tháng 9 – Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)	2.440.000	3.660.000
		Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)– đường Lê Duẩn	4.289.000	5.150.000
3	Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm)	Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn	610.000	740.000
4	Đường Kênh 12 (Tháp Mười)	Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên	490.000	590.000
		Kênh Đá Biên - Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh	510.000	620.000
		Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu Kênh 12	530.000	640.000
		Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt	530.000	640.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	490.000	590.000
5	Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành) (trừ đoạn qua KDC Kênh Hiệp Thành)	Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4	530.000	720.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
6	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 62- Ranh thị trấn và xã Kiến Bình cũ	490.000	590.000
7	Đường Bắc Đông	Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt (trừ đoạn đi qua khu dân cư Sân Máy Kéo)	620.000	750.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	490.000	590.000
8	Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác)	QL 62 - đường Dương Văn Dương	1.130.000	1.360.000
9	Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	QL 62 - Nhánh rẽ ĐT 837	7.260.000	9.800.000
		Nhánh rẽ ĐT 837 - đường Lê Duẩn	3.410.000	4.600.000
10	Đường Đỗ Văn Bốn (Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn cũ)	Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5)	3.300.000	4.950.000
11	Đường Trần Thị Vinh (Đường số 4 cũ)	Đường Tây Cầu Vợi - đường 30/4	490.000	590.000
12	Đường vào Khu Trung tâm Thương Mại dịch vụ Hoàng Hương	ĐT 829 - Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương	1.410.000	1.700.000
13	Đường bờ Bắc Kênh số 2	ĐT 829 - Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	490.000	590.000
14	Đường Trần Ngọc Nhóm (Đường Tây Cầu Vợi cũ)	Đường Lê Duẩn - Đường Trần Thị Vinh	490.000	590.000
15	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh 27/3	290.000	350.000
16	Đường Phạm Hùng (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	3.180.000	4.770.000
17	Đường Nguyễn Bình (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	13.200.000	15.840.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Kênh 1000 Nam	510.000	620.000
2	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cống Hai Thạch - Đường Huỳnh Việt Thanh	290.000	350.000
		Ranh xã Kiến Bình - Ranh huyện Thạnh Hóa cũ	290.000	350.000
3	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Kênh 500 - Cầu Kênh Sẻo Điển	290.000	350.000
4	Đường Bờ Đông Kênh 12	Kênh Hai Vụ - Ranh huyện Mộc Hóa cũ	290.000	350.000
		Ranh Thị trấn cũ - Kênh Hai Hạt	290.000	350.000
5	Đường Bờ Nam Kênh Trung Ương	Lộ Cà Nhíp - kênh ranh thủy tây	290.000	350.000
6	Đường Bờ Bắc Kênh Trung Ương	Lộ cà Nhíp - Đường tỉnh 829	440.000	530.000
		Đường tỉnh 829 - kênh ranh thủy tây	330.000	400.000
III	**Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa**		380.000	490.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			390.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			640.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			340.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			200.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			440.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Tân Thạnh			
1.1	Dãy phố 2	Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng)	4.730.000	5.680.000
1.2	Trần Công Vịnh	Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ	4.730.000	5.680.000
		Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành	3.580.000	4.300.000
1.3	Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh)	Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe	7.870.000	9.450.000
1.4	Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp		4.730.000	5.680.000
2	Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh			
2.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
a	Đường Lê Phú Mười (Đường số 6)		2.640.000	3.170.000
b	Đường Đinh Văn Phu (đường số 7)		3.300.000	4.460.000
c	Đường Võ Thị Sáu (đường số 2)		3.080.000	3.700.000
d	Đường Phạm Hùng (đường số 3)		3.740.000	5.050.000
e	Đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8)		3.740.000	5.050.000
g	Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)		4.180.000	5.020.000
h	Đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12)		4.180.000	5.020.000
i	Đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10)		4.180.000	5.020.000
k	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1)		1.870.000	2.250.000
l	Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4)		4.180.000	5.020.000
m	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5)	Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)	1.540.000	1.850.000
		Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11)	1.320.000	1.590.000
n	Các đường còn lại		820.000	990.000
2.2	Các lô nền loại 3		410.000	620.000
3	Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh			
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)			
a	Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2)		3.520.000	4.230.000
b	Đường Lê Văn Trầm (đường số 3 cũ)		3.300.000	4.460.000
c	Đường Trần Văn Trà (đường số 6)		3.850.000	4.620.000
d	Đường Võ Duy Dương (Đường số 9 cũ)		3.850.000	4.620.000
e	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hùng Vương - Đường số 3	3.080.000	4.620.000
g	Các đường còn lại		1.370.000	1.650.000
3.2	Các lô nền loại 3		690.000	1.040.000
4	Cụm DCVL xã Tân Hoà			
a	Các lô nền loại 1, 2		660.000	990.000
b	Các lô nền loại 3		290.000	440.000
5	Cụm DCVL xã Tân Bình			
a	Các lô nền loại 1, 2		1.050.000	1.420.000
b	Các lô nền loại 3		480.000	720.000
6	Cụm DCVL xã Kiến Bình			
a	Các lô nền loại 1, 2		1.540.000	1.850.000
b	Các lô nền loại 3		690.000	1.040.000
7	Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác)		2.620.000	3.540.000
8	Đường Võ Công Tồn (Kể cả Khu dân cư Kênh Thanh Niên)		3.300.000	3.960.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (30/4)- xã Kiến Bình			
a	Các lô nền loại 1		1.100.000	1.320.000
b	Các lô nền loại 2		490.000	740.000
10	Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình			
a	Các lô nền loại 1		770.000	930.000
b	Các lô nền loại 2		290.000	390.000
11	Khu dân cư Máy Kéo	Các lô nền tiếp giáp đường D6, D8, N3	2.640.000	3.170.000
		Các lô nền tiếp giáp đường số 1	2.780.000	3.340.000
		Các lô nền tiếp giáp đường D7, N1	2.520.000	3.030.000
12	Cụm DCVL Hai Vụ			
a	Các lô nền loại 1, 2		880.000	1.190.000
b	Các lô nền loại 3			
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương		4.290.000	5.150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
14	Khu đất phía sau Bưu Điện (trừ phần tiếp giáp đường số 3 (QL 62 – Lê Duẩn))		950.000	1.140.000
15	Khu dân cư kênh Hiệp Thành	Các lô tiếp giáp Đường số 2 (Từ A1 đến A17 và từ C2 đến C5)	930.000	1.260.000
		Các lô B1 và lô C1 tiếp giáp Đường số 1 và Đường số 2	1.560.000	1.880.000
		Lô B2 tiếp giáp Đường số 2	1.290.000	1.550.000
		Các lô B6 và C6 tiếp giáp Đường số 2 và Đường Lê Duẩn	1.720.000	2.070.000
		Các lô tiếp giáp Đường Lê Duẩn (gồm B3, B4, B5 và từ C7 đến C13)	1.430.000	1.720.000
16	Khu dân cư kênh Hậu Kênh Dương Văn Dương	Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ đường Lê Phú Mười đến hết lô số 10 Khu A)	1.540.000	1.850.000
		Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ lô số 11 khu A đến đường Trần Công Vịnh)	1.320.000	1.590.000
		Các lô còn lại	600.000	720.000
17	Đường Nguyễn Thị Ngày (Khu dân cư hộ gia đình cũ)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh hậu QL62	1.650.000	1.980.000
18	Khu dân cư Kênh Hiệp Thành (Thị trấn và xã Tân Bình)	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường ĐT829	6.500.000	7.800.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Kênh trung ương (bờ Nam)		200.000	240.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			190.000	250.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

16. XÃ BÌNH THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				**(8)**
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 839	Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp đường)	1.080.000	1.300.000
		Ranh Đức Huệ - Cầu 61 (Phía giáp kênh)	864.000	1.040.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường)	1.080.000	1.300.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh)	864.000	1.040.000
1	ĐT 839	Cầu T62 - hết ranh khu di thích lịch sử cách mạng	1.020.000	1.230.000
		Hết ranh khu di thích lịch sử cách mạng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ	840.000	1.010.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	N2 - Thuận Bình	Ranh xã Thạnh Phước - Cụm dân cư Thuận Bình (cũ)	480.000	580.000
		Cụm dân cư Thuận Bình (cũ) - ĐT 839	420.000	510.000
2	Đường tuần tra biên giới tỉnh	Kênh Maren mới - Giáp ranh huyện Mộc Hoá	432.000	520.000
3	ĐT 839 cũ	Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường)	1.080.000	1.300.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh)	864.000	1.040.000
4	Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp	Ranh xã Thạnh Phước - Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ)	504.000	610.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		420.000	550.000
II	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			440.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			720.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			390.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			220.000
VI	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			500.000
II	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		480.000	650.000
II	**Các đường có tên**			
1	Đường T03	Kênh Mareng - Đường ấp 1 (Nhà ông 6 Cư)		
		- Phía Tiếp giáp đường	360.000	440.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	290.000	350.000
2	Đường tuần tra biên giới		410.000	500.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ			
1	Cụm DC xã Tân Hiệp (cũ)			
1.1	Đường số 1, 2, 4, 5, 6		828.000	1.240.000
1.2	Đường số 9 (Khu dãy phố)		2.184.000	2.630.000
1.3	Đường số 3, 7, 8		1.104.000	1.660.000
1.4	Tuyến dân cư vượt lũ N5, 90C		480.000	650.000
1.5	Tuyến dân cư vượt lũ M3, kênh 70		420.000	570.000
2	Chỉnh trang Khu dân cư cặp Đoàn 4			
2.1	Đường cặp kênh Maren	Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4	828.000	1.000.000
2.2	Các đường còn lại của khu dân cư		792.000	960.000
3	Cụm dân cư xã Thuận Bình (cũ)		636.000	950.000
4	Tuyến dân cư xã Thuận Bình cũ, xã Tân Hiệp cũ		408.000	550.000
5	Khu DCVL ấp 61, xã Thuận Bình (cũ)	Đường số 1	1.164.000	1.400.000
		Đường số 2, 3, 5, 6, 7	1.104.000	1.660.000
		Đường số 4	1.104.000	1.330.000
6	Khu dân cư ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến Long Vũ)			
6.1	Đường số 1		1.104.000	1.660.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
6.2	Đường số 2		1.104.000	1.660.000
6.3	Các đường nội bộ còn lại		960.000	1.440.000
7	Khu dân cư cặp ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến kênh 61) xã Thuận Bình (cũ)			
7.1	Đường số 1		1.104.000	1.330.000
7.2	Đường số 2		1.104.000	1.330.000
7.3	Các đường nội bộ còn lại		1.104.000	1.330.000
1	Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng		840.000	1.010.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven kênh An Xuyên		360.000	440.000
2	Ven các kênh cặp đường giao thông		348.000	530.000
3	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			240.000	310.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
17. XÃ THẠNH PHƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Ranh Thủ Thừa - Sông Vàm Cỏ Tây	1.353.000	1.630.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)	Trà Cú (ranh Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất cặp đường tỉnh)	1.140.000	1.370.000
		Trà Cú (ranh Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	708.000	850.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất cặp đường tỉnh)	1.020.000	1.230.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	600.000	720.000
2	Tuyến tránh ĐT 817 (đoạn tuyến mới)	Điểm đầu khoảng Km31+500 trên ĐT 817 - Điểm cuối tại khoảng Km46+000 trên ĐT 817	1.140.000	1.370.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	N2 - Thuận Bình	QL N2 - Ranh xã Bình Thành	480.000	580.000
2	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Cặp lộ (Ranh xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường))	504.000	610.000
		Cặp lộ (Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Ông Bường) - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước)	420.000	570.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	420.000	510.000
3	Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp	Đường tỉnh 817 - Ranh xã Bình Thành	504.000	610.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		420.000	550.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			440.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			720.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			390.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			220.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			500.000
II	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		480.000	580.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư xã Thuận Nghĩa Hòa (cũ)		912.000	1.100.000
2	Tuyến dân cư xã Thạnh Phú, Thạnh Phước (cũ)		408.000	610.000
3	Tuyến dân cư vượt lũ Bình Phước 2 (xã Thạnh Phước)		420.000	510.000
4	Cụm dân cư xã Thạnh Phước (phần mở rộng)			
	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)		1.080.000	1.620.000
5	Cụm dân cư xã Thạnh Phước cũ, Thạnh Phú (cũ)			
a	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)		1.320.000	1.780.000
b	Các đường còn lại		1.164.000	1.750.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			
	Xã Thuận Nghĩa Hòa (cũ)		372.000	450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
	Xã Thạnh Phú cũ, Thạnh Phước (cũ)		360.000	440.000
			360.000	440.000
2	Ven kênh An Xuyên		360.000	440.000
3	Ven các kênh cặp đường giao thông		348.000	420.000
4	Kênh 79 (Rạch Đá Biên - Mộc Hóa)		348.000	420.000
5	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**240.000**	310.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

18. XÃ THẠNH HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Cầu Bến Kè - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	1.476.000	1.780.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Tây - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	1.353.000	1.630.000
		Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 - Bún Bà Của	1.353.000	1.630.000
			1.353.000	1.630.000
		Bún Bà Của - Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh)	1.342.000	1.620.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Dương Văn Dương (ĐT 836)	QL N2 - Cầu sân bay	1.764.000	2.650.000
		Cầu sân bay - đường Trần Văn Trà	2.580.000	3.100.000
2	Hùng Vương (Đường Trung tâm)	Quốc lộ N2 - đường Lê Duẩn	5.400.000	7.290.000
3	Trần Văn Trà (Đường Trung tâm)	Lê Duẩn – Dương Văn Dương	5.400.000	6.480.000
4	ĐT 836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An cũ)	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông	684.000	830.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Bún Bà Của	QL N2 - Kênh Bắc Đông cũ	600.000	900.000
2	Đường Cái Tôm	QL N2 - Kênh Bắc Đông mới	420.000	510.000
3	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Cặp lộ (Ấp An Đông, xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước)	504.000	610.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	420.000	510.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**		420.000	630.000
I	**Các đường có tên**		420.000	630.000
1	Đường Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2)	QL N2 – Hùng Vương	6.600.000	7.920.000
		Hùng Vương - Nguyễn Đình Chiểu	4.950.000	5.940.000
2	Đường Đỗ Huy Rừa	Quốc lộ N2-Hết Khu dân cư N2 (khu C)	5.976.000	7.180.000
		Hết Khu dân cư N2 (khu C) - Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ Tây)	1.662.000	2.000.000
3	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Lê Duẩn – cầu Nguyễn Thị Định	1.920.000	2.880.000
4	Đường Nguyễn Thị Định (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Cầu Nguyễn Thị Định - Lê Duẩn	1.476.000	1.780.000
5	Đường cặp kênh Bến Kè	QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	660.000	990.000
6	Đường Võ Văn Thành (Đường số 2)	Quốc lộ N2 - Nguyễn Đình Chiểu	1.200.000	1.440.000
7	Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 2,3)	Võ Văn Thành - Dương Văn Dương	1.200.000	1.440.000
8	Đường Nguyễn Bình (Đường kênh trung tâm)	QL N2 - Dương Văn Dương	1.100.000	1.320.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Bắc Đông cũ (phía Bắc)	Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Kênh Cái Tôm	660.000	800.000
		Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Cầu ngã năm Hoàng Gia	720.000	870.000
2	Đường Bắc Đông mới	Cầu ngã năm Hoàng Gia - Kênh Cái Tôm	480.000	580.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hùng Vương - Quốc lộ N2	1.100.000	1.320.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		660.000	860.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			690.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.120.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			600.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			340.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			770.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
IX	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**			
1	Ấp Sân Bay, Cái Vòm, Tuyên Nhơn, Thủy Đông (thị trấn Thạnh Hóa cũ)		660.000	990.000
2	Các ấp còn lại (xã Thạnh An cũ, xã Thủy Tây cũ)		480.000	720.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
I	**Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa (cũ)**			
1	Đường Dương Văn Dương (đường số 1)	Trần Văn Trà - Nguyễn Minh Đường	6.324.000	7.590.000
2	Đường Trần Văn Trà (đường số 7)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	8.208.000	9.850.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 8)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	8.208.000	9.850.000
4	Đường Nguyễn Văn Khánh (đường số 9)	Nguyễn Minh Đường - Dương Văn Dương	8.208.000	11.080.000
5	Đường Lê Văn Của (đường số 2)	Trần Văn Trà - Nguyễn Trung Trực	5.268.000	6.330.000
6	Đường Ngô Văn Miều (đường số 3)	Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Văn Đệ	5.268.000	6.330.000
7	Đường Nguyễn Minh Đường (đường số 4)	Trần Văn Trà - Dương Văn Dương	5.268.000	6.330.000
8	Đường số 5	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Khánh	5.268.000	6.330.000
9	Đường Nguyễn Văn Đệ (Đường số 10)	Dương Văn Dương - Nguyễn Minh Đường	5.268.000	6.330.000
II	**Khu DC nội ô**			
1	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 1)	Lê Duẩn - Nguyễn Huệ	2.316.000	2.780.000
2	Đường Phạm Công Thường (Đường số 2)	Lê Duẩn - Nguyễn Minh Đường	2.316.000	2.780.000
3	Đường Lê Văn Tao (Đường số 3)	Nguyễn Trung Trực - Hồ Ngọc Dẫn	2.316.000	2.780.000
4	Đường Nguyễn Huệ (đường số 4)	Trần Văn Trà - Hồ Ngọc Dẫn	5.268.000	6.330.000
III	**Khu biệt thự vườn**			
1	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		2.760.000	3.320.000
2	Đường số 25		6.000.000	7.200.000
IV	**Khu dân cư N2 (Khu C)**			
1	Đường số 1		5.976.000	7.180.000
2	Đường số 02		5.976.000	7.180.000
3	Đường số 03		5.976.000	7.180.000
4	Các đường nội bộ còn lại		1.068.000	1.600.000
V	**Khu dân cư Nguyễn Đình Chiểu**			
1	ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương)		2.316.000	2.780.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		888.000	1.070.000
3	Các đường nội bộ còn lại		828.000	1.000.000
VI	**Khu dân cư chợ cũ Thạnh Hóa (Khu chỉnh trang)**			
1	Đường tỉnh 836 (Đường Dương Văn Dương)		2.316.000	2.780.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		888.000	1.070.000
3	Các đường nội bộ còn lại		828.000	1.000.000
VII	**Khu dân cư sau Ủy ban Nhân dân huyện (cũ)**			
1	Đường Phạm Công Thường		2.316.000	2.780.000
2	Đường Lê Văn Tao		2.316.000	2.780.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực		2.316.000	2.780.000
4	Các đường nội bộ còn lại		2.316.000	2.780.000
VIII	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**			
1	**Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3) (cũ)**			
1.1	Dãy nền cặp đường Hùng Vương		5.400.000	7.290.000
1.2	Đường Phạm Văn Bạch (đường số 2)		3.156.000	4.730.000
1.3	Đường Lê Hữu Nghĩa (Đường số 4)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.4	Đường Huỳnh Việt Thanh (Đường số 7)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.5	Đường Lê Quốc Sản (Đường số 10)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.6	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường số 11)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
1.7	Nguyễn Thái Bình (Đường số 14)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường số 17)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	4.730.000
1.9	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Đường số 18)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.10	Phạm Ngọc Thuần (Đường số 21)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.11	Đường Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 24)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	3.156.000	3.790.000
1.12	Đường Nguyễn Văn Kỉnh (Đường số 03)	Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Văn Tiếp	2.220.000	3.330.000
1.13	Đường số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23		2.220.000	2.670.000
2	**Cụm dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ)**		912.000	1.370.000
			912.000	1.100.000
			912.000	1.370.000
3	**Tuyến dân cư N2**	Đường số 1, 2, 3	5.976.000	7.180.000
		Đường số 5	6.804.000	8.170.000
		Đường số 6	5.976.000	7.180.000
4	**Tuyến dân cư xã Thạnh An cũ, xã Thủy Tây cũ**		408.000	490.000
IX	**Khu tái định cư (Trung tâm GDTX cũ)**			
1	Đường Dương Văn Dương	Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay	5.124.000	7.690.000
2	Đường số 01; số 02; số 03; số 04		3.600.000	4.320.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		372.000	560.000
2	Ven kênh nam QL 62	Cầu Bến Kè - Bún Bà Của	348.000	520.000
3	Ven các kênh cặp đường giao thông		348.000	420.000
4	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			300.000	390.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
19. XÃ TÂN TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62	Ranh Thủ Thừa - Cầu Ông Nhượng	2.520.000	2.780.000
		Cầu Ông Nhượng - Cầu La Khoa	1.404.000	1.550.000
		Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang	1.260.000	1.390.000
		Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè	1.260.000	1.510.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng	QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng	480.000	580.000
2	Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	420.000	470.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân	Ranh Thạnh Hóa - QL 62	480.000	530.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		420.000	550.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			440.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			720.000
V	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			390.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đấttừ 2 đến < 3m**			310.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			500.000
VIII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		480.000	550.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư xã Tân Đông (cũ)		1.104.000	1.320.000
2	Tuyến dân cư cặp QL 62 xã Tân Tây (cũ)		1.104.000	1.220.000
3	Cụm dân cư xã Tân Tây, Thủy Đông (cũ)		912.000	1.090.000
4	Tuyến dân cư xã Tân Tây, Thủy Đông (cũ)		408.000	490.000
5	Cụm dân cư xã Thủy Đông (mở rộng) (cũ)	Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân	912.000	1.090.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		360.000	400.000
2	Ven kênh Nam QL 62, N2	Rạch gỗ – Kênh 19	420.000	470.000
		Kênh 19 – Kênh 21	348.000	390.000
		Kênh 21 – Cầu Bến Kè	348.000	390.000
3	Ven kênh cặp ĐT 836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An cũ)	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông	552.000	610.000
4	Ven các kênh cặp đường giao thông		348.000	390.000
5	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**240.000**	310.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

20. XÃ THỦ THỪA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**Quốc lộ (QL)**			
1	QL 1A	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt	6.080.000	9.120.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long	7.020.000	10.530.000
			7.020.000	10.530.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An	5.940.000	8.910.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng	5.040.000	10.080.000
3	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	3.840.000	5.760.000
4	ĐT 818 (HL 6)	QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa)	4.680.000	7.020.000
		Đường vào Cầu Thủ Thừa (Giáp HL6) - Cầu Thủ Thừa	3.980.000	5.970.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Nguyễn Văn Ngộ (HL 7)	Trung tâm Y tế huyện – Cầu Ông Trọng	2.810.000	4.220.000
		Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da	2.160.000	4.320.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh)	940.000	1.880.000
3	Nguyễn Thị Ba (HL 6)	Đường vào Cầu Thủ Thừa - Đường Mai Tự Thừa (Đường trước UBND huyện Thủ Thừa)	5.620.000	8.430.000
4	Đoạn đường	Ngã ba đường vào Cầu Bo Bo – Cống Mương Khai	3.160.000	4.740.000
5	Đường Bo Bo	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa	1.090.000	1.640.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Thủ Khoa Thừa	Cầu Cây Gáo – Đường Trưng Nhị	9.730.000	16.540.000
2	Trưng Nhị	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	10.960.000	21.920.000
3	Trưng Trắc	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	10.960.000	21.920.000
4	Võ Hồng Cúc	Đường Trưng Trắc – Đường Nguyễn Trung Trực	8.520.000	17.040.000
5	Nguyễn Văn Thời	Đường Trưng Trắc (UBND Xã) – Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo)	6.080.000	9.120.000
		Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo) – Nguyễn Trung Trực	4.870.000	7.310.000
6	Nguyễn Trung Trực	Đường Trương Công Định - Thánh thất	4.870.000	7.310.000
7	Trương Công Định	Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực	7.300.000	14.600.000
		Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện	5.080.000	7.620.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
		Đường vào nhà lồng chợ	3.648.000	5.470.000
		Công an Huyện – Cống Rạch Đào	4.060.000	6.090.000
8	Phan Văn Tình	Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1, Khu dân cư bến xe Thủ Thừa)	7.300.000	10.950.000
		Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị (Bưu điện huyện)	9.730.000	14.600.000
9	Võ Tánh	Ngã ba đường Nguyễn Thị Ba - đường Nguyễn Văn Ngộ	4.870.000	7.310.000
10	Mai Tự Thừa	Cổng Trung tâm Y tế huyện (Cổng chính) - Cầu Cây Gáo	7.100.000	10.650.000
11	Đặng Văn Truyện	Đường Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	2.230.000	3.350.000
12	Phạm Văn Khương	Đường Phan Văn Tình - Giếng nước	2.440.000	4.150.000
13	Trần Hữu Đức	Cầu Bà Đỏ - Vàm Bo Bo	1.600.000	2.400.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện (Đường vào Huyện đội cũ)	Đường Nguyễn Thị Ba - Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện	2.030.000	3.050.000
2	Đường vào cư xá Ngân hàng	Đường Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	2.030.000	3.050.000
3	Đường vào Bờ Cảng	Đường Phan Văn Tình - Chùa Hư Không	2.440.000	4.880.000
		Chùa Hư Không – Bờ Cảng	2.040.000	4.080.000
4	Đoạn đường	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa (ĐT 818) – Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7)	2.640.000	3.960.000
5	Đoạn đường	Mố A Cầu An Hòa- Cầu ông Cửu (phía Nam)	2.040.000	3.060.000
6	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cầu Dây - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	2.030.000	3.050.000
		Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thủ Thừa (cũ) - cầu Bà Đỏ	1.820.000	2.730.000
		Cầu Bà Đỏ - Cụm dân cư vượt lũ Liên xã (đi qua địa bàn xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ; xã Tân Thành cũ))	1.820.000	2.730.000
		Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	1.820.000	2.730.000
7	Đường dẫn vào cầu An Hòa	Ranh thị trấn Thủ Thừa (cũ) - Cầu An Hòa	2.840.000	4.830.000
		Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định	3.650.000	5.480.000
		Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	2.760.000	4.140.000
8	Đoạn đường	Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ)	2.030.000	3.050.000
9	Đường nối Trưng Trắc - Trưng Nhị	Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	10.960.000	16.440.000
10	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	1.680.000	2.520.000
11	Lộ nối ĐT 818 – HL 7	ĐT 818 – HL 7	2.030.000	3.050.000
12	Đường vào Chợ Cầu Voi	Không tính tiếp giáp QL 1A	2.030.000	3.050.000
13	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	1.820.000	2.730.000
14	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	3.130.000	4.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
15	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	1.310.000	1.970.000
16	Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh		1.090.000	1.640.000
17	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Thủ Thừa)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa cũ	2.440.000	3.660.000
18	Đường Công vụ		900.000	1.350.000
19	Lộ Đăng Mỹ	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	1.200.000	1.800.000
20	Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn)		2.440.000	3.660.000
21	Đoạn đường	Cầu Kênh T1 - Kênh 1 (xã Tân Thành cũ)	1.090.000	1.640.000
22	Lộ nối ĐT 818 – Hương Lộ 7 đến Hương Lộ 7 (Ngang cống Cầu Lớn)	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	780.000	1.560.000
23	Đường dân sinh Cầu vượt số 03 (2 bên cầu)	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	780.000	1.170.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.370.000	1.780.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.090.000	1.420.000
V	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			2.310.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		900.000	1.250.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**			1.600.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường từ 2m đến 3m**			1.160.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
6	Cụm dân cư vượt lũ xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ)	Cặp lộ cầu dây	2.950.000	4.430.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.030.000	4.060.000
10	Cụm dân cư vượt lũ liên xã	Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	1.420.000	2.130.000
		Cặp Đường trục giữa (cụm dân cư liên xã – cầu dây Thủ Thừa)	1.330.000	2.660.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	1.020.000	2.040.000
11	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 1)	Đường Phan Văn Tình	12.170.000	18.260.000
		Đường số 7	8.520.000	12.780.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8)	9.730.000	14.600.000
		Đường số 1	4.870.000	7.310.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	3.650.000	5.480.000
12	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 2)	Đường số 5	2.640.000	5.280.000
		Đường số 2	2.230.000	4.460.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4)	4.870.000	9.740.000
		Đường số 3, 7, 10	2.030.000	3.050.000
		Đường số 6, 8	2.440.000	4.880.000
		Võ Văn Tịnh (Đường số 1), 9	2.840.000	5.680.000
		Đường số 11	3.650.000	5.480.000
		Đường số 4A	2.760.000	5.520.000
13	Khu dân cư giếng nước	Đường số 4	3.650.000	7.300.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.330.000	3.960.000
14	Khu dân cư Hòa Bình, xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	Đường số 1	4.060.000	6.090.000
		Đường số 3	3.550.000	5.330.000
		Đường số 4	3.550.000	5.330.000
		Đường số 6	3.550.000	5.330.000
		Đường số 7	3.550.000	5.330.000
		Đường số 9	3.550.000	5.330.000
		Đường số 10	3.550.000	5.330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
15	Khu dân cư Bến xe Thủ Thừa	Đường Phan Văn Tình	12.170.000	18.260.000
		Đường số 1, 5 (đấu nối với đường Phan Văn Tình)	4.870.000	7.310.000
		Đường số 3, 4, 2 (song song với đường Phan Văn Tình)	3.650.000	7.300.000
16	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường nội bộ liền kề với đường tỉnh 818	4.060.000	8.120.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22,24	4.060.000	8.120.000
		Đường số 10	4.060.000	8.120.000
		Đường 4B	3.660.000	7.320.000
17	Khu nhà vườn bên sông	Đường số: 01, 02, NB 27	4.730.000	9.460.000
		Đường số: 03, 04, 05, NB4, NB9, NB10, NB11, NB12, NB 13, NB 14, NB 15, NB 16, NB 17, NB 18, NB 19, NB 20, NB 21, NB 22, NB 23, NB 24, NB 25, NB 26	4.060.000	8.120.000
18	Khu tái định cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	Đường số 1, đường số 2	4.730.000	9.460.000
		Đường số 03, Đường: NB1, NB2, NB3, NB4, NB5, NB6, NB7, NB8	4.060.000	8.120.000
19	Khu Nhà vườn Trung tâm	Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc Xã); Đường số 01	4.730.000	9.460.000
		Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6	4.060.000	8.120.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Tây		610.000	920.000
2	Kênh Thủ Thừa		910.000	1.370.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			890.000	1.160.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

21. XÃ MỸ AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**Quốc lộ (QL)**			
1	QL 62	Ranh thành phố Tân An – Trung tâm hỗ trợ nông dân	6.080.000	8.210.000
		Trung tâm hỗ trợ nông dân - kênh Ông Hùng	4.210.000	5.060.000
		Kênh Ông Hùng - Kênh thuỷ lợi vào kho đạn	5.150.000	7.730.000
		Kênh thuỷ lợi vào kho đạn – Ranh Thạnh Hóa	3.280.000	4.430.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 834B (Hương lộ 28)	Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú (cũ)	1.640.000	1.970.000
		Ngã tư Mỹ Phú (cũ) - Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B	1.870.000	2.520.000
		Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B – Phú Mỹ (tỉnh Tiền Giang)	1.870.000	2.250.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Lộ ấp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò	1.210.000	1.460.000
		Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ	920.000	1.110.000
2	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước	920.000	1.110.000
3	Đường Âu Tàu	Chân Âu Tàu - Âu Tàu	900.000	1.350.000
4	Đường Vành đai Thành phố Tân An	Nút giao giữa đường vành Đai với ĐT 834B - Cầu Rạch Chanh	1.560.000	1.880.000
5	Đường Giao thông Ấp 3	Quốc lộ 62 - Út Ca – ĐT 834 B (xã Mỹ Phú)	770.000	930.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		760.000	990.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		600.000	790.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.290.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		590.000	690.000
IV	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			400.000
IV	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			890.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ An	Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư	1.130.000	1.360.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	840.000	1.010.000
2	Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	3.050.000	4.120.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.030.000	3.050.000
3	Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	3.050.000	3.660.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.230.000	3.350.000
4	Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ An (xã Mỹ Phú cũ)	Cặp ĐT 834B (HL 28)	2.640.000	3.170.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Tây**			
	Xã Mỹ An (xã Mỹ An cũ, xã Mỹ Phú cũ)		600.000	720.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			590.000	770.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

22. XÃ MỸ THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	3.840.000	5.760.000
		Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Cầu Vàm Thủ	3.840.000	5.760.000
		Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	2.400.000	3.600.000
2	ĐT 818 (HL 6)	Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	3.280.000	4.920.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Hương Lộ 7 (Lộ Vàm Kinh)	Cống Rạch Đào - Ngã ba Miếu	1.212.000	1.820.000
		Ngã ba Miếu - chợ Bình An	1.332.000	2.000.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	1.820.000	2.730.000
2	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	1.680.000	2.520.000
3	Kênh xáng Bà Mía (Bờ Nam kênh T3)	ĐT 817 - kênh Bo Bo (Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh Bo Bo)	840.000	1.260.000
4	Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh		1.090.000	1.850.000
5	Đường từ ĐT 817 đến Cầu Bà Đỏ		840.000	1.680.000
6	Đường kết nối ĐT 817- HL7	Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Chợ Bình An cũ	1.330.000	2.000.000
		Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An (cũ) – Ngã ba Miếu	3.200.000	4.800.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		760.000	990.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		600.000	790.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.290.000
V	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		590.000	770.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**			890.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
VII	**Đường giao thông đất có nền đường từ 2m đến 3m**			770.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	Cặp lộ đê bao Vàm Cỏ Tây	3.050.000	5.190.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.230.000	3.790.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	3.050.000	4.580.000
		Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai	2.440.000	4.880.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	2.030.000	3.050.000
3	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	6.080.000	9.120.000
		Cặp lộ bờ nam – kênh T3	3.440.000	5.160.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	3.050.000	4.580.000
4	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	3.050.000	5.190.000
5	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	3.360.000	5.710.000
6	Tuyến dân cư Bo Bo 2, xã Mỹ	Cặp lộ Bo Bo	1.730.000	3.460.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Tây		600.000	900.000
2	Kênh Thủ Thừa		600.000	900.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦ			590.000	770.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
23. XÃ TÂN LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**Quốc lộ (QL)**			
1	QL N2	Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa	1.690.000	3.380.000
			1.690.000	2.540.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 817	Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	2.400.000	3.600.000
		Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa (phía cặp đường)	1.600.000	3.200.000
		Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa (phía cặp kênh)	1.270.000	1.910.000
2	ĐT 818 (HL 6)	Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	3.280.000	4.920.000
		Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ	1.440.000	2.160.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường Ông Lân	ĐT 817 - QL N2	1.070.000	1.610.000
2	Lộ ấp 2	QL N2-ĐT 817 - Sông Vàm Cỏ Tây	1.180.000	2.360.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Lộ UBND xã Tân Long (kênh 10)	QL N2 - Kênh T7 (QLN2 - cụm DC Tân Long)	960.000	1.440.000
		Kênh T7 - Kênh Trà Cú (cụm DC Tân Long - Kênh Trà Cú)	840.000	1.260.000
2	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	1.820.000	2.730.000
II	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông**		650.000	850.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		560.000	700.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 6m**			770.000
IV	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		560.000	950.000
IV	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m**			770.000
IV	**Đường giao thông đất có nền đường từ 2m đến 3m**			700.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp ĐT 817	1.620.000	3.240.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	1.330.000	2.660.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	1.520.000	2.280.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	840.000	1.680.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Long (xã Long Thành cũ)	Cặp lộ UBND xã – QL N2	920.000	1.840.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	840.000	1.680.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Tân Lập cũ)	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	1.210.000	2.420.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	840.000	1.680.000
5	Tuyến dân cư ấp 2, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	1.330.000	2.000.000
6	Tuyến dân cư ấp 3, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	1.330.000	2.660.000
7	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp QL N2	2.440.000	3.660.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
8	Tuyến dân cư cầu dây 1, Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp kênh Bà Giải	1.130.000	1.700.000
9	Tuyến dân cư cầu dây 2, Tân Long	Cặp kênh Bà Mía	840.000	1.680.000
10	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp QL N2	2.440.000	3.660.000
11	Tuyến dân cư Bo Bo 1, Tân Long	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	1.210.000	2.420.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Tây			
a	Xã Tân Long (xã Long Thuận, xã Long Thạnh cũ)		560.000	840.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			540.000	700.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

24. XÃ MỸ QUÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 838	Cầu rạch cối – Km9	840.000	1.010.000
		Km9 – Ngã 3 ông Tỵ	1.080.000	1.300.000
		Ngã 3 ông Tỵ – Cầu Bà Vòm	820.000	990.000
		Cầu Bà Vòm – ngã 4 trạm y tế	1.080.000	1.620.000
		Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị	1.570.000	1.890.000
		Ngã 4 nhà ông Trị - Kênh Tỉnh	970.000	1.170.000
		Kênh Tỉnh – Cống Bàu Thúi	1.940.000	2.330.000
		Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia	3.600.000	4.320.000
2	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực	600.000	720.000
3	ĐT 838C	ĐT 838 – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)	840.000	1.800.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Chân Tốc	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng	840.000	1.010.000
		Kênh Quốc phòng - Trạm Voi Đình	600.000	720.000
2	Đường Gốc Rinh	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6	600.000	900.000
3	Đường 838 - ấp 6	ĐT 838 – Cống kênh 26	840.000	1.010.000
4	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)	600.000	720.000
5	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường	730.000	990.000
		- Phía kênh Đường bê tông	600.000	810.000
6	Đường vào trường tiểu học Mỹ Thạnh Bắc (Cũ)	Đường Bà Mùi - Trường Tiểu học Mỹ Thạnh Bắc	490.000	590.000
7	Đường Liên ấp 1-2	Trường học ấp 4 - Cầu Bà Nhan	520.000	630.000
		Cầu Bà Nhan - Cầu Thanh Niên		
		- Phía Tiếp giáp đường	380.000	460.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	410.000
8	Đường về Biên giới	ĐT 838C - Cầu Thanh Niên		
		- Phía Tiếp giáp đường	380.000	570.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	300.000	360.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		370.000	480.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông**			
1	Phía tiếp giáp đường		300.000	380.000
	Phía tiếp giáp kênh		220.000	300.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường			620.000
	Phía tiếp giáp kênh			490.000
V	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			340.000
	Phía tiếp giáp kênh			270.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			190.000
	Phía tiếp giáp kênh			150.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			
1	Phía tiếp giáp đường			430.000
	Phía tiếp giáp kênh			340.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc		1.080.000	1.300.000
2	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây	Ấp 4	1.570.000	1.890.000
3	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông		730.000	880.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông			
a	Xã Mỹ Thạnh Bắc (cũ)		300.000	450.000
b	Xã Mỹ Quý Đông (cũ)		280.000	340.000
2	Các sông, kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			220.000	290.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

25. XÃ ĐÔNG THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Nguyễn Văn Chính (ĐT 822 cũ)	Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành	6.700.000	8.040.000
		Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay		
		- Phía công viên	7.620.000	9.150.000
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	6.700.000	8.040.000
2	ĐT 838B	Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác	720.000	970.000
		Cống rọc Thác Lác – Hết ranh cụm dân cư	1.210.000	1.460.000
		Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B		
		- Phía tiếp giáp đường	660.000	990.000
		- Phía tiếp giáp kênh	660.000	800.000
3	ĐT 839	Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo		
		- Phía tiếp giáp đường	1.700.000	2.040.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	1.360.000	1.640.000
4	Huỳnh Công Thân (ĐT 838 cũ)	Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay		
		- Phía công viên	6.080.000	8.210.000
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	4.860.000	5.840.000
		Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà	4.570.000	6.170.000
5	Châu Văn Liêm (ĐT 838 cũ)	Vòng Xoay - Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen	4.570.000	5.490.000
		Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen - Km3	3.840.000	4.610.000
		Km3 – cua ấp 6	2.440.000	3.290.000
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối		
		- Phía tiếp giáp thị trấn Đông Thành	1.980.000	2.380.000
		- Phía tiếp giáp Mỹ Thạnh Đông	1.580.000	2.130.000
6	Nguyễn Trung Trực (ĐT 839 cũ)	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	4.570.000	6.860.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Ung Văn Khiêm	ĐT 838 – Phòng Giáo dục	1.820.000	2.190.000
2	Hồ Văn Huê	ĐT 838 – rạch Gốc	1.820.000	2.190.000
3	Nguyễn Bình	ĐT 838 – rạch Gốc	1.820.000	2.190.000
4	Ngô Văn Lớn	ĐT 838 – rạch Gốc	1.820.000	2.190.000
5	Nguyễn Thành Tuân		1.220.000	1.470.000
6	Nguyễn Văn Thể	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	1.330.000	1.600.000
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		1.680.000	2.020.000
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường	1.940.000	2.330.000
		- Phía tiếp giáp kênh	1.560.000	1.880.000
9	Nguyễn Văn Bửu		1.820.000	2.190.000
10	Phan Văn Mảng		2.870.000	3.450.000
11	Đường số 1 nối dài	Cầu Chữ Y – kênh số 2	1.820.000	2.190.000
		Kênh số 2 – ĐT 838	1.820.000	2.190.000
12	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	ĐT 839 – Rạch Gốc	1.540.000	1.850.000
13	Lê Văn Rỉ	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy	970.000	1.310.000
		Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông (Phía TTĐT cũ)	1.540.000	1.850.000
		Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông	730.000	1.100.000
14	Lê Công Trình	- Tiếp giáp đường	1.370.000	1.650.000
		- Tiếp giáp kênh	1.090.000	1.310.000
15	Trương Công Xưởng	ĐT 838 - Cầu chữ Y		
		- Tiếp giáp đường	2.290.000	2.750.000
		- Tiếp giáp kênh	1.830.000	2.200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
16	Nguyễn Văn Nguyên	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc		
		- Phía Tiếp giáp đường	1.370.000	1.650.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	1.090.000	1.310.000
17	Đường Mỹ Thành	Cầu Mỹ Thành - Trường Ấp 2	730.000	880.000
18	Huỳnh Châu Sổ	ĐT 838 - Cầu Sập		
		- Phía Tiếp giáp đường	1.370.000	1.650.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	900.000	1.080.000
19	Đường Kênh số 2	ĐT 838 - Đường số 01 nối dài		
		- Phía tiếp giáp đường	760.000	920.000
		- Phía tiếp giáp kênh	600.000	720.000
20	Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình	ĐT 839 - Km2		
		- Phía Tiếp giáp đường	840.000	1.010.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	730.000	880.000
		Từ Km2 - kênh rạch Tràm Mỹ Bình		
		- Phía Tiếp giáp đường	720.000	870.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	560.000	680.000
21	Đường vào UBND xã Mỹ Bình	Cầu Maren - kênh Rạch Gốc		
		- Phía Tiếp giáp đường	490.000	590.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	460.000	560.000
22	Đường tuần tra biên giới		410.000	500.000
23	Đường cặp bờ kè thị trấn Đông Thành	Cầu Rạch Gốc - Đường Nguyễn Bình	1.370.000	1.650.000
		Giáp bờ kè Sông Vàm Cỏ Đông - Cầu Rạch Gốc	1.140.000	1.370.000
24	Đường Giồng Dinh	Đường Nguyễn Bình - Cầu Lò Voi	1.370.000	1.650.000
25	Đường Kênh Tư Tụi	TL 822 - ĐT 838	1.820.000	2.190.000
26	Đường Dương Văn Dương	Châu Văn Liêm - Đường bê tông kênh Cầu Quay	1.820.000	2.190.000
27	Đường Rạch Tràm - Mỹ Bình	Kênh Maren - cầu Giồng Vinh	1.820.000	2.190.000
		- Phía Tiếp giáp đường	440.000	530.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	380.000	460.000
28	Đường 1-3-5 (Bê tông)	Cầu Kênh Sáng 2 - Kênh Rạch Tràm, Mỹ Bình		
		- Phía Tiếp giáp đường	440.000	530.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	350.000	420.000
29	Nhánh rẽ Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình	Dường Giồng Nhỏ Mỹ Bình - Cầu kênh Bàu Sấu (củ)	600.000	720.000
30	Đường về biên giới Giòng Két	Đoạn xã Mỹ Thạnh Tây	460.000	560.000
31	Đường vào trung tâm văn hóa		1.280.000	1.540.000
32	Đường Lò Voi	Cầu Lò Voi - Cua ấp 6		
		Phía Tiếp giáp đường (thị trấn)	600.000	720.000
		Phía Tiếp giáp kênh (xã Mỹ Thạnh Đông)	490.000	590.000
33	Đường thủy lợi nổi nối dài		370.000	450.000
34	Đường từ 839 đến sông vàm cỏ đông		370.000	450.000
35	Đường bến đồ 1-4		370.000	450.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường		600.000	780.000
	Phía tiếp giáp kênh		490.000	640.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường		410.000	620.000
	Phía tiếp giáp kênh		350.000	510.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường			1.010.000
	Phía tiếp giáp kênh			830.000
V	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			550.000
	Phía tiếp giáp kênh			450.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			310.000
	Phía tiếp giáp kênh			260.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VI	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			
1	Phía tiếp giáp đường			700.000
	Phía tiếp giáp kênh			580.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu phố chợ Bến phà		1.370.000	1.650.000
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	1.070.000	1.290.000
		ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	1.070.000	1.290.000
3	Đường cụm tuyến dân cư			
4	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành (Cũ)	- Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O)	3.660.000	4.940.000
		- Đường số 1 (Khu E, D)	3.350.000	4.020.000
		- Đường số 2		
		+ Khu E, F	3.350.000	4.020.000
		+ Khu C, D, A	2.740.000	3.290.000
		+ Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1)	3.660.000	4.400.000
		- Đường số 5 (Khu P, O)	2.740.000	3.290.000
		- Đường số 7 (Khu P, L, Q, K)	2.290.000	2.750.000
		- Đường số 13 (Khu D)	2.740.000	3.290.000
		- Đường số 14 (Khu N)	2.290.000	2.750.000
		- Đường số 15 (Khu M, N)	2.290.000	2.750.000
		- Đường số 16 (Khu M)	2.740.000	3.290.000
		- Đường số 17 (Khu G)	3.350.000	4.020.000
		- Đường số 18 (Khu E)	4.570.000	5.490.000
5	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây (Cũ)	Cụm Trung tâm xã	880.000	1.060.000
		Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi	600.000	900.000
		Tuyến dân cư ấp Dinh	360.000	540.000
6	Cụm dân cư xã Mỹ Bình		480.000	580.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông (cũ)			
a	Thị trấn Đông Thành (cũ)		440.000	660.000
b	xã Mỹ Thạnh Đông (cũ)		300.000	450.000
2	Các sông, kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			350.000	460.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

26. XÃ ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 839	Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo		
		- Phía tiếp giáp đường	1.700.000	2.040.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	1.360.000	1.640.000
		Cầu Mỏ Heo – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây - Bình Hòa Bắc		
		- Phía tiếp giáp đường	850.000	1.150.000
		- Phía tiếp giáp kênh	680.000	820.000
		Ranh đất trạm xăng Hòa Tây –Kênh lô 9		
		- Phía tiếp giáp đường	970.000	1.310.000
		- Phía tiếp giáp kênh	850.000	1.020.000
		Kênh lô 9 - Cống Hai Quang		
		- Phía tiếp giáp đường	730.000	1.100.000
		- Phía tiếp giáp kênh	590.000	890.000
		Cống Hai Quang – Cầu T62	1.160.000	1.740.000
2	ĐT 816	ĐT 839 - cầu Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường	970.000	1.170.000
		- Phía tiếp giáp kênh	600.000	720.000
		Cầu Trà Cú - Giáp ranh Thạnh Lợi huyện Bến Lức		
		- Phía tiếp giáp đường	1.080.000	1.460.000
		- Phía tiếp giáp kênh	660.000	800.000
3	ĐT 818	Ranh Thủ Thừa - Ngã 5 Bình Thành	1.150.000	1.380.000
		Ngã 5 Bình Thành - ĐT839	1.060.000	1.280.000
		Ngã 5 Bình Thành - ĐT816	1.020.000	1.230.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường	730.000	990.000
		- Phía tiếp giáp kênh	590.000	710.000
2	Đường kênh Trà Cú (BHB)	Đồn Trà Cú - Cầu kho Lương thực	600.000	720.000
3	Đường Cây Gáo	- Phía tiếp giáp đường	490.000	740.000
		- Phía tiếp giáp kênh	390.000	470.000
4	ĐT 839 (Manh Manh) - đến cầu Mareng		600.000	720.000
5	Đường vào UBND xã Bình Thành	ĐT 839 - ĐT 818		
		- Phía Tiếp giáp đường	490.000	590.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	390.000	470.000
6	Đường cặp kênh Thanh Hải	ĐT 816 - ĐT 818		
		- Phía Tiếp giáp đường	500.000	600.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	490.000	590.000
		ĐT 816 - Sông Vàm Cỏ Đông		
		- Phía Tiếp giáp đường	610.000	920.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	600.000	720.000
7	Đường Cặp kênh Trà Cú Thượng (nhựa) xã Bình Thành, xã Bình Hòa Bắc		460.000	560.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường		370.000	480.000
	Phía tiếp giáp kênh		290.000	380.000
III	**Đường giao thông khác nền đường từ 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường		300.000	380.000
	Phía tiếp giáp kênh		220.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			
1	Phía tiếp giáp đường			620.000
	Phía tiếp giáp kênh			490.000
V	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			340.000
	Phía tiếp giáp kênh			270.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			
1	Phía tiếp giáp đường			190.000
	Phía tiếp giáp kênh			150.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			
1	Phía tiếp giáp đường			430.000
	Phía tiếp giáp kênh			340.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc	Ấp Tân Hòa	730.000	1.100.000
2	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam (Cũ)	Ngã 5	970.000	1.460.000
		Kênh Thanh Hải	480.000	580.000
		Trung tâm xã	1.210.000	1.820.000
3	Cụm dân cư xã Bình Thành (Cũ)	Cụm Trung tâm xã	1.080.000	1.300.000
		Ngã 5	970.000	1.460.000
		Giồng Ông Bạn	1.210.000	1.630.000
4	Khu chợ xã Bình Hòa Nam		1.620.000	2.430.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông			
a	Các xã Bình Hoà Nam, Bình Hoà Bắc (Cũ)		300.000	360.000
2	Các sông, kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			220.000	290.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

27. XÃ AN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	Đường Hồ Chí Minh (Điểm đầu tiếp giáp Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối giáp Quốc Lộ N2)- (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Cách 150m ngã tư giao ĐT 821 (hướng Trảng Bàng) - Cách 150m ngã tư giao ĐT 821 hướng đường An Ninh	1.060.000	1.590.000
		Cách 150m giao ĐT 822 (hướng đường An Ninh) - Cách 150m giao ĐT 822 (hướng Tân Phú)	1.300.000	1.950.000
		Đoạn còn lại	890.000	1.340.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	1.410.000	2.820.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng cầu Quang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang hướng Bến Đò	1.590.000	2.390.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang	1.060.000	1.800.000
		Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ	1.410.000	2.120.000
2	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	1.060.000	1.590.000
3	ĐT 825	Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	1.590.000	3.180.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	1.240.000	1.860.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang - trung tâm ngã ba Lộc Giang	1.940.000	2.910.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
1	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	1.240.000	1.860.000
		Cách 150m ĐT 825 - Sông Vàm Cỏ	890.000	1.780.000
2	Đường An Thuận - xã An Ninh, Hiệp Hòa (qua xã Hiệp Hòa cũ, An Ninh Đông cũ)		540.000	1.080.000
3	Đường An Sơn- xã An Ninh (qua xã An Ninh Tây cũ, xã Lộc Giang cũ)		540.000	920.000
4	Đường nối xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	540.000	1.080.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã An Ninh (Xã Lộc Giang cũ)**			
1	Đường liên ấp Lộc Chánh, Lộc Hòa, Lộc Thạnh		540.000	810.000
2	Đường Lộc Chánh		540.000	1.080.000
3	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	ĐT 821 - Đường Hồ Chí Minh	540.000	810.000
b	**Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ)**			
1	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	Đường Hồ Chí Minh - Đường An Sơn	540.000	810.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		540.000	700.000
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			910.000
IV	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		500.000	490.000
IV	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**			630.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường từ 2 đến <3m**		450.000	560.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường từ 2 đến <3m**		450.000	470.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây- xã An Ninh (xã An Ninh Tây cũ)	Đường An Ninh Tây	1.240.000	1.860.000
		Các đường còn lại	710.000	1.420.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Đông**			
1.1	Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ, Lộc Giang cũ, xã An Ninh cũ)		520.000	1.040.000
2	**Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364**		590.000	890.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
3.1	Xã An Ninh (An Ninh Đông cũ và An Ninh Tây cũ, Lộc Giang cũ)		460.000	690.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			360.000	470.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
28. XÃ HIỆP HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	Đường Hồ Chí Minh (Điểm đầu tiếp giáp Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối giáp Quốc Lộ N2)- (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Cách 150m giao ĐT 822 (hướng đường An Ninh) - Cách 150m giao ĐT 822 (hướng Tân Phú)	1.300.000	2.600.000
		Cách 150m giao đường Bàu Trai (Tân Phú) - Cách 150m hướng Kênh Cầu Duyên	1.100.000	2.200.000
		Đoạn còn lại	890.000	1.340.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	1.590.000	2.390.000
		Cầu Đúc ngoài - Ngã ba thị trấn Hiệp Hòa	1.060.000	2.120.000
		Ngã ba Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ	1.590.000	3.180.000
2	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Cầu ông Huyện - ĐT 822	710.000	1.420.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
1	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	3.640.000	5.460.000
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum *(bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)*	1.100.000	1.870.000
2	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	1.100.000	1.650.000
		Đoạn còn lại	730.000	1.460.000
3	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	540.000	810.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã Hiệp Hòa (Thị trấn Hiệp Hòa cũ)**			
1	Đường Trương Công Xưởng		1.240.000	2.110.000
2	Đường Lê Minh Xuân		1.060.000	2.120.000
3	Đường 23 tháng 11		710.000	1.070.000
4	Đường Huỳnh Thị Hương		710.000	1.070.000
5	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường	710.000	1.420.000
6	Đoạn đường	Cổng Công ty đường - nhà ông Tiền	710.000	1.070.000
7	Đường sau chợ cũ (đường số 1 và đường số 2)		710.000	1.070.000
II	**Các đường chưa có tên**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		540.000	700.000
IV	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			910.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		500.000	490.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**			630.000
VII	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**		450.000	560.000
VIII	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		450.000	470.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa- xã Hiệp Hòa (thị trấn Hiệp Hòa cũ)	ĐT 822	2.810.000	5.620.000
		ĐT 822 - UBND xã Hiệp Hòa (UBND Thị trấn Hiệp Hòa cũ)	2.340.000	3.510.000
		Các đường còn lại	2.150.000	4.300.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú- xã Hiệp Hòa (xã Tân Phú cũ)	ĐT 830 nối dài	1.280.000	1.920.000
		Các đường còn lại	730.000	1.460.000
3	Khu dân cư mới thị trấn Hiệp Hòa (Công ty CP Đầu tư Anh Hồng)- xã Hiệp Hòa	Các tuyến đường nội bộ	2.150.000	3.230.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông		540.000	810.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		590.000	890.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		460.000	920.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			360.000	470.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
29. XÃ HẬU NGHĨA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	4.680.000	7.020.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	5.850.000	8.780.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	3.900.000	7.800.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.920.000	4.380.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	1.060.000	1.590.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa)	2.810.000	4.780.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	1.590.000	2.390.000
2	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	3.640.000	5.460.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu Văn Liêm	4.740.000	9.480.000
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	6.560.000	9.840.000
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	4.370.000	6.560.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	2.190.000	4.380.000
3	ĐT825	Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	3.280.000	4.920.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	6.560.000	9.840.000
		Đường 3/2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	5.460.000	10.920.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - cách 150m ngã ba Sò Đo	2.190.000	4.380.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ)	2.550.000	5.100.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo)	1.820.000	3.090.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh)	2.810.000	4.220.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh	1.240.000	2.480.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	1.590.000	2.390.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
		ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	3.640.000	7.280.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Đường Bàu Trai	Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum *(bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)*	1.100.000	2.200.000
5	Đường Bàu Công	Ngã tư Sò Đo - cách 150m	1.820.000	2.730.000
		Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội	1.460.000	2.190.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai *(áp dụng đối với Đường giao thông nhựa)*	1.280.000	1.920.000
8	Đường Tân Hội	QL N2 - cách 150m QL N2	2.920.000	4.380.000
		Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công	1.820.000	2.730.000
			1.820.000	2.730.000
		Đường Bàu Công - Đường tỉnh ĐT 825	1.820.000	3.640.000
3	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	1.100.000	1.650.000
		Đoạn còn lại	730.000	1.240.000
4	Đường cặp kênh Thầy Cai			
	xã Hậu Nghĩa (Các xã Đức Lập Thượng cũ, Tân Mỹ cũ)		1.060.000	1.590.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối	ĐT 825 - QL N2	1.820.000	2.730.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	1.100.000	2.200.000
7	Đường Xóm Tháp	Đoạn Nguyễn Thị Hạnh -Tân Hội	1.040.000	1.560.000
8	Đường kênh Cầu Duyên	Cống Tin Lành-cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh	4.150.000	6.230.000
		Cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh – đường Nguyễn Thị Hạnh	3.700.000	5.550.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã Hậu Nghĩa (Thị trấn Hậu Nghĩa cũ)**			
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	4.740.000	7.110.000
		Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	5.460.000	8.190.000
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	16.380.000	24.570.000
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	14.560.000	21.840.000
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	10.920.000	16.380.000
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng dường Nguyễn Trung Trực)		2.550.000	5.100.000
5	Đường 3/2	Kênh Ba Sa - đường Châu Văn Liêm	1.100.000	1.650.000
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	1.820.000	2.730.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tân Đồ	3.280.000	4.920.000
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	4.740.000	7.110.000
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	12.740.000	19.110.000
		Đường Xóm Rừng - ĐT 825	4.740.000	7.110.000
		Nối dài	12.740.000	19.110.000
6	Đường Huỳnh Công Thân		11.650.000	17.480.000
7	Đường Nguyễn Thị Nhỏ		2.010.000	4.020.000
8	Đường Huỳnh Văn Tạo		2.010.000	3.020.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn Thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	1.640.000	2.460.000
10	Đường Huỳnh Văn Một		1.640.000	3.280.000
11	Đường Nguyễn Thị Tân		1.640.000	2.460.000
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 - nhà ông Chín Hoanh	3.640.000	6.190.000
		Nhà ông Chín Hoanh - nhà bà Tư Suông	2.190.000	4.380.000
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	1.460.000	2.480.000
13	Đường Võ Tấn Đồ		2.010.000	4.020.000
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		1.280.000	1.920.000
15	Đường Nguyễn Văn Phú		1.280.000	1.920.000
16	Đường Lê Văn Cảng		1.280.000	1.920.000
17	Đường Nguyễn Công Trứ		1.280.000	2.560.000
18	Đường Trần Văn Liếu		1.280.000	2.560.000
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	1.460.000	2.920.000
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	2.010.000	4.020.000
		Đường Châu Văn Liêm - Trương Thị Giao	1.460.000	2.920.000
20	Đường 29 tháng 04		1.820.000	2.730.000
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	1.820.000	2.730.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	1.280.000	1.920.000
22	Đường Trương Thị Giao		1.640.000	2.460.000
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		1.460.000	2.920.000
b	**Xã Hậu Nghĩa (Xã Đức Lập Thượng cũ)**			
1	Đường Nguyễn Thị Hạnh		1.460.000	2.920.000
2	Đoạn đường	Nguyễn Thị Hạnh - đường Tân Hội	1.460.000	2.190.000
3	Đường Đức Ngãi	Đoạn QL N2 - Văn phòng ấp Đức Ngãi	1.040.000	2.080.000
		Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi - UBND xã Đức Lập Thượng	910.000	1.370.000
		Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đìa Bàu Cạp)	910.000	1.370.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		1.280.000	1.660.000
IV	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			2.160.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**			1.160.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**			1.490.000
VII	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến <3m**			1.330.000
VIII	**Các xã có đường giao thông có nền đất đường từ 2 đến <3m**			660.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Đường nội bộ Khu dân cư Mai Phương xã Hậu Nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	2.600.000	5.200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Xuyên Á - Đức Hòa- xã Hậu Nghĩa	Các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
3	Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, Xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng)	các tuyến đường nội bộ	2.730.000	5.460.000
4	Khu dân cư Hiệp Trường Phát- xã Hậu nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	2.600.000	5.200.000
5	Dự án Khu dân cư thương mại, dịch vụ (Hồng Phát 7,9ha)- xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng cũ) (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	5.850.000
6	KDC đô thị huyện Đức Hòa (Công ty đầu tư CP Quốc tế C.S.Q)	Các tuyến đường nội bộ	2.600.000	3.900.000
7	Khu đô thị mới Hậu Nghĩa-Đức Hòa do Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh làm chủ đầu tư (197 ha) (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	5.520.000	8.280.000
8	Dự án Khu đô thị do Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Gòn và Công ty cổ phần phân phối và dịch vụ SAIGONTEL tại thị trấn hậu nghĩa (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	5.520.000	8.280.000
9	KDC Tạo quỹ đất sạch 10 ha thị trấn Hậu Nghĩa- xã Hậu Nghĩa (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	5.520.000	8.280.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Đông**			
2	**Kênh An Hạ**		730.000	1.100.000
3	**Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364**		590.000	890.000
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		580.000	870.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			510.000	660.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
30. XÃ HÒA KHÁNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.920.000	4.380.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.920.000	4.380.000
		Ngã ba Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và Cầu Đức Hòa)	3.640.000	5.460.000
2	Đường Hồ Chí Minh (Điểm đầu tiếp giáp Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối giáp Quốc Lộ N2)- (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Cách 150m giao đường Bàu Trai (Tân Phú) - Cách 150m hướng Kênh Cầu Duyên	1.100.000	1.650.000
		Từ vòng xoay N2 vào 150m	1.060.000	1.590.000
		Đoạn còn lại	890.000	1.340.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	2.190.000	4.380.000
		Kênh cầu Duyên cũ - cách 150m sông Vàm Cỏ Đông	1.060.000	2.120.000
		Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông	1.240.000	2.480.000
2	ĐT 825	Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	3.120.000	4.680.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.190.000	4.380.000
		Ngã ba Hòa khánh - cách 150m phía Đức Hòa	3.640.000	5.460.000
		Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cầu Ba Sa	2.920.000	4.380.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	3.280.000	4.920.000
3	ĐT 823D	Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	5.520.000	8.280.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	6.624.000	9.940.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
1	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2	2.920.000	4.380.000
		Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	1.100.000	1.870.000
2	Đường Bàu Sen		1.280.000	1.920.000
3	Đường Kênh 3	QL N2 - cách 150m	1.240.000	1.860.000
		Cách 150m QL N2 - kênh 3	710.000	1.070.000
		Cách 150m QL N2 - kênh 3	710.000	1.420.000
		Kênh 3 - sông Vàm Cỏ Đông	540.000	810.000
4	Đường Tân bình - xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	1.060.000	1.590.000
		Đoạn còn lại	710.000	1.070.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - *đầu tư năm 2023*)	Đường Hồ Chí Minh - ĐT 825	1.785.000	2.680.000
		ĐT 825 - QL N2	1.274.000	1.910.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	910.000	1.370.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825	2.550.000	3.830.000
7	Đường từ QL N2 - đập Bình Lợi xã Hòa Khánh (qua xã Hòa Khánh Đông cũ)		1.280.000	1.920.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
8	Đường số 2 ấp Bình Lợi *(áp dụng đối với đường giao thông nhựa)*	ĐT 825- đường từ QL N2- Đập Bình Lợi	1.280.000	1.920.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		730.000	950.000
II	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		550.000	670.000
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2m đến 3m**			760.000
IV	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			1.240.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			860.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			590.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 Hòa Khánh Tây - Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 830 nối dài	1.280.000	2.560.000
		Các đường còn lại	730.000	1.460.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam- xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ)	ĐT 830 nối dài	1.280.000	1.920.000
		Các đường còn lại	730.000	1.460.000
3	Chợ Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh (Xã Hòa Khánh Nam cũ)	2.550.000	3.830.000
4	Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Đông cũ)	các tuyến dường nội bộ	2.990.000	5.980.000
5	Khu dân cư Việt Hoa- xã Hòa Khánh, xã Đức Lập	Các tuyến đường nội bộ	2.990.000	4.490.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Đông**			
1.1	Xã Hòa Khánh (Xã Hòa Khánh Nam cũ, Hòa Khánh Tây cũ)		540.000	810.000
2	**Kênh An Hạ**		730.000	1.100.000
3	**Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364**		590.000	890.000
4	Các kênh suối của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		500.000	1.000.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			450000	590.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

31. XÃ ĐỨC LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	4.680.000	7.020.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	5.850.000	8.780.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	3.900.000	5.850.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.920.000	4.380.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	**ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)**	Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	3.640.000	5.460.000
2	Đường KCN Đức Hòa II, III (Đường ĐT 823B)	ĐT 824 - QL N2	3.120.000	4.680.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
1	Đường Mỹ Hạnh	QL N2 - cách 150m	3.900.000	5.850.000
		Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	3.120.000	4.680.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	1.950.000	3.900.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	2.340.000	3.510.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824	4.680.000	7.020.000
2	Đường Bàu Sen		1.280.000	1.920.000
3	Đường Lục Viên	QL N2 - cách 150m QL N2	1.640.000	2.460.000
		Đoạn còn lại	1.100.000	1.870.000
4	Đường cặp kênh Thầy Cai			
	Xã Đức Lập (Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc)		1.820.000	2.730.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - đầu tư năm 2023)	QL N2 - Cống Gò Mối	910.000	1.370.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	QL N2 - Cống Gò Mối	1.100.000	1.650.000
7	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	1.100.000	1.650.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã Đức Lập (Xã Đức Lập Hạ cũ, xã Đức Hòa Thượng cũ)**			
1	Đường Kênh N3		780.000	1.170.000
2	Đoạn đường	QL N2 - Ba Sa	780.000	1.170.000
3	Đoạn đường	Nhà 4 Nhu - đường cặp UBND xã Đức Lập Hạ	780.000	1.170.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Đường Láng Cẩm (xã Đức Hòa Thượng cũ, xã Đức Lập Hạ cũ)	Cách 150m đường Mỹ Hạnh	1.640.000	2.460.000
		Đoạn còn lại	1.100.000	2.200.000
b	**Xã Đức Lập (Xã Mỹ Hạnh Bắc cũ)**			
1	Đường vào khu dân cư Cát Tường		1.300.000	2.600.000
2	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng (nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	1.280.000	1.920.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		810.000	1.050.000
IV	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			1.370.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**			740.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			950.000
VII	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ nền đường từ 2 đến <3m**		560.000	840.000
VIII	**Các xã có đường giao thông có nền đất đường từ 2 đến <3m**		560.000	590.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư Hồng Đạt -xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)		2.920.000	4.380.000
2	Đường nội bộ Khu dân cư Cát Tường- xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)		3.120.000	4.680.000
3	Đường nội bộ Khu dân cư Tây Sài Gòn xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	6.240.000
4	Dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và chuyên gia- xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
5	Khu nhà ở chuyên gia KCN Đức Hòa III - xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	6.240.000
6	Khu dân cư An Nông 4, Xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	5.850.000
7	Khu dân cư An Huy - xã Đức Lập (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
8	Dự án Khu dân cư Đức Phú Thịnh. Trên địa bàn - Xã Đức Lập(xã Đức Lập Hạ cũ) (áp dụng trong bố trí tái định cư)		2.990.000	4.490.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364**		590.000	890.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		510.000	770.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			450.000	590.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
32. XÃ MỸ HẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			-
	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	5.850.000	7.020.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	7.020.000	8.430.000
		Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ	3.750.000	4.500.000
			3.750.000	5.630.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn)	7.020.000	8.430.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn)	5.070.000	7.610.000
5	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	9.750.000	11.700.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	3.120.000	3.750.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.190.000	2.630.000
8	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa Thượng)	7.020.000	8.430.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	5.520.000	7.450.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	6.624.000	8.940.000
10	Đường kênh Tây (Đường ĐT 823B)	ĐT 825-Kênh 1	5.148.000	6.180.000
		Kênh 1- Kênh 5	3.900.000	4.680.000
		ĐT 824 – cách 150 m hướng về Kênh 5	5.148.000	6.180.000
		Cách 150 m hướng về Kênh 5 – Kênh 5	3.900.000	4.680.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
	Đường Mỹ Hạnh	Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	3.120.000	3.750.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	1.950.000	2.340.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	2.340.000	2.810.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Mỹ Hạnh - ĐT 824	4.680.000	5.620.000
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824	1.950.000	2.930.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	4.680.000	5.620.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
3	Đường Nguyễn Văn Dương (Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	3.510.000	4.220.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	2.930.000	3.520.000
		Ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825	3.120.000	4.210.000
		Cách 150m ĐT 825 - ĐT 825	3.900.000	4.680.000
	Đường Giồng Lớn		1.100.000	1.650.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
I.1	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Thượng cũ)**			
1	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng (nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng-Đường Mỹ Hạnh	1.280.000	1.540.000
2	Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng		1.280.000	1.730.000
3	Đường Láng Cầm (xã Đức Hòa Thượng cũ, xã Đức Lập Hạ cũ)	Cách 150m đường Mỹ Hạnh	1.640.000	1.970.000
		Đoạn còn lại	1.100.000	1.320.000
I.2	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Mỹ Hạnh Nam cũ)**			
1	Đoạn đường	Ngã tư Đồng Gò - ĐT 824	1.300.000	1.560.000
2	Các tuyến đường nội bộ Cụm Công nghiệp Hoàng Gia		3.900.000	4.680.000
3	Nâng cấp đường Gò Hưu	ĐT824- kênh Tây	1.600.000	1.920.000
4	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng-Đường Mỹ Hạnh	1.280.000	1.540.000
I.3	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Đông)**			
1	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		2.000.000	2.400.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		1.020.000	1.330.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		710.000	1.060.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.730.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		860.000	930.000
VII	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		710.000	530.000
VIII	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥ 6m**			1.200.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		3.750.000	5.060.000
2	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		3.120.000	3.750.000
3	Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư) Đường nội bộ cụm dân cư Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		3.900.000	5.850.000
4	Đường nội bộ khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		3.120.000	4.210.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Hòa Thượng - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)	Các tuyến đường nội bộ	2.920.000	3.940.000
6	Đường nội bộ Khu dân cư và Viện dưỡng lão-xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	4.680.000
7	Đường nội bộ Khu dân cư Cát Tường- xã Mỹ Hạnh (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
8	Đường nội bộ Khu dân cư Tây Sài Gòn xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
9	Đường nội bộ Khu dân cư Hiển Vinh- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.210.000
10	Đường nội bộ Khu dân cư Phúc Khang (Làng Sen)- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
11	Khu nhà ở, nhà cho thuê Mỹ Hạnh - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
12	Cụm nhà ở, nhà cho thuê Bảo Ngọc- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
13	Nhà ở, nhà cho thuê Mỹ An -Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
14	Khu nhà ở Mỹ Vượng- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
15	Khu dân cư thương mại dịch vụ Phúc An - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	5.850.000
16	Khu dân cư - Nhà ở công nhân Trần Anh- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	4.680.000
17	Dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và chuyên gia- xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
18	Khu dân cư An Nông 1 - Làng Sen- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	5.150.000	6.950.000
19	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.210.000
20	Đường trong Khu nhà ở công nhân, nhà ở cho người có thu nhập thấp (Đoàn Tuấn), Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)		2.730.000	3.280.000
21	Đường trong Khu dân cư nông thôn (Gia Thịnh), Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)		2.730.000	3.280.000
22	Khu dân cư An Nông 6, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)		3.900.000	5.270.000
23	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang)- xã Mỹ Hạnh	Các tuyến đường nội bộ	2.340.000	2.810.000
24	Khu dân cư Nhà ở công nhân thuê (Công ty An Nông), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
25	Khu dân cư tái định cư nhà ở công nhân Hải Sơn, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.210.000
26	Khu dân cư bất động sản Đức Hòa Đông – Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông (Ngọc Long), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
27	Dự án Khu dân cư, tái định cư Nam Thuận- Xã Mỹ Hạnh(xã Mỹ Hạnh Nam cũ) (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	3.750.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
2	**Kênh An Hạ**		730.000	880.000
3	**Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364**		590.000	710.000
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
4.1	Xã Mỹ Hạnh (Mỹ Hạnh Nam cũ, Đức Hòa Đông cũ)		580.000	700.000
4.3	Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)		500.000	600.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			510.000	660.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
33. XÃ ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa	1.820.000	3.090.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830	3.640.000	5.460.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	4.370.000	6.560.000
		Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần	7.280.000	14.560.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	15.600.000	26.520.000
		ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân	11.700.000	17.550.000
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	5.850.000	8.780.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	7.020.000	10.530.000
2	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	9.750.000	16.580.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825	11.700.000	17.550.000
		ĐT 824 - đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	4.680.000	7.020.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	3.120.000	6.240.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.190.000	3.290.000
3	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ	2.550.000	3.830.000
		Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh	4.370.000	6.560.000
		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	1.820.000	2.730.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện	1.060.000	1.590.000
		Cầu ông Huyện - ĐT 822	710.000	1.070.000
4	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	1.820.000	2.730.000
5	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa Thượng)	7.020.000	10.530.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	5.520.000	8.280.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	6.624.000	9.940.000
C	**ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)**			
1	Đường Đức Hòa Thượng	Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	4.680.000	7.020.000
2	Đường Nguyễn Văn Dương (Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	3.510.000	5.270.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	2.930.000	4.400.000
3	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2	2.920.000	4.380.000
		Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	1.100.000	1.650.000
4	Đường Hải Sơn - Tân Đức- xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	7.800.000	11.700.000
		Đoạn còn lại	5.850.000	8.780.000
5	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức- xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ và xã Đức Hòa Hạ cũ)	ĐT 824 - cách 150 ĐT 824	2.340.000	3.510.000
		Đoạn còn lại	1.560.000	2.340.000
6	Đường đi khu di tích Óc Eo		1.560.000	2.340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ..... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
a	**Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)**			
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã ba cây xăng - chợ	17.550.000	26.330.000
		Chợ - Bến xe	11.700.000	17.550.000
		Bến xe - ĐT 824	3.120.000	4.680.000
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý	9.750.000	14.630.000
		Đoạn còn lại	5.850.000	8.780.000
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		2.730.000	4.640.000
4	Khu vực bến xe mới		9.750.000	14.630.000
5	Đường Nguyễn Văn Phước		2.730.000	4.100.000
6	Đường Trần Văn Hý		2.730.000	4.100.000
7	Đường Nguyễn Văn Dương		1.560.000	2.650.000
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		1.560.000	3.120.000
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825	1.560.000	2.340.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	3.900.000	5.850.000
10	Đường Út An		1.560.000	2.340.000
11	Đường 3 Ngừa		1.560.000	2.340.000
d	**Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)**			
1	Đường kênh Tư Thượng		2.340.000	3.510.000
2	Đường kênh Tám Chiếu		2.340.000	3.510.000
3	Đường vào Công ty Tường Phong		2.340.000	3.510.000
4	Đường Hai Lít		2.340.000	3.510.000
5	Đường Sáu Lộc		2.340.000	3.510.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi		2.340.000	3.510.000
7	Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ (chỉnh trang)		2.340.000	3.510.000
8	Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		3.120.000	4.680.000
9	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		2.000.000	3.000.000
10	Đường nghĩa trang Tân Đức đi Toàn Gia Thịnh		1.170.000	1.760.000
11	Đường vào Cụm Phú Tân (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		1.700.000	2.550.000
12	Đường vào khu di tích Óc Eo	Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo	1.200.000	1.800.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại**		1.560.000	2.030.000
IV	**Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m**			2.640.000
V	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại**		860.000	1.420.000
VI	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại**			1.830.000
VII	**Các xã có đường giao thông có nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ nền đường từ 2 đến <3m**		710.000	1.620.000
VIII	**Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**		710.000	810.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)		3.900.000	5.850.000
2	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
3	Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000
5	Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	6.240.000
6	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO - xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
8	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh-xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	2.730.000	4.100.000
9	Khu dân cư nhà nhựa -xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ)	3.900.000	5.850.000
		Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
10	Khu dân cư An Nông 5- 4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000
11	Khu dân cư An Nông 7- 3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
12	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Tiếp giáp đường số 2	3.120.000	6.240.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	**Sông Vàm Cỏ Đông**			
1.1	Xã Đức Hòa (Xã Hựu Thạnh cũ)		730.000	1.100.000
2	**Kênh An Hạ**		730.000	1.100.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		580.000	870.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			510000	660.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

34. XÃ THẠNH LỢI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông - xã Tân Long	1.420.000	2.840.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830	Kênh Xáng Lớn - Ranh xã Đức Hòa	2.600.000	5.200.000
2	ĐT 816	Kênh Ba Vồn Lớn - Ranh xã Đức Huệ	1.170.000	1.760.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
	Đường số 1 - Khu dân cư Lagocentro (xã Lương Bình), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 1	3.900.000	5.850.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường ấp 4 xã Lương Bình cũ	ĐT830- Sông Vàm Cỏ Đông	1.230.000	1.850.000
2	Đường Rạch cát - Tam Hùng (xã Lương Bình cũ)		910.000	1.370.000
3	Đường giao thông nông thôn ấp 4 (kênh ranh giáp xã Tân Long)	QL N2- Ranh xã Đức Huệ	810.000	1.220.000
4	Đường Ba Vồn Lớn		1.050.000	1.580.000
5	Đường T4-3 liên xã Thạnh Hòa-Thạnh Lợi (cũ)		1.100.000	1.650.000
6	Đường KDC ấp 2, ấp 4 xã Thạnh Hòa (cũ)		1.920.000	2.880.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		680.000	880.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		550.000	700.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.140.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			620.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			530.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			790.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi (cũ)	Ấp 5	1.370.000	2.060.000
		Ấp 6	820.000	1.640.000
2	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hòa (cũ)	Ấp 1	1.100.000	1.650.000
3		Ấp 2	1.370.000	2.740.000
4	Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình (cũ)	Ấp 1	1.100.000	2.200.000
		Ấp 4	1.640.000	3.280.000
5	Khu dân cư Lago Centro City (xã Lương Bình cũ)	Đường số 1	3.900.000	5.850.000
		Đường số 4	3.250.000	6.500.000
		Các đường còn lại	2.600.000	5.200.000
6	Khu dân cư Quốc Linh	Các đường nội bộ	3.380.000	6.760.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất tại PHẦN III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			410.000	530.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
35. XÃ BÌNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất	So Sánh(%) (8)/(7)
			(7)	*(8)*	*(10)*
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
	QL1A	Cầu Bến Lức - Cầu Ván	5.450.000	8.180.000	1,50
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 816	QL 1A - cầu Bà Lư	1.550.000	3.100.000	2,00
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn	1.380.000	2.760.000	2,00
		Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh xã Thạnh Lợi	1.170.000	2.340.000	2,00
2	ĐT 832	QL 1A - Chợ Nhựt Chánh	3.270.000	4.910.000	1,50
		Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân	2.990.000	5.980.000	2,00
		Cầu Bắc Tân - Ranh xã Vàm Cỏ	2.840.000	5.680.000	2,00
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh)	QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ	1.100.000	2.200.000	2,00
2	Đường Nhựt Chánh- Mỹ Bình	ĐT 832 - Cầu ông Hưu	880.000	1.760.000	2,00
		Cầu ông Hưu - UBND xã Nhựt Chánh	850.000	1.700.000	2,00
		Đoạn còn lại	820.000	1.640.000	2,00
3	Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (áp dụng cho phần đất ngoài dự án).	Đoạn từ tỉnh lộ 832 đến ranh Nghĩa trang	1.350.000	2.030.000	1,50
II	**Các đường chưa có tên**				
1	Đường Đốc Tưa	QL 1A - Cuối đường	1.370.000	2.060.000	1,50
2	Đường Tám Thăng		990.000	1.980.000	2,00
3	Đường vào bia tưởng niệm Nguyễn Trung Trực		1.070.000	1.820.000	1,70
4	Đường Ấp 5, Ấp 6 (xã Bình Đức cũ)		650.000	1.300.000	2,00
5	Đường Vàm Thủ Đoàn (Đi kênh ranh xã Thủ Thửa)		650.000	1.300.000	2,00
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		820.000	1.070.000	1,30
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		650.000	860.000	1,32
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.390.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			750.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			720.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			960.000	
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư Phú An		4.090.000	6.950.000	1,70
2	Khu dân cư Thanh Yến và Khu tái định cư (do Công ty Cổ phần Thanh Yến làm chủ đầu tư)		2.730.000	5.460.000	2,00
3	Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức (cũ)	Ấp Kênh Ngay	1.100.000	2.200.000	2,00
		Ấp 4	1.230.000	2.090.000	1,70
4	Khu dân cư Nhựt Chánh (TTQĐ tỉnh)	Đường số 1, 2, 4	9.520.000	14.280.000	1,50
		Đường số 3, 5, 6	8.180.000	12.270.000	1,50
5	Khu dân cư Phú Thành Hiệp	Đường N2, N3, N4	4.090.000	6.950.000	1,70
6	Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (cũ)	Các đường nội bộ	1.350.000	2.030.000	1,50
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
Áp dụng giá đất tại PHẦN III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			550.000	720.000	1,31

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

36. XÃ LƯƠNG HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	Đường tỉnh 830	Cầu Rạch Mương - Ranh xã Đức Hòa	2.600.000	3.900.000
2	Đường tỉnh 830C	Từ ranh xã Bến Lức- Ranh TP.HCM	2.730.000	4.100.000
3	ĐT 830D (Đường Mỹ Yên - Tân Bửu)	Từ ĐT 830C - Ranh xã Mỹ Yên	1.890.000	3.780.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Ranh xã Mỹ Yên	1.640.000	2.460.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
	Đường N4- Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường N4	4.610.000	6.920.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường vào chợ Tân Bửu (cũ)	Ngã 5 Tân Bửu - Ngã ba chợ	2.730.000	4.100.000
		Ngã ba Chợ - đường vào trường học	1.370.000	2.740.000
		Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học Tân Bửu	1.370.000	2.740.000
2	Đường An Thạnh - Tân Bửu	Ranh xã Bến Lức - ranh TP HCM	1.170.000	1.760.000
3	Đường Gia Miệng	ĐT 830 - Kênh Gò Dung	820.000	1.230.000
4	Đường ấp 7 (xã Lương Hòa cũ)	ĐT 830 - Đường liên ấp	1.230.000	2.460.000
5	Đường ấp 10 (xã Lương Hòa cũ)	Trọn đường	780.000	1.560.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.100.000	1.430.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		880.000	1.140.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.860.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			1.000.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			880.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			1.290.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu	2.190.000	3.290.000
2	Khu dân cư Thịnh Hưng		5.720.000	11.440.000
3	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (do Công ty TNHH BĐS Trần Lợi làm chủ đầu tư)	Đường S1 (trục chính)	4.490.000	6.740.000
		Đường S2, Đường S3	4.070.000	6.110.000
4	Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu)	Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3	4.610.000	6.920.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất tại PHẦN III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			680.000	880.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

37. XÃ BẾN LỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Phước Toàn- Rạch Ông Nhông	7.610.000	9.140.000
		Rạch Ông Nhông - Ngã 3 Nguyễn Trung Trực	7.610.000	9.140.000
		Ngã ba Nguyễn Trung Trực - Võ Ngọc Quận	8.880.000	11.990.000
		Võ Ngọc Quận - Cầu Bến Lức	6.860.000	8.240.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	6.830.000	8.200.000
2	ĐT 830C (HL 8)	Cuối đường Nguyễn Văn Siêu - Ranh xã Mỹ Yên	2.730.000	4.100.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
	Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tinh cũ)	Ranh xã Mỹ Yên - ĐT 830C	1.380.000	1.660.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Phan Văn Mảng (ĐT 830)	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	9.430.000	12.730.000
		Nguyễn Trung Trực - Ranh xã Long Cang (cầu Long Kim)	6.500.000	9.750.000
2	Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830)	QL 1A - Cầu An Thạnh	21.750.000	29.360.000
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ	3.630.000	4.360.000
4	Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	14.510.000	19.590.000
5	Huỳnh Châu Sổ	UBND Thị trấn (cũ) - Đường Võ Ngọc Quận	9.900.000	14.850.000
		Đường Võ Ngọc Quận - cuối đường	6.600.000	8.910.000
6	Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ	7.260.000	8.720.000
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận - Cuối đường	6.600.000	7.920.000
8	Nguyễn Văn Tuôi	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	8.260.000	11.150.000
9	Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức (cũ)	1.330.000	2.000.000
10	Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức (cũ)	6.600.000	7.920.000
11	Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	14.510.000	19.590.000
12	Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10)	QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu	14.510.000	19.590.000
13	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - ĐT 830C	2.730.000	4.100.000
14	Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh thị trấn Bến Lức (cũ) (kể cả một phần thuộc xã Thanh Phú)	13.190.000	17.810.000
15	Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Ranh thị trấn Bến Lức (cũ) - Hết đường Nguyễn Minh Trung nối dài	7.260.000	8.720.000
16	Đường Lê Văn Vịnh	QL1A - Mai Thị Non	9.900.000	11.880.000
17	Đường số 11- Khu dân cư trung tâm thị trấn Bến Lức (cũ) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 11	11.700.000	14040000
18	Đường số 5- Khu dân cư Thuận Đạo (TT Bến Lức), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 5	1.490.000	1790000
	Các đường chưa có tên			
1	Đường An Thạnh - Tân Bửu	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre	1.230.000	1.850.000
		Cầu Rạch Tre - Ranh Tân Bửu	1.100.000	1.490.000
2	Đường D1	Lê Văn Vịnh – Nguyễn Văn Tiếp	6.600.000	7.920.000
3	Đường Thanh Phú - Mỹ Yên	Từ ranh xã Mỹ Yên(Cầu Mỹ Yên) - ĐT 830C	1.230.000	1.480.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.490.000	1.940.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.200.000	1.550.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			2.520.000
VI	**Đường giao thông khác nền đất ≥ 3m**			1.360.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			780.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			1.750.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	3.310.000	3.980.000
		Mặt sau	1.670.000	2.010.000
2	Khu chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	26.370.000	31.650.000
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	21.750.000	29.360.000
		Đường Nguyễn Minh Trung	13.190.000	19.790.000
		Các đường từ số 1 đến số 14	9.900.000	13.370.000
4	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	18.140.000	24.490.000
		Đường số 2	14.850.000	17.820.000
		Đường số 10, 11, 4A	13.190.000	15.830.000
		Đường số 9, 13, 8, 12	11.550.000	15.590.000
		Đường số 5, 7, 14, 4B	9.900.000	13.370.000
		Đường số 5 (quy hoạch)	1.490.000	1.790.000
5	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn Phan Văn Mảng	16.330.000	19.600.000
		Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	14.850.000	17.820.000
		Đường số 1	13.190.000	19.790.000
		Đường số 2	9.900.000	13.370.000
		Các đường còn lại	8.260.000	9.920.000
6	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 1)	Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	13.190.000	15.830.000
		Đường số 1, 3, 6, 11	13.190.000	15.830.000
		Đường số 2	13.850.000	16.620.000
		Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17	9.900.000	13.370.000
		Đường số 7, 8	11.550.000	15.590.000
		Đường số 9	10.560.000	14.260.000
7	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 8 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	15.830.000
		Đường số 2	13.850.000	18.700.000
		Đường số 5, 6, 7, 9 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	9.900.000	14.850.000
		Đường số 4 (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	10.560.000	14.260.000
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh (thuộc thị trấn Bến Lức trước sáp nhập)	13.190.000	17.810.000
8	Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)	Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3	10.890.000	16.340.000
		Các tuyến đường:		
		N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4)	8.180.000	12.270.000
		Các tuyến đường:		
		Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2', Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11	6.820.000	10.230.000
		Các tuyến đường còn lại	5.450.000	7.360.000
9	Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long)	Các đường số 3, đường A, đường B, đường C	4.090.000	6.140.000
10	Khu dân cư Đường số 10	Đường Nguyễn Văn Tiếp	14.510.000	17.420.000
		Đường số 1	13.180.000	19.770.000
		Đường số 2	13.850.000	18.700.000
		Đường số 8	11.550.000	15.590.000
		Đường số 9	10.560.000	15.840.000
		Các đường còn lại	9.900.000	13.370.000
11	Khu dân cư Long Phú	Đường D1, D2, D3, D4, N2, N4	13.190.000	17.810.000
		Đường N1, N3	10.560.000	14.260.000
12	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Đường D5, D4, D3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N11A	13.190.000	17.810.000
13	Khu dân cư Thương mại dịch vụ Trần Anh Riverside 2	Đường N3	11.700.000	14.040.000
		Đường D1	10.730.000	16.100.000
		Đường D2, D3, D4, D5, N1, N2	9.750.000	14.630.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
14	Khu dân cư Hòn Ngọc Bên Sông	Đường số 7 (Mặt đường rộng 15m)	11.700.000	14.040.000
		Đường số 1 (Mặt đường rộng 8m)	10.730.000	14.490.000
		Các đường còn lại (Mặt đường rộng 6m)	9.750.000	13.160.000
15	Khu nhà ở chuyên gia - công nhân và dân cư Phú An Thạnh	Các đường nội bộ	4.090.000	4.910.000
16	Khu dân cư Thanh Phú 2	Các đường nội bộ	4.090.000	4.910.000
17	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Nam Long) do Công ty Nam Long VCD làm chủ đầu tư	Đường D2 (Đoạn từ D2-D4); Đường D4	11.440.000	13.730.000
		Đường D3 (Đoạn từ D2-V9); Đường D5	9.230.000	11.080.000
		Đường H7 (B1); Đường H1 (C1)	7.150.000	8.580.000
		Đường H4 (B1); Đường D6	6.500.000	7.800.000
		Đường H2 (B1); Đường H9 (B1); Đường H6 (C1); Đường V6 (B1); Đường V7 (B1); Đường V8 (B1); Đường V10 (C1).	5.850.000	7.020.000
18	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Southgate) do Công ty Cổ phần Southgate làm chủ đầu tư	Đường D1	14.040.000	16.850.000
		Đường D2	11.440.000	13.730.000
		Đường D7; Đường B2-D7; Đường D8; Đường D10	9.230.000	11.080.000
		Đường H3 (B1); Đường H7 (B1); Đường B2-D8; Đường B2-N3; Đường B2-N3-3; Đường H1 (C1); Đường H11 (C1); Đường H16 (C1)	7.150.000	8.580.000
		Đường H4 (B1); Đường E2-1	6.500.000	7.800.000
		Đường H1 (B1); Đường H2 (B1); Đường H5 (B1); Đường H6 (B1); Đường H8 (B1); Đường H9 (B1); Đường V1 (B1); Đường V2 (B1); Đường V3 (B1); Đường V4 (B1); Đường V5 (B1)	5.850.000	7.020.000
		Đường B2-N1-1; Đường B2-N1-2; Đường B2-N1-3; Đường B2-N1-4; Đường B2-N1-5; Đường B2-N1-6; Đường B2-N1-7; Đường B2-N1-8; Đường B2-N1-9; Đường B2-N1-10; Đường B2-N1-11; Đường B2-N1-12; Đường B2-N1-13; Đường B2-N1-14; Đường B2-N1-15; Đường B2-N1-16; Đường B2-N1-17; Đường B2-N2-1; Đường B2-N2-2; Đường B2-N2-3; Đường B2-N3-1; Đường B2-N3-2; Đường B2-N3-4	5.850.000	7.020.000
		Đường H2 (C1); Đường H3 (C1); Đường H4 (C1); Đường H5 (C1); Đường H7 (C1); Đường H8 (C1); Đường H9 (C1); Đường H10 (C1); Đường H12 (C1); Đường H13 (C1); Đường H14 (C1); Đường H15 (C1); Đường H17 (C1); Đường H18 (C1); Đường H19 (C1); Đường H20 (C1); Đường V1 (C1); Đường V2 (C1); Đường V3 (C1); Đường V4 (C1); Đường V5 (C1); Đường V6 (C1); Đường V7 (C1); Đường V8 (C1); Đường V9 (C1); Đường V10 (C1); Đường V11 (C1); Đường V12 (C1); Đường V13 (C1);	5.850.000	7.020.000
		Đường E2-2; Đường E2-3; Đường E2-4; Đường E2-5	5.850.000	7.020.000
19	Khu dân cư Đạt Thuận Phát	Đường 1B, 4B, 7B, 9B	6.500.000	7.800.000
		Đường nội bộ còn lại	5.200.000	7.800.000
20	Khu dân cư Tấn Long	ĐT 830	10.890.000	13.070.000
		Trục chính đường số 1	9.750.000	11.700.000
		Đường nội bộ còn lại	7.800.000	10.530.000
21	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Đường D1		18.140.000
		Các đường còn lại		11.540.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất tại PHẦN III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			1.010.000	1310000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
38. XÃ MỸ YÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 1A	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn	7.820.000	11.730.000
		Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Phước Toàn	7.820.000	11.730.000
		Ngã ba Phước Toàn - rạch Ông Nhông	6.390.000	9.590.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830C	Ranh xã Lương Hòa- ranh Thành phố Hồ Chí Minh	2.730.000	4.100.000
2	ĐT 830D	QL 1A - ĐT 830C	1.890.000	3.780.000
3	ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	1.550.000	3.100.000
4	ĐT 835	QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý (cũ)	5.450.000	9.270.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý (cũ)- ĐT 835C	4.230.000	6.350.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê	3.640.000	7.280.000
5	ĐT 835B	QL 1A – Ranh xã Phước Lý	1.900.000	2.850.000
6	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) - Ranh xã Long Cang	1.820.000	3.640.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu - Cầu Ông Thoàn	1.640.000	3.280.000
2	Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tỉnh)	QL 1A- ĐT 830C	1.380.000	2.760.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Bà Cua		1.100.000	2.200.000
2	Đường số 1, số 2- Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (xã Phước Lợi), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 1, số 2	4.169.000	6.250.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường vào trường cấp 2 (xã Phước Lợi cũ)		1.370.000	2.060.000
2	Đường khu 2 ấp Chợ (xã Phước Lợi cũ)		1.170.000	2.340.000
3	Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên (Bao gồm Khu chợ Phước Lợi)- (đoạn dãy phố mặt sau (xa quốc lộ)	QL 1A (xã Long Hiệp cũ) - Cầu chợ cá Gò Đen - QL1A (xã Mỹ Yên cũ)	2.990.000	5.980.000
4	Đường Mỹ Yên - Thanh Phú (cũ)	QL 1A - Ranh xã Bến Lức(cầu Mỹ Yên)	1.230.000	2.460.000
5	Đường Phước Toàn (xã Long Hiệp cũ)	Trọn tuyến	1.420.000	2.840.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.100.000	1.430.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		880.000	1.140.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.860.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			1.000.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đấttừ 2 đến < 3m**			880.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			1.290.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
1	Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long)	Đường số 1	8.180.000	12.270.000
		Đường số 2	5.450.000	8.180.000
		Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10	4.090.000	8.180.000
2	Khu chợ cũ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)	3.680.000	5.520.000
3	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1	8.180.000	16.360.000
		Đường số 2 và đường số 9	5.450.000	8.180.000
		Các đường còn lại	4.910.000	9.820.000
4	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	9.520.000	19.040.000
		Đường số 10, 12	9.520.000	14.280.000
		Các đường còn lại	4.090.000	8.180.000
5	Khu dân cư Leadgroup	Đường số 8, VL2	8.180.000	12.270.000
		Đường số 1, 2, 6, 10, 12, 15, 17, 19, 9	5.450.000	8.180.000
		Đường số 3, đường số 5	8.180.000	12.270.000
		Các đường còn lại	5.450.000	10.900.000
6	Khu nhà ở Xuân Thảo Mỹ Yên	Trục chính đường D3	8.180.000	12.270.000
		Đường nội bộ còn lại	6.540.000	9.810.000
7	Khu dân cư Thắng Lợi Central Hill	Đường số 1, 4, 9	9.520.000	19.040.000
		Các đường còn lại	7.540.000	15.080.000
8	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn do Công ty TNHH BĐS Thanh Thái TKV	Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3	4.070.000	6.110.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất tại PHẦN III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			680000	880.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
39. XÃ LONG CANG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đoạn Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (trừ đoạn ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m; đoạn ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m và đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830)	4.550.000	6.830.000
		Ngã tư Long Cang kéo dài về các phía 150m.	3.640.000	4.370.000
		Ngã ba UBND xã Long Cang kéo dài về các phía 150m.	3.250.000	3.900.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía	2.990.000	3.590.000
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m	2.340.000	3.160.000
		Tuyến mới qua xã Long Cang (còn lại)	1.660.000	2.240.000
		Ranh xã Long Cang - Cách ngã tư nút giao số 3 100m	1.660.000	2.000.000
		Phạm vi 100m - Ngã tư nút giao số 3	2.290.000	2.750.000
		Cách ngã tư nút giao số 3 mét thứ 101 - Cách nút giao số 4 50m	1.660.000	2.000.000
		Phạm vi 50m nút giao số 4	2.290.000	2.750.000
		Cách Ngã ba UBND xã Long Cang 150m - Cách ngã tư giao tuyến mới qua xã Long Cang 100m	3.250.000	3.900.000
		Ngã tư nút giao số 2 kéo dài 100m về các phía	3.250.000	3.900.000
2	ĐT 833B (ĐT 16B) (Trừ Khu TĐC Trung tâm Phát triển quỹ đất)	Đoạn Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang	1.490.000	2.240.000
		Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 833B và ĐT 830) - kéo dài 150m về phía cống Đôi Ma	1.820.000	2.730.000
3	ĐT 835C	Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m	1.600.000	2.400.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận	2.290.000	2.750.000
4	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m	2.290.000	2.750.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m	1.750.000	2.360.000
5	ĐT 830B (Đường CN Long Cang - Long Định) (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Ranh Bến Lức - ĐT 833B	4.810.000	5.780.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo	1.370.000	1.650.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường liên xã Long Định - Long Cang	ĐT 830B Long Định - ĐT 830B Long Cang	780.000	1.050.000
2	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	1.040.000	1.560.000
3	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m	910.000	1.370.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	1.040.000	1.250.000
4	Đường nhà Hội ấp 1-2		750.000	1.130.000
5	Đường kênh ấp 1-2		750.000	900.000
6	Đường kênh trường học - ủy ban		750.000	900.000
7	Đường đê ven kênh Trị Yên		750.000	1.130.000
8	Đường kênh 3 Nhẫn – 5 Du		750.000	1.010.000
9	Đường kênh 3 Hiệp – 3 Lâm		750.000	1.130.000
10	Đường Khu 9 – khu 10		750.000	900.000
11	Đường Khu 14 ấp 5 (7 Chà)		750.000	1.130.000
II	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		780.000	1.010.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			810.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.310.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			710.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			400.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			910.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, ĐT 833B	9.130.000	10.960.000
		Các vị trí còn lại	5.930.000	8.010.000
2	Khu TĐC Bình Điền	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 833B)	11.410.000	13.700.000
		Các vị trí còn lại	5.930.000	7.120.000
3	Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập	Tiếp giáp ĐT 830B	8.310.000	11.220.000
		Các vị trí còn lại	7.430.000	8.920.000
4	Các điểm dân cư nông thôn xã Long Cang		5.710.000	6.860.000
			5.710.000	7.710.000
			5.710.000	6.860.000
5	Khu dân cư Long Cang (dành cho người thu nhập thấp) (Công ty CP TMDV BĐS N.G.O)	Đường tỉnh 830B	6.370.000	7.650.000
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, D1, D2, D3, D4, D5 và các đường còn lại	5.710.000	7.710.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
6	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Phúc Long tại xã Long Cang	Đường gom giáp ĐT 833B, ĐT 830, ĐT 830 tuyến mới qua xã Long Cang		11.410.000
		Đường số 10, 16, 17		9.500.000
		Đường số 2, 11, 33, 37, 39, 40, 57, 61		8.000.000
		Các đường còn lại		5.930.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	820.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN			580.000	750.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

40. XÃ RẠCH KIẾN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ	2.230.000	4.460.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía	3.420.000	5.130.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh	2.060.000	3.500.000
2	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm	3.200.000	5.440.000
		Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m	2.510.000	4.270.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	3.420.000	5.130.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa)	3.200.000	6.400.000
		Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến	4.110.000	6.170.000
		Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào	3.420.000	5.130.000
3	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m	3.420.000	6.840.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	3.880.000	7.760.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc	2.970.000	4.460.000
4	ĐT 835D	Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m	1.750.000	2.630.000
		Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m	2.970.000	4.460.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 19	ĐT 826 kéo dài 50m	2.120.000	3.180.000
		Cách ĐT 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m	1.820.000	2.730.000
		Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía	2.290.000	3.440.000
		Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến	1.820.000	3.640.000
		Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	1.530.000	2.300.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Hồ Biểu Chánh	ĐT 826 - ĐT 830 (Xã Long Hòa)	780.000	1.170.000
2	Đường Kim Đồng	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân (nhánh đường huyện 19) đến Sông giáp ranh xã Tân Trạch (Xã Long Hòa)	780.000	1.170.000
3	Ao Thị Tám	ĐT 835 - Cống kênh Ao Thị Tam (Xã Long Khê)	780.000	1.170.000
4	Đường Nguyễn Thị Được	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân - xã Long Hòa (Xã Long Khê)	780.000	1.170.000
5	Đường Nguyễn Văn Dện	ĐT 835 - Đường ven kênh Trị Yên (Xã Long Khê)	780.000	1.170.000
6	Đường Nguyễn Thị Giáp	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch đến inh Năm Kiểu (Xã Long Khê)	780.000	1.560.000
7	Đường Lê Văn Duyệt	Đường ven kênh Trị Yên đến Đường cầu xây - cầu miễu (Xã Long Khê)	1.040.000	1.560.000
8	Nguyễn Thị Nhiếp	Kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch (Xã Long Khê)	780.000	1.170.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
9	Nguyễn Văn Tao	ĐT 835 - Đường Ao Thị Tám (Xã Long Khê)	780.000	1.170.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường kinh Năm Kiểu	ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên	780.000	1.560.000
2	Đường đê ven kênh Trị Yên	Cầu Tràm (ĐT826)- Đầu cầu Long Khê (ĐT835)	780.000	1.560.000
3	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	1.040.000	1.560.000
4	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Hương lộ 19 kéo dài 150m	2.290.000	3.440.000
		Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m	910.000	1.820.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	1.040.000	1.560.000
5	Đường kênh xã Long Trạch	ĐT835 - ĐT826	780.000	1.560.000
6	Đường Liên xã Long Trạch - Long Khê	ĐT826 - Ranh xã Long Khê	780.000	1.560.000
7	Đường Ấp Xoài Đôi	ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch	780.000	1.560.000
8	Đường liên xã Long Hoà - Long Khê		1.040.000	1.560.000
9	Đường số 7	Xã Long Hòa ĐT 826 - Đường cống Hai Lập	780.000	1.170.000
10	Đường cống Hai Lập	ĐT 19 - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	780.000	1.170.000
11	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	780.000	1.170.000
12	Đường xóm 14 Căn	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835D	780.000	1.560.000
13	Đường kênh ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	780.000	1.170.000
14	Đường kênh 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)		780.000	1.170.000
15	Đường nghĩa trang ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đường kênh Đình 1a	780.000	1.170.000
16	Đường GTNT ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đương liên ấp 1a 1b	780.000	1.170.000
17	Đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh 1a - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	780.000	1.560.000
18	Đường liên ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến ĐT 835D	780.000	1.170.000
19	Đường vô Đình Phước Hưng ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên ấp 1a 1b - Đình Phước Hừng	780.000	1.170.000
20	Đường nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên ấp 1a 1b	780.000	1.170.000
21	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	780.000	1.170.000
22	Đường GTNT ấp 2 xóm trong (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài	780.000	1.170.000
23	Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường GTNT ấp 2 xóm trong - Đường liên ấp 2, ấp 3	780.000	1.170.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
24	Đường rạch ông Bộ	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835	780.000	1.170.000
25	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 826 - Ranh xã Thuận Thành	780.000	1.170.000
26	Đường kênh Đình ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh ấp 1a 1b - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	780.000	1.170.000
27	Đường vào trường THCS Long Hòa	ĐT 19 - trường THCS Long Hòa	780.000	1.170.000
28	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Kinh Năm Kiểu - Nguyễn Văn Dện	750.000	1.130.000
29	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch	Đường kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch	780.000	1.170.000
30	Đường Nguyễn Thị Giáp nối dài		750.000	1.130.000
31	Đường cầu xây - cầu miễu	Kênh Trị Yên - xã Long Trạch	750.000	1.130.000
32	Đường liên xã Long Khê - Phước Lý	Kênh Trị Yên - xã Phước Lý	750.000	1.130.000
33	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Trạch)		750.000	1.130.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		780.000	1.010.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường từ 2 đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			810.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.310.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			750.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			750.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			910.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu vực thị tứ Long Hòa	Dãy A, B, C	10.390.000	15.590.000
		Dãy D - Rạch cũ	8.900.000	13.350.000
		Rạch cũ - HL 19	5.930.000	8.900.000
2	Khu dân cư bến xe Rạch Kiến	7 lô đầu kể từ Tỉnh lộ 826	8.900.000	13.350.000
		Các lô còn lại	7.430.000	11.150.000
3	Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm	Đường số 1 và 6	7.430.000	14.860.000
		Các đường còn lại	5.930.000	8.900.000
4	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	8.900.000	13.350.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	5.930.000	8.900.000
5	Các điểm dân cư nông thôn xã Rạch Kiến		5.710.000	11.420.000
6	Khu Nhà ở công nhân và lao động khu công nghiệp	Đường D1, N3	7.430.000	11.150.000
		Các đường còn lại	5.930.000	8.900.000
7	Các khu dân cư thuộc xã Rạch		5.710.000	8.570.000
PHẦN II: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			580.000	750.000
1	Xã Rạch Kiến			

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
41. XÃ MỸ LỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: Ị TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm	5.800.000	8.700.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước	4.110.000	6.170.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	3.100.000	5.270.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m	2.340.000	4.680.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã	1.660.000	2.490.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m	1.510.000	3.020.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	2.270.000	3.410.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ	1.510.000	3.020.000
		Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m	1.620.000	3.240.000
		Ngã tư Chợ Đào phạm vi 50m	3.420.000	5.130.000
		Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cống Ba Mau	1.820.000	2.730.000
		Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m	2.060.000	3.090.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 100m về các phía	4.800.000	7.200.000
		Cách ngã tư Chợ Trạm 100m - Ranh Cần Giuộc	2.970.000	4.460.000
		Cách ngã tư Chợ Đào 50m - Cầu Rạch Đào 2	1.620.000	2.430.000
		Cầu Rạch Đào 2 - Cầu Nha Ràm	1.040.000	2.080.000
		Cầu Nha Ràm - Ranh Thuận Thành	910.000	1.820.000
2	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào	3.420.000	5.810.000
		Ngã tư Chợ Đào - Đình Vạn Phước	3.320.000	4.980.000
		Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần	2.290.000	3.440.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo	1.370.000	2.740.000
2	ĐH 19	Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	1.530.000	2.300.000
		Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m	1.260.000	2.520.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	1.720.000	2.580.000
		Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ	1.260.000	2.520.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
3	ĐH 19/5	Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi		
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	1.370.000	2.060.000
		ĐT 826 tính từ Cần Đước đi TP HCM		
		- 50 m đầu tiếp giáp ĐT 826	2.290.000	3.440.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Nguyễn Quang Đại	Từ ĐT 826 - ĐT 830	750.000	1.500.000
2	Đường Phạm Văn Chính	Từ Đường Nguyễn Văn Tiến - đến hết đường (Xã Mỹ Lệ)	750.000	1.130.000
3	Đường Lê Minh Đối	Từ ĐT 830 - đường Phạm Văn Niên (Xã Mỹ Lệ)	750.000	1.280.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn ĐH 17 - ĐT 833B)	750.000	1.130.000
		ĐH 17 - ĐT 833B	1.040.000	2.080.000
2	Đường liên xã Tân Trạch - Long Sơn	ĐT 830 - Đường huyện 19	750.000	1.500.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiến	ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ	1.040.000	2.080.000
		Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Cách Quốc lộ 50 50m	750.000	1.500.000
		Cách Quốc lộ 50 50m - Quốc lộ 50	3.510.000	5.270.000
4	Đường liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ		730.000	1.460.000
			730.000	1.460.000
5	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		750.000	1.130.000
6	Đường chợ Mỹ	từ ĐT 830 - ranh Cần Giuộc	750.000	1.500.000
7	Đường Cầu Tam Bình	Từ ĐT 830 - QL 50	750.000	1.280.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		730.000	950.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường từ 2 đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			760.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.240.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			670.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			620.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			860.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư Chợ Đào		2.970.000	4.460.000
2	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	8.900.000	13.350.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	5.930.000	8.900.000
3	Các điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Lệ		5.710.000	8.570.000
4	Các khu dân cư xã Mỹ Lệ (trước đây là khu dân cư ấp 2 và ấp 6 xã Tân Trạch)		5.710.000	8.570.000
5	Khu tái định cư Nam Nam Thiên	Đường số 2, 4, 5, 6, 7, 8		5.720.000
		Đường số 10		6.500.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	1.020.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			480.000	620.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
42. XÃ TÂN LÂN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: Ị TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	3.100.000	4.650.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	5.070.000	7.610.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	6.340.000	10.780.000
		Hết ranh thị trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m	2.970.000	4.460.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía	3.570.000	5.360.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới	2.970.000	4.460.000
		Ngã ba bến phà - Bến phà cũ	3.880.000	5.820.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân)	4.570.000	6.860.000
		QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông)	4.570.000	6.860.000
		Đoạn còn lại	3.660.000	5.490.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Đình Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước	2.290.000	3.440.000
		Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	4.060.000	6.090.000
2	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	3.200.000	4.800.000
3	Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn	ĐT 826B - Cầu kinh Nước Mặn	2.750.000	4.130.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**		2.750.000	4.130.000
1	ĐH 19/5	Phía bên phải QL50 tính từ Cần Đước đi TPHCM		
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	2.290.000	3.440.000
		Cách QL50 50m - Đê bao Rạch Cát - Cách ĐT 826B 50m	1.370.000	2.060.000
		Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TPHCM		
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	2.290.000	3.440.000
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	1.370.000	2.060.000
		ĐT 826B		
		- 50m đầu tiếp giáp ĐT 826B	2.290.000	3.440.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Chu Văn An	Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	4.060.000	6.090.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	750.000	1.500.000
2	Đường Bờ Mồi	ĐT826 - Đường huyện 21	750.000	1.130.000
3	Đường Ao Gòn	QL 50 - 50m đầu	1.500.000	2.250.000
		Từ sau 50m đầu - Điểm giao đường 19/5	900.000	1.800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
4	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		750.000	1.500.000
5	Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy		750.000	1.130.000
6	Đường kênh N9; N13		750.000	1.500.000
7	Đường Cầu Xây – Bình Hòa		750.000	1.130.000
8	Đường ấp Bà Chủ 2		750.000	1.130.000
9	Đường cầu Từ Thiện		750.000	1.130.000
10	Đường kênh T4; T5; T8		750.000	1.500.000
11	Tuyến tránh lên cầu Mỹ Lợi		750.000	1.130.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê**			
1	xã Tân Lân		730.000	950.000
			730.000	1.460.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường 2 đến < 3m, có trải sỏi đỏ,**			
1	xã Tân Lân			760.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê**			
1	xã Tân Lân			1.240.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			
1	xã Tân Lân			670.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m**			
1	xã Tân Lân			620.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			
1	xã Tân Lân			860.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông	Đường số 3	5.930.000	8.900.000
		Các đường còn lại	5.040.000	10.080.000
2	Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hoá -	Đường số 1	5.930.000	10.080.000
		Các đường còn lại	5.040.000	7.560.000
3	Các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lân		5.710.000	9.710.000
4	Khu dân cư Tân Lân (Công ty TNHH Hưng Đào Tân)	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8 và các đường còn lại	5.710.000	8.570.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	1.020.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	680.000	1.020.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc	680.000	1.020.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			480.000	620.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

43. XÃ CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	5.070.000	7.610.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	6.340.000	9.510.000
		Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	15.210.000	22.820.000
		Hết ranh Khu dân cư 1A- hết ranh thị trấn	6.340.000	9.510.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	4.060.000	6.090.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 21	Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi	1.760.000	3.520.000
		Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi(thị trấn)	1.760.000	2.640.000
		Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi	1.760.000	2.640.000
		Đường Bờ Mồi - Bến đò Xã Bảy	1.200.000	1.800.000
2	ĐH 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m	2.410.000	3.620.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m	1.550.000	3.100.000
		Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ	1.880.000	3.760.000
3	ĐH 24	ĐH 22 kéo dài 50m	1.880.000	2.820.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	1.550.000	3.100.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	1.550.000	2.330.000
		Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã	3.420.000	5.130.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	27.890.000	41.840.000
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước	21.300.000	31.950.000
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã tư giao Hồ Văn Huê	17.750.000	26.630.000
		Ngã tư giao Hồ Văn Huê - ranh xã Tân Ân	17.750.000	26.630.000
2	Hồ Văn Huê	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	8.620.000	12.930.000
		Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong	10.140.000	15.210.000
		Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4 (đoạn thuộc xã Tân Ân trước sáp nhập)	10.140.000	15.210.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 - Khu dân cư Thắng Lợi	10.140.000	15.210.000
4	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi - Nhà máy Công Nghệ	8.620.000	12.930.000
5	Lê Hồng Phong	Hồ Văn Huê - Giáp ranh Tân Ân	10.140.000	15.210.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 - Nguyễn Văn Tiến	3.050.000	4.580.000
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Trương Định	3.550.000	5.330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
8	Chu Văn An	QL 50 – 50m đầu	4.060.000	6.090.000
		Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	4.060.000	6.090.000
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Nguyễn Xuân Đỉnh	2.540.000	3.810.000
		QL 50 - Nhà Trần Bạch Ngọc	2.540.000	3.810.000
10	Trương Định	QL 50- Khu dân cư Thắng Lợi	3.550.000	5.330.000
11	Trần Phú	QL 50 - QL 50	5.070.000	7.610.000
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	3.050.000	4.580.000
13	Nguyễn Huệ	QL 50 - Nguyễn Trãi	12.680.000	19.020.000
14	Bùi Văn Thêm	Võ Thị Sáu - QL 50	2.540.000	3.810.000
15	Đường Võ Văn Ngân (tên cũ là Đường Cầu Bà Cai)	Từ HL21 đến cầu Bà Cai	850.000	1.280.000
		Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826	3.550.000	5.330.000
16	Đường Đỗ Văn Đây (tên cũ là Đường Ao Bà Sáu – Xóm Đáy)	Quốc lộ 50 – Khu dân cư Minh Huy	3.550.000	5.330.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân)	1.660.000	2.490.000
2	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn ĐH 17 - ĐT 833B)	750.000	1.500.000
		Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn ĐH 17 - ĐT 833B)	750.000	1.500.000
		ĐH 17 - ĐT 833B	1.040.000	1.560.000
3	Đê bao Sông Vàm Mương (trước đây thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân)	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao	750.000	1.130.000
4	Đường Đông Nhất	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất	750.000	1.130.000
5	Đường Đông Nhì	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì	750.000	1.500.000
6	Đường đập Bến Trễ	Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ	750.000	1.500.000
7	Đường kênh 30/4	Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa	750.000	1.130.000
8	Đường Ao bà Sáu	Ao bà Sáu - xóm Đái	1.770.000	3.540.000
9	Đường Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	4.060.000	6.090.000
10	Đường Liên xã Tân Ân – Tân Chánh		750.000	1.130.000
11	Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
12	Đường Trương Văn Bang	Đoạn Quốc lộ 50 - Đường Chu Văn An	4.060.000	6.090.000
13	Đường nội bộ khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước		3.550.000	5.330.000
14	Đường Cầu Miễu	QL 50 - Ranh xã Phước Tuy (Cầu Miễu)	3.550.000	5.330.000
15	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
16	Đường đình Phước Khánh (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
17	Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
18	Đường Tân Ân – Phước Tuy		750.000	1.500.000
19	Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy		750.000	1.130.000
20	Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.500.000
21	Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		750.000	1.130.000
22	Đường Song hành Hương lộ 24		750.000	1.130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
23	Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)	Từ HL21 - đường Bờ Mồi	750.000	1.130.000
24	Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
25	Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
26	Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
27	Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
28	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	đoạn nhà 8 Căn	750.000	1.130.000
		đoạn nhà 8 Liếu	750.000	1.130.000
29	Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
30	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
31	Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
32	Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
33	Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Giáp ĐH 24	780.000	1.170.000
		Đoạn Còn lại	750.000	1.130.000
34	Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
35	Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
36	Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
37	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (trước đây thuộc xã Tân Ân)		3.900.000	5.850.000
38	Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước (trước đây thuộc xã Tân Ân)		780.000	1.170.000
39	Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		750.000	1.130.000
III	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.530.000	1.990.000
IV	**Đường giao thông khác còn lại nền đường từ 2 đến 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.590.000
V	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 6m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			2.590.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			1.650.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			1.650.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			1.790.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	17.750.000	26.630.000
		Dãy phố B	12.680.000	19.020.000
		Dãy phố C	10.140.000	15.210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	4.940.000	7.410.000
		Các vị trí còn lại	1.980.000	2.970.000
3	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	15.210.000	22.820.000
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	12.680.000	19.020.000
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	12.680.000	19.020.000
4	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	5.070.000	7.610.000
5	Khu dân cư Chợ Tân Chánh		5.330.000	8.000.000
6	Đường nội bộ khu đô thị thương mại Riverside		12.680.000	19.020.000
7	Khu dân cư thị trấn Cần Đước		7.610.000	11.420.000
8	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E tại xã Phước Tuy	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4		4.690.000
9	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		12.680.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	1.020.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			1.270.000	1.650.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
44. XÃ LONG HỰU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: Ị TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	3.200.000	3.840.000
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông	2.750.000	3.300.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát	2.510.000	3.390.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 82	ĐT 826B kéo dài 50m	1.950.000	2.340.000
		Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m	1.370.000	1.850.000
		UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía	2.750.000	3.300.000
		Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối ĐH 82	1.370.000	1.650.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường chưa có tên**			
1	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	750.000	1.010.000
2	Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản)	ĐT826B - Đường huyện 82	750.000	900.000
3	Đường vào Chợ Long Hựu Đông	ĐT826B - Chợ Long Hựu Đông	2.070.000	2.790.000
4	Đường Mỹ Điền	Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ	750.000	900.000
5	Đường ấp Tây		750.000	900.000
6	Đê bao thủy sản mỹ điền		750.000	900.000
7	Đường vào trường tiểu học Long Hựu Tây		750.000	1.130.000
8	Đường Xóm mới Mỹ Điền		780.000	940.000
9	Đường nhà tu Long Hưng		780.000	940.000
10	Đường Rạch Ranh		780.000	940.000
II	**Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		680.000	880.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			700.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.140.000
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			620.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			350.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			790.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây		6.170.000	7.410.000
2	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông	4.570.000	5.490.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	680.000	820.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	680.000	820.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc	680.000	820.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			410.000	530.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

45. XÃ PHƯỚC LÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT.835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	3.650.000	5.480.000
		Các đoạn còn lại	2.740.000	4.110.000
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía (Long Thượng và Phước Lý)	4.560.000	6.840.000
		Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Long Thượng	3.650.000	7.300.000
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	3.650.000	5.480.000
		Còn lại	2.290.000	3.440.000
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm	5.470.000	8.210.000
		Còn lại	4.110.000	8.220.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 11	Đi qua xã Long Thượng	4.110.000	6.170.000
		Đoạn còn lại	4.110.000	6.170.000
2	ĐH còn lại			
	Xã Phước Lý (Phước Lý và Long Thượng cũ)		1.140.000	1.710.000
	Xã Phước Lý (Phước Hậu cũ)		910.000	1.370.000
3	Trần Thị Tám	ĐT 835B - Ranh TP.HCM	1.370.000	2.060.000
		ĐT 835B - Đường Bờ Đai	1.220.000	1.830.000
4	Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14)	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM	1.370.000	2.060.000
5	Đường Hủ Tíu	ĐT. 835B - ĐT 826	910.000	1.370.000
6	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Phước Lâm cũ - đường Đặng Văn Búp	910.000	1.820.000
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.370.000
7	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đặng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.370.000
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.370.000
8	Đường Huỳnh Văn Tiết	ĐT 835B - Ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Chùa Bà		7.610.000	11.420.000
2	Đường Cầu Tràm		7.610.000	11.420.000
3	Đường Bờ Chùa	ĐT 835B - KCN Hải Sơn	1.140.000	2.280.000
8	Đường Nguyễn Thị Chanh	Đường Huỳnh Văn Tiết – Đường Phạm Thị Kiều	1.140.000	2.280.000
5	Đường Lê Thị Tám	ĐH14 - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	2.280.000
6	Đường Kênh 7 Nghiêm	Đường Lê Thị Tám - Đường Trần Thị Non	1.140.000	1.710.000
7	Đường Trần Thị Non	ĐH.14 – Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.940.000
8	Đường Phạm Thị Kiều	ĐH.14 - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	2.280.000
9	Đường Bà Râm	Đường Lê Thị Tám – Đường Trần Thị Non	1.140.000	1.710.000
10	Đường Huỳnh Thị Dậu	Đường Bà Râm - đường Kênh bảy Nghiêm	1.140.000	2.280.000
11	Đường Thái Thị Thêm	ĐT 835B – Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
12	Đường 8 Tiên (đường <3m)	ĐT 835 B – Ranh xã Phước Lý	810.000	1.220.000
13	Đường Mười Ghe (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	810.000	1.220.000
14	Đường 3 Bông	ĐT 835 B – Giáp ranh TP.HCM	960.000	1.440.000
15	Đường 5 Hiển (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	810.000	1.220.000
16	Đường 9 Cóng	ĐT 835 B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	1.140.000	1.710.000
17	Đường Bảy Thợ	ĐT 835 B – Hết đường	1.140.000	1.710.000
18	Đường 6 Tề	ĐT 835B - Hết đường	1.140.000	2.280.000
19	Đường Tư Tiết (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết - Hết đường	810.000	1.220.000
20	Đường 6 Hoằng (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết – Đường Phạm Thị Nhiều	810.000	1.220.000
21	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	ĐT 835B – Ranh xã Phước Lý	1.140.000	2.280.000
22	Đường ấp văn hóa Long Thạnh	ĐT 835B – Hết đường	1.140.000	1.710.000
23	Đường Lê Thị Ruộng	Đường Lê Thị Tám – Đường Kênh Bảy Nghiêm	1.140.000	2.280.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
24	Đường 9 The	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng – Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
25	Đường Phạm Thị Nhiều	Đường Nguyễn Thị Chanh – Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	2.280.000
26	Đường Điền Dơi	ĐT.835B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	1.140.000	1.710.000
27	Đường Lê Thị Ty	ĐH 14 - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	2.280.000
28	Đường Lộ Đình	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	1.140.000	2.280.000
29	Đường Tư Sớm	Đường Nhà Đồ - ĐT 835B	1.140.000	1.710.000
30	Đường Lê Văn Nhanh	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	1.140.000	1.710.000
31	Đường Đặng Văn Nữa	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	960.000	1.920.000
32	Đường Mười Cày	Đường ĐT 835B - Đường Bờ Đai	1.140.000	2.280.000
		ĐT 835B - Đường Nhà Đồ	1.140.000	1.710.000
33	Đường Lưu Văn Ca	Đường Mười Cày - Đường Trần Thị Tám	1.140.000	2.280.000
34	Đường Phạm Thị Hớn	Đường Mười Cày - Đường Nguyễn Thanh Hà	1.140.000	2.280.000
35	Đường Liên ấp Phú Thành- Phú Ân	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	1.140.000	2.280.000
36	Đường Nguyễn Thị Thanh	Đường Trần Thị Tám - Đường Bờ Xe	1.140.000	1.710.000
37	Đường Bờ Xe	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	1.140.000	2.280.000
38	Đường Bà Giáng	Đường Bờ Đai - ĐT. 835B	1.140.000	1.710.000
39	Đường Sân Banh	Đường Bờ Đai - Giáp ranh TP.HCM	1.220.000	2.440.000
40	Đường Bờ Đai	Đường Sân Banh – Ranh xã Mỹ Yên, huyện Bến Lứ	1.140.000	2.280.000
41	Đường Trường Học	ĐT 835B – đường Phạm Thị Hớn	1.140.000	1.710.000
42	Đường Nguyễn Thanh Hà	ĐT. 835B - Giáp ranh TP.HCM	1.240.000	2.480.000
43	Đường Lại Thị Sáu	ĐT. 835B - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
44	Đường Nguyễn Văn Đồn	ĐT. 835B - ĐT 826	1.140.000	1.710.000
45	Đường Ranh Tỉnh	ĐT826 - Kênh Lò Gang	1.140.000	1.710.000
46	Đường Đoàn Bá Sở	ĐT826 - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
47	Đường Bờ Đế	ĐT826 - Đường Chín The	1.140.000	1.710.000
48	Đường Đào Minh Mẫn	ĐT. 835B - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
49	Đường dân sinh cao tốc	Song song với đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành	1.140.000	1.710.000
50	Đường kênh Tập đoàn 1	Giáp đường Bờ Đế - Đường Tám Tiên	1.140.000	1.710.000
51	Đường Tổ 11	Đường Lại Thị Sáu - Giáp ranh TP.HCM	1.140.000	1.710.000
52	Đường Út Bắc	Đường Sân Banh - Đường Trường học	1.140.000	1.710.000
53	Đường vào khu dân cư Phi Trường	Đường Trường học - Giáp Khu dân cư	1.140.000	1.710.000
54	Đường liên tổ 17-18	Đường Sân Banh - Đường Phạm Thị Hớn	1.140.000	1.710.000
55	Đường thánh thất	ĐT.835B - Đường Nguyễn Thanh Hà, Trường Học	1.140.000	1.710.000
56	Đường nhà đồ (nhánh)	Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ	1.140.000	2.280.000
57	Đường tổ 16	Đường Nhà Đồ - Giáp ranh huyện Bến Lức cũ	1.140.000	1.710.000
58	Đường tổ 3	Đường Trần Thị Tám - Đường Mười Cày	1.140.000	1.710.000
59	Đường tổ 12	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	1.140.000	1.710.000
60	Đường tổ 5	Đường Nhà Đồ - Khu dân cư	1.140.000	1.710.000
61	Đường liên tổ 8-9	ĐT.835B - Đường Phạm Thị Hớn	1.140.000	1.710.000
62	Đường tổ 4	Đường Trần Thị Tám - Giáp ranh huyện Bình Chánh, huyện Bến Lức	1.140.000	1.710.000
63	Đường Ấp Trong	Đường Hủ Tíu - ĐT 835B	910.000	1.820.000
64	Đường Kênh Cầu Đen	Đường Đặng Văn Búp – ĐT 835	910.000	1.820.000
65	Đường Ngõ xóm ấp Long Giêng (Nhánh rẽ Đường Hủ Tíu)	Đường Hủ Tíu – Nội Đồng	910.000	1.370.000
66	Đường Đặng Văn Búp	Đường ĐT 835B – Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.370.000
67	Đường Bờ Chùa	ĐT. 835B - hết ranh xã Phước Lý	910.000	1.370.000
68	Đường nhánh rẽ Nguyễn Văn Thậm (2 nhánh rẽ)	ĐT. 835B - đường Nguyễn Văn Thậm	910.000	1.370.000
69	Đường Nguyễn Thị Thàng	ĐT. 835B - Ranh Mỹ Lộc cũ	910.000	1.820.000
70	Đường Nguyễn Văn Thậm	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - ĐT.835B	910.000	1.370.000
71	Đường Long Khánh	ĐT. 835B - Đường Đặng Văn Búp	910.000	1.820.000
72	Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	ĐT. 835B - Ranh Mỹ Lộc cũ	1.040.000	2.080.000
73	Đường Võ Thị Tốt	Đường Hủ Tíu - Ranh Phước Lâm cũ	910.000	1.370.000
74	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 1 (Đoạn 6 Phước)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	810.000	1.220.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
75	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 2 (Đoạn út Phương)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	810.000	1.220.000
76	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 3 (Đoạn Nhà máy 2 Quyền)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Chùa Long An	810.000	1.220.000
77	Đường Trục chính cộng đồng ấp Long Khánh (Đoạn Miếu Long Bình)	Đường Đặng Văn Búp - Đường Phước Lâm -Long Thượng	810.000	1.220.000
78	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 5 (Đoạn 6 Huê)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 7 Cựu	810.000	1.220.000
79	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng (Đoạn ông Thuần)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	810.000	1.220.000
80	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 1 (Đoạn út Chúa)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	810.000	1.220.000
81	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 2 (Đoạn chú 3 Võ)	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng - Đường Kênh Sáu Mét	810.000	1.220.000
82	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 3 (Đoạn út Hùm)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	810.000	1.220.000
83	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 4 (Đoạn nhà VH LG)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Hủ Tíu	810.000	1.220.000
84	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 5 (Đoạn anh Vũ)	Đường Đặng Văn Búp - Nhà chú Tư Mật	810.000	1.220.000
85	Đường ngõ xóm ấp Trong 1 (Đoạn Một Nếp)	Đường Kênh Cầu Đen - Đường Phước Lâm -Long Thượng	810.000	1.220.000
86	Đường ngõ xóm ấp Trong 2 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 1	810.000	1.220.000
87	Đường ngõ xóm ấp Trong 3 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 2	810.000	1.220.000
88	Đường ngõ xóm ấp Trong 4 (Đoạn 7 Cọp)	Đường Võ Thị Tốt - Đường Kênh Sáu Mét	810.000	1.220.000
89	Đường ngõ xóm ấp Trong 5 (Đoạn Thất Cao Đài)	Đường Phước Lâm - Đường Võ Thị Tốt	810.000	1.220.000
90	Đường ngõ xóm ấp Trong 6 (Đoạn Ngọc Anh)	Đường ấp Trong - Đường Phước Lâm -Long Thượn	810.000	1.220.000
91	Đường ngõ xóm ấp Trong 7 (Đoạn 2 Mộc)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 2 Mộc	810.000	1.220.000
92	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Thị Thàng - Đường Nguyễn Văn Thậm	810.000	1.220.000
93	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 2 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Văn Thậm - Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1	810.000	1.220.000
94	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 3 (Đoạn Út Thảnh)	Đường tỉnh 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm	810.000	1.220.000
95	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 4 (Đoạn cô 4 Đẹp)	Đường tỉnh 835B - Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	810.000	1.220.000
96	Đường Nhà Đồ	Đường Trần Thị Tám - hết ranh xã Phước Lý	1.140.000	1.710.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Xã Phước Lý	ĐT 835B - Cầu Tân Điền	2.050.000	3.080.000
		Chợ Long Thượng	2.740.000	5.480.000
III	**Đường giao thông khác nền đường 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.000.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		960.000	1.250.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.630.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			720.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m**			720.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			860.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư - tái định cư Phước Lý (Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)		5.470.000	10.940.000
2	Khu tái định cư Hải Sơn - Long Thượng		5.470.000	8.210.000
3	Khu dân cư - Phát Hải tại xã Phước Lý		5.470.000	10.940.000
4	Khu đô thị Năm Sao xã Phước Lý		6.850.000	10.280.000
5	Khu dân cư liên xã Phước Hậu - Long Thượng		5.470.000	8.210.000
			5.470.000	8.210.000
6	Khu dân cư An Phú Sinh		7.100.000	14.200.000
7	Khu dân cư-tái định cư và nhà ở công nhân Hải Sơn		5.470.000	10.940.000
8	Điểm dân cư xã Phước Hậu		910.000	1.370.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			550.000	720.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
46. XÃ MỸ LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	6.380.000	7.660.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc cũ	6.380.000	7.660.000
		Các đoạn còn lại	5.470.000	7.380.000
			5.470.000	6.570.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	6.080.000	7.300.000
		ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía)	4.580.000	5.500.000
		Còn lại	3.060.000	3.680.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía	3.650.000	4.380.000
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	3.650.000	4.380.000
		Còn lại	2.740.000	3.290.000
			2.740.000	3.290.000
2	ĐT 835B	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	3.650.000	4.380.000
		Còn lại	2.290.000	3.090.000
3	ĐT 830	Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía	5.470.000	8.210.000
		Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía	3.200.000	4.800.000
		Còn lại	2.290.000	3.440.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 19 (ĐT 830 cũ)	ĐT 830 đến ranh huyện Cần Đước	2.290.000	3.090.000
2	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (ĐT 835A) kéo dài 50m	2.410.000	2.900.000
		Ngã ba Phước Thành (ĐT 830) kéo dài 50m	2.410.000	2.900.000
		Còn lại	1.720.000	2.320.000
			1.720.000	2.320.000
			1.720.000	2.320.000
3	ĐH còn lại đi qua xã Mỹ Lộc		910.000	1.100.000
4	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Phước Lâm cũ - đường Đặng Văn Búp	910.000	1.370.000
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.100.000
5	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đặng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.100.000
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.100.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Trường Bình - Phước Lâm		920.000	1.110.000
2	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	Đoạn còn lại	1.040.000	1.250.000
3	Đường Trần Văn Thôi	ĐT 835 – Đường Lương Văn Tiên	910.000	1.230.000
4	Đường Chùa Thiên Mụ	ĐT 835 – Đường Nguyễn Thị Bầy	910.000	1.230.000
5	Đường Lương Văn Tiên	ĐH 20 – Cầu Bà Tiên	910.000	1.100.000
6	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 (Ranh thị trấn) –Đường Ngô Thị Xứng	910.000	1.100.000
7	Đường Dương Thị Hai	ĐT 835 – Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu	910.000	1.100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
8	Đường Cộng Đồng Lộc Trung)	ĐT 835 – Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu	910.000	1.370.000
9	Đường Cộng Đồng Lộc Hậu	ĐT 835 – Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu	910.000	1.370.000
10	Đường Ngô Thị Xứng	ĐT 835 – Đường Lương Văn Tiên	910.000	1.100.000
11	Đường Chùa Tôn Thạnh	ĐT 835 – thửa đất số 1752, TBĐ số 83 (ranh xã Cần Giuộc)	910.000	1.100.000
12	Đường Nguyễn Thị Bầy	Đường Cộng đồng Lộc Hậu – Đường Đoàn Văn Diệu	910.000	1.370.000
13	Đường Bờ Miễu	ĐT835 – Đường Lương Văn Tiên	910.000	1.230.000
14	Đường Ấp Văn hóa Lộc Tiền	ĐT835 – ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.230.000
15	Đường Hai Đồng	Đường Cộng Đồng Lộc Trung – ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.370.000
16	Đường Cầu Hai Sang	Đường Mỹ Lộc – Phước Hậu – Đường Cộng Đồng Lộc Trung	910.000	1.100.000
17	Đường kênh Giáp Mè	ĐT 835 – Mỹ Lộc Phước Hậu	910.000	1.230.000
18	Đường Đoàn Văn Diệu	ĐT 835 – Mỹ Lộc Phước Hậu	910.000	1.230.000
19	Đường Lê Thị Phu	Mỹ Lộc Phước Hậu – Kênh Rạch chanh Trị Yên	910.000	1.100.000
20	Đường Phạm Văn Trực	Ranh thị trấn – đường Lương Văn Tiên	910.000	1.100.000
21	Đường Lương Văn Bào	QL 50 – đường Lương Văn Tiên	910.000	1.100.000
22	Đường Tập Đoàn 8 - ấp kế Mỹ	Đường Trường Bình – Phước Lâm – Ruộng /Cầu Quay	910.000	1.100.000
23	Đường Mỹ Lộc – Phước Lâm	ĐT 835 – Rạch Bà Nhang	910.000	1.230.000
24	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.370.000
25	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Cộng đồng Lộc Trung-Ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.370.000
26	Đường Đê bao Sông Mồng Gà	QL.50-Đường Lương Văn Bào	910.000	1.100.000
27	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Út Mười Hai)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	910.000	1.100.000
28	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tư Lường)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	910.000	1.100.000
29	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Đường Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu)	ĐH.20-Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	910.000	1.100.000
30	Đường Mỹ Lộc - Phước Lâm	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.100.000
31	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Hai Trương)	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	910.000	1.100.000
32	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Sáu Đủ)	ĐT.835-Đường Cộng đồng Lộc Trung	910.000	1.100.000
33	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Mười Cam)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	910.000	1.100.000
34	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tám Bưởi)	Đường cộng đồng Lộc Hậu-Đường Chùa Thiên Mụ	910.000	1.100.000
35	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu	Đường Kênh Giáp Mè-Đường Dương Thị Hai	910.000	1.100.000
36	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Tập Đoàn 3-Đường Lương Văn Bào	910.000	1.230.000
37	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Rạch Bà Bốn-Đường cộng đồng Lộc Trung	910.000	1.100.000
38	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Hai Sậu)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	910.000	1.100.000
39	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền	ĐT.835B-Đường Lương Văn Tiên	910.000	1.100.000
40	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Phạm Văn Trực-Đường Lương Văn Tiên	910.000	1.100.000
41	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Lương Văn Bào-Đường Phạm Văn Trực	910.000	1.100.000
42	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Ba Ngon)	Đường cộng đồng Lộc Trung-ĐT.835B	910.000	1.100.000
43	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Đoàn Văn Diệu-Nhà bà Đoàn Thị Khuya	910.000	1.100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
44	Đường GTNT Ấp Lộc Trung - Lộc Hậu (Tám Ken)	Đường Đoàn Văn Diệu-Đường Nguyễn Thị Bầy	910.000	1.100.000
45	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐH 20 - ranh Mỹ Lộc cũ	910.000	1.230.000
46	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Cầu Thầy Cai	910.000	1.230.000
47	Đường Lê Thị Lục	ĐH 20 - Cống Cầu Hội	910.000	1.100.000
48	Đường Nguyễn Thị Kiều	ĐH 20 – Ranh xã Trường Bình cũ	910.000	1.100.000
49	Đường Y Tế B	ĐH20 – đường Huỳnh Thị Luông	910.000	1.100.000
50	Đường liên xã Phước Lâm - Trường Bình	ĐH 20 - Cầu Hội (Trường Bình)	910.000	1.230.000
51	Đường Nguyễn Văn Chép	ĐT 835 -ĐH 20	910.000	1.100.000
52	Đường Phạm Thị Cầm	ĐT 835 - giáp khu dân cư	910.000	1.100.000
53	Đường Trang Văn Học	ĐT 835 - kênh Xáng	910.000	1.100.000
54	Đường Võ Thị Tốt	ĐT 835A - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.100.000
55	Đường Nguyễn Thị Sáng	ĐH 20 - cầu Thầy Cai	910.000	1.100.000
56	Đường Nguyễn Đực Hùng (đường Mười Bảnh cũ)	ĐH 20 - đường Kênh Xáng A	910.000	1.230.000
57	Đường Ca Thị Thạch (đường Mười Chữ cũ)	ĐH 20 - thửa đất số 839	910.000	1.100.000
58	Đường Nguyễn Thị Cang (đường Ba Tân cũ)	ĐT 835 - ranh xã Thuận Thành cũ	910.000	1.100.000
59	Đường Đoàn Thị Khéo (đường Năm Để cũ)	ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	910.000	1.100.000
60	Đường Trần Thị Dung (đường Hai Trọng cũ)	ĐT 835 - Đường kênh xáng B	910.000	1.370.000
61	Đường Kênh Chính trì	ĐT 835 (thửa 4676; TBĐ 03) - Kênh Xáng B (thửa 1914	910.000	1.100.000
62	Đường Dương Thị Ngọc Hoa	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	910.000	1.100.000
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	1.140.000	1.370.000
63	Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	Ranh Mỹ Lệ - Cần Đước - Đường Nguyễn Thị Năm	810.000	980.000
64	Đường Nguyễn Thị Năm	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Ranh Xã Mỹ Lệ - Cần Đước cũ	910.000	1.100.000
65	Đường Nguyễn Minh Hoàng	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	910.000	1.100.000
66	Đường Võ Phát Thành	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	910.000	1.100.000
67	Đường Kênh Đại Hội	Ranh huyện Cần Đước - Đường QL50	910.000	1.370.000
68	Đường Nguyễn Văn Cung	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	910.000	1.230.000
69	Đường Năm Học	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Hết đường	690.000	930.000
70	Đường Thuận Thành - Long An	QL 50 - ĐH 20	910.000	1.370.000
71	Đường 25/04	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	910.000	1.100.000
72	Đường Nguyễn Hữu Hớn	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Kênh Đại Hội	690.000	830.000
73	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	1.140.000	1.370.000
74	Đường Kênh Xáng B	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	910.000	1.100.000
75	Đường Mai Văn É	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Xáng A	1.140.000	1.710.000
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 162, TBĐ 22	910.000	1.100.000
76	Đường Kênh Tư Tứ	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	910.000	1.100.000
77	Đường Kênh Hai Thảo	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	910.000	1.100.000
78	Đường Nhánh rẽ Tây Bắc	Đ.Thuận Thành-Long An - Ranh xã Phước L	910.000	1.100.000
79	Đường Đình Chánh Thôn	QL50 - Kênh Cây Mắm (đất ruộng)	910.000	1.100.000
80	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Bảy Minh)	ĐT 826 - Thửa đất số 241, 268 TBĐ 17	810.000	980.000
81	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Tổ 8)	Đ. Kênh Đại Hội - Ranh xã Long Hòa - Cần C	810.000	980.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
82	Đường Kênh Thầy Tám	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 383, TBĐ 17	810.000	980.000
83	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Hai So)	QL50 - Thửa đất số 33, TBĐ 34	810.000	980.000
84	Đường Kênh Ba Đê	QL50 - Thửa đất 54, TBĐ 34	810.000	1.090.000
85	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 1 (Năm Khéo)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 170, TBĐ	690.000	830.000
86	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Năm Hoàng)	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 186, TBĐ 18	810.000	980.000
87	Đường GTNT Ấp Thuận Nam (Hai Một)		690.000	830.000
88	Đường GTNT Ấp Thuân Bắc (Hai Hoàng)		810.000	980.000
89	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Lợi)		810.000	980.000
90	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Năm Sương)		810.000	980.000
91	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Đực)		810.000	980.000
92	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Xóm Chợ)		810.000	980.000
93	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Liêm)		810.000	980.000
94	Đường hẻm Tây Bắc		690.000	830.000
95	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Thương)		690.000	830.000
96	Đường Trường Bình - Phước Lâm	Đường QL50 - Cầu Hội	910.000	1.100.000
97	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường QL50 - đường Lương Văn Bảo	910.000	1.100.000
98	Đường Tập Đoàn 8	Đường Trường Bình - Phước Lâm - đường đê bao sông Mồng Gà	910.000	1.100.000
99	Đường Kênh Xáng B	Đường Kênh Chín Trì-ranh xã Thuận Thành cũ	910.000	1.100.000
100	Đường Rạch Bà Nhang	Ranh xã Thuận Thành cũ-ranh xã Mỹ Lộc cũ	910.000	1.230.000
101	Đường ngõ Xóm Út Non	Rạch Bà Nhang-ranh xã Mỹ Lộc cũ	910.000	1.100.000
102	Đường ngõ Xóm Ba Tấn	Đường Huỳnh Thị Luông-đường Nguyễn Văn Chép	910.000	1.230.000
103	Đường ngõ Xóm Hai Dung	ĐT 835-đường Nguyễn Văn Chép	910.000	1.100.000
104	Đường ngõ Xóm Hai Lân	ĐH Phước Lâm Long Thượng - đường Nguyễn Thị Cang	910.000	1.100.000
105	Đường ngõ Xóm Ba Huyện	ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Phạm Thị Cầm	910.000	1.100.000
106	Đường ngõ Xóm Hai Ánh	Đường Trang Văn Học-đường Hai Trọng	910.000	1.100.000
107	Đường Kênh Cấp 3	Đường Kênh Xáng A-ranh xã Mỹ Lộc cũ	910.000	1.100.000
108	Đường Cầu Thầy Cay - Cống Cầu Hội	Đường Nguyễn Thị Sáng -Đường Lê Thị Lục	910.000	1.100.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		810.000	1.050.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			840.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.370.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			740.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			420.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			950.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Điểm dân cư xã Mỹ Lộc		910.000	1.370.000
2	Điểm dân cư xã Phước Lâm		910.000	1.100.000
3	Điểm dân cư xã Thuận Thành		910.000	1.100.000
4	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Mỹ Lộc			5.000.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			460.000	600.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
47. XÃ CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 50	Ranh TP. HCM - Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc	9.130.000	13.700.000
		Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc	8.220.000	12.330.000
		Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50	10.140.000	15.210.000
		Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	7.100.000	10.650.000
		Các đoạn còn lại	6.080.000	9.120.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	6.080.000	9.120.000
		ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía)	4.580.000	6.870.000
		Còn lại	3.060.000	4.590.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 835	Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50	9.130.000	13.700.000
		Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ)	4.580.000	6.870.000
		Còn lại	2.740.000	4.110.000
2	Nguyễn Thái Bình	Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình	10.140.000	15.210.000
3	ĐT 826C (HL 12)	Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài	5.020.000	7.530.000
		UBND xã Long Hậu cũ 100m về hai phía	4.330.000	6.500.000
		Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía	4.330.000	6.500.000
		Còn lại	2.290.000	4.580.000
4	ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu)			
	Xã Cần Giuộc	*ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây*	2.730.000	4.100.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH 11	Cách ngã ba Tân Kim 100m-QL 50	5.820.000	8.730.000
		Còn lại	4.110.000	8.220.000
2	ĐH còn lại			
	Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ)		910.000	1.370.000
	Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)		690.000	1.040.000
3	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước	5.150.000	7.730.000
		Còn lại	1.140.000	1.710.000
4	Đường KP 3	QL 50 - Nguyễn Thị Bẹ	5.710.000	8.570.000
5	Đường Bà Kiểu	ĐT 826C-ranh xã Tân Tập	1.140.000	2.280.000
6	Đường Huỳnh Thị Thinh	Đường Bà Kiểu - cầu Trâm Bầu	810.000	1.620.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Trị Yên - Thanh Hà	QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình	1.720.000	3.440.000
		Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh	1.150.000	1.730.000
		Trương Định - Bến ghe vùng hạ	19.010.000	28.520.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Lãnh Binh Thái	Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ	11.410.000	22.820.000
3	Công trường Phước Lộc		19.010.000	28.520.000
4	Trương Định		15.210.000	22.820.000
5	Thống Chế Sĩ		15.210.000	22.820.000
6	Nguyễn Thị Bảy	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	19.010.000	28.520.000
		Căn thứ ba - QL50	5.710.000	11.420.000
		QL50 - Cầu Chợ mới	1.910.000	2.870.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
7	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc	5.710.000	8.570.000
		Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m	7.610.000	11.420.000
		Còn lại	4.560.000	7.750.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ	13.320.000	19.980.000
9	Trần Chí Nam		13.320.000	19.980.000
10	Sương Nguyệt Anh		13.320.000	19.980.000
11	Hồ Văn Long	Trương Định - Trần Chí Nam	11.410.000	17.120.000
		Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh	5.710.000	8.570.000
12	Đường Mỹ Đức Hầu		3.800.000	5.700.000
13	Đường Nguyễn Hữu Thinh		3.800.000	5.700.000
14	Sư Viên Ngộ		7.610.000	11.420.000
15	Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	19.010.000	28.520.000
		Đoạn còn lại	13.320.000	19.980.000
16	Trương Văn Bang	QL50 – Nguyễn An Ninh	5.710.000	9.710.000
17	Nguyễn Thị Bẹ	Trọn đường	5.710.000	8.570.000
20	Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)	100m đầu tiếp giáp QL50	2.410.000	3.620.000
		Đoạn còn lại	1.370.000	2.060.000
21	Đường Long Phú	Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú	1.370.000	2.060.000
22	Mai Chánh Tâm		13.320.000	19.980.000
23	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ	1.480.000	2.220.000
24	Đường Đê Trường Long	Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà	1.480.000	2.960.000
25	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	1.480.000	2.220.000
26	Đường Tân Xuân	QL50 - HL11	1.150.000	1.730.000
27	Đường Tập Đoàn 2	HL11 - Đường Long Phú	1.220.000	2.440.000
28	Đường Kênh Tập Đoàn 2	Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú	1.150.000	1.730.000
29	Đường Tập Đoàn 4	HL11 - Đường Long Phú	1.180.000	1.770.000
30	Đường Ba Nhơn	QL50 - QL50	1.150.000	2.300.000
31	Đường Bờ Đá (đường <3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	1.010.000	1.520.000
32	Đường Kim Định (đường >3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	1.010.000	2.020.000
33	Đường Đình Trị Yên	QL50 - Sông Cần Giuộc	1.150.000	1.730.000
34	Đường Phước Định Yên	Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên	1.150.000	2.300.000
35	Đường Long Phú	Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình	1.150.000	1.730.000
		Đường Nguyễn Thái Bình- QL50	1.150.000	1.730.000
36	Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m)	Đường Long Phú – ra sông Cầu Tràm	1.010.000	1.520.000
37	Đường Lê Văn Sáu	Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên	1.150.000	1.960.000
38	Đường Nguyễn Thanh Tâm	QL 50 - Cống Rạch Đào	1.150.000	1.730.000
		Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà	1.150.000	1.730.000
39	Đường Lê Văn Thuộc	Đường Nguyễn An Ninh (cổng ấp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Đìa Dứa	1.150.000	2.300.000
		Kênh Đìa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78	1.010.000	1.520.000
40	Đường Đê Lò Đường	Nguyễn Thị Bẹ - Hết ranh KDC Mỹ Dinh	1.340.000	2.010.000
		Đoạn còn lại	1.150.000	2.300.000
41	Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc	ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	1.150.000	1.730.000
42	Đường Lê Văn Hai	Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBĐ số 65	1.150.000	2.300.000
43	Đường Lê Thị Cẩn	QL 50 -Cống Rạch Đào	1.150.000	1.730.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
44	Đường Lương Văn Tiên	Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634, TBĐ số 85	1.150.000	2.300.000
45	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc cũ (bên trái)	1.150.000	1.730.000
46	Đường Sáu Thắng	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	1.150.000	1.730.000
47	Đường Chùa Tôn Thạnh	Đường Mỹ Lộc - Thửa đất số 272, TBĐ số 83	1.150.000	1.730.000
48	Đường Phạm Văn Trực	QL 50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ	1.150.000	1.730.000
49	Đường Khu phố 2-3	Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ	5.710.000	8.570.000
50	Đường tổ 15, Phước Thuận	Giáp đường Trường Long	1.690.000	2.540.000
51	Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định	QL 50 - Đê Phước Định Yên	1.690.000	2.540.000
52	Đường Cống Ba Nhơn	QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh	1.690.000	2.540.000
53	Đường LH-01 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	690.000	1.380.000
54	Đường LH-02	ĐT 826C - hết đường	810.000	1.620.000
55	Đường Chùa Chưởng Phước	ĐT 826C - hết đường	910.000	1.370.000
56	Đường Chùa Long Phú	ĐT 826C - chùa Long Phú	910.000	1.370.000
		Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6	910.000	1.370.000
57	Đường Đình Bình Đức (>3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	810.000	1.620.000
58	Đường LH-06 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	690.000	1.040.000
59	Đường LH-07 (đường <3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	690.000	1.040.000
60	Đường LH-08 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Cần Giuộc	690.000	1.040.000
61	Đường ấp 2/5	ĐT 826C - sông Long Hậu	810.000	1.220.000
62	Đường LH-10 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Rạch Dừa	690.000	1.040.000
63	Đường LH-11 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Long Hậu	690.000	1.040.000
64	Đường Rạch Vẹt	ĐH.Ấp 1 - Ranh TP. HCM	910.000	1.370.000
65	Đường LH-13 (đường <3m)	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	690.000	1.380.000
66	Đường LH-14	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	810.000	1.220.000
67	Đường LH-15 (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Ba Phát	690.000	1.380.000
68	Đường LH-16 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	690.000	1.380.000
69	Đường LH-17 (đường <3m)	ĐT 826C - Sông Cần Giuộc	690.000	1.040.000
70	Đường LH-18	ĐT 826C - Sông Cần Giuộc	910.000	1.820.000
71	Đường LH-19	ĐT 826C - hết đường	810.000	1.620.000
72	Đường Ấp 2/6 (đường <3m)	ĐT 826C - Sông Cần Giuộc	690.000	1.380.000
73	Đường Đình Chánh	ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông	910.000	1.820.000
74	Đường Tân Thanh - Rạch Găng	ĐT826C - Đê Ông Sâu	650.000	1.300.000
75	Đường Đê Ông Sâu	ĐT 826C - Đ.Tân Thanh - Rạch Găng	650.000	980.000
		Đường Tân Thanh-Rạch Găng- ngã 3 Đường Huỳnh Thị Thinh	650.000	980.000
76	Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m)	ĐT 826C - Khén 5 Đỏng	440.000	880.000
77	Đường Chùa Lá (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	440.000	880.000
78	Đường PLA-05 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Phước	440.000	880.000
79	Đường PLA-06 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	440.000	660.000
80	Đường PLA-07 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	440.000	880.000
81	Đường PLA-08 (đường <3m)	ĐT 826C - Rạch Phước	440.000	880.000
82	Đường PLA-09 (đường <3m)	ĐT 826C – Rạch Phước	440.000	880.000
83	Đường Bà Ốc (đường <3m)	Khén 5 Đỏng - ngã 3 Đường Gò Điều	510.000	770.000
84	Đường Gò Điều (đường <3m)	Đường 826C-Sông Cần Giuộc	440.000	660.000
85	Đường PLA-12 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Bà Quất	440.000	660.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
86	Đường PLA-13 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	440.000	660.000
87	Đường Thánh Thất	ĐT 826C - Thánh Thất (đoạn đường <3m)	510.000	770.000
		Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m)	440.000	660.000
88	Đường Chùa Chưởng Phước (>3m)	ĐT 826C - chùa	650.000	980.000
89	Đường PLA-15 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	440.000	660.000
90	Đường PLA-17 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch bà Vang	440.000	660.000
91	Đường PLA-18 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	510.000	770.000
92	Đường PLA-19 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – hết đường	440.000	880.000
93	Đường PLA-20 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	510.000	770.000
94	Đường PLA-21 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	440.000	660.000
95	Đường PLA-22 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	440.000	660.000
96	Đường PLA-23 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	440.000	660.000
97	Đường Mương Chài (>3m)	ĐH.Bà Kiểu - ĐH. Huỳnh Thị Thinh	650.000	1.300.000
98	Đường Út Chót (đường <3m)	ĐT826C - Đường Chùa	440.000	660.000
99	Đường Bảy Ớn	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 8	440.000	660.000
100	Đường Tư Thế	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8	440.000	660.000
101	Đường Mười Tính	Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc	440.000	660.000
102	Đường Ba Nghĩa	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	440.000	660.000
103	Đường Hai Quang	Đường Đê Ông Sâu - Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25	440.000	660.000
104	Đường Ba Quới	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	440.000	660.000
105	Đường Ba Hiếu	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	440.000	660.000
106	Đường Chín Dậy	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 23	440.000	660.000
107	Đường Mười Lơn	Đường Huỳnh Thị Thinh - Rạch Trâm Bầu	440.000	660.000
108	Đường Ong Ngoi	Đường Long Bào - Mương Chài - Cầu Ong Ngoi	440.000	660.000
109	Đường Ba Ngỗng	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 23	440.000	660.000
110	Đường Thầy Quản	Đường Bà Kiểu - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	440.000	660.000
111	Đường Đình Vĩnh Lộc	Đường Bà Kiểu - Đình Vĩnh Lộc	440.000	660.000
112	Đường Ba Chín	Đường Huỳnh Thị Thinh - Ruộng trống	440.000	660.000
113	Đường Ba Quyết	Đường Chùa Lá - Ruộng trống	440.000	660.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà		7.610.000	11.420.000
2	Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65		1.150.000	2.300.000
3	Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh		3.420.000	5.130.000
4	Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng		940.000	1.410.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.150.000	1.310.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2m đến < 3m có trải đá, sỏi đá, bê tông l**			1.310.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			1.700.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**			1.310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			1.310.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			1.180.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu vực chợ mới	Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A)	7.610.000	11.420.000
		Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B)	3.800.000	5.700.000
		Phần còn lại	2.540.000	3.810.000
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	25.350.000	38.030.000
		Các lô còn lại	20.280.000	30.420.000
3	Khu dân cư - tái định cư Mỹ Dinh - Trường Bình	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bẹ	6.850.000	10.280.000
		Các lô còn lại	5.470.000	8.210.000
4	Khu tái định cư Tân Kim		5.470.000	8.210.000
5	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)		4.560.000	6.840.000
6	Khu tái định cư Tân Phước		5.470.000	8.210.000
7	Khu dân cư Long Hậu		6.850.000	11.650.000
8	Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)		6.850.000	13.700.000
9	Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu		5.470.000	8.210.000
10	Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu		4.560.000	9.120.000
11	Khu dân cư-tái định cư nhựa Caric-Long Hậu		4.560.000	6.840.000
12	Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư		5.470.000	8.210.000
13	Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu		6.850.000	11.650.000
14	Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu		6.850.000	11.650.000
15	Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu		6.850.000	10.280.000
16	Khu dân cư thương mại, dịch vụTân Thái Thịnh (trùng)		5.470.000	8.210.000
17	Khu dân cư Tân Phú Thịnh		6.850.000	10.280.000
18	Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp thị trấn Cần Giuộc (Điểm dân cư thị trấn Cần Giuộc)		1.180.000	2.360.000
19	Một phần lô I-O20	Các tuyến đường nội bộ	5.470.000	8.210.000
20	Khu dân cư Vĩnh Trường		6.850.000	10.280.000
21	Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An		6.850.000	10.280.000
22	Khu dân cư thương mại, dịch vụTân Thái Thịnh (trùng)		6.850.000	10.280.000
23	Khu tái định cư Ban Chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cần Giuộc (trước sáp nhập)			6.689.000
24	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Cần Giuộc	Đường N1, N3, N5, D1, D2		5.000.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		640.000	1.280.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		480.000	960.000
	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		480.000	960.000
3	Sông Rạch Ván		480.000	720.000
4	Sông Ba Làng		480.000	720.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			1.010.000	1.310.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
48. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)	So Sánh(%) (8)/(7)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	*(8)*	*(10)*
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 50	Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía (Cần Đước, Cần Giuộc)	6.380.000	7.660.000	1,20
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc	6.380.000	7.660.000	1,20
		Các đoạn còn lại	5.470.000	6.570.000	1,20
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía (Long Phụng và Tân Tập)	3.200.000	3.840.000	1,20
		Ranh xã Long Phụng - Ranh xã Đông Thạnh	3.200.000	3.840.000	1,20
		Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía theo ĐT 830	5.470.000	6.570.000	1,20
		Ngã ba Phước Thành kéo dài 50 m về 2 phía	3.200.000	3.840.000	1,20
		Còn lại	2.290.000	3.090.000	1,35
2	ĐT 826D (Đường Tân Tập – Long Hậu)				
	Xã Phước Vĩnh Tây	Ranh xã Cần Giuộc - ranh quy hoạch Vành đai 4	2.730.000	3.280.000	1,20
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**				
1	ĐH còn lại				
	Xã Phước Vĩnh Tây (xã Long An cũ)		910.000	1.100.000	1,21
	Xã Phước Vĩnh Tây (xã Phước Vĩnh Tây, xã Long Phụng cũ)		690.000	830.000	1,20
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Trần Văn Nghĩa	QL50 - Đê Trường Long	1.040.000	1.400.000	1,35
2	Đường Nguyễn Thị Bài		1.040.000	1.400.000	1,35
3	Đường đê Trường Long	Cống Mồng Gà – ĐT 830	1.040.000	1.400.000	1,35
		ĐT 830 - hết ranh xã Phước Vĩnh Tây	910.000	1.100.000	1,21
4	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	1.480.000	1.780.000	1,20
5	Đường Đê Ấp 3 A	ĐT 826C - Đường Katy	690.000	830.000	1,20
6	Đường Katy	ĐT 826C - Đê ấp 3	690.000	830.000	1,20
7	Đường Ông Nhu (đường <3m)	ĐT 826C - Cầu Ông Nhu	460.000	560.000	1,22
8	Đường Đê Bao Rạch Đập	ĐT 826C - ĐT 826C	690.000	830.000	1,20
9	Đường Đê Ấp 1	ĐT 826C - Sông Ông Chuồng	690.000	1.040.000	1,51
10	Đường Chánh Thôn	ĐT 826C - Cầu Chánh Thôn	690.000	830.000	1,20
11	Đường Bông Súng	ĐT 826C - Cầu Rạch Miễu	690.000	830.000	1,20
12	Đường Bảo Hòa	ĐT 826C - Cầu Bảo Hòa 2	690.000	930.000	1,35
13	Đường Tân Phước (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Bông Súng	460.000	620.000	1,35
14	Đường Xóm Đồng (đường <3m)	ĐT 826C - Hết đường	460.000	560.000	1,22
15	Đường Cầu Chợ	Chợ Núi- Sông Rạch Núi	460.000	560.000	1,22
16	Đường Rạch Kênh	ĐT 826C (Thửa 61, TBĐ 02, tỷ lệ 1/1000) - thửa đất số 755, TBĐ số 7	460.000	560.000	1,22
17	Đường Nhà Tu Trung Thừa	ĐT 826C (Thửa 547, TBĐ 07) - Thửa 535, TBĐ 07	460.000	560.000	1,22
18	Đường Bà Nghĩa	Đường Katy (Thửa 727, TBĐ 03) - Đường Năm Ngư (Thửa 553, TBĐ 03)	460.000	560.000	1,22
19	Đường Rạch Đập	ĐT 826C-đường Đê Bao Rạch Đập	690.000	830.000	1,20
20	Đường Bão Hòa Trung	ĐT 826C-đường ấp 1	690.000	830.000	1,20
21	Đường Bông Súng 2	Đường Bông Súng 2 (đường Bông Súng-đường Tân Phước)	690.000	830.000	1,20
22	Đường Ấp 3	Đường Katy- đường Ông Nhu	690.000	830.000	1,20
23	Đường Rạch Xương	Đường Ấp 1- đường Bảo Hòa	690.000	830.000	1,20
24	Đường Xẻo Vinh	Đường Ấp 1- thửa đất số 3227, TBĐ số 07	690.000	830.000	1,20
25	Đường Cầu Cống	ĐT 826C- đường Xẻo Vinh	690.000	830.000	1,20
26	Đường Xóm Lầu	Đường Xóm Lầu (ĐT826- nhà dân)	690.000	830.000	1,20
27	Đường Bà Hùng (đường <3m)	Đường Đê Trường Long - Nhà Dân	690.000	1.040.000	1,51
28	Đường Kênh Lò Rèn	QL 50 - Đường Đê Trường Long	810.000	980.000	1,21
29	Đường Ba Chiến (đường <3m)	ĐT 830 – Hết đường	690.000	830.000	1,20
30	Đường Chùa Từ Phong (đường <3m)	ĐT 830 - Hết đường	690.000	1.040.000	1,51

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)	So Sánh(%) (8)/(7)
31	Đường Trường Tiểu Học (đường <3m)	ĐT 830 - Hết đường	690.000	930.000	1,35
32	Đường Liên Ấp 1-2	ĐT 830 - Đường Trần Văn Nghĩa	910.000	1.100.000	1,21
33	Đường Ông Bảy Đa (đường <3m)	Đường Trần Văn Nghĩa - Đường Nguyễn Thị Bài	690.000	1.040.000	1,51
34	Đường đê bao Rạch Cát	Ranh H.Cần Đước - ĐT 830	910.000	1.100.000	1,21
35	Đường GTNT ấp 3	Ranh xã Thuận Thành - Đường Đê Trường Long	910.000	1.230.000	1,35
36	Đường Ba Chiến (đường>3m)		810.000	980.000	1,21
37	Đường Trường Tiểu Học (đường>3m)		810.000	980.000	1,21
38	Đường Ông Bảy Đa(đường>3m)	Trần văn Nghĩa - Nguyễn Thị bài	810.000	1.090.000	1,35
39	Đường Chùa long Quang (đường>3m)	Trần Văn Nghĩa - Chìa Long Quang	810.000	980.000	1,21
40	Đường Kênh Lò Rèn(đường>3m)	QL50 - đê trường Long	810.000	980.000	1,21
41	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì	Đường Kiến Vàng – Đường Chánh Nhì	690.000	830.000	1,20
42	Đường Chánh Nhứt	ĐT 830 - Đê Chánh Nhì	690.000	1.040.000	1,51
43	Đường Chánh Nhì	Đường Tây Phú - Ranh xã Tân Tập	690.000	930.000	1,35
44	Đường Tây Phú	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Bến phà Thủ Bộ cũ	690.000	830.000	1,20
		Bến phà Thủ Bộ cũ – Đường Chánh Nhì	690.000	830.000	1,20
45	Đường K4	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì – Ranh xã Tân Tập cũ	690.000	830.000	1,20
46	Đường Kiến Vàng	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Ranh xã Tân Tập cũ	690.000	830.000	1,20
47	Đường Voi Đồn	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	690.000	1.040.000	1,51
48	Đường K3 nối dài (Đường nhựa 5m)	ĐT 830 (Thửa đất 2036, 1076; TBĐ 03) - Đường Kiến Vàng (Thửa đất 755, TBĐ 03)	690.000	830.000	1,20
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		810.000	1.050.000	1,51
III	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			840.000	
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.370.000	
V	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			740.000	
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			420.000	
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			950.000	
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu tái định cư khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây tại xã Phước Vĩnh Tây	Các lô đất tiếp giáp đường 50m và đường ĐT 826C		8.925.000	
		Các lô đất tiếp giáp đường 13m		5.500.000	
2	Khu dân cư - tái định cư (Đông Quang) tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000	
3	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập tại xã Long An (trước sáp nhập)			4.500.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Soài Rạp				
	Các xã còn lại		640.000	770.000	1,20
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		640.000	770.000	1,20
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		480.000	580.000	1,21
4	Sông Rạch Ván		480.000	720.000	1,50
5	Sông Ba Làng		480.000	580.000	1,21
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			460.000	600.000	1,51

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

49. XÃ TÂN TẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT.826C (HL 12)	Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía	3.420.000	5.130.000
		Ngã tư Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía	2.960.000	4.440.000
		Còn lại	2.290.000	4.580.000
2	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía	3.200.000	4.800.000
		Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Đông Thạnh cũ	3.200.000	4.800.000
		Cổng ấp Văn hóa Tân Chánh - Khu TĐC Tân Tập	3.200.000	4.800.000
		Còn lại	2.290.000	3.440.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH còn lại đi qua xã Tân Tập		690.000	1.040.000
2	Đường Phạm Văn Tài	Từ Bến phà ngược về 500m (khu vực trung tâm xã)	1.140.000	2.280.000
		Đoạn còn lại	810.000	1.620.000
3	Đường Nguyễn Thị Nga	Đường Vĩnh Thạnh - Ranh TP. HCM	1.270.000	2.540.000
5	Đường Rạch Chim	Đường Nguyễn Thị Nga - Cầu Rạch Chim	1.720.000	2.580.000
6	Đường Vĩnh Thạnh (đường Bến Kè	Phà Phước Vĩnh Đông đến ranh dự án	1.270.000	1.910.000
7	ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	ĐT 830 – Cống Ông Hiếu	1.140.000	1.710.000
		Cống Ông Hiếu – Đ. Đê Vĩnh Tân	810.000	1.220.000
8	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	Ranh Long Phụng cũ - Ranh Tân Tập cũ	690.000	1.040.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
1	Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	ĐT 830 - Ranh xã Phước Vĩnh Đông cũ	690.000	1.380.000
2	Đường Cầu Đình (đường 4m)	ĐH 826C (Gần Ranh Phước Vĩnh Tây) - Đê Tây Bắc	690.000	1.170.000
3	Đường Đê Tây Bắc	ĐT 826C - Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	690.000	1.040.000
4	Đường Đê Ấp Tây	ĐT 830 - Đường ĐT 826C	690.000	1.040.000
5	Đường Đê Ấp Trung	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm	690.000	1.040.000
6	Đường Gò Me	ĐT 826C - Ranh Long Phụng cũ	690.000	1.040.000
7	Đường Huỳnh Văn Năm	ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ	690.000	1.040.000
8	Đường Tân Quang A	Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C	690.000	1.040.000
		ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ	690.000	1.040.000
9	Đường Chánh Nhất- Chánh Nhì	ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ	690.000	1.040.000
10	Đường Tân Quang B	Đường huyện Đông Thạnh - Tân Tập - ĐT 826C	690.000	1.040.000
11	Đường Đê Gò Cà	ĐT 830 - Cầu Thanh Niên	690.000	1.040.000
12	Đường Trường THCS	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh	690.000	1.040.000
13	Đường Ban Kiệt	ĐT 830 – Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập	690.000	1.380.000
14	Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tâ	ĐT 830 – ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	690.000	1.040.000
15	Đường Kênh Sườn	Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ngã 3 Bà Lũ, đường Nhánh Kênh Sườn	690.000	1.040.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
16	Đường Nhánh Kênh Sườn	Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập - Ranh xã Đông Thạnh - đường Tân Quí	690.000	1.380.000
17	Đường Tân Đại	Đường Kênh Sườn - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	690.000	1.040.000
18	Đường Tân Đông - Tân Hòa	Khu tái định cư Tân Tập - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	690.000	1.040.000
19	Đường Trần Thạch Ngọc	ĐT 830 - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	690.000	1.040.000
20	Đường Tân Quí	Đường Nhánh Kênh Sườn (nhà tu Tân Quí) - Đường Kênh Sườn	690.000	1.040.000
21	Đường mới ấp Tân Thành	ĐT.830 - Đường Tân Thành - Tân Chánh- Tân Đ	690.000	1.040.000
22	Đường Tân Chánh	Đường Ban Kiệt - Thửa đất số 2295, TBĐ số 4	690.000	1.040.000
23	Đường chống mỹ	Tân Thành tân Chánh Tân Đại - Ngô Thị Chi	690.000	1.040.000
24	Đường Xóm Tiệm	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Ba Đô	690.000	1.040.000
25	Đường Vĩnh Tân	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Bàu Le	1.140.000	2.280.000
		Cầu Bàu Le - Trường tiểu học Đông Bình cũ	690.000	1.040.000
		Trường tiểu học Đông Bình cũ- Cầu Ông Ba Đô (đường <3m)	400.000	800.000
26	Đường GTNT ấp Thạnh Trung	Đê Vĩnh Tân - Đường Đất Thánh	650.000	980.000
27	Đường Đất Thánh	Đường Phạm Văn Tài - GTNT ấp Thạnh Trung	650.000	980.000
28	Đường Ban Kiệt	Đường ĐT830 - Đường Kênh Sườn	690.000	1.040.000
		Đường Kênh Sườn - ĐH Đông Thạnh - Tân Tập		
29	Đường Mẹ VNAH Nguyễn Thị Tầng	Đường Xóm Tiệm - Cầu Lâm Huê Hưng	650.000	980.000
30	Đường Ngọn Chùa	Đê Vĩnh Tân - Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	650.000	980.000
31	Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	Đê Vĩnh Tân - Cầu Nhum	650.000	980.000
32	Đường Nghĩa Trang	Đường Phạm Văn Tài - Sông Ba Làng	650.000	980.000
33	Đường Cầu Tắc Cạn	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 3	650.000	980.000
34	Đường Xã Phan	Đường Vĩnh Thạnh - Thửa đất 472, TBĐ 03	650.000	980.000
35	Đường Nhà Văn hóa Vĩnh Thạnh	Đường Vĩnh Thạnh - thửa đất 523, TBĐ 03	650.000	980.000
36	Đường Đông An	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 2	650.000	980.000
37	Đường Đông An 3	Đầu cầu Tắc Cạn - Đường Đông An 2 (Thửa đất số 994, 1107; TBĐ 05)	650.000	980.000
38	Đường Cầu Tre	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 1215,1010, TBĐ 04	650.000	980.000
39	Đường Xóm Đáy	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 255, TBĐ 04	650.000	980.000
40	Đường Trường THCS	Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 390, 482; TBĐ số 4	650.000	980.000
41	Đường Đông An 2	Đường Đông An - Thửa đất số 665,667; TBĐ số 5	650.000	980.000
42	Đường Bàu Sình N1	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 193, 31; TBĐ số 1	650.000	980.000
43	Đường Bàu Sình N2	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 42, 181; TBĐ số 1	650.000	980.000
44	Đường Nhà Vuông	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất số 1041; TBĐ số 5	650.000	980.000
45	Đường Trường Mẫu giáo	Đê Vĩnh Tân - Thửa đất số 814, 2630, TBĐ số 3	650.000	980.000
46	Đường Phạm Thị Chi	ĐT 830 - Thửa đất 55, TBĐ 04	690.000	1.040.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
47	Đường Lê Thị Lan	ĐT 830 - Thửa đất 2079, TBĐ 04	690.000	1.040.000
48	Đường Hai Hồng - Hai Cỏi	ĐT 826C - ĐH Đông Thạnh Tân Tập	690.000	1.040.000
49	Đường Xóm Lá	ĐT 826C - Ranh xã Long Phụng cũ (đường K3 nối dài)	690.000	1.380.000
50	Đường Cầu Thủy	ĐT 826C - đường Ấp Trung	690.000	1.040.000
51	Đường Miếu Bà Chúa Sứ	ĐT 830 - Ranh thửa 272, TBĐ 04	690.000	1.040.000
52	Đường Tư Nữa - Sáu Bé	ĐT 826C - Rạch Ông Hiếu	690.000	1.040.000
53	Đường Tư Hưng	ĐT 826C - đường Lê Văn Vui	690.000	1.040.000
54	Đường Lê Văn Vui	Đường Đê Bao Ông Hiếu - Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	690.000	1.040.000
55	Đường Phan Quốc Việt	Đường Tân Quang A - giáp đất nuôi trồng thủy sản	690.000	1.040.000
56	Đường Nguyễn Văn Hào	Đường Kênh Năm Sang - đường Tân Quang A	690.000	1.040.000
57	Đường Út Gân	ĐT 826C - Ranh thửa 49, TBĐ 06	690.000	1.040.000
58	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TBĐ 05)	690.000	1.040.000
59	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu	690.000	1.040.000
60	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05)	690.000	1.040.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		650.000	850.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			680.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			880.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			600.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất 2 đến < 3m**			340.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			770.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập		3.200.000	5.440.000
2	Khu dân cư - Thuận Thành		5.470.000	10.940.000
3	Khu đô thị Đông Nam Á Long An		3.200.000	4.800.000
4	Khu tái định cư Nam Tân Tập tại xã Tân Tập	Đường H1		6.300.000
		Các đường còn lại		4.700.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Soài Rạp			
	Xã Tân Tập		740.000	1.110.000
	Các xã còn lại		640.000	960.000
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		640.000	960.000
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		480.000	960.000
4	Sông Rạch Ván		480.000	960.000
5	Sông Ba Làng		480.000	720.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			390.000	510.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ)	1.620.000	1.950.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ)	1.920.000	2.310.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	1.440.000	1.940.000
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	1.680.000	2.020.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	1.800.000	2.160.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m	1.104.000	1.660.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bến đò Tư Sự	1.620.000	1.950.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	1.104.000	1.490.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	ĐH Bình Hòa	Trọn đường	900.000	1.350.000
2	ĐH Nhựt Long		1.080.000	1.460.000
3	ĐH Đám lá Tối trời		720.000	870.000
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây cũ)	3.360.000	4.040.000
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	1.800.000	2.160.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ	1.920.000	2.880.000
		Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ - ĐH Bần Cao	1.320.000	1.590.000
		ĐH Bần Cao - Hết đường	1.200.000	1.800.000
5	ĐH Bần Cao		1.080.000	1.300.000
6	ĐH Cầu Quay		1.680.000	2.020.000
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	2.160.000	2.920.000
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.400.000	2.880.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Ông Đồ Nghị		720.000	870.000
2	Đường Cầu Dừa		1.050.000	1.260.000
3	Đường Nguyễn Thành Thuộc		600.000	720.000
4	Đường Võ Văn Nhường		600.000	720.000
5	Đường Lê Văn Bụi		600.000	720.000
6	Đường Nguyễn Văn Châu		996.000	1.490.000
7	Đường Võ Văn Dần		600.000	810.000
8	Đường Nguyễn Văn Lơ		600.000	720.000
9	Đường Phạm Văn Sộn		600.000	720.000
10	Đường Lê Văn Điện		600.000	720.000
11	Đường Huỳnh Văn Giò		600.000	720.000
12	Đường Phạm Văn Tiên		600.000	720.000
13	Đường Lê Văn Tám		600.000	720.000
14	Đường Nguyễn Thị Cần		600.000	810.000
15	Đường Trần Thị Trâm		600.000	720.000
16	Đường Nguyễn Thị Nhứt		600.000	720.000
17	Đường Nguyễn Văn Nghê		600.000	720.000
18	Đường Nguyễn Thị Dợi		600.000	720.000
19	Đường Nguyễn Văn Đấu		600.000	900.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
20	Đường Nguyễn Văn Phu		600.000	720.000
21	Đường Đỗ Văn Đảnh		600.000	720.000
22	Đường Cầu Dừa		1.050.000	1.260.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	1.620.000	1.950.000
2	Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	1.680.000	2.020.000
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuẩn		780.000	940.000
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	720.000	870.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		600.000	780.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			620.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.010.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**			550.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			310.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			700.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			360.000	440.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			360.000	470.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

51. XÃ TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 832	Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	2.160.000	2.600.000
		Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ)	1.620.000	2.190.000
2	ĐT 833	Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	2.760.000	3.730.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng	3.840.000	5.180.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m	2.760.000	3.320.000
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ)	2.220.000	3.000.000
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m	3.600.000	4.320.000
		Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ	3.840.000	4.610.000
		Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu	4.380.000	6.570.000
		Cống Bà xã Sáu – Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ	2.400.000	2.880.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường huyện Đình		1.416.000	1.910.000
2	ĐH Cống Bần	Trọn đường	1.620.000	1.950.000
3	ĐH Bình An		1.560.000	2.340.000
4	ĐH Thanh Phong		1.560.000	2.110.000
5	Đường Nguyễn Hoàng Anh		2.400.000	2.880.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Trương Gia Mô		2.640.000	3.170.000
2	Đường Nguyễn Trung Trực	Bến phà - Bến xe Tân Trụ	5.760.000	6.920.000
		Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến	5.760.000	6.920.000
		Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	5.760.000	6.920.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	3.600.000	4.320.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	3.960.000	5.940.000
4	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	1.680.000	2.520.000
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng (Thị trấn cũ)	2.400.000	2.880.000
		Cầu Trắng – ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	1.800.000	2.160.000
		ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)	1.800.000	2.160.000
6	Đường Cao Thị Mai	Thị trấn Tân Trụ cũ - Xã Bình Tịnh cũ	2.400.000	2.880.000
			2.400.000	2.880.000
7	Đường Ông Đồ Nghị		1.044.000	1.260.000
8	Đường Trương Văn Mạnh		720.000	870.000
9	Đường Đặng Văn Chúng		1.044.000	1.260.000
10	Đường Nguyễn Văn Toản		720.000	870.000
11	Đường Trần Văn Rớt		720.000	870.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
12	Đường Nguyễn Văn Trưng	ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12	980.000	1.180.000
		từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 12 - Hết đường	720.000	870.000
13	Đường Nguyễn Văn Vơn		720.000	870.000
14	Đường Nguyễn Văn Mỹ	ĐT 833 - Cống điều tiết	1.116.000	1.340.000
15	Đường Trần Văn Soi		720.000	870.000
16	Đường Trần Văn Danh		720.000	870.000
17	Đường Trương Văn Chuẩn		720.000	870.000
18	Đường Nguyễn Thị Niệm		720.000	870.000
19	Đường Huỳnh Văn Chọn		720.000	970.000
20	Đường Tạ Thành Cát		720.000	870.000
21	Đường Phạm Văn Muộn		720.000	870.000
22	Đường Nguyễn Văn Nhiều		720.000	1.080.000
23	Đường Lê Văn Tâm		720.000	1.080.000
24	Đường Trần Văn Đức		720.000	970.000
25	Đường Nguyễn Thị Tầm		720.000	870.000
26	Đường Nguyễn Văn Dư		996.000	1.200.000
27	Đường Trần Văn Năm		720.000	870.000
28	Đường Ngô Văn Nở		720.000	870.000
29	Đường Võ Văn Lương		720.000	1.080.000
30	Đường Trần Văn Thiệp		720.000	870.000
31	Đường Huỳnh Văn Tung		600.000	720.000
32	Đường Nguyễn Văn Ánh		600.000	900.000
33	Đường Phạm Văn Triệu		600.000	810.000
34	Đường Thái Văn Y		600.000	720.000
35	Đường Nguyễn Văn Đầy		600.000	720.000
36	Đường Nguyễn Văn Hai		600.000	720.000
37	Đường Nguyễn Văn Lũy		600.000	810.000
38	Đường Trần Văn Rỉ		600.000	810.000
39	Đường Nguyễn Văn Thanh	Đường Cao Thị Mai - Cống điều tiết	1.116.000	1.670.000
		Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cống điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến	600.000	810.000
40	Đường Phạm Văn Kiểm		600.000	720.000
41	Đường Trần Văn Lợi		600.000	720.000
42	Đường Nguyễn Văn Vịnh		600.000	810.000
43	Đường Phạm Công Thượng		1.116.000	1.340.000
44	Đường Nguyễn Văn Hồng		600.000	900.000
45	Đường Lê Văn Phúc	từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình	600.000	720.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Ấp Chiến lược		2.328.000	3.140.000
			2.328.000	2.800.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ	Đường Nguyễn Trung Trực - đường Cao Thị Mai	2.760.000	3.320.000
3	Đường vào Chùa Phước Ân		876.000	1.310.000
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	3.360.000	4.040.000
5	Lộ Thầy Cai	Trọn đường	780.000	1.170.000
6	Đường vào Chùa Cửu Long		1.176.000	1.420.000
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cống Bần	1.440.000	1.730.000
		Cống Bần - đường Thanh Phong	1.440.000	1.730.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài		3.600.000	4.320.000
9	Đường khu vực Tư Cứng	Đê bao - ranh Đức Tân cũ	1.176.000	1.420.000
10	Đường khu vực Chín Bột	Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ	1.176.000	1.420.000
11	Khu vực Bảy bên	ĐT833 - Đê bao	1.176.000	1.420.000
12	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	1.800.000	2.160.000
13	Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ	Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây	1.800.000	2.160.000
14	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều		1.116.000	1.340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		720.000	940.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			750.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.220.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**			660.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			380.000
VIII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			850.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Tân Trụ cũ	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	4.800.000	5.760.000
		Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	2.400.000	2.880.000
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	1.920.000	2.880.000
2	Chợ Bình Hoà	Dãy đầu lưng 10 căn phố	3.600.000	4.320.000
		Dãy phố còn lại	3.600.000	4.320.000
3	Khu dân cư chợ Tân Trụ	Đường tỉnh 833	4.380.000	5.260.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	5.760.000	6.920.000
		Đường N1, N2, N3, D1, D2	4.030.000	4.840.000
4	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ)	Đường số 1	4.380.000	5.260.000
		Đường số 2	4.380.000	5.260.000
5	Khu tái định cư xã Tân Trụ			5.200.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			600.000	780.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			600.000	780.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

52. XÃ NHỰT TẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV dự kiến đề xuất
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				*(8)*
A	**Quốc lộ (QL)**			
1	QL 1A (phần thuộc xã Nhựt Tảo)	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt	6.080.000	7.300.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	7.020.000	8.430.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh cũ (Bến Lức cũ) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh)	2.760.000	3.730.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Chánh) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo)	5.520.000	7.450.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	3.000.000	3.600.000
		Ngã tư ĐT 832 – ĐT 833B đến mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) (xã Tân Bình cũ)	3.000.000	3.600.000
2	ĐT 833	Ranh thành phố Tân An cũ - Cầu Ông Liễu	5.040.000	6.050.000
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn	6.300.000	7.560.000
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ	7.920.000	9.510.000
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	2.760.000	3.730.000
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo	7.200.000	9.720.000
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì	2.400.000	2.880.000
			2.400.000	2.880.000
		Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức	1.500.000	1.800.000
		Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2	1.800.000	2.430.000
		Kênh ấp 1+2 - ĐT 832	1.800.000	2.160.000
		Đoạn ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bến phà đi Long Cang, huyện Cần Đước cũ	2.160.000	2.600.000
4	ĐT 833C	Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn cũ	6.720.000	9.070.000
		Ranh Lạc Tấn cũ và Quê Mỹ Thạnh cũ kéo dài 200 m	3.000.000	3.600.000
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm	1.800.000	2.430.000
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833D	2.040.000	2.450.000
			2.040.000	2.450.000
		Ngã 3 ĐT 833D – Ranh Thủ Thừa cũ	2.760.000	3.320.000
		QL 1A – ranh Tân Bình cũ	3.520.000	4.230.000
5	ĐT 833D	ĐT 833C – Cầu Nhum	2.760.000	3.320.000
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832	3.840.000	4.610.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
1	Đường Hà Văn Sáu	ĐT 833C vào 200m	2.100.000	2.520.000
		Sau mét thứ 200 - hết đường	1.500.000	2.030.000
2	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường	7.200.000	8.640.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Phạm Văn Ngự		720.000	870.000
2	Đường Phạm Văn Khai		720.000	870.000
3	Đường Lê Văn Hiếu		720.000	970.000
4	Đường Bùi Văn Gà		720.000	870.000
5	Đường Bạch Thị Năm		720.000	970.000
6	Đường Phạm Văn Cáo		720.000	870.000
7	Đường Đặng Kim Bảng		720.000	870.000
8	Đường Nguyễn Thành Lập		720.000	1.080.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
9	Đường Đinh Văn Nghề		720.000	970.000
10	Đường Trần Thị Bông		720.000	970.000
11	Đường Nguyễn Văn Dè		720.000	1.080.000
12	Đường Huỳnh Ngọc Xinh		720.000	970.000
13	Đường Nguyễn Văn Bê		720.000	970.000
14	Đường Nguyễn Phước Sanh		720.000	870.000
15	Đường Trương Văn Dầy		720.000	870.000
16	Đường Nguyễn Thị Lầu		1.050.000	1.260.000
17	Đường Nguyễn Văn Tiết		720.000	870.000
18	Đường Phan Văn Thê		720.000	970.000
19	Đường Trần Văn Hai		720.000	970.000
20	Đường Nguyễn Văn Thọ		720.000	870.000
21	Đường Phan Văn Phèn	ĐT 833B - hết ranh thửa đất số 242, tờ bản đồ số 19	1.044.000	1.260.000
22	Đường Nguyễn Thị Truyện		720.000	970.000
23	Đường Lê Văn Bèo		720.000	870.000
24	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27	1.044.000	1.260.000
		Ranh thửa đất số 335 và thửa đất số 500, tờ bản đồ số 27-Hết đường	720.000	870.000
25	Đường Nguyễn Văn Đường		720.000	970.000
26	Đường Nguyễn Văn Bung		720.000	870.000
27	Đường Nguyễn Văn Nhỏ		720.000	970.000
28	Đường Châu Thị Năm		720.000	970.000
29	Đường Bùi Chí Tình		720.000	970.000
30	Đường Phạm Văn Xìa		720.000	870.000
31	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Ranh thửa đất số 100 và thửa đất số 172, tờ bản đồ số 37	1.044.000	1.260.000
		Ranh thửa đất số 67, tờ bản đồ số 37-Hết đường	720.000	870.000
32	Đường Lê Văn Tánh		1.044.000	1.260.000
33	Đường Bùi Văn Bảng		720.000	1.080.000
34	Đường Nguyễn Văn Côn		720.000	1.080.000
35	Đường Huỳnh Văn Phi		720.000	870.000
36	Đường Võ Ngọc Quang		720.000	1.080.000
37	Đường Lê Công Hầu		720.000	870.000
38	Đường Trần Bá Ân	ĐT 833D - Đường Cầu Tràm	720.000	870.000
39	Đường Đặng Muôn Ngàn	Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi	720.000	870.000
40	Đường Trần Văn Đinh	Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở	720.000	1.080.000
41	Đường Đồng Văn Sở	ĐT 833D - Đường Trần Văn Đinh	720.000	870.000
42	Đường Nguyễn Văn Đực	ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu	720.000	870.000
43	Đường Huỳnh Thanh Tra	ĐT 833D - Đường Đăng Mỹ	1.044.000	1.260.000
44	Đường Huỳnh Văn Kỳ	Đường Đăng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra	720.000	870.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	1.800.000	2.160.000
2	Đường nối ĐT 833B đến cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo		1.800.000	2.430.000
3	Lộ Đăng Mỹ (xã Tân Bình cũ)		1.200.000	1.620.000
4	Lộ Đăng Mỹ (xã Nhị Thành cũ)		1.200.000	1.440.000
5	Đường kênh Bảy Hoàng		1.176.000	1.420.000
6	Đường cầu thanh niên		720.000	870.000
7	Đường vào bến đò An Lái	Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân	2.300.000	2.760.000
8	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông	Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân	840.000	1.010.000
9	Đường Đê bao Rạch Cái Giác	ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo	840.000	1.010.000
III	**Đường giao thông khác có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		820.000	1.070.000
IV	**Đường giao thông khác có nền đường 2m đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		610.000	860.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	DVTV dự kiến đề xuất
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.390.000
VI	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**		610.000	750.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			430.000
VII	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			960.000
E	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Nhựt Tảo	Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực	3.600.000	4.320.000
2	Khu Tái định cư Khu Công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6	3.840.000	4.610.000
		Đường số 1,2,3,4,5	3.600.000	4.320.000
3	Khu dân cư chỉnh trang đô thị Lạc Tấn	Tiếp giáp đường ĐT833	7.920.000	9.510.000
		Tiếp giáp đường ĐT833B	7.680.000	9.220.000
		Các đường còn lại	5.520.000	6.630.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Xã Nhị Thành cũ (phía Đông từ rạch cây Gáo)		610.000	740.000
2	Các xã Lạc Tấn cũ, Quê Mỹ Thạnh cũ, Tân Bình cũ		480.000	580.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			600.000	780.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

53. XÃ THUẬN MỸ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG				*(8)*
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Hết ranh nhà trọ Nguyên Mi - Cầu Phú Lộc	2.810.000	3.100.000
		Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) (trừ KDC chợ Thanh Phú Long)	4.450.000	5.120.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú	2.810.000	3.230.000
		Cầu Phủ Cung - Lộ Bình Thạnh 3	2.580.000	2.840.000
			3.520.000	3.880.000
		Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng	3.520.000	3.880.000
		Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông	2.110.000	2.330.000
2	ĐT 827B	Rạch Bà Lý - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương	3.520.000	3.880.000
		Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra	2.340.000	2.580.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Lộ Thầy Ban	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	1.260.000	1.390.000
2	Đường An Khương Thới	ĐT 827 – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba	1.680.000	1.850.000
3	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	1.480.000	1.630.000
			1.480.000	1.630.000
4	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827 – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ Tây)	1.260.000	1.510.000
5	Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ	ĐT 827 - lộ An Khương Thới	1.480.000	1.630.000
6	Đường Bình Thạnh 3	ĐT 827 - Đê bao Vàm Cỏ Tây	1.060.000	1.170.000
7	Lộ Bình Thạnh 2 (Lộ đồng 12)	ĐT 827 - hết tuyến	1.260.000	1.450.000
8	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	Ranh xã An Lục Long - Cầu 30/4 (ĐT 827)	1.060.000	1.170.000
9	Đê bao sông Tra	Lộ cột đèn đỏ - ĐT 827	640.000	740.000
		ĐT 827 – ĐT 827B	640.000	710.000
II	**Các đường chưa có tên**			
	Đường dẫn vào cống rạch Tràm	ĐT 827B - Đê bao Rạch Tràm	820.000	910.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		640.000	830.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			660.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.080.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			580.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đấttừ 2 đến < 3m**			330.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			750.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ	3.580.000	3.940.000
2	Khu dân cư chợ Thanh Phú Long	Đường tỉnh 827A (đoạn Khu dân cư)	4.800.000	5.280.000
		Đường số 2, 3, 6 và 7	4.800.000	5.760.000
		Đường số 1, 4 và 5	4.450.000	5.340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		340.000	440.000
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		320.000	420.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			320.000	420.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

54. XÃ AN LỤC LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ngã tư cầu Vuông - Đầu lộ Ông Nhạc	4.320.000	4.760.000
2	ĐT 827 (ĐT 827A)	Lộ ông Nhạc - hết ranh nhà trọ Nguyên Mi	2.810.000	3.100.000
3	ĐT 827C	Cầu Dựa – Hết ranh xã An Lục Long	3.520.000	3.880.000
4	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	3.520.000	3.880.000
5	Đường 879B (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	3.180.000	3.820.000
6	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Cống đá - ngã tư Cầu Vuông	5.150.000	5.670.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	2.740.000	3.020.000
		Cầu Vuông - Ranh xã An Lục Long (cũ)	2.110.000	2.330.000
		ĐT 827 - Cổng văn hóa ấp Ông Bụi	2.530.000	2.910.000
		Cổng văn hóa ấp Ông Bụi - Cầu 30/4 (Trạm Y tế)	2.110.000	2.330.000
		Ranh Cầu 30/4 - Hết ranh xã An Lục Long	1.680.000	1.930.000
2	Đường Chiến lược (xã An Lục Long)	Đường liên xã An Lục Long - Thuận Mỹ - hết tuyến	1.450.000	1.600.000
3	Đường T2 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	1.260.000	1.390.000
4	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	827C - hết ranh xã An Lục Long	1.060.000	1.170.000
5	Đường T1 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	1.140.000	1.260.000
6	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	Ranh xã Tầm Vu - đường Chiến Lược	1.450.000	1.600.000
7	Đường Vĩnh Xuân A-B (xã An Lục Long)		1.450.000	1.600.000
8	Đường chợ Ông Bái	ĐT 827A - Cầu chợ Ông Bái	720.000	800.000
II	**Các đường chưa có tên**			
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		640.000	830.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			660.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.080.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			580.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			550.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			750.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			420.000	550.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			420.000	550.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

55. XÃ TẦM VU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG				
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Cầu Vĩnh Công - ranh trường THPT Nguyễn Thông	4.320.000	4.760.000
2	ĐT 827B	Rạch Kỳ Son - đầu đường Nguyễn Thông	3.510.000	3.870.000
		Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ	2.810.000	3.100.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân	3.520.000	3.880.000
3	ĐT 827D	ĐT 827 - ĐT 827B	1.300.000	1.430.000
		ĐT 827B – Bến phà Bình Tịnh	2.110.000	2.330.000
		ĐT 827 – Cầu Bình Cách	3.050.000	3.360.000
4	Đường Đỗ Tường Phong (ĐT 827A)	Trường THPT Nguyễn Thông - Cầu Thầy Sơn	5.150.000	5.670.000
		Cầu Thầy Sơn – Vòng xoay xã Tầm Vu	7.020.000	8.420.000
5	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Vòng xoay xã Tầm Vu - Hết ranh Huyện đội	7.020.000	7.730.000
		Hết ranh Huyện đội (cũ) - Ngã tư cầu Vuông	5.150.000	5.670.000
6	Đường Trần Văn Giàu (ĐT 827C)	Vòng xoay xã Tầm Vu – Cầu Dựa	5.150.000	5.670.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)**			
	Đường Nguyễn Thông (HL 27)	ĐT 827 - đường Vành đai	3.520.000	3.880.000
		Đường Vành đai – ĐT 827B	2.580.000	2.840.000
C	**CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN**			
I	**Các đường có tên**			
1	Đường liên ấp 2, ấp 5		1.480.000	1.630.000
2	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tầm Vu – Đường Nguyễn Thông	3.160.000	3.480.000
3	Đường 30/4	ĐT 827 – Cầu Chùa	3.230.000	3.710.000
		Cầu Chùa - đường Vành đai	2.600.000	3.120.000
		Đường Vành đai - Ngã ba cầu Rạch Củi	1.520.000	1.680.000
4	Đường 30/4 nhánh rẽ trái, rẽ phải		1.480.000	1.630.000
5	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827 - Cầu ông Khối	3.370.000	3.710.000
6	Đường Cao Văn Lầu (Lò muối - Cống đá)	ĐT 827 - Cống đá (tiếp giáp ĐT 827)	3.370.000	3.710.000
			3.370.000	3.710.000
7	Đường Dương Thị Hoa	Vòng xoay xã Tầm Vu - đường Phan Văn Đạt (trường tiểu học Tầm Vu A)	3.370.000	3.710.000
8	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	2.740.000	3.020.000
		Cầu Vuông - Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ)	2.110.000	2.330.000
			2.110.000	2.330.000
		Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ) - ĐT 827B	1.480.000	1.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)
9	Đường vành đai thị trấn	Lộ Thâm Nhiên - HL Nguyễn Thông	1.920.000	2.120.000
		HL Nguyễn Thông - Kênh Nổi	1.680.000	1.850.000
10	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	ĐT 827C – hết ranh xã Tầm Vu	2.110.000	2.330.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Đường Kênh Ba Hòa	Đường Nguyễn Thông - ĐT 827D	880.000	970.000
2	Đường chùa Tân Châu	ĐT 827B- Ngã ba chùa Tân Châu	880.000	970.000
3	Đường liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	Điểm đầu đường 30/4 nhánh rẽ trái - Cầu liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	880.000	970.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.060.000	1.380.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.100.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.790.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			970.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			550.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			990.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Chợ Tầm Vu	Hai dãy phố chợ		
		+ ĐT 827 – Cầu Móng		
		Dãy mé sông	5.270.000	5.800.000
		Dãy còn lại	4.210.000	4.640.000
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	2.950.000	3.250.000
2	Hai dãy Đình Tân Xuân	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn		
		+ Bên lộ nhựa	3.160.000	3.480.000
		+ Bên còn lại	2.950.000	3.250.000
3	Khu tái định cư huyện Châu Thành cũ	Tiếp giáp đường 827D		5.200.000
		Các đường còn lại		2.500.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		430.000	520.000
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		840.000	1.010.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			840.000	1.090.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

56. XÃ VĨNH CÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH	Đơn giá đề xuất (đồng/m2)	So Sánh(%)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			*(8)*	*(10)*
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ranh phường Tân An – Lộ An Thạnh	5.220.000	5.750.000	1,10
		Lộ An Thạnh - bầu Vĩnh bông	4.320.000	4.760.000	1,10
2	ĐT 827B	bống Bình Tâm - Rạbh Kỳ Son	3.510.000	3.870.000	1,10
B	**CÁC ĐƯỜNG bÓ TÊN**				
I	**Các đường bó tên**				
1	Lộ Hòa Phú – phường Tân An	ĐT 827 – ranh phường Tân An	1.680.000	1.850.000	1,10
2	Đường An Thạnh	ĐT 827 – ĐT 827B	1.480.000	1.630.000	1,10
		ĐT 827 – Hết ranh xã Vĩnh bông	1.260.000	1.390.000	1,10
3	Lộ Dừa (Vĩnh bông)	ĐT 827 - Kênh Tư Ái	1.900.000	2.280.000	1,20
		Kênh Tư Ái - bầu Nhất Võng	1.480.000	1.700.000	1,15
		bầu Nhất Võng – ĐT 827B	1.900.000	2.090.000	1,10
4	Lộ Dừa nối dài	ĐT 827 - hết ranh xã Vĩnh bông	1.900.000	2.090.000	1,10
5	Đường từ lộ An Thạnh đến bầu Phú Tâm		1.060.000	1.220.000	1,15
II	**Các đường chưa có tên**				
	Đường đê bao sông Vàm bỏ Tây	bống Bình Tâm - Bến đò Kỳ Son	800.000	880.000	1,10
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, bó trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		640.000	830.000	1,30
IV	**Đường giao thông khác nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			660.000	
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			1.080.000	
VI	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			580.000	
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất từ 2 đến < 3m**			550.000	
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			750.000	
b	**CÁC KHU DÂN bƯ TẬP TRUNG**				
1	bhợ Hòa Phú	Hai dãy phố bhợ	3.580.000	4.300.000	1,20
2	bhợ Vĩnh bông	Hai dãy phố bhợ	2.530.000	3.040.000	1,20
3	Khu vực xã Bình Quới (cũ)	Ngã tư UBND xã Bình Quới (bũ)– đường vòng đến ngã ba lộ mới	2.530.000	2.910.000	1,15
		Ngã ba Kỳ Son (bũ) – hết dãy Nhà lồng bhợ (bũ)	1.050.000	1.260.000	1,20
		Ngã ba Kỳ Son (bũ) – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm bỏ Tây)	1.260.000	1.390.000	1,10
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Vàm bỏ Tây, Sông Tra		430.000	560.000	1,30
2	Tiếp giáp sông, kênh bòn lại		420.000	550.000	1,31
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘc QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			420.000	550.000	1,31

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
57. XÃ PHƯỚC CHỈ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh lộ 786	Cầu kêng Xáng giáp ranh Bến Cầu (Đường vào tiểu học Bình Thạnh)	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) (Cua tử thần)	1.356.000	3.693.000
		Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ)	Ranh Đức Huệ, Long An	1.284.000	2.900.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường An Thạnh – Phước Chỉ	Giáp ranh xã Phước Bình	Chốt Rộc Môn xã Phước Chỉ		2.395.000
2	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ)	3.456.000	9.254.000
3	Đường Lái Mai	Giáp ranh Phước Bình	Chân cầu An Phước		1.851.000
4	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ (cũ)	Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu)	3.120.000	7.984.000
5	Hương Lộ 8 Nối tiếp	Ngã ba Bà Xẩm	Bến Phà Lộc Giang		1.597.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.797.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				853.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.466.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				609.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				853.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				571.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					400.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
58. XÃ HƯNG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 787 B (Đoạn qua xã Hưng Thuận (cũ))	UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Binh)	Ấp Xóm Suối	2.520.000	6.841.000
		Ấp Xóm Suối	Chợ Cầu Xe	2.640.000	7.211.000
		Chợ Cầu Xe	Cầu kênh Đông	1.680.000	4.591.000
2	ĐT 789 (Đoạn qua Hưng Thuận (cũ))	Giáp ranh Đôn Thuận (cũ) (Cầu cá Chúc)	Trường Tiểu học Bùng Binh	1.956.000	6.104.000
		Trường Tiểu học Bùng Binh	Suối Ro Re	2.520.000	7.106.000
		Suối Ro Re	Ngã 3 Cầu Cát	2.100.000	5.983.000
3	Đường 782	Cầu Kênh Đông	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	3.060.000	6.300.000
		Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	Ngã 3 Cây Me	1.800.000	5.700.000
4	Đường 789 (Đoạn qua Đôn Thuận (cũ))	Cầu Cá Chúc (giáp ranh Hưng Thuận) (cũ)	Cầu Ngang	1.848.000	4.904.000
		Cầu Ngang	Ngã 3 Cây Me – ranh xã Bến Củi	1.416.000	4.009.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường 15 Cục	Đường nông trường	Kênh Đông		2.700.000
2	Đường 3 cụm Lộc Trung	Kênh N23	kênh Đông		2.190.000
3	Đường Cách Mạng Miền Nam (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe)	Đường Hồ Chí Minh	1.416.000	3.996.000
		Đường Hồ Chí Minh	Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	1.212.000	4.100.000
4	Đường Chiu Liu	Đường ĐT.787B	Đường ĐT.789		3.800.000
5	Đường Dầu Bà	Đường ĐT.787B	Đường Sông Lô		2.700.000
6	Đường Hồ Chí Minh	Xã Hưng Thuận	Giáp ranh P.Gia Lộc	1.416.000	3.831.000
7	Đường Lộc Phước-Sông Lô	Kênh Đông (Cầu 3 Tấn)	Đường Sông Lô		2.700.000
8	Đường Lộc Thuận	Đường ĐT.789	Đường Lộc Phước-Sông Lô		2.700.000
9	Đường Lộc Trung	đường sông lô	kênh N23		2.700.000
10	Đường Mang Chà	Đường nông trường	Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời		2.700.000

11	Đường nhà ông 6 Chinh	Kênh Đông	Đường Mang Chà		2.700.000
12	Đường Nông trường Đôn Thuận	Mương Sáng	Ranh Nông trường Dừa	1.848.000	4.328.000
13	Đường Sóc Lào	Đường Hương lộ 12	Đường Cách mạng Miền Nam		2.700.000
14	Đường Sông Lô(Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B	Đường ĐT 789	1.416.000	3.818.000
15	Đường Thuận Lợi	kênh N12	kênh N14		2.700.000
16	Đường Trảng Cỏ	Đường 15 Cục	Kênh N18 (giáp ranh kp Lộc Hòa, phường Lộc Hưng cũ)		2.700.000
17	Đường Trảng Sa 1	Đường nông trường	Kênh Đông		2.700.000
18	Đường Trảng Sa 2	Đường nông trường	Đường Mang Chà		2.700.000
19	Đường Xóm Bến	Đường ĐT.789 (cặp bên hông UBND xã Đôn Thuận cũ)	Sông Sài Gòn		2.400.000
20	Đường Xóm Suối	Đường ĐT.787B	Đường Hương lộ 12 (thuộc ấp Sóc Lào, xã Đôn Thuận)		2.700.000
21	Hương lộ 12 Đôn Thuận	Đường 789 Ngã 3 chợ Sóc Lào	Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	1.848.000	4.784.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng				623.000

	dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Đường Chiu Liu			3.800.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			2.300.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
59. XÃ THẠNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Quốc lộ 22B	Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.728.000	5.208.000
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	2.280.000	6.872.000
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	2.280.000	8.641.000
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.812.000	5.921.000
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	2.124.000	5.403.000
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	3.036.000	9.052.000
2	Đường 786B (Cẩm Giang – Bến Đình)	Quốc Lộ 22B	Ranh xã Bến Cầu		2.950.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường ấp Rộc – Truông Mít	Ranh xã Phước Thạnh	Giáp ranh xã Truông Mít		2.070.000
2	Đường nhựa số 27 (Cẩm An – Láng Cát)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành		2.950.000
3	Đường số 01 (đường Lò Rèn)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành		4.000.000
4	Đường số 03 (đường Lon Cây Cầy)	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Hòa Thành		4.000.000
5	Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh xã Cầu Khởi		2.900.000
6	Đường Trà Võ – Đất Sét	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh xã Truông Mít		5.800.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
60. XÃ PHƯỚC THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.836.000	6.505.000
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	2.220.000	6.861.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Cao Sơn Tự	Quốc lộ 22B	Sông Vàm Cỏ (Miếu Ba Vì)		3.450.000
2	Đường Cầu Ô	Cầu Ô	đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	3.360.000	7.600.000
3	Đường nhựa ấp Rộc – Truông Mít	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Thạnh Đức		2.760.000
4	Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Bàu Đồn(Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố)		2.760.000
5	Đường nhựa Cầu thí -ấp Chánh	Quốc lộ 22	Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh		3.875.000
6	Đường nhựa Cây Da-Xóm Bố(Cầy Nêu)	Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	Đường nhựa Bàu Đồn-Xóm Bố		2.760.000
7	Đường nhựa Tầm Lanh-Truông Mít	Quốc lộ 22	Giáp ranh xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu		4.140.000
8	Đường nhựa vào công ty cao su	Quốc lộ 22	Công ty cổ phần cao su Tây Ninh		3.450.000
9	Đường Phước Bình - Phước An (lò gạch Phước Thạnh	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	Ngã ba Phước Bình B- Phước An		2.452.000
		Ngã ba Phước Bình B- Phước An	Cầu Đôn		2.452.000
10	Đường Phước Hội - Phước Bình (trước UBND xã)	Ngã 3 chợ Phước Thạnh	Cầu ông Quyển		3.065.000
		Cầu ông Quyển	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh		2.452.000
11	Đường Phước Hội - Phước Hòa	Ngã 3 chợ Phước Thạnh (trường Mẫu giáo)	Kênh N14-20		3.065.000
		Kênh N14-20	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn		2.452.000

12	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Cầu Thôn The	2.220.000	6.339.000
13	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	2.280.000	5.417.000
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	1.980.000	5.000.000
		Kênh N14-14	Đường 782	2.820.000	5.839.000
14	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	1.680.000	5.031.000
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	1.356.000	4.409.000
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	1.500.000	4.619.000
15	Đường số 23	Quốc lộ 22B	Đường Cao Sơn Tự		2.760.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
61. XÃ TRUÔNG MÍT

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường 782	Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	5.400.000	11.894.000
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	4.524.000	9.263.000
		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	3.300.000	7.180.000
		đường xe nước	cầu kênh Đông	2.940.000	6.017.000
		cầu kênh Đông	Ranh Bàu Đồn cũ	3.060.000	6.313.000
2	Đường ĐT784	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	3.732.000	10.995.000
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	3.120.000	6.788.000
		Kênh N10	Ranh Bàu Đồn cũ	2.712.000	6.919.000
		Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ)	Đường 17-17	2.700.000	6.337.000
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	4.056.000	9.499.000
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	2.796.000	6.405.000
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ)	4.008.000	9.533.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Đất sét – Bến củi (tuyến tránh)	Giáp đường ĐT.784	Trường THPT Nguyễn Thái Bình		5.800.000
2	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	3.000.000	7.735.000
		Kênh N14	Ranh Bàu Đồn cũ	2.580.000	6.652.000
3	Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố	ĐT784	Giáp ranh xã Hiệp Thạnh		5.498.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000

4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu đô thị - Tái định cư phục vụ Khu liên hợp Phước Đông - Bời Lời (12,082 ha)	Đường 782			6.200.000
		Các đường N14, Đ9 (lộ giới 31m)			3.500.000
		Các đường N7, N18, Đ7, Đ11, Đ12 (lộ giới 15m)			3.000.000
		Các đường N10, N20, Đ8, Đ10 (lộ giới 12m)			2.900.000
2	Khu tái định cư Ấp 6 xã Bàu Đồn (5,7ha)	Các đường nội bộ trong khu tái định cư			2.900.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
62. XÃ LỘC NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Giáp ranh xã Truông Mít)	1.800.000	4.687.000
2	Đường ĐT 781B	Đường 782B	Ranh Cầu Khởi - Lộc Ninh (Cty trà hoàng Ngọc)		3.120.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Đất Sét - Bến Củi	Cổng ông Bình (giáp ranh xã Truông Mít)	Cầu K8	2.964.000	6.705.000
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	2.640.000	6.517.000
2	Đường Đất Sét - Bến Củi	Đường Đất sét - Bến củi (UBND xã Bến củi củ)	Cầu Bình Tây.		3.900.000
3	Đường Đất sét – Bến củi (tuyến tránh)	Giáp đường Đất sét – Bến củi và đường ĐH1	Ranh mương nước nhà ông Út Mười		5.200.000
4	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh xã Truông Mít	2.160.000	5.711.000
5	Đường ĐH 16	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B)	Đường liên ấp Phước Bình/B2		4.100.000
6	Đường ĐH 16	Cổng văn hóa ấp 3 (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Giáp Kênh Đông (cầu 10 Dê)		4.100.000
7	Đường ĐH 5	Tiếp giáp đường Lộ Kiểm	Cầu Đôi Kênh N2A (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)		4.100.000
8	Đường ĐH 7	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc B (tiếp giáp đường Phước Ninh - Phước Minh)	Đường Lộ Kiểm		4.100.000
9	Đường ĐH 9	Giáp đường Phước Ninh - Phước Minh	Cống kênh TN0-6 (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)		4.100.000
10	Đường ĐH1	Cổng Văn hóa ấp Lộc Thuận (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Cống qua đường – Bàu Láng Biển (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)		4.100.000

11	Đường Lộ Kiểm	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B)	Ranh xã Cầu Khởi		4.100.000
12	Đường Lộc Tân – Suối Nhánh	Cổng văn hóa ấp Lộc Tân (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi)	Cống Suối Nhánh (tiếp giáp ranh xã Truông Mít)		4.100.000
13	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	1.092.000	2.869.000
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	1.596.000	4.176.000
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	1.080.000	2.642.000
14	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Kênh TN06 (ranh Phước Ninh - Phước Minh cũ)	1.080.000	3.406.000
		Kênh TN0-6 (giáp ranh xã Cầu Khởi)	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	1.080.000	3.500.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
63. XÃ CẦU KHỞI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT 784B (ĐH Cầu Khởi - Thạnh Đức)	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Thạnh Đức		3.040.000
2	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	Đường ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ	2.376.000	6.103.000
		Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới)	1.080.000	3.031.000
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới)	Nhà văn hóa Phước Ninh cũ	2.160.000	5.625.000
		Nhà văn hóa Phước Ninh cũ	Cầu Thống Nhất	1.080.000	1.900.000
3	Đường ĐT784	Ranh Truông Mít-Cầu Khởi	Đường số 13	2.676.000	5.817.000
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	3.624.000	7.632.000
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	2.640.000	5.941.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường ĐH Cầu Khởi - Truông Mít	Đường ĐT 784	Đường số 11 (ấp Khởi An)		3.800.000
2	Đường ĐH1	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Lộc Ninh		3.040.000
3	Đường ĐH2	Đường ĐH 1	Giáp ranh xã Truông Mít		2.128.000
4	Đường ĐH3	Đường ĐT 784B	Kênh Tây		2.700.000
5	Đường ĐH4	Đường ĐT 784	Đường ĐH 2		3.800.000
6	Đường ĐH5	Đường ĐH 1	Đường Lộ Kiểm		2.128.000
7	Đường khu E	Đường ĐT 784	Giáp ranh xã Thạnh Đức		1.740.000
8	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Cầu Phước Ninh (cũ)	Kênh TN0-2A	1.512.000	4.434.000
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	2.160.000	5.665.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m				1.217.000

	trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
64. XÃ DƯƠNG MINH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cống ngầm)	Trọn tuyến		1.656.000	5.400.000
2	Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	1.308.000	3.462.000
3	Đường 789	Trọn tuyến		1.068.000	3.600.000
4	Đường ĐT 781B	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	ĐT 790 nối dài	1.764.000	4.669.000
		ĐT 790 nối dài	Cống số 3 Bàu Vuông	1.236.000	3.271.000
		Cống số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh xã Tân Phú	864.000	2.245.000
5	Đường ĐT 790	Ranh phường Bình Minh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	2.520.000	5.837.000
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	1.980.000	5.140.000
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	1.584.000	4.192.000
6	Đường ĐT781	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo	Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	4.704.000	10.697.000
		Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	Ranh phường Ninh Thạnh	2.676.000	6.649.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2)	Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	1.452.000	3.370.000
		Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	Giáp ranh Suối Đá	1.116.000	2.954.000
2	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	1.524.000	3.922.000
		Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường số 10 (cặp Bờ kênh)	1.452.000	3.488.000
3	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	2.136.000	5.708.000
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	2.028.000	5.394.000
4	CÙ CHÍNH LAN	Đường Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Đường Dương Minh Châu	3.252.000	7.629.000
5	Đường 13-13	Đường ĐT 781	Nghĩa trang liên xã		4.800.000

6	Đường 16-16	ĐT 781	Suối Đá - P.Ninh - P.Minh (cũ)		2.010.000
7	Đường 18-18	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2)	Đường tổ 16 ấp Phước Hội		2.440.000
8	Đường 20-20	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2)	Đường số 12 (cặp bờ kênh)		1.477.000
9	Đường 3-3	Cầu Láng Liêm	Đường 19-19		981.000
10	Đường 9-9	ĐT 781	Đường Suối đá - KheDol		4.120.000
11	Đường cặp Trường THPT Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Bình	Đường số 27	2.712.000	6.282.000
12	Đường Chu Văn An (nối dài)	Đoạn 1: đường số 39 (cuối đường nhà ông 6 Đực)	ngã ba đất bà Trắng		3.300.000
		Đoạn 2: ngã ba đất bà Trắng	Đường 781 (chốt Công an hồ nước)		3.300.000
		Đoạn 3: ngã ba đất bà Trắng	Đường 781 (vườn xà cừ huyện ủy)		3.300.000
13	Đường Cơ Giới	Đường Trịnh Đình Thảo	Nhà văn hóa ấp Tân Định 2		4.680.000
		Nhà văn hóa ấp Tân Định 2	Kênh Tây		2.000.000
14	Đường D11A (cặp UBND huyện)	Nguyễn Chí Thanh	Dương Minh Châu	1.824.000	4.750.000
15	Đường Đắp mới	Xã Suối Đá	Đường ĐH11		1.920.000
16	Đường Đắp mới	Suối Đá - P.Ninh - P.Minh	Ranh Phan (cũ)		4.400.000
17	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	1.440.000	3.634.000
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	1.008.000	3.200.000
18	Đường ĐH14	Đường 13-13	Đường ấp Phước Tân 2		1.920.000
19	DƯƠNG MINH CHÂU	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Ung Văn Khiêm	4.056.000	9.607.000
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Thị Riêng (Hết khu TTCUDVC xã DMC)	3.240.000	7.495.000
20	Đường Nguyễn Bình (nối dài)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Châu Văn Liêm		8.300.000
21	Đường nhựa nhánh rẽ	Đường số 14	Đường số 20 (nhà thầy 5)		2.400.000
22	Đường nhựa tổ 5 ấp Phước Hội	Đường ĐH10	đường nhánh 18-18		960.000
23	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trọn tuyến		1.020.000	2.700.000
24	Đường Phạm Ngọc Thảo	Trọn tuyến		600.000	2.002.000
25	Đường số 1	Trọn tuyến		780.000	2.633.000
26	Đường số 10 (cặp bờ kênh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường ĐT 790B		4.000.000

27	Đường số 11	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	816.000	2.560.000
28	Đường số 12 (cặp bờ kênh)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường 790B	1.212.000	3.208.000
29	Đường số 13	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	816.000	2.536.000
30	Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.736.000	6.111.000
31	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.652.000	6.066.000
32	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường Châu Văn Liêm	2.664.000	6.134.000
33	Đường số 19	Trọn tuyến		2.220.000	5.626.000
34	Đường số 19-19	Đường ĐT 790B	Đường ĐT 781B		1.280.000
35	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	1.104.000	2.989.000
36	Đường số 20 (trọn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	1.212.000	3.794.000
37	Đường số 22	Trọn tuyến		1.452.000	4.193.000
38	Đường số 2-2	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2		1.840.000
		Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2	Đường ĐT 790B		1.840.000
39	Đường số 23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	3.408.000	7.768.000
40	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	2.124.000	5.531.000
41	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Đường Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Ngô Văn Rạnh)	Đường Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	2.976.000	6.885.000
42	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	852.000	2.297.000
43	Đường số 31	Lê Thị Riêng	Đường số 29	2.160.000	5.490.000
44	Đường số 35	Trọn tuyến		1.476.000	3.290.000
45	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	1.260.000	2.827.000
46	Đường số 39	Trọn tuyến		600.000	2.106.000
47	Đường số 4 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trọn tuyến		600.000	2.079.000
48	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trọn tuyến		600.000	1.901.000
49	Đường số 41 (nối dài	Đường số 41	Đường Chu Văn An (nối dài)		1.900.000
50	Đường số 43	Đoạn 1: Đường Chu Văn An	Nhà ông Chi		1.620.000
		Đoạn 2: Đất nhà ông Chi	Đường 37		1.900.000
51	Đường số 4-4	Đường Suối Đá-kheldon	ĐH 10		3.600.000
52	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	600.000	1.999.000
		Đường số 37	Hết đường	600.000	1.999.000
53	Đường số 5-5	ĐH 10	Đường 3-3		1.640.000
54	Đường số 6	Trọn tuyến (tương đương đường số 9)		672.000	2.465.000

55	Đường số 7	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37		2.000.000
56	Đường số 8 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trọn tuyến		600.000	2.026.000
57	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	1.224.000	3.116.000
		Đường số 37	Hết đường	912.000	2.319.000
58	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	1.896.000	4.784.000
59	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	2.460.000	5.927.000
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh xã DMC - Phường Bình Minh	2.520.000	6.600.000
60	Đường Suối Đá - Phan	Đường ĐT 790	Xã Suối Đá		4.800.000
61	Đường Suối Đá - Phước Ninh (cũ)	Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	Cầu kênh tây	1.512.000	4.400.000
62	Đường Trịnh Đình Thảo	Đường Trịnh Đình Thảo (Suối Cạn)	Đường số 35		5.000.000
63	Đường Trịnh Đình Thảo (nối dài)	Đường Trịnh Đình Thảo (đoạn Suối Cạn)	Đường số 35		2.400.000
64	LÊ THỊ RIÊNG	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	2.364.000	5.995.000
65	Ngô Văn Rạnh	Trọn tuyến		780.000	2.603.000
66	NGUYỄN BÌNH	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Thị Riêng	4.140.000	8.289.000
67	NGUYỄN CHÍ THANH	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo	Đường số 16	5.940.000	13.914.000
		Đường số 16	Cầu Xa Cách	8.568.000	19.821.000
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh	4.320.000	10.038.000
		Ngô Văn Rạnh	Ngã 3 Bờ Hồ	3.660.000	8.638.000
68	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo	Đường Ung Văn Khiêm	5.124.000	11.854.000
		Ung Văn Khiêm	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	1.944.000	5.062.000
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	1.764.000	5.022.000
69	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé)	1.644.000	4.351.000
70	UNG VĂN KHIÊM	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	1.680.000	4.446.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc thị trấn Dương Minh Châu cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
Khu vực thuộc xã Phan, Suối Đá cũ					
7	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.783.000
8	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.022.000
9	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.329.000
10	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				755.000
11	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.022.000
12	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				590.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Dương Minh Châu (thị trấn Dương Minh Châu cũ)				436.000
2	Xã Dương Minh Châu (các xã cũ còn lại)				413.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
65. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT. 785	Suối nước trong (giáp Tân Đông)	Ngã ba Vạt Sa	2.796.000	6.110.000
		Đường ĐT 785 Đi xã Tân Hà (cách ngã ba Ka Tum 200 mét)	Nhà văn hóa ấp Đông Tiến		9.485.000
		Nhà văn hóa ấp Đông Tiến	Suối nước trong (giáp Tân Hà cũ)		4.743.000
		Ngã ba Vạt Sa	Đường 792		3.055.000
2	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	6.000.000	18.004.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	5.364.000	15.809.000
		200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	300 mét tiếp theo	3.192.000	9.578.000
3	Đường 785 B	Tiếp giáp xã Tân Hội	ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	1.320.000	3.961.000
4	Đường 785 C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá	Giáp ranh xã Tân Hội	2.856.000	8.570.000
5	Đường ĐT 792	Đường ĐT 785	Đồn Biên phòng xã Tân Hà (cũ)		2.444.000
		Đường ĐT 785	Đường 793		2.958.000
		Đường 793	Đường Trung Ương Cục		1.479.000
6	Đường 793	Tiếp giáp đường 792	Giáp xã Tân Hội	1.320.000	2.649.000
7	Đường 794 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bổ Túc (cách ngã ba 200 mét)	3.864.000	11.594.000
		Đi Nông trường Bổ Túc (cách ngã ba Ka Tum 200 mét)	Đầu đường 815		5.797.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	7.092.000	21.280.000
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	4.680.000	14.043.000
II	***Các đường chưa có tên***				

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				495.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
66. XÃ TÂN CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)		6.914.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)		6.881.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	3.180.000	10.178.000
2	Đường 30/4	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Hết tuyến	1.416.000	4.865.000
3	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường Bùi Thị Xuân	12.852.000	38.564.000
4	Đường D4	Giáp đường Lê Duẩn	Hết tuyến	1.512.000	4.537.000
5	Đường ĐH.827	Đường THD.18	Ranh xã Tân Phú cũ)		1.891.000
6	Đường N11	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	1.176.000	3.529.000
		Đường Bùi Thị Xuân	Hết tuyến	888.000	2.665.000
		Hẻm ra đường Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp Đường Lê Trọng Tấn		1.866.000
7	Đường N7	Đoạn từ chợ	Đường D4	3.720.000	11.162.000
8	Đường Quảng Trường	Tiếp giáp đường Trần Văn Trà	Tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu		6.374.000
9	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ		12.852.000	38.564.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	Hết tuyến	1.416.000	4.249.000
11	Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.344.000	4.033.000
12	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.512.000	4.537.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc Thị trấn Tân Châu cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.354.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.266.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.825.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				916.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				887.000
Khu vực thuộc xã Thạnh Đông, Tân Phú, Suối Dây cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				495.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Tân Châu (Thị trấn Tân Châu cũ)				621.000

2	Xã Tân Châu (các xã cũ còn lại)				274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
67. XÃ TÂN PHÚ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT 781B	Đường ĐT 781B – Ngã 4 Bàu Cỏ	THU.5MT		1.728.000
2	Đường ĐT 785	Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ	Giáp ranh xã Tân Phú (cũ)		3.457.000
		Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cũ)		4.321.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
	Các đường chưa có tên				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				495.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
68. XÃ TÂN HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT. 785	Ngã 3 đường 787	Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	2.453.000	7.361.000
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	Hết ranh giới ấp Hội Phú	3.504.000	9.000.000
		Hết ranh giới ấp Hội Phú	Cầu Đại Thắng	2.453.000	7.361.000
		Từ ranh xã Tân Châu (PCCC)	Ngã 3 Đường (THI.34)		3.681.000
		từ ngã 3 đường (THI.34)	đến đường (THI.38)		4.417.000
		từ ngã 3 đường (THI.38)	đến ngã 3 đường ĐT.787 (đường Thiện Ngôn – Tân Hiệp)		5.153.000
2	Đường ĐT.785B	từ ngã ba Nông trường giao với đường ĐT.785	785 đến đường ĐT.793		4.500.000
3	Đường ĐT.785C	từ ngã ba Nhà máy đường Nước trong giao với đường ĐT.785B	Ranh xã Tân Hà (nay ấp thuộc Tân Dũng, xã Tân Đông)		3.961.000
4	Đường ĐT.785D	từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT.785C (Đại đội bộ binh C1)	đến đường ĐT.785B		3.961.000
5	Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785	Tiếp giáp ĐT 793	1.248.000	3.745.000
6	Đường 793	Hết ranh xã Tân Đông	Giáp ranh xã Tân Hiệp (cũ)	924.000	1.850.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
	Các đường chưa có tên				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m				495.000

	đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
69. XÃ TÂN THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT.795	Ngã tư khu vực	Hết xã Tân Thành		867.000
2	Đường ĐT 795.1	Cầu Tha La	Ngã ba Suối Dây - Tân Thành		3.855.000
3	Đường ĐT 795.2	Ngã tư khu vực	Ngã ba cây số 18		1.446.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	ĐH 805	ĐT 795.1	Bến đò ấp 5		867.000
2	ĐH 806 (Suối Dây - Bổ Túc)	Ngã ba cây số 18	Ngã ba Bổ Túc		867.000
3	ĐH 809 (Tân Thành - Cầu Sập)	Bến đò ấp 6	Nhánh suối Hồ Dầu Tiếng		1.156.000
4	ĐH 810	Đường ĐH 809	Khu vực Chòi phụ nữ		867.000
5	Đường DH 811	Ngã tư Tân Thành	ấp Tân Hòa		867.000
6	Đường DH 813	Ngã tư khu vực	Hết xã Tân Thành		867.000
		Ngã tư khu vực	Đường Trảng 36		867.000
7	Đường ĐH.823	Ngã ba Suối Dây – Tân Thành	Cầu Tà Ôn		867.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				810.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				410.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				668.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				340.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				410.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				308.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					216.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
70. XÃ TÂN HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 794	Ngã 3 Bổ túc	500m (Hướng về Suối Ngô)		2.319.000
		Ngã 3 Bổ túc	500m (Hướng về Tân Đông)		2.319.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Cầu Suối Ngô		1.739.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Đường SNO.05 (Hướng về Bổ Túc)		1.739.000
2	ĐT 795.2	Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô	Đường SNO.22 (Hướng về Chợ Suối Ngô)		1.739.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	DH 823	Suối Tà Ôn	Suối Tà Ly		867.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				810.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				410.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				668.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				340.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				410.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				308.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					216.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
71. XÃ TÂN LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	1.428.000	3.972.000
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	1.956.000	4.017.000
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	1.308.000	3.591.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
	Các đường chưa có tên				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				810.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				410.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				668.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				340.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				410.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				308.000
C	**KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT**				
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B, ĐT 792, ĐT 791.			1.362.000	2.872.800
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 791				1.183.200

3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 792				1.479.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				567.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				287.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				467.600
7	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				238.000
8	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				287.000
9	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				215.600
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					216.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
72. XÃ TÂN BIÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50 mét	9.480.000	23.722.000
		Cầu Cần Đăng - 50 mét	Cầu Cần Đăng+ 50mét	6.636.000	17.017.000
		Cầu Cần Đăng + 50 mét	Hết ranh Huyện đội	4.650.000	11.925.000
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn (cũ)	2.640.000	7.112.000
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh -Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	8.400.000	23.060.000
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	5.880.000	15.896.000
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	4.116.000	11.811.000
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	2.892.000	8.981.000
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	6.396.000	17.559.000
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn (cũ)	4.476.000	12.359.000
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh xã Tân Biên (xã Thạnh Tây cũ)	Giáp ranh xã Tân Lập	1.440.000	2.874.000
		Giáp ranh xã Tân Biên (TT Tân Biên cũ)	Giáp ranh xã Thạnh Bình (xã Tân Phong cũ)	1.140.000	2.557.000
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây cũ	Giáp ranh xã Tân Lập	924.000	3.023.000
6	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	912.000	2.980.000
7	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp QL 22B	Cầu Suối Tre	1.140.000	3.730.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3.960.000	10.977.000
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	2.772.000	7.740.000
2	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.236.000	3.393.000

		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	840.000	2.748.000
3	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	1.380.000	3.848.000
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	1.140.000	3.502.000
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	864.000	2.743.000
4	Đường cặp ngân hàng vietcombank	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Minh Châu		2.416.000
5	Đường cặp quán cafe Ngộ	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	1.068.000	3.494.000
6	Đường D06	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Hữu Thọ		2.416.000
7	Đường DP1	Đường Cần Đăng	Đường NP3		1.970.000
8	Đường NP3	Đường QL22 B	Đường DP1		2.390.000
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	612.000	1.992.000
10	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	828.000	2.709.000
11	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	1.404.000	4.519.000
12	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	636.000	2.077.000
13	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	768.000	2.485.000
14	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	636.000	2.119.000
15	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	960.000	3.090.000
16	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	588.000	1.892.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	552.000	1.901.000
17	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4.848.000	12.901.000
18	Đường số 2 - KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	1.044.000	3.422.000
19	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	612.000	1.970.000
20	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	924.000	1.889.000
21	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	624.000	2.008.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	624.000	1.883.000
22	Đường số 3 - KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	948.000	3.051.000
23	Đường số 3 - KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	492.000	1.583.000
24	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	636.000	2.621.000
25	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	732.000	2.356.000
26	Đường số 4 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	756.000	2.433.000
27	Đường số 4 - KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	588.000	1.847.000
28	Đường số 5 (KP1)	Đường QL22 B	Hết dân cư		2.240.000
29	Đường số 5 - KP4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	756.000	2.433.000
30		Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	816.000	2.463.000

	Đường số 5 vành đai thị trấn	Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	648.000	2.085.000
31	Đường số 5 - KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	492.000	1.583.000
32	Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	744.000	2.450.000
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	624.000	2.008.000
33	Đường số 6 - KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	504.000	1.622.000
34	Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	792.000	2.391.000
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	624.000	2.008.000
35	Đường số 7 (KP1)	Đường QL22 B	Đường NC1		2.390.000
36	Đường số 8 - KP1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	696.000	2.240.000
37	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	612.000	1.970.000
38	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.248.000	3.950.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	840.000	2.712.000
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	1.068.000	3.453.000
40	Hoàng Quốc Việt- đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	648.000	2.267.000
		Sau 300 mét	Hết tuyến	636.000	2.243.000
41	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.188.000	3.261.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	864.000	2.827.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.188.000	3.261.000
42	HUỲNH CÔNG GIẢN	3 ban	Hạt kiểm lâm	1.272.000	3.492.000
43	HUỲNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.356.000	3.945.000
44	HUỲNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	696.000	2.277.000
45	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.836.000	4.937.000
		Đường 30-4	Đường số 2-KP6	1.488.000	4.085.000
46	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	636.000	2.081.000
47	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	660.000	2.159.000
48	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	900.000	2.948.000
49	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	876.000	2.866.000
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	636.000	2.081.000
50	NGUYỄN BỈNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	1.560.000	3.971.000
51	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.356.000	3.723.000
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	1.164.000	3.363.000
52	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	1.800.000	5.232.000
		Ngã 5	Hết tuyến	1.200.000	3.294.000
53	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	2.196.000	6.405.000
54	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.260.000	3.975.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	840.000	2.748.000
55	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	696.000	2.416.000
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	648.000	2.120.000
56	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	1.368.000	3.756.000
		Sau 200 mét	Hết tuyến	1.092.000	3.573.000
57	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	660.000	2.189.000
58	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	1.068.000	3.437.000
59	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.236.000	3.393.000
		Đường 30-4	Hoàng Văn Thụ	984.000	3.416.000

		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	984.000	3.220.000
60	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	1.788.000	4.909.000
61	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4.051.000	11.307.000
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	2.400.000	6.589.000
62	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	792.000	2.456.000
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	672.000	2.106.000
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	672.000	2.095.000
63	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	1.428.000	3.920.000
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	1.224.000	3.360.000
64	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	1.560.000	4.283.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc thị trấn Tân Biên, Thạnh Tây cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.354.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.266.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.825.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				916.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				887.000
Khu vực thuộc xã Tân Bình cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				810.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				410.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				668.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				340.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				410.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				308.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Tân Biên (Thị trấn Tân Biên, Thạnh Tây cũ)				621.000
2	Xã Tân Biên (các xã cũ còn lại)				216.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
73. XÃ THẠNH BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	1.428.000	3.942.000
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	1.752.000	4.764.000
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	1.176.000	3.228.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
	Các đường chưa có tên				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				495.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
74. XÃ TRÀ VONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT 781B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Giáp ranh Quốc lộ 22B	Giáp ranh xã Tân Phú		1.346.000
2	Đường ĐT 793 (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Giáp ranh xã Trà Vong-xã Thạnh Tân	Giáp ranh xã Thạnh Bình		2.244.000
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh xã Trà Vong-xã Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	1.848.000	4.000.000
		Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	2.628.000	7.215.000
		Kênh Tây	Nhà ông Lê Hoàng Lập	1.884.000	4.930.000
		Nhà ông Lê Hoàng Lập	Giáp ranh xã Thạnh Bình	1.788.000	4.768.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.266.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				724.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				916.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				495.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				724.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				392.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					

1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					274.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
75. XÃ PHƯỚC VINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	-500 m UBND xã Phước Vinh	+500 m UBND xã Phước Vinh	900.000	2.945.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				893.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					269.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
76. XÃ HÒA HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường huyện 12 (ĐH.12)	ĐH.7	Cầu Kênh Biên Giới (Cầu Hai Gió)		1.178.000
2	Đường huyện 13 (ĐH.13)	ĐH.7	Trạm biên phòng Đồn Phước Tân		884.000
3	Đường huyện 23 (ĐH.23)	ĐH.7	Cầu Ông Cố		1.178.000
4	Đường huyện 6 (ĐH.6)	ĐH.7	Cầu Cây Ổi		1.178.000
5	Đường huyện 7 (ĐH.7)	ĐT781	Trạm Biên phòng Đồn 839		1.178.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				893.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					269.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
77. XÃ NINH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh Lộ 781	Cầu Bến Sỏi	Trạm Biên phòng Phước Tân		2.945.000
2	Tỉnh Lộ 796	Tỉnh lộ 781	Cầu Bàu Quan Ranh xã Long Chữ		3.900.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường huyện 18 (ĐH.18)	Tỉnh lộ 796	Giáp ranh xã Long Chữ (đường tuần tra biên giới)		1.950.000
2	Đường huyện 22 (ĐH.22)	Tỉnh Lộ 781	Kênh thủy lợi		1.178.000
3	Đường huyện 23 (ĐH.23)	Tỉnh Lộ 781	Cầu Ông Cố (giáp ranh xã Hòa Hội)		2.945.000
4	Đường huyện 7 (ĐH.7)	Tỉnh Lộ 781	Tạp hóa Loan (giáp ranh xã Hòa Hội)		1.178.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				893.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000

6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					269.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
78. XÃ CHÂU THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	1.680.000	3.936.000
		Kênh tiêu T13	Ranh Hảo Đước - Châu Thành	900.000	2.108.000
2	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	6.720.000	15.331.000
		Ngã 4 Trãng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3.900.000	8.000.000
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Phường Tân Ninh	Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh	4.080.000	9.308.000
		Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh	Cây xăng 94	2.856.000	6.652.000
		Cây xăng 94	Đường NĐ 36	2.160.000	6.000.000
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	1.560.000	3.654.000
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh xã Trà Vong	1.476.000	3.582.000
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	4.752.000	12.400.000
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh phường Tân Ninh	5.160.000	11.772.000
5	TUYẾN ĐT 781	Vòng xoay xã	Đầu đường Võ Thị Sáu	4.800.000	9.700.000
		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	3.600.000	9.132.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Bùi Xuân Nguyên	Đường 781	Hoàng Lê Kha	2.160.000	6.000.000
2	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị trấn, Trí Bình	Đường 781	1.920.000	4.782.000
3	ĐƯỜNG HUYỆN 3	Kênh TN 17	Cổng C SƯ 5		3.450.000
		Cổng C SƯ 5	Ngã tư vành đai diệt Mỹ (ngã 3 sọ)		3.450.000
4	Đường huyện 3 - ODT	Đường 781 (từ cổng chào Thị trấn)	Kênh TN 17	3.000.000	6.855.000
5	Đường liên xã Trí Bình-TT	Đường 781	Hết đường nhựa (cách Trường mẫu	2.160.000	6.000.000

			giáo Trí Bình 100 mét)		
6	Đường tránh 781	Phạm Tung	Hoàng Lê Kha	2.400.000	5.622.000
	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh phường Tân Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	4.320.000	9.000.000
7	Đường Trương Văn Chẩn	Hoàng Lê Kha	Ranh giữa xã Châu Thành - Hảo Đước	3.000.000	6.844.000
8	ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3)	VÒNG xoay xã	Hết Trường THPT Hoàng Văn Thụ	4.800.000	9.700.000
		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Hết Tổ điện Thái Bình	3.600.000	8.213.000
		Tổ điện Thái Bình	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	2.520.000	6.238.000
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	1.764.000	4.132.000
9	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 4 Tam Hạp	Vòng xoay xã Châu Thành	7.200.000	15.757.000
		Vòng xoay xã Châu Thành	Cách chợ Cao Xá 100 mét	9.360.000	20.400.000
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét		11.700.000	25.500.000
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	6.000.000	13.000.000
10	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	3.660.000	7.124.000
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	3.000.000	6.773.000
11	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	1.800.000	4.217.000
12	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	4.536.000	10.146.000
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Cao Xá	6.480.000	14.784.000
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	4.536.000	9.700.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc Thị trấn Châu Thành cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.027.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.080.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.465.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				696.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.080.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				582.000
Khu vực thuộc xã Đồng Khởi, Thái Bình, An Bình cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.783.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.022.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.329.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				696.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.022.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				582.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Châu Thành (Thị trấn Châu Thành cũ)				407.000
2	Xã Châu Thành (các xã cũ còn lại)				407.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
79. XÃ HẢO ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	3.000.000	7.070.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đước)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	1.680.000	3.725.000
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 3 về xã Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	3.600.000	8.513.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.783.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.022.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.329.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				755.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.022.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				590.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					413.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
80. XÃ LONG CHỮ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh (cũ))	Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ)	2.400.000	3.900.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ)	Hết ranh xã Long Vĩnh (cũ)	1.800.000	4.217.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chữ	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chữ	1.116.000	2.849.000
		Cầu Đình Long Chữ	Đến trường Mẫu giáo Long Chữ	1.164.000	2.665.000
		Từ trường mẫu giáo Long Chữ	Đường Bàu Bàng	1.260.000	3.067.000
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh (cũ)	1.200.000	2.478.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				893.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				

PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II		269.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
81. XÃ LONG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận (cũ)	Nhà văn hóa ấp Long Phi	1.884.000	4.530.000
		Nhà văn hóa ấp Long Phi	Cây xăng Xuân Lâm	2.472.000	5.449.000
		Cây xăng Xuân Lâm	Nhà ông Quyền	1.176.000	2.906.000
		Nhà ông Quyền	Cầu Xóm Khách	1.128.000	2.778.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				893.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					268.900

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
82. XÃ BẾN CẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn (cũ)	5.400.000	13.998.000
		Đường bao Thị trấn (cũ)	Hết ranh ấp Mộc Bài	3.780.000	9.088.000
2	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường THCS Thị Trấn	5.160.000	13.284.000
		Trường THCS Thị trấn	Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	3.660.000	9.422.000
		Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh ấp Thuận Lâm	3.240.000	7.790.000
3	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Vòng xoay về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	4.920.000	11.585.000
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	3.444.000	8.539.000
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Hết ranh ấp Thuận Nam	Đến giáp ranh ấp Rừng Dầu	1.260.000	3.113.000
		Đoạn giáp ranh ấp Thuận Tây	Đến nhà nghỉ 126	1.176.000	3.038.000
		Đoạn từ nhà nghỉ 126	Đến nhà ông Tế	1.260.000	3.720.000
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	1.140.000	2.778.000
5	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh ấp Thuận Lâm	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	1.152.000	2.781.000
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	840.000	1.907.000
6	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)		6.914.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)		6.881.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Ấp Xóm Lò	TT 5 (Nhà ông Cao Văn Mỹ)	Nhà ông Trương Văn Ôi		556.000
		TT 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Quảng)	Nhà ông Cộng		906.000
2	BTL	Nhà ông Nguyễn Văn Luyến	Đất ruộng Ông Lưu Phong Vinh		556.000

3	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Vòng xoay về hướng đông	Hết ranh ấp Thuận Bắc	4.440.000	10.675.000
4	Đường (cầu phao)	nhà ông Lộng	Cầu nhỏ (rạch 3 vít)		2.308.000
5	Đường An Thạnh-Lợi Thuận (khu sinh thái)	ngã tư đèn vàng	ranh an thanh - lợi thuận		2.308.000
6	Đường An Thạnh-Trà Cao	ngã tư An Thạnh	Cầu Bến Mới		3.030.000
7	Đường ấp Bến 01	nhà ông Thế	nhà ông Mèo		1.454.000
8	Đường ấp Bến 02	Cổng VH ấp Bến	nhà ông 5 Khựng		1.454.000
9	Đường ấp Bến 03	nhà ông 8 Quyên	nhà ông 3 On		909.000
10	Đường ấp Bến 04	nhà bà Duyên	Rạch 3 Vít		909.000
11	Đường ấp Bến 07	nhà ông Hề	nhà máy Gạo		1.697.000
12	Đường ấp Bến 08	nhà ông Hồng	nhà ông Tô		1.091.000
13	Đường ấp Bến 09	Ngã ba mã	nhà ông Chấn		727.000
14	Đường ấp Bến 10	nhà bà 5 Oi	nhà ông 5 Mừng		727.000
15	Đường ấp Bến 12	Nhà ông Hiền	nhà ông Huy		909.000
16	Đường ấp Bến 13	nhà ông Cường	Mã ấp Bến		727.000
17	Đường ấp Bến 14	nhà ông Trung	Nhà ông Hà		1.454.000
18	Đường ấp Bến 15	nhà ông Cường	Nhà 5 Tấn		1.212.000
19	Đường ấp Bến 16	nhà ông Mèo	nhà ông Tân		909.000
20	Đường ấp Bến 17	nhà ông Cang	ngã ba mã(Cà)		1.454.000
21	Đường ấp Bến 18	nhà 7 Bói	nhà 2 Hởi		909.000
22	Đường ấp Bến 22	bà ông Ba Bốn	nhà ông Chung		1.454.000
23	Đường ấp Bến 23	nhà ông Tùng	nhà ông 2 Á		1.454.000
24	Đường ấp Chánh 02	Nhà ông Công	Nhà máy nước đá ông Bách		866.000
25	Đường ấp Chánh 03	nhà bà Chẩm	ngã ba mã		1.212.000
26	Đường ấp Chánh 04	nhà bà Tống	nhà ông 5 Đồn		1.454.000
27	Đường ấp Chánh 05	Cây xăng 5 Ải	nhà ông Hường		577.000
28	Đường ấp Chánh 06	Nhà ông Nhẹ	Bến Bà Đâu		1.454.000
29	Đường ấp Chánh 07	Nhà bà Đua	nhà ông Rôm		1.454.000
30	Đường ấp Chánh 08	nhà ông Chói	Nhà ông Sương		1.818.000
31	Đường ấp Chánh 09	Nhà ông Đung	Nhà ông Lân		1.818.000
32	Đường ấp Chánh 10	nhà ông Rinh	nhà ông 9 Quyền		1.385.000
33	Đường ấp Chánh 11	Nhà máy NĐ Bách	nhà bà Đào		866.000
34	Đường ấp Chánh 12	nhà ông Giang	nhà ông Nghĩa		1.558.000
35	Đường ấp Chánh 13	nhà ông Tâm	nhà ông Nên		606.000
36	Đường ấp Chánh 14	nhà bà Loan	Nhà ông Cu		606.000
37	Đường ấp Chánh 15	Ngã ba mã	nhà ông Hường		727.000
38	Đường ấp Chánh 16	Nhà ông Mui	nhà ông Đồng (Hữu Kiến)		577.000
39	Đường ấp Chánh-Bến 1	Nhà ông Sạn	Nhà ông Đức		1.818.000
40	Đường ấp Chánh Bến 2	Quỹ Tín Dụng	Miếu Bà		2.424.000
41	Đường ấp Chánh Bến 3	Nhà 6 Hạt	Rừng ông Cầm		2.424.000

42	Đường ấp Thuận Chánh (Bê tông xi măng)	Nhà 10 Hiên	Nhà 6 Hành		919.000
		Nhà 2 Hoa	Nghĩa địa Động Chùa		765.000
		Nhà 2 Gan	Bia tưởng niệm		1.021.000
43	Đường ấp Thuận Chánh (Đường đất)	Nhà ông Danh, ông Kỳ	Giáp ranh ấp Thuận Bắc		919.000
44	Đường ấp Thuận Chánh (Sỏi phún)	HBC 03 (nhà út Lạ)	Nghĩa địa Động Chùa		612.000
45	Đường ấp Thuận Đông (Bê tông xi măng)	HBC 01 (nhà 5 Trương)	Nhà 7 Cỏn		1.021.000
46	Đường ấp Thuận Đông (Đường đất)	Nhà 7 Xi	Nhà bà Chấm		765.000
47	Đường ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng)	Đường Lợi Thuận 2 (nhà 6 Ảng)	Nhà út Trớt		1.021.000
		Nhà ông Thế Kỷ	Nhà ông Sơ		1.309.000
48	Đường ấp Thuận Hòa (Đường đất)	Đường Địa đạo (nhà ông Khá)	Nhà út Đức		654.000
		Nhà ông Bì	Nhà ông Sáu Dạ		765.000
		Nhà Út Hậu	Động Đậu		765.000
49	Đường ấp Thuận Hòa (Láng nhựa)	Nhà 7 Mại	Nhà 3 Hẹn		1.225.000
50	Đường ấp Thuận Hòa (Sỏi phún)	Nhà 2 Đeo	Nghĩa địa Động Chùa		654.000
		Nhà 9 Nhặn	Nghĩa địa Động Chùa		654.000
		Nhà bà Hê	Nhà 5 Trúc		612.000
		HBC 03 (nhà ông Ánh)	Hầm đất		612.000
51	Đường ấp Thuận Tâm (Đường đất)	Nhà bà Nga	Nhà ông Thái Hòa		765.000
		Nhà bà 6 Thu	Nhà ông Út Đực		765.000
52	Đường ấp Thuận Tâm (Láng nhựa)	Nhà ông 3 Sao	Nhà ông Thái Hòa		1.225.000
53	Đường ấp Voi 03	nhà ông Trai	bến ông Kiểm		1.454.000
54	Đường ấp Voi 04	nhà ông 6 Hưng	nhà ông Châu		1.454.000
55	Đường ấp Voi 05	nhà bà Thanh (X/Á)	trạm Y tế		1.818.000
56	Đường ấp Voi 06	BCH Quận sự	nhà ông tiền		1.818.000
57	Đường ấp Voi 06	nhà ông 7 Non	BCH Quân sự xã		1.818.000
58	Đường ấp Voi 07	nhà ông Minh	nhà bà Xi		1.818.000
59	Đường ấp Voi 08	nhà ông 2 Xô	Nhà ông Bạn		1.454.000
60	Đường ấp Voi 1	nhà ông Xê	Nhà ông Cu Nái		1.154.000
61	Đường ấp Voi 10	nhà ông Ngôn	nhà ông Điền		1.731.000
62	Đường ấp Voi 11	nhà ông Uông	Bến 7 Bưa		1.454.000
63	Đường ấp Voi 12	nhà ông Uông	nhà ông Phinh		727.000
64	Đường ấp Voi 13	nhà Chó Em	nhà ông Mạng		727.000
65	Đường ấp Voi 14	nhà bà Vuông	nhà máy nước (yến)		727.000
66	Đường ấp Voi 15	nhà ông Kỷ	nhà bà Phẩn		1.454.000
67	Đường ấp Voi 16	nhà ông trắng	nhà ông Mức		1.212.000
68	Đường ấp Voi 17	nhà ông Thất	nhà ông Mức		606.000
69	Đường ấp Voi 18	nhà ông Thi	nhà ông Lem		606.000
70	Đường ấp Voi 19	bến 7 Bưa	cầu Tà Bang		1.454.000

71	Đường ấp Voi 2	Cổng văn hóa ấp Voi	Bến Bảy bưa		2.424.000
72	Đường ấp Voi 20	nhà ông 8 Rựa	nhà bà Ngoan (Tợ)		606.000
73	Đường ấp Voi 21	Nhà ông Hết	ao bà Hạnh		606.000
74	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Thuận Hòa	2.268.000	5.453.000
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Nam)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	1.980.000	4.461.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đìa xù)	1.386.000	3.431.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chưng)	Hết ranh ấp Thuận Lâm	1.386.000	3.511.000
75	Đường cặp kênh tưới N8	Kênh tiêu	Ranh thị trấn bến cầu (ĐT 786)		833.000
76	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Hết ranh ấp Mộc Bài	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ)	2.220.000	5.103.000
77	Đường đê bao Việt Hàn	đường AT-TC	đường AT-TC		727.000
78	Đường dọc kênh đìa xù	Cầu Đìa Xù về hướng Tây	Hết ranh ấp Thuận Nam		3.431.000
79	Đường liên ấp (Bê tông nhựa)	Hết ranh Địa đạo	Ranh ấp Thuận Lâm		2.181.000
80	Đường liên ấp (Bê tông xi măng)	Nhà văn hóa ấp Thuận Chánh	Thánh thất Lợi Thuận		1.531.000
81	Đường liên ấp (Láng nhựa + Bê tông nhựa)	Nhà bia tưởng niệm	Giáp ranh ấp A, xã Bến Cầu		2.041.000
82	Đường liên ấp (Láng nhựa)	Trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ)	Giáp đường Xuyên Á, quốc lộ 22A		2.041.000
		Nhà ông 2 Cờ	Hầm đất ấp Thuận Hòa		1.225.000
		Nhà ông 2 Cờ	Nhà ông Út Khương		1.225.000
83	Đường liên ấp (Sỏi phún)	Hết ranh ấp Thuận Bắc	Nhà ông Quảng		765.000
84	Đường Lợi Thuận 1 (Láng nhựa)	Nhà 5 Khum	Nghĩa địa Xóm Dầu (Nhà 10 Khỏi)		1.225.000
85	Đường Lợi Thuận 10 (Bê tông xi măng)	Đ. Đặng Văn Son (nhà Mẫn)	Đ. Lợi Thuận 7 (nhà Long)		1.531.000
86	Đường Lợi Thuận 11 (Láng nhựa + Bê tông xi măng)	HBC.03 (Tr Mẫu Giáo)	Giáp ranh ấp Thuận Bắc (nhà Thừa)		1.225.000

87	Đường Lợi Thuận 12 (Láng nhựa)	HBC 01 (nhà 3 Hiếu)	Lợi Thuận 6 (nhà ông Phương)		2.041.000
88	Đường Lợi Thuận 13 (Láng nhựa + Đường đất)	Đ. Lợi Thuận 6 (nhà Bảy Hải)	Qua nghĩa địa đến đường nhựa ấp Thuận Lâm		1.225.000
89	Đường Lợi Thuận 14 (Láng nhựa)	Đ. Lợi Thuận 2 (nhà Tám Riệng)	Đường Lợi Thuận 10 (nhà 10 Thừng)		1.225.000
90	Đường Lợi Thuận 15 (Bê tông xi măng)	HBC. 03A (nhà ông Thù)	Nghĩa địa Đồng Đậu		1.225.000
91	Đường Lợi Thuận 17 (Láng nhựa)	HBC.03B (nhà 7 Cang)	Ranh ấp A (Bàu Đế)		2.181.000
92	Đường Lợi Thuận 18 (Bê tông xi măng)	Đ. Lợi Thuận 15 (nhà Hai Mảnh)	Nhà Sáu Thao		1.636.000
93	Đường Lợi Thuận 1A (Láng nhựa)	Nhà thầy Sơn	Nhà út Tao		2.041.000
94	Đường Lợi Thuận 2 (Láng nhựa)	HBC. 03 (nhà út Nối)	Rỗng Giá		1.225.000
95	Đường Lợi Thuận 3 (Láng nhựa)	Lợi Thuận 1 (nhà 3 Đuôl)	Nhà 3 Đen		1.225.000
96	Đường Lợi Thuận 4 (Bê tông nhựa)	Đường Cầu Phao	Bến Bàu Gõ		2.041.000
97	Đường Lợi Thuận 5 (Sỏi phún)	Đường Lợi Thuận 6 (nhà 9 Giúp)	Nhà ông Út Bảo		654.000
98	Đường Lợi Thuận 6 (Láng nhựa)	Ranh ấp Thuận Bắc (đường Thánh thất)	Nhà út Nù		5.453.000
99	Đường Lợi Thuận 7 (Láng nhựa)	HBC 01 (nhà thầy Cảnh)	Nhà 10 Sang		1.021.000
100	Đường Lợi Thuận 8 (Láng nhựa)	Trường TH Lợi Thuận B	Đ. Lợi Thuận 9 (sau Tr Dạy Nghề)		2.041.000
101	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (Cổng VH ấp Mộc Bài)	Giáp đường bao (nhà ông Đinh Văn Dòn)	1.980.000	4.760.000
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rẽn	1.920.000	4.616.000
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Xuyến)	Nhà ông 10 Băng	1.980.000	4.760.000
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	1.920.000	4.616.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	1.920.000	4.285.000

		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ)	Đến hết ranh ấp Thuận Lâm (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	1.386.000	3.464.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa)	Đội thi hành án huyện	972.000	2.678.000
102	Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Đường đất)	Nhà ông Bế	Nhà 5 Trưng		765.000
		Đường Cầu Phao	Ruộng 7 Bước		765.000
103	Đường nội đồng ấp Thuận Đông (Sỏi phún)	Nhà 10 Sang	Kênh Rỗng Bò		510.000
		Ruộng nhà ông 3 Nối	Kênh Tràm Quạ		765.000
104	Đường nội đồng ấp Thuận Hòa (Bê tông xi măng)	Nhà 4 Mánh	Nhà 6 Non		1.225.000
105	Đường nội đồng (XL-BTN)	Ruộng bà lâm Thị Gái	Nghĩa địa Xóm Lò		556.000
106	Đường TMTC	ngã tư đèn vàng	Rạch 3 Vít		2.308.000
107	Đường tổ 9 (BT)	Đất ông Ngô Văn Phỉ	Đất ông Ngô văn Cảnh		556.000
108	Đường tổ 1	Nhà ông Phạm Văn Ky	Nhà ông Trần Văn Quát		572.000
109	Đường tổ 1	Nhà Lê Văn Vũ	Sông Vàm Cỏ		572.000
110	Đường tổ 10	Nhà ông Nguyễn Văn Đẹp	Nhà ông Nguyễn Văn Đực		930.000
111	Đường tổ 12	Nhà ông Đăng	Bến Bò		572.000
112	Đường tổ 1-2-6	Nhà ông Trần Văn Thể	Nhà ông Lê Văn Rao		1.116.000
113	Đường tổ 12-6 ấp B	ĐT.786B (Nhà ông Phạm Văn Oi)	Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B		572.000
114	Đường tổ 13 BTL	H-BC-14 (Nhà ông Lưu Văn Rưng)	TT 3 (Nhà ông Bùi Văn Bia)		556.000
115	Đường tổ 14-18	Nhà ông Dương Văn Tẻn	Nhà Lê Văn Thùng		930.000
116	Đường tổ 15	Nhà bà Bùi Thị Phụng	Nhà ông Riếp Tâm		834.000
117	Đường tổ 16-17	Nhà ông Nguyễn Châu Thành	Đấtông Nguyễn Thành Trung		558.000
118	Đường tổ 19	Nhà bà Lê Thị Thủy	Nhà ông Cao Văn Bì		930.000
119	Đường tổ 19	Nhà ông Nguyễn Văn Siệp	Nhà ông Phạm Văn Sỉ		572.000
120	Đường tổ 19-18	Đất ông Đinh Văn Luôn	Nhà bà Lệ		572.000
121	Đường tổ 2	Nhà bà Cao Thị Trưng	Nhà ông Trần Văn Quát		572.000
122	Đường tổ 22	Nhà ông Trần Văn Tòng	Nhà ông Trần văn Đực		3.476.000

123	Đường tổ 4	Đất ông Văn Thành Xuân	Nhà ông Cái Văn Quản		572.000
124	Đường tổ 5-6	Nhà ông Đặng Văn Cu	Nhà ông Phạm Văn Thông		833.000
125	Đường tổ 6	Nhà ông Mai Văn Lả	Nhà ông Nguyễn Văn Thàng		558.000
126	Đường tổ 6	Nhà bà Lâm Thị Đây	Nhà bà Huỳnh Thị Lãnh		572.000
127	Đường tổ 6-4	Nhà bà Nguyễn Thị Bánh	Nhà ông Phan Văn Thiện		572.000
128	Đường tổ 6-7	Nhà bà Nguyễn Thị Le	Nhà ông Ngô Văn Mựng		930.000
129	Đường tổ 7-8 ấp B	Nhà ông Phan Văn Thắng	Nhà Bà Trương Thị Tâm		572.000
130	Đường tổ 7-8 (TL)	Nhà ông Lê Văn Long	Nhà bà Võ Thị Ánh Tuyết		558.000
131	Đường tổ 8	Nhà bà Nguyễn Thị Dị	Nhà ông Trần Hùng Hổ		930.000
132	Đường tổ 8	Nhà Lương Thành Tiên	Nhà ông Thọ		930.000
133	Đường tổ 8	Đất ông Võ Đức Trung	Nhà ông cao Xuân Lượm		556.000
134	Đường tổ 9	Nhà ông Nguyễn Văn Sáng	Nhà ông Phạm Minh Chí		930.000
135	Đường tổ 9-10	Nhà ông Mai Khắc Kiệt	Nhà ông Trần Văn Trèo		834.000
136	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	2.160.000	5.193.000
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	2.520.000	6.059.000
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	2.400.000	5.770.000
137	Hẻm	Tạ Văn Bượng	Dư Văn Lắc		952.000
138	Hẻm 1075/	Trần Văn Reo	Vườn thanh long ông Đẹp		536.000
139	Hẻm 1083	Phan Thị Râm (tiệm uốn tóc)	Phan Văn Cương		1.708.000
140	Hẻm 110	Đoàn Thanh Liêm	Lê Phước Tuấn		3.990.000
141	Hẻm 110/28	Trần Công Danh, 110 chạy thẳng	Dương Văn Tài		2.261.000
142	Hẻm 110A	Trường Tiểu học	Nhà ông 6 Hương		1.039.000
143	Hẻm 110A	Trần Văn Kích	Hồ Thị Thu Nga		2.638.000
144	Hẻm 110A/12	Lê Văn Thảo	Trần Văn Thường		2.638.000
145	Hẻm 1111	Bùi Văn Bằng	Trương Văn Mo		1.708.000
146	Hẻm 1137	Quán Cánh đồng hoang	Phạm Văn Nghe (nghĩa trang)		1.846.000
147	Hẻm 1140	Lê Văn Tòng	Nguyễn Thị Gái		1.708.000
148	Hẻm 1159	Lê Thị Minh Kiểm	Nguyễn Văn Dá		3.990.000
149	Hẻm 116	Ngô Văn Xình (cặp THCS)	Nguyễn Văn Xuất		1.884.000

150	Hẻm 1162	Karaoke Thùy Dương	Nguyễn Văn Thành		1.708.000
151	Hẻm 1176	Nguyễn Văn Quang	Kênh Đìa Xù		3.416.000
152	Hẻm 1176/15	Nguyễn Tấn Phong	Trịnh Văn Sum (VP KP4)		1.708.000
153	Hẻm 1176/20	Lê Văn Phụ (hẻm cùng)	Phạm Văn Chót		1.708.000
154	Hẻm 1188	Đinh Văn Bá (Cháo lòng)	Nguyễn Văn Lẫm		3.416.000
155	Hẻm 1268	Nguyễn Văn Cường (nước ngọt)	Nguyễn Văn Khoanh		3.476.000
156	Hẻm 1290/11	Nguyễn Văn Mem	Nguyễn Văn Vui		952.000
157	Hẻm 1290/19	Dương Thị Thu	4 Cao		1.428.000
158	Hẻm 1290/25	Trịnh Văn Đực	Trịnh Văn Thấn		1.428.000
159	Hẻm 1330	Đào Thanh Tòng	Trịnh Kim Châu		4.199.000
160	Hẻm 1360	Đặng Hồng Dạng (bà Gan)	Nguyễn Văn Vui		2.800.000
161	Hẻm 141	Trần Thanh Tuấn	Ngô Văn Vì		2.660.000
162	Hẻm 148	Lê Thị Lan	Mai Văn Hai		2.827.000
163	Hẻm 159	Ngô Thị Hẹn	Trần Văn Reo		2.827.000
164	Hẻm 16/	Lưu Thị Hiên	Út Có		1.428.000
165	Hẻm 166	Nguyễn Văn Nganh	Phạm Minh Hương		3.769.000
166	Hẻm 166/	Phạm Minh Hương	Dương Văn Sân		1.870.000
167	Hẻm 166/	Vườn cao su	Sau nhà Dương Văn Sân		1.870.000
168	Hẻm 194	Huỳnh Văn Kim	Võ Thị Lanh		556.000
169	Hẻm 219/	Trần Văn Trừ	Trần Trung Ương		779.000
170	Hẻm 219/10	Trần Văn Gượng	Trần Văn Lái		1.169.000
171	Hẻm 219/26	Phạm Văn Nuôi	Giáp hẻm 257		1.169.000
172	Hẻm 222	Trần Văn Bạo	Nguyễn Thanh Liêm		1.112.000
173	Hẻm 231	Trần Thị Khích	Nguyễn Thị Đức		556.000
174	Hẻm 257	Trần Thị Riêng	Lê Văn Bẩm		834.000
175	Hẻm 28	Nguyễn Văn Xăng	Thánh Thất Lợi Thuận		2.181.000
176	Hẻm 31	Nguyễn Văn Nghĩa	Nguyễn Thị Bình		923.000
177	Hẻm 4 - 9	CA huyện	9 Sửa		3.990.000
178	Hẻm 4/13	Võ Văn Tiếp	4 Triệu		2.660.000
179	Hẻm 4/21	8 Ngơn	Lê Thị Điệp		2.660.000
180	Hẻm 4/25	8 Lập	Cao Văn Dẹo		2.660.000
181	Hẻm 48	Phan Văn Khởi	Võ Văn Sang		5.320.000
182	Hẻm 62	Phan Thanh Quan	Đặng Văn Đực		5.320.000
183	Hẻm 73/14A	Nguyễn Xuân Đáng	Ông Tài (huyện đội)		1.995.000
184	Hẻm 76- 62/13	C61 cũ	6 Gạch		2.660.000
185	Hẻm 88	Vương Văn Phương	Kênh Đìa Xù		2.135.000
186	Hẻm 93	Phạm Ơi	Thánh Thất Lợi Thuận		3.203.000
187	Hẻm 97 (hẻm công viên 15/3)	Phan Xuân Tân	Trịnh Văn Mỹ		3.990.000

188	Tiên Thuân 10	H-BC-14 (Ruộng ông Nới)	H-BC-02 (Nhà ông Bò)		1.112.000
189	Tiên Thuận 11	H-BC-02 (C 61)	TT21 (Đất ông Bá)		556.000
190	Tiên Thuận 12 (Đoạn 1)	H-BC 03 (Nhà ông Cờ)	Bến đắp Cụt (Ruộng bà Ren)		1.922.000
191	Tiên Thuận 12 (Đoạn 2)	H-BC 03 (Nhà ông Đẩy)	Lợi Thuận 9 (Đất ông Sương)		1.922.000
192	Tiên Thuận 13	H-BC-02 (Nhà ông Bạn)	Tuyến đường Xóm Khuất-ĐT786B		834.000
193	Tiên Thuận 14	H-BC-02 (Nhà ông Xe)	TT22 (Nhà bà Bánh)		572.000
194	Tiên Thuận 15	H-BC-03 (Nhà bà Sơn)	Bến Xóm Khuất		2.562.000
195	Tiên Thuận 16	H-BC-03 (Nhà Tư Xừng)	Ruộng(Đình ấp A)		1.281.000
196	Tiên Thuận 17	H-BC-14 (Nhà ông Quờn)	TT10 (Văn phòng Ấp Bàu Tép)		572.000
197	Tiên Thuận 21	H-BC-02 (Nhà ông Lạc)	Nhà ông 6 Tòng		572.000
198	Tiên Thuận 23	TT17 (Trường học Bàu Ông)	Sông Vàm Cỏ Đông(Bến nhà Vuông)		763.000
199	Tiên Thuận 24	H-BC-02 (Nhà ông Hùng)	TT22 (Nhà ông Bận)		1.112.000
200	Tiên Thuận 25	TT22 (Nhà ông Cheo)	Bến Đường Cộ		763.000
201	Tiên Thuận 27	H-BC-02 (Cty Mai Linh)	TT28 (Nhà ông Rạnh)		834.000
202	Tiên Thuận 29	TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép)	Đất bà Trương Thị Kim Dung		572.000
203	Tiên Thuân 3	H-BC-14 (Nhà ông Hùng)	Nhà ông Lem (Nhà ông Răng)		1.111.000
204	Tiên Thuận 30	TT5 (Nhà ông Minh)	H-BC- 14 (Nhà ông Trê)		893.000
205	Tiên Thuận 32	H-BC-14(bà Mật)	cuối đường nhựa		834.000
206	Tiên Thuận 4	TT7 (Nhà ông Bây)	Nhà sáu Mãi		744.000
207	Tiên Thuân 5	H-BC-14 (Nhà ông Càng)	Ranh Long Thuận		1.042.000
208	Tiên Thuận 6	ĐT 786	Nhà ông Tài		608.000
209	Tiên Thuân 8	Bàu tám ván	nhà ông Quang		893.000
210	Tiên Thuân 9	H-BC-14 (Nhà bà Rau)	H-BC-02 (Nhà bà Đinh)		834.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc Thị trấn Bến Cầu cũ					
1	Đoạn đường	Nhà ông Cao Văn Tuấn	Trường mẫu giáo		1.116.000
		ĐT786 (tiệm tạp hóa Cẩm Nhung)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải và Nhà ông Nguyễn Quang Hồng		1.116.000

		ĐT786	Thánh thất Tiên Thuận		1.116.000
		Nhà bà Vương Thị Mào	Kênh tưới		893.000
		ĐT786 Nhà bà Nguyễn Hoàng Dung	Cầu Trắng		1.116.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Khanh	Kênh đìa xù		818.000
		Nhà ông Vũ Xuân Tô	Cổng Văn hóa ấp Tân Lập		556.000
		Trạm cấp nước ấp Tân Lập	ĐT 786 nhà ông Lê Quang Điệp		1.116.000
		DDT Nhà ông Tế	Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn		1.488.000
		Đất của ông Cao Văn Tuấn	Ngã tư chợ Bàu Tràm Lớn		833.000
		Nhà ông Ngô Văn Dưỡng	Nhà ông Nguyễn Văn Đem		930.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Nhân		556.000
		NHà ông Lê Văn Hoàng	NHà ông Phan Văn Lở		544.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Búp	Nhà ông Lê Văn Chúc		544.000
		Đất nhà ông Phan Văn Lường	Rạch Vàm Bảo		556.000
		Đất ông Bửu	Tiệm sử xe Phục		930.000
		Đất ông Bửu	Nhà ông Thạch		556.000
		NHà Bà Mật	Nhà ông Yên		833.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Khỏi	Nhà bà Lệ		556.000
		Nhà thờ Gia tộc Họ Lê	Ruộng của ông 2 Tông		954.000
		Nhà thầy giáo Minh	Đất nhà Thầy Luôn		954.000
		Đất nhà mẹ bà Điền	Kênh tưới		954.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Sứa	Nhà ông Bùi Văn Viên		954.000
		Nhà văn hóa ấp B	nhà ông Triều		834.000
		Nhà ông Chuôl	Công ty Thiện Phúc		834.000
		Nhà ông Ngô Văn Hà	Đất nhà ông Trần Văn Trung		556.000
		Nhà ông Ngan	Nhà ông Rép		556.000
		Nhà văn hóa ấp A	Nhà ông 2 Chăng		1.281.000
		Nhà bà Trần Thị Hai	ĐT786B nhà ông 8 Mật		572.000
		Cổng văn hóa ấp A	Bến Xóm Khuất (đường cộ)		1.601.000
		TT17 (Văn phòng ấp Bàu Tép)	Nhà bà Lệ		667.000

		Nhà bà Lệ	Nhà bà Hồ Thị Thanh Thúy		572.000
		Nhà VH ấp Bàu Tràm Lớn	Nhà ông Đen (Hiệp)		572.000
		Tiệm tạp hóa Công Du	Nhà ông Bùi Văn Sơn		572.000
		Nhà ông sáu Rua	Nhà bà Huynh		930.000
		Nhà ông Len	Nhà ông Tỷ		930.000
		Nhà Văn Hóa ấp Bàu tép (TT17)	Nhà ông Nguyễn Trí Định		572.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.027.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.080.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.465.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				696.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.080.000
7	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				582.000
Khu vực thuộc xã Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				1.131.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				569.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m,				893.000

	được trải nhựa, bê tông				
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				463.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				569.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				384.000
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu tái định cư kênh Đìa Xù	Nguyễn Trung Trực			9.400.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đường Quốc lộ 14C)			4.000.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư (đoạn từ đường Quốc lộ 14C đến hết ranh Khu TĐC Kênh Đìa Xù)			3.000.000
D	**KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI**				
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị).			1.875.000	4.556.250
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị).			1.500.000	3.645.000
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét.			1.312.000	3.188.160
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô			1.125.000	2.733.750

	thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét.				
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét			937.000	2.276.910
6	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét			750.000	1.822.500
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Bến Cầu (Thị trấn Bến Cầu cũ)				407.000
2	Xã Bến Cầu (các xã cũ còn lại)				269.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
83. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			*(7)*	
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 62 (phía giáp đường)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	1.100.000	1.650.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	1.650.000	2.480.000
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô	7.920.000	11.880.000
		Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa	5.940.000	8.910.000
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	880.000	1.760.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	1.320.000	2.640.000
		Cầu Cá Rô-Cầu Mộc Hóa	4.160.000	6.240.000
B	**ĐƯỜNG HUYỆN**			
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	QL 62 - Cầu Cái Cát	1.650.000	3.300.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh)	QL 62 - Cầu Cái Cát	1.160.000	1.740.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường có tên**			
1	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	10.780.000	16.170.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	7.150.000	10.730.000
2	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	10.780.000	21.560.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	8.910.000	17.820.000
		Phan Chu Trinh – QL 62	7.150.000	14.300.000
		QL 62 đến đường N12	6.600.000	9.900.000
		Đường N12 – đường tránh thị xã	9.000.000	13.500.000
			9.000.000	13.500.000
3	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng	12.650.000	25.300.000
		Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh	4.910.000	9.820.000
		QL 62 - Cầu Hùng Vương	10.780.000	16.170.000
		Hai Bà Trưng - Cầu Bà Kén	4.950.000	7.430.000
4	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	3.190.000	4.790.000
		Lê Lợi – Đường 30/4 (trong đê)	4.950.000	7.430.000
		Đường 30/4 – đường Lê Hồng Phong	3.300.000	6.600.000
		Đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền	3.190.000	4.790.000
5	Lê Lợi	Bạch Đằng – Nguyễn Du	8.910.000	13.370.000
		Nguyễn Du - QL 62	4.400.000	6.600.000
		QL 62-khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)	4.510.000	9.020.000
		Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)-đường Nguyễn Tri Phương	3.630.000	7.260.000
		Nguyễn Tri Phương-Đường tránh thị xã	3.300.000	6.600.000
6	Võ Tánh		9.020.000	13.530.000
7	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	4.510.000	6.770.000
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	3.300.000	6.600.000
			3.300.000	6.600.000
8	Lý Tự Trọng		4.950.000	7.430.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
9	Nguyễn Thị Minh Khai		4.460.000	8.920.000
10	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	1.650.000	3.300.000
		Ngoài đê	1.100.000	1.650.000
11	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	5.390.000	10.780.000
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	3.850.000	7.700.000
12	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – Phạm Ngọc Thạch	4.400.000	6.600.000
		Phạm Ngọc Thạch -Ngô Quyền	3.850.000	7.700.000
		Ngô Quyền- kênh huyện ủy	3.000.000	4.500.000
13	Hai Bà Trưng		6.600.000	9.900.000
14	Ngô Quyền	Bạch Đằng- QL 62	3.190.000	6.380.000
		QL 62 - Thiên Hộ Dương	3.850.000	5.780.000
15	Phạm Ngọc Thạch		3.300.000	6.600.000
16	Lê Hồng Phong		3.520.000	5.280.000
17	Võ Thị Sáu		4.400.000	6.600.000
18	Đường 30/4		10.400.000	20.800.000
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi		3.300.000	6.600.000
20	Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm 5m)		2.420.000	4.840.000
21	Hồ Ngọc Dẫn (Hẻm 88)		2.200.000	4.400.000
22	Ngô Văn Miều (Hẻm 72)		2.200.000	3.300.000
23	Ưng Văn Khiêm (Hẻm 100)		2.200.000	3.740.000
24	Phạm Ngọc Thuần		2.200.000	3.300.000
25	Nguyễn Hồng Sến		2.200.000	4.400.000
26	Bắc Chiêng		2.200.000	3.300.000
27	Nguyễn Thị Tám		2.200.000	4.400.000
28	Đường Trần Công Vịnh		2.200.000	4.400.000
29	Đường Nguyễn Võ Danh		3.850.000	5.780.000
30	Đường Bùi Thị Của		2.970.000	5.940.000
31	Đường Lê Quốc Sản		2.970.000	4.460.000
32	Đường Huỳnh Châu Sổ		2.750.000	4.130.000
33	Đường Đỗ Văn Bốn		2.200.000	4.400.000
34	Đường Đặng Thị Mành		2.200.000	3.300.000
35	Đường Nguyễn Thị Quảng		2.970.000	4.460.000
36	Đường Lê Thị Khéo		2.970.000	5.940.000
37	Đường Lê Duẩn	Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1)	6.600.000	9.900.000
		Khu đô thị Sân bay GĐ 1 - Đường Tránh	9.000.000	13.500.000
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt	3.000.000	6.000.000
		Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	2.200.000	3.300.000
39	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Thành A	3.300.000	5.610.000
40	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		3.300.000	4.950.000
41	Nguyễn Trung Trực	Lý Thường Kiệt-Lê Lợi	4.730.000	8.040.000
		Lê Lợi- Nguyễn Thành A	3.000.000	6.000.000
42	Đường Võ Văn Định	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	3.000.000	6.000.000
		Đường Lê Lợi - Đường Nguyễn Bình	1.870.000	3.740.000
43	Đường Phan Thị Tỵ		2.420.000	4.840.000
44	Đường Phẩm Văn Giáo		2.200.000	3.300.000
45	Đường Đinh Văn Phu		2.200.000	3.300.000
46	Đường Lê Hữu Nghĩa		2.200.000	4.400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
47	Đường Nguyễn Văn Nho	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	1.650.000	3.300.000
		Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thành A	2.750.000	5.500.000
48	Đường Châu Văn Liêm		2.750.000	4.680.000
49	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	3.000.000	4.500.000
			4.730.000	9.460.000
50	Đường Nguyễn Bình		1.870.000	2.810.000
51	Đường Nguyễn Quang Đại	Đường Lê Quốc Sản - Đường Bùi Thị Của	2.970.000	5.940.000
		Đường Nguyễn Văn Nho - Đường Lê Quốc Sản	2.970.000	5.940.000
52	Đường Võ Văn Thành			
53	Đường Trần Văn Hoàng			
54	Đường Lê Văn Dảo		2.970.000	5.940.000
55	Đường Lê Thị Đến		1.870.000	3.740.000
56	Đường Nguyễn Thị Hồng		1.870.000	3.740.000
57	Đường Huỳnh Công Thân		2.200.000	4.400.000
59	Đường Nguyễn Thành A	Cầu Cá Rô - đường Nguyễn Văn Nho	1.870.000	3.180.000
		Nguyễn Văn Nho-tuyến dân cư kênh quận	3.000.000	5.100.000
		Tuyến dân cư kênh quận – kênh Cả Gừa	1.500.000	2.250.000
60	Đường Tô Thị Khối		3.000.000	4.500.000
61	Đường Lê Văn Trầm		910.000	1.370.000
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		610.000	920.000
II	**Các đường chưa có tên**			
1	Hẻm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi		3.480.000	5.220.000
2	Hẻm 332 QL 62		2.200.000	3.300.000
3	Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		640.000	960.000
4	Hẻm số 10 đường Nguyễn Du		2.200.000	3.300.000
5	Hẻm số 19 (Thiên Hộ Dương)		1.650.000	2.480.000
6	Đường Cầu Dây cũ	Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2	910.000	1.370.000
7	Hẻm số 2 Cầu Dây		660.000	990.000
8	Hẻm 96 - Quốc lộ 62		2.200.000	3.300.000
9	Các hẻm đường Võ Tánh		2.750.000	4.130.000
10	Các hẻm đường Thiên Hộ Dương		1.100.000	1.650.000
12	Hẻm 62 (Tịnh Xá Ngọc Tháp)		1.760.000	2.640.000
12	Hẻm Song Lập I		1.760.000	2.640.000
13	Hẻm Song Lập II		1.760.000	2.640.000
14	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	460.000	690.000
15	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Rạch Cái Cát đến đường ranh xã Tuyên Thạnh	460.000	690.000
16	Đường cặp kênh Quận	Khu bến xe - dân cư Kiến Tường đến kênh Ốp	390.000	590.000
17	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Kênh Ốp đến ranh xã Tuyên Thạnh (xã Thạnh Hưng cũ)	280.000	420.000
18	Đường sư tám	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	460.000	690.000
19	Đường rạch Cái Cát bờ đông	Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên thạnh - Thạnh hưng	390.000	780.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
20	Đường cặp lộ kênh Ốp	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	460.000	690.000
21	Đường cặp kênh Quảng Cụt	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	460.000	690.000
22	Lộ cặp kênh Ngân Hàng	Kênh Lộ Ốp – Kênh Quảng Cụt	460.000	690.000
23	Đường cặp kênh cửa Đông 1	Cầu Cửa Đông đến kênh Cửa Đông 2	460.000	920.000
		Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Quảng Cụt	460.000	690.000
		kênh Quảng Cụt đến giáp ranh xã Mộc Hóa	460.000	690.000
24	Đường kênh Cửa Đông 3	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	690.000
25	Đường kênh Cửa Đông 4	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	920.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	920.000
26	Đường kênh Quảng Cụt	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	690.000
27	Đường kênh 76	Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Cửa Đông 3	460.000	690.000
		kênh Cửa Đông 3 đến kênh Cửa Đông 4	460.000	690.000
		kênh Cửa Đông 4 đến kênh Quảng Cụt	460.000	920.000
28	Đoạn đường	Kênh Cửa Đông 1 đến rạch Ông Sự	460.000	690.000
29	Đường cặp rạch Ông Chày	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
30	Đường tránh Kiến Tường	QL 62 - Kênh Cửa Đông	880.000	1.320.000
		Kênh Cửa Đông-Nguyễn Thành A	1.100.000	1.650.000
31	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		390.000	590.000
32	Đường cặp rạch Cá Rô lớn		460.000	690.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		540.000	700.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2m đến < 3m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			560.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			910.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**		390.000	470.000
VII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m**		440.000	490.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m**			630.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
1	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)	Đường Tôn Đức Thắng	1.870.000	2.810.000
		Đường Lê Anh Xuân	1.870.000	3.740.000
			1.870.000	3.740.000
		Đường Trần Văn Trà	1.870.000	2.810.000
		Đường Dương Văn Dương	1.870.000	3.740.000
		Đường Hoàng Quốc Việt		
		Đường Nguyễn Minh Đường	1.870.000	3.740.000
		Đường Huỳnh Văn Gấm	1.870.000	2.810.000
2	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 - mở rộng (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)		5.500.000	8.250.000
3	Đường Nguyễn Văn Khánh	QL 62- Tôn Đức Thắng	1.650.000	2.480.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Đất khu vườn ươm		1.870.000	3.740.000
5	Khu Ao Lục Bình	Đường Lê Văn Tưởng	2.970.000	5.940.000
		Đường Nguyễn Thị Thời	2.970.000	5.940.000
		Đường Đỗ Huy Rừa	2.970.000	4.460.000
		Đường Lê văn Khuyên	2.970.000	5.940.000
		Đường Phạm Văn Bạch	2.970.000	4.460.000
		Đường Nguyễn Trãi	2.970.000	4.460.000
		Đường Trương Định	2.970.000	5.940.000
6	Phường Kiến Tường (Phường 3 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.270.000	9.410.000
		Đường Phan Đình Phùng	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Diện	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Song	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Lẹ	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Kỷ	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Tịch	6.270.000	9.410.000
		Đường Trần Thị Biền	6.270.000	9.410.000
		Đường Võ Văn Tần	6.600.000	9.900.000
		Đường Lê Văn Tao	6.270.000	12.540.000
		Các đường còn lại trong CDC Làng nghề và CDC Cầu Dây	6.270.000	9.410.000
		Khu bến xe - dân cư Kiến Tường	7.000.000	10.500.000
7	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 1		350.000	530.000
8	Phường Kiến Tường (Phường 1 cũ)	Tuyến dân cư Kênh Quận	410.000	820.000
		Các đường nội bộ khu đô thị sân bay GĐ 2	7.000.000	10.500.000
9	Đường nội bộ Khu cư xá Biên phòng Phường 2 (nay là Phường Kiến Tường)		2.500.000	5.000.000
10	Các đường còn lại khu Lò Gốm		2.970.000	5.940.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		410.000	820.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			360.000	470.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
84. PHƯỜNG LONG AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 1A	Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ)	5.940.000	7.130.000
		Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỷ tỉnh (phường 5 cũ)	7.450.000	8.940.000
		Nghĩa trang liệt sỷ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ)	9.900.000	11.880.000
		Cầu Tân An - QL 62	10.140.000	12.170.000
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	10.790.000	14.570.000
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An	8.120.000	9.750.000
2	Đường tránh thành phố Tân An	Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	10.140.000	12.170.000
3	QL 62	QL 1A – Đường tránh (phường Long An)	22.820.000	27.390.000
		Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An	10.140.000	12.170.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	QL 1A - Cầu Tổng Uẩn	5.610.000	7.570.000
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	4.960.000	5.960.000
2	ĐT 834	QL 1A – Hết ranh phường Long An	7.020.000	8.430.000
3	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	10.420.000	12.510.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường liên phường, xã**			
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	18.310.000	21.980.000
		Huỳnh Văn Tạo - Hết ranh phường Long An	15.410.000	18.500.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	5.070.000	6.090.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	3.900.000	4.680.000
3	Nguyễn Cửu Vân			
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	14.840.000	17.810.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	10.390.000	12.470.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	6.390.000	7.670.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	5.930.000	8.010.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	5.930.000	7.120.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	4.570.000	5.490.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	18.840.000	22.610.000
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	15.410.000	18.500.000
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	8.570.000	10.290.000
		Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An	7.880.000	9.460.000
5	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	3.510.000	4.220.000
6	Nguyễn Kim Công	Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa)	4.740.000	5.690.000
		Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An	3.460.000	4.670.000
7	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	4.060.000	4.880.000
8	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		3.420.000	4.110.000
9	Nguyễn Văn Nhâm	Trần Minh Châu - hết ranh phường Long An	2.630.000	3.160.000
II	**Các đường khác**			
1	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6)	QL1A - QL62	9.080.000	10.900.000
2	Đường Hùng Vương nối dài	Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A	32.470.000	48.710.000
		Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường	32.470.000	43.830.000
3	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	10.270.000	12.330.000
		Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư))	10.270.000	12.330.000
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	7.530.000	10.170.000
4	Đường nội bộ Công viên thành phố Tân An		19.310.000	23.180.000
	Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương		31.150.000	37.380.000
5	Lê Văn Tưởng	QL 1A - Cống Cai Trung	5.270.000	6.330.000
		Cống Cai Trung - Cầu vượt số 06	3.900.000	4.680.000
		Cầu vượt số 6 - Hết ranh	2.340.000	2.810.000
6	Trương Định	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu	22.820.000	27.390.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	43.810.000	59.140.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	42.440.000	50.930.000
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	35.920.000	43.110.000
		Võ Văn Tần - QL 1A	30.760.000	36.920.000
7	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	33.470.000	45.180.000
			33.470.000	40.170.000
8	Đỗ Trình Thoại	QL 1A – Hết ranh phường Long An	4.400.000	5.280.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	46.140.000	62.290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
9	Hùng Vương	Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	42.590.000	51.110.000
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A	58.500.000	70.200.000
		QL 1A – QL 62	22.480.000	26.980.000
10	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 – QL 1A	4.060.000	4.880.000
			4.060.000	4.880.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	52.490.000	62.990.000
		Võ Văn Tần – Trương Định	54.760.000	65.720.000
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	36.960.000	55.440.000
12	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	10.950.000	13.140.000
13	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	14.840.000	17.810.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	17.800.000	21.360.000
		Trương Định – Châu Thị Kim	33.210.000	39.860.000
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	25.040.000	30.050.000
15	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	13.690.000	16.430.000
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	13.690.000	16.430.000
16	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung	9.590.000	11.510.000
		Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm	13.690.000	16.430.000
17	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	14.510.000	17.420.000
18	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	10.950.000	13.140.000
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	16.440.000	19.730.000
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	16.440.000	22.190.000
19	Hai Bà Trưng		21.910.000	26.300.000
20	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	24.640.000	36.960.000
21	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	32.860.000	39.440.000
22	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	12.330.000	14.800.000
23	Lý Thường Kiệt		6.570.000	7.890.000
24	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	21.910.000	26.300.000
25	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	32.860.000	39.440.000
26	Nguyễn Thái Học		9.590.000	11.510.000
27	Phan Bội Châu		8.220.000	9.870.000
28	Phan Văn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên)	11.730.000	14.080.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	6.700.000	8.040.000
29	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	14.190.000	17.030.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	8.790.000	10.550.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	4.800.000	5.760.000
30	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	12.330.000	16.650.000
31	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	16.440.000	19.730.000
32	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	15.460.000	18.560.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	14.100.000	16.920.000
33	Đường giữa chợ nhà lồng Tân An	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	32.860.000	39.440.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
34	Đường Bạch Văn Tư	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	4.110.000	5.550.000
35	Nguyễn Văn Bé	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	3.770.000	4.530.000
		Các nhánh	2.060.000	2.480.000
36	Hẻm 49 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	3.770.000	4.530.000
37	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	3.770.000	4.530.000
38	Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - cuối đường	3.610.000	5.420.000
39	Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – cuối đường	3.770.000	4.530.000
40	Hẻm 85 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân-cuối đường	3.110.000	4.200.000
41	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân- đến cuối đường	5.850.000	7.020.000
42	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	21.000.000	25.200.000
43	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	41.070.000	49.290.000
44	Đỗ Tường Phong (Đường số 5B)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	27.380.000	32.860.000
45	Hồ Văn Long		11.420.000	13.710.000
46	Hoàng Hoa Thám		11.410.000	13.700.000
47	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	11.640.000	13.970.000
48	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng	10.270.000	12.330.000
49	Huỳnh Văn Gấm		11.870.000	14.250.000
50	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	17.580.000	21.100.000
		Lê Thị Thôi - Hết đường	12.170.000	14.610.000
51	Lê Cao Dõng (Đường số 5A)	(Phía trước tiểu công viên)	29.670.000	35.610.000
52	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	9.130.000	12.330.000
		Phần láng bê tông xi măng	5.930.000	8.010.000
53	Lê Văn Tao	Hùng Vương – QL 62	14.840.000	17.810.000
		QL 62 – Huỳnh Việt Thanh	15.980.000	19.180.000
		Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	15.980.000	19.180.000
54	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	39.550.000	47.460.000
55	Nguyễn Thanh Cần		9.130.000	10.960.000
56	Phạm Thị Đầu	Hùng Vương - QL 62	12.550.000	15.060.000
57	Phan Đình Phùng		9.130.000	10.960.000
58	Trà Quí Bình (Đường số 1)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	41.370.000	49.650.000
59	Trương Văn Bang (Đường số 3)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	30.800.000	36.960.000
60	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	9.130.000	10.960.000
61	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	35.600.000	42.720.000
62	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh - QL 62	6.390.000	7.670.000
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	4.800.000	5.760.000
63	Lộ cư xá (Đường số 4)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	14.840.000	17.810.000
64	Lộ cư xá (Đường số 6)	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế	9.590.000	11.510.000
65	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ	21.970.000	26.370.000
		Hết ranh chợ – cuối hẻm	7.440.000	8.930.000
		Các đường còn lại trong khu chợ	21.970.000	26.370.000
66	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		13.690.000	16.430.000
67	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ	6.860.000	8.240.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
68	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	5.480.000	6.580.000
69	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	5.930.000	7.120.000
70	Đường chui cầu Tân An	Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường	21.000.000	25.200.000
71	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	7.710.000	9.260.000
72	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	7.710.000	10.410.000
73	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	8.570.000	12.860.000
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	5.150.000	6.180.000
74	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	6.860.000	8.240.000
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	6.860.000	10.290.000
75	Lê Thị Điền	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	4.970.000	5.970.000
76	Lê Văn Lâm	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	4.280.000	5.780.000
77	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	5.830.000	8.750.000
78	Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam	4.460.000	5.360.000
79	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	8.570.000	10.290.000
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu	6.860.000	10.290.000
		Đinh Viết Cừu – Sông Vàm Cỏ Tây	3.610.000	4.340.000
80	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	8.570.000	10.290.000
		Nguyễn Thông - cuối đường	6.860.000	9.260.000
81	Trương Thị Sáu	Châu Thị Kim - cuối đường	4.970.000	5.970.000
82	Võ Phước Cương	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	4.970.000	5.970.000
83	Võ Văn Mùi	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	4.970.000	7.460.000
84	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến	3.420.000	4.620.000
85	Đường kênh 6 Văn	Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11	3.770.000	4.530.000
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	3.020.000	4.080.000
86	Đường hẻm 9 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3	4.110.000	4.940.000
87	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		4.180.000	5.640.000
88	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		3.450.000	4.140.000
89	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		3.450.000	4.140.000
90	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		3.450.000	4.140.000
91	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		3.450.000	5.180.000
92	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		3.450.000	4.140.000
93	Hẻm 94 Trần Văn Nam		3.450.000	4.140.000
94	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		3.610.000	4.340.000
95	Lê Hữu Nghĩa	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	6.610.000	7.940.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
96	Lưu Văn Tế	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	7.100.000	8.520.000
97	Nguyễn Minh Đường	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	9.250.000	12.490.000
98	Nguyễn Thị Nhỏ	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	8.570.000	12.860.000
99	Trần Phong Sắc	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	12.560.000	15.080.000
100	Võ Tấn Đồ	QL 1A - đường tránh	3.900.000	4.680.000
		Đường tránh - Nghĩa trang	2.540.000	3.050.000
101	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	8.640.000	10.370.000
102	Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	2.540.000	3.050.000
103	Phạm Văn Phùng	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	7.320.000	8.790.000
104	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	7.320.000	8.790.000
105	Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ)	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	3.570.000	4.290.000
106	Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ)	QL 1A - Tuyến tránh	3.050.000	3.660.000
		Tuyến tránh - Xuân Hòa	4.110.000	4.940.000
107	Hẻm 401 Quốc lộ 1A	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	2.540.000	3.050.000
108	Khu đất ở công chức Cục Thuế	Các đường nội bộ	3.380.000	4.060.000
109	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	3.120.000	3.750.000
110	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	5.850.000	8.780.000
111	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị	7.610.000	9.140.000
112	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ	5.850.000	7.900.000
113	Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn	Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn	3.510.000	4.740.000
114	Cao Văn Lầu		5.950.000	7.140.000
115	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A – Cao Văn Lầu	7.120.000	9.610.000
		Cao Văn Lầu – Bến đò	4.840.000	5.810.000
116	Đặng Văn Truyện	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	3.070.000	4.140.000
117	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê – Trần Minh Châu	2.420.000	3.270.000
118	Huỳnh Thị Đức	ĐT 833 – Mai Bá Hương	2.420.000	2.910.000
119	Lê Văn Khuyên	ĐT 833 – Trần Minh Châu	3.070.000	3.690.000
120	Mai Bá Hương	ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	2.630.000	3.160.000
121	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu	3.960.000	5.350.000
122	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu – ĐT 833	2.630.000	3.550.000
123	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún))	QL1A – ĐT 833	7.260.000	10.890.000
124	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang)	Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An	2.420.000	2.910.000
125	Đường vào cầu Tân An cũ	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	6.320.000	7.590.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
126	Đường vào Trung tâm Khuyến nông	Lê Văn Tưởng - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	3.510.000	4.220.000
127	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - hết đường	3.960.000	4.760.000
128	Trần Văn Thiện		7.260.000	10.890.000
129	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ	6.240.000	7.490.000
130	Vành Đai	Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An	3.120.000	3.750.000
131	Lê Văn Kiệt	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	6.090.000	8.220.000
132	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	8.790.000	10.550.000
		Phan Văn Lại – QL 62	6.760.000	9.130.000
133	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	5.750.000	7.760.000
		Cống Rạch Mương – Hết đường	4.400.000	5.940.000
134	Nguyễn Văn Chánh	Huỳnh Châu Sổ - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	4.060.000	4.880.000
135	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	10.820.000	16.230.000
136	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	4.060.000	6.090.000
137	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	8.450.000	10.140.000
138	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	6.760.000	8.120.000
139	Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi)	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	3.640.000	4.370.000
140	Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót)	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	3.050.000	3.660.000
141	Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1)	Hồ Ngọc Dẫn cặp tường tỉnh đội - hết đường	3.380.000	4.060.000
142	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	6.090.000	7.310.000
143	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2)	Có lộ	1.820.000	2.190.000
		Không lộ	1.460.000	1.760.000
144	Đường kênh Ba Mao	Có lộ	2.600.000	3.120.000
		Không lộ	2.080.000	2.500.000
145	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2	Có lộ	2.600.000	3.120.000
		Không lộ	2.080.000	2.500.000
146	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2)	Xuân Hòa - hết đường	1.820.000	2.190.000
147	Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp)	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	2.890.000	3.470.000
148	Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G)	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	3.380.000	5.070.000
149	Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải)	đường Huỳnh Châu Sổ - ranh phường Khánh Hậu	4.060.000	4.880.000
150	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	8.450.000	10.140.000
151	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội)	QL 62 - Xuân Hòa	4.400.000	5.280.000
152	Đường xóm biển	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	1.820.000	2.190.000
153	Hẻm 235 Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa 2)	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	2.860.000	3.440.000
154	Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình)	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	4.060.000	4.880.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
155	Hẻm 217 Xuân Hòa 2	Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh	3.380.000	4.060.000
156	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài	Xuân Hòa 2	3.380.000	4.060.000
157	Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái)	Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ	4.110.000	4.940.000
158	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng))	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	3.870.000	4.650.000
159	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	4.400.000	5.280.000
160	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	2.640.000	3.170.000
161	Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2	1.020.000	1.230.000
162	Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2	2.110.000	2.540.000
163	Đường Công Vụ (Cặp cao tốc)	Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây	1.600.000	1.920.000
164	Đường Ngang ấp 2	Đê bao ấp 2 - Công vụ	1.020.000	1.230.000
165	Đường kênh 30/4	Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại	1.020.000	1.230.000
166	Đường ngọn Rạch Cầu Ngang	Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang	1.020.000	1.230.000
167	Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An)		5.830.000	7.000.000
168	Đường Kênh Cổng Vàng	Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An	1.020.000	1.230.000
169	Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1	Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ)	1.020.000	1.230.000
170	Đường Kênh 10 Xi	Đ.Lê Văn Tưởng-hết đường	1.020.000	1.230.000
III	**Đường chưa có tên**			
1	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường	15.980.000	19.180.000
2	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An.	18.250.000	21.900.000
		Dưới cầu Tân An - Hết đường	18.260.000	21.920.000
3	Đường Cầu Bà Rịa	Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ)	1.030.000	1.240.000
4	Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu	Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ)	1.030.000	1.240.000
IV	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		2.060.000	2.680.000
V	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		1.850.000	2.140.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			3.480.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**			1.880.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			1.070.000
IX	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			2.410.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
*	**CÁC CƯ XÁ**			
1	Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An	Các đường nội bộ	5.830.000	7.000.000
2	Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An	Đường ≥ 3 m	2.230.000	2.680.000
		Đường < 3 m	1.550.000	1.860.000
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	2.230.000	2.680.000
		Đường < 3 m	1.550.000	1.860.000
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		1.880.000	2.260.000
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường 3 (A+B) cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	3.870.000	5.810.000
		Các căn còn lại	2.570.000	3.860.000
6	Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	3.770.000	4.530.000
		Các căn còn lại	2.230.000	3.010.000
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		4.460.000	5.360.000
8	Cư xá Thống Nhất		9.080.000	10.900.000
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
1	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ)	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	14.730.000	17.680.000
		Đường số 1 và đường số 2	12.680.000	15.220.000
		Các đường còn lại	9.080.000	12.260.000
2	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An	Đường số 1 (liên khu vực)	12.680.000	15.220.000
		Đường số 2, 3, 5	9.250.000	11.100.000
		Đường số 4, 6	7.530.000	11.300.000
3	Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ)	Đường số 1 (đường đôi)	9.250.000	11.100.000
		Đường Liên khu vực	8.900.000	10.680.000
		Các đường còn lại	5.480.000	8.220.000
4	Khu dân cư đối diện công viên phường Long An (phường 3 cũ)	Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương)	24.640.000	29.570.000
		Đường số 2 (Giao với đường số 1)	12.680.000	15.220.000
		Đường số 3 (Giao với đường số 2)	10.950.000	13.140.000
5	Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ)	Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	13.000.000	15.600.000
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	9.590.000	11.510.000
		Đường số 2, 3, 5	7.530.000	9.040.000
6	Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ	Đường số 1 và đường số 3	7.530.000	10.170.000
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại	5.830.000	7.000.000
7	Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Đường số 1	7.880.000	11.820.000
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	6.520.000	8.800.000
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	5.480.000	7.400.000
		Đường Liên khu vực	8.900.000	12.020.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
8	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		23.960.000	28.760.000
9	Khu dân cư ADC	Đường A	7.530.000	9.040.000
		Các đường còn lại	6.170.000	7.410.000
10	Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An	Các đường còn lại	13.360.000	16.040.000
		Đường Hùng Vương nối dài	32.470.000	38.970.000
11	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13	13.360.000	18.040.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28	13.360.000	16.040.000
		Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành	13.360.000	20.040.000
		Đường đôi số 8, 22	14.730.000	17.680.000
		Đường Hùng Vương nối dài	32.470.000	38.970.000
		Đường tránh thành phố Tân An	10.140.000	15.210.000
12	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	Đường số 01, 03, 07	5.070.000	6.840.000
		Đường D3	6.090.000	7.310.000
		Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	6.090.000	7.310.000
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An (phường 1, phường 3 cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	22.830.000	27.400.000
14	Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ		3.640.000	4.910.000
15	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ - công trình Shophouse phường Long An (Phường 1 cũ)	Các đường nội bộ	27.680.000	33.220.000
16	Khu dân cư Thanh Tiến	Đường số 1, 2, 3	6.170.000	7.410.000
17	Khu dân cư Tấn Đồ	Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ	4.800.000	5.760.000
		Đường số 1, 2, 3,4,5,6,7	4.110.000	6.170.000
18	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ)		4.780.000	6.450.000
19	Khu tái định cư Chỉnh trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ)		29.972.000	35.970.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
1	Áp dụng giá đất tại phần III			
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ			1.720.000	2.240.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	4.960.000	7.440.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	4.630.000	5.560.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	10.420.000	12.510.000
		Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	7.350.000	9.920.000
			7.350.000	8.820.000
D	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường liên phường, xã**			
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	8.900.000	12.020.000
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh	6.520.000	7.830.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần	6.340.000	7.610.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý	3.420.000	5.130.000
		Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	3.100.000	4.190.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	5.070.000	6.090.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	3.900.000	4.680.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	5.270.000	6.330.000
4	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	4.060.000	4.880.000
5	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		3.420.000	4.110.000
7	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung)	Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ	2.140.000	3.210.000
		Nguyễn Văn Bộ - Cống 10 Mậu	2.140.000	2.570.000
		Cống 10 Mậu - Cống ông Dặm	1.880.000	2.540.000
II	**Các đường khác**			
1	Đường ven sông Bảo Định	Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trưng	4.810.000	5.780.000
		Nguyễn Văn Trưng - Kênh Tư Vĩnh	3.050.000	3.660.000
		Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần	1.770.000	2.130.000
		Rạch Cây Bần - hết đường	1.540.000	1.850.000
2	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	3.960.000	4.760.000
3	Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên))	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	4.810.000	5.780.000
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	3.850.000	4.620.000
4	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	3.310.000	3.980.000
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	2.640.000	3.170.000
5	Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn)	Châu Thị Kim - ĐT 827	3.850.000	4.620.000
6	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường	3.070.000	4.610.000
		Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh	2.460.000	3.690.000
7	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giáci)	Châu Thị Kim – ĐT 827	3.510.000	4.220.000
8	Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	3.510.000	4.220.000
9	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim	Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh)	4.400.000	5.280.000
10	Nguyễn Văn Rành		6.610.000	7.940.000
11	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên kênh)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	1.300.000	1.560.000
	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên đường)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	1.620.000	1.950.000
12	Đường vành đai	Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim	2.210.000	2.660.000
		Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà	2.210.000	2.660.000
		Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827	3.120.000	3.750.000
		Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây	2.990.000	3.590.000
		Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đương tỉnh 833	2.990.000	3.590.000
13	Nguyễn Văn Tịch	Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh)	2.680.000	3.220.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim	2.550.000	3.060.000
14	Đường Kênh 42 (phường 7 cũ)	Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường)	3.250.000	3.900.000
		Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh)	2.340.000	2.810.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
15	Đường Đỗ Tường Tự	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	4.060.000	4.880.000
16	Lương Văn Hội	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm	2.290.000	2.750.000
17	Nguyễn Thị Chữ	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư	1.880.000	2.260.000
18	Nguyễn Thị Lê	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay	1.880.000	2.260.000
19	Phan Đông Sơ	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)	4.290.000	5.150.000
20	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam	1.690.000	2.030.000
21	Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam	Lương Văn Hội - đường Vành đai	1.690.000	2.030.000
22	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	đường Vành đai - cầu Đồng Dư	1.370.000	1.650.000
23	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.440.000
24	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.440.000
25	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)	Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu	1.540.000	1.850.000
26	Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang)	Châu Thị Kim – ĐT 827	1.540.000	1.850.000
27	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	Sông Bảo Định - Châu Thị Kim	2.210.000	2.660.000
28	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)	Châu Thị Kim – ĐT827	1.540.000	2.310.000
29	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	1.200.000	1.800.000
30	Đường 5 An	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.170.000	1.410.000
31	Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.620.000
32	Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn)	Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch	1.200.000	1.800.000
33	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Cảng	1.200.000	1.440.000
34	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình)	ĐT 833 - cầu Đình	2.710.000	3.260.000
35	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Công Oanh – Lương Văn Bang	1.690.000	2.280.000
36	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	1.690.000	2.280.000
37	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ	2.030.000	2.740.000
38	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	1.900.000	2.280.000
39	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	2.710.000	3.260.000
40	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cống trường học)	ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm	2.710.000	3.660.000
41	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	Cầu Đình – Lê Minh Xuân	1.540.000	2.080.000
42	Đường nối tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm)	890.000	1.070.000
43	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)	2.370.000	3.560.000
44	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận)	890.000	1.070.000
45	Đường kênh 10 Mậu	Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm	1.020.000	1.230.000
46	Đường giao thông nông thôn	Nguyễn Văn Nhâm – Cống 5 Cát	1.020.000	1.230.000
47	Đường Kênh 5 Tâm		1.020.000	1.530.000
			1.020.000	1.380.000
48	Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2	Nguyễn Văn Bộ - Cống 5 Cát	1.020.000	1.230.000
IV	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		1.240.000	1.610.000
V	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		970.000	1.290.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**			2.090.000
VII	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m**			1.130.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m**			640.000
IX	**Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m**			1.450.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			
*	**CÁC CƯ XÁ**			
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**			
1	Khu dân cư Bình Tâm		5.480.000	6.580.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Khu nhà công vụ	Loại 1	4.800.000	5.760.000
		Loại 2	4.110.000	4.940.000
3	Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ)	Các đường nội bộ	5.830.000	8.750.000
4	Khu nhà ở thương mại cho người thu nhập thấp phường Tân An (xã Bình Tâm cũ))	Các đường nội bộ	5.200.000	6.240.000
5	Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi	Đường vành đai	8.972.000	10.770.000
		Đường Phạm Văn Điền	7.509.000	9.020.000
		Đường Trần Văn Ngà	7.509.000	9.020.000
		Đường N1, N2, N3	6.399.000	7.680.000
		Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06	6.399.000	7.680.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất tại phần III			
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			930.000	1.210.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026

86. PHƯỜNG KHÁNH HẬU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	**QUỐC LỘ (QL)**			
1	QL 1A	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	6.300.000	9.450.000
2	QL 62	Ranh phường Khánh Hậu - đường nhánh lên cao tốc	10.140.000	15.210.000
		Đường nhánh lên cao tốc - hết ranh phường Khánh Hậu	8.370.000	12.560.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**			
I	**Các đường liên phường, xã**			
1	Nguyễn Cửu Vân			
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	6.390.000	9.590.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Đường vào nhà công vụ - Hết đường	4.570.000	6.860.000
2	Nguyễn Kim Công	Ranh phường Khánh Hậu - Phạm Văn Thành	3.050.000	4.580.000
II	**Các đường khác**			
1	Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu)	QL 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh)	3.640.000	6.190.000
2	Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	QL 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	2.210.000	3.320.000
3	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	2.990.000	4.490.000
		Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	1.820.000	3.640.000
4	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	2.080.000	3.540.000
5	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	QL 1A - Kênh Nhơn Hậu	2.990.000	4.490.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường)	2.990.000	4.490.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kênh)	2.400.000	3.600.000
6	Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001)		1.820.000	2.730.000
7	Đường vành đai	Sông Bảo Định - Quốc lộ 1A	2.990.000	4.490.000
		Quốc lộ 1 A- Rạch 2 Cao	2.990.000	4.490.000
		Rạch 2 Cao - hết ranh phường Khánh Hậu	2.990.000	4.490.000
8	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kênh Xáng	1.820.000	3.090.000
9	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	3.050.000	4.580.000
		Bên kênh không lộ	2.440.000	3.660.000
10	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2	5.180.000	7.770.000
11	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa)	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	3.660.000	6.220.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
12	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kênh xáng)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên có lộ	1.820.000	2.730.000
		Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên kênh	1.460.000	2.190.000
13	Đường Lò Lu Tây (Tiếp giáp kênh)	Quốc lộ 1A - kênh Quyết Thắng	1.280.000	1.920.000
14	Đường Rạch Giồng	Đường Nguyễn Văn Quá - hết ranh phường Khánh Hậu	1.430.000	2.430.000
15	Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ)	QL 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây	2.540.000	3.810.000
16	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6)	Từ cầu Máng đến cầu Mới	2.540.000	3.810.000
17	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	2.540.000	3.810.000
18	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác)	QL 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc)	5.070.000	7.610.000
19	Đường GTNT ấp Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	2.540.000	3.810.000
20	Đường GTNT ấp Bình An B	Tư nguyên đến Đường Cao Tốc	2.540.000	3.810.000
		Từ cống Tư Dư - quán ông Cung	2.540.000	3.810.000
21	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợi A	2.540.000	3.810.000
22	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	2.540.000	3.810.000
23	Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm	2.540.000	3.810.000
24	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách	QL 62 - đường dây điện Sơn Hà	2.540.000	3.810.000
25	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn cũ	Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá	2.540.000	3.810.000
26	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh)	Bùi Văn Bộn- Sông Nguyễn Văn Tiếp (rạch Chanh) (Bên Phải QL62)	3.050.000	4.580.000
		QL 62 - sông Nguyễn Văn Tiếp, Rạch Chanh) (Bên trái QL62)	3.050.000	4.580.000
27	Đường công vụ (đường Cao tốc)	Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá	3.550.000	5.330.000
28	Đường kinh N2	Cống Tư Dư - cuối đường	2.540.000	3.810.000
III	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		1.240.000	1.610.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		970.000	1.290.000
V	**Đường giao thông có nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**			2.090.000
VI	**Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến < 3m**			1.210.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 3m**			1.130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
VIII	**Đường giao thông khác nền đường bằng đất ≥ 6m**			2.090.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**			-
1	Khu dân cư - Tái định cư Lợi Bình Nhơn	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại	7.210.000	10.820.000
		Các đường còn lại	5.480.000	8.220.000
2	Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu	Đường vành đai	8.972.000	13.460.000
		Đường Cù Khắc Kiệm, và các đường nội bộ	7.630.000	11.450.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất tại phần III			
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			930.000	1.210.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
87. PHƯỜNG TÂN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP.Tây Ninh cũ (hướng đi Thanh Điền)	4.800.000	11.000.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Hẻm 13	Đường 30/4	Hết tuyến		13.502.000
2	Hẻm 14	Đường 30/4	Hết tuyến		9.002.000
3	Hẻm 15	Đường 30/4	Hết tuyến		13.502.000
4	Đ. D9 (sau văn phòng công chứng Dương Kim Hà)	Giao đường N11	Giao đường N9		16.044.000
5	Đ.cặp ngân hàng ACB (N11)	Đường 30/4	Hết tuyến		11.460.000
6	Đ.D10	Đường Trương Tùng Quân	N9		8.782.000
7	Đ.N9 (cặp Khách sạn Hòa Bình cũ)	Đường 30/4	Đặng Ngọc Chinh		22.920.000
8	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu	34.375.000	57.300.000
		Ngã ba mũi tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	37.750.000	79.982.000
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Lê Kha	18.750.000	45.008.000
		Đường Hoàng Lê Kha	Ranh Hòa Thành (cũ)	16.250.000	32.655.000
9	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	13.125.000	19.135.000
10	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	13.750.000	19.100.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh cũ (Cầu Vườn Điều)	15.000.000	29.299.000
12	Đoạn đường	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hàm Nghi		4.340.000
13	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	6.250.000	13.584.000
14	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	6.250.000	12.787.000

15	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	15.375.000	26.904.000
16	ĐƯỜNG 5	Đường Nguyễn Văn Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	11.250.000	16.095.000
17	Đường 9A Trường Chinh	Đường Trường Chinh	cuối Hẻm 69 Cách Mạng Tháng 8 (Trường HLK)		15.179.000
18	Đường A Lộ Chánh Môn (cặp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	8.125.000	15.771.000
19	ĐƯỜNG B	Hẻm số 6 đường Phạm Tung	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	8.750.000	12.966.000
20	ĐƯỜNG C.M.T.8	ngã ba Đông á	Đường Nguyễn Văn Tốt	10.000.000	16.031.000
		Đường Nguyễn Văn Tốt	Hẻm số 9	13.750.000	22.600.000
		Hẻm số 9	Ngã tư Công an TP cũ	15.625.000	26.666.000
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan	32.500.000	42.349.000
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	33.750.000	53.815.000
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	32.500.000	41.723.000
21	Đường cặp Công viên Xuân Hồng	Đường Dương Minh Châu	Đường Trường Chinh		8.265.000
22	Đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường N20	Giao đường Phạm Tung		13.752.000
23	Đường Cơ Thánh vệ	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Trường Chinh Mới		19.652.000
24	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	10.000.000	15.700.000
25	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	10.000.000	15.000.000
26	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	10.000.000	15.700.000
27	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	11.250.000	16.028.000
28	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	15.625.000	20.663.000
29	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	5.938.000	11.100.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Bời Lời (phường Bình Minh)	20.300.000	20.300.000

31	Đường Nội bộ khu dân cư số 1 (Trước Mẫu giáo Ngôi sao xanh)	Đường D11	Giao đường song song đường Đặng Ngọc Chinh		5.348.000
32	Đường sau Ngân hàng BIDV	Đường Dương Minh Châu	Hết tuyến		6.199.000
33	Đường sau Phòng Tài nguyên Thành phố	Đường Đặng Ngọc Chinh	Đường D10		7.640.000
34	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	6.125.000	10.200.000
35	Đường tổ 10, khu phố 5	Đường Đặng Ngọc Chinh	Hết tuyến		7.640.000
36	HÀM NGHI	Đường CMT8	Đường Quang Trung	13.750.000	20.825.000
37	Hẻm	Đường Trần Quốc Toản (Cafe Mây)	Nhà dân		3.800.000
38	Hẻm	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Quang Hải)	Đường Nguyễn Đình Chiểu		12.705.000
39	Hẻm	Đường 30/4	Nhà dân		9.002.000
40	Hẻm 1	Đường Pasteur	Nhà dân		4.514.000
41	Hẻm 1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến		8.400.000
42	Hẻm 1	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		8.955.000
43	Hẻm 1	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến		9.624.000
44	Hẻm 1	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		8.490.000
45	Hẻm 1	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		8.969.000
46	Hẻm 1	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
47	Hẻm 1 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
48	Hẻm 1 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.582.000
49	Hẻm 1 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
50	Hẻm 10	Đường 30/4	Hết tuyến		9.797.000
51	Hẻm 10	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		8.969.000
52	Hẻm 10	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000
53	Hẻm 10	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
54	Hẻm 10	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		6.360.000
55	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 9 Cơ Thánh vệ		7.861.000
56	Hẻm 10 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		4.073.000
57	Hẻm 10, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000

58	Hẻm 101 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 Đường Điện Biên Phủ		12.517.000
59	Hẻm 10a	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		3.180.000
60	Hẻm 11	Đường 30/4	Hết tuyến		9.797.000
61	Hẻm 11	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		8.955.000
62	Hẻm 11	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
63	Hẻm 11	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		7.000.000
64	Hẻm 11 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
65	Hẻm 11 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
66	Hẻm 11 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
67	Hẻm 11-12 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
68	Hẻm 12	Đường 30/4	Hết tuyến		9.002.000
69	Hẻm 12	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		13.454.000
70	Hẻm 12	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến		7.511.000
71	Hẻm 12	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
72	Hẻm 12	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		3.180.000
73	Hẻm 12 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 11 Cơ Thánh vệ		5.896.000
74	Hẻm 12 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.715.000
75	Hẻm 1-2 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
76	Hẻm 12, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
77	Hẻm 12a	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
78	Hẻm 13	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		13.454.000
79	Hẻm 13	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
80	Hẻm 13	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.500.000
81	Hẻm 13 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.674.000
82	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
83	Hẻm 13 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000

84	Hẻm 13, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
85	Hẻm 13, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến		3.118.000
86	Hẻm 13-14 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Hết khu dân cư		4.080.000
87	Hẻm 14	Đường Hoàng Lê Kha	HẺM 6 NTH		13.454.000
88	Hẻm 14	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		3.180.000
89	Hẻm 14 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 13 Cơ Thánh vệ		7.861.000
90	Hẻm 14 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.715.000
91	Hẻm 14, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
92	Hẻm 15	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		13.454.000
93	Hẻm 15	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
94	Hẻm 15	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.500.000
95	Hẻm 15 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
96	Hẻm 15 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường		7.861.000
97	Hẻm 15 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
98	Hẻm 15, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
99	Hẻm 16	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
100	Hẻm 16 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 15 Cơ Thánh vệ		5.896.000
101	Hẻm 16 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.715.000
102	Hẻm 16 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
103	Hẻm 17 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
104	Hẻm 17 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường		7.861.000
105	Hẻm 17 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		6.505.000
106	Hẻm 17, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		8.579.000
107	Hẻm 17A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
108	Hẻm 17A đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		6.505.000
109	Hẻm 18	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000

110	Hẻm 18 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 17A Cơ Thánh vệ		7.861.000
111	Hẻm 18 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
112	Hẻm 18, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
113	Hẻm 18, đường Trần Hưng Đạo	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
114	Hẻm 18, đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
115	Hẻm 19 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
116	Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
117	Hẻm 19 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		6.505.000
118	Hẻm 19, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
119	Hẻm 1A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
120	Hẻm 2	Đường 30/4	Hết tuyến		6.601.000
121	Hẻm 2	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		8.490.000
122	Hẻm 2	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		4.816.000
123	Hẻm 2	Đường 30/4	Hết tuyến		9.797.000
124	Hẻm 2	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		8.490.000
125	Hẻm 2	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000
126	Hẻm 2	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
127	Hẻm 2	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		4.816.000
128	Hẻm 2 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8		5.896.000
129	Hẻm 20 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 17 Cơ Thánh vệ		5.896.000
130	Hẻm 20 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Hết khu dân cư		4.080.000
131	Hẻm 20 Đường Thuyền	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
132	Hẻm 20 Đường Thuyền	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
133	Hẻm 21 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
134	Hẻm 21 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường		7.861.000
135	Hẻm 21 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		6.505.000

136	Hẻm 21, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
137	Hẻm 21A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
138	Hẻm 22 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ		1.965.000
139	Hẻm 22 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Giáp hẻm 10 Nguyễn Hữu Thọ		4.080.000
140	Hẻm 23	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
141	Hẻm 23, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
142	Hẻm 23A, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		23.852.000
143	Hẻm 24 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ		7.861.000
144	Hẻm 24 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Giáp hẻm 12 Nguyễn Hữu Thọ		4.080.000
145	Hẻm 24, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		8.579.000
146	Hẻm 24, đường Trần Hưng Đạo	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
147	Hẻm 24, đường Trần Hưng Đạo	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
148	Hẻm 25, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		23.852.000
149	Hẻm 25, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
150	Hẻm 26 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Cơ Thánh Vệ		7.861.000
151	Hẻm 26 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh mới		4.080.000
152	Hẻm 27	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
153	Hẻm 27	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
154	Hẻm 27, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		15.901.000
155	Hẻm 28 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh mới		4.080.000
156	Hẻm 29	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
157	Hẻm 29	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		14.018.000
158	Hẻm 29, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		23.852.000
159	Hẻm 29, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
160	Hẻm 2a	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		6.402.000

161	Hẻm 3	Đường Pasteur	Nhà dân		6.771.000
162	Hẻm 3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến		8.400.000
163	Hẻm 3	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		8.955.000
164	Hẻm 3	Đường 30/4	Hết tuyến		6.601.000
165	Hẻm 3	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến		9.624.000
166	Hẻm 3	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		11.320.000
167	Hẻm 3	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		8.969.000
168	Hẻm 3	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
169	Hẻm 3	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.500.000
170	Hẻm 3	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến		4.770.000
171	Hẻm 3 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
172	Hẻm 3 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
173	Hẻm 3 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		4.650.000
174	Hẻm 3 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
175	Hẻm 3, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
176	Hẻm 30 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường		6.601.000
177	Hẻm 30 Đường Thuyền	Đường Thuyền	Đ. Trường Chinh cũ		4.080.000
178	Hẻm 30 Đường Thuyền	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
179	Hẻm 30 Đường Thuyền	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
180	Hẻm 31 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ		6.601.000
181	Hẻm 31, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		15.901.000
182	Hẻm 31, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
183	Hẻm 31A đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ		3.301.000
184	Hẻm 32 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường		2.475.000
185	Hẻm 33	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.513.000
186	Hẻm 33 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ		6.601.000
187	Hẻm 33, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		15.901.000

188	Hẻm 3-4 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
189	Hẻm 35	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
190	Hẻm 35 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Hữu Thọ		6.601.000
191	Hẻm 35, đường 30/4	Đường 30/4	Hết tuyến		15.901.000
192	Hẻm 36	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Nguyễn Thái Học		10.763.000
193	Hẻm 3A đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		11.720.000
194	Hẻm 3A đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		6.505.000
195	Hẻm 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến		5.600.000
196	Hẻm 4	Đường 30/4	Hết tuyến		4.401.000
197	Hẻm 4	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		1.605.000
198	Hẻm 4	Đường 30/4	Hết tuyến		9.797.000
199	Hẻm 4	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		8.490.000
200	Hẻm 4	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000
201	Hẻm 4	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
202	Hẻm 4	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		1.605.000
203	Hẻm 4 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8		3.930.000
204	Hẻm 4 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh mới		3.100.000
205	Hẻm 41	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
206	Hẻm 42	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 3 Đường Nguyễn Thái Học		16.145.000
207	Hẻm 43	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
208	Hẻm 44	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
209	Hẻm 46	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Nguyễn Thái Học		16.145.000
210	Hẻm 47	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
211	Hẻm 48	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
212	Hẻm 49	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		10.763.000
213	Hẻm 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		8.955.000
214	Hẻm 5	Đường 30/4	Hết tuyến		4.401.000

215	Hẻm 5	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến		9.624.000
216	Hẻm 5	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		13.454.000
217	Hẻm 5	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
218	Hẻm 5	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		7.000.000
219	Hẻm 5	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến		4.770.000
220	Hẻm 5 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
221	Hẻm 5 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
222	Hẻm 5 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		4.650.000
223	Hẻm 5, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		8.579.000
224	Hẻm 5, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến		4.677.000
225	Hẻm 51	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
226	Hẻm 52	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.145.000
227	Hẻm 53	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		20.862.000
228	Hẻm 55	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
229	Hẻm 5-6 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
230	Hẻm 57	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.689.000
231	Hẻm 58	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.689.000
232	Hẻm 59	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.689.000
233	Hẻm 6	Đường 30/4	Hết tuyến		4.898.000
234	Hẻm 6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến		11.200.000
235	Hẻm 6	Đường 30/4	Hết tuyến		4.401.000
236	Hẻm 6	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến		9.624.000
237	Hẻm 6	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		4.816.000
238	Hẻm 6	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến		7.511.000
239	Hẻm 6	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		8.490.000
240	Hẻm 6	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000
241	Hẻm 6	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000

242	Hẻm 6	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		3.211.000
243	Hẻm 6 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.325.000
244	Hẻm 6, đường Trương Quyền	Đường Trương Quyền	Hết tuyến		5.612.000
245	Hẻm 60	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
246	Hẻm 61	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
247	Hẻm 63	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
248	Hẻm 65	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
249	Hẻm 66	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
250	Hẻm 67	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
251	Hẻm 68	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		16.689.000
252	Hẻm 69	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
253	Hẻm 69 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường		16.689.000
254	Hẻm 6A	Đường Nguyễn Thái Học	Hết tuyến		9.624.000
255	Hẻm 7	Đường 30/4	Hết tuyến		6.531.000
256	Hẻm 7	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		5.970.000
257	Hẻm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết tuyến		11.320.000
258	Hẻm 7	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
259	Hẻm 7	Đường Lộ Chánh Môn	Hết tuyến		4.770.000
260	Hẻm 7 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
261	Hẻm 7 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
262	Hẻm 7 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
263	Hẻm 7, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		5.720.000
264	Hẻm 7, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến		3.118.000
265	Hẻm 71 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường		16.689.000
266	Hẻm 73 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cuối đường		12.517.000
267	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền		16.689.000

268	Hẻm 76	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
269	Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát		16.689.000
270	Hẻm 78	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
271	Hẻm 7-8 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
272	Hẻm 79 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền		16.689.000
273	Hẻm 7a	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.500.000
274	Hẻm 7A, đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương	Hết tuyến		4.677.000
275	Hẻm 8	Đường 30/4	Hết tuyến		6.531.000
276	Hẻm 8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết tuyến		7.669.000
277	Hẻm 8	Đường Hoàng Lê Kha	Hết tuyến		8.969.000
278	Hẻm 8	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		4.816.000
279	Hẻm 8	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết tuyến		7.511.000
280	Hẻm 8	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000
281	Hẻm 8	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		9.603.000
282	Hẻm 8	Đường Huỳnh Công Giản	Hết tuyến		3.211.000
283	Hẻm 8 đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		2.715.000
284	Hẻm 8 đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Cơ Thánh Vệ		4.337.000
285	Hẻm 80	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
286	Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 19 đường Huỳnh Tấn Phát		16.689.000
287	Hẻm 83 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền		16.689.000
288	Hẻm 85 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền		16.689.000
289	Hẻm 86	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
290	Hẻm 87 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Thuyền		16.689.000
291	Hẻm 88	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
292	Hẻm 89 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát		16.689.000
293	Hẻm 9	Đường 30/4	Hết tuyến		9.797.000
294	Hẻm 9	Đường Nguyễn Trãi	Hết tuyến		11.940.000

295	Hẻm 9	Đường Nguyễn Văn Rốp	Hết tuyến		12.804.000
296	Hẻm 9	Đường Lạc Long Quân	Hết tuyến		10.500.000
297	Hẻm 9 đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát		8.790.000
298	Hẻm 9 đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8		7.861.000
299	Hẻm 9, đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết tuyến		8.579.000
300	Hẻm 90	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
301	Hẻm 9-10 Đường Thuyền	Đường 21A Điện Biên Phủ	Cuối đường (hướng Suối)		4.080.000
302	Hẻm 92	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
303	Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát		8.345.000
304	Hẻm 94	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		8.345.000
305	Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát		12.517.000
306	Hẻm 96	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hết tuyến		12.517.000
307	Hẻm 97 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 1 Đường Cơ Thánh Vệ		12.517.000
308	Hẻm 99 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ		16.689.000
309	Hẻm Đình Hiệp Ninh	Đường 30/4	Hẻm 4, Đường Nguyễn Thái Học		18.003.000
310	Hẻm không số	Đường Võ Văn Truyện	Nhà dân		5.422.000
311	Hẻm nối hẻm 99-101 đường Cách Mạng Tháng 8	99 đường Cách Mạng Tháng 8	101 đường Cách Mạng Tháng 8		8.345.000
312	Hẻm số (không có)	Đường Hồ Văn Lâm	Nhà dân		3.149.000
313	Hẻm số 1	Đường Trương Nữ Vương	Nhà dân		1.559.000
314	Hẻm số 1	Đường Yết Kiêu	Đường Trương Nữ Vương		2.009.000
315	Hẻm số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung		8.579.000
316	Hẻm số 1 nhánh 1	Đường Tua 2	Đường Phan Châu Trinh		2.900.000
317	Hẻm số 1 nhánh 2	Đường Tua 2	Nhà dân		2.900.000
318	Hẻm số 11	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		3.117.000
319	Hẻm số 12	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Quốc Toản		3.117.000
320	Hẻm số 13	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		4.675.000

321	Hẻm số 14	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trần Quốc Toản		3.117.000
322	Hẻm số 15	Đường 30/4	Hẻm 3, Đường Trương Nữ Vương		13.502.000
323	Hẻm số 16	Đường 30/4	Nhà dân		9.002.000
324	Hẻm số 17	Đường 30/4	Nhà dân		9.002.000
325	Hẻm số 18	Đường 30/4	Nhà dân		13.502.000
326	Hẻm số 2	Đường Trương Nữ Vương	Đường Phạm Văn Chiêu		3.118.000
327	Hẻm số 2	Đường Võ Văn Truyện	Hẻm 5, Ngô Gia Tự		3.240.000
328	Hẻm số 2	Đường Ngô Gia Tự	Hẻm 4, Đường Võ Văn Truyện		3.117.000
329	Hẻm số 2	Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Trương Nữ Vương		3.001.000
330	Hẻm số 2	Đường Lê Văn Tám	Đường Quang Trung		2.749.000
331	Hẻm số 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		4.805.000
332	Hẻm số 2 (Cặp cầu)	Đường Trần Quốc Toản	Cầu mới		3.086.000
333	Hẻm số 20	Đường 30/4	Hẻm Đình		13.502.000
334	Hẻm số 22	Đường 30/4	Hẻm 3, Đường Lê Lợi		13.502.000
335	Hẻm số 26	Đường Cách Mạng Tháng 8	Nhà dân		16.145.000
336	Hẻm số 3	Đường Trương Quyền	Nối hẻm 2, Đường Ngô Gia Tự		3.742.000
337	Hẻm số 3	Đường Trương Nữ Vương	Hẻm 15, Đường 30/4		2.339.000
338	Hẻm số 3	Đường Yết Kiêu	Hẻm 6,Trương Nữ Vương		2.009.000
339	Hẻm số 3	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		3.117.000
340	Hẻm số 3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà dân		4.805.000
341	Hẻm số 4	Đường Võ Văn Truyện	Hẻm 2, Ngô Gia Tự		3.240.000
342	Hẻm số 4	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		3.117.000
343	Hẻm số 4	Đường Phạm Văn Chiêu	Nhà dân		6.545.000
344	Hẻm số 4 (Cặp cầu)	Đường Trần Quốc Toản	Cầu mới		3.086.000
345	Hẻm số 5	Đường Ngô Gia Tự	Hẻm 2, Đường Võ Văn Truyện		4.675.000
346	Hẻm số 5	Đường Pasteur	Đường Pasteur		6.771.000
347	Hẻm số 6	Đường Trương Nữ Vương	Hẻm 3, Đường Yết Kiêu		3.118.000
348	Hẻm số 6	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		3.117.000
349	Hẻm số 6	Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Hồ Văn Lâm		4.501.000

350	Hẻm số 6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà dân		4.805.000
351	Hẻm số 7	Đường Trương Quyền	Vào chợ TP		5.612.000
352	Hẻm số 7	Đường Trương Nữ Vương	Hết tuyến		4.677.000
353	Hẻm số 7	Đường Ngô Gia Tự	Nhà dân		3.117.000
354	Hẻm số 8	Đường Trương Nữ Vương	Nhà dân		3.118.000
355	Hẻm số 9	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Đình Chiểu		3.117.000
356	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyện	Đường Yết Kiêu	7.500.000	15.745.000
357	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	21.938.000	44.846.000
358	HUỲNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	9.375.000	16.054.000
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	8.125.000	15.921.000
359	HUỲNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	2.875.000	5.877.000
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1 cũ - Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	2.300.000	5.257.000
360	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	13.750.000	19.652.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	9.625.000	16.000.000
361	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	15.625.000	35.000.000
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	15.625.000	35.000.000
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	15.625.000	35.000.000
362	LÊ DUẨN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	16.250.000	25.075.000
363	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường 30/4	15.375.000	25.600.000
		Đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo	11.250.000	18.700.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	9.000.000	13.550.000
364	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	6.500.000	13.745.000
365	LIÊN RANH KP3-KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4.375.000	7.972.000

366	Mương đường trước BV phục hồi chức năng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường		3.442.000
367	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	16.250.000	25.038.000
368	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	9.375.000	15.583.000
369	NGUYỄN CHÍ THANH (đường 7)	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	16.250.000	27.862.000
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	14.375.000	25.563.000
370	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP cũ)	9.375.000	16.446.000
371	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	13.125.000	17.211.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Bệnh viện Y học cổ truyền	9.188.000	15.754.000
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	6.431.000	13.576.000
372	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi	16.250.000	32.079.000
		Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha	16.250.000	32.079.000
373	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	13.750.000	24.026.000
374	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	15.625.000	29.851.000
375	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	11.250.000	21.684.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	6.250.000	13.900.000
376	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	13.750.000	18.986.000
377	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	6.250.000	14.467.000
378	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường CMT8 (Cây Gõ)	Đường Lạc Long Quân	15.625.000	32.009.000
379	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	13.750.000	19.000.000
380	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	5.875.000	12.071.000
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đổi	5.000.000	11.239.000
		Bến Trường Đổi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	3.500.000	7.892.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	3.375.000	7.137.000
381		Hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 3 Cơ Thánh Vệ		5.503.000

	Nhánh hẻm 10 đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 3 Cơ Thánh Vệ		3.930.000
382	Nhánh hẻm 17-19 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 17 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ		7.032.000
383	Nhánh hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ- hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ		2.930.000
384	Nhánh hẻm đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Hết tuyến		13.752.000
385	PASTEUR	Đường CMT8 (Cặp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	13.750.000	20.559.000
386	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	10.625.000	17.619.000
387	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh	17.000.000	22.000.000
388	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	12.725.000	17.500.000
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP	13.613.000	22.400.000
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	8.750.000	15.003.000
389	PHẠM VĂN XUYÊN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	13.750.000	18.149.000
		B4 cũ	Đường Trường Chinh (Đường I)	13.125.000	16.000.000
390	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đổi	6.250.000	10.910.000
391	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa)	7.500.000	12.860.000
392	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu	13.750.000	28.598.000
393	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	13.750.000	19.000.000
394	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1 cũ	4.000.000	8.246.000
395	TRƯNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)	6.625.000	15.590.000
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	5.125.000	10.607.000

396	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	16.250.000	25.000.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	15.000.000	24.873.000
		Trụ sở Công an TP mới	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	12.500.000	15.179.000
397	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cặp hậu cần công an cũ)	6.250.000	13.800.000
398	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)	10.625.000	18.708.000
399	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	15.625.000	21.954.000
400	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh	8.750.000	14.509.000
401	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	11.250.000	18.072.000
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu	9.688.000	16.611.000
402	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	16.250.000	28.094.000
403	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toản	8.125.000	15.500.000
		Cầu Trần Quốc Toản	Cầu Sắt	6.000.000	15.428.000
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương	4.750.000	10.045.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.248.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.752.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.977.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.174.000

5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.752.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				956.000
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu dân cư Mai Anh	Đường nội bộ trong khu dân cư			10.030.000
2	Khu dân cư Vincom	Đường nội bộ trong khu dân cư			10.030.000
3	Khu tái định cư Phạm Tung, Phường 3	Đường Phạm Tung			22.000.000
		Đường Đặng Ngọc Chinh			19.000.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			12.300.000
4	Khu tái định cư Phường 3	Đường Nguyễn Văn Thắng			19.000.000
		Đường Đặng Ngọc Chinh			19.000.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			12.300.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					669.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
88. PHƯỜNG BÌNH MINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường 785 – Giồng Cà	Cầu Bến Dầu	Trần Văn Trà		5.920.000
2	BỜI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vồ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	9.375.000	20.300.000
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	7.500.000	12.972.000
3	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ngã tư Đại Đồng	5.000.000	10.680.000
4	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh BM- Trà Vong (hướng Tân Biên)	3.060.000	5.787.000
5	Đường ĐT 790	Quán đồi xanh	đường khefol - suối đá		1.553.000
6	Đường ĐT785	Suối vàng	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân		7.220.000
7	Đường ĐT793	Tân Bình	Cầu Suối Núc		5.787.000
8	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường Tân Ninh	3.840.000	7.590.000
		Hết ranh phường 1 (cũ)	Cầu Gió	3.000.000	6.748.000
		Cầu Gió	ĐT 785	1.680.000	4.100.000
9	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh BM - Châu Thành (hướng Tân Biên)	4.800.000	9.800.000
10	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	7.500.000	13.192.000
		Kênh Tây	Ngã ba Mỹ Hương	5.250.000	10.911.000
		Ngã ba Mỹ Hương	Ranh Bình Minh - Tân Phú	3.000.000	7.220.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ	Ngã ba vô BV Quân Y	25.000.000	49.600.000
2	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Cầu Vườn Điều	Đường Bời Lời	14.375.000	28.712.000
3	Đường 11-12 HVT	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường 25 Bời Lời		4.074.000
4	Đường 134	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư		1.834.000
5	Đường 17 – 1	Bời Lời	Hết nhựa đường số 2 Huỳnh Tấn Phát		3.148.000
6	Đường 19	Đường Trần Văn Trà	Hẻm 337		2.220.000

7	Đường 25	Chợ NS	Cuối khu dân cư Ninh Lộc		6.012.000
8	Đường 29	Đường Bàu Lùn	khu dân cư		2.960.000
9	Đường 47	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư		3.056.000
10	Đường 5.6.2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 11	Đường số 9		1.157.000
11	Đường 60	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư		1.834.000
12	Đường 63 liên xã, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	đường 5.2		1.042.000
13	Đường 7-8 HVT	Hẻm 121 đường 53	Đường Huỳnh Tấn Phát		4.074.000
14	Đường 82	đường 785 Giồng Cà	khu dân cư		3.056.000
15	Đường 9-10 HVT	Đường 29 Bời Lời	Hẻm 10 đường số 7		4.074.000
16	Đường Đặng Thùy Trâm	Ngã tư chợ Tân Bình	Giáp bờ kênh tây		2.315.000
17	Đường hẻm 04 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi		1.091.000
18	Đường hẻm 05 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường Sỏi đỏ		1.309.000
19	Đường hẻm 1 khu phố Tân Trung	Đường 785	Đường hẻm 05		1.444.000
20	Đường hẻm 115 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá dăm		1.091.000
21	Đường hẻm 128 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thùy Trâm		2.182.000
22	Đường hẻm 13 khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tổ 37A		1.157.000
23	Đường hẻm 13-ĐT793	Đường ĐT 793	Đường số 5		1.157.000
24	Đường hẻm 14A khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tổ 37A		1.389.000
25	Đường hẻm 14B khu phố Tân Lập	Đường số 5	Giáp đường nhựa tổ 37A		1.157.000
26	Đường hẻm 14C khu phố Tân Lập	Đường số 5	Đường tỉnh 793		1.157.000
27	Đường hẻm 15 ĐT 793 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	giáp đường sỏi đỏ tổ 15		1.736.000
28	Đường hẻm 208 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Đường số 8		1.447.000
29	Đường hẻm 228 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp đường nhựa liên xã		1.091.000
30	Đường hẻm 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm		820.000
31	Đường hẻm 28 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suối vàng cạn		2.182.000

32	Đường hẻm 29-1 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường 22A		1.157.000
33	Đường hẻm 29-2 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh TN2		1.157.000
34	Đường hẻm 29-3 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh tây		1.157.000
35	Đường hẻm 33 khu phố Tân Trung	Đường ĐT 793	Đường Nguyễn Công Trứ		1.157.000
36	Đường hẻm 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm		1.230.000
37	Đường hẻm 36 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm	Suối vàng cạn		1.157.000
38	Đường hẻm 37 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn trà	Hết đường đá dăm		820.000
39	Đường hẻm 37 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 793		1.157.000
40	Đường hẻm 3-ĐT785	Đường 785	Kênh tây		2.182.000
41	Đường hẻm 41 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	Hết đường BTXM		1.230.000
42	Đường hẻm 43 đường Trần Văn Trà khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	Hết đường đá 04		820.000
43	Đường hẻm 439 khu phố Tân Hòa	Đường 785	Hết đường Sỏi đỏ		1.319.000
44	Đường hẻm 46-1 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46	Hết đường BTXM		1.964.000
45	Đường hẻm 46-2 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46	Hết đường BTXM		1.964.000
46	Đường hẻm 47-1 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm		820.000
47	Đường hẻm 47-2 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Hết đường đá dăm		1.025.000
48	Đường hẻm 49 khu phố Tân Lập	Đường số 5	Hết đường Sỏi đỏ		1.157.000
49	Đường hẻm 569 khu phố Tân Trung	Đường 785	Hết đường đá dăm		1.444.000
50	Đường hẻm 60 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá dăm		1.091.000
51	Đường hẻm 66 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suối vàng cạn		1.091.000
52	Đường hẻm 74 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường đá 04		1.091.000
53	Đường hẻm TN11 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm		1.319.000
54	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 1, 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết bê tông xi măng		4.721.000
55	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 3, 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết bê tông xi măng		4.721.000
56	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 5, 6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường đất		4.721.000

57	Đường Khedol Suối Đá	ĐT785	Đường Bời Lời		2.888.000
58	Đường khu phố Tân Hòa (ĐS 35 TRẦN VĂN TRÀ)	Kênh tây	Đường Trần Văn Trà		1.230.000
59	Đường khu phố Tân Lập (ĐS 5 793)	Đường ĐT 793	Giáp đường số 9		2.315.000
60	Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)	đường tổ 3 ấp Đồng Cỏ Đỏ	đường 540 ấp Kinh Tế		2.072.000
61	Đường liên xã Thạnh Tân-Tân Bình	Lộ 10	Lộ 12A		2.022.000
62	Đường liên xã, khu phố Tân Lập- Thạnh Tân-Tân Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường ĐT 793		2.619.000
63	Đường Lộ 10	ĐT785	Cầu sắt Tân Hưng		2.888.000
64	Đường lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Liên xã		2.888.000
65	Đường Nguyễn Công Trứ (Đường số 11 tổ 45 khu phố Tân Trung)	Đường ĐT 785	Đường Nguyễn Khuyến		1.444.000
66	Đường Nguyễn Khuyến	Đường ĐT 793	Giáp Đường Đặng Thùy Trâm		1.736.000
67	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba giao ĐT 785	Giao ĐT 793		4.364.000
68	Đường nhánh đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 1	Suối Vàng		1.444.000
69	Đường nhánh đường số 9-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 9	DT 793		1.157.000
70	Đường nhánh hẻm 39 khu phố Tân Hòa	Đường số 39 tổ 7	Hết đường đá dăm		1.025.000
71	Đường nhánh phải 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Giáp đường nhựa tổ 40		820.000
72	Đường nhánh số 19.1, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường đất		1.444.000
73	Đường nhánh số 19.2, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường bêtông		1.444.000
74	Đường nhánh số 19.3, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường đất		1.444.000
75	Đường nhánh số 19.4, đường số 19, âp Thạnh	Tổ 7	Cuối đường đất		1.444.000

	Đông, phường Bình Minh, TP. TN				
76	Đường nhánh số 19.5, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Tổ 7	Cuối đường bêtông		1.444.000
77	Đường nhánh số 2.1, đường số 2-Lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	đường số 2	DT 785		7.220.000
78	Đường nhánh số 2.2, đường số 2 -Lộ 10, âp Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 2	Cuối đường đất		1.444.000
79	Đường nhánh số 2.3, đường số 2 -Lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	đường số 2	Cuối đường đất		1.157.000
80	Đường nhánh tổ 17 nối dài khu phố Tân Phước	Kênh TN 2	Giáp đường nhựa hẻm 31		1.042.000
81	Đường nhánh tổ 19 đường số 2, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 2	Đường tổ 20 ĐT785		1.083.000
82	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 16 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường đất		1.083.000
83	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 18 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường Bêtông		1.300.000
84	Đường nối tiếp số 10 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường số 10	Đường tổ 23 Thạnh Lợi		1.444.000
85	Đường ranh khu phố Tân Lập - Thạnh Tân-Tân Bình (ĐS 8 793)	Đường tỉnh 793	Giáp đường Liên xã		1.736.000
86	Đường Sến Quỳ	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	3.625.000	5.533.000
87	Đường số 01-Khe dol, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Đ. Khedol Suối đá	Hết ranh phường Bình Minh		1.733.000
88	Đường số 04	Đường Bời Lời	Ngã 3 về cầu Suối Đùn		1.950.000
89	Đường số 05	Đường Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		7.869.000
90	Đường số 07	Đường Bời Lời	Đường 59 Điện Biên Phủ		7.869.000
91	Đường số 09	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		6.295.000
92	Đường số 1	Đường 784	Kênh Tây		4.400.000

		Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.340.000
93	Đường số 1 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường 649		1.733.000
94	Đường số 1 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 11	Tổ 18-Lộ 11		1.733.000
95	Đường số 10 Bời Lời	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú		7.082.000
96	Đường số 10 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường số 14		2.022.000
97	Đường số 10-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	ĐT 793	Cầu Nang bang		2.315.000
98	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	1.200.000	2.527.000
		Đường Bời Lời	Đường 53 Điện Biên Phủ		6.295.000
		Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.220.000
99	Đường số 11 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa		1.733.000
100	Đường số 11-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	ĐT 793	Cầu Suối Núc (cũ)		2.315.000
101	Đường số 12	Đường Bời Lời	Đường Lộ Cây Viết		7.082.000
102	Đường số 12 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa		1.733.000
103	Đường số 12-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường vành đai núi		2.888.000
104	Đường số 12-ĐT.793 (DX 6), ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	DT 793		2.315.000
105	Đường số 13	Đường Trần Văn Trà	Đường số 15		2.220.000
106	Đường số 13 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa		1.733.000
107	Đường số 13-ĐT.785 Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT 785	Cuối đường Bêtông		1.444.000

108	Đường số 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 2		2.888.000
109	Đường số 14	Đường Bời Lời	XN Đỉnh Cao		7.082.000
		Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.220.000
110	Đường số 14 lộ 10 nối dài, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Giao lộ 14-10	Cuối đường bêtông		1.389.000
111	Đường số 14 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Đường số 10 Lộ 10		1.733.000
112	Đường số 15	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.869.000
		Đường Trần Văn Trà	giáp xã Đồng Khởi		2.220.000
113	Đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Lộ 11		2.022.000
114	Đường số 15-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường đất		2.166.000
115	Đường số 16	Đường Bời Lời	Khu dân cư		7.082.000
116	Đường số 17	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.869.000
		Đường Trần Văn Trà	Hẻm 15A		2.220.000
117	Đường số 17 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Liên xã		1.733.000
118	Đường số 17, đường số 22	đường 785 Giồng Cà (Đ.22)	Đường liên ấp Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)		3.056.000
119	Đường số 18	Đường Bời Lời	Khu dân cư		7.082.000
120	Đường số 19	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.869.000
121	Đường số 19 nhánh 1	Đường 19	khu dân cư		1.332.000
122	Đường số 19-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Đường nhánh số 19.4, đường số 19		2.166.000
123	Đường số 2 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Liên xã	suối vàng		1.447.000
124	Đường số 2 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Suối Núc		1.733.000
125	Đường số 2 Ninh Bình	Đường 784	Hết đường đất		1.100.000
126	Đường số 20	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.082.000
127	Đường số 21	Đường Bời Lời	Khu dân cư		7.869.000

128	Đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường tổ 7		2.166.000
129	Đường số 22	Đường Trần Phú	Cầu Bến Dầu	3.625.000	5.500.000
		Cầu Bến Dầu	Ngã 4 Bình Minh	3.000.000	6.112.000
		Đường Bời Lời	Khu dân cư		7.082.000
130	Đường số 22, Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B	Hẻm 7		2.938.000
131	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	2.400.000	4.980.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	1.680.000	3.657.000
		Quốc lộ 22B	Hẻm 21		2.938.000
132	Đường số 23-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Tổ 7		1.444.000
133	Đường số 24	Đường Bời Lời	Khu dân cư		7.082.000
		Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		3.700.000
134	Đường số 25	Quốc lộ 22B	Hẻm 37		2.938.000
135	Đường số 26	Đường Bời Lời	Đường số 04 Trần Phú		7.082.000
		Quốc lộ 22B	Hẻm 11		2.938.000
136	Đường số 27	Đường Bời Lời	Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh		7.082.000
		Quốc lộ 22B	Khu dân cư		2.938.000
137	Đường số 28	Đường Bời Lời	Cuối ruộng		7.082.000
		Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		2.220.000
138	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	1.440.000	2.982.000
		Đường Bời Lời	Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh		7.869.000
139	Đường số 3	Đường Trần Phú	Kênh TN 11		3.000.000
		Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.340.000
140	Đường số 3 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Suối cạn		1.736.000
141	Đường số 3 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Lộ 11		2.022.000
142	Đường số 3 lộ 11, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 11	Đường số 2 Liên xã		1.733.000
143	Đường số 30	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.082.000
144	Đường số 30, Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B	Hẻm 1		2.938.000
145	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỳ Xeo Bé	1.200.000	2.485.000

		Lò Mỳ Xeo Bé	Hết tuyến	840.000	1.739.000
146	Đường số 31 Bời Lời	Nguyễn Chí Thanh	Điện Biên Phủ	4.750.000	8.451.000
147	Đường số 32	Đường Bời Lời	Cuối khu dân cư		7.082.000
148	Đường số 34	Đường Bời Lời	Đường số 04 Trần Phú		7.082.000
149	Đường số 39 tổ 7 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà	KP Tân Hòa		1.025.000
150	Đường số 4 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Liên xã	Đường số 15		1.447.000
151	Đường số 4 lộ 10, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 10	Đường số 2		1.733.000
152	Đường số 4 Trần Phú	Trần Phú	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	4.750.000	6.025.000
153	Đường số 427	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		2.220.000
154	Đường số 43	Đường số 5 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		6.720.000
155	Đường số 44A	Đường số 5 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		6.720.000
156	Đường số 45 – 46	Khu dân cư hết đường nhựa	Ranh Ninh Thạnh		6.720.000
157	Đường số 47 – 48	Kênh TN 7-6	Ranh Ninh Thạnh		4.200.000
158	Đường số 49 – 50	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		7.560.000
159	Đường số 49 – 50	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		4.200.000
160	Đường số 5	Đường Trần Phú	Hết đường nhựa		2.638.000
		Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.340.000
161	Đường số 5 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Đường số 3, Lộ 10		2.022.000
162	Đường số 51 – 52	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		7.560.000
163	Đường số 540	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		2.960.000
164	Đường số 55 – 56	Đường 29 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		8.400.000
165	Đường số 57	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 65		8.400.000
166	Đường số 58	Đường Điện Biên Phủ	Ranh Ninh Thạnh		8.400.000
167	Đường số 59 – 60	Đường Huỳnh Văn Thanh	Ranh Ninh Thạnh		6.720.000
168	Đường số 6	Đường Bời Lời	Kênh TN 9-1		3.900.000
169	Đường số 6 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường đất		1.444.000
170	Đường số 61 – 62	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		4.200.000
171	Đường số 63 – 64	Đường số 7 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		4.200.000

172	Đường số 649-ĐT.785, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	3 nhánh		1.444.000
173	Đường số 65 – 66	Đường số 9 Bời Lời	Ranh Ninh Thạnh		4.200.000
174	Đường số 68	Đường Điện Biên Phủ	Ranh Ninh Thạnh		7.082.000
175	Đường số 7	Đường Trần Văn Trà	Nghĩa địa Bình Minh		3.120.000
176	Đường số 7 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Đường tổ 37A		1.157.000
177	Đường số 7 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa		1.444.000
178	Đường số 7-9 và hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cuối khu dân cư Ninh Lộc		4.074.000
179	Đường số 8	Đường Trần Phú	Hết nhựa trước KDL Long Điền Sơn		5.277.000
180	Đường số 8 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	Cuối đường bêtông		1.444.000
181	Đường số 815-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 15		2.888.000
182	Đường số 825-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường tổ 7		1.444.000
183	Đường số 875-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông		1.444.000
184	Đường số 888-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông		2.166.000
185	Đường số 8-ĐT.793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	DT 793		1.736.000
186	Đường số 9 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh, TP. TN	Lộ 10	cuối đường nhựa		1.733.000
187	Đường số 902-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường bêtông		2.166.000
188	Đường số 924-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông,	DT785	Cuối đường bêtông		2.166.000

	phường Bình Minh, TP. TN				
189	Đường số 99, đường số 23	Đường số 23	giáp xã Đồng Khởi		1.463.000
190	Đường số 9-ĐT.793, Khu phố Thạnh Hiệp, phường Bình Minh, TP. TN	ĐT 793	cầu suối Núc		1.736.000
191	Đường tổ 11 (hẻm 13)	đường số 26	Khu dân cư		1.763.000
192	Đường tổ 11 (hẻm 25)	đường số 26	Khu dân cư		1.404.000
193	Đường tổ 12-16 đường số 15 lộ 10, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 15	số 4 LX		1.516.000
194	Đường Tổ 13 (cặp điện thờ), Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	DT785	Cuối đường đất		1.444.000
195	Đường tổ 13-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 785	Đường số 2		2.166.000
196	Đường tổ 14B	Đường số 7, Đ. Trần Văn Trà	Khu dân cư		1.638.000
197	Đường tổ 15	đường số 23	Khu dân cư		1.763.000
198	Đường tổ 15 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Hết đường Sỏi đỏ		1.157.000
199	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường ĐT 793		1.157.000
200	Đường tổ 1-7 - (Đường 29)	Đường Trần Văn Trà	kênh		3.700.000
201	Đường tổ 17 đối diện đường tổ 12-16, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 15	Lộ 11		2.022.000
202	Đường tổ 1-8	đường số 19	đường số 15		2.072.000
203	Đường tổ 19 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785	Đường ĐT 793		1.091.000
204	Đường tổ 19 lộ 11, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, TP. TN	Lộ 11	Suối Vàng		2.022.000
205	Đường tổ 20-1 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm		1.319.000
206	Đường tổ 20-2 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm		1.319.000
207	Đường tổ 20-3 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm		1.319.000
208	Đường tổ 20-ĐT.785, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 785	Nhánh tổ 19		2.166.000

209	Đường tổ 21 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Khuyến		2.619.000
210	Đường tổ 22 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Bờ kênh tây		1.157.000
211	Đường tổ 22A khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Kênh tây		1.157.000
212	Đường tổ 23, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 2	Cầu Tân Hưng		1.444.000
213	Đường tổ 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35	Đường số 35		1.025.000
214	Đường tổ 27 khu phố Tân Phước	Đường số 3	Hết đường Sỏi đỏ		1.042.000
215	Đường tổ 28 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793	Đường Nguyễn Khuyến		5.787.000
216	Đường tổ 29 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm	Kênh TN2		1.157.000
217	Đường tổ 3 khu phố Tân Phước	Đường 785	Cuối đường		2.182.000
218	Đường tổ 3-1	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		1.110.000
219	Đường tổ 35 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm	ĐT 793		1.157.000
220	Đường tổ 37 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793	Suối Trà phát		1.736.000
221	Đường tổ 37A khu phố Tân Lập	Đường số 5	Hết đường nhựa		1.157.000
222	Đường tổ 3-9	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.960.000
223	Đường tổ 4 (hẻm 36)	đường số 25	Khu dân cư		1.763.000
224	Đường tổ 42 khu phố Tân Hòa	Kênh tây	Hết đường đá dăm		1.319.000
225	Đường tổ 4-5 DT793, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT 793	5.6.2		1.736.000
226	Đường tổ 46 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785	Đường tổ 22		2.182.000
227	Đường tổ 47A khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15-2	Kênh TN 13		820.000
228	Đường tổ 47B khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15	Hết đường Sỏi đỏ		820.000
229	Đường tổ 5 Thạnh Lợi, ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, TP. TN	Đường số 2	Đường số 2		1.516.000
230	Đường tổ 5-1, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	Liên xã	đường 5.2		1.042.000
231	Đường tổ 5-2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, TP. TN	DX6	ĐT 793		1.736.000

232	Đường tổ 6 (hẻm 1)	đường số 30	Khu dân cư		1.763.000
233	Đường tổ 6 (hẻm 7)	đường số 30	Khu dân cư		1.763.000
234	Đường tổ 6-7	Đường số 11	Khu dân cư		1.332.000
235	Đường tổ 7	Hẻm 3	Ranh xã Đồng Khởi		1.463.000
236	Đường tổ 7 – KP Ninh Phú	Đường Bời Lời	Đường 784		1.950.000
237	Đường tổ 7 (hẻm 5)	đường số 26	Khu dân cư		1.763.000
238	Đường tổ 7A Ninh Phú	Đường 784	Bờ Bắc Kênh Tây		1.650.000
239	Đường tổ 8-1 Ninh Phú	Đường 784	Đường vào trường bắn		1.650.000
240	Đường tổ 8-16 (hẻm 22)	đường số 22	Khu dân cư		1.763.000
241	Đường tổ 8-2 Ninh Phú	Đường 784	Hết đường Đất		1.650.000
242	Đường tổ 9 khu phố Tân Trung (HẺM 27 LỘ 12A)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Khuyến		2.619.000
243	Đường Vành Đai Núi Bà Đen	Đường Bời Lời	Đường số 12 Trần Phú		4.348.000
244	Đường vào Khu di tích kháng chiến ấp Giồng Cà	Đường số 23	khu di tích kháng chiến		1.992.000
245	Đường vào Trường Bắn	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi		4.400.000
246	Hẻm 1 đường 24 Bời Lời	Đường 22 Bời Lời	Đường 34 Bời Lời		3.600.000
247	Hẻm 1 Đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Đường 59 Điện Biên Phủ		4.200.000
248	Hẻm 1,đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.992.000
249	Hẻm 10, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
250	Hẻm 105	Đường Trần Phú	Hết khu dân cư giáp ruộng		3.753.000
251	Hẻm 11, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
252	Hẻm 119	Đường Trần Phú	Đường số 3 Trần Phú		3.753.000
253	Hẻm 12 Trần Phú	Đường Trần Phú	Chân núi bà đen		2.888.000
254	Hẻm 121 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ	Đường số 7 Huỳnh Văn Thanh		4.200.000
255	Hẻm 123	Đường Trần Văn Trà	Khu dân cư		2.220.000
256	Hẻm 13 đường 14 Bời Lời	Đường 14 Bời Lời	Cuối khu dân cư Ninh Trung		3.600.000
257	Hẻm 13, đường 31	Đường 31	khu dân cư		1.243.000
258	Hẻm 13, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
259	Hẻm 14 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4	Đường số 2		3.600.000

260	Hẻm 15	Đường số 23	Ranh xã Đồng Khởi- Trà Vong		1.463.000
261	Hẻm 17, đường số 23	Hẻm 15, đường sô 23	Hẻm 19		1.097.000
262	Hẻm 19, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
263	Hẻm 2 Đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Đường 59 Điện Biên Phủ		4.200.000
264	Hẻm 2, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.245.000
265	Hẻm 20 đường số 4 Trần Phú	Hết tuyến BTXM	Hẻm 7 đường 14		3.600.000
266	Hẻm 21	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		2.220.000
		Hẻm 13	khu dân cư		1.243.000
267	Hẻm 21, đường số 23	Hẻm 19, đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
268	Hẻm 242	Đường Trần Phú	Hết nhựa giáp kênh TN 11		2.638.000
269	Hẻm 25	Đường Trần Văn Trà	đường tổ 4-14		2.220.000
270	Hẻm 27	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		2.220.000
271	Hẻm 27 đường 12 Bời Lời	Đường 12 Bời Lời	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú		3.600.000
272	Hẻm 285	Đường Trần Phú	Hết đường BTXM		2.638.000
273	Hẻm 29, đường 31	đường 31	khu dân cư		1.243.000
274	Hẻm 3	Đường số 23	Đường tổ 7		1.463.000
275	Hẻm 3 đường 18 Bời Lời	Đường 18 Bời Lời	Đường 34 Bời Lời		3.600.000
276	Hẻm 3 đường 32	Đường 32	Cuối khu dân cư Ninh Trung		3.600.000
277	Hẻm 323	Đường Trần Phú	Đường số 5		2.638.000
278	Hẻm 392	Đường Trần Phú	Ngã rẽ nhà dân		3.753.000
279	Hẻm 3A đường số 59	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Hết đường nhựa		4.200.000
280	Hẻm 4, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.992.000
281	Hẻm 41 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ	Hẻm 112 đường 17 Bời Lời		4.200.000
282	Hẻm 5	Đường số 23	khu dân cư		1.097.000
283	Hẻm 53 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ	Hết đường nhựa		4.200.000
284	Hẻm 57 đường 12	Đường 12 Bời Lời	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú		3.600.000
285	Hẻm 591	Đường Trần Phú	Hết nhà dân, giáp ruộng		2.638.000
286	Hẻm 6	Đường số 23	khu dân cư		1.097.000
287	Hẻm 633-ĐT.785, Khu phố Thạnh Trung,	DT785	Cuối đường nhựa		1.444.000

	phường Bình Minh, TP. TN				
288	Hẻm 7	Đường số 23	giáp kênh		1.097.000
289	Hẻm 7 đường 14	Đường 12 Bời Lời	Cuối khu dân cư Ninh Trung		3.600.000
290	Hẻm 77	Đường Trần Phú	Hết nhà dân, giáp ruộng		3.753.000
291	Hẻm 7-8 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ		4.200.000
292	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4	Đường số 2		3.600.000
293	Hẻm 8, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
294	Hẻm 82/12	Hẻm 82	khu dân cư		1.834.000
295	Hẻm 82/6	Hẻm 82	khu dân cư		1.834.000
296	Hẻm 87 đường 21 Bời Lời	Đường 21 Bời Lời	Hết đường nhựa		3.607.000
297	Hẻm 9, đường số 23	Đường số 23	Đất sản xuất nông nghiệp		1.097.000
298	Hẻm 907-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Hẻm BT 825		1.444.000
299	Hẻm bờ Hữu kênh Tây	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú		2.600.000
300	Hẻm bờ tả cầu kênh K18	Đường Bời Lời	Đường Trần Phú		2.600.000
301	Hẻm số 33	Đường Bời Lời	Hết đường BTXM		1.680.000
302	Hẻm số 331, Đ.Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà	khu dân cư		1.480.000
303	Hẻm số 54 Đường Điện Biên Phủ	Đường 42 Điện Biên Phủ	Đường 60 Điện Biên Phủ		7.869.000
304	Hẻm số 6	Đường Trần Phú	Hết đường BTXM		4.221.000
305	Hẻm Tổ 1 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Đường số 1 Đường ĐT 784		2.182.000
306	Hẻm Tổ 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Hết đường đất		2.182.000
307	Hẻm tổ 5 - 6	Đường 784	Đường vành đai núi		1.650.000
308	Hẻm Tổ 7 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi		1.444.000
309	Hẻm vào mỏ đá Nhật Quang	Đường Trần Phú	Đường vành đai núi		1.444.000
310	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	6.875.000	10.186.000
311	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lời	Đường số 31	4.750.000	7.869.000
		Đường số 31	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	4.500.000	6.012.000
312	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	6.875.000	15.296.000

313	Nhánh 3 tổ 5 Thạnh Lợi, phường Bình Minh, TP. TN	Đường tổ 5	Cuối đường Bêtông		1.083.000
314	Nhánh đường số 21-ĐT.785, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, TP. TN	DT785	Đường số 21 Thạnh Đông		1.444.000
315	Nhánh đường số 23-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh, TP. TN	Đường 23	Nhà dân cuối đường đất		1.444.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu tái định cư đường số 4 Trần Phú	Đường số 4 Trần Phú			6.000.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			3.800.000
2	Khu tái định cư đường Trần Phú	Đường Trần Phú			11.000.000
		Đường số 4 Trần Phú			6.000.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			3.800.000
3	Khu tái định cư trong dự án khu đô thị phục vụ khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	Đường số 3			13.000.000
		Đường D1.1			8.000.000

4	Khu xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở cho hộ nghèo, hộ người có công thành phố	Đường nội bộ khu tái định cư			3.000.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
89. PHƯỜNG NINH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	BỜI LỜI (Đường 790)	Ngã 3 đường nhựa (hướng xã DMC)	Cổng sau Núi Bà	5.250.000	10.871.000
		Cổng sau Núi Bà	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	3.750.000	7.765.000
2	Đường ĐT781	Ranh xã DMC	Cầu K13	2.220.000	6.005.000
		Cầu K13	Đường số 7-7	3.600.000	9.020.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	4.152.000	10.016.000
		Đường số 3-3	Đường thuyền	6.204.000	14.054.000
		Đường thuyền	Đến tòa thánh Tây Ninh	9.240.000	21.376.000
3	Đường ĐT784	Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	3.696.000	8.794.000
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	3.264.000	7.221.000
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	3.588.000	7.500.000
		Ranh Chà Là-Bàu Năng (cũ)	Cầu K13	4.068.000	11.400.000
		Cầu K13	Ngã 4 đại đồng	3.936.000	9.226.000
4	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (cũ) (hướng đi Ngã ba Đông Á	5.000.000	10.354.000
5	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	2.280.000	5.788.000
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	3.132.000	7.145.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường 13 mét tại khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Phía sau Trường Tiểu học Duy Tân		10.710.000	18.800.000
2	ĐƯỜNG C.M.T.8	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) (cũ)	13.750.000	22.600.000
3	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	3.084.000	6.998.000
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành) (cũ)	2.400.000	6.427.000
4	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	6.125.000	8.900.000
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	4.750.000	7.500.000
5		Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	6.125.000	9.500.000

	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	4.750.000	8.074.000
6	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	6.125.000	9.500.000
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	4.750.000	7.800.000
7	Đường số 10	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông		5.860.000
8	Đường số 12	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 12 Trường Chinh		5.860.000
9	Đường số 14	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh		2.930.000
10	Đường số 18	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh		8.790.000
11	Đường số 20	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh		8.790.000
12	Đường số 24(trường chinh Mới)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh Ninh Thạnh		8.790.000
13	Đường số 26	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân		5.688.000
14	Đường số 27	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Trọng Cát (QH 40m)		2.844.000
15	Đường số 28	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lộ Kiểm		5.688.000
16	Đường số 29	Đường Điện Biên Phủ	Đường bê tông		8.532.000
17	Đường số 30	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ		8.532.000
18	Đường số 31	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát		8.532.000
19	Đường số 32	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ		2.844.000
20	Đường số 33	Đường Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Tấn Phát		5.688.000
21	Đường số 34	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ		5.688.000
22	Đường số 35	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 13 Bời Lời, Ninh Thạnh		4.266.000
23	Đường số 36	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ		8.532.000
24	Đường số 37	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 11 Bời Lời, Ninh Thạnh		8.532.000
25	Đường số 38	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân		8.532.000
26	Đường số 39	Đường Điện Biên Phủ	Đất dân		5.688.000
27	Đường số 40	Đường Điện Biên Phủ	Kênh TN7		8.532.000
28	Đường số 41	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5 Bời Lời		4.266.000
29	Đường số 42	Đường Điện Biên Phủ	Hẻm ngang 34, Điện Biên Phủ		5.688.000
30	Đường số 6	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, CMT8		11.720.000
31	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	4.750.000	10.246.000
32	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp phường Ninh Thạnh	Tiếp giáp đường ĐT.781		14.650.000
33	Hẻm 2A	Đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, Đường CMT8		11.720.000

34	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.625.000	4.209.000
35	TRẦN VĂN TRÀ	Ranh phường 1 (cũ)	Cầu Gió	3.125.000	7.003.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
90. PHƯỜNG LONG HOA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trọn tuyến		10.716.000	18.544.000
2	QUỐC LỘ 22B	Đoạn còn lại		3.108.000	7.554.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	8.580.000	18.132.000
2	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		34.800.000	54.400.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh(Xuân Hồng nối dài)	Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	5.280.000	11.424.000
4	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Huệ - An Dương Vương	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	7.248.000	14.844.000
5	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Trần Phú	Đường Sân Cu	4.548.000	9.000.000
		Nguyễn Văn Linh	Ranh P. Long Thành Bắc - xã T.Tây (cũ)	3.552.000	9.300.000
6	Các đường số 1, 7, 21- Sân Cu	Trọn tuyến		4.548.000	6.294.000
7	Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 - Trịnh Phong Đáng	Trọn tuyến		2.412.000	5.715.000
8	Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu	Trọn tuyến		3.552.000	7.443.000
9	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	An Dương Vương	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	9.600.000	19.091.000
		Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	14.880.000	25.641.000
10	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	16.200.000	28.188.000
11	Đường 11- Sân Cu	Sân Cu	An Dương Vương	3.432.000	8.916.000
12	Đường 31, đường Trường Đông nối dài	Gốc đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 4)	đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông (giáp đầu đường mặt nhựa 6m)		1.200.000
		đoạn gần cuối đường 31 đường Trường Đông (giáp đầu đường mặt nhựa 6m)	đến hết đường 31 đường Trường Đông (mặt nhựa 6m)		1.200.000
13	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	3.060.000	7.185.000

14	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4.776.000	7.066.000
15	Đường lô khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1		9.240.000	19.679.000
		Các đường lô Khu phố 2		8.640.000	17.618.000
		Các đường lô Khu phố 3		7.560.000	16.500.000
		Các đường lô Khu phố 4		7.080.000	15.673.000
16	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ngã tư Nguyễn Lương Bằng	Đến cầu kênh TN1		5.319.000
		Đến cầu kênh TN1	Khu di tích lịch sử Năm Trai, cầu Năm Trai		5.319.000
17	Đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Từ gốc đường Nguyễn Văn Linh, đường 95	Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km		6.382.000
		Cách đường Nguyễn Văn Linh 1km	đến ranh xã Trường Hòa		5.319.000
18	Đường nội đồng giáp ranh huyện Gò Dầu	từ đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)		1.596.000
		Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	hết ranh giới xã Trường Đông và xã Cẩm Giang		1.596.000
19	Đường SÂN CU (đường 17 - Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Linh	Đường 8 - Sân Cu	6.816.000	12.912.000
		Đường số 8 - Sân Cu	Đường số 20 - Sân Cu	4.776.000	13.173.000
		Đường số 20 - Sân Cu	Hết tuyến	3.348.000	8.701.000
20	Đường Trần Phú	Ranh P.Long Thành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B		8.118.000
21	Đường Trường Đông	Đường Nguyễn Văn Linh	QL 22B	1.716.000	4.000.000
22	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	8.856.000	16.320.000
23	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trọn tuyến		5.316.000	8.194.000
24	HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	35.880.000	58.020.000
25	Hẻm 71 - Đường CMT 8	Trọn tuyến		4.296.000	11.228.000
26	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	38.400.000	72.667.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	40.200.000	74.787.000
27	HUỲNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM		41.184.000	83.456.000
28	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	23.520.000	40.529.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	18.240.000	27.600.000

29	NGÔ QUYỀN	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	5.460.000	14.503.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	3.816.000	10.525.000
30	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		34.800.000	55.326.000
31	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Xuân Hồng	23.040.000	36.100.000
32	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		35.880.000	59.278.000
33	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	18.120.000	28.921.000
34	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	2.568.000	6.826.000
35	Nguyễn Lương Bằng nối dài	Từ Nguyễn Văn Linh (gốc đèn đỏ UBND xã Trường Đông	đến Ngã Năm		3.413.000
		đến Ngã Năm	đến ranh xã Trường Hòa		2.730.000
36	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	5.160.000	11.208.000
37	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh P.Long Hoa-L.Thành Bắc (cũ)	Đường Sân Cu	11.352.000	19.561.000
		Đường Sân Cu	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	8.856.000	17.334.000
		Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	8.856.000	18.212.000
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	Cầu Giải Khổ	6.432.000	14.040.000
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4.872.000	10.637.000
38	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 giáp ranh phường Hòa Thành	27.720.000	45.500.000
39	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phạm Văn Đồng	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	12.840.000	20.781.000
40	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	27.360.000	45.732.000
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Ranh P. Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ)	23.520.000	39.913.000
41	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	34.800.000	53.600.000
		Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	17.400.000	28.100.000

42	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Xuân Hồng	38.400.000	72.016.000
43	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	8.580.000	16.767.000
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	6.006.000	14.840.000
44	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây (cũ)	4.992.000	13.982.000
		Ranh Trường Tây (cũ)	Hết tuyến	3.720.000	10.128.000
45	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến		35.880.000	58.500.000
II	***Các đường chưa có tên***				
Khu vực thuộc phường Long Hoa, phường Long Thành Bắc, xã Trường Tây cũ					
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.248.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.752.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.977.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.174.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.752.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				956.000
Khu vực thuộc xã Trường Hòa, xã Trường Đông cũ					
7	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.505.000
8	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.612.000
9	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.142.000

10	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				992.000
11	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.612.000
12	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				708.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Phường Long Hoa (Phường Long Hoa, Phường Long Thành Bắc, Xã Trường Tây cũ)				669.200
2	Phường Long Hoa (các xã còn lại)				496.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
91. PHƯỜNG HÒA THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	QUỐC LỘ 22B	Ranh Phường Thanh Điền - Phường Hòa Thành	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long Hoa	3.072.000	8.346.000
		Mương thoát nước (Ô tô An sương)(Ranh P. Long Thành Trung- Long Thành Nam cũ)	Ranh Phường Hoà Thành - Phường Long HoaThành	3.072.000	7.290.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng	Ranh Phường Long Hoa - Phường Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	10.896.000	19.140.000
		Đường 77 - Ng.Chí Thanh	Khối vận xã LLT (cũ)	6.360.000	11.471.000
		Khối vận xã LLT (cũ)	Nguyễn Văn Cừ	3.840.000	10.032.000
2	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 76 - Ng.Chí Thanh	Nguyễn Văn Cừ	3.000.000	8.080.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Phường Hòa Thành	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	10.896.000	18.776.000
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm y tế Phường Hòa Thành	6.996.000	12.745.000
		Trạm y tế Phường Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	4.272.000	10.703.000
4	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	2.676.000	6.996.000
5	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	1.908.000	4.983.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ Nối dài	Đường QL 22B	Hết đường nhựa		6.725.000
7	Đường ranh Long Thành Nam-LTT (Đường 37, 38 NCT, 51 Trần Phú)	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Phú		11.208.000
8	Đường vào Chùa Thiền Lâm	Quốc lộ 22	Cổng chính chùa Thiền Lâm	1.848.000	5.021.000

9	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4.092.000	11.201.000
10	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	13.200.000	22.965.000
		Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	6.780.000	14.800.000
		Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	Nguyễn Văn Cừ	4.248.000	11.671.000
		Đường số 37 Nguyễn Chí Thanh (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	2.376.000	6.640.000
11	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh P.Long Hoa –P. Hoà thành	Thượng Thâu Thanh	17.328.000	29.859.000
		Thượng Thâu Thanh	Nguyễn Văn Cừ	11.832.000	18.398.000
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	4.296.000	11.572.000
12	THƯỢNG THÂU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	7.452.000	15.325.000
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	5.232.000	9.429.000
13	TÔN ĐỨC THẮNG	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	8.736.000	17.036.000
14	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Xuân Hồng	Đường 77 - Nguyễn Chí Thanh	27.216.000	46.897.000
		Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	Trạm Y tế Phường Hòa Thành	17.472.000	30.412.000
		Trạm Y tế Phường Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	10.680.000	19.722.000
15	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Đường số 51 Trần Phú (Nguyễn Văn Cừ nối dài) (Ranh P. Long Thành Trung - Long Thành Nam cũ)	Đường số 17 Trần Phú (ranh Phường Hòa Thành -P. Long Hoa)	6.006.000	13.530.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.248.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên,				1.752.000

	được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.977.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.174.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.752.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				956.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					669.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
92. PHƯỜNG THANH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	2.400.000	3.900.000
2	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh P.Tân Ninh (cống 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	4.440.000	10.130.000
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	2.640.000	5.925.000
3	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	5.388.000	11.761.000
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	5.208.000	12.625.000
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	4.380.000	10.850.000
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	3.240.000	7.392.000
		Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	3.360.000	7.666.000
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	2.760.000	6.277.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	7.200.000	18.088.000
2	Bổ sung các tuyến đường chính có tên trong bảng giá đất Các đường số 1, 3, 7, 13, 19, 21- Sân Cu	Trọn tuyến			6.294.000
3	CÁC ĐƯỜNG LÔ KHUÔN Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Nguyễn Văn Linh	Đường 80 - Nguyễn Chí Thanh	9.216.000	16.090.000
4	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt	Phạm Văn Đồng	10.560.000	20.319.000
5	Đ.30/4 (Nối dài)	Từ ranh Tân Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	12.600.000	20.600.000
6	ĐƯỜNG SỐ 13 CHÂU VĂN LIÊM(đường liên xã cũ)	Châu Văn Liêm	Lạc Long Quân	6.156.000	9.700.000

7	ĐƯỜNG SỐ 6 Lạc Long Quân (đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa cũ)	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	6.504.000	10.601.000
8	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ Suốt tuyến)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	15.000.000	24.803.000
9	PHẠM THÁI BƯỜNG	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	Châu Văn Liêm	9.060.000	15.940.000
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh P.Hiệp Tân – Phường Long Hoa (cũ)	Hồ bơi Ao Hồ	17.160.000	28.522.000
		Hồ bơi Ao Hồ	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	18.840.000	30.900.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.027.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.080.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.465.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				696.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.080.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				582.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					407.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
93. PHƯỜNG TRẢNG BÀNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	BỜI LỜI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	5.280.000	16.529.000
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22	5.160.000	13.835.000
2	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh	Ngân hàng Nông nghiệp	6.600.000	16.800.000
		Ngân hàng Nông nghiệp	Bến xe	10.440.000	32.200.000
		Bến xe	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	7.200.000	19.086.000
3	TỈNH LỘ 6 (đường 787A)	Quốc lộ 22(Ngã 3 Vựa heo)	Ranh tỉnh Long An	7.968.000	14.031.000
4	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc	5.160.000	10.300.000
5	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)		6.914.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)		6.881.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	2.040.000	5.519.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	2.040.000	5.519.000
2	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trưng Trắc	3.960.000	13.400.000
3	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	5.400.000	15.112.000
4	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng)	3.360.000	10.400.000
5	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	6.480.000	16.500.000
6	Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái, và phải)	TL787	Đến Rạch	3.312.000	9.800.000
7	Đường An Hội 2	Đường TL 787 (nhà 7 Lầm)	Đường An hội 1 (nhà cha Binh)	1.980.000	5.357.000
8	Đường An Hội 3	Đường An Hội 1	Đường Bình Thủy	1.440.000	3.743.000
9	Đường An Hội 4	Đường An Hội 1	Đường An Hội 5	1.440.000	3.820.000

10	Đường An Hội 5	Đường An Hội 3	Đường Bình Thủy	1.440.000	3.720.000
11	Đường An Lợi 1	Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa)	Đường Hòa Hưng 1	1.440.000	3.680.000
12	Đường An Lợi 2	Đường Bình Thủy (Cổng Chào ấp)	Cầu Dừa	1.440.000	3.597.000
13	Đường An Lợi 3	Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế)	QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào)	1.440.000	3.804.000
14	Đường An Lợi 4	Đường TL787 (Nhà 4 Chơi)	Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ)	1.980.000	5.135.000
15	Đường An Phú 1	ĐT787 (nhà 2 Huệ)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.287.000
16	Đường An Phú 2	ĐT787 (nhà 6 Xê)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.118.000
17	Đường An Phú 3	ĐT787 (VP ấp cũ)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.255.000
18	Đường An Phú 4	ĐT787 (nhà út Nê)	Đường giếng mạch	1.980.000	4.956.000
19	Đường An Phú 5	ĐT787 (nhà Út Măng)	Đường An Quới 1(2dân)	1.980.000	5.357.000
20	Đường An Quới 1	ĐT 787 (nhà ông Thi)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.285.000
21	Đường An Quới 2	ĐT 787 (nhà ông Bỏng)	Đường An Quới 3	1.980.000	4.991.000
22	Đường An Quới 3	ĐT 787 (nhà ông Hồ)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.108.000
23	Đường An Quới 4	ĐT 787 (nhà bà Sứ)	Đường giếng mạch	1.980.000	5.125.000
24	Đường An Quới 5	ĐT 787 (nhà ông Do)	Đường An Quới 4	1.980.000	5.185.000
25	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng)	Đường E chợ Trảng Bàng	6.480.000	16.500.000
26	Đường Bình Thủy	ĐT 787	An Hội 5 (Đài 4)	3.660.000	11.469.000
		An Hội 5 (Đài 4)	Đường An Lợi 3	3.312.000	9.082.000
		Đường An Lợi 3	Ranh Gia Bình	2.388.000	6.486.000
27	Đường Cầu mương – miểu bà	Tiệm tạp hóa bà Hường	Rạch Trảng Bàng		3.883.000
28	ĐƯỜNG CHÙA ĐÁ	Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng	1.440.000	3.588.000
29	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Q.lộ 22 (Bến xe – Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng	1.560.000	4.220.000
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	1.560.000	4.184.000
31	ĐƯỜNG E (Hậu chợ Tr.Bàng)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	6.000.000	16.232.000
32	Đường Gia Huỳnh	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	Đường Ranh Gia Lộc – Trảng Bàng (chùa Bửu Lâm)		3.600.000

		Bời Lời	Đường Gia Lộc – Trảng Bàng (Kênh N20-18)		7.800.000
		Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh (Trường mần non)	Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)		3.600.000
33	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	2.880.000	6.800.000
34	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 2	Đường 787A	Bời Lời	1.320.000	3.571.000
35	ĐƯỜNG GIA HUỲNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An	Đường Gia Lộc – P.Tràng Bàng	2.400.000	6.644.000
36	ĐƯỜNG GIA LỘC P.TRẢNG BÀNG	Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18)	Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp)	2.280.000	7.806.000
37	Đường giếng mạch	TL787(gần Cầu Quan)	Đường An Quới 4	2.496.000	6.925.000
		Đường An Quới 4	Cầu An Phú	2.040.000	5.899.000
38	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Q.lộ 22 (Bến xe - Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	1.560.000	4.220.000
39	Đường Hòa Bình 1	ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức)	QL 22	1.980.000	5.168.000
40	Đường Hòa Bình 2	ĐT 787 (Nhà ông Xia)	QL 22	1.980.000	5.215.000
41	Đường Hòa Bình 3	ĐT 787 (Nhà ông Châu)	Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức)	1.980.000	5.339.000
42	Đường Hòa Bình 4	ĐT 787 (Nhà ông Tua)	Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng)	1.980.000	5.038.000
43	Đường Hòa Bình 6	Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân)	Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê)	1.440.000	3.883.000
44	Đường Hòa Hưng 1	ĐT 787 (Cây xăng)	Đường An Lợi 3	1.980.000	4.864.000
45	Đường Hòa Hưng 2	QL 22	Đường Hòa Bình 3	1.440.000	3.883.000
46	Đường Hòa Hưng 3	ĐT 787 (Nhà ông Xưởng)	Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng)	1.980.000	5.273.000
47	Đường Hòa Hưng 4	QL 22 (nhà ông Phúc)	Đường nhựa (ông 10 Chiêu)	1.440.000	3.786.000
48	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	2.640.000	7.460.000
49	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẶP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	3.240.000	9.700.000
50	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	3.000.000	8.280.000
51	Đường Lộc Thành	Đường Duy Tân	Đường Hồ Bơi		4.100.000
52	Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới	Ranh An Hòa	Rạch Trảng Bàng	1.440.000	3.883.000

53	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	4.080.000	13.500.000
54	Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m)	Quốc lộ 22	Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	4.800.000	12.724.000
55	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Chấu	3.240.000	9.500.000
56	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	4.560.000	15.435.000
57	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	4.200.000	13.800.000
58	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	4.320.000	13.200.000
59	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	2.040.000	5.637.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	2.040.000	5.501.000
60	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh P.Gò Dầu	5.400.000	14.314.000
61	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Chấu	Đ.Trưng Nhị	3.960.000	11.700.000
62	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4.440.000	14.600.000
63	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	3.600.000	11.900.000
64	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trọn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ)	5.280.000	14.345.000
65	NGUYỄN VĂN CHẤU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tòng	5.520.000	15.300.000
66	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường (đường cùng)	3.960.000	10.497.000
67	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	5.760.000	13.791.000
68	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	4.320.000	13.200.000
69	TRẦN THỊ NGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	2.040.000	5.631.000
70	TRƯNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trọn đường(đườngcùng)	3.840.000	10.179.000
71	TRƯNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4.920.000	12.958.000
72	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tòng	2.400.000	6.472.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.012.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải				1.397.000

	đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.748.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.108.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.397.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				824.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					577.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
94. PHƯỜNG AN TỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	QUỐC LỘ 22	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	7.188.000	16.793.000
		VP ấp An Bình	Cầu Trưởng Chừa (Ranh P.Tr.Bàng - An Tịnh) (cũ)	4.800.000	12.870.000
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh G.Lộc-L.Hưng (cũ)	Ngã ba chùa Mội	3.312.000	9.800.000
		Ngã ba chùa Mội	Cống ông 10 tai	3.660.000	11.300.000
		Cống ông 10 tai	Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông)	3.312.000	9.917.000
3	Đường ĐT 785	Ranh hướng Bắc đường ĐH.816 (phía đối diện)	Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)		6.914.000
		Ranh thị trấn Tân Châu	Hết ranh xã Thạnh Đông (cũ)		6.881.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mội (Đường 787B)	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	1.440.000	3.870.000
2	Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng)	QL22	Đường HL2		7.300.000
3	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bường	Kênh N12	2.880.000	7.301.000
		Kênh N12	Đường Địa đạo An Thới	2.040.000	5.519.000
4	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế	Kênh N12	2.880.000	6.800.000
		Kênh N12	Nhà ông Son	2.040.000	5.610.000
5	Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang)	QL22	An Thới		7.300.000
6	Đường An Đước (Bàu Tràm)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Lập)		3.883.000
7	Đường An Đước (Rừng Rong)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Thức)		3.883.000
8	Đường An Khương	Vp Ấp Khương	Trại cưa ông Lùn	1.440.000	3.735.000
9	Đường An Khương- An Thành	Nhà ông Thân Văn Quí	Trường MG Rạng Đông, An Thành	1.440.000	3.668.000
		Đất bà Phỉ	Bến Tắm Ngựa	1.440.000	3.641.000

10	Đường An Phú	HL10- Cổng chào ấp An Phú	Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	1.440.000	3.567.000
11	Đường An Thới	HL2 Nhà Lân Heo	Rạch Trảng chừa - Cầu Gia Lộc	1.440.000	3.896.000
12	Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ)	HL2	Suối		3.600.000
13	Đường An Thới (đường trường học)	HL2	Nhà ông Đực		3.600.000
14	Đường Cầu Chùa	Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	1.440.000	3.831.000
15	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	1.440.000	3.797.000
16	Đường D14(Lộc Thọ)	Đường Hương Lộ 2	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)		3.700.000
17	Đường Địa đạo An Thới	HL 2	Địa đạo An Thới	1.440.000	3.896.000
18	Đường Lộc Chánh 2	Ngã 3 Chùa Mội	Đường Cầu Chùa		3.870.000
19	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu)	Cống qua đường (Nhà ông Minh)	1.440.000	3.819.000
		Cống qua đường (Nhà ông Minh)	Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ)	1.008.000	2.718.000
20	Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng)	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram)	Kênh N22	3.312.000	9.600.000
		Kênh N22	Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ)	2.388.000	5.928.000
21	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ)	Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	1.440.000	3.883.000
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20)	1.008.000	2.718.000
22	Đường Lộc Thành 1	Ngã 4 Bố Heo	Kênh Đông		3.600.000
23	Đường Lộc Thành 2	Đường Lộc Thành 1	Đường Hương Lộ 2		3.600.000
24	Đường Lộc Thọ 1	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Đường Hương Lộ 2		3.700.000
25	Đường Lộc Tiến -Lộc Châu	Tỉnh lộ 6(đường 787B)	Nhà ông Út Đèo		3.600.000
26	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiểng)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	1.440.000	4.312.000
27	ĐƯỜNG QUANH KCN Trảng Bàng	Suối Lồ Ô	Ngã 3 An Khương-Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	3.708.000	9.346.000
		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	3.768.000	9.617.000
28	Đường Suối Sâu- An Đước	QL22(Quán café Bin Bo)	Ngã 4 Nhà ông Vui	2.880.000	6.800.000
		Ngã 4 Nhà ông Vui	Nhà ông Thức	2.016.000	5.627.000
		Nhà ông Thức	Nhà ông Lập	1.440.000	3.883.000

29	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong	QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ	Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	2.880.000	6.868.000
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	Hương lộ 2	2.280.000	5.138.000
30	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào ấp Suối Sâu	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	2.940.000	7.523.000
		Đường Lò Mổ	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	2.220.000	5.981.000
31	Hương lộ 10 (P.An Tịnh)	Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ)	Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM)	3.708.000	8.877.000
32	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 4 An Bình	Suối Lồ Ô	6.180.000	16.382.000
		Ngã 4 An Bình	Cống Ông Cả	3.720.000	11.000.000
		Cống Ông Cả	Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ)	3.312.000	9.800.000
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương)	Ngã 4 Bố Heo	2.388.000	6.351.000
		Ngã 4 Bố Heo	Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	2.388.000	6.395.000
		Ngã 4 Bố Heo	Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	2.388.000	6.100.000
		Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	3.312.000	9.800.000
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m)	Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	3.312.000	9.800.000
		Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vựa ớt ông Hiếu)	2.388.000	6.537.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				4.012.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.397.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				2.748.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới				1.108.000

	6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.397.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				824.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					577.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
95. PHƯỜNG GÒ DẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Đường 782	Ngã 3 Cây me	Cầu Cây Trường	4.914.000	10.900.000
		Cầu Cây Trường	Cầu Bàu Rông	4.914.000	10.900.000
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Binh	Trần Thị Sanh	14.520.000	31.876.000
		Trần Thị Sanh	Đường Lê Trọng Tấn	9.840.000	21.408.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Hết ranh Thị trấn (cũ)	7.920.000	17.200.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	Bình Nguyên 1	QL22 (Nhà thờ)	Đường Bình Nguyên 2-1 (Séc)	1.440.000	3.755.000
2	Bình Nguyên 2	Quốc lộ 22 (giáp vòng xoay đường HCM)	Cống Vàm	1.440.000	3.896.000
3	Đường Bàu Sen	Đường Hương lộ 1	Kênh N- 18-19-4		3.408.000
		Kênh N18-19-4	Ngã ba (nhà ông 5 Mộng)		2.726.000
		Đường Xưởng của Út Bình	ngã ba nhà ông Tránh		2.506.000
		Ngã ba (tạp hóa con nhà ông tu Ro)	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng		2.726.000
4	Đường Bình Nguyên - Gia Miễu	Giáp Đường KP Chánh 6	Giáp Đường Bình Nguyên 2-1		2.253.000
5	Đường Bình Nguyên 2-1	Đường Bình Nguyên 2	Cầu Sắt (Giáp Ranh An Hòa)		3.755.000
6	Đường Bình Thủy	Quốc lộ 22 (Ngã 4 Gia Bình)	Cầu Bình Thủy (giáp ranh P.Trảng Bàng)	2.040.000	5.519.000
7	Đường cặp kênh N18-20	Đường Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn		3.408.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Hồng Phong		3.408.000
8	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	2.412.000	6.188.000
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	1.692.000	4.991.000
		Kênh N18-19-8	Đường 782	2.160.000	6.158.000
9	Đường Cây me	Đường Hương Lộ 1 (ngã 3 huyện đội)	Đường 782		7.348.000
10	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	9.240.000	20.103.000
11	Đường Hồ Chí Minh	Chân Cầu Vượt HCM	Ranh P.Trảng Bàng	2.388.000	6.460.000
		Đường 782	Quốc Lộ 22A		6.700.000

12	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn (cũ)	đường Pháo Binh	2.772.000	6.997.000
13	Đường Lê Trọng Tấn	Đoạn từ Quốc lộ 22B	Tiếp giáp khu tái định cư thị trấn Gò Dầu		7.832.000
14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	2.076.000	5.012.000
15	Đường Rỗng tượng tròn	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	QL22		3.896.000
16	Đường Trâm Vàng 1	Cổng văn hóa TRâm Vàng 1	QL22		3.050.000
		Ngã ba nhà ông 5 Tòng	QL22		3.050.000
		Đường bê tông hẻm 68 (đối diện Miễu Tiên Sư)	QL22		3.050.000
17	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	3.960.000	10.300.000
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2.772.000	9.300.000
18	DƯƠNG VĂN THƯA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	8.880.000	19.320.000
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	8.400.000	18.275.000
19	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	4.692.000	9.983.000
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	3.288.000	7.153.000
20	Đường vào xí nghiệp Hồng Phúc	Quốc Lộ 22A	Ngã 3 Đường Hồng Phúc		9.534.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc	Ranh thị trấn cũ		7.153.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc	Đường Pháo Binh		7.153.000
21	Đường Xe Làng	Giáp QL22	Giáp Đường Phước Hậu		6.000.000
22	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	16.560.000	35.546.000
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	13.080.000	28.457.000
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	7.680.000	16.473.000
23	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn (cũ)	Đường vào Cty Hồng Phúc	4.332.000	9.425.000
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	3.516.000	9.419.000
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	3.300.000	9.200.000
24	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	7.920.000	15.600.000
25	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	11.880.000	25.846.000

		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn (cũ)	9.000.000	17.900.000
26	Huỳnh Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong	Chùa Phước Long	4.560.000	9.921.000
27	HUỲNH THÚC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh	6.000.000	14.700.000
28	Khu phố Chánh 6	Giáp QL22	Trường TH Gia Bình		6.000.000
		Trường TH Gia Bình	Giáp Đường Bình Thủy		3.600.000
29	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	9.240.000	20.103.000
30	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	7.800.000	16.970.000
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	5.460.000	11.879.000
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn (cũ)	3.822.000	10.300.000
31	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	3.600.000	7.832.000
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	3.600.000	7.832.000
		Trường Chinh	Kênh N18-20	2.640.000	6.816.000
32	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	3.360.000	7.310.000
33	LÊ VĂN THỚI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	8.880.000	19.320.000
34	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	2.328.000	7.700.000
35	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	6.720.000	15.397.000
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	9.480.000	20.625.000
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	6.636.000	14.437.000
36	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	8.040.000	17.492.000
37	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	2.760.000	7.678.000
38	Phước Hậu	Ngã 4 Bà Biên	Chùa Giác Nguyên	1.440.000	3.883.000
		Chùa Giác Nguyên	Ngã 4 Gia Bình	2.040.000	5.852.000
39	Phước Hậu 1	Cổng Đình	ĐT 782	1.440.000	3.786.000
40	Phước Hậu 2	ĐT 782	Đường Bến Kéo	1.440.000	3.883.000
41	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	16.920.000	33.362.000
42	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	8.040.000	17.492.000
43	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	9.360.000	20.364.000
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	6.552.000	14.255.000
44	TRẦN VĂN THẠT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	8.040.000	17.492.000
45	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4.800.000	6.500.000
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4.920.000	6.700.000
II	***Các đường chưa có tên***				

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
C	**KHU DÂN CƯ**				
1	Khu tái định cư dự án khu đô thị Rạch Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư			6.800.000
2	khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Các đường số 4,1,2,3,7			8.500.000
		Đường nội bộ trong khu tái định cư			6.800.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
96. PHƯỜNG GIA LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ NHÀ NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/m^2)	GIÁ ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)
		TỪ	ĐẾN		
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	QUỐC LỘ 22	Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	Giáp ranh H. Gò Dầu	3.660.000	11.210.000
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc	Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	3.660.000	11.280.000
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm)	3.312.000	9.800.000
3	Đường ĐT 782	Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22	Cầu Bàu Rông	3.660.000	9.100.000
		Cầu Bàu Rong	Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường)		10.700.000
		Cầu Cây Trường	Đường số 23	4.914.000	10.656.000
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	7.020.000	13.833.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	***Các đường có tên***				
1	BÙI THANH VÂN (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	3.240.000	9.404.000
2	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ)	Ngã 4 cây sai	1.440.000	3.568.000
3	Đường Bùi Thanh Vân(Tân Lộc)	Quốc lộ 22	Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	3.240.000	9.500.000
4	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	4.800.000	10.443.000
5	Đường Cây Me	Đường ĐT 782	BCH Quân sự huyện		6.100.000
6	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B	Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	1.440.000	3.579.000
7	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 B (thầy Cứ)	Nhựa Gia Tân (3 Me)	1.440.000	3.656.000
8	Đường Gia Lâm 29	Đường 787B (VP ấp)	Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	1.440.000	3.896.000
9	Đường Gia Lâm 5	Đường 787B nhà ông Thắng	Nhà Ông Tư Mẻ		3.700.000
10	Đường Gia Tân 2	Đường 787B (Nhà nghỉ 7777)	Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	1.440.000	3.593.000

11	Đường Hồ Chí Minh	Đường ĐT 782	Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ)		6.700.000
12	Đường Hồ Chí Minh (đoạn P. Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình)	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận	Ranh P.Trảng Bàng	2.388.000	6.439.000
13	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	2.220.000	6.815.000
		Kênh N18-18	đường 782	2.364.000	7.348.000
14	Đường Hương lộ 2	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	2.160.000	5.778.000
15	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng)	Tránh Xuyên Á	1.440.000	3.688.000
16	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999)	Quốc lộ 22	1.440.000	3.794.000
		QL 22 (Đất ông 7 Sơn)	Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi)		3.600.000
17	Đường Lộc Trát 1	Đường 782 (Nhà ông Hòa)	QL 22 (Nhà ông 3 Hạt)		3.700.000
18	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (Ông Hòa)	QL 22 (ông 3 Hạt)	1.440.000	3.922.000
19	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782	Hương lộ 2	1.440.000	3.694.000
20	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	6.240.000	10.906.000
21	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Cầu Thôn The	Đường 782	2.640.000	6.964.000
22	Đường sau siêu thị (đường 782 cũ)	Đường 782	Đường số 4/782		10.443.000
23	Đường số 5/782	Từ đường số 782	Đường số 1/ Nông Trường		5.453.000
24	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc)	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	3.660.000	11.300.000
25	Gia Lâm 8	Nhà ông Quen	Đường Xe hố		3.700.000
26	HƯƠNG LỘ 2	Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu)	Đường Hồ Chí Minh	3.312.000	9.800.000
		Đường Hồ Chí Minh	Suối Cao	2.388.000	6.439.000
		Ngã 3 Lộc Khê	Ngã 4 Bà Biên	2.040.000	5.638.000
27	Lộc Khê 18	Nhà ông Diện	Suối sộp Phước Đông		3.700.000
II	***Các đường chưa có tên***				
1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông				2.295.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				1.217.000

3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông				1.630.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				871.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông				1.217.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất				623.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					436.000

PHỤ LỤC III

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP NĂM 2026

PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (Vị trí 1)

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
I	**Phường Khánh Hậu**		
1	Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn	Đường số 1	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
		Đường Phan Văn Tuấn (đường vành đai thành phố Tân An)	2.000.000
2	Cụm công nghiệp Tú Phương	Đường Nguyễn Văn Quá	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
II	**Xã Mỹ Hạnh**		
1	KCN Đức Hòa 1 (giai đoạn 1 và mở rộng)	Đường chính từ ĐT 825 đi vào	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
		Đường kênh Tây (đất > 3m)	1.323.000
		Đường bờ kênh (đất > 3m)	1.323.000
		Đường bờ kênh (đá > 3m)	1.323.000
2	Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang)	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
3	Cụm công nghiệp Hoàng Gia	Đường tỉnh 824	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.191.000
4	Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông	Đường Kênh Tây (Trục chính)	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
5	Khu công nghiệp Nam Thuận	Đường kênh tây (trục chính)	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
		ĐT 823D	1.455.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
III	**Xã Đức Hòa**		
1	KCN Tân Đô	Đường số 1	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
2	KCN Tân Đức (giai đoạn 1 và 2)	Đường Hải Sơn - Tân Đức	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
3	KCN Hải Sơn	Đường Hải Sơn - Tân Đức	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
		Đường Hải Sơn - Tân Đô	1.455.000
4	Cụm công nghiệp Hựu Thạnh - Liên Á	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
5	Cụm công nghiệp Nhựa Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
6	Cụm công nghiệp Đức Hòa Hạ	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
7	Cụm công nghiệp Liên Minh	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
8	Cụm công nghiệp Liên Hưng	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
9	KCN Hựu Thạnh	Đường chính (từ ĐT 830 vào)	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
IV	**Xã Đức Lập**		
1	KCN Xuyên Á	ĐT 824	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
2	Các KCN thành phần thuộc KCN Đức Hòa 3	Quốc lộ N2	1.900.000
		Đường rộng 36m	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
3	Các khu công nghiệp thành phần thuộc KCN Đức Hòa 3	Bờ kênh Một Ngàn	1.323.000
4	Cụm Công nghiệp Đức Thuận	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
		ĐT 823B	1.455.000
		Đường GTNT ≥ 3m	1.323.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
V	**Xã Hòa Khánh**		
1	Cụm Công nghiệp Đức Mỹ	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
2	Cụm công nghiệp Sao Vàng	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
VI	**Xã Hiệp Hòa**		
1	KCN DNN Tân Phú (giai đoạn 1)	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
		Đường bờ kênh (đường đất ≥ 3m)	1.191.000
2	Cụm công nghiệp Hiệp Hòa	ĐT 822	1.455.000
		Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hiệp Hòa	1.323.000
		Bên trong	1.080.000
VII	**Xã An Ninh**		
1	Cụm công nghiệp TTCN VLXD Lộc Giang	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
VIII	**Xã Hậu Nghĩa**		
1	Cụm công nghiệp Tân Mỹ	Đường cặp kênh Thầy Cai	1.323.000
		Đường bờ kênh (đường đất ≥ 3m)	1.191.000
		Bên trong (các tuyến bờ kênh nhánh không lưu thông được)	1.080.000
IX	**Xã Mỹ Yên**		
1	KCN Vĩnh Lộc 2	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
2	KCN Phúc Long	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
X	**Xã Bình Đức**		
1	KCN Nhựt Chánh	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
2	Cụm công nghiệp Nhựt Chánh 2	Đường tỉnh 832	2.000.000
		Đường trục chính	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
XI	**Xã Bến Lức**		
1	KCN Phú An Thạnh (giai đoạn 1)	Các tuyến đường nội bộ	1.257.000
2	KCN Thuận Đạo	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
XII	**Xã Thạnh Lợi**		
1	KCN Thịnh Phát	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
2	Cụm công nghiệp Quốc Quang	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
XII	**Xã Lương Hòa**		
1	Cụm công nghiệp Hiệp Thành	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
2	Cụm công nghiệp Vissan	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
XIII	**Xã Thủ Thừa**		
1	KCN Hòa Bình	Đường số 1	1.323.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.191.000
2	Khu công nghiệp Thủ Thừa	Các tuyến đường nội bộ	1.174.000
XIV	**Xã Tân Long**		
1	KCN Việt Phát	Quốc lộ N2	1.900.000
		Đường trục chính	1.323.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.191.000
XV	**Xã Tân Tập**		
1	KCN Đông Nam Á	Đường số 1	1.323.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.191.000
		ĐT 830	1.900.000
2	KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1)	Đường Tân Tập - Long Hậu	1.900.000
XVI	**Xã Phước Lý**		
1	Cụm công nghiệp Hải Sơn Long Thượng	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
2	Cụm công nghiệp Phát Hải	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
XVII	**Xã Cần Giuộc**		
1	KCN Tân Kim mở rộng	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
2	KCN Tân Kim	Đường số 1	1.600.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.455.000
3	Khu công nghiệp Tân Kim	Tiếp giáp Quốc lộ 50	2.100.000
4	KCN Long Hậu	Đường Long Hậu - Hiệp Phước	2.100.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.455.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
5	KCN Long Hậu mở rộng	Đường Long Hậu - Hiệp Phước	2.100.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.455.000
6	KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1)	Đường Long Hậu - Hiệp Phước	2.100.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.455.000
XVIII	**Xã Long Cang**		
1	KCN Thuận Đạo mở rộng	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
2	Cụm Công nghiệp Hoàng Long - Long Cang	Đường tỉnh 830B	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
3	Cụm Công nghiệp Kiến Thành	Đường tỉnh 830B	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
4	Cụm công nghiệp Long Cang 1	Đường tỉnh 830B	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
5	Cụm công nghiệp ANOVA GROUP	Đường tỉnh 830B	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
6	Cụm công nghiệp Long Cang 2	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
7	Cụm công nghiệp Long Cang 3	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
XIX	**Xã Tân Lân**		
1	KCN Cầu cảng Phước Đông	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
XX	**Xã Mỹ Lệ**		
1	Cụm CN Thiên Lộc Thành	Các tuyến đường nội bộ	1.191.000
2	Cụm công nghiệp Thiên Lộc Thành	Sông Vàm Cỏ Đông	1.323.000
XXI	**Xã Rạch Kiến**		
1	KCN Cầu Tràm	Đường tỉnh 826	1.900.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
XXII	**Xã Tân Thạnh**		
1	Cụm công nghiệp Vinh Khang	Các tuyến đường nội bộ	520.000
		ĐT 829	824.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)
XXIII	**Xã Nhật Tảo**		
1	KCN An Nhựt Tân	Đường tỉnh 832	2.000.000
		Đường trục chính	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
XXIV	**Xã Cầu Khởi**		
1	KCN Chà Là	Các tuyến đường nội bộ	767.000
XXV	**Phường An Tịnh**		
1	KCN Linh Trung	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
2	KCN Trảng Bàng	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
XXVI	**Xã Hưng Thuận**		
1	KCN Phước Đông	Các tuyến đường nội bộ	1.206.000
XXVII	**Phường Trảng Bàng**		
1	KCN Thành Thành Công	Các tuyến đường nội bộ	1.223.000
XXVIII	**Xã Bến Cầu**		
1	KCN TMTC	Các tuyến đường nội bộ	767.000

PHẦN II: VỊ TRÍ ĐẤT KHÔNG TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (Vị trí 5)

Áp dụng theo mức giá đất tối thiểu. Giá đất tối thiểu được tính bằng 20% đơn giá đất tại các tuyến đường giao thông còn lại (không phải đường tỉnh, quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ) tương ứng trong Phụ lục này. Trường hợp giá đất tối thiểu (thời hạn 70 năm) thấp hơn giá đất nông nghiệp (thời hạn 70 năm) thì áp dụng theo giá đất nông nghiệp có giá cao nhất cùng vị trí.

*** Ghi chú:**

- Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì xác định theo giá đất của đường giao thông có giá đất cao nhất.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp còn lại chưa có trong Phụ lục III này, khi Nhà nước thực hiện việc cho thuê đất để đầu tư hạ tầng hoặc khi chủ đầu tư thực hiện các giao dịch phát sinh cần phải áp dụng giá đất trong Bảng giá đất thì tùy vào điều kiện hạ tầng kỹ thuật, từng địa bàn cụ thể, mà UBND cấp xã nơi có khu, cụm công nghiệp đó sẽ đề xuất áp dụng giá đất khu, cụm công nghiệp tại khu vực lân cận có khoảng cách gần nhất. Sau khi lấy ý kiến các sở, ngành liên quan Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ kiến nghị UBND tỉnh cho chủ trương áp dụng giá đất trong thời gian thực hiện thủ tục bổ sung Bảng giá đất theo quy định./.